CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM

------ ☙ ❧ ------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG

Địa điểm: Lô D5, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

CHỦ CƠ SỞ

M.S.D.N: 0800... CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM X. MAO ĐIỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ISHIKAWA HARUNA

Hải Phòng, năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 5
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 7
1. Tên chủ cơ sở 7
2. Tên cơ sở 7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở....9
3.3. Sản phẩm của cơ sở....14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở....14
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất....14
4.2. Nhu cầu về cấp nước, năng lượng 21
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở....22
5.1 Các hạng mục công trình xây dựng 22
5.2 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất....28
5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện....29
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 30
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ....31
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 31
1.1. Thu gom, thoát nước mưa....31
1.2. Thu gom, thoát nước thải....31
1.3. Xử lý nước thải 32
1.3.1 Công trình xử lý nước thải sinh hoạt 32
1.3.2 Công trình xử lý, lưu chứa nước thải sản xuất....33
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 33
2.1. Đối với bụi, khí thải giao thông....33
2.2. Đối với bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất 34
2.3. Biện pháp đảm bảo môi trường lao động của công nhân 42
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 43
3.1 Đối với chất thải sinh hoạt....43
3.2 Đối với chất thải công nghiệp thông thường 43
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 45
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 47
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải 48
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác....48
7.1. Các biện pháp phòng cháy, chữa cháy....48
7.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố mất an toàn lao động....49
7.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố mất an toàn giao thông....49

7.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ mực in, dung môi.....50
8. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp.....51
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).....52
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 53
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 53
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 54
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 54
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 54
2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường 54
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồng, độ rung.....55
4. Quản lý chất thải 57
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh 57
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường.....57
4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 58
4.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải 58
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....59
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 59
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 59
2.1 Tổng hợp lưu lượng nước thải 59
2.2 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ 59
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải 59
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....60
5. Kết quả kiểm tra, thành tra về bảo vệ môi trường.....60
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 61
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 61
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....61
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 61
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 62
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 62
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 62
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 62
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....63

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Nhu cầu nguyên liệu cho sử dụng 14
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng mực in, hóa chất 17
Bảng 3. Tổng lượng nước, điện sử dụng trong 9 tháng năm 2025 21
Bảng 4. Nhu cầu về điện, nước sử dụng cho cơ sở 22
Bảng 5. Cân bằng sử dụng nước của Nhà máy 22
Bảng 6. Danh mục các hạng mục công trình của nhà máy 22
Bảng 7. Danh mục máy móc, thiết bị của Nhà máy 28
Bảng 8. Khối lượng rác thải công nghiệp phát sinh 44
Bảng 9. Khối lượng CTNH phát sinh tại nhà máy 45
Bảng 10. Các công trình bảo vệ môi trường thay đổi so với hồ sơ môi trường 51
Bảng 11. Vị trí và thông số quan trắc 61

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Vị trí Cơ sở 8
Hình 2. Quy trình sản xuất chung 9
Hình 3. Quy trình in lưới 10
Hình 4. Quy trình in Flexo 11
Hình 5. Quy trình in offset 13
Hình 6. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa 31
Hình 7. Hệ thống thu gom nước thải 32
Hình 8. Sơ đồ thu gom khí thải tại khu vực in lưới 37
Hình 9. Vị trí đường ống thu gom và hệ thống xử lý sau khi cải tạo 39

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BXD	:	Bộ xây dựng
BTNMT	:	Bộ tài nguyên môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
CP	:	Chính phủ
CTR	:	Chất thải rắn
NĐ	:	Nghị định
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QLMT	:	Quản lý môi trường
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban nhân dân
KCN	:	Khu công nghiệp
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 0800357224 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/07/2025. Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam là doanh nghiệp sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can từ giấy, plastic theo công nghệ in offset; in lưới và in Flexo: in tem nhãn (máy in tem điện tử, máy in mã vạch), và in ấn (bao bì, sách, quảng cáo...), luôn luôn cố gắng nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ để mang lại sự hài lòng cho khách hàng.

Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư mã số 7635134787 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 29/11/2006; chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 05/11/2021 với quy mô như sau:

- Diện tích thực hiện: 10.028m^2.

- Quy mô, công suất: Sản xuất, gia công các loại tem nhãn mác và decal (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo): 240.000.000 chiếc/năm; Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hoá. Doanh thu khoảng 120.000 USD/năm.

Cơ sở đã được UBND huyện Cẩm Giàng cấp Giấy phép môi trường số 23/GPMT – UBND ngày 31/12/2024 với các công trình xử lý chất thải như sau:

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lưới và in offset, công suất 3.500m^3/h.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in flexo, công suất 3.500m^3/h.

Sau khi được UBND huyện Cẩm Giàng cấp giấy phép môi trường, Công ty lại có kế hoạch cải tạo, phân khu lại khu vực sản xuất và nhận thấy còn một số vấn đề tồn tại như sau:

- Tại khu vực in offset: Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, toàn bộ khí thải từ 2 máy in offset được đấu nối vào hệ thống xử lý chung cùng với khí thải của khu vực in lưới. Tuy nhiên sau khi được cấp giấy phép, đơn hàng in offset giảm đi, Công ty chỉ hoạt động 01 máy in offset. Bên cạnh đó vị trí ống thu gom nhỏ, không gian thu rộng dẫn đến việc thu khí chưa được hiệu quả. Chính vì lý do trên Công ty sẽ tiến hành cải tạo, thu hồi toàn bộ khí thải từ máy in offset về 01 hệ thống để xử lý công suất 3.500m3/h (hệ thống tách biệt với hệ thống của khu vực in lưới) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tại khu vực phòng in lưới: Sau khi tách toàn bộ nguồn phát sinh từ khu vực in offset, Công ty tiếp tục duy trì hệ thống xử lý khí thải công suất 3.500m^3/h thu gom và xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ khu vực phòng in lưới.

- Tại khu vực in Flexo: Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, Công ty đã tiến hành thu gom toàn bộ khí thải từ 08 máy in; 01 máy tạo bản in vào hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h. Trong quá trình hoạt động, nhận thấy trong khu vực sản xuất vẫn phát sinh mùi do đó theo yêu cầu của khách hàng, Công ty cần cải tạo lại hệ thống

thu gom và xử lý nhằm tạo môi trường cho công nhân làm việc. Bên cạnh đó, Công ty dự kiến đầu tư thêm 01 máy in tăng số lượng máy in flexo từ 8 máy lên thành 9 máy để đáp ứng nhu cầu về tiến độ thời gian và chất lượng của các đơn hàng. Vì vậy, Công ty sẽ tiến hành cải tạo hệ thống đường ống thu gom và lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải. Công ty duy trì hệ thống hiện tại để thu gom và xử lý khí thải từ 4 máy in (máy số 9, máy số 10, máy số 11, máy số 13) + 01 máy tạo bản và lắp đặt thêm đường ống, hệ thống thu gom cho 04 máy in còn lại (máy số 4, máy số 5, máy số 7, máy số 8) + 01 máy in đầu tư thêm (máy số 12) vào 01 hệ thống công suất 3.500m^3/h mới để xử lý.

Việc phát sinh thêm nguồn thải, lắp đặt thêm hệ thống xử lý khí thải phát sinh dòng khí thải cần xử lý thải ra ngoài môi trường với lưu lượng khí thải phát sinh lớn hơn 10% tổng lưu lượng khí thải đã được cấp. Theo mục d khoản 5, Điều 30 của Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 Nhà máy thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường.

Căn cứ Khoản 4, Điều 41 Luật bảo vệ môi trường 2020; căn cứ vào Điều 26, Nghị định 131/2025/NĐ – CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ nông nghiệp và Môi trường; căn cứ vào Quyết định số 186/2025/QĐ – CTUBND ngày 10/10/2025 về việc phân cấp cho Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, *Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng* của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam thuộc đối tượng được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy phép môi trường. Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cho *Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng* theo hướng dẫn tại phụ lục X, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam
- Địa chỉ văn phòng: KCN Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam (trước đây thuộc xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam).
- Người đại diện pháp luật: Ishikawa Haruna
- Điện thoại: 0220.3545.966;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 0800357224 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/07/2025;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7635134787 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (cũ) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 05/11/2021.

2. Tên cơ sở

- Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng.
- Địa điểm cơ sở: KCN Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Vị trí của cơ sở: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được xây dựng trên diện tích 10.028m^2, thuê đất của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, nằm trong Khu Công nghiệp Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006.
- Ranh giới tiếp giáp của khu đất như sau:

+ Phía Bắc, Tây giáp công ty Kuruda Kagaku;
+ Phía Đông giáp Công ty TNHH Teikoku (Việt Nam);
+ Phía Nam giáp đường nội bộ KCN.

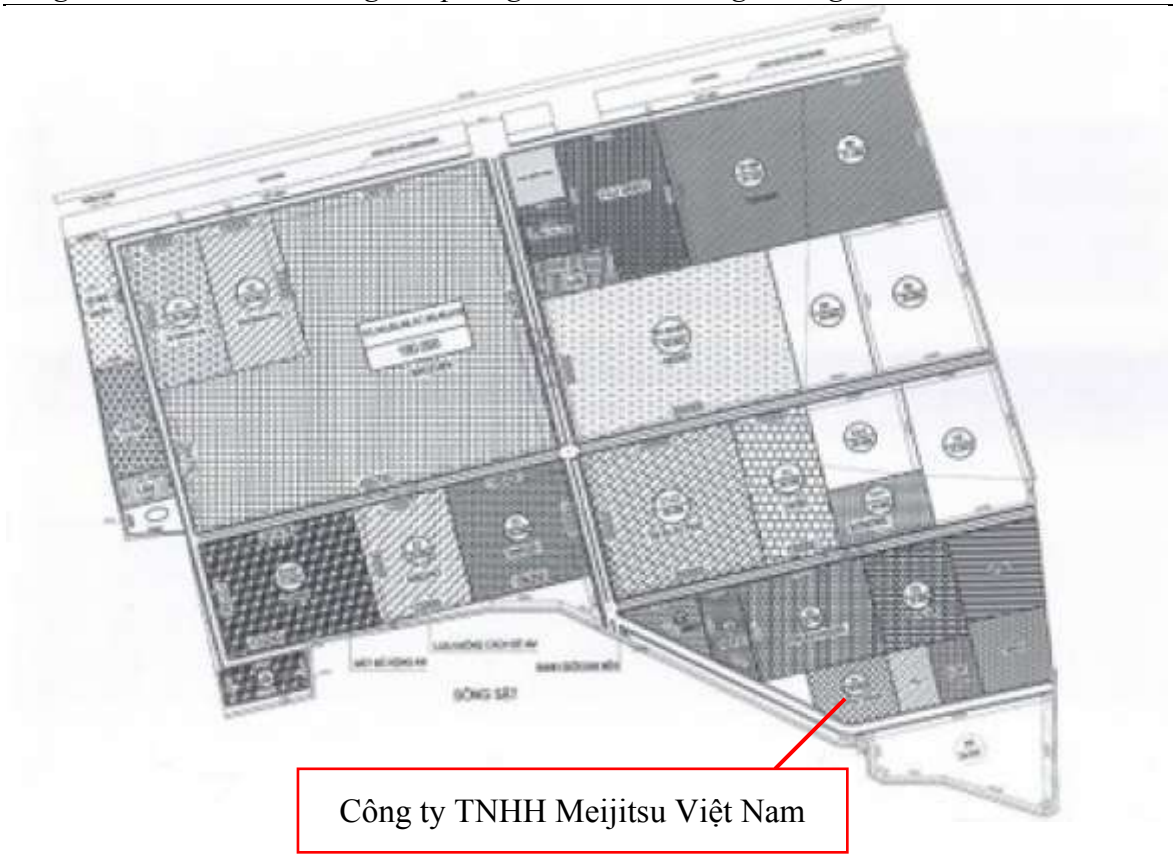

Hình 1. Vị trí Cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng: Giấy phép xây dựng số 152/KCN – GPXD ngày 04/6/2015 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: Giấy phép môi trường số 23/GPMT – UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tổng vốn đầu tư 71.269.500.000 VNĐ, là cơ sở thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí tại khoản 3 điều 11 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo); thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Thuộc nhóm III, theo số thứ tự 3, mục III, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo): 240.000.000 PCS/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hoá: Doanh thu khoảng 120.000 USD/năm.

Hiện tại Công ty đang hoạt động ổn định, đạt 100% công suất thiết kế.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

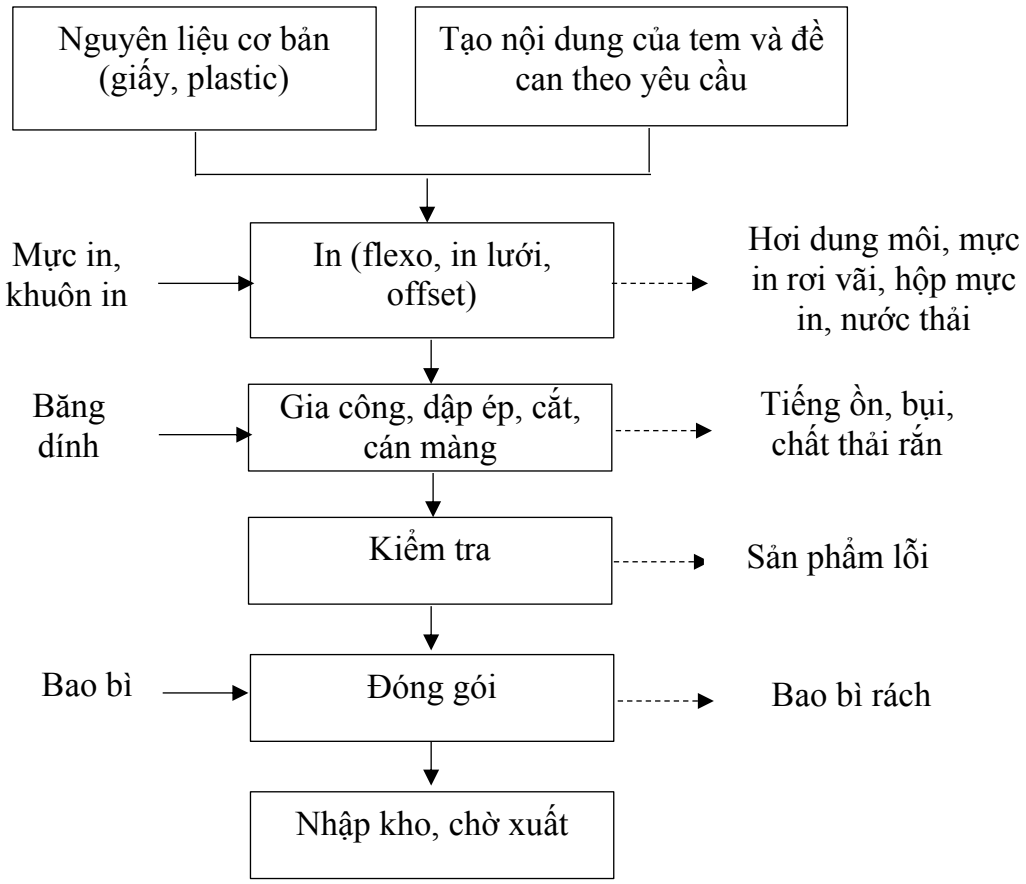

Hình 2. Quy trình sản xuất chung

*** Thuyết minh:**

Bước l: Tiếp nhận nguyên vật liệu, kiểm tra số liệu của nguyên vật liệu, sổ lượng nhận, trọng lượng bao bì bên ngoài. Đồng thời kỹ thuật tạo nội dung cần của tem và đề can theo yêu cầu của khách hàng.

Bước 2: Sau khi nguyên liệu được kiểm tra và nội dung cần in sẽ được in lên bề mặt vật liệu. Công ty sử dụng 3 phương pháp in: in offset, in flexo, in lưới. (Cụ thể từng phương pháp in sẽ được thể hiện cụ thể)

Bước 3: Gia công, ép nguyên vật liệu và băng dính hai mặt lên sản phẩm, cán màng, ép ghim, cắt dập sản phẩm.

Bước 4: Kiểm tra và đo kiểm sản phẩm có phù hợp tiêu chuẩn chất lượng

Bước 5: Đóng gói và xếp lên kệ pallet

Bước 6: Chuyển hàng, giao sản phẩm cho khách hàng theo đơn đặt hàng.

Công nghệ sản xuất được Công ty triển khai áp dụng rất tiên tiến, hiện đại và

đồng bộ, đã được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Nhật Bản, đặc điểm của công nghệ sản xuất này là: Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao; phù hợp với quy mô đầu tư đã chọn lựa; sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý; chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất; đảm bảo an toàn cho môi trường.

Để thực hiện công đoạn này Công ty xây dựng nhà xưởng sản xuất với 03 công nghệ in: Xưởng in Flexo (được lắp đặt bởi 4 bộ máy in công nghiệp LPM và HTL, 01 bộ máy in công nghiệp Sanjo và 03 máy L210, W150 và W250); Xưởng in lưới (được lắp đặt bởi 12 bộ máy In lưới); Xưởng in Offset được lắp đặt 01 bộ máy in Offset nhãn hiệu Sakurai 466 và 01 máy in Sanjo; 02 tủ sấy).

- **Quy trình in lưới**

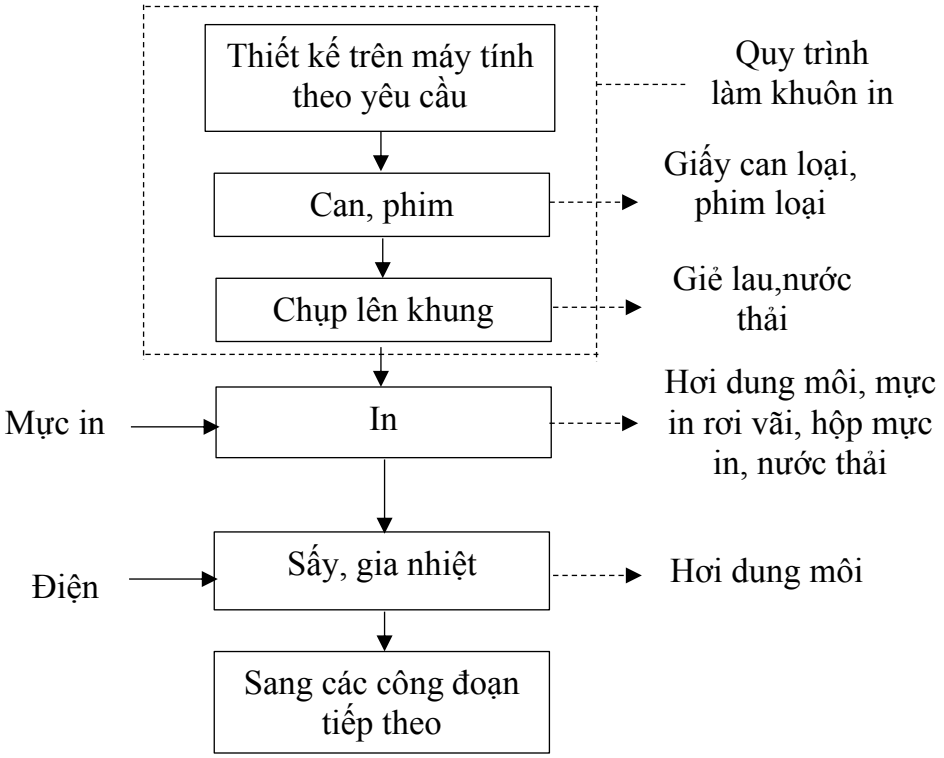

Hình 3. Quy trình in lưới

*** Thuyết minh**

Quá trình in lưới bao gồm các bước như sau:

- Bước 1: Quá trình làm khuôn in

Ban đầu khi nhận theo yêu cầu của khách hàng, công nhân kỹ thuật tiến hành thiết kế trên máy tính sau đó bản thiết kế được in ra giấy can. Từ giấy can được công nhân chụp lên khuôn in. Khuôn in có thể làm bằng gỗ hay kim loại, trên đó được căng tấm lưới đã tạo những lỗ trống để mực in có thể chảy qua trong quá trình in. Quá trình tạo những lỗ trống được gọi là "chuyển hình ảnh cần in" lên khuôn lưới. Những bản in được thiết kế trên máy tính rồi in ra giấy can, mỗi màu được tách sẽ làm một film tương ứng, film sau đó được chuyển tải lên tấm lưới, thao tác này gọi là chụp bản. Công đoạn chụp bản được tiến hành trong buồng tối, film đặt lên bản lưới cùng chiều với mẫu in thật, rọi đèn. Ánh sáng của đèn sẽ xuyên qua film và dập lên lưới. Vì lưới trước đó đã được quét phủ dung dịch cảm quang nên chỉ những chỗ không bị cản bởi mực sẽ đóng rắn dưới tác dụng ánh sáng. Khi mang bản đi rửa, những chỗ không bị chiếu sáng sẽ bị

rửa trôi tạo thành những khoảng trống, khi in mực in sẽ lọt qua những chỗ trống này và bắt vào sản phẩm cần in.

- Bước 2: Quá trình in.

Sau khi định vị khuôn in lên bàn in, vật liệu cần in đặt dưới lưới in. Cho mực in thích hợp với một lượng càn thiết vào khuôn in, sau đó dùng dao gạt để mực thấm qua lưới và ăn vào sản phẩm phẩm cần in. Điều chỉnh lượng mực in, tốc độ gạt để đạt kết quả tốt nhất. Sau khi in, mực in chỉ mới cố định cơ học tạm thời trên vật liệu nên cần có quy trình xử lý để gắn màu cố định cho hình in. Tùy loại mực in, vật liệu in để có những cách xử lý thích hợp, như là: sấy, hấp, gia nhiệt khô. Sau khi in xong, bán thành phẩm được đưa đến các công đoạn sản xuất tiếp theo.

- Sau mỗi đơn hàng được in, khuôn sẽ được vệ sinh. Qua trình vệ sinh khuôn in diễn ra cụ thể như sau: Khi in xong khuôn được tháo ra và chuyển vào khu vực vệ sinh khuôn để vệ sinh. Công nhân dùng giẻ thấm dung môi 718 để lau sạch mực dính trên mặt trên và mặt dưới của khuôn lưới in, sau đó dùng giẻ thấm dung môi 182 để lau lại khuôn in một lần nữa đảm bảo khu vực in không bị mực bít mắt lưới. Khi vệ sinh xong sẽ mang khuôn cất vào giá khuôn để lưu trữ. Đối với lưới đã qua sử dụng để tận dụng lại sẽ được chuyển lên khu vực làm khuôn, dùng dao cạo chuyên dụng và giẻ nhúng nước trắng để rửa sạch keo sau đó dùng unimix 55 để rửa màng phim. Dùng dung môi 182 rửa sạch mực còn bám trên lưới rồi dùng sunlight rửa lại cho sạch lớp dầu bám trên lưới. Sau đó lại tiếp tục dùng giẻ sạch nhúng nước lau sạch khuôn rồi cho vào lò sấy khô để thực hiện các công đoạn làm khuôn tiếp theo.

Giẻ, nước và các dung dịch làm sạch lưới để tận dụng lại sau đó được thu gom thành chất thải nguy hại và bàn giao cho đơn vị thu gom xử lý chất thải nguy hại có đủ chức năng.

- **Quy trình in flexo**

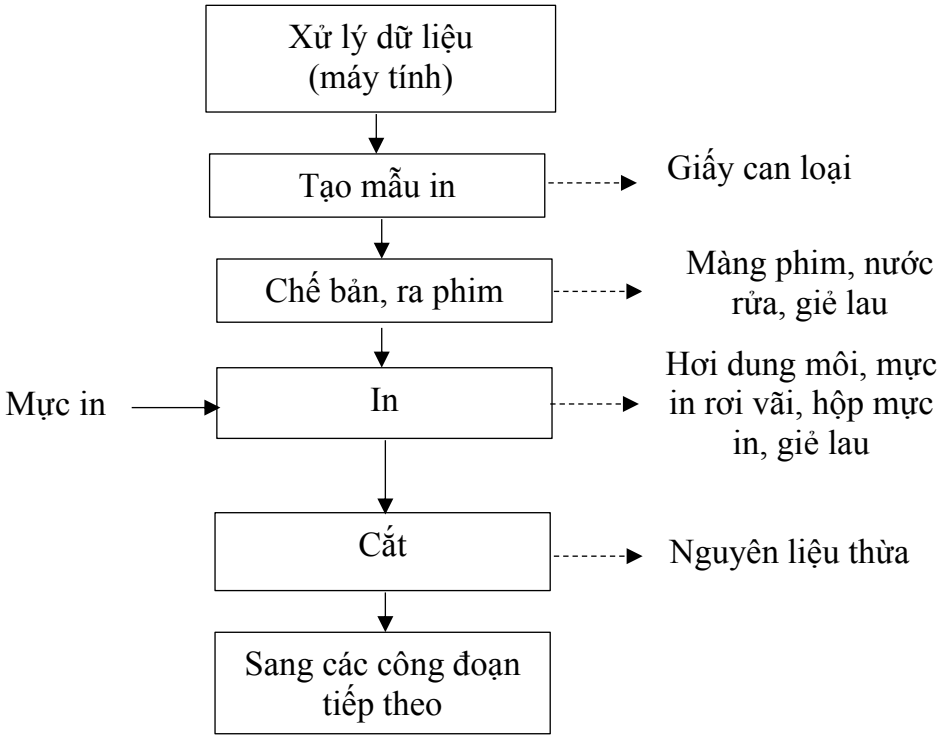

Hình 4. Quy trình in Flexo

*** Thuyết minh:**

Quá trình in flexo bao gồm các bước như sau:

- Bước 1 (Tạo mẫu in): Bản mẫu do khách hàng cung cấp được tiến hành chế bản (tạo mẫu in) trên máy vi tính, công việc này đòi hỏi kỹ thuật cao để cho ra bản in có kích cỡ hình ảnh, chữ đảm bảo đúng theo yêu cầu của khách hàng, đồng thời đưa ra tỷ lệ phối hợp mầu hợp lý. Khi bản in được hoàn thành, bản thiết kế sẽ được ra can để chụp lên khuôn in. Bản in được tạo bằng polime trên đó các phần tử cần in có bề mặt nổi cao hơn các thành phần không in trên bản in.

- Bước 2: In

Mực in dạng lỏng được bơm vào khay chứa sau đó sẽ được đưa sang một trục quay tròn nhúng một phần trong khay mực. Trục này quay tròn và tiếp xúc với một trục anilox có khả năng giữ một lượng mực cụ thể. Trục anilox quay tròn tiếp xúc với bản in với độ dày mực đồng đều và nhanh chóng. Bản in quay quanh trục tròn tiếp xúc với bề mặt cần in để cho ra hình ảnh cần in. Hình ảnh trên khuôn in là ngược chiều. Để đảm bảo lượng mực vừa đủ, không quá nhiều trên bản in một thanh gạt mực được sử dụng để gạt mực thừa trên trục anilox trước khi trục anilox tiếp xúc với bản in. Để ép bề mặt tiếp xúc đều với bản in, một trục ép bằng cao su ép bề mặt cần in vào bản in. Vật cần in là những cuộn giấy đề can dưới có bề rộng từ 10-30 cm, có khối lượng từ 5-20 kg. Giấy được đưa tới máy căn chỉnh để in thành sản phẩm với tốc độ in khoảng 600m/phút sẽ cho ra số lượng lớn là các tem giấy can các loại.

- Bước 3: Sau quá trình in, bán thành phẩm được đưa đến công đoạn cắt. Quá trình cắt sẽ phát sinh các nguyên liệu thừa.

- Bước 4: Sau quá trình cắt, bán thành phẩm tiếp tục được đưa đến các công đoạn sản xuất tiếp theo

Khi hết quy trình in của một mã hàng, phải được tiến hành lau lô in, trục cấp mực (trục Anilox), bản in. Quá trình lau được tiến hành lau bằng giẻ lau và hóa chất Toluene ngay trên máy in. Toàn bộ lượng giẻ lau được tiến hành thu gom về kho chứa chất thải nguy hại. Sau đó bàn giao lại cho đơn vị đủ chức năng để xử lý.

- **Quy trình in offset**

In offset là phương pháp in phẳng, các thông tin hình ảnh được thể hiện trên bản in có tính quang hoá để tạo ra các phân tử in bắt mực và phần tử không in thì bắt nước. Ngoài ra hình ảnh trên khuôn in phải là hình ảnh thuận, tức là cùng phương với tờ in sẽ được in ra.

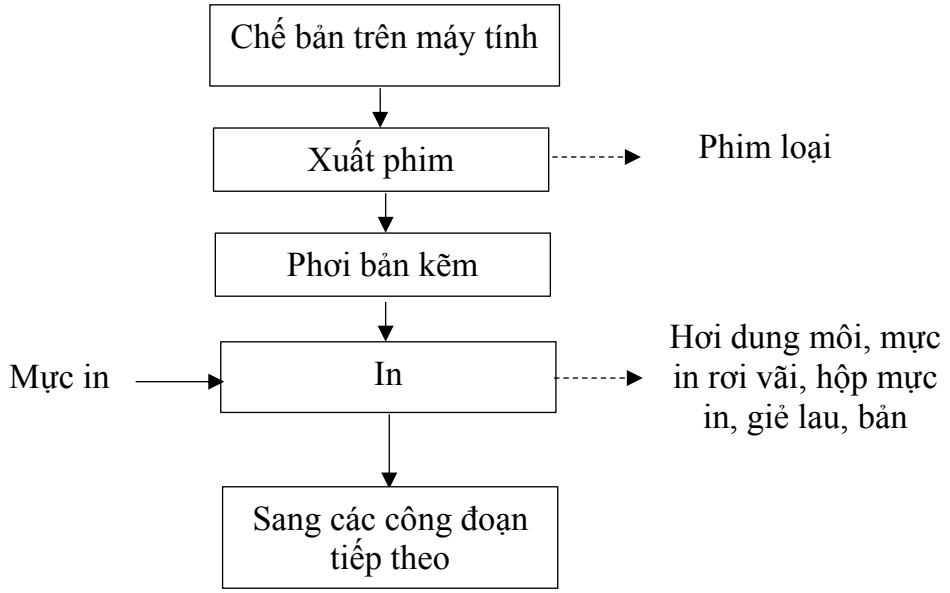

Hình 5. Quy trình in offset

*** Thuyết minh**

Quy trình in offset bao gồm các công đoạn chính là: thiết kế chế bản, xuất film, phơi bản kẽm, in offset và đưa sang các công đoạn gia công tiếp theo. Trong quá trình in, sau khi mỗi màu hoàn thành bản kẽm sẽ được vệ sinh.

- Bước 1: Chế bản trên máy tính. Khi nhận được yêu cầu của khách hàng, kỹ thuật sẽ tạo các thông tin in trên máy tính với đầy đủ các thông tin về nội dung, hình ảnh, bố cục của sản phẩm....

- Bước 2: Sau khi thực hiện chế bản xong thì xuất để outfilm, đối với các tờ rơi có hình ảnh, Film sẽ được xuất thành bốn tấm đại diện cho bốn lớp mầu C (Cyan), M (Magenta), Y (Yellow), K (Black). Mầu trong in Offset là hệ mầu CMYK, tất cả các mầu sắc đều có thể pha được từ 4 mầu CMYK này, ví dụ mầu đỏ cờ là sự kết hợp từ mầu Y (Yellow/vàng) và mầu M (Magenta/hồng); Hay mầu Xanh Blue (xanh tím) là sự kết hợp của hai mầu C(Cyan/xanh nhạt) và M (Magenta/hồng); các mầu được kết hợp từ 3 trong 4 mầu nói trên hay kết hợp của cả 4 mầu với nhiều thông số khác nhau sẽ đạt được nhiều kết quả mầu sắc khác nhau.

- Bước 3: Khi đã có tấm film, đem phơi từng tấm một lên bản kẽm (phơi bản kẽm), kết thúc công đoạn này sẽ có 4 bản kẽm đại diện cho 4 mầu C, M, Y, K để bước sang phần in.

- Bước 4: Đầu tiên lựa chọn 1 trong 4 bản kẽm màu lắp lên quả lô máy in offset, ở bộ phận cấp mực đưa loại mực tương ứng với màu bản kẽm và tiến hành in. Quả lô quay qua tờ giấy sẽ đập phần tử in xuống tờ giấy in, sau khi chạy xong hết số lượng định in, tháo kẽm ra, vệ sinh hết mực cũ, lắp kẽm mới và đưa mực mới vào, cho giấy đã in một mầu kia vào và lại tiếp tục quy trình cũ. Tiếp tục cho đến khi hết cả bốn mầu, bốn mầu đó chồng lên nhau sẽ cho ra bản in cuối cùng.

- Bước 5: Sau khi bản in cuối cùng được hoàn thành, bán thành phẩm được đưa tới các công đoạn sản xuất tiếp theo.

*** Công đoạn vệ sinh bản kẽm:** Bản kẽm sau khi sử dụng xong trường hợp bản

chưa in hết đơn hàng sẽ cất đi tái sử dụng cho lần in tiếp theo, trường hợp bản kẽm không dùng đến sau khi in hết đơn hàng hoặc bản hỏng sẽ được lau sạch bằng nước rửa green wash 60 sau đó lau lại bằng nước sạch và được vận chuyển đến khu vực rác tái chế và được chuyển giao cho đơn vị thu gom rác tái chế có đủ chức năng.

*** Công đoạn pha mực:**

Quy trình pha mực in được diễn ra trong không gian phòng riêng và được pha bằng máy móc. Các bước pha mực bao gồm:

- Bước 1: Đặt thùng mực trống lên đúng vị trí cân điện tử của máy pha mực. Đặt định mức khởi đầu cần về 0.

- Bước 2: Mở phần mềm pha mực, chọn công thức mực cần pha. Với từng loại mực đều có công thức sẵn trên máy.

+ Chọn khối lượng đầu ra

+ Chọn bắt đầu để máy thực hiện bơm mực nguyên liệu vào thùng.

- Bước 3: Khi máy hoàn thành đưa thùng mực đến vị trí khuấy mực, thực hiện khuấy đều, bổ sung thêm phụ gia và nước nếu cần.

- Bước 4: Dán tem mực, tem cảnh báo, ghi tên mực lên nắp thùng, trên thân thùng sau đó nhập kho để chuẩn bị đưa đến công đoạn in.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản xuất, gia công các loại tem nhãn mác và decal (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất

Bảng 1. Nhu cầu nguyên liệu cho sử dụng

STT	Tên nguyên liệu	ĐVT/ năm	Lượng sử dụng	Phòng ban dùng
I	**In Flexo**			
1	55 PW 8K BLUE(N)	m^2	3.330	In Flexo
2	ARTEPW8KBLUE	m^2	42.142	In Flexo
3	FNSMATTS25PAT111BL	m^2	303	In Flexo
4	FNSMATTS50PAT18LK2	m^2	2.726	In Flexo
5	KES25NMATTNPL7LK	m^2	24.867	In Flexo
6	KES65WAPAT18K	m^2	49.371	In Flexo
7	LR1110PW78K	m^2	15.523	In Flexo
8	PETSM50N(A)PAT18LK	m^2	66.010	In Flexo
9	PPMATT25NNPL7LK	m^2	29.752	In Flexo
10	REPEEL2420	m^2	2.160	In Flexo
11	Màng tự dính WHITE COAT50-PMX3	m^2	152	In Flexo
12	SC(C) PW 6KB	m^2	2.795	In Flexo

13	TEISEI ART 8E	m^2	3.693	In Flexo
14	YUPO80(UV)PA1011LLY	m^2	9.315	In Flexo
15	YUPO80(UV)PA108LK	m^2	104.752	In Flexo
16	CASTPW78K	m^2	3.411	In Flexo
17	PETN25NPL6LK	m^2	15.883	In Flexo
18	ARTKPZ28K	m^2	1.592	In Flexo
19	AW0153	m^2	2.961	In Flexo
20	AW0289F	m^2	5.521	In Flexo
21	PET16NPL6LK	m^2	1.751	In Flexo
22	PP20NPL6LK	m^2	2.523	In Flexo
23	SY7025N	m^2	7.086	In Flexo
24	MZ0111	m^2	10.832	In Flexo
25	BW0112N	m^2	20.082	In Flexo
26	BW0153	m^2	57.596	In Flexo
27	AW0331F	m^2	93.172	In Flexo
28	BW0237N	m^2	97	In Flexo
29	MZ0104	m^2	984	In Flexo
30	YUPO80(UV)MF8LK	m^2	1.248	In Flexo
31	FR2416-50	m^2	7.449	In Flexo
32	KLOO(Giấy da bò)	m^2	886	In Flexo
33	FNSMATTN50PAT18LK2	m^2	4.213	In Flexo
34	AW1418	m^2	9.441	In Flexo
35	KPY80TS	m^2	566	In Flexo
36	PETN25(A)NPL8LK	m^2	1.391	In Flexo
37	AW0339F	m^2	872	In Flexo
38	RELEASELINER8LK	m^2	10.836	In Flexo
39	YUPO80(UV) M4 8LK	m^2	4.758	In Flexo
40	MZ0102	m^2	776	In Flexo
41	PETN MATT 25 NPL 8LK	m^2	5.835	In Flexo
42	LEP1120	m^2	102.026	In Flexo
43	AW0421F	m^2	15.535	In Flexo
44	ZR PAPER	m^2	10.255	In Flexo
45	YUPO80(UV) PAT1 11BL	m^2	11.022	In Flexo
46	PP3BDV	m^2	57.369	In Flexo
47	Màng cán PP3BDV	m^2	328	In Flexo
48	BW9664	m^2	8.770	In Flexo
	Tổng I	m^2	**820.778**	
	Tổng I (quy đổi)	**Tấn**	**410,389**	
II	**In lưới**			

1	Nitto 5000NS	m^2	7.501	In lưới
2	NITTO5000NS	m^2	39.481	In lưới
3	SOKENA7720D	m^2	10.969	In lưới
4	HolographicPETT	m^2	3.511	In lưới
5	Giấy nền11LLY(140gsm)	m^2	6.337	In lưới
6	Giấy nền yellowliner(95gsm)	m^2	28.348	In lưới
7	PET(heatresistant)T:0.25	m^2	3.550	In lưới
8	Grosshottinglaminate (ép nhiệt bóng)	m^2	20.367	In lưới
9	DoublesideTape G9000CT:0.15mm	m^2	2.661	In lưới
10	Lexan8B35-112NVT:0.5mm	m^2	4.479	In lưới
11	Lexan8B35NV,T:0.18mm	m^2	1.253	In lưới
12	PE#50 CLEAR (Cheermo-removable adhesive)	m^2	3.920	In lưới
13	FE2000-M12	m^2	4.044	In lưới
14	YUPO FGS-250	m^2	13.020	In lưới
15	Lexan 8B35NV-112124.159	m^2	124.159	In lưới
16	Băng dính 2 mặt dán bản in	m^2	64	In lưới
17	MàngphủPE(220mm*200m)	m^2	1.958	In lưới
	Tổng II	m^2	**1.098.313**	
	Tổng II (quy đổi)	**Tấn**	**549,156**	
III	**In offset**			
1	Couche 100 gsm	kg	14.157	In offset
2	Giấy Couche	kg	13.178	In offset
3	Giấy Duplex	kg	32	In offset
4	Giấy Ivory	kg	2.204	In offset
5	Woodfree	kg	82.823	In offset
	Tổng III		**112.394**	
	Tổng III (quy đổi)	**Tấn**	**112,394**	
	Tổng I+ II+ III	**Tấn**	**1.071,939**	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

- Nguyên liệu sử dụng cho in flexo, in lưới có chất liệu là nhựa PP, PE hoặc bằng giấy. Đơn vị được quy đổi từ m^2 sang tấn dựa trên định mức của các nguyên liệu, phụ liệu sử dụng do Công ty cung cấp từ khoảng 0,3kg/m^2 – 0,5kg/m^2. Lấy định mức lớn nhất là 0,5kg/m^2 để quy đổi. Bên cạnh đó, Công ty dựa trên đặc tính công nghệ, khối lượng chất thải phát sinh chiếm khoảng 12% tổng lượng nguyên liệu để quy đổi từ đơn vị m^2 sang tấn cho phù hợp.

- Nguyên liệu sử dụng cho in offset chủ yếu là các loại giấy như giấy couche, giấy Duplex; giấy Ivory... có đặc điểm bề mặt bóng mình, in bắt mắt và sáng.

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng mực in, hóa chất và các loại phụ liệu khác

STT	Tên nguyên liệu	ĐVT/ năm	Lượng sử dụng	Phòng ban dùng
I	**In Flexo**			
1	UV 161	kg	885	In Flexo
2	FD MP	kg	6	In Flexo
3	Hóa chất Toluene	kg	279	In Flexo
	Tổng		**1.170**	
II	**In lưới**			
1	Mực nhựa Vinyl Urethane	kg	35	In lưới
2	4700 LP- HFT MATT CLEAR	kg	27	In lưới
3	PTC7300	kg	19	In lưới
4	Thiner for printing ink 718	kg	3.795	In lưới
5	9100HV-CLEAR	kg	21	In lưới
6	PET 8000	kg	11	In lưới
7	Keo dính Threebond 1549	kg	472	In lưới
8	Mực PET dòng 9000	kg	1.046	In lưới
9	IPX-675 OPAQUE	kg	152	In lưới
10	HANDENER JA-950	kg	12	In lưới
11	CS - 15	kg	44	In lưới
12	Dung môi Hexane	kg	19	In lưới
13	Hóa chất Cyclohexanone	kg	190	In lưới
14	Thiner 182	kg	840	In lưới
	Tổng		**5.799**	
III	**In Offset**			
1	Mực Series EF	kg	491	In Offset
2	Q/YQEH42	kg	20	In Offset
3	BO-133 offset	kg	34	In Offset
4	FZ-67 OFFSET	kg	74	In Offset
5	Mực in dòng TNMO	kg	89	In Offset
6	PLF 3009	kg	62	In Offset
7	MO-40749 O/S VN OPAQUE WHITE	kg	18	In Offset
8	Dòng mực UV	kg	17	In Offset
9	Bột phun khô SS 100	kg	37	In Offset
10	Nước rửa Green Wash 60	Lít	575	In Offset
11	Nước máng Multifout M- 25L	Lít	575	In Offset
12	Nước rửa - Powerclean R&B Wash	Lít	340	In Offset

	Tổng		**2.332**	
IV	**Phụ liệu khác**			
1	Ulano 5-Unimix55	Hộp	80	Kỹ thuật
2	Keo cường lực (greco 420)	kg	42	Kỹ thuật
3	Sữa lau bản	Lít	22	Kỹ thuật
4	Thuốc hiện bản	kg	30	Kỹ thuật
5	Keo dán viền khuôn	kg	19	Kỹ thuật
6	Keo lan phong	kg	18	Kỹ thuật
7	Dung dịch làm ẩm	kg	10	Kỹ thuật
8	ULN8 (ULANO8 Cao rửa bóng mờ)	Hộp	13	Kỹ thuật
9	Chất cảm quang CX - W2	kg	4	Kỹ thuật
10	BC 10	kg	35	Kỹ thuật
11	Dầu hộp số tự động ATF DIII	Lít	20	Gia công
12	Mỡ chịu áp E.P SỐ 0	kg	15	Gia công
13	Dầu thủy lực LEOPARD 32 AW	Lít	20	Gia công
14	Dầu thủy lực LEOPARD 68 AW	Lít	20	Gia công
15	Dầu bánh răng cực áp LEOPARD HD100	Lít	40	Gia công
16	Mỡ đa dụng LEOPARD số 2	kg	15	Gia công
17	Màng than hoạt tính	kg	150	Xử lý khí thải
18	Giẻ lau, găng tay	kg	2.400	Gia công, kỹ thuật, vệ sinh

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

*** Tính chất hóa học của một số loại mực in, hóa chất:**

1. Đối với hoạt động in flexo

- Mực in UV 161: Mực in sử dụng cho hoạt động in flexo. Thành phần gồm Prepolymer 10 – 20%; hợp chất acrylic este 30-60%; hợp chất nhạy sáng 1 – 10%; chất nhạy sáng khác 1 – 3%, titanium dioxide; bột màu,phụ gia. Mực tồn tại ở dạng rắn, có màu, mùi nhẹ. Điểm cháy là 170^0C; tan hoàn toàn trong dung môi.

- FD MD (FD reddish gold ESM VN): Mực sử dụng cho in flexo. Thành phần gồm đồng (mã số CAS 7440-50-8): 30-40%; aligo acrylate 25- 35%; nhựa tổng hợp 10 -20%; kẽm (mã CAS: 7440-66-6): 5- 15%; 1-Propanone, 2 – methyl 1- [4-methylthio) phenyl]-2(4 – morpholinyle) 1 -10%; dầu khoáng 1 -5%, nhôm >1%. Tồn tại ở trạng thái lỏng nhớt, màu vàng, mùi nhẹ, điểm chớp cháy từ 140^0C trở lên. Hợp chất hòa tan trong dung môi hữu cơ.

- Dung môi Toluen: Sử dụng để pha mực in trong hoạt động in flexo, số CAS 108-88-3. Chất có khả năng gây tổn thương nghiêm trọng cho sức khỏe nếu hít hơi hóa chất kéo dài, có thể gây viêm phổi, dẫn đến tử vong. Tồn tại ở dạng dung dịch không màu, có mùi thơm, ngưỡng mùi 1,74ppm; tan trong nước 0,515kg/m^3.

2. Đối với hoạt động in lưới

- Mực nhựa Vinyl Urethane (MET 028, 029): Được sử dụng trong in lưới, có thành phần gồm 2 – ehoxythyl acetate (mã CAS 111-15-9): 5 – 10%; cyclohexanone (mã CAS 108-94-1): 5 – 10%; Xylen (mã CAS 1330-20-7): 1,5 – 2,5%; Ethylbenzene (mã CAS 100-41-4): 1 – 2%; nhựa Arcylic: 19-50%; phụ gia 49 – 59%. Tồn tại ở dạng lỏng, có độ dính, màu hợp chất (xanh, đen, trắng, đỏ…); mùi dung môi; nhiệt độ sôi 155 – 190^{0}C; hòa tan hoàn toàn trong dung môi.

- 4700 LP- HFT MATT CLEAR: Mực in LP 4700. Thành phần gồm nhựa cảm quang 20 – 80%; Hexylene glycol: 9,1%; monome cảm quang: 10 – 30%; Photopolyme hóa: 1 – 10%; silich dioxit, titan dioxit, đồng và hỗn hợp đồng, muội than, nhựa thông. Tồn tại ở dạng chất lỏng nhớt, mùi hơi đặc biệt, hòa tan trong dung môi, không hòa tan trong nước.

- PTC 7300: Mực in PTC – 7300 sử dụng cho in lưới. Thành phần gồm nhựa polyester, ketonResin, Tio2, xanh lam, đen carbon, đỏ, vàng, xanh biển. Tồn tại ở trạng thải lỏng nhớt, mùi este, trong suốt, pH = 7, độ chớp cháy 185^{0}C, nhiệt độ phân hủy>350^{0}C; hòa tan trogn dung môi hydrocacbon thơm, không hòa tan trong nước.

- Thiner for printing ink 718: Nước làm sạch, có thành phần hóa học là 1,2 – xylene; 0-xylene chiếm trên 96%, là chất lỏng trong suốt không màu, điểm nóng cao, là chất lỏng dễ cháy, hản ứng mạnh với chất oxy hóa, dòng chảy nhanh, dễ tích tụ tĩnh điện. Không hòa tan trong nước, trộn lẫn trong hầu hết các dung môi hữu cơ như ethanol, ether, chloroform.

- 9100HV-CLEAR: Dòng mực in PET dòng 9100PL. Thành phần gồm Pigment 0 – 50%; Synthetie resin: 20 – 40%; Cyclonhetxanone: 5- 15%; Diethyleneglycol mono etylther: 5- 15%; 1,2,4 – Trimethylbenzenen 7,7%... Tồn tại ở trạng thái lỏng nhớt, màu không xác định, mùi dung môi, tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.

- PET 8000: Mực polyester (nhựa Polyester) titan dioxide (TiO2) – mã CAS 25135-73-3. Thành phần hóa học gồm PMA, DBE, PMA, dung môi pha sơn: 25 – 38%; Toner 40%; hàm lượng VOC 250 – 380m/l. Tồn tại ở trạng thái lỏng nhớt, mùi thơm, pH = 6,5 – 7, nhiệt độ tự bốc cháy 500^{0}C, giới hạn nổ 1,7 % - 19,4%; hòa tan trong dung môi, không hòa tan trong nước.

- Keo dính Threebond 1549: Thành phần hóa học gồm Acrylic emulsion, nước. Tồn tại ở dạng lỏng, mùi đặc trưng, màu trắng, ít tan trong nước.

- Mực PET dòng 9000: Thành phần hóa học gồm thuốc màu 0 - 50%; nhựa tổng hợp 20 – 40%, Este loãng 20 – 40%; Cyclohexanone: 5 – 10%; Aromatic hydrocabon 10 – 20%. Tồn tại ở trạng thái lỏng nhớt, khó tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ; mùi dung môi, điểm tỏa 55^{0}C, tính ổn định ở nhiệt độ vừa phải.

- IPX-675 OPAQUE: Dòng sơn phủ hiệu suất cao IPX. Thành phần gồm dung môi naphtha: 40%; Silic Dioxit: 10%, Trimetylbenze: 10%k 1,2,4 – Trymetylbenzen: 10%; Naphtalen: 1%; 1,3,5 – Trimetylbenzen: 1%; thiếc và hợp chất thiếc: 1%; Oxit titan: 0 – 50%; muội than: 0 – 20%; đồng và các hợp chất của dồng: 0 – 20%; nhựa polyester: 20 – 50%; dung môi este: 1 – 2%; bột màu: 0 – 20%; dung môi hydrocacbon

thơm: 0,1 – 10%. Tồn tại ở trạng thái bán rắn, màu đơn sách, mùi dung môi hữu cơ, dễ cháy; ổn định ở nhiệt độ phòng.

- JA – 950: Chất làm cứng sử dụng trong in lưới. Thành phần gồm Propylenglycol monomethylether acetat: 20 – 30%; nhựa tổng hợp: 70 – 80%. Tồn tại ở trạng thái lỏng, màu vàng nhạt, mùi dung môi; điểm sôi 700C, tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.

- CS – 15 thinner: Thành phần gồm axit hydrocloric <10%; Ferrous Chloride <20%. Tồn tại ở trạng thái lỏng, pH <3,0.

- Thiner 182: Nước làm sạch có thành phần acetone,diacetone alcohol. Tồn tại ở trạng thái lỏng, màu vàng nhạt, mùi long não, pH = 5 -7, điểm sôi 215^{0}C, nhiệt độ chớp cháy 96^{0}C.

3. Đối với hoạt động in offset

- Mực Series EF: Thành phần gồm nhựa phenolic biến tính rosin 25 – 35%; dầu đậu nành 20 – 30%, Este axit oleic thực vật: 10 – 20%, sắc tố: 10 – 25%, chất phụ gia (sáp polyetylen) 1 – 5%. Tồn tại ở trạng thái lỏng nhớt, mùi nhẹ, điểm sôi 270 – 320^{0}C, không hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ.

- FZ-67: Phụ trợ cho hoạt động in offset. Thành phần gồm nhựa phenolic biến đối nhựa thông: 40 – 55%; các loại dầu thực vật (dầu đậu nành, dầu tùng, dầu hạt lanh) 25 – 30%; dung môi dầu mỏ có điểm sôi cao: 20 – 25%; các loại phụ gia: 1 – 5%. Tồn tại ở dạnh bán lỏng, dính, có màu vàng nhạt hoặc màu nâu; mùi dầu. Điểm chớp cháy 132^{0}C; hòa tan hoàn toàn trong dung môi hữu cơ.

- BO: Dòng mực của nhà BO sử dụng cho in offset. Thành phần gồm nhựa biến đổi nhựa thông 25 – 35%; dầu thực vật (mã CAS 8001-26-1): 20 – 30%; dung môi dầu mỏ không chứa thơm có độ sôi cao (mã CAS 8042-47-5): 15 – 25%; thuốc màu 15 – 25%; phụ trợ 3 – 5%. Tồn tại ở dạng lỏng sệt, màu vàng, đỏ, xanh lam, đen; mùi dầu, điểm chớp cháy 132^{0}C, hòa tan hoàn toàn trong dung môi hữu cơ.

- Q/YQEH42: Mực in có thành phần nhựa kiềm 4%; khô dầu thực vật 22%, dầu khoáng có điểm sôi cao 19%, nhựa phenolic biến đổi nhựa thông 28%, canxi cacbonat 6%, màu liệu 18%, phụ trợ 3%. Trạng thái tồn tại ở dạng dính nhớt, điểm chớp cháy 120^{0}C.

- Mực dòng TNMO: Tồn tại ở dạng nhớt lỏng, mùi dầu. Thành phần gồm nhựa tổng hợp 20 – 30%; dầu thực vật 40 – 50%; thuốc màu: 15 – 25%; phụ trợ: 1 – 10%.

- Bột phun khô: Có thành phần Tinh bột 99,9% tồn tại ở dạng rắn, màu trắng, không mùi, hòa tan trong nước.

- Green Wash 60: Sử dụng trong công đoạn làm sạch lưới in. Thành phần gồm chất được chưng cất từ dầu mỏ (mã CAS 64742-47-8): 55 – 65%; Isoparaffin tổng hợp (mã CAS 64742-48-9): 35 – 45%; Axit benzensulfonic, dodecyl- 2-propanamine (mã CAS 90218-35-2): 1 – 3%; Tributyl phosphate (mã CAS 126-73-8): < 0,1%; 1,2,3 – Benzotriazole (mã CAS 95-14-7):< 0,1%. Tồn tại ở trạng thái lỏng, không màu và có mùi nhẹ.

- Nước máng Multifout M: Thành phần gồm nước 75 – 85%, glycerin 5 – 10%, natri gluconat 3 – 5%, axit citric 3 – 5%, propylen glycol 1 – 3%. Tồn tại ở trạng thái lỏng, màu đỏ, mùi nhẹ, pH = 4,4 – 4,8; điểm sôi 100^0C, hòa tan được trong nước.

- Nước rửa - Powerclean R&B Wash: Thành phần gồm naphtha 50 – 60%, solvent naphtha 40 50%, pseudocumene 1 – 3%, mesitylene 1 – 3%, etyl benzen 0,1 – 1%, nước 0,1%. Tồn tại ở trạng thái lỏng, không mùi, hòa than trong dung môi hữu cơ.

4. Hóa chất dùng trong kỹ thuật, gia công

- Keo lan phong: Thành phần gồm 1,2 – Benzisothiazollin 3 – one; Chloromethylisothiazolinone; methylisothiazolinone. Tồn tại ở dạng lỏng, màu xanh, pH = 5-7, điểm sôi: 100^0C; có thể hòa tan trong nước.

- Keo dán viền khuôn: Thành phần gồm polyvinyl alcohol – PVA >80%; methyl alcohol >15%. Tồn tại ở dạng lỏng nhớt, màu đỏ, điểm sôi <64,7^{0}C.

- Ulano 5 – Unimix 55: Chất tẩy rửa bề mặt khuôn in, lưới in. Thành phần gồm sodium hydroxide: 2 – 20%; Trisodium phosphat: 10 – 30%; axit lactic 3 – 7%. Tồn tại ở dạng kem nhão, điểm sôi 1000C, mùi nhẹ, pH = 4,25; hợp chất hữu cơ bay hơi dưới 0,1%.

- Chất cảm quang: Thành phàn gồm polyvinyl alcohol (PVA) 10 – 30%; polyvinyl actate: 50 – 70%, nước: 30 – 50%. Tồn tại ở dạng nhũ tương nhớt, có màu trắng, điểm sôi 1000C, pH = 4, 5- 5,5.

- Thuốc hiện bản: Sử dụng để hiện bản, có màu vàng nhạt, mùi dung môi; điểm sôi 80 – 110^0C, có tính chất axit. Thành phần gồm toulen 58 – 63%; MMA 0 – 4%; MEK 8 – 12%, nhựa 4 – 8%.

4.2. Nhu cầu về cấp nước, năng lượng

Theo số liệu cung cấp của Công ty, bắt đầu từ tháng 7/2025 đường nước cấp của Công ty có hiện tượng rò rỉ dẫn đến lưu lượng nước trong từ tháng 7/2025 đến tháng 9/2025 cao đột biến. Để sát với số liệu thực tế, Công ty xin phép tính toán dựa trên số liệu 6 tháng đầu năm 2025.

- Theo hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025 lưu lượng nước sử dụng cụ thể như sau:

Bảng 3. Tổng lượng nước, điện sử dụng trong 6 tháng năm 2025

Tháng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/tháng)	Nhu cầu sử dụng điện (KWh)	Số ngày làm việc
Tháng 01/2025	283	40.800	23
Tháng 02/2025	297	44.960	18
Tháng 3/2025	279	61.920	22
Tháng 4/2025	274	64.800	23
Tháng 5/2025	198	75.360	21
Tháng 6/2025	453	85.600	24
Tổng	**1.784**	**373.440**	**131**

- Nước được sử dụng vào các mục đích: Cấp nước cho sinh hoạt; cấp nước cho sản xuất (vệ sinh trục in). Nhu cầu cụ thể như sau:

Bảng 4. Nhu cầu về điện, nước sử dụng cho cơ sở

STT	Các nhu cầu	Số lượng		Nguồn cấp
		6 tháng/ 2025	Cả năm	
1	Điện	373.440kWh	746.880 kWh	Nguồn điện cấp cho Khu công nghiệp
2	Nước	1.728 m^3	3.792 m^3	Nguồn nước sạch khu vực
2.1	Nước cấp sinh hoạt	1.709,25 m^3	3.757 m^3	
2.2	Nước cấp sản xuất (theo BBNT chất thải nguy hại)	18,75 m^3	35 m^3	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

Theo hóa đơn tiêu thụ nước 6 tháng đầu năm 2025, lượng nước cấp cho toàn bộ nhà máy là 1.728m^3.

- Nhu cầu nước cấp cho sản xuất: Theo biên bản nghiệm thu, 6 tháng đầu năm 2025 Công ty đã tiến hành cho thu gom 10m^3, tần suất thu gom là 3 tháng/lần, mỗi lần là 5m^3. Như vậy, lượng nước thải phát sinh do hoạt động vệ sinh khuôn in lưới, làm bản in cho hoạt động in flexo là 77 lít/ngày.

=> Như vậy, khối lượng nước thải sản xuất phát sinh cả năm vào khoảng 28m^3/năm (tính cả hệ số không an toàn là 1,4). Lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sử dụng do đó lượng nước cấp cho sản xuất vào khoảng 35m^3/năm.

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt: Lượng nước cấp cho sinh hoạt là 1.709,25m^3 được sử dụng cho 131 ngày làm việc và cho 150 công nhân viên. Như vậy lượng nước cấp cho sinh hoạt cả năm của công ty là 3.757m^3/năm.

Bảng 5. Cân bằng sử dụng nước của Nhà máy

STT	Các nhu cầu	Số lượng		Phương án xử lý
		Nhu cầu sử dụng	Nhu cầu thải	
1	Nước cấp sinh hoạt	3.757	3.757 (100% lượng nước cấp)	Đấu nối vào hệ thống của KCN
2	Nước cấp sản xuất	35	28 (80% lượng nước cấp)	Thuê đơn vị có chức năng để xử lý
	Tổng	**3.792**	**-**	

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1 Các hạng mục công trình xây dựng

Nhà máy được xây dựng trên tổng diện tích 10.028m^2. Các hạng mục công trình đã được xây dựng cụ thể như sau:

Bảng 6. Danh mục các hạng mục công trình của nhà máy

STT	Công trình	Đơn vị	Diện tích	Tình trạng công trình
1	Nhà xưởng + nhà văn	m^2	2.592	HĐ tốt

	phòng			
2	Nhà để xe ô tô	m^2	120	HĐ tốt
3	Nhà để xe máy	m^2	260	HĐ tốt
4	Trạm biến áp	m^2	24	HĐ tốt
5	Nhà bảo vệ	m^2	20	HĐ tốt
6	Nhà trạm bơm	m^2	15	HĐ tốt
7	Nhà đặt máy phát điện	m^2	20	HĐ tốt
8	Nhà ăn	m^2	206,36	HĐ tốt
9	Nhà rác 1	m^2	54	HĐ tốt
10	Nhà rác 2	m^2	24	HĐ tốt
11	Khu đất dự trữ + cây xanh	m^2	699	-
12	Sân đường giao thông	m^2	6.010	-
	Tổng		**10.028**	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

a. Các hạng mục công trình xây dựng

- Nhà xưởng kết hợp văn phòng: Tổng diện tích 2.592m^2 gồm khu vực văn phòng và khu vực sản xuất. Phân khu chức năng của các khu vực như sau:

+ Khu vực văn phòng: có kết cấu 2 tầng, bao gồm các phân khu chức năng sau:

++ Tại tầng 1: Bao gồm phòng kiểm hàng 230m^2, aiphone 7m^2, sảnh chính 38m^2, phòng họp 1: 18m^2; phòng họp 2: 16m^2, phòng kỹ thuật 26m^2, phòng gia công 55m^2, nhà vệ sinh văn phòng 24m^2, phòng pha trà 8m^2, phòng thay đồ 22m^2, hàng lang 116m^2.

++ Tại tầng 2: Văn phòng 90m^2, phòng hành chính nhân sự 26m^2, phòng họp thứ 3: 40m^2, phòng văn thư 72m^2, phòng tổng giám đốc 20m^2, phòng nghỉ 25m^2, nhà vệ sinh 24m^2, phòng pha trà 8m^2, hàng lang 140m^2, khu thông tầng 115m^2.

+ Khu vực nhà xưởng: Có kết cấu 1 tầng, bao gồm các khu vực kho: 516m^2, phòng làm bản 10m^2, phòng in flexo 375m^2, phòng in lưới 300m^2, phòng in offset 270m^2, phòng khuôn 43m^2, phòng bóc dán 32m^2, phòng nghỉ 33m^2, nhà vệ sinh 38m^2, phòng dập 130m^2, hành lang 242m^2.

- Nhà xe: Gồm khu vực để xe ô tô diện tích 120m^2 và khu vực để xe máy diện tích 260m^2. Khu vực có kết cấu nền bê tông cốt thép, cột kèo sắt thép, mái lợp tôn dốc về 1 phía. Nhà xe được bố trí giáp tường rào phía Tây và hiện trạng công trình vẫn tốt.

- Trạm biến áp: Diện tích 24m^2 được bố trí phía Tây Nam.

- Nhà bảo vệ: Diện tích 20m^2 được bố trí ngay giáp cổng công ty. Nhà có kết cấu tường xây gạch, nền lát gạch men, mái tôn chống nóng.

- Nhà trạm bơm: Diện tích 15m^2 được đặt ngay giáp khu vực nhà bảo vệ. Nhà có kết cấu tường xây gạch, nền xi măng chống thấm.

- Nhà đặt máy phát điện: Diện tích 20m^2. Nhà có kết cấu tường quây tôn

- Nhà ăn: Diện tích là 206,36m^2 được xây dựng năm 2015. Nhà có kết cấu khung thép, mái lợp tôn. Công trình đang được sử dụng đúng công năng.

- Nhà rác: Gồm 2 khu vực nhà riêng biệt

+ Nhà chứa rác thải nguy hại: Diện tích 24m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn. Bên trong Công ty bố trí các thùng chứa chia ngăn riêng biệt, có gắn các biển cảnh báo và phân loại từng loại chất thải.

+ Nhà rác chứa rác thông thường: Diện tích 54m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn.

c. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- **Hệ thống giao thông nội bộ**: Diện tích 6.010 m^2, đã được Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam hoàn thiện. Đường bê tông asphalt đảm bảo xe có tải trọng lớn ra vào khu vực.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn cấp điện được lấy từ trạm biến áp 110kVA của KCN Phúc Điền để cấp điện cho hoạt động, sản xuất và chiếu sáng. Điện được dẫn về trạm biến áp TBA 560kVA-22/0,4kV của Công ty đặt tại góc phía Tây của nhà máy.

+ Hệ thống dẫn điện từ trạm biến áp của nhà máy tới nhà xưởng thông qua hệ thống cáp 1 lõi và nhiều lõi có lớp bọc nhựa cách điện XLPE, tiết diện cáp 240 mm².

+ Hệ thống dẫn điện trong nhà xưởng và các công trình phụ dùng loại dây dẫn điện đơn và cáp điện, vỏ bọc nhựa cách điện PVC, tiết diện cáp từ 240 đến 300 mm². Hệ thống dây dẫn điện được chạy luồn trong ống gen nhựa chống cháy hoặc trên hệ thống thang, máng cáp.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng đủ để đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- Hệ thống cấp nước: Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy là phục vụ cho mục đích sản xuất, sinh hoạt, cứu hỏa khi có sự cố cháy nổ, vệ sinh đường và tưới cây. Toàn bộ lượng nước này đều được lấy từ nguồn nước của KCN Phúc Điền qua hệ thống đường ống dẫn HDPE D110. Nước sạch qua đồng hồ vào bể chứa nước sạch của nhà máy, từ đây nước được bơm lên các bể chứa nước trên mái và cấp tới các khu vực sử dụng qua đường ống PVC DN25, DN32.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà máy gồm:

+ Trạm bơm chữa cháy: Gồm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện Q = 24 – 72m^3/h, H = 32-51mcn; P = 11kW; kết nối với các họng nước, lăng, vòi chữa cháy được dán tem kiểm định về PCCC, tủ điều khiển bơm cứu hỏa.

+ Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: 04 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, 06 họng nước chữa cháy vách tường tại mỗi họng nước bố trí 01 cuộn vòi + 01 lăng phun. Bán kính bảo vệ của 01 họng chữa cháy là 25m^2, van khóa, vòi chữa cháy bảo đảm; đường cấp chữa cháy trong nhà là loại ống thép tráng kẽm.

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà: Bao gồm hệ thống đường ống, đầu phun Sprinkler, đèn thoát hiểm, chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động, tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, tủ trung tâm báo cháy.

Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC &CNCH – Công an tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 57/TD-PCCC ngày

27/7/2007; Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 16/GCN – PCCC (2007) ngày 15/8/2007.

- Hệ thống chống sét: Hệ thống chống sét do Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam đã lắp đặt bao gồm kim thu sét tiên đạo có bán kính bảo vệ 107m, dây dẫn sét bằng đồng có tiết diện 70mm^2 đảm bảo an toàn cho các công trình nhà xưởng và các công trình bảo vệ khác theo quy định.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Gồm có trung tâm điện thoại, fax, e-mail. Khu vực văn phòng và các bộ phận làm việc có số điện thoại, fax riêng

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Hệ thống thu gom nước mưa đã được Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam lắp đặt, xây dựng bao gồm:

+ Nước mưa trên mái nhà xưởng theo các đường ống dẫn PVC D110 từ trên mái công trình chảy xuống hệ thống thu gom và thoát nước mặt xung quanh nhà xưởng.

+ Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Bao gồm hệ thống rãnh BTCT B300, i = 0,33%, dài 245m chạy xung quanh nhà xưởng qua 15 hố ga lắng cặn kích thước 0,9mx0,9mx0,5m đấu nối vào hệ thống thu thoát nước mưa của KCN tại 2 điểm xả. Tọa độ điểm xả nước mưa như sau (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^{0}45', múi chiếu 3^0*):

Điểm xả 1: X(m): 2314808; Y(m): 546283

Điểm xả 2: X(m): 2314795; Y(m): 546222

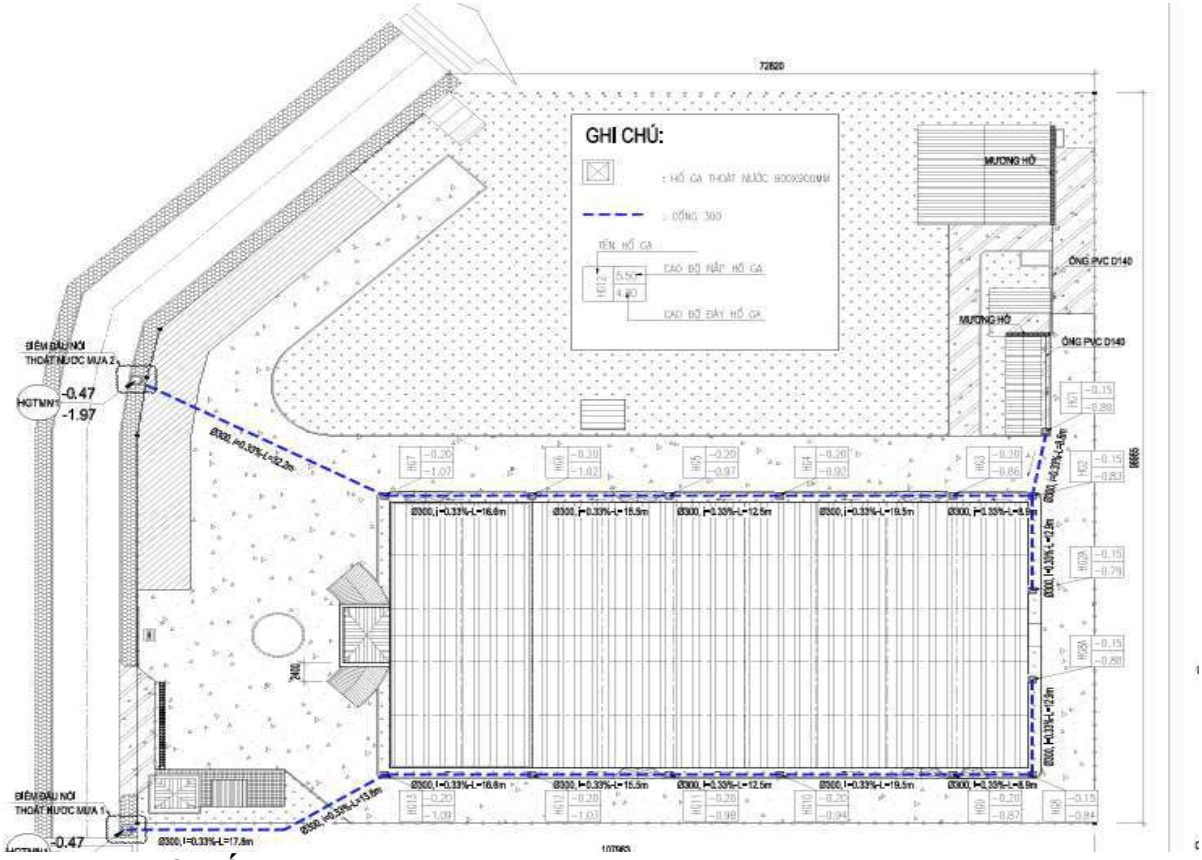

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải:

*** Đối với nước thải sinh hoạt**

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn được xử lý qua bể tách mỡ V = 2m^3, cùng với

nước thải bể phốt khu nhà ăn V = 3m^3 theo đường ống PVC D140 đi vào hố ga số 01 V = 1,8m^3. Từ hố ga này nước được bơm tự động bơm theo ống HDPE D50 (đi nổi) về hố ga số 02 V = 2,25m^3.

+ Nước từ nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ qua 2 bể phốt V = 8m^3 theo đường ống PVC D140 tự chảy đi vào hố ga số 02 cùng với nước thải từ hố ga số 01 được bơm sang. Từ hố ga số 02, nước thải tiếp tục được bơm tự động bơm theo ống HDPE D50, dài 84m về hố ga số 03.

+ Nước thải nhà vệ sinh khu văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể phốt V = 12,5m^3 theo đường ống PVC D110 đấu nối vào hố ga số 03.

Từ hố ga số 03 cùng nước thải từ bể phốt nhà bảo vệ theo đường ống HDPE D90 đi chìm đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN tại 1 điểm xả. Tọa độ điểm xả: X(m): 2314820; Y(m): 546332

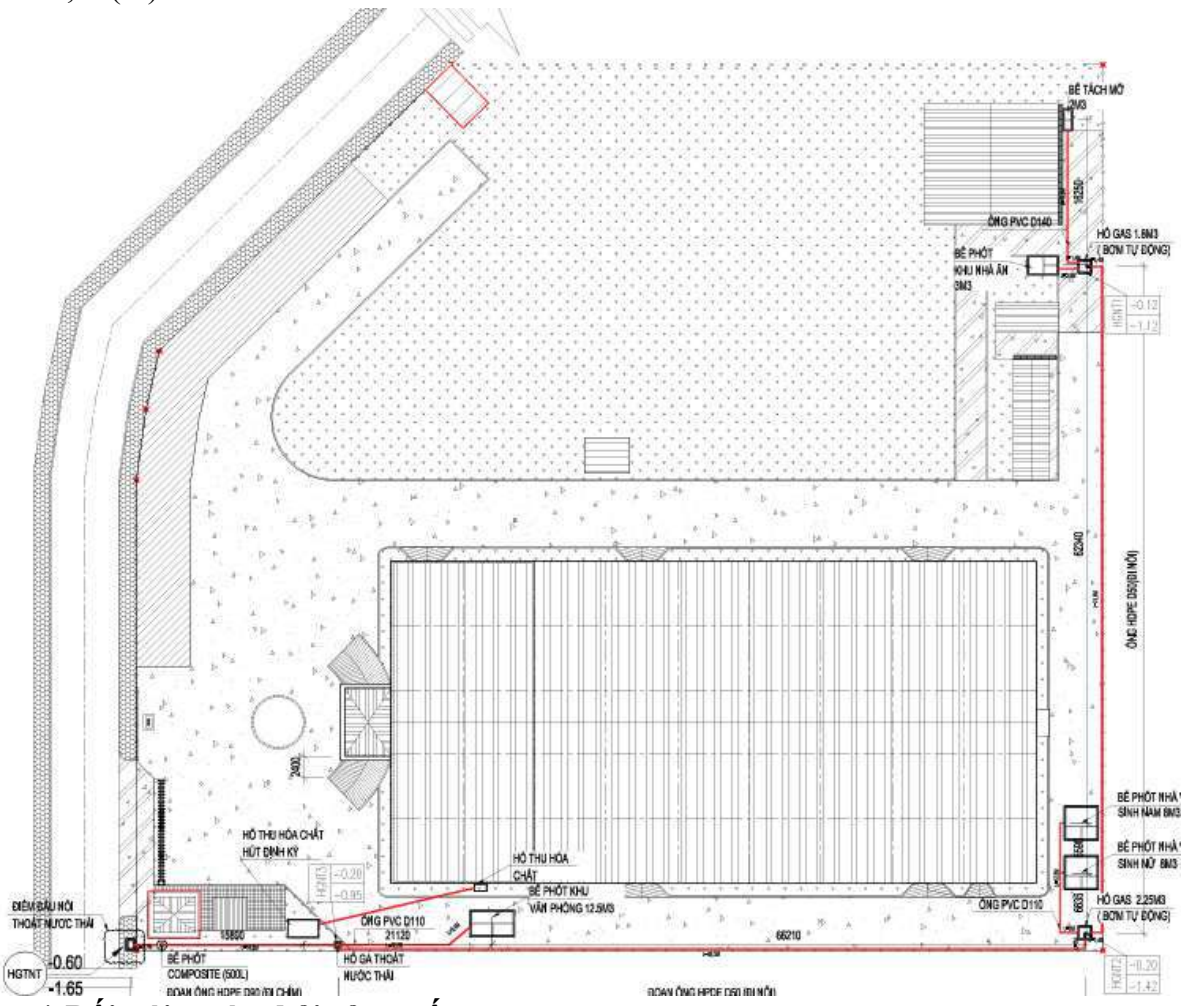

*** Đối với nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất của Nhà máy phát sinh từ 2 hoạt động: hoạt động vệ sinh khuôn in và hoạt động làm bản in cho in flexo.

+ Đối với nước thải vệ sinh khuôn in: Phát sinh từ khu vực vệ sinh khuôn theo đường ống đi vào hố ga thu gom phía giáp nhà xưởng.

+ Đối với nước thải làm bản in cho công đoạn in flexo: Phát sinh từ khu vực làm bản theo đường ống PVC D32 đi vào bồn chứa inox V = 1,28m^3. Từ bồn này, nước đường bơm tự động bơm theo đường ống nhựa PVC D32 về hố ga thu gom nước thải

sản xuất giáp phía trái nhà xưởng cùng nước thải vệ sinh khuôn in.

Từ hố ga thu gom nước thải sản xuất, nước theo đường ống PVC D140 tự chảy vào bể chứa nước thải sản xuất V = 7,8m^3 sau đó định kỳ được Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển như chất thải nguy hại. Để đảm bảo an toàn cho bể chứa nước thải sản xuất, nước thải chỉ được chứa khoảng 65% thể tích bể sẽ được hút đem đi xử lý.

d. Công trình xử lý chất thải

*** Theo giấy phép môi trường:** Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, các công trình xử lý chất thải đã được lắp đặt cụ thể như sau:

- 01 Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ dây chuyền in lưới, phòng vệ sinh khuôn, phòng pha mực; từ dây chuyền in offset, công suất 3.500m^3/h.

- 01 Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ dây chuyền in flexo, công suất 3.500m^3/h.

- Các công trình nhà kho chứa rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại.

*** Công trình sau cải tạo:**

Theo thực tế hoạt động và nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân, Công ty sẽ cải tạo, lắp đặt thêm các công trình xử lý như sau:

- Tại khu vực phòng lưới: Duy trì hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h hiện tại (thu gom khí thải từ các máy in, phòng lau khuôn, phòng pha mực) – Hệ thống xử lý số 01.

- Tại khu vực in offset: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ 01 máy in offset công suất 3.500m^3/h – Hệ thống xử lý số 02

- Tại khu vực in flexo: Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, Công ty đã tiến hành thu gom toàn bộ khí thải từ 08 máy in + 01 máy tạo bản vào hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h. Trong quá trình hoạt động, nhận thấy trong khu vực sản xuất vẫn phát sinh mùi do đó theo yêu cầu của khách hàng, Công ty cần cải tạo lại hệ thống thu gom và xử lý nhằm tạo môi trường cho công nhân làm việc. Bên cạnh đó, Công ty dự kiến đầu tư thêm 01 máy in tăng số lượng máy in flexo từ 8 máy lên thành 9 máy để đáp ứng nhu cầu về tiến độ thời gian và chất lượng của các đơn hàng. Vì vậy, Công ty sẽ tiến hành cải tạo hệ thống đường ống thu gom và lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải. Cụ thể như sau:

+ Duy trì hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h để thu gom và xử lý khí thải từ 4 máy in (máy số 9, máy số 10, máy số 11, máy số 13) và 01 máy tạo bản – Hệ thống xử lý số 03.

+ Lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý cho 4 máy in còn lại (máy số 4, máy số 5, máy số 7, máy số 8) + 01 máy in đầu tư bổ sung (máy số 12) công suất 3.500m^3/h mới để xử lý – Hệ thống xử lý số 04.

=> Như vậy, khi hoạt động ổn định, Công ty sẽ có tất cả 04 hệ thống thu hồi và xử lý khí thải.

- Các công trình nhà kho chứa rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại không thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Hệ thống các bể phốt, bể tách mỡ: 01 bể phốt nhà vệ sinh khu nhà ăn V = 3m^3;

02 bể phốt nhà vệ sinh công nhân V = 8m^3/bể; 01 bể phốt khu vệ sinh văn phòng V= 12,5m^3; 01 bể phốt nhà vệ sinh khu bảo vệ V = 500 lít; Bể tách mỡ V = 2m^3; 03 hố ga trung chuyển nước thải.

5.2 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất

Máy móc thiết bị của Nhà máy như sau:

Bảng 7. Danh mục máy móc, thiết bị của Nhà máy

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
I	**Máy móc phòng in offset**					
1	Máy phơi và rửa bản in	Bộ	Trung Quốc	2	2019	HĐBT
2	Máy sấy UV	Bộ	Trung Quốc	1	2024	HĐBT
3	Máy in Offset	Bộ	Nhật Bản	1	2021	HĐBT
4	Máy cán màng phủ	Bộ	Trung Quốc	2	2011	HĐBT
5	Máy xén giấy	Bộ	Trung Quốc	2	2017	HĐBT
6	Máy gấp giấy	Bộ	Trung Quốc	2	2011	HĐBT
7	Máy ghim giấy	Bộ	Trung Quốc	1	2011	HĐBT
II	**Máy móc phòng in lưới**					
1	Máy in lưới	Bộ	Trung Quốc	12	2017	HĐBT
2	Máy sấy nhiệt và UV	Bộ	Trung Quốc	4	2015	HĐBT
3	Máy ép màng phủ	Bộ	Trung Quốc	1	2016	HĐBT
4	Máy phơi bản in	Bộ	Trung Quốc	2	2015	HĐBT
5	Máy mài dao ép in	Bộ	Trung Quốc	1	2021	HĐBT
III	**Máy móc phòng in flexo**					
1	Máy in công nghiệp HTL	Bộ	Trung Quốc	3	2016	HĐBT
2	Máy in công nghiệp Sanjo	Bộ	Nhật Bản	1	2023	HĐBT
3	Máy in công nghiệp LPM	Bộ	Nhật Bản	1	2007	HĐBT
4	Máy cắt 300	Bộ	Nhật Bản	1	2012	HĐBT
5	Máy cắt 350	Bộ	Nhật Bản	1	2017	HĐBT
6	Máy in Onda 150, 250	Bộ	Nhật Bản	2	2016	HĐBT
7	Máy in Onda 210	Bộ	Trung Quốc	1	2015	HĐBT
8	Máy cắt sản phẩm	Bộ	Trung Quốc	4	2018	HĐBT
9	Máy 2 điểm bóc phế	Bộ	Trung Quốc	2	2012	HĐBT
10	Máy tạo bản in	Bộ	Trung Quốc	1	2018	HĐBT

11	Máy in Sanjo	Bộ	Trung Quốc	1	2025	Mới 100%
IV	**Thiết bị văn phòng và phụ trợ**					
1	Máy tính văn phòng	Bộ	Trung Quốc	45	2021	HĐBT
2	Máy in văn phòng	Chiếc	Trung Quốc	21	2024	HĐBT
3	Xe nâng	Chiếc	Trung Quốc	02	2024	HĐBT
4	Quạt hút	Chiếc	Trung quốc	07	2024	HĐBT

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện

5.3.1. Tiến độ thực hiện

Hiện tại Công ty đã hoạt động ổn định.

- Tiến độ lắp đặt, cải tạo hệ thống thu gom xử lý khí thải bổ sung: từ tháng 01/2026 – tháng 02/2026.

- Thời gian dự kiến đưa các công trình xử lý vào hoạt động ổn định: Khoảng tháng 3/2026.

5.3.2. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: 71.269.500.000 VNĐ *(Bảy mươi mốt tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng*.

5.4.3. Nhu cầu lao động và chế độ làm việc

- Nhu cầu về lao động: Hiện tại Công ty có từ 130 – 150 công nhân.

- Chế độ làm việc: Số ngày làm việc trong năm: 288 ngày/năm; Số ca làm việc trong ngày: 3 ca/ngày, 8h/ca. Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ và quyền lợi theo đúng pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường và không thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025, theo đó: Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số xã Tân Trường, xã Cẩm Đông và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phúc Điền thành xã mới có tên gọi là xã Mao Điền.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

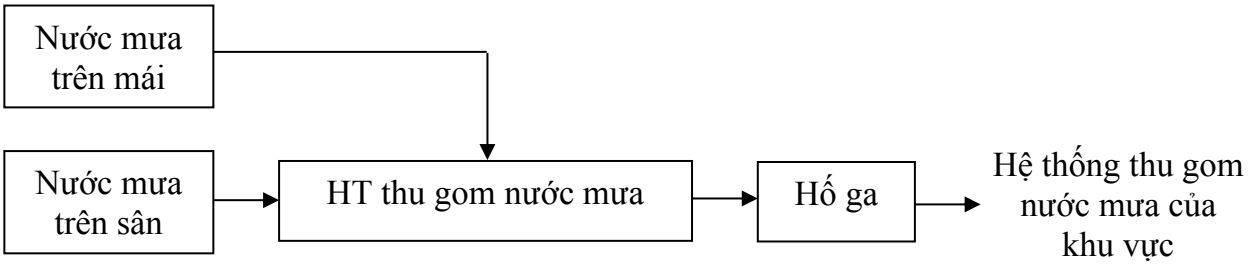

Hình 6. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng, độc lập với hệ thống thoát nước thải, được xây dựng theo nguyên tắc tự chảy. Hệ thống hiện đã được hoàn thiện và đúng so với giấy phép đã được cấp. Cụ thể như sau:

- Nước mưa trên mái các công trình: Được thu gom vào các đường ống nhựa PVC D110 sau đó chảy xuống hệ thống cống thoát nước mặt phía dưới.

- Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Bao gồm hệ thống rãnh BTCT B300, i = 0,33%, dài 245m chạy xung quanh nhà xưởng qua 15 hố ga lắng cặn kích thước 0,9mx0,9mx0,5m đấu nối vào hệ thống thu thoát nước mưa của KCN tại 2 điểm xả. Tọa độ điểm xả nước mưa như sau (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0*):

Điểm xả 1: X(m): 2314808; Y(m): 546283

Điểm xả 2: X(m): 2314795; Y(m): 546222

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy không thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp.

Sơ đồ thu gom nước thải của Nhà máy như sau:

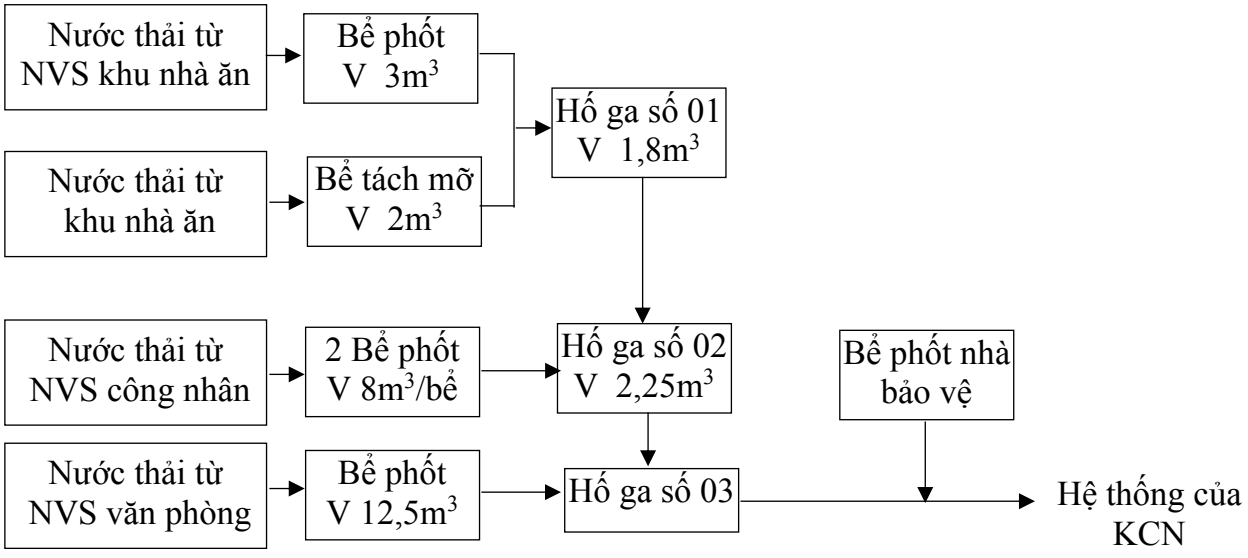

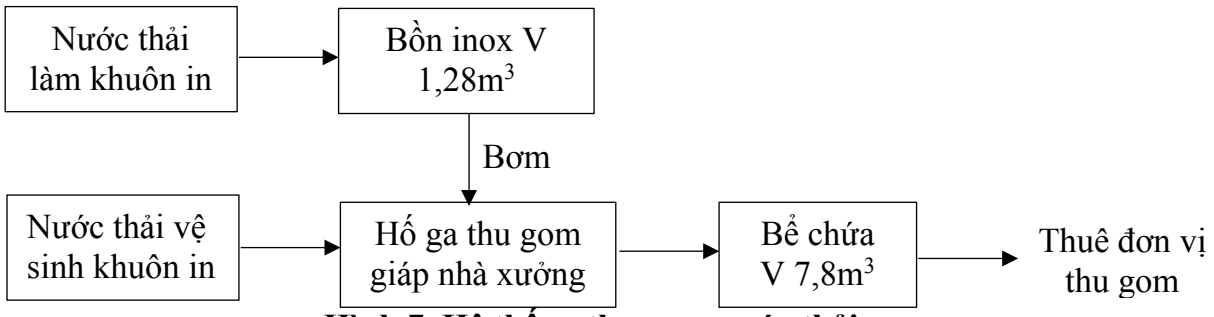

Hình 7. Hệ thống thu gom nước thải

*** Đối với nước thải sinh hoạt**

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn được xử lý qua bể tách mỡ V = 2m^3, cùng với nước thải bể phốt khu nhà ăn V = 3m^3 theo đường ống PVC D140 đi vào hố ga số 01 V = 1,8m^3. Từ hố ga này nước được bơm tự động bơm theo ống HDPE D50 (đi nổi) về hố ga số 02 V = 2,25m^3.

+ Nước từ nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ qua 2 bể phốt V = 8m^3 theo đường ống PVC D140 tự chảy đi vào hố ga số 02 cùng với nước thải từ hố ga số 01 được bơm sang. Từ hố ga số 02, nước thải tiếp tục được bơm tự động bơm theo ống HDPE D50, dài 84m về hố ga số 03.

+ Nước thải nhà vệ sinh khu văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể phốt V = 12,5m^3 theo đường ống PVC D110 đấu nối vào hố ga số 03.

Từ hố ga số 03 cùng nước thải từ bể phốt nhà bảo vệ theo đường ống HDPE D90 đi chìm đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN tại 1 điểm xả. Tọa độ điểm xả: X(m): 2314820; Y(m): 546332

*** Đối với nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất của Nhà máy phát sinh từ 2 hoạt động: hoạt động vệ sinh khuôn in và hoạt động làm khuôn in cho in flexo.

+ Đối với nước thải vệ sinh khuôn in: Phát sinh từ khu vực vệ sinh khuôn theo đường ống đi vào hố ga thu gom phía giáp nhà xưởng.

+ Đối với nước thải làm bản in cho công đoạn in flexo: Phát sinh từ khu vực làm bản theo đường ống PVC D32 đi vào bồn chứa inox V = 1,28m^3. Từ bồn này, nước đường bơm tự động bơm theo đường ống nhựa PVC D32 về hố ga thu gom nước thải sản xuất giáp phía trái nhà xưởng cùng nước thải vệ sinh khuôn in.

Từ hố ga thu gom nước thải sản xuất, nước theo đường ống PVC D140 tự chảy vào bể chứa nước thải sản xuất V = 7,8m^3 sau đó định kỳ được Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển như chất thải nguy hại. Để đảm bảo an toàn cho bể chứa nước thải sản xuất, nước thải chỉ được chứa khoảng 65% thể tích bể sẽ được hút đem đi xử lý.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1 Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Gồm 5 bể phốt 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ; 01 bể tách mỡ và 03 hố ga trung chuyển.

- Thể tích và vị trí bể phốt, bể tách mỡ:

TT	Vị trí	Thông số kỹ thuật
1	Bể phốt nhà vệ sinh khu nhà ăn	01 bể; V = 3m^3. Bể xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm
2	Bể phốt nhà vệ sinh công nhân	02 bể; V = 8m^3/bể; Bể xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm
3	Bể phốt khu vệ sinh văn phòng	01 bể; V = 12,5m^3; Bể xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm
4	Bể phốt nhà vệ sinh khu bảo vệ	01 bể; V = 500 lít; Bể composite chôn ngầm
5	Bể tách mỡ	01 bể; V = 2m^3; Bể xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm
6	Hố ga nước thải	03 hố ga; Hố ga được xây dựng 2 ngăn, 01 hố ga xây 01 ngăn, xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang ký hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải số 45/2011/HĐ - XLNT với Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam ngày 01/01/2011, yêu cầu Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam phải xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải đạt tối thiểu mức C của TCVN5945-2005 trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN. (Hợp đồng được đính kèm phụ lục của báo cáo).

- Đánh giá hiệu quả của hệ thống: Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, Công ty không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc định kỳ. Tuy nhiên căn cứ kết quả quan trắc của Công ty trong 02 năm 2023-2024, nhận thấy các thông số quan trắc đều có giá trị đạt quy chuẩn cho phép.

1.3.2 Công trình xử lý, lưu chứa nước thải sản xuất

Công trình thu gom và xử lý nước thải sản xuất bao gồm:

- 01 hố ga tiếp nhận nước thải từ khu vực vệ sinh khuôn in: Hố ga V = 2m^3, xây ngầm, phía trên đậy tấm đan.

- 01 bồn chứa inox V = 1,28m^3 chứa nước thải từ khu vực rửa làm khuôn in phòng flexo.

- 01 Bể chứa nước thải sản xuất V = 7,8m^3. Bể xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm.

Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom như chất thải nguy hại, không thải ra ngoài môi trường.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Đối với bụi, khí thải giao thông

Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Nhà máy hàng ngày phát sinh ra bụi và các khí thải như CO, SO_2, NO_x… Để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường cho khu vực, Cơ sở đang thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí công nhân vệ sinh môi trường quét dọn sân đường tần suất 1 lần/ngày.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phải được phủ kín.

- Các phương tiện không được vận chuyển quá tải trọng.

- Hạn chế các phương tiện giao thông chuyên chở nguyên liệu, sản phẩm ra vào khu vực trong giờ cao điểm (giờ tan tầm của công nhân).

- Bố trí khu vực nhà xe và bãi đỗ xe ô tô thuận tiện cho việc đi lại đồng thời hạn chế di chuyển trong khuôn viên nhà máy.

Các biện pháp này đang được áp dụng và sẽ được Công ty tiếp tục áp khi trong thời gian tiếp theo.

2.2. Đối với bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất

Hoạt động sản xuất phát sinh khí thải trong nhà xưởng sản xuất bao gồm:

- Hoạt động in ấn tại khu vực in offset
- Hoạt động in ấn tại khu vực in lưới.
- Hoạt động in ấn tại khu vực in flexo.

a. Tại khu vực in offset

*** Công trình hiện trạng**

Hiện tại, khu vực in offset được bố trí trong diện tích khoảng 270m^2, gồm 01 máy in Sakurai; 01 máy in Komori. Tuy nhiên, Công ty đang chỉ sử dụng 01 máy in Komori. Hoạt động của máy in phát sinh khí thải, hơi dung môi. Theo MSDS của các loại mực in, hóa chất sử dụng và theo đặc thù của ngành in ấn các hợp chất hữu có dễ bay hơi bao gồm benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat. Với khối lượng mực, hóa chất sử dụng là 2.332kg/năm thì lượng dung môi dễ bay hơi chiếm khoảng 60% tương đương 1.399,2kg/năm. Với thời gian làm việc của Công ty là 288 ngày/năm; 3 ca/ngày, 8h/ca thì tải lượng hơi dung môi phát sinh là 202.428mg/h.

Tính toán nồng độ khí thải phát sinh như sau:

$$C\ (t) = [S : (I \times V)] \times (1\text{-}e^{-It})$$

(Nguồn: Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập I, Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm. Nhà xuất bản (NXB) Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1999).

Trong đó:

- V: Thể tích của khu vực gia công – chiều cao tính toán được lấy theo chiều cao ảnh hưởng tới công nhân đứng thao tác (m^3) (270 m^2 x 1,5 m = 405 m^3)

- S: Tải lượng ô nhiễm, mg/h;

- C: Nồng độ chất ô nhiễm, mg/m^3;

- I: hệ số thay đổi không khí của phòng (lần/h),

Chọn I = 6 lần/h đối với nhà xưởng đã có đầy đủ hệ thống thông gió, lúc này nồng độ nguồn thải là nhỏ nhất – Theo *Table 2 – outdoor air supply for mechanical ventilation in non air – conditoned buildings – CP 13:1999*, bội số trao đổi không khí tại nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió là 6 lần/h.

- t: Thời gian phát sinh chất ô nhiễm (thời gian làm việc trung bình 24 giờ/ngày)

Thay các số liệu vào công thức trên tính được: C =124,95mg/m^3.

Như vậy, ngay tại vị trí công nhân đứng nồng độ hơi TVOC phát sinh tại khu vực in offset là 124,95mg/m^3 lớn hơn QCCP của QCVN 19:2024/BTNMT, mức B (TVOC: ≤100mg/m^3). Như vậy nếu nhà xưởng không được thông thoáng đồng thời không thu hồi khí thải để xử lý sẽ gây tác động xấu tới môi trường và sức khỏe công nhân.

Hiện tại, Công ty thực hiện thực hiện các biện pháp:

- Thu hồi toàn bộ khí thải từ khu vực in offset về hệ thống xử lý để xử lý cùng với khí thải từ khu vực in lưới. Theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt, khí thải từ khu vực in offset được thu về hệ thống xử lý thông qua ống D300. Tuy nhiên chỉ có 1 đầu hút khí thải dẫn đến việc thu gom khí thải phát sinh không triệt để dẫn tới hiện tượng mùi phát sinh trong khu vực sản xuất.

- Trang bị bảo hộ cho công nhân như khẩu trang, quần áo bảo hộ.

- Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân.

- Sử dụng quạt thông gió để thông thoáng cho toàn bộ khu vực. Quạt thông gió chỉ được sử dụng trong thời gian máy in ngừng hoạt động.

*** Công trình sau khi cải tạo:**

Việc sử dụng chung hệ thống xử lý với khu vực in lưới dẫn đến việc thu gom khí thải tại khu vực in offset không hiệu quả, cảm quan có mùi tại khu vực sản xuất. Để tăng hiệu quả của việc thu gom, xử lý khí thải Công ty dự kiến tiến hành lắp đặt 01 hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h để thu gom và xử lý khí thải từ máy in offset.

- Quy trình công nghệ của hệ thống:

Hơi, khí thải từ máy in → chụp hút → đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → ống thải

- Thuyết minh:

Hơi mực in phát sinh từ mực in offset được quạt hút hút qua chụp hút thông qua đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm D250 đi vào tháp hấp phụ đặt bên ngoài nhà xưởng. Tại đây khí thải đi qua lớp phin lọc than hoạt tính trong tháp hấp phụ, hơi dung môi bị giữ lại trên bề mặt của phin lọc. Sau một thời gian sử dụng tấm phin lọc than hoạt tính giảm khả năng hấp thụ được kiểm tra bằng thanh test thử sau đó sẽ được thay thế. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải. Hiệu suất xử lý của hệ thống đạt khoảng từ 90-98%.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống thu gom: Khí thải từ 02 vị trí qua chụp hút kích thước 1.200x1.600x800mm theo ống tôn mạ kẽm D250 dài 14m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Việt Nam; công suất: 3.500m^3/h. Cơ chế lựa chọn công suất của quạt hút: Dự án lựa chọn công suất thiết kế của các hệ thống xử lý khí thải dựa vào số lượng thiết bị phát sinh nguồn thải, số đầu ống hút, vận tốc dòng khí và diện tích khu vực làm việc để chọn công suất của quạt hút.

+ Thiết bị hấp thụ: Sử dụng phin lọc than hoạt tính dạng dạng nếp gấp kích thước 500x500x100mm được đặt trong tháp hấp thụ than hoạt tính kích thước 600 x 600 x 400(mm). Khả năng hấp phụ của than hoạt tính đạt 90%. Tần suất thay thế là 6 tháng/lần.

+ Ống thải: 01 chiếc, kích thước 400x600 cao 3,4m.

+ Chất lượng khí thải đầu ra: Đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 19:2024/BTNMT mức B.

+ Các chất thải phát sinh: Benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat.

+ Hóa chất: Không sử dụng.

- Thời gian dự kiến lắp đặt và hoàn thành: từ tháng 01/2026 – 02/2026.

*** Tính toán thông số kỹ thuật của hệ thống:**

- 01 máy in offset có 2 khu vực chụp hút để thu khí thải (dài x rộng x cao) x số chụp hút = (1,2 x 1,6 x 0,8) x 2 = 3,072 m^3.

=> Lưu lượng không khí cần hút tại máy in offset: Tg = X x V (m^3/h) = 3,072 x170 = 522,24m^3

Trong đó:

Tg: Tổng số mét khối không khí cần dùng trong 1 giờ

X là số lần thay đổi không khí – Theo tiêu chuẩn phòng sạch Class 1000 (ISO 6) (Bội số trao đổi không khí từ 90-180 lần/giờ), lựa chọn bội số trao đổi trung bình là 170 lần/giờ.

- Có 02 đường ống thu gom D250 => diện tích hút gió S = (0,25x0,25x3,14/4)x2 = 0,098 m^2.

- Thông thường, một hệ thống hút khói công nghiệp đạt chuẩn sẽ có vận tốc gió tại miệng hút khói ở mức độ từ 2 m/s - 8 m/s; lấy 6 m/s.

- Lưu lượng khí qua miệng hút: $Q_{miệng\ hút}$ = S × v = 0,098 × 6 = 0,588 m^3/s = 2.116,8 m^3/h.

Theo yêu cầu kỹ thuật, để đảm bảo an toàn cho hệ thống, chọn hệ số an toàn K=1,2. Do đó, công suất tính toán an toàn cho hệ thống là:

$$Q' = (522,24 + 2.116,8) \times 1,2 = 3.166,8\ (m^3)$$

Như vậy với công suất thiết kế của hệ thống là 3.500m^3/h là hoàn toàn đảm bảo việc thu gom khí thải khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

b. Tại khu vực in lưới

*** Hiện trạng lắp đặt**

Hoạt động in lưới diễn ra tại phần diện tích 300m^2 với 12 máy in, 4 máy sấy ngoài ra còn có khu vực vệ sinh khuôn, pha mực.

Hiện tại, Công ty đã lắp đặt hệ thống chụp hút, đường ống dẫn từ các máy in, máy sấy để dẫn vào hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h.

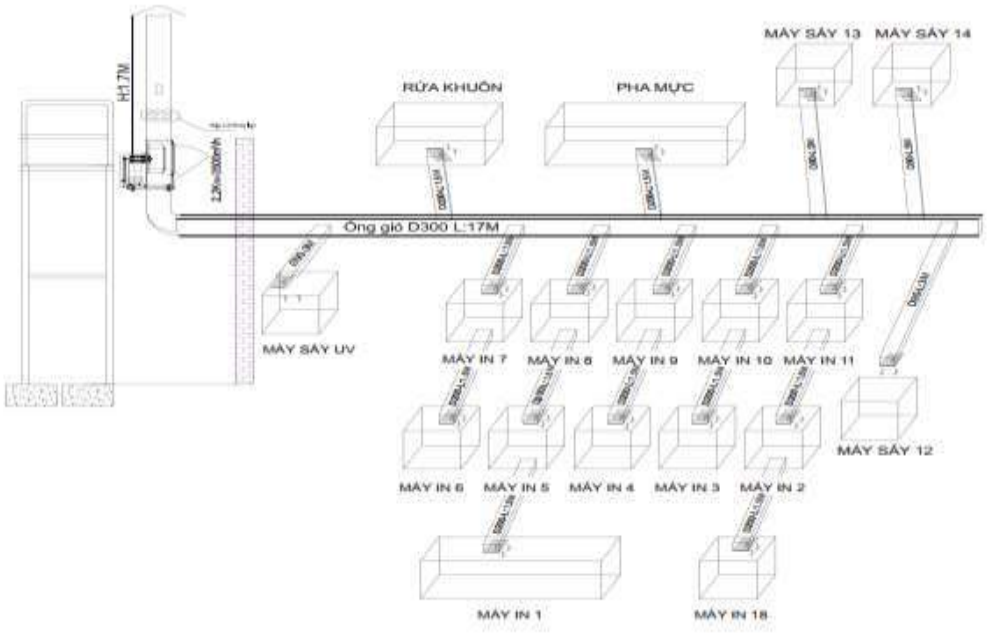

Hình 8. Sơ đồ thu gom khí thải tại khu vực in lưới

- Đơn vị thi công, lắp đặt: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại QHS (địa chỉ: Thành phố Hà Nội)

- Đơn vị chủ đầu tư: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam (Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam).

- Thời gian nghiệm thu và đưa vào sử dụng: 08/11/2024

- Quy trình công nghệ xử lý:

Hơi, khí thải → chụp hút → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Thuyết minh:

Hơi mực in phát sinh từ các máy in, máy sấy được quạt hút hút qua chụp hút thông qua đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm D90, D100, D200, D300 đi vào hộp hấp phụ bằng than hoạt tính đặt bên ngoài nhà xưởng. Tại đây khí thải đi qua lớp màng lọc than hoạt tính hơi dung môi bị giữ lại trên bề mặt, khí thải sạch được thoát ra ngoài thông qua đường ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống đường ống: Ống tôn mạ kẽm D90 dài 24m (1,5m/vị trí; có 16 vị trí); ống tôn mạ kẽm D300 dài 17m.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: Kích thước 200x200; 3 tấm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất P = 2,2kw; lưu lượng 3.500m^3/h.

+ Ống thải: ống vuông 210x210; cao H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút)

- Các chất thải phát sinh: Benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat.

- Đánh giá hiệu quả hệ thống:

Theo kết quả quan trắc tại ống thải ngày 23/10/2025 (thời điểm khu vực in offset

không hoạt động) cho thấy nồng độ các khí thải phát sinh đều có giá trị nằm trong QCVN 19:2024/BTNMT, mức B.

=> Điều đó chứng tỏ hệ thống đang hoạt động ổn định.

- Một số hình ảnh đường ống thu gom tại khu vực in lưới:

Hình ảnh chụp hút trong khu vực in lưới

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải từ khu vực in lưới

*** Biện pháp cải tạo:**

- Khi hoạt động ổn định, Công ty tiếp tục duy trì hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h hiện tại đồng thời để tăng cường cho việc thông thoáng nhà xưởng, tại khu vực này Công ty có dự kiến lắp đặt bổ sung 3 quạt thông gió loại 3.500m^3/h. Quạt chỉ được hoạt động trong thời gian máy in không hoạt động.

- Thời gian dự kiến lắp đặt và hoàn thành: từ tháng 01/2026 – 02/2026.

c. Tại khu vực in flexo

*** Hiện trạng lắp đặt**

Hoạt động in flexo với 8 máy in + 01 máy tạo bản và đang được thu gom và xử lý tại 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 3.500m^3/h. Công trình đã được cấp trong Giấy phép môi trường số 23/GPMT – UBND ngày 31/12/2024 do Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (cũ) cấp.

- Đơn vị thi công, lắp đặt: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại QHS (địa chỉ: Thành phố Hà Nội)

- Đơn vị chủ đầu tư: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam (Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam).

- Thời gian nghiệm thu và đưa vào sử dụng: 08/11/2024

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý đã được cấp phép:

Hơi, khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Công suất hệ thống: 3.500m^3/h/hệ thống

- Thuyết minh: Hơi mực in phát sinh từ các máy in, máy tạo bản được quạt hút hút vào đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm D90, D100, D150, D300 đi vào hộp hấp phụ

bằng than hoạt tính đặt bên ngoài nhà xưởng. Tại đây khí thải đi qua lớp màng lọc than hoạt tính hơi dung môi bị giữ lại trên bề mặt, khí thải sạch được thoát ra ngoài thông qua đường ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống đường ống: Ống nhôm nhún D90 dài 9m (1,5m/vị trí; có 6 vị trí); Ống nhôm nhún D100 dài 1,5m (1 vị trí); Ống vải chống cháy D150 dài 1,5m (1 vị trí) ống tôn mạ kẽm D300 dài 20m.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: 1 hộp màng lọc, kích thước 200x200; 3 tấm; tần suất thay tấm lọc: 6 tháng/lần.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất P = 2,2kw; lưu lượng 3.500m^3/h/chiếc.

+ Ống thải: 01 ống thải vuông 210x210; cao H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút)

- Các chất thải phát sinh: Benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat.

- Chất lượng khí thải đầu ra: Đạt mức B của QCVN19:2024/BTNMT.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, nhận thấy khi hoạt động tất cả các máy trên có hiện tượng phát sinh mùi tại khu vực sản xuất, hệ thống hoạt động không hiệu quả. Chính vì lý do đó, Công ty thường không sử dụng được cùng lúc các máy dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Để đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, thời gian của các đơn hàng, Công ty sẽ đầu tư thêm 01 máy in flexo đồng thời tiến hành cải tạo hệ thống đường ống thu gom và lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý khí thải triệt để hơn. Công ty duy trì hệ thống hiện tại để thu gom và xử lý khí thải từ 4 máy in (máy số 9, máy số 10, máy số 11, máy số 12) + 01 máy tạo bản và lắp đặt thêm đường ống, hệ thống thu gom cho 04 máy in còn lại (máy số 4, máy số 5, máy số 7, máy số 8) + 01 máy in số 13 (đầu tư thêm) vào 01 hệ thống công suất 3.500m^3/h mới để xử lý.

*** Sau khi cải tạo**

Sơ đồ cải tạo như sau:

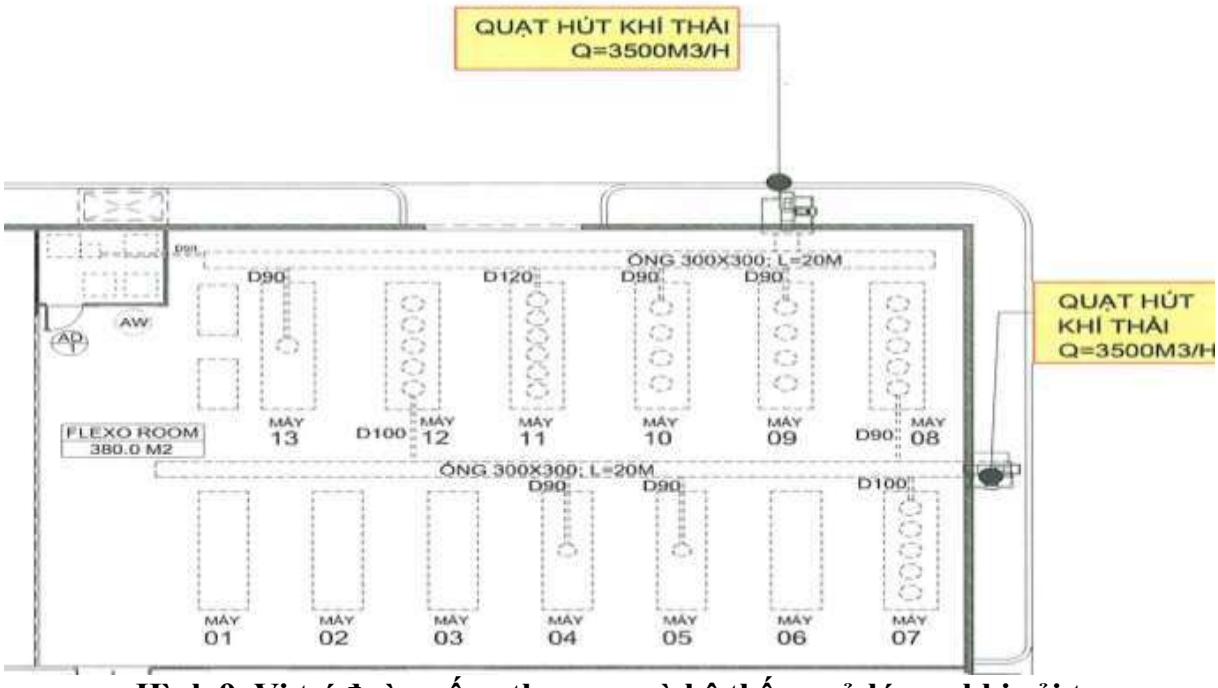

Hình 9. Vị trí đường ống thu gom và hệ thống xử lý sau khi cải tạo

1. Đối với hệ thống xử lý đã được cấp tại Giấy phép môi trường:

- Thu hồi toàn bộ khí thải từ 4 máy in ký hiệu máy 09, máy 10, máy 11, máy 13 + 01 máy tạo bản vào hệ thống xử lý hiện tại.

- Công suất hệ thống: 3.500m^3/h.

- Quy trình công nghệ:

Hơi, khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống đường ống: Ống nhôm nhún D90 dài 15m (1,5m/vị trí; có 10 vị trí); ống D120 dài 9m (1,5m/vị trí; có 6 vị trí); ống tôn mạ kẽm D300 dài 20m.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: 1 hộp màng lọc, kích thước 200x200; 3 tấm; tần suất thay tấm lọc: 6 tháng/lần.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất P = 2,2kw; lưu lượng 3.500m^3/h/chiếc.

+ Ống thải: 01 ống thải vuông 210x210; cao H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút)

- Chất thải phát sinh: Benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat.

- Chất lượng khí thải đầu ra: Đạt mức B của QCVN19:2024/BTNMT.

* Tính toán công suất của hệ thống:

- Có 10 vị trí đường ống hút D90 => diện tích hút gió cần hút S = (0,09x0,09x3,14/4)x10 = 0,063 m^2.

- Có 6 vị trí đường hút D120 => diện tích hút gió cần hút S = (0,12x0,12x3,14/4)x6 = 0,067 m^2.

- Thông thường, một hệ thống hút khói công nghiệp đạt chuẩn sẽ có vận tốc gió tại miệng hút khói ở mức độ từ 2 m/s - 8 m/s; lấy 6 m/s.

- Lưu lượng khí qua miệng hút: $Q_{miệng\ hút} = S \times v = (0,063 + 0,067) \times 6 = 0,78 m^3/s = 2.808\ m^3/h$.

Theo yêu cầu kỹ thuật, để đảm bảo an toàn cho hệ thống, chọn hệ số an toàn K=1,2. Do đó, công suất tính toán an toàn cho hệ thống là:

$$Q' = 2.808 \times 1,2 = 3.369,6\ (m^3)$$

=> Như vậy với công suất của hệ thống là 3.500m^3/h là hoàn toàn đảm bảo việc thu gom khí thải khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

* Đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống: Theo kết quả đo đạc ngày 23/10/2025 tại thời điểm 4 máy in ký hiệu máy 09, máy 10, máy 11, máy 12 + 01 máy tạo bản hoạt động cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm đều có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép.

=> Điều đó chứng tỏ hệ thống xử lý này đang hoạt động ổn định.

2. Đối với hệ thống xử lý bổ sung thêm: Thu hồi toàn bộ khí thải từ 5 máy in ký hiệu máy 4, máy 5, máy 7, máy 8, máy 12 (đầu tư thêm)

- Công suất hệ thống: 3.500m^3/h

- Quy trình công nghệ:

Hơi, khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống đường ống: Ống nhôm nhún D90 dài 10,5m (1,5m/vị trí; có 7 vị trí); Ống nhôm nhún D100 dài 15m (1,5m/vị trí; có 10 vị trí); ống tôn kẽm D300 dài 20m.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: 1 hộp màng lọc, kích thước 200x200; 3 tấm; tần suất thay tấm lọc: 6 tháng/lần.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất P = 2,2kw; lưu lượng 3.500m^3/h/chiếc.

+ Ống thải: 01 ống thải vuông 210x210; cao H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút)

- Chất thải phát sinh: Benzen, toluen, etylbenzen, xylen, Etyl axetat, n - butyl axetat.

- Chất lượng khí thải đầu ra: Đạt mức B của QCVN19:2024/BTNMT.

- Thời gian hoàn thiện: Từ tháng 01/2026 – 02/2026.

* Tính toán công suất của hệ thống:

- Có 10 vị trí đường ống hút D100 => diện tích hút gió cần hút S = (0,10x0,10x3,14/4)x10 = 0,0785m^2.

- Có 7 vị trí đường hút D90 => diện tích hút gió cần hút S = (0,09x0,09x3,14/4)x7 = 0,0445m^2.

- Thông thường, một hệ thống hút khói công nghiệp đạt chuẩn sẽ có vận tốc gió tại miệng hút khói ở mức độ từ 2m/s - 8m/s; lấy 6m/s.

- Lưu lượng khí qua miệng hút: $Q_{miệng\ hút} = S \times v = (0,0445 + 0,0785) \times 6 = 0,738$ $m^3/s = 2.656,8$ m^3/h.

Theo yêu cầu kỹ thuật, để đảm bảo an toàn cho hệ thống, chọn hệ số an toàn K=1,2. Do đó, công suất tính toán an toàn cho hệ thống là:

$$Q' = 2.656,8 \text{ x}1,2 = 3.188,16\ (m^3)$$

Như vậy với công suất thiết kế của hệ thống là 3.500m^3/h là hoàn toàn đảm bảo việc thu gom khí thải khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

* Một số hình ảnh đường ống thu gom tại khu vực in flexo:

Đường ống thu gom khí thải

Thiết bị đã được cấp phép

2.3. Biện pháp đảm bảo môi trường lao động của công nhân

Tại nhà xưởng sản xuất, ngoài việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu hơi, khí thải phát sinh từ các quá trình Công ty còn áp dụng các pháp nhằm đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe cho công nhân. Các biện pháp cụ thể như sau:

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong Công ty.

- Trang bị bảo hộ lao động của các công nhân tiếp xúc trực tiếp với máy móc, thiết bị như bịt tai, găng tay, nón bảo hộ, khẩu trang...

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh hiện tượng cộng hưởng trong xưởng sản xuất.

- Lắp đặt điều hòa, quạt thông gió tại các xưởng sản xuất để đảm bảo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động.

Địa điểm	Tên Máy	Số lượng	Công suất	Kiểu lắp đặt
Văn phòng T2	Daikin	1	36.000 BTU	Âm Trần
Văn phòng T2	Panasonic	1	24.000 BTU	Âm Trần
Văn phòng T2	Daikin	4	12.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T2	Daikin	2	12.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T2	Daikin	1	26.000BTU	Âm Trần
Văn phòng T1	Daikin	2	18.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T1	Daikin	4	12.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T1	Funiki	1	18.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T1	LG	2	9.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T1	Daikin	1	24.000 BTU	Treo tường
Văn phòng T1	Daikin	2	47.800 BTU	Âm Trần
Xưởng sản xuất	Daikin	3	24.000 BTU	ĐH cây
Xưởng sản xuất	Daikin	1	36.000 BTU	Áp trần
Xưởng sản xuất	Daikin	6	48.000 BTU	Áp trần
Xưởng sản xuất	Daikin	2	21.500 BTU	Treo tường
Xưởng sản xuất	Daikin	6	45.000 BTU	ĐH cây
Xưởng sản xuất	Daikin	1	40.600 BTU	Áp trần
Xưởng sản xuất	Daikin	2	34.800 BTU	Áp trần
Xưởng sản xuất	Daikin	6	12.000 BTU	Treo tường
Xưởng sản xuất	Daikin	2	100.000 BTU	ĐH cây
Xưởng sản xuất	Daikin	2	9.000 BTU	Treo tường
Xưởng sản xuất	Daikin	1	11.100 BTU	Treo tường
Xưởng sản xuất	Funiki	1	12.000 BTU	Treo tường
Bảo vệ	Funiki	1	12.000 BTU	Treo tường
Nhà ăn	Daikin	2	36.000 BTU	Áp trần
Quạt hút	-	1	32.500m^3/h	Khu vực in offset

Quạt hút (lắp đặt bổ sung)	-	3	3.500m^3/h/quạt	Khu vực in lưới
Tổng		**55**	**3.953.000 BTU**	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1 Đối với chất thải sinh hoạt

Theo số liệu rác sinh hoạt phát sinh từ tháng 01/2025 đến tháng 9/2025, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 1.315kg/9 tháng (201 ngày). Như vậy, khối lượng rác thải phát sinh cả năm là 1.668 kg/năm. Để giảm thiểu tác động chất thải sinh hoạt, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp:

- Trang bị thùng chứa tại các vị trí như nhà vệ sinh, văn phòng, khu vực nhà ăn: Khoảng 20 thùng loại 20 lít/thùng; 5 thùng 120 lít/thùng.

- Bố trí 2 công nhân làm công tác vệ sinh môi trường.

- Ký hợp đồng với số 02012025/HĐKT/AS-MJV ngày 02/01/2025 với Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh (địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Tần suất thu gom rác thải sinh hoạt dạng khô, không lẫn thực phẩm, khó phân hủy là 1 tuần/lần. Đối với thực phẩm thừa được đơn vị cung cấp suất ăn thu gom và mang đi luôn, không lưu lại trong Công ty.

3.2 Đối với chất thải công nghiệp thông thường

Các loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy bao gồm: bavia giấy, bao bì nhựa, palet gỗ, bao bì kim loại…. Theo hóa đơn chứng từ 9 tháng đầu năm 2025 và căn cứ theo khối lượng nguyên vật liệu, sản phẩm Công ty đưa ra số lượng rác thải công nghiệp như sau:

Theo số liệu theo dõi của Công ty, tổng khối lượng chất thải phát sinh bao gồm chiếm khoảng 12% tổng lượng nguyên liệu đầu vào. Bao gồm các loại sau:

- Giấy vụn, bavia giấy, sản phẩm tem bằng giấy hỏng, bao bì carton hỏng rách: Phát sinh trong quá trình sản xuất trong đó có những phế có thể bán được, có phế cần phải xử lý theo quy định. Lượng phế có thể bán cho các đơn vị tái chế chiếm khoảng 32% tổng lượng chất thải phát sinh.

- Bao bì nhựa, nilon; bavia nhựa, tấm nhựa đã dính băng keo, sản phẩm bằng nhựa hỏng: Phát sinh từ quá trình sản xuất trong đó có những phế có thể bán được, có phế cần phải xử lý theo quy định. Lượng phế có thể bán cho các đơn vị tái chế chiếm khoảng 12% tổng lượng chất thải phát sinh.

- Ngoài ra còn phát sinh palet gỗ 589 kg/9 tháng

- Bản kẽm phát sinh từ quá trình sản xuất.

Bảng 8. Khối lượng rác thải công nghiệp phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng		Mã chất thải
		Hiện tại *(kg/9 tháng)*	**Cả năm** *(kg/năm)*	
1	Giấy phế, bavia, tem mác bằng giấy hỏng, bao bì carton không dính thành phần nguy hại	73.880	98.506	18 01 05
2	Bao bì nhựa, nilon; bavia nhựa, tấm nhựa đã dính băng keo, sản phẩm bằng nhựa hỏng	22.016	29.354	18 01 06
3	Palet gỗ	589	785	18 01 07
4	Sắt vụn	394	525	-
5	Bản kẽm	769	1.025	-
6	Bùn từ hệ thống thu, thoát nước mưa, bể phốt	9.000	10.000	12 06 12
	Tổng	**106.648**	**110.842**	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

Công ty đã thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Tiến hành phân loại từng loại chất thải

- Đối với các loại chất thải thông thường khác như bao bì nhựa, nilon, giấy vụn, bìa caton được thu gom và lưu chứa tại khu vực chứa rác thải công nghiệp thông thường. Diện tích kho chứa là 54 m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn.

- Đối với bùn từ hệ thống bể phốt, hệ thống thu thoát nước mưa: Được đơn vị có chức năng lưu chứa và vận chuyển luôn, không lưu chứa trong nhà máy.

- Bố trí 2 công nhân làm công tác vệ sinh công nghiệp (có nhiệm vụ thu gom chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại). Công nhân đều được trang bị BHLĐ như găng tay, khẩu trang, ủng, chổi, xẻng…

- Ký hợp đồng với số 02012025/HĐKT/AS-MJV ngày 02/01/2025 với Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh (địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Ký hợp đồng mua bán số 161124/HĐTMPL/MJV – MN ngày 16/11/2024 với Công ty TNH vận tải và môi trường Minh Ngọc (địa chỉ: số 69, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng) về việc thu mua phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Theo tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ tháng 01/2025 đến tháng 9/2025 của công ty các loại chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

- Mực thải in thừa có thành phần nguy hại: Phát sinh từ hoạt động sản xuất
- Hộp mực in thải: Phát sinh từ hoạt động sản xuất.
- Dầu phân tán thải (dung môi pha mực): Phát sinh từ hoạt động sản xuất.
- Bóng đèn huỳnh quang thải: Phát sinh từ hoạt động chiếu sáng.
- Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử (bóng lưu điện, tắc te, bóng đèn led)
- Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.
- Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Bao bì chứa mực in, dung môi, tấm lót nền dính mực.
- Bao bì cứng bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Bao bì chứa mực in, dung môi, hóa chất tẩy rửa.
- Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Bao bì chứa mực in, dung môi, hóa chất tẩy rửa.
- Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại: Giẻ lau, giấy lau từ hoạt động vệ sinh khuôn in, máy móc; tấm lọc than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải.
- Pin, ắc quy thải
- Nước thải có thành phần nguy hại: Phát sinh từ hoạt động vệ sinh khuôn in….

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy như sau:

Bảng 9. Khối lượng CTNH phát sinh tại nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng *(kg/năm)*		Ký hiệu phân loại
				9 tháng năm 2025	Cả năm (dự kiến)	
1	Mực thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	08 02 02	143	195	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	197	260	KS
3	Dầu phân tán thải (Dung môi pha mực)	Lỏng	08 02 05	30	40	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	10	NH
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng lưu điện, tắc te, bóng đèn led,...)	Rắn	16 01 13	15	30	NH
6	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	38	150	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng *(kg/năm)*		Ký hiệu phân loại
				9 tháng năm 2025	Cả năm (dự kiến)	
7	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	54	98	KS
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	164	350	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	109	135	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.844	2.550	KS
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	8	20	NH
12	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	15.000	28.000	KS
	Tổng			**17.607**	**31.818**	

Nguồn: Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

Để giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại tới môi trường, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh.

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy có ghi chú rõ ràng. Dung tích thùng chứa các thùng chứa CTNH tại nguồn phát sinh là 180 lít, và thùng 120 lít (tùy vị trí).

- Bố trí khu vực lưu trữ có diện tích 24 m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn. Bên trong Công ty bố trí các thùng chứa chia ngăn riêng biệt, có gắn các biển cảnh báo và phân loại từng loại chất thải. Khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Ký hợp đồng với số 26092019/HĐKT/AS – MV ngày 26/9/2019 với Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh (địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

* Một số hình ảnh của khu vực kho chứa rác:

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh tại nhà máy cụ thể từ các khu vực in, khu vực máy nén khí... Khi công nhân tiếp xúc với tiếng ồn thời gian dài sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, làm mất tập trung dễ gây tai nạn lao động, có thể gây ra bệnh điếc nghề nghiệp và ảnh hưởng tới thần kinh. Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn. Bố trí thời gian nghỉ ca phù hợp cho công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

- Các khu vực như máy nén khí, khu vực bơm được bố trí riêng biệt với các khu vực sản xuất khác.

Theo báo cáo môi trường lao động được đo đạc tháng 3/2025 cho thấy tiếng ồn phát sinh từ các vị trí như khu vực in offset là 76,1dbA; khu vực in lưới là 77,8dBA; khu vực in flexo là 80,5dBA và đều có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép.

=> Điều đó chứng tỏ các biện pháp Công ty đang áp dụng đạt hiệu quả tốt. Công ty sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp trên.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt.

+ Định kỳ kiểm tra các tấm màng than hoạt tính.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Các thiết bị, vật tư dự phòng gồm quạt hút, các tấm lọc than hoạt tính; các đường ống dẫn….

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Các biện pháp phòng cháy, chữa cháy

- Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC &CNCH – Công an tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 57/TD-PCCC ngày 27/7/2007; Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 16/GCN – PCCC (2007) ngày 15/8/2007.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà máy gồm:

+ Trạm bơm chữa cháy: Gồm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện Q = 24 – 72m3/h, H = 32-51mcn; P = 11kW; kết nối với các họng nước, lăng, vòi chữa cháy được dán tem kiểm định về PCCC, tủ điều khiển bơm cứu hỏa.

+ Bể nước chữa cháy V = 60m3, ngoài ra còn có 01 trụ nước chữa cháy của KCN Phúc Điền cách cơ sở khoảng 85m. Cách Nhà máy khoảng 150m có sông Sặt, trữ lượng nước lớn, máy bơm chữa cháy lấy nước được; 01 bến lấy nước tại sông Sặt cách cơ sở khoảng 200m. Ô tô, máy bơm chữa cháy lấy nước thuận lợi.

+ Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: 04 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, 06 họng nước chữa cháy vách tường tại mỗi họng nước bố trí 01 cuộn vòi + 01 lăng phun. Bán kính bảo vệ của 01 họng chữa cháy là 25m^2, van khóa, vòi chữa cháy bảo đảm; đường cấp chữa cháy trong nhà là loại ống thép tráng kẽm.

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà: Bố trí 02 họng nước chữa cháy vách tường, mỗi họng nước trong nhà bố trí 01cuộn vòi D50, 01 lăng phun tương ứng. Bán kính bảo vệ của 01 họng chữa cháy là 25m^2, van khóa, vòi chữa cháy bảo đảm; đường cấp chữa cháy trong nhà là loại ống thép tráng kẽm. Đảm bảo mỗi điểm trong nhà xưởng có 02 tia phun tới.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Gồm 01 tủ trung tâm báo cháy hãng Wosung 5 kênh, (đặt tại khu vực bảo vệ, có người trực 24/24h); 54 đầu báo cháy khói, 03 đầu báo cháy nhiệt và 05 tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.

+ Trang bị các thiết bị chữa cháy ban đầu và nội quy tiêu lệnh PCCC: Gồm 27 bình bột chữa cháy loại MFZL4, 26 bình khí chữa cháy CO2 loại MT3, 01 bình chữa cháy có bánh xe loại MFZT35; các vị trí đều được dán tiêu lệnh chữa cháy, có biển chỉ dẫn vị trí để trang thiết bị chữa cháy để có thể hướng dẫn sử dụng và chủ động tìm kiếm thiết bị chữa cháy khi cần thiết.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn: Gồm 44 đèn chiếu sáng sự cố, 28 đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

+ Trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở: Công ty trang bị 06 bộ trang phục PCCC gồm: quần áo, mũ, ủng, khẩu trang, gang tay chữa cháy, 02 đèn pin, 05 mặt nạn lọc độc, 02 rìu, 01 xà beng, 01 búa tạ, 01 kìm cộng lực, 05 túi sơ cứu, 01 cáng cứu thương, 02 bộ đàm cầm tay theo quy định.

- Các phương tiện đều đảm bảo chất lượng và sẵn sàng sử dụng khi cần thiết, được kiểm tra chất lượng định kỳ 01 lần/tháng.

7.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố mất an toàn lao động

Để giảm thiểu sự cố mất an toàn lao động, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho người công nhân, công ty áp dụng các biện pháp cụ thể như sau: Môi trường làm việc thông thoáng, đảm bảo lượng không khí sạch, thoáng mát cho công nhân; đảm bảo nồng độ các chất độc hại trong phân xưởng dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ chiếu sáng phải hoạt động tốt để đạt được các quy định về chiếu sáng cho công nhân lao động trong nhà xưởng.

- Công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập quy trình xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng.

- Định kỳ 1 năm /lần Nhà máy tổ chức khám bệnh cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên để phát hiện và chữa trị kịp thời các bệnh nghề nghiệp có thể xảy ra, ngăn chặn sự lây lan đối với các bệnh truyền nhiễm.

7.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố mất an toàn giao thông

Công ty đang thực hiện các giải pháp an toàn giao thông như sau:

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ kết hợp phân luồng hàng và luồng người tránh chồng chéo.

- Lắp đặt và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đèn đường, đèn chiếu sáng đảm bảo thuận tiện khi di chuyển.

- Tránh vận chuyển vào giờ cao điểm.

- Xe vận chuyển đúng trọng tải, đi đúng tốc độ cho phép.

- Người lái xe phải có giấy phép lái xe và hiểu Luật An toàn giao thông.

- Tuyên truyền cho CBCNV trong đơn vị về thực hiện an toàn giao thông.

- Thành lập quy trình và ban xử lý về đảm bảo an toàn giao thông.

- Thực hiện việc chia ca, bố trí thời gian tan ca khác nhau đối với từng phân xưởng nhằm giảm lượng người tan ca cùng một lúc không gây hiện tượng tắc đường trong giờ cao điểm.

7.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ mực in, dung môi

- Có cán bộ chuyên trách kiểm tra tình hình kho chứa hóa chất hàng ngày, để kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy đổ, thủng rách, hư hại do côn trùng, chuột cắn phá hoặc mất mát. Đặc biệt là các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao các hàng axit, xút, dễ cháy nổ, độc hại tới môi trường… Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố, hệ thống báo động và thông tin liên lạc… Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Ghi chép đầy đủ số lượng hóa chất trong kho để đảm bảo đúng chủng loại.

- Hóa chất xuất nhập kho được thực hiện đúng quy trình, quy định an toàn hóa chất nhằm phát hiện kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn có thể xảy ra.

Khi có sự cố rò rỉ, tràn hóa chất, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Khi phát hiện ra sự cố người phát hiện thông báo ngay cho cán bộ phụ trách an toàn của Nhà máy.

- Ngăn cấm người không có nhiệm vụ và không có phương tiện bảo hộ đi vào khu vực xảy ra sự cố.

- Không được sử dụng nước để dội và thải hóa chất vào hệ thống cống thoát.

- Cách ly khu vực tràn hóa chất với các khu vực khác.

- Rải cát, khoanh vùng xung quanh không cho hóa chất tràn sang nơi khác. Rải các loại vật liệu thấm hút như giẻ lau, mùn cưa... lên hóa chất, chú ý khi tiếp xúc với hóa chất phải có bảo hộ lao động đầy đủ như bao tay cao su, khẩu trang, mặt nạ phòng độc, giày, ủng bảo hộ... sau đó vệ sinh sạch sẽ bằng cát và các vật liệu hấp thụ. Sàn sau đó được rửa sạch và dẫn nước thải thải rửa sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Nếu sự cố lớn vượt khả năng khắc phục của Công ty thì báo ngay cho chủ đầu tư hạ tầng và các cơ quan quản lý địa phương để cùng phối hợp xử lý.

8. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp

Bảng 10. Các công trình bảo vệ môi trường thay đổi so với hồ sơ môi trường đã được phê duyệt

TT	Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt	Thực tế	Giải trình
I	**Khu vực in lưới**		
1	1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ quá trình in lưới và in offset - Thu gom toàn bộ khí thải từ chuyền in lưới, phòng pha mực, phòng vệ sinh khuôn, dây chuyền in flexo. - Công nghệ xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính - Quy trình: Khí thải → chụp hút hoặc ống hút →đường ống dẫn khí → quạt hút → hộp hấp phụ than hoạt tính → ống thải - Công suất: 3.500m^3/h - Chất lượng khí đầu ra: QCVN20:2009/BTNMT - Các chất ô nhiễm: Metyl axetat, Etylaxetat, cyclohexan; n – Butanol; metylcyclohecxan; n – n - butyl axetat, Toluen, xylen	1. Duy trì hệ thống công suất 3.500m^3/h hiện tại. - Thu gom toàn bộ khí thải từ chuyền in lưới. - Công nghệ xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính - Quy trình: Khí thải → chụp hút hoặc ống hút →đường ống dẫn khí → quạt hút → hộp hấp phụ than hoạt tính → ống thải 2. Lắp đặt bổ sung 3 quạt thông gió gắn tường, công suất 3.500m3/h/quạt	Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường đồng thời tạo môi trường làm việc tốt cho công nhân.
II	**Tại khu vực in offset**		
	- Thu hồi toàn bộ khí thải từ 2 máy in vào chung hệ thống cùng khí thải in lưới - Sử dụng quạt hút thông thoáng công suất 32.500m^3/h để thông thoáng nhà xưởng	- Lắp đặt hệ thống thu gom toàn bộ khí thải từ máy in offset - Công nghệ: Phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính. - Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → quạt hút → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → ống thải - Công suất: 3.500m^3/h	Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường đồng thời tạo môi trường làm việc tốt cho công nhân. - Theo yêu cầu của khách hàng

		- Chất lượng khí đầu ra: QCVN 19:2024/BTNMT mức B - Chất ô nhiễm: Metyl axetat, Etylaxetat, cyclohexan; n – Butanol; metylcyclohecxan; n - n - n - butyl axetat, Toluen, xylen	
III	**Khu vực in flexo**		
	- Lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ 8 máy in vào hệ thống xử lý. - Công suất: 3.500m^3/h - Quy trình: Khí thải → chụp hút hoặc ống hút →đường ống dẫn khí → quạt hút → hộp hấp phụ than hoạt tính → ống thải	- Duy trì hệ thống xử lý đã được cấp phép công suất 3.500m3/h thu gom và xử lý toàn bộ khí thải từ máy in số máy 09, máy 10, máy 11, máy 13 + 01 máy tạo bản - Lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý công suất 3.500m^3/h thu gom và xử lý khí thải từ máy in số 4, máy 5, máy 7, máy 8, máy số 12 (máy lắp đặt thêm) - Chất lượng khí thải đầu ra: QCVN19:2024/BTNMT mức B - Chất ô nhiễm: Metyl axetat, Etylaxetat, cyclohexan; n – Butanol; metylcyclohecxan; n-n - butyl axetat, Toluen, xylen	- Tận dụng hệ thống và đường ống đã có - Tăng cường hiệu quả thu gom và xử lý triệt để khí thải.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Không có.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1 Nội dung cấp phép xả nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền, không xả ra môi trường).

- Ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Điền).

1.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý sơ bộ qua bể phốt, bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC D140 vào các hố ga sau đó theo đường ống HDPE D90 đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN tại 1 điểm xả. Tọa độ điểm xả: X(m): 2314820; Y(m): 546332

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Đối với nước thải vệ sinh khuôn in: Phát sinh từ khu vực vệ sinh khuôn theo đường ống đi vào hố ga thu gom phía giáp nhà xưởng.

+ Đối với nước thải làm bản in cho công đoạn in flexo: Phát sinh từ khu vực làm bản theo đường ống PVC D32 đi vào bồn chứa inox V = 1,28m^3. Từ bồn này, nước đường bơm tự động bơm theo đường ống nhựa PVC D32 về hố ga thu gom nước thải sản xuất giáp phía trái nhà xưởng cùng nước thải vệ sinh khuôn in. Từ hố thu gom này nước thải theo đường ống PVC D140 tự chảy vào bể chứa nước thải sản xuất V = 7,8m^3 sau đó định kỳ được Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển như chất thải nguy hại.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Gồm 5 bể phốt 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ (01 bể phốt khu nhà vệ sinh khu nhà ăn V = 3m^3; 02 bể phốt nhà vệ sinh công nhân V = 8m^3/bể; 01 bể phốt khu vệ sinh văn phòng V = 12,5m^3; 01 bể phốt nhà bảo vệ V = 0,5m^3); 01 bể tách mỡ V = 2m^3 và 03 hố ga trung chuyển.

- Đối với nước thải sản xuất: 01 hố ga tiếp nhận nước thải từ khu vực vệ sinh khuôn in V = 2m^3; 01 bồn chứa inox V = 1,28m^3 chứa nước thải từ khu vực rửa làm khuôn in phòng flexo; 01 Bể chứa nước thải sản xuất V = 7,8m^3.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

2.1.1 Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lưới.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in offset.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ dây truyền in flexo (từ 4 máy in + 01 máy tạo bản).
- Nguồn số 04: Hơi, khí thải phát sinh từ từ dây truyền in flexo (từ 5 máy in).

2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

***** Dòng khí thải 1: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền in lưới (Hệ thống số 01)

- Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2314888; Y = 546257.
- Lưu lượng xả khí thải: 3.500 m^3/h.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca làm việc.

***** Dòng khí thải 2: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy in offset (Hệ thống số 02)

- Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2314860; Y = 546262.
- Lưu lượng xả khí thải: 3.500 m^3/h.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca làm việc.

***** Dòng khí thải 3: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ 04 máy in trong dây chuyền in flexo + 01 máy tạo bản (Hệ thống số 03)

- Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2314875; Y = 546216.
- Lưu lượng xả khí thải: 3.500 m^3/h.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca làm việc.

***** Dòng khí thải 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ 05 máy in còn lại trong dây chuyền in flexo (Hệ thống số 04).

- Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2314903; Y = 546228.
- Lưu lượng xả khí thải: 3.500 m^3/h.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca làm việc.

***** Lưu lượng xả thải lớn nhất: 14.000m^3/h.

2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT mức B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Benzen	mg/Nm^3	≤80	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm^3	≤80		
3	Etylbenzen	mg/Nm^3	≤80		
4	Xylen	mg/Nm^3	≤80		
5	Etyl axetat	mg/Nm^3	≤80		
6	N - butyl axetat	mg/Nm^3	≤80		

2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.2.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý

- Khí thải phát sinh từ khu vực in offset: Khí thải từ máy in offset được hút vào hệ thống xử lý thông qua chụp hút 1200x1600x800 (mm), đường ống dẫn mạ kẽm D250, dài 14m. Khí thải sau khi được xử lý được thải ra ngoài qua ống thải kích thước 400x600(mm) cao 3,4m.

- Khí thải từ các máy in, máy sấy tại khu vực in lưới: Được dẫn vào hệ thống xử lý thông qua chụp hút, qua ống tôn mạ kẽm D90 dài 24m (1,5m/vị trí; có 16 vị trí); ống tôn mạ kẽm D300 dài 17m. Sau khi được xử lý, khí thải được thải ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước 210x210 (mm); cao H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút).

- Khí thải từ 4 máy in flexo + 01 máy tạo bản: Theo ống nhôm nhún D90 dài 15m (1,5m/vị trí; có 10 vị trí); ống D120 dài 9m (1,5m/vị trí; có 6 vị trí); ống tôn mạ kẽm D300 dài 20m đi vào hệ thống xử lý. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống thải kích thước 210x210 (mm); H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút).

- Khí thải từ 5 máy in flexo: Ống nhôm nhún D90 dài 10,5m (1,5m/vị trí; có 7 vị trí); Ống nhôm D100 dài 15m (1,5m/vị trí; có 10 vị trí); ống tôn mạ kẽm D300 dài 20m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống thải kích thước 210x210 (mm); H = 1,7m (tính từ điểm đặt quạt hút).

2.2.2 Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải

a. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ khu vực in lưới (hệ thống số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí thải → chụp hút → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Công suất: $3.500m^3/h$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng hấp phụ than hoạt tính

b. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ chuyền in offset (Hệ thống số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí thải từ máy in offset → chụp hút → đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → ống thải

- Công suất: $3.500m^3/h$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng hấp phụ than hoạt tính

c. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ khu vực in flexo

* Công trình, thiết bị thu gom, xử lý từ 4 máy in + 01 máy tạo bản (hệ thống số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Công suất: 3.500m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng hấp phụ than hoạt tính

* Công trình, thiết bị thu gom, xử lý từ 5 máy in (hệ thống số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Công suất: 3.500m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng hấp phụ than hoạt tính

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồng, độ rung

- Nguồn phát sinh

+ Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền in lưới.

+ Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền in flexo.

+ Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền in offset.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ các vị trí phát sinh tiếng ồn *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}45', múi chiếu 3^o)*

TT	Vị trí	X(m)	Y(m)
1	Khu vực dây chuyền in lưới	2314885	546251
2	Khu vực dây chuyền in flexo	2314888	546225
3	Khu vực dây chuyền in offset	2314860	546254

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

✓ **Tiếng ồn**

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

✓ **Độ rung**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; giá trị giới hạn cho phép về độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng *(kg/năm)*	Ký hiệu phân loại
1	Mực thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	08 02 02	195	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	260	KS
3	Dầu phân tán thải (Dung môi pha mực)	Lỏng	08 02 05	40	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	10	NH
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng lưu điện, tắc te, bóng đèn led,...)	Rắn	16 01 13	30	NH
6	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	150	NH
7	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	98	KS
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	350	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	135	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2.550	KS
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	20	NH
12	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	28.000	KS
	Tổng			**31.818**	

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng *(kg/năm)*	Mã chất thải
1	Giấy phế, bavia, tem mác bằng giấy hỏng, bao bì carton không dính thành phần nguy hại	98.506	18 01 05
2	Bao bì nhựa, nilon; bavia nhựa,	29.354	18 01 06

	tấm nhựa đã dính băng keo, sản phẩm bằng nhựa hỏng		
3	Palet gỗ	785	18 01 07
4	Sắt vụn	525	-
5	Bản kẽm	1.025	-
6	Bùn từ hệ thống thu, thoát nước mưa, bể phốt	10.000	12 06 12
	Tổng	**110.842**	

4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.668 kg/năm.

4.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy có ghi chú rõ ràng. Dung tích thùng chứa các thùng chứa CTNH tại nguồn phát sinh là 180 lít, và thùng 120 lít (tùy vị trí).

- Bố trí khu vực lưu trữ có diện tích 24 m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn. Bên trong Công ty bố trí các thùng chứa chia ngăn riêng biệt, có gắn các biển cảnh báo và phân loại từng loại chất thải.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều. Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Không có

- Kho lưu chứa: Đối với các loại chất thải thông thường khác như bao bì nhựa, nilon, palet gỗ được thu gom và lưu chứa tại kho diện tích 54 m^2. Nhà có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Đối với bùn từ hệ thống bể phốt, hệ thống thu thoát nước mưa: Được đơn vị có chức năng lưu chứa và vận chuyển luôn, không lưu chứa trong nhà máy.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa tại các vị trí như nhà vệ sinh, văn phòng, khu vực nhà ăn: Khoảng 20 thùng loại 20 lít/thùng; 5 thùng 120 lít/thùng.

- Kho lưu chứa: Không bố trí. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Công ty ký hợp đồng với Công ty cổ phần kiểm định 6 tiến hành quan trắc môi trường lao động của Nhà máy.

- Công ty ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải với các đơn vị có chức năng. Cụ thể như sau:

+ Ký hợp đồng với số 26092019/HĐKT/AS – MV ngày 26/9/2019 với Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh (địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

+ Ký hợp đồng mua bán số 161124/HĐTMPL/MJV – MN ngày 16/11/2024 với Công ty TNH vận tải và môi trường Minh Ngọc (địa chỉ: số 69, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng) về việc thu mua phế liệu.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1 Tổng hợp lưu lượng nước thải

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025 lưu lượng nước thải đầu ra của Công ty như sau:

TT	Mục đích	**6 tháng năm 2025** *(m^3/6 tháng)*
1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt	1.709,25
2	Lưu lượng nước thải công nghiệp thải ra đấu vào hệ thống của KCN	0
3	Lưu lượng nước trao đổi nhiệt thải ra ngoài môi trường	0
4	Lưu lượng nước cấp cho sản xuất và thuê xử lý	18,75
	Tổng	1.728

2.2 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Theo giấy phép môi trường số 23/GPMT – UBND ngày 31/12/2024 Công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

Theo kết quả quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của 2 hệ thống xử lý khí thải tháng 10/2025 như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Quy chuẩn so sánh
			HTXL khu in flexo	HTXL khu in lưới	
1	Benzen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80
2	Toluen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80
3	Etylbenzen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80
4	Xylen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80
5	Etyl axetat	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80
6	n-butyl axetat	mg/Nm^3	KPH(1,5)	KPH(1,5)	≤80

Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp mức B

Nhận xét:

Theo kết quả quan trắc định kỳ tháng 10/2025 cho thấy nồng độ các chất tại ống thải của 2 hệ thống xử lý đều có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép.

=> Điều đó chứng tỏ hệ thống hoạt động hiệu quả

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Tổng hợp khối lượng chất thải phát sinh từ 9 tháng năm 2025 như sau:

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh là 97.648kg trong đó khối lượng rác thải công nghiệp phải thu gom là 70.791kg; phế liệu là 26.875 kg.
- Chất thải sinh hoạt: Phát sinh là 1.315kg.
- Chất thải nguy hại phát sinh: Phát sinh là 17.592kg.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường

Tính đến thời điểm hiện tại, Nhà máy chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Công trình xử lý nước thải: Công trình không phải vận hành thử nghiệm được quy định tại điểm d, khoản 1, điều 31, Nghị định 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025

- Công trình xử lý khí thải:

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền in lưới - Hệ thống số 01, công suất 3.500 m^3/h.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ 01 máy in offset - Hệ thống số 02, công suất 3.500 m^3/h.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải từ 04 máy in trong dây chuyền in flexo + 01 máy tạo bản - Hệ thống số 03, công suất 3.500 m^3/h.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải từ 05 máy in còn lại trong dây chuyền in flexo - Hệ thống số 04, công suất 3.500 m^3/h.

- Thời gian vận hành thử nghiệm đề xuất như sau: Dự kiến 03 tháng bắt đầu từ tháng 02/2026 đến tháng 5/2026.

- Công suất sản xuất dự kiến khi kết thúc vận hành thử nghiệm: 100% công suất.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch đo đạc, quan trắc, lấy mẫu:

Bảng 11. Vị trí và thông số quan trắc

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Ống thải hệ thống xử lý khí thải số 01	Lưu lượng, Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, N - butyl axetat	QCVN 19:2024/BTNMT mức B
2	Ống thải hệ thống xử lý khí thải số 02		
3	Ống thải hệ thống xử lý khí thải số 03		
4	Ống thải hệ thống xử lý khí thải số 04		

- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

- Đơn vị đo đạc, quan trắc dự kiến phối hợp thực hiện:

+ Tên đơn vị quan trắc: Công ty cổ phần công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương (Giấy chứng nhận số hiệu VIMCERTS 210)

+ Đại diện: Tạ Quốc Bình – Giám đốc Công ty

+ Địa chỉ: Số 47, đường Lê Duẩn, Khu đô thị Ecoriver, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Đối với nước thải: Theo mục b, khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, lưu lượng nước thải phát sinh của Công ty không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc định kỳ.

- Theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và theo Phụ lục 28 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP, Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam không thuộc diện phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

- Không có.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Không có.

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam chủ Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng, trong quá trình hoạt động xin cam kết như sau:

* Cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường và theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Đảm bảo môi trường lao động cho toàn bộ nhà xưởng đạt QCVN02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT.

- Duy trì các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh có giá trị nằm trong giới hạn của QCVN26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt mức cam kết với KCN Phúc Điền trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Phúc Điền.

- Thu gom và xử lý khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT mức B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tiếng ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của cơ sở sẽ đạt các tiêu chuẩn cho phép bao gồm:

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Độ rung: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình hoạt động của cơ sở sẽ đạt quy chuẩn cho phép bao gồm: QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- Chất thải rắn và chất thải nguy hại*:* Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT

- Thực hiện lập kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải và gửi đến các cơ quan đơn vị theo quy định, định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 125, Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy. Duy trì áp dụng các biện pháp an toàn lao động, an toàn hóa chất.

- Định kỳ kiểm tra chất lượng môi trường lao động theo mục 2, điều 18 Luật an

toàn vệ sinh lao động nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân với tần suất tối thiểu 1 lần/năm.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm.
- Đền bù thiệt hại và khắc phục ô nhiễm môi trường khi có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong suốt quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa.
- Bản vẽ thiết kế các công trình xử lý khí thải dự kiến cải tạo.
- Bản vẽ hoàn công các công trình xử lý khí thải hiện tại.
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích môi trường
- Các giấy tờ khác có liên quan của dự án: Quyết định phê duyệt quy hoạch; Giấy phép môi trường; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC; Bản vẽ tổng thể mặt bằng nhà máy, bản vẽ phân khu chức năng nhà xưởng.

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0800357224

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 28 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.
Tên công ty viết tắt: MJV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: *0220.3545966* SốFax: *0220.3545967*

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 9.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm triệu đồng

Tương đương 600.000 đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: NAGOYA JITSUGYO CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1088-01-081243

Ngày cấp: 15/11/1961 Nơi cấp: Sở Tư pháp Nagoya, chi cục Kasugai

Địa chỉ trụ sở chính: 91 Miyamae Takao, Fuso-cho, Niwa-gun, Aichi 480-0102, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ISHIKAWA HARUNA Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *26/03/1988* *Quốc tịch: Nhật Bản*

Hộ chiếu nước ngoài: *TR7612427*

Ngày cấp: *13/02/2017* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Nhật Bản*

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *S20616 Vinhomes Symphony, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: OYABU MASAKI Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *22/04/1972* *Quốc tịch: Nhật Bản*

Hộ chiếu nước ngoài: *TS4408208*

Ngày cấp: *10/09/2019* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Nhật Bản*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *72 Agata, Saito, Fuso – cho, Niwa- gun, Achi, Nhật Bản*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Huy Cường

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7635134787

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 11 năm 2006
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy: Ngày 06 tháng 9 năm 2021
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám: Ngày 05 tháng 11 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Số 03/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7635134787 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ bảy ngày 06 tháng 9 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800357224 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 7 năm 2021;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam nộp ngày 02 tháng 11 năm 2021,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô

TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG; Mã số dự án: 7635134787, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ bảy ngày 06 tháng 9 năm 2021,

Được đăng ký điều chỉnh: Mục tiêu và quy mô dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

NAGOYA JITSUGYO CO., LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800-01-081243; Ngày cấp: ngày 15 tháng 11 năm 1961; Cơ quan cấp: Sở Tư pháp Nagoya, Chi cục Kasugai, Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở chính: 91 Miyamae Takao, Fuso-cho, Niwa-gun, Aichi 480-0102, Nhật Bản.

Điện thoại: +81(0)-587-93-1191 Fax: +81 (0)587-93-1188

Website: http://www.njknet.co.jp

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: NIWA KOJI Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc đại diện; Ngày sinh: ngày 10 tháng 3 năm 1964; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: TT1570746; ngày cấp: ngày 15 tháng 10 năm 2020; nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 32-2, Hatabata, Machiya, Chiaki-cho, Ichinomiya-shi, Aichi, Nhật Bản.

Điện thoại: +81(0)-587-93-1191 Fax: +81 (0)587-93-1188

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800357224 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 7 năm 2021; mã số thuế: 0800357224.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can từ giấy	1709
2	Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can từ plastic	2220

3	Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can theo công nghệ in offset, in lưới và in flexco	1811
4	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa	-

Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexco): 240.000.000 pcs/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa: Doanh thu khoảng 120.000 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô D5, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 10.028 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 71.269.500.000 *(Bảy mươi mốt tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn)* đồng, tương đương 3.850.000 *(Ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn)* đô la Mỹ, bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu: 32.000.000.000 đồng, tương đương 2.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 02/3/2015: 24.382.000.000 đồng, tương đương 1.200.000 đô la Mỹ, trong đó:

+ Vốn đầu tư đã thực hiện tính đến ngày 31/12/2014: 19.920.000.000 đồng, tương đương 990.000 đô la Mỹ.

+ Vốn đầu tư đăng ký bổ sung tăng thêm: 4.462.000.000 đồng, tương đương 210.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021: 14.887.500.000 đồng, tương đương 650.000 đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 9.600.000.000 *(Chín tỷ, sáu trăm triệu)* đồng, tương đương 600.000 *(Sáu trăm nghìn)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 13,47% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	NAGOYA JITSUGYO CO., LTD	9.600.000.000	600.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

- Vốn huy động: 0 đồng.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 61.669.500.000 đồng, tương đương 3.250.000 đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 *(Bốn mươi sáu)* năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: 9.600.000.000 đồng, tương đương 600.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư đã góp đủ.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 61.669.500.000 đồng, tương đương 3.250.000 đô la Mỹ.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

b.1) Tiến độ thực hiện đối với phần dự án đầu tư đăng ký lần đầu:

- Hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động: Từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 02;

- Hoàn thiện thiết kế xây dựng và hồ sơ xin giấy phép xây dựng nhà máy: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 03;

- Hoàn thiện việc xây dựng văn phòng và nhà xưởng: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 08;

- Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải: Từ tháng thứ 05 đến tháng thứ 08;

- Tuyển dụng lao động và đào tạo nhân viên: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 08;

- Sản xuất thử và xuất chính thức: Từ tháng thứ 09.

b.2) Tiến độ thực hiện đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 02/3/2015:

- Hoàn thành thủ tục xin cấp phép và xây dựng cho nhà ăn ca số 2: Từ tháng thứ 06 đến tháng thứ 12;

- Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng thứ 06 đến tháng thứ 10;

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng thứ 10.

b.3) Tiến độ thực hiện đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021:

- Thực hiện các thủ tục về đầu tư: Từ tháng 6/2021 đến tháng 8/2021;

- Bổ sung phương tiện vận tải và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 9/2021 đến tháng 10/2021;

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng 11/2021.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với phần dự án đầu tư đăng ký lần đầu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 *(Bảy)* năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Đối với ngành nghề kinh doanh bổ sung tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 điều chỉnh lần thứ bốn ngày 12/11/2012: Theo quy định hiện hành.

3. Đối với phần vốn tăng thêm đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 thay đổi lần thứ sáu ngày 02/3/2015:

3.1. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 19.920.000.000 VNĐ, tương đương 990.000 USD: Theo quy định hiện hành.

3.2. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 4.462.000.000 VNĐ, tương đương 210.000 USD:

Căn cứ theo quy định tại mục 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013: Công ty được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

4. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

4. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng quy định về doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghiệp, đảm bảo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

6. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu.

7. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7635134787 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ bảy ngày 06 tháng 9 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lập thành 02 *(Hai)* bản gốc; Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Phạm Minh Phương

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7635134787

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 11 năm 2006
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu: Ngày 02 tháng 3 năm 2015
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy: Ngày 06 tháng 9 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Số 03/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ sáu ngày 02 tháng 3 năm 2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800357224 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 7 năm 2021;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam nộp ngày 31 tháng 8 năm 2021,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG; Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 do

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ sáu ngày 02 tháng 3 năm 2015,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thông tin của Nhà đầu tư;
- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư;
- Thay đổi tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư;
- Cập nhật thông tin tại địa điểm thực hiện dự án;
- Cập nhật diện tích đất sử dụng;
- Tăng tổng vốn đầu tư của dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

NAGOYA JITSUGYO CO., LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800-01-081243; Ngày cấp: ngày 15 tháng 11 năm 1961; Cơ quan cấp: Sở Tư pháp Nagoya, Chi cục Kasugai, Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở chính: 91 Miyamae Takao, Fuso-cho, Niwa-gun, Aichi 480-0102, Nhật Bản.

Điện thoại: +81(0)-587-93-1191 Fax: +81 (0)587-93-1188

Website: http://www.njknet.co.jp

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: NIWA KOJI Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc đại diện; Ngày sinh: ngày 10 tháng 3 năm 1964; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: TT1570746; ngày cấp: ngày 15 tháng 10 năm 2020; nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 32-2, Hatabata, Machiya, Chiaki-cho, Ichinomiya-shi, Aichi, Nhật Bản.

Điện thoại: +81(0)-587-93-1191 Fax: +81 (0)587-93-1188

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800357224 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 7 năm 2021; mã số thuế: 0800357224.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can	1709 (chính)
2	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa	-

Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can: 240.000.000 pcs/năm.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa: Doanh thu khoảng 120.000 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô D5, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 10.028 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 71.269.500.000 *(Bảy mươi mốt tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn)* đồng, tương đương 3.850.000 *(Ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn)* đô la Mỹ, bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu: 32.000.000.000 đồng, tương đương 2.000.000 đô la Mỹ.
- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 02/3/2015: 24.382.000.000 đồng, tương đương 1.200.000 đô la Mỹ, trong đó:

+ Vốn đầu tư đã thực hiện tính đến ngày 31/12/2014: 19.920.000.000 đồng, tương đương 990.000 đô la Mỹ.

+ Vốn đầu tư đăng ký bổ sung tăng thêm: 4.462.000.000 đồng, tương đương 210.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021: 14.887.500.000 đồng, tương đương 650.000 đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 9.600.000.000 *(Chín tỷ, sáu trăm triệu)* đồng, tương đương 600.000 *(Sáu trăm nghìn)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 13,47% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	NAGOYA JITSUGYO CO., LTD	9.600.000.000	600.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

- Vốn huy động: 0 đồng.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 61.669.500.000 đồng, tương đương 3.250.000 đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 *(Bốn mươi sáu)* năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: 9.600.000.000 đồng, tương đương 600.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư đã góp đủ.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 61.669.500.000 đồng, tương đương 3.250.000 đô la Mỹ.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

b.1) Tiến độ thực hiện đối với phần dự án đầu tư đăng ký lần đầu:

- Hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động: Từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 02;

- Hoàn thiện thiết kế xây dựng và hồ sơ xin giấy phép xây dựng nhà máy: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 03;

- Hoàn thiện việc xây dựng văn phòng và nhà xưởng: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 08;

- Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải: Từ tháng thứ 05 đến tháng thứ 08;

- Tuyển dụng lao động và đào tạo nhân viên: Từ tháng thứ 02 đến tháng thứ 08;

- Sản xuất thử và xuất chính thức: Từ tháng thứ 09.

b.2) Tiến độ thực hiện đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 02/3/2015:

- Hoàn thành thủ tục xin cấp phép và xây dựng cho nhà ăn ca số 2: Từ tháng thứ 06 đến tháng thứ 12;

- Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng thứ 06 đến tháng thứ 10;

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng thứ 10.

b.3) Tiến độ thực hiện đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021:

- Thực hiện các thủ tục về đầu tư: Từ tháng 6/2021 đến tháng 8/2021;

- Bổ sung phương tiện vận tải và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 9/2021 đến tháng 10/2021;

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng 11/2021.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với phần dự án đầu tư đăng ký lần đầu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 (*Bảy*) năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Đối với ngành nghề kinh doanh bổ sung tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 điều chỉnh lần thứ bốn ngày 12/11/2012: Theo quy định hiện hành.

3. Đối với phần vốn tăng thêm đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 thay đổi lần thứ sáu ngày 02/3/2015:

3.1. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 19.920.000.000 VNĐ, tương đương 990.000 USD: Theo quy định hiện hành.

3.2. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 4.462.000.000 VNĐ, tương đương 210.000 USD:

Căn cứ theo quy định tại mục 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013: Công ty được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

4. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 06/9/2021: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

4. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng quy định về doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghiệp, đảm bảo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

6. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu.

7. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế phần nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2006, điều chỉnh lần thứ sáu ngày 02 tháng 3 năm 2015.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lập thành 02 *(Hai)* bản gốc; Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP HẢI DƯƠNG

Phạm Minh Phương

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
Số: 042043000044

Chứng nhận lần đầu: *Ngày 29 tháng 11 năm 2006*
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: *Ngày 19 tháng 3 năm 2007*
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: *Ngày 02 tháng 4 năm 2007*
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: *Ngày 27 tháng 4 năm 2012*
Chứng nhận thay đổi lần thứ bốn: *Ngày 12 tháng 11 năm 2012*
Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: *Ngày 20 tháng 6 năm 2014*
Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu : *Ngày 02 tháng 3 năm 2015*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 96/2003/QĐ-TTg ngày 13/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo về việc tăng vốn đầu tư, thay đổi đại diện Chủ đầu tư, đại diện theo pháp luật của Công ty và thời gian thực hiện dự án do CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM nộp ngày 13/02/2015,

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận: Nhà đầu tư NAGOYA JITSUGYO CO., LTD.; Giấy phép thành lập số 1800-01-081234 do Văn phòng đăng ký công ty nhật Bản cấp ngày 15 tháng 11 năm 1961.

Đại diện bởi: Ông TANAKA TOKIKAZU, sinh ngày 19/9/1948; quốc tịch Nhật Bản, số hộ chiếu TH8641562 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 13/3/2009.

Chức vụ: Chủ tịch Công ty.

Địa chỉ: Koga 2-5-9 Komaki – City, Aichi Pref, Nhật Bản.

Đăng ký doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM.**

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **MEIJITSU TONGDA VIETNAM CO., LTD.**

Tên viết tắt: **MTV**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

(Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài)

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1		Sản xuất kinh doanh, gia công các loại bán thành phẩm, thành phẩm tem nhãn mác, decal, sách hướng dẫn sử dụng, tờ rơi, catalogue, hộp giấy, hộp nhựa, bao bì... và các loại sản phẩm in ấn khác được dùng trong các ngành sản xuất, dịch vụ, y tế, thực phẩm
2		Thực hiện quyền xuất khẩu *(không bao gồm xuất khẩu những sản phẩm do công ty nhập khẩu)*, quyền nhập khẩu và quyền phân phối *(không thành lập cơ sở bán lẻ)* các mặt hàng với mã HS như sau: 4811, 3919, 3215, 3921, 4816, 8442, 6006, 8480, 4409, 3506, 4807, 3703, 4809, 3926, 4821, 4908, 4819.

5. Vốn Điều lệ: 9.600.000.000VND *(Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng Việt Nam)* tương đương 600.000USD *(Sáu trăm nghìn đô la Mỹ).*

Chủ đầu tư báo cáo đã góp đủ Vốn Điều lệ bằng tiền mặt tại thời điểm ngày 15/6/2007.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông SATORU YAMAMOTO, sinh ngày 16/9/1949; quốc tịch Nhật Bản; Số hộ chiếu TK2842887 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 02/9/2010.

Địa chỉ thường trú: 203, 103 Banchi 2 choume Kamisakacho, Inuyama City, Aichi Pref, Nhật Bản.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can quy mô 240.000.000 Pcs/năm.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối với quy mô 120.000USD/năm.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Diện tích đất sử dụng: 10.000m^2.

4. Tổng vốn đầu tư: 56.382.000.000VND *(Năm mươi sáu tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu đồng Việt Nam)* tương đương 3.200.000USD *(Ba triệu, hai trăm nghìn đô la Mỹ)*. Trong đó :

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu: 32.000.000.000 VNĐ tương đương 2.000.000 USD.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung tại GCNĐT thay đổi lần thứ sáu ngày 02/3/2015: 24.382.000.000 VNĐ tương đương 1.200.000 USD. Trong đó:

+ Vốn đầu tư đã thực hiện tính đến ngày 31/12/2014: 19.920.000.000 VNĐ tương đương 990.000 USD.

+ Vốn đầu tư đăng ký bổ sung tăng thêm: 4.462.000.000 VNĐ tương đương 210.000 USD.

Vốn góp để thực hiện dự án: 9.600.000.000VND *(Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng Việt Nam)* tương đương 600.000USD *(Sáu trăm nghìn đô la Mỹ)*.

5. Thời hạn thực hiện của dự án là 46 (*Bốn mươi sáu*) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

6. Tiến độ thực hiện dự án:

6.1 Tiến độ thực hiện dự án đã đăng ký:

a. Hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động:

Thời gian: Từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 2;

b. Hoàn thiện thiết kế xây dựng và hồ sơ xin giấy phép xây dựng nhà máy:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 3;

c. Hoàn thiện việc xây dựng văn phòng và nhà xưởng:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

d. Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải:

Thời gian: Từ tháng thứ 5 đến tháng thứ 8;

e. Tuyển dụng lao động và đào tạo nhân viên:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

f. Sản xuất thử và xuất chính thức: Từ tháng thứ 9.

6.2 Tiến độ thực hiện dự án điều chỉnh lần thứ sáu ngày 02/3/2015:

- Tiến độ thực hiện phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 19.920.000.000 VNĐ tương đương 990.000 USD: đã thực hiện xong tính đến thời điểm 31/12/2014.

- Tiến độ thực hiện phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 4.462.000.000 VNĐ tương đương 210.000 USD:

a. Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng thứ 6 đến tháng thứ 10;

b. Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1 Đối với dự án đăng ký lần đầu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 (*Bảy*) năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

7.2 Đối với ngành nghề kinh doanh bổ sung tại GCNĐT số 042043000044 điều chỉnh lần thứ bốn ngày 12/11/2012: theo quy định hiện hành.

7.3 Đối với phần vốn tăng thêm đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 thay đổi lần thứ sáu ngày 02/3/2015:

7.3.1: Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 19.920.000.000 VNĐ tương đương 990.000 USD: theo quy định hiện hành.

7.3.2: Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung thêm 4.462.000.000 VNĐ tương đương 210.000 USD:

Căn cứ theo quy định tại Mục 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp; Khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013: Công ty được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Điều 3: Trước khi đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải thực hiện các thủ tục về xây dựng, môi trường và phòng chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Phạm Minh Phương

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
Số: 042043000044

Chứng nhận lần đầu: *Ngày 29 tháng 11 năm 2006*
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: *Ngày 19 tháng 3 năm 2007*
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: *Ngày 02 tháng 4 năm 2007*
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: *Ngày 27 tháng 4 năm 2012*
Chứng nhận thay đổi lần thứ bốn: *Ngày 12 tháng 11 năm 2012*
Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: *Ngày 20 tháng 6 năm 2014*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 96/2003/QĐ-TTg ngày 13/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo về việc thay đổi Chủ đầu tư do CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM nộp ngày 17/6/2014,

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận: Nhà đầu tư NAGOYA JITSUGYO CO., LTD.; Giấy phép thành lập số 1800-01-081234 do Văn phòng đăng ký công ty nhật Bản cấp ngày 15 tháng 11 năm 1961.

Đại diện bởi: Ông JUHEI IMAEDA, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1946, quốc tịch Nhật Bản, số hộ chiếu TH5967062 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 19 tháng 5 năm 2008.

Chức vụ: Chủ tịch Công ty.

Địa chỉ: 297, Kashiwamori Nisimae, Fuso-cho, Niwa-gun, Aichi 480-0102 Nhật Bản.

Đăng ký doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM.**

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **MEIJITSU TONGDA VIETNAM CO., LTD.**

Tên viết tắt: **MTV**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

(Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài)

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1		Sản xuất kinh doanh, gia công các loại bán thành phẩm, thành phẩm tem nhãn mác, decal, sách hướng dẫn sử dụng, tờ rơi, catalogue, hộp giấy, hộp nhựa, bao bì... và các loại sản phẩm in ấn khác được dùng trong các ngành sản xuất, dịch vụ, y tế, thực phẩm
2		Thực hiện quyền xuất khẩu *(không bao gồm xuất khẩu những sản phẩm do công ty nhập khẩu)*, quyền nhập khẩu và quyền phân phối *(không thành lập cơ sở bán lẻ)* các mặt hàng với mã HS như sau: 4811, 3919, 3215, 3921, 4816, 8442, 6006, 8480, 4409, 3506, 4807, 3703, 4809, 3926, 4821, 4908, 4819.

5. Vốn Điều lệ: 9.600.000.000 đồng Việt Nam *(Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng Việt Nam)* tương đương 600.000 USD *(Sáu trăm nghìn Đô la Mỹ).*

Chủ đầu tư đã góp đủ Vốn Điều lệ bằng tiền mặt tại thời điểm ngày 15/6/2007.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông HISAYUKI OZAWA sinh ngày 15 tháng 5 năm 1970, quốc tịch Nhật Bản; Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty; hộ chiếu số TH8166923 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 22/01/2009.

Địa chỉ thường trú: 512 Spectrum 524 Tsujita, Kashiwamori, Fuso-cho, Niwa-Gun, Aichi, Nhật Bản.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can quy mô 240.000.000 Pcs/năm.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối với quy mô 120.000 USD/năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Diện tích đất sử dụng: 10.000 m^2.

4. Tổng vốn đầu tư: 32.000.000.000 đồng Việt Nam (*Ba mươi hai tỷ đồng Việt Nam*) tương đương 2.000.000 USD (*Hai triệu Đô la Mỹ*).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án: 9.600.000.000 đồng Việt Nam tương đương 600.000 USD.

5. Thời hạn thực hiện của dự án là 46 (*Bốn sáu*) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

6. Tiến độ thực hiện dự án.

a. Hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động:

Thời gian: Từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 2;

b. Hoàn thiện thiết kế xây dựng và hồ sơ xin giấy phép xây dựng nhà máy:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 3;

c. Hoàn thiện việc xây dựng văn phòng và nhà xưởng:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

d. Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải:

Thời gian: Từ tháng thứ 5 đến tháng thứ 8;

e. Tuyển dụng lao động và đào tạo nhân viên:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

f. Sản xuất thử và xuất chính thức: Từ tháng thứ 9.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Đối với dự án đăng ký lần đầu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 (*Bảy*) năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

7.2. Đối với ngành nghề kinh doanh bổ sung tại GCNĐT số 042043000044 điều chỉnh lần thứ bốn ngày 08/11/2012: theo quy định hiện hành.

Điều 3: Trước khi đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải thực hiện các thủ tục về môi trường và phòng chống cháy, nổ theo theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương./.

TRƯỞNG BAN

Phạm Minh Phương

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
Số: 042043000044

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 11 năm 2006
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 02 tháng 4 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Chứng nhận thay đổi lần thứ bốn: Ngày 12 tháng 11 năm 2012

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 96/2003/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 57/2008/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 của UBND tỉnh Hải Dương quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo về bổ sung ngành nghề kinh doanh do CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM nộp,

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận: CÔNG TY MEIJITSU TONGDA (HK) CO., LTD.; Giấy phép thành lập số 31113969-000-07-06-9 do Văn phòng đăng ký công ty Hồng Kông cấp ngày 28 tháng 7 năm 2006.

Đại diện bởi: Ông WANG YA NAN, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1958, quốc tịch Trung Quốc, số hộ chiếu H90084503 do Đặc khu hành chính Hồng Kông, Trung Quốc cấp ngày 05 tháng 5 năm 2000.

Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Flat B, 5/F, Vicky Court, 6 Comfort Terrace, North Point, Hong Kong.

Đăng ký doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM.**

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **MEIJITSU TONGDA VIETNAM CO., LTD.**

Tên viết tắt: **MTV**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

(Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài)

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1		Sản xuất kinh doanh, gia công các loại bán thành phẩm, thành phẩm tem nhãn mác, decal, sách hướng dẫn sử dụng, tờ rơi, catalogue, hộp giấy, hộp nhựa, bao bì... và các loại sản phẩm in ấn khác được dùng trong các ngành sản xuất, dịch vụ, y tế, thực phẩm
2		Thực hiện quyền xuất khẩu *(không bao gồm xuất khẩu những sản phẩm do công ty nhập khẩu)*, quyền nhập khẩu và quyền phân phối *(không thành lập cơ sở bán lẻ)* các mặt hàng với mã HS như sau: 4811, 3919, 3215, 3921, 4816, 8442, 6006, 8480, 4409, 3506, 4807, 3703, 4809, 3926, 4821, 4908, 4819.

5. Vốn Điều lệ: 9.600.000.000 đồng Việt Nam *(Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng Việt Nam)* tương đương 600.000 USD *(Sáu trăm nghìn Đô la Mỹ)*.

Chủ đầu tư đã góp đủ Vốn Điều lệ bằng tiền mặt tại thời điểm ngày 15/6/2007.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông HISAYUKI OZAWA sinh ngày 15 tháng 5 năm 1970, quốc tịch Nhật Bản, Tổng Giám đốc Công ty; hộ chiếu số TH8166923 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 22 tháng 01 năm 2009.

Địa chỉ thường trú: 512 Spectrum 524 Tsujita, Kashiwamori, Fuso-cho, Niwa-Gun, Aichi, Nhật Bản.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC LOẠI TEM NHÃN VÀ ĐỀ CAN DÙNG CHO CÁC THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG VĂN PHÒNG, Ô TÔ VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can quy mô 240.000.000 Pcs/năm.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối với quy mô 120.000 USD/năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Diện tích đất sử dụng: 10.000 m^2.

4. Tổng vốn đầu tư: 32.000.000.000 đồng Việt Nam (*Ba mươi hai tỷ đồng Việt Nam*) tương đương 2.000.000 USD (*Hai triệu Đô la Mỹ*).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án: 9.600.000.000 đồng Việt Nam tương đương 600.000 USD.

5. Thời hạn thực hiện của dự án là 46 (*Bốn sáu*) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

6. Tiến độ thực hiện dự án.

a. Hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động:

Thời gian: Từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 2;

b. Hoàn thiện thiết kế xây dựng và hồ sơ xin giấy phép xây dựng nhà máy:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 3;

c. Hoàn thiện việc xây dựng văn phòng và nhà xưởng:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

d. Đầu tư và lắp đặt máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải:

Thời gian: Từ tháng thứ 5 đến tháng thứ 8;

e. Tuyển dụng lao động và đào tạo nhân viên:

Thời gian: Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 8;

f. Sản xuất thử và xuất chính thức: Từ tháng thứ 9.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Đối với dự án đăng ký lần đầu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 (*Bẩy*) năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

7.2. Đối với ngành nghề kinh doanh bổ sung tại GCNĐT số 042043000044 điều chỉnh lần thứ bốn ngày 08/11/2012: theo quy định hiện hành.

Điều 3: Trước khi đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải thực hiện các thủ tục về môi trường và phòng chống cháy, nổ theo theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Mai Đức Chọn

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO
COPY

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 04202000044

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 11 năm 2006
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 02 tháng 4 năm 2007

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 96/2003/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;
- Căn cứ Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư do CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM nộp ngày 30 tháng 3 năm 2007,

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận: CÔNG TY MEIJITSU TONGDA (HK) CO., LTD.; Giấy phép thành lập số 31113969-000-07-06-9 do Văn phòng đăng ký công ty Hồng Kông cấp ngày 28 tháng 7 năm 2006.

Đại diện bởi: Ông WANG YA NAN, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1958, quốc tịch Trung Quốc, số hộ chiếu H90084503 do Đặc khu hành chính Hồng Kông, Trung Quốc cấp ngày 05 tháng 5 năm 2000.

Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Flat B, 5/F, Vicky Court, 6 Comfort Terrace, North Point, Hong Kong.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp ngày 29 tháng 11 năm 2006 với nội dung sau:

Điều 1: Các điều khoản sau đây của Giấy chứng nhận đầu tư được điều chỉnh như sau:

Khoản 7 Điều 2:

7. Các ưu đãi đối với dự án:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% *(Mười phần trăm)* trong 15 *(Mười lăm)* năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% *(Hai tám phần trăm)* trong các năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 *(Bốn)* năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% *(Năm mươi phần trăm)* số thuế phải nộp trong 07 (*Bẩy*) năm tiếp theo.

- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 2: Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 042043000044 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 04202000044 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 19 tháng 3 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho nhà đầu tư và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương./.

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
NGÀY: 13-04-2007
SỐ: 352 QUYỂN: 04 CN-BS

TRƯỞNG BAN

Mai Đức Chọn

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN QUANG PHẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

SỐ: 34/HĐTĐ-PĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- *Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*
- *Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*
- *Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang số: 0403000282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 06 tháng 05 năm 2005;*
- *Căn cứ Quyết định số 1305/2003/QĐ-UB ngày 08 tháng 05 năm 2003 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phúc Điền, tỉnh Hải Dương;*
- *Căn cứ Quyết định số 2039/2005/QĐ-UBND ngày 17 tháng 05 năm 2005 của UBND tỉnh Hải Dương về việc cho phép thay đổi pháp nhân làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền, tỉnh Hải Dương;*
- *Căn cứ Biên bản thoả thuận thuê lại đất số 23/BBTT-PĐ ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang và Meijitsu Tongda (HK) Co.,Ltd ngày 23 tháng 08 năm 2006;*
- *Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên;*

Hôm nay, ngày 15 tháng 12 năm 2006, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I/. BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT: (*Sau đây gọi tắt là Bên A*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Đại diện : Ông **Trần Phi Hạnh** **Chức vụ:** Giám đốc

Trụ sở : Khu Công nghiệp Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Số điện thoại: (844) 8757965 **Số Fax**: (844) 8757969

Tài khoản số: **(USD) 034-1370053-063**

Tại : Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

Địa chỉ: Km 3, đường Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, Việt Nam.

II. BÊN THUÊ LẠI ĐẤT: *(Sau đây gọi tắt là Bên B)*

CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM

Đại diện : Ông **Tohru Ozeki** **Chức vụ**: Tổng giám đốc

Địa chỉ : Khu công nghiệp Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

Số điện thoại: **Số Fax**:

Các Bên thoả thuận ký Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH VÀ MỤC ĐÍCH KHU ĐẤT THUÊ

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại **10.000 m2** (*Mười nghìn mét vuông*) đất tại Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B. Số diện tích đất chính xác được xác định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B.

1.2. Vị trí khu đất Bên B thuê lại được xác định trong bản vẽ địa giới khu đất đính kèm theo Hợp đồng thuê lại đất này, cụ thể là Lô đất D4.

ĐIỀU 2: QUẢN LÝ XÂY DỰNG

Việc xây dựng các công trình của Bên B trên khu đất thuê lại phải phù hợp với nội dung Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp cho Bên B và nội dung của Điều 1 của Hợp đồng này, đồng thời đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết, cũng như tuân thủ đúng các quy định về quản lý xây dựng tại Khu công nghiệp Phúc Điền.

ĐIỀU 3: THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT

Thời hạn thuê lại đất được tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao đất và sẽ hết hạn vào ngày 14 tháng 9 năm 2052.

ĐIỀU 4: TIỀN THUÊ LẠI ĐẤT VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

4.1. Giá tiền thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng áp dụng trong suốt thời gian thuê là: USD28 x 5.676 m2 và USD26 x 4.324m2. Giá thuê trung bình áp dụng trong suốt thời gian thuê là: USD27,13/m2. Tổng số tiền thuê lại đất trong suốt thời gian thuê là: USD27,13 x 10.000 m2 = **USD271.300** (*Hai trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm đô la Mỹ chẵn*). Giá thuê lại đất trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Thuế VAT được áp dụng tại từng thời điểm thanh toán theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

4.2. Ngoài tiền thuê lại đất, Bên B còn phải trả cho Bên A phí quản lý Khu công nghiệp với giá tại thời điểm hiện tại là: **0,20USD/m2/năm** (Mức phí này chưa bao gồm thuế VAT). Khoản phí này Bên B sẽ thanh toán cho Bên A hàng năm vào tháng đầu tiên của mỗi năm và sẽ được điều chỉnh theo chu kỳ 2 (hai) năm một lần, mỗi lần điều chỉnh không quá +/-15% của giá kỳ trước liền kề. Phí quản lý Khu công nghiệp được tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B. Để hỗ trợ Bên B, Bên A chấp thuận miễn tiền phí quản lý Khu công nghiệp trong 01 năm đầu tiên kể từ ngày bàn giao đất cho Bên B, tương đương USD 2.000.

4.3. Bên B có trách nhiệm nộp cho Bên A tiền thuê đất thô theo mức qui định hằng năm của tỉnh Hải Dương để Bên A thanh toán cho tỉnh Hải Dương. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất thô được áp dụng theo quy định chung của tỉnh Hải Dương.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

5.1. Để đảm bảo cho việc ký Hợp đồng này, Meijitsu Tongda (HK) Co.,Ltd, Chủ đầu tư của Bên B (sau đây được gọi là "Chủ đầu tư") đã đặt cọc cho Bên A số tiền là **USD81.750** *(Tám mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi đô la Mỹ chẵn)* theo các điều kiện và điều khoản của Biên bản thoả thuận thuê lại đất số 23/BBTT-PĐ ký giữa Chủ đầu tư và Bên A ngày 23 tháng 08 năm 2006. Số tiền đặt cọc này sẽ được khấu trừ vào tổng số tiền thuê lại đất mà Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A.

Chủ đầu tư đã chuyển giao khoản tiền đặt cọc theo Biên bản thoả thuận thuê lại đất số 23/BBTT-PĐ ngày 23 tháng 08 năm 2006 cho Bên B bằng một Văn bản xác nhận việc chuyển giao quyền lợi giữa Chủ đầu tư, Bên B và Bên A ký ngày 10/12/2006.

5.2. Tiền thuê lại đất bắt đầu được tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao.

5.3. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày hai Bên A và Bên B ký Hợp đồng này, ngoài khoản tiền đặt cọc như đã nêu tại Mục 5.1, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A số tiền là: **USD 81.030** *(Tám mươi mốt nghìn và ba mươi đô la Mỹ chẵn)*.

5.4. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Bên A và Bên B ký Hợp đồng này, Bên A sẽ bàn giao đất đã san nền cho Bên B. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A số tiền là: **USD 81.390** *(Tám mươi mốt nghìn ba trăm chín mươi đô la Mỹ chẵn)*.

5.5. 10% còn lại của tổng số tiền thuê lại đất, cụ thể là: **USD 27.130** *(Hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi đô la Mỹ chẵn),* Bên B sẽ thanh toán cho Bên A trước khi Bên A giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B.

5.6. Nếu Bên B thực hiện không đúng theo Khoản 5.3, 5.4 và 5.5 của Điều này, thì Bên B phải chịu lãi suất phạt là **1,5%/tháng** tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 01 (*một*) tháng. Nếu quá thời hạn 01 tháng này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, thì Bên A có quyền thu hồi lại lô đất đã cho Bên B thuê và Bên B coi như từ bỏ hết quyền lợi của mình kể cả những số tiền đã thanh toán cho Bên A.

5.7. Bên A có trách nhiệm làm các thủ tục lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B. Bên B chỉ được nhận bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) sau khi đã thanh toán đủ 100% tổng số tiền thuê đất cho Bên A. Bên B có trách nhiệm nộp cho Cục thuế tỉnh Hải Dương lệ phí trước bạ (lệ phí đăng ký quyền sử dụng đất). Lệ phí trước bạ này sẽ được áp dụng theo quy định của Chính phủ Việt Nam

5.8. Địa điểm nộp tiền thuê lại đất:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang tại Hà Nội: Khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; *hoặc*
- Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A tại: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Hải Dương, Địa chỉ: Km 3, đường Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, Việt Nam.
  Tài khoản số: **(USD) 034-1370053-063**

- Lưu ý: *Tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày thanh toán tiền sẽ được áp dụng khi Bên B chuyển tiền cho Bên A bằng Việt Nam đồng.*

ĐIỀU 6: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

6.1. Thu tiền cho thuê lại đất và các khoản tiền khác của Bên B theo đúng Hợp đồng này.

6.2. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng nội dung của Hợp đồng này.

6.3. Bên A có trách nhiệm phối hợp với đơn vị kinh doanh điện để cấp điện đến tường rào khu đất mà Bên B thuê lại của Bên A. Bên B sẽ thanh toán tiền điện với đơn vị quản lý ngành điện mà Bên B trực tiếp ký Hợp đồng cung ứng sử dụng điện. Giá sử dụng điện được tính theo giá qui định chung áp dụng cho Khu công nghiệp của đơn vị quản lý ngành điện.

6.4. Bên A có trách nhiệm phối hợp với đơn vị kinh doanh nước sạch để cấp nước sạch đến tường rào khu đất Bên B thuê lại của Bên A. Giá sử dụng nước sạch được áp dụng và có thể được điều chỉnh theo giá qui định chung áp dụng trong Khu công nghiệp của đơn vị cung cấp nước sạch. Bên B sẽ thanh toán phí sử dụng nước sạch hàng tháng cho đơn vị cấp nước. Khối lượng nước sạch Bên B sử dụng hàng tháng được tính theo đồng hồ đo nước.

6.5. Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải do quá trình sản xuất, sinh hoạt của Bên B thì Bên B phải xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu mức nước C trước khi xả ra hệ thống đường nước thải chung của Khu công nghiệp Phúc Điền. Bên A hoặc đơn vị kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải sẽ tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn quy định. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hoặc đơn vị xử lý nước thải theo đơn giá được qui định chung áp dụng trong Khu công nghiệp. Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh theo giá chung của Khu công nghiệp.

6.6. Giao thông: Bên A có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao thông trong Khu công nghiệp Phúc Điền. Các trục đường chính, đường nhánh và hệ thống đèn chiếu sáng sẽ được lắp đặt theo đúng quy hoạch, thiết kế đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Phúc Điền. Bên A có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo chúng được sử dụng bình thường.

6.7. Thoát nước: Bên A có trách nhiệm lắp đặt hệ thống thoát nước mưa và nước thải để đảm bảo Khu công nghiệp Phúc Điền không bị ngập úng, lụt, không gây độc hại, ô nhiễm môi trường, trừ trường hợp bất khả kháng.

6.8. Bên A cam kết thực hiện đúng các nội dung của Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B:

7.1. Yêu cầu Bên A bàn giao đất đã san nền đúng tiến độ và đảm bảo các hạng mục cơ sở hạ tầng như điện, cấp nước sạch, thoát nước thải, giao thông... theo đúng Hợp đồng này.

7.2. Nhận bàn giao đất đã san nền từ Bên A theo đúng Hợp đồng này.

7.3. Thanh toán cho Bên A hoặc các Bên khác đầy đủ các khoản tiền đã thoả thuận theo đúng Hợp đồng này như: tiền thuê lại đất, phí quản lý Khu công nghiệp, phí xử lý nước thải, tiền điện, nước, tiền thuê đất thô, ... và các chi phí khác theo qui định chung.

7.4. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định của Khu công nghiệp và địa phương về an ninh trật tự, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy và không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

7.5. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 8: MỘT SỐ QUI ĐỊNH KHÁC

8.1. Trường hợp một trong các bên bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải ký lại hợp đồng thuê lại đất, trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ của bên đó tại Hợp đồng này.

8.2. Hợp đồng này hết hiệu lực thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
- Một trong các bên bị phá sản.
- Theo thoả thuận giữa hai Bên.

ĐIỀU 9: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hai Bên A và B cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp Bên A và Bên B sẽ cùng nhau hoà giải và giải quyết trên tinh thần hợp tác và hai Bên cùng có lợi. Trường hợp, hoà giải không thành thì vụ việc sẽ được giải quyết tại Tòa án Nhân dân cấp có thẩm quyền tỉnh Hải Dương. Chi phí giải quyết vụ kiện sẽ do Bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này được lập thành bảy (7) bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản mỗi ngôn ngữ, các bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc	Tổng giám đốc
TRẦN PHI HẠNH	TOHRU OZEKI

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

TRƯỞNG BAN

Mai Đức Chon

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

của Hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006
Về việc điều chỉnh Phí Quản lý và bảo dưỡng Khu công nghiệp

- *Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 34*/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006 *ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng số 34*/HĐTĐ-PĐ*).*
- *Căn cứ Phụ lục số 01 ngày 20/12/2012*

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I. BÊN CHO THUÊ hoặc BÊN A:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Đại diện : Ông Phạm Văn Hồng Chức vụ : Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 1074 ngày 07/4/2014)

Điện thoại : 0220.3752001 Fax : 0220.3752001

Mã số thuế : 0800274112

Tài khoản : 11001010011204 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Sở Giao dịch

II. BÊN THUÊ hoặc BÊN B:

CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Đại diện: Ông No No Gaki. Kota Chức vụ: phó Tổng Giám Đốc

Điện thoại: 0220 3545 966

Mã số thuế: 0800357224

Hai Bên theo đây đồng ý ký Phụ lục số 02 của Hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ("Sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để bổ sung, sửa đổi một số nội dung cụ thể dưới đây:

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

Khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng số 34/HĐTĐ-PĐ ký ngày 15/12/2006 được sửa đổi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

của Hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006
Về việc điều chỉnh Phí Quản lý và bảo dưỡng Khu công nghiệp

- *Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 34*/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006 *ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng số 34*/HĐTĐ-PĐ*).*
- *Căn cứ Phụ lục số 01 ngày 20/12/2012*

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I. BÊN CHO THUÊ hoặc BÊN A:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Đại diện : Ông Phạm Văn Hồng Chức vụ : Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 1074 ngày 07/4/2014)

Điện thoại : 0220.3752001 Fax : 0220.3752001

Mã số thuế : 0800274112

Tài khoản : 11001010011204 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Sở Giao dịch

II. BÊN THUÊ hoặc BÊN B:

CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Đại diện: Ông No No Gaki. Kota Chức vụ: phó Tổng Giám Đốc

Điện thoại: 0220 3545 966

Mã số thuế: 0800357224

Hai Bên theo đây đồng ý ký Phụ lục số 02 của Hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ("Sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để bổ sung, sửa đổi một số nội dung cụ thể dưới đây:

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

Khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng số 34/HĐTĐ-PĐ ký ngày 15/12/2006 được sửa đổi như sau:

"4.2. Phí Quản Lý Khu công nghiệp: Kể từ ngày 01/01/2019, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý Khu công nghiệp với đơn giá là **VND 6.000/m2/năm** (Khoản phí này chưa bao gồm thuế VAT). Bên B sẽ thanh toán khoản phí này cho Bên A vào mười lăm (15) ngày đầu tiên của Tháng Một hàng năm; Phí Quản lý Khu công nghiệp được điều chỉnh theo chu kỳ hai (02) năm một lần, với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% giá kỳ trước liền kề. Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản về Phí Quản Lý KCN khi được điều chỉnh tăng."

II. ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN:

Phụ lục số 02 này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê lại đất số 34/HĐTĐ-PĐ ngày 15/12/2006 giữa hai bên và thay thế cho Phụ lục ngày 20/12/2012. Các điều khoản khác của Hợp đồng số 34/HĐTĐ-PĐ vẫn được giữ nguyên và có hiệu lực bình thường.

Bản Phụ lục này được lập thành bốn (04) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản làm cơ sở thực hiện.

Bản Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, đóng dấu.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Giám đốc	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hồng	NONOGAKI KOTA

TÊN HẠNG MỤC:

1 XƯỞNG SẢN XUẤT
2 NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ
3 NHÀ ĐỂ XE ĐẠP
4 TRẠM BIẾN ÁP
5 NHÀ BẢO VỆ
6 NHÀ BƠM
7 ĐÀI PHUN NƯỚC
8 NHÀ ĂN
9 NHÀ RÁC 1
10 NHÀ RÁC 2
11 ĐƯỜNG NHỰA
12 ĐƯỜNG BÊ TÔNG
13 BẢNG TÊN
14 CỘT CỜ
15 KHU ĐẤT DỰ TRỮ
16 NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN

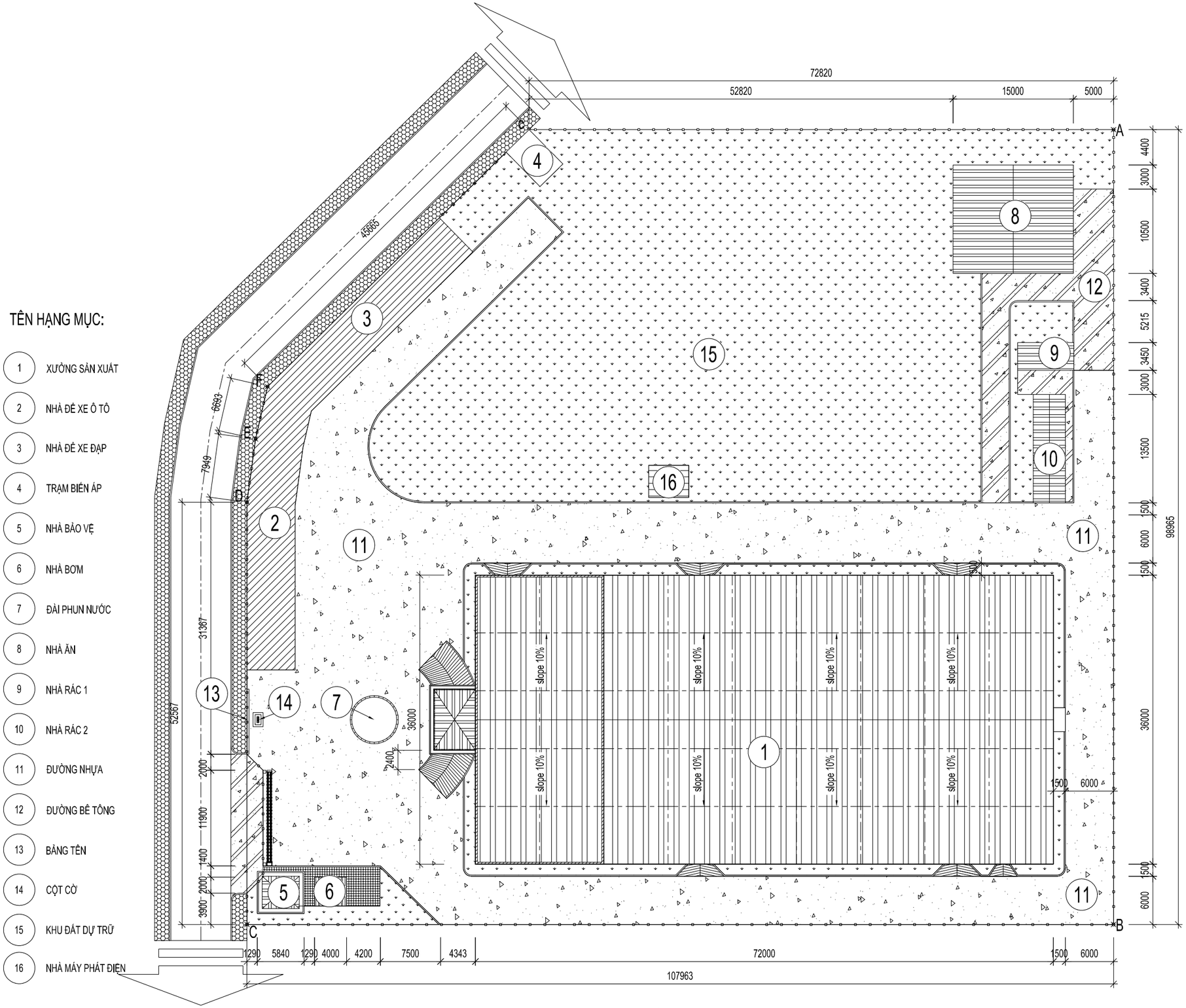

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN, HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED 05/2025	HIỆU CHỈNH REVISION

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-001

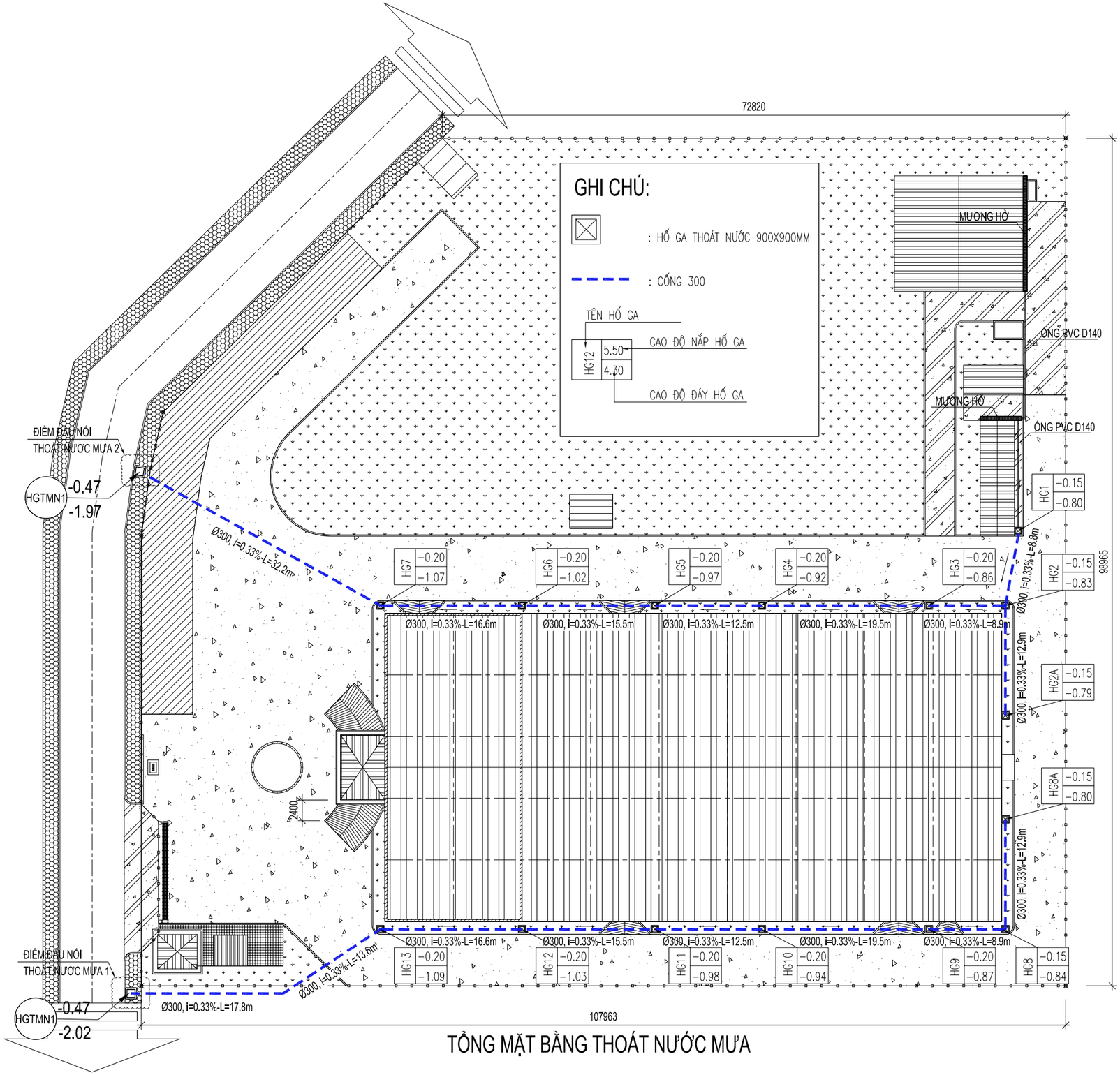

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

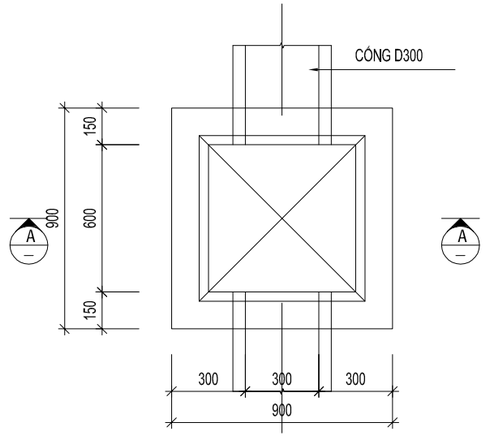

MẶT BẰNG HỐ GA 900*900

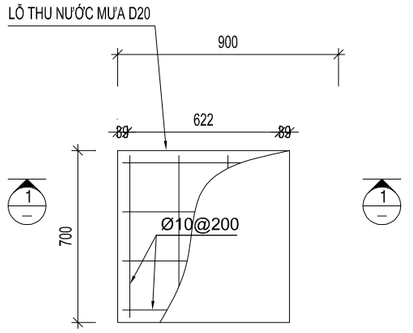

NẮP HỐ GA

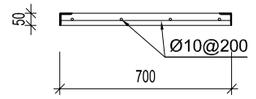

MẶT CẮT 1-1

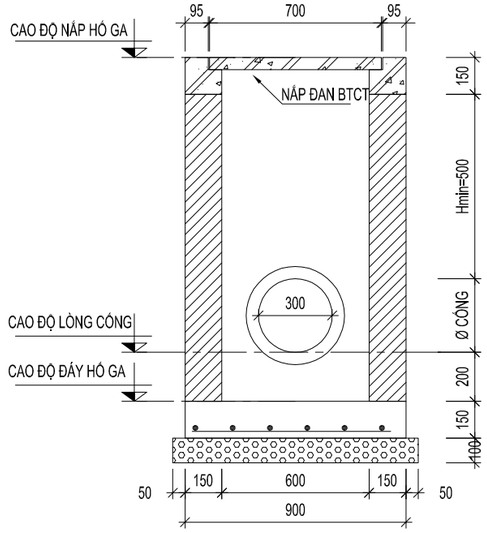

MẶT CẮT A-A

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESCRIPTION

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	05/2025	HIỆU CHỈNH REVISION

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-002

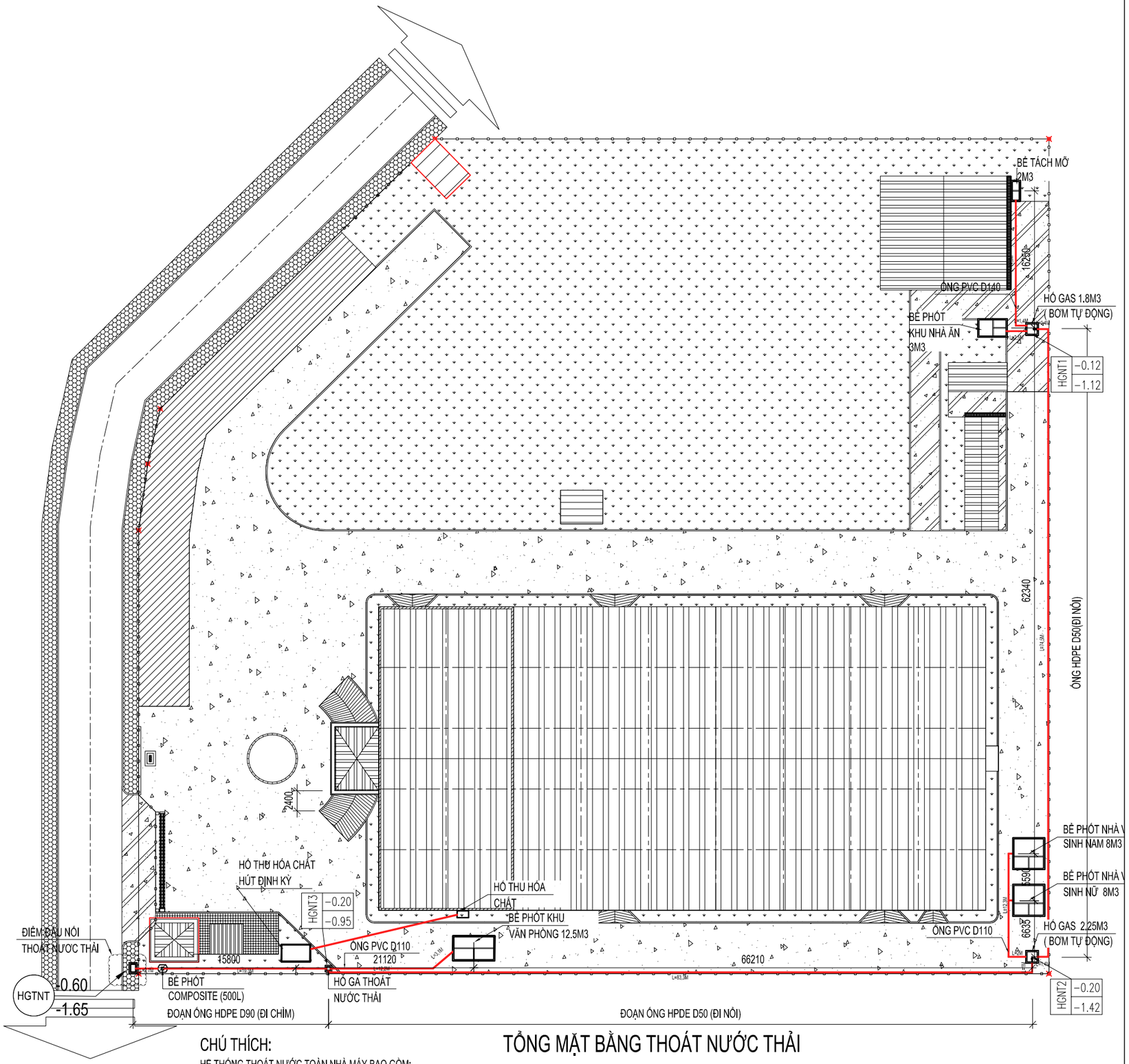

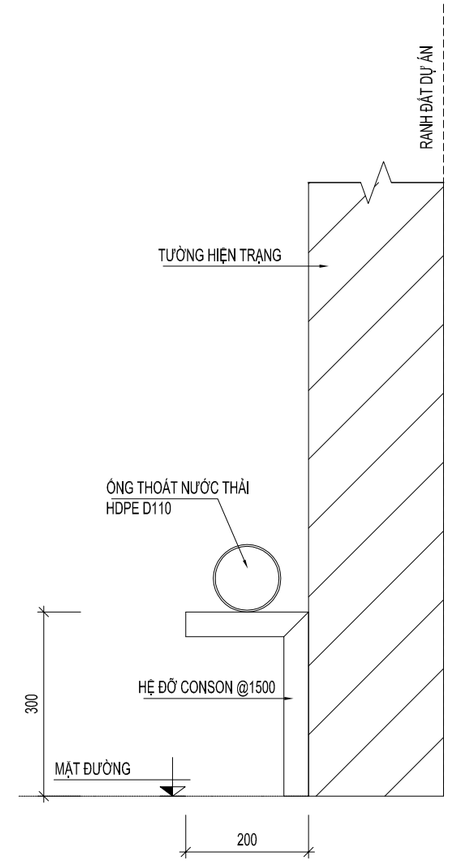

CHÚ THÍCH:

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TOÀN NHÀ MÁY BAO GỒM:

- HỆ THỐNG NƯỚC SINH HOẠT TRONG NHÀ MÁY:

+NƯỚC TỪ CÁC XÍ TIỂU DẪN QUA BỂ PHỐT XỬ LÝ SAU ĐÓ THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ MÁY

+NƯỚC TỪ CÁC CHẬU RỬA VÀ THOÁT SÀN ĐƯỢC DẪN TRỰC TIẾP RA CÁC HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ MÁY

-HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA: NƯỚC TỪ TRÊN MÁI ĐƯỢC THU VÀO MÁNG ĐẶT DỌC THEO MÁI , SAU ĐÓ NƯỚC ĐƯỢC DẪN XUỐNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ MÁY BẰNG CÁC ỐNG PVC D90

TOÀN BỘ NƯỚC SINH HOẠT VÀ NƯỚC MƯA TRÊN ĐƯỢC DẪN QUA BỂ LẮNG SƠ BỘ TRƯỚC KHI THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THÀNH PHỐ

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN DOCUMENT

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN,HUYỆN CÀM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-003

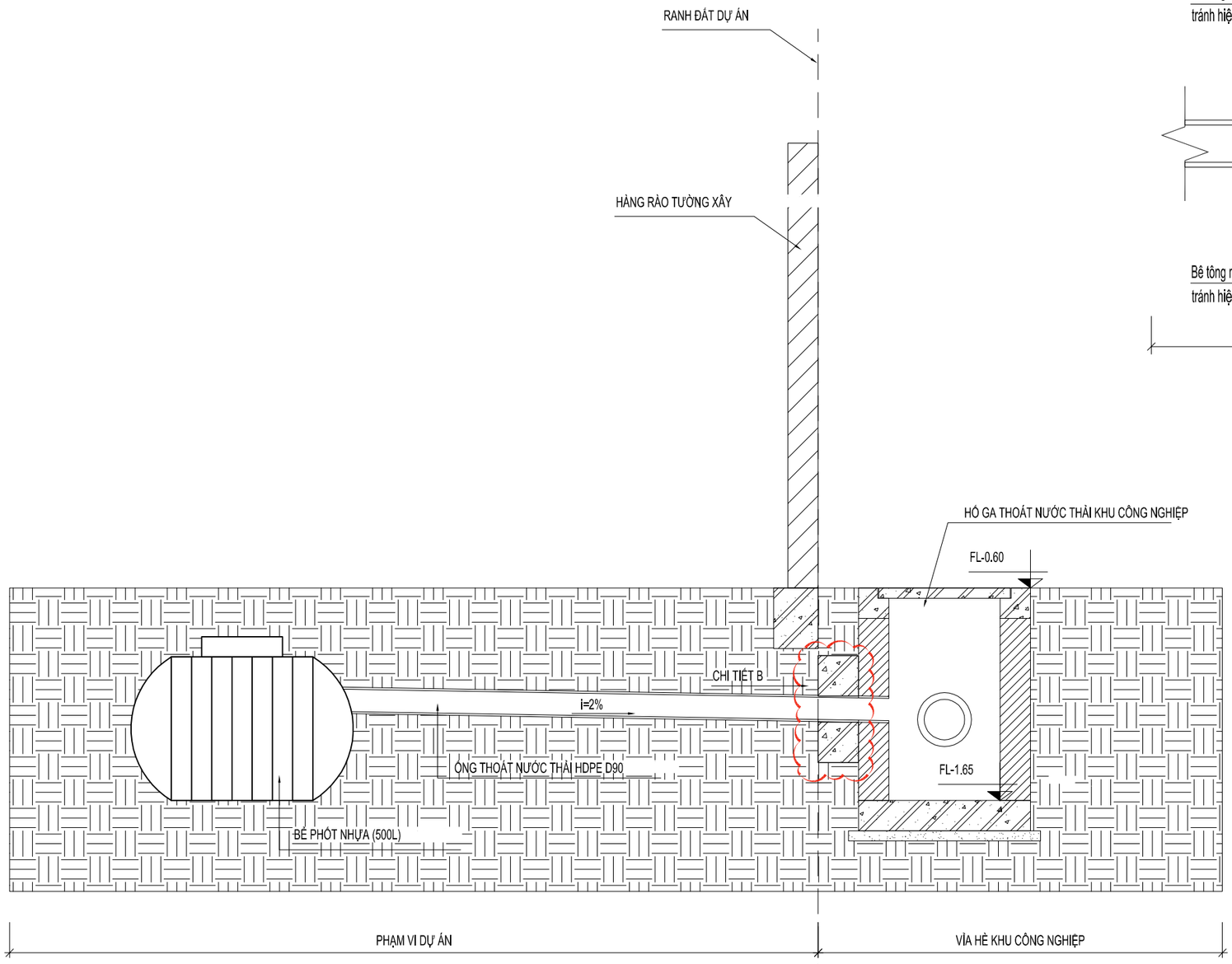

MẶT CẮT ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

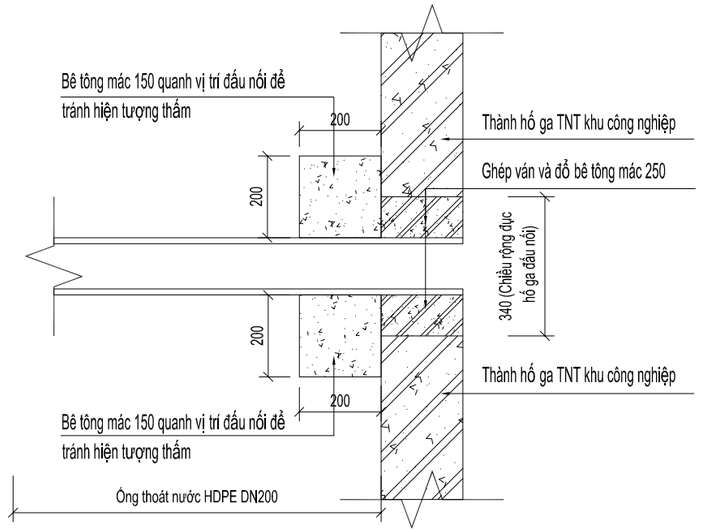

MẶT CẮT (CHI TIẾT B)

BIỆN PHÁP THI CÔNG ĐẤU NƯỚC THẢI:

- XÁC ĐỊNH TIM ỐNG THEO TOẠ ĐỘ HAI ĐẦU HỐ GA, GIỮA MỘT BÊN LÀ HỐ GA NẰM NGOÀI CỦA KCN VÀ MỘT BÊN LÀ HỐ GA PHỤ THU NƯỚC THẢI TRONG KHU ĐẤT CỦA DỰ ÁN.
- THEO MẶT CẮT ĐÀO ĐẤT TALUY 1:1.5 VỊ TRÍ THI CÔNG, ĐẤT ĐẮM CHẶT K>0.95, ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CÁC ĐƯỜNG ỐNG TẠI VỊ TRÍ VỈA HÈ CỦA KCN NHÀ THẦU TIẾN HÀNH SỬ DỤNG NHÂN CÔNG ĐỂ ĐÀO ĐẤT VỊ TRÍ ĐẤU NỐI.
- TIẾN HÀNH ĐỤC THỦ CÔNG VỊ TRÍ ĐẤU NỐI VỚI HỐ GA KCN THEO CAO ĐỘ THIẾT KẾ, KHÔNG LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẤU TRÚC HỐ GA.
- CÁC MỐI NỐI GIỮA ỐNG VÀ HỐ GA CẦN XỬ LÝ BẰNG CÁCH ĐẮP KÍN VỮA XI MĂNG M100 HOẶC ĐỔ BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 M150 QUANH VỊ TRÍ KẾT NỐI ĐỂ TRÁNH HIỆN TƯỢNG THẤM
- TIẾN HÀNH SAN LẤP ĐẤT VÀ ĐẦM CHẶT THEO TỪNG LỚP, HOÀN TRẢ MẶT BẰNG CAO ĐỘ CHO KCN (LÁT LẠI GẠCH VỈA HÈ, HOÀN TRẢ LẠI THẢM CỎ THEO ĐÚNG CHỦNG LOẠI, VẬT LIỆU KHU CÔNG NGHIỆP)
- TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN, VỆ SINH, ĐÚNG YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ ĐƯỢC SỰ ĐỒNG Ý NGHIỆM THU CỦA CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG VÀ LẤP ĐẤT

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN DOCUMENT

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

MẶT CẮT ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-004

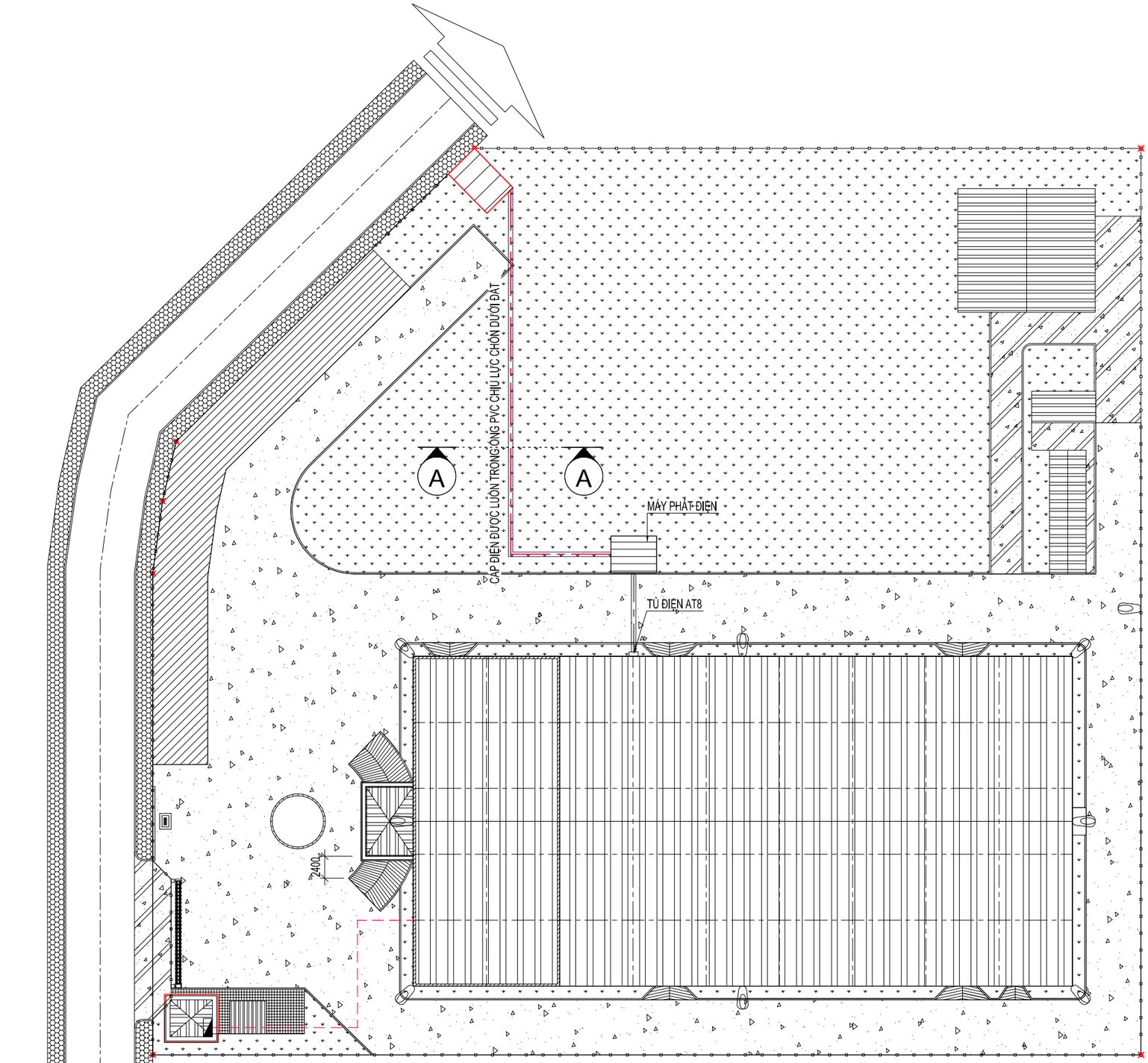

MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN NHÀ MÁY

ĐÈN CAO ÁP 250W - CÀN ĐÈN GẮN TƯỜNG XƯỞNG HOẶC LẮP TRÊN TRỤ CAO 8M
HIGHT PRESSIRE LAMP 250W - ON WORKSHOP WALL

TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG (LP-A, LP-B)
LIGHTING PANEL

TUYẾN CÁP NGẦM

CHÚ THÍCH:

+HỆ THỐNG ĐIỆN TOÀN NHÀ MÁY LẤY NGUỒN TỪ MẠNG ĐIỆN KHU CÔNG NGHIỆP TỚI TRẠM BIẾN ÁP CỦA NHÀ MÁY

+CÁP ĐIỆN TỪ TỦ BIẾN ÁP TỚI TỦ TỔNG CỦA NHÀ MÁY ĐƯỢC CHÔN DƯỚI ĐẤT THEO CHI TIẾT A

MẶT CẮT A-A

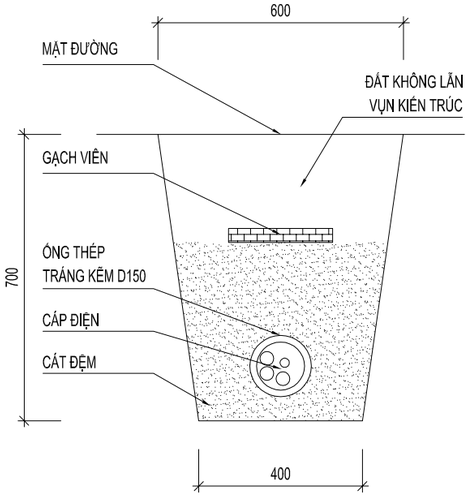

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN DESCRIPTION

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN, HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

BIỆN PHÁP SAN LẤP VÀ HOÀN TRẢ MẶT BẰNG
ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-005

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN CHÍNH

THÔNG SỐ CHÍNH CỦA MBA 400KVA-35/22/0,4KV
1-SĐM=400KVA
2-UĐM=35KV
3-PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP: 2X2.5%

CHÚ THÍCH CHUNG:
1.TỦ ĐIỆN, BẢNG ĐIỆN:
-TẤT CẢ CÁC TỦ, BẢNG ĐIỆN LẮP ĐẶT THEO CHI TIẾT BẢN VẼ
2.CÁP ĐIỆN:
-TẤT CẢ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN LÀ LÕI ĐỒNG PHẢI CÓ CÁCH ĐIỆN PVC (HOẶC XL PE PVC) CÁP CÁCH ĐIỆN 0.6/1V
-TẤT CẢ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN PHẢI PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VIỆT NAM
-TẤT CẢ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN PHẢI ĐƯỢC ĐI TRONG ỐNG PVC
3.ỐNG LUỒN CÁP: SẼ LÀ ĐOẠN ỐNG PVC ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN
4.CÁC CHỈ DẪN KHÁC
-CÁC CÔNG TÁC ĐẶT ÂM TƯỜNG CÁCH SÀN HOÀN THIỆN 1250MM
-CÁC Ổ CẮM 220V ĐẶT ÂM TƯỜNG CÁCH SÀN HOÀN THIỆN 400MM
-DÂY CẤP ĐIỆN CHO ĐÈN TRƯỚC KHI VÀO ĐÈN PHẢI QUA HỘP ĐẤU DÂY
-ĐÈN HUỲNH QUANG GẮN TƯỜNG CÁCH TRẦN HOÀN THIỆN 300MM

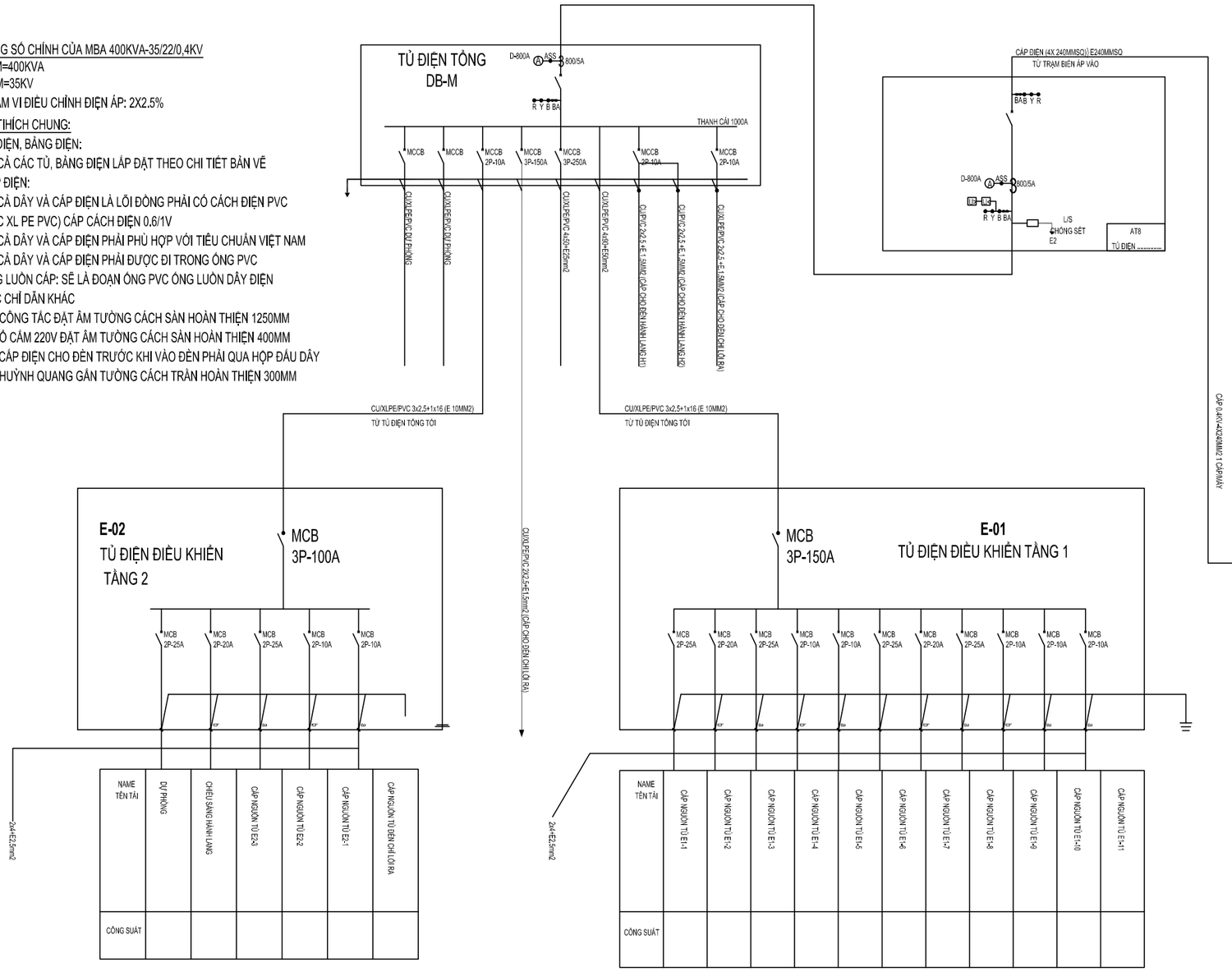

NAME TÊN TẢI	DỰ PHÒNG	CHIẾU SÁNG HÀNH LANG	CẤP NGUỒN TỦ E2-3	CẤP NGUỒN TỦ E2-2	CẤP NGUỒN TỦ E2-1	CẤP NGUỒN TỦ ĐIỆN CHỈ LỐI RA
CÔNG SUẤT						

NAME TÊN TẢI	CẤP NGUỒN TỦ E-1	CẤP NGUỒN TỦ E-2	CẤP NGUỒN TỦ E-3	CẤP NGUỒN TỦ E-4	CẤP NGUỒN TỦ E-5	CẤP NGUỒN TỦ E-6	CẤP NGUỒN TỦ E-7	CẤP NGUỒN TỦ E-8	CẤP NGUỒN TỦ E-9	CẤP NGUỒN TỦ E-10	CẤP NGUỒN TỦ E-11
CÔNG SUẤT											

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHỨC ĐIỀN,XÃ PHỨC ĐIỀN, HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN CHÍNH

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED 05/2025	HIỆU CHỈNH REVISION
BẢN VẼ SỐ SHEET No.	MV-RV-MP-006	

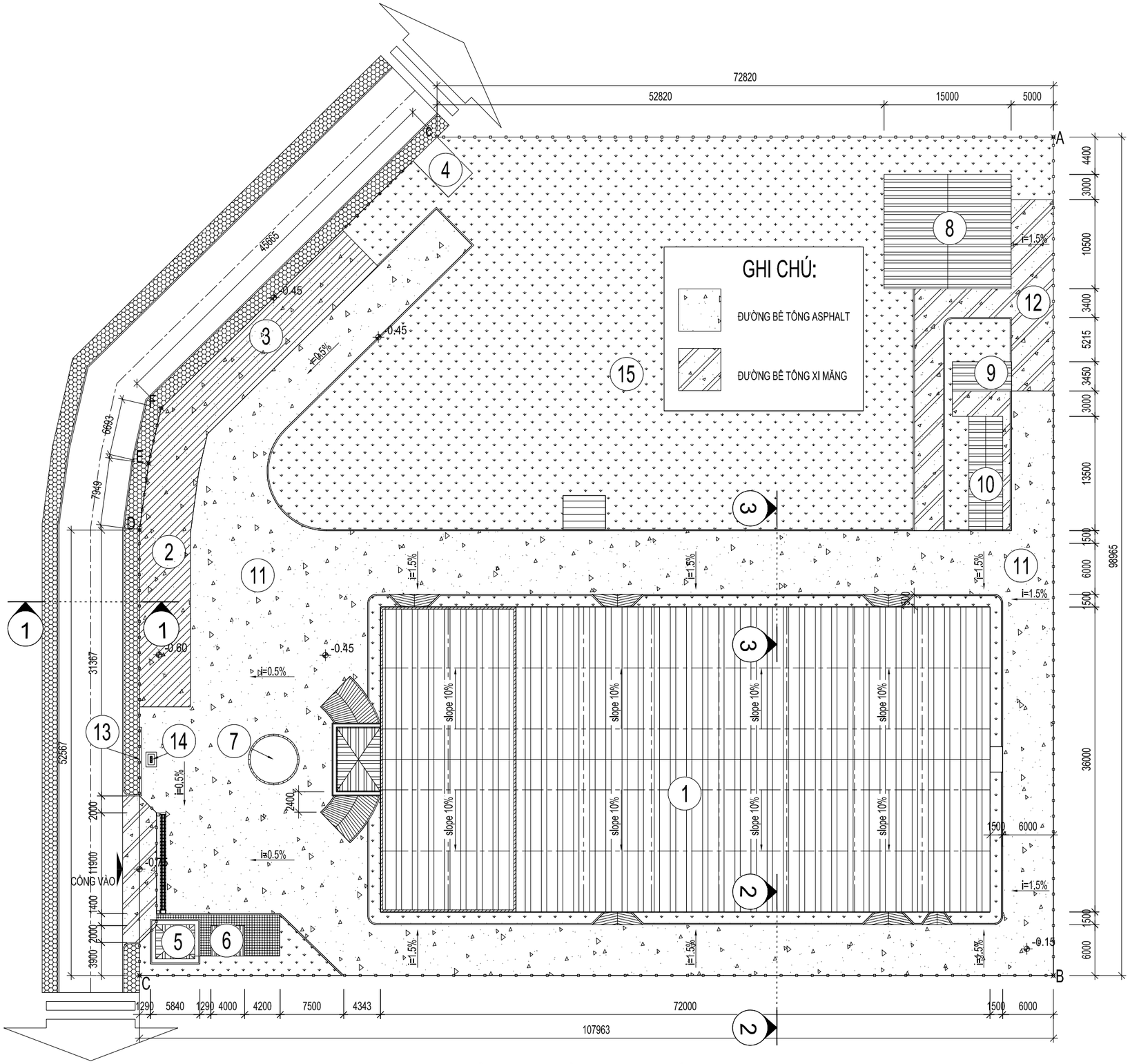

TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG

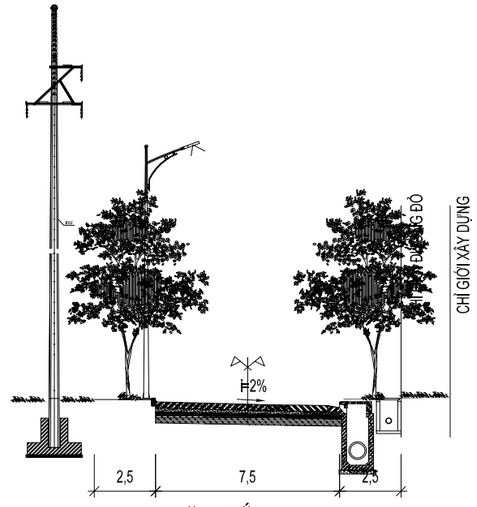

MẶT CẮT 1-1

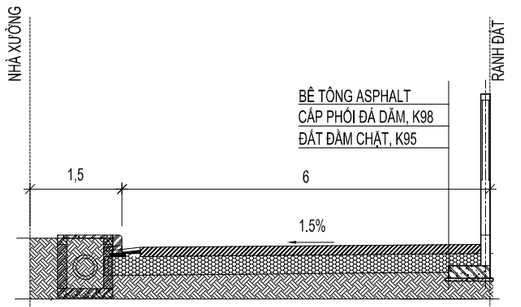

MẶT CẮT 2-2

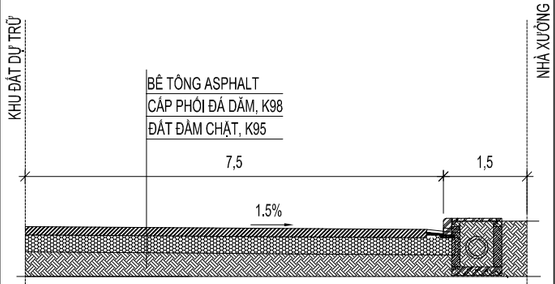

MẶT CẮT 3-3

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Xát,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN, HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No.

MV-RV-MP-007

MẶT CẮT NGANG ỐNG CẤP NƯỚC

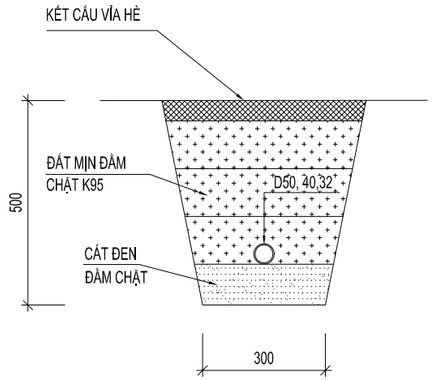

TÊN HẠNG MỤC:

1	XƯỞNG SẢN XUẤT
2	NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ
3	NHÀ ĐỂ XE ĐẠP
4	TRẠM BIẾN ÁP
5	NHÀ BẢO VỆ
6	NHÀ BƠM
7	ĐÀI PHUN NƯỚC
8	NHÀ ĂN
9	NHÀ RÁC 1
10	NHÀ RÁC 2
11	ĐƯỜNG NHỰA
12	ĐƯỜNG BÊ TÔNG
13	BẢNG TÊN
14	CỘT CỜ
15	KHU ĐẤT DỰ TRỮ
16	NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN

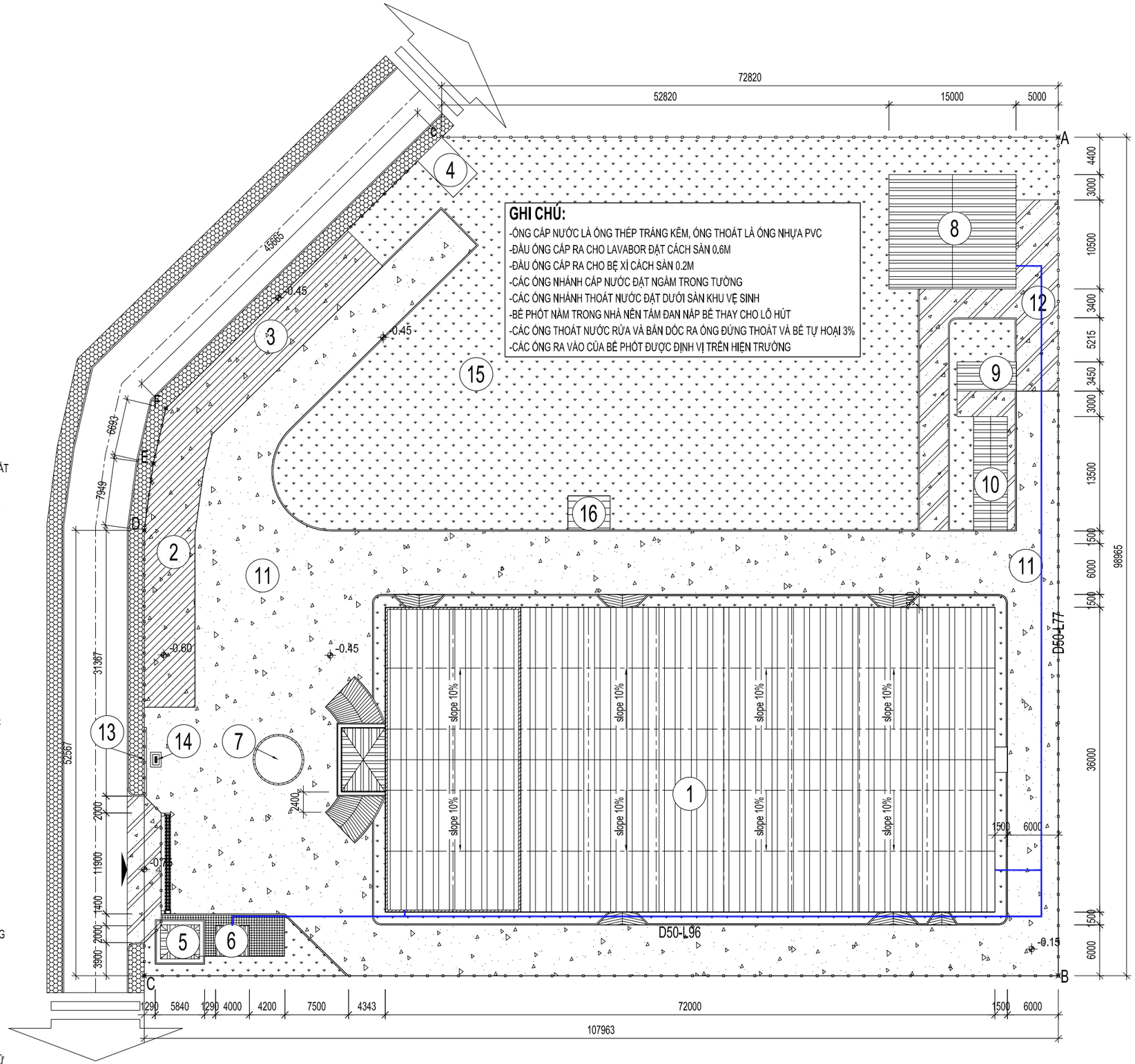

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN DOCUMENT

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

XÃ PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No.

MV-RV-MP-008

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CẤP NƯỚC
DIAGRAM OF WATER SUPPLY

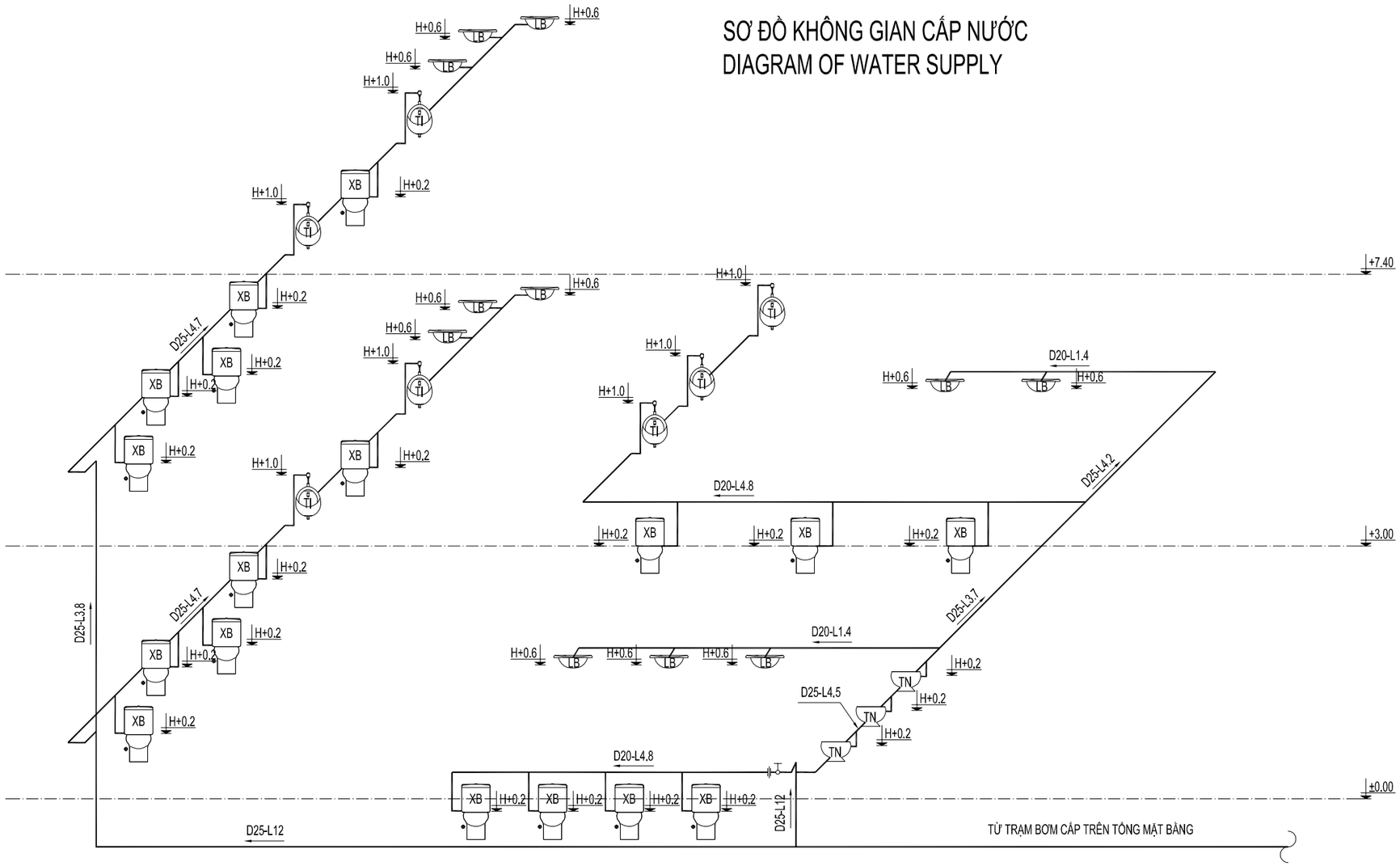

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN THOÁT NƯỚC
DIAGRAM OF WASTE WATER

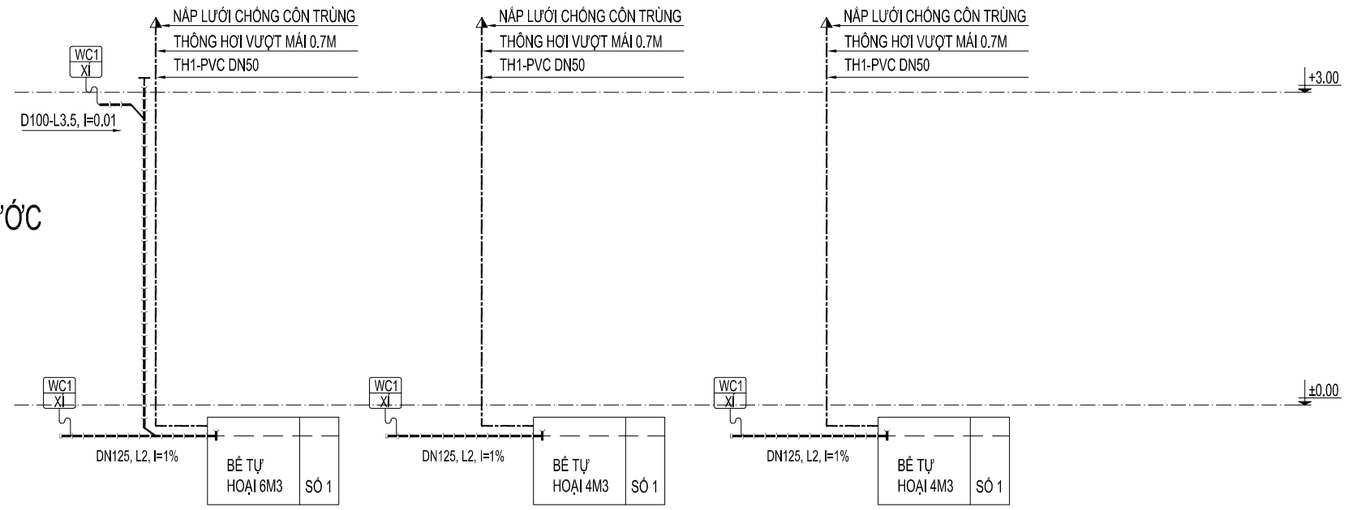

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN DOCUMENT

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add: Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Xát,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel: 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN, HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CẤP, THOÁT NƯỚC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No.: MV-RV-MP-009

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH MeiJitSu Tong Da Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 042043000044 do BQL các KCN tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận thay đổi lần thứ ba, ngày 27/4/2012

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

BG 955097

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 01 tờ bản đồ số: 08/BĐTĐ

b) Địa chỉ: KCN Phúc Điền - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

c) Diện tích: 10.028,0 m2

(bằng chữ: Mười nghìn không trăm hai tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 10.028,0 m2, chung: không m2

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

(Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng)

e) Thời hạn sử dụng: 46 năm (đến ngày 14/9/2052)

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

2. Nhà ở : -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

Thửa đất trên thuộc lô D4 của tờ bản đồ quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh) số 04 duyệt năm 2007, nay là thửa đất thuộc lô D5 của tờ bản đồ quy hoạch số 01 được phê duyệt theo quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Hải Dương

Thửa đất được trích đo trên nền tờ bản đồ địa chính số 23,24,27 xã Cẩm Phúc

Hải Dương, Ngày 28 tháng 8 năm 2012

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

NGUYỄN TRỌNG THỪA

Số vào sổ cấp GCN: CT 00126

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

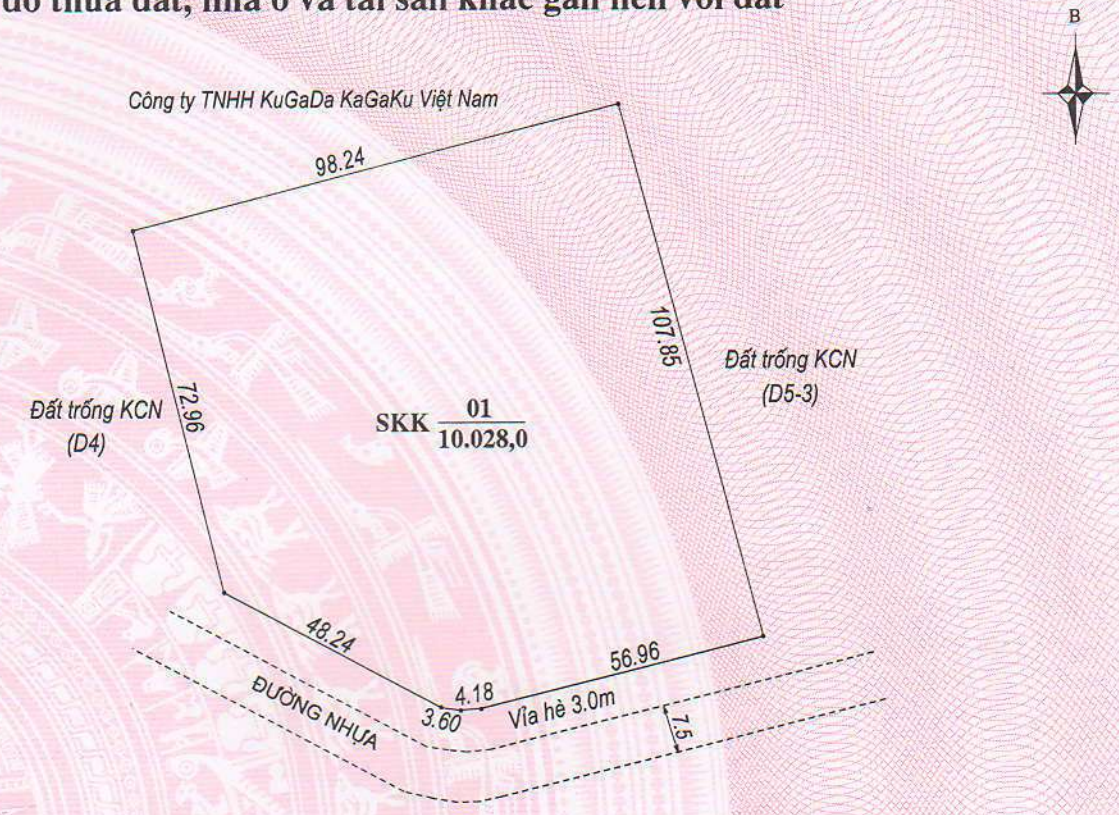

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3 0 1 0 9 3 3 1 2 0 0 0 1 4 3

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1943 /QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH MeiJitSu Tong Da Việt Nam

CHỦ TỊCH UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 277/TTr-TNMT ngày 20 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: BG 955097 cho Công ty TNHH MeiJitSu Tong Da Việt Nam. (*Địa chỉ: Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Phúc và Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng*);

1. Vị trí khu đất: Tại thửa số 01, tờ bản đồ trích đo số 08/BĐTĐ, khu công nghiệp Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng;
2. Diện tích: 10.028,0 m^2 (*Mười nghìn không trăm hai tám mét vuông*);
3. Hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng;
4. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp;
5. Thời hạn sử dụng đất: 46 năm (*đến ngày 14/9/2052*);
6. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

Điều 2. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng; Tổng Giám đốc Công ty TNHH MeiJitSu Tong Da Việt Nam; Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và PTHT Nam Quang căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu VP. Ô.Huy (08b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Thừa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
tại KCN Phúc Điền, tỉnh Hải Dương
Số: /2011/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Bảo vệ Môi trường 2005; Luật Tài nguyên nước năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/05/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và Khu công nghiệp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp: 0800274112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 06/5/2005 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang (thay đổi lần cuối ngày 27/04/2010);

- Yêu cầu đấu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày **01** tháng **01** năm **2011**, tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I/. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ:

Công ty TNHH Meijitsu Tongda Việt Nam

- Đại diện là : Mr. Ozeki Tohru - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Lô D4, KCN Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại: 0320.3545966 - Fax: 0320.3545967
- Mã số thuế: 0800.357.224
- Tài khoản: 034.100.1969149
- Tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang.

- Đại diện là : Ông **Phạm Văn Hồng** - Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: KCN Nam Sách, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại: 0320.3752001 - Fax: 0320.3752001
- Mã số thuế: 0800274112
- Tài khoản: (VND) 110-01-01-0011204 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải, Sở giao dịch Hà Nội.

(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

Do vì:

- Bên A là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải;
- Bên B là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên A.
- Các Bên đã hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND tỉnh Hải Dương về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Phúc Điền và cam kết chấp hành, thực hiện.

Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký và thực hiện Hợp đồng Cung cấp và Sử dụng Dịch vụ Xử lý Nước thải (XLNT) tại KCN Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên B nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên A xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phúc Điền, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI:

2.1 Điểm đấu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên A vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên B chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên A được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

2.2 Điểm đấu nối do Bên B chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành ổn định của hệ thống XLNT tập trung của KCN.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN A XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN B:

3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên A sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.

Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên A phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.

3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên A chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN khi Bên A đã tự xử lý sơ bộ tối thiểu đạt mức nước C - TCVN: 5945-2005 (chi tiết trong phụ lục I kèm theo Hợp đồng này);

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

4.2 Thanh toán kịp thời và đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

4.3 Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí xét nghiệm định mẫu định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.

4.4 Thông báo cho Bên B khi tăng công suất nhà máy hoặc thay đổi tính chất và thành phần nước thải.

4.5 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Phúc Điền về công tác Bảo vệ môi trường, việc đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.

5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên A;

5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom xử lý nước thải..

5.5 Yêu cầu Bên A thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về Xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Phúc Điền, tỉnh Hải Dương.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

6.1 **Phí dịch vụ:**

- Khối lượng nước thải để tính phí được xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

- Trường hợp Bên A không sử dụng nước sạch tập trung của KCN cung cấp thì Bên A phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên A. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

- Trong suốt thời hạn của Hợp đồng này, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải của bên A.

- Đơn giá dịch vụ XLNT..0,44 USD/1 m^3..

+ Nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột C - TCNV 5945:2005.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).

- Việc điều chỉnh Phí dịch vụ XLNT được thực hiện trong các trường hợp: Chi phí vận hành của nhà máy XLNT tập trung (bao gồm chi phí hóa chất, nguyên liệu, điện, và tiền lương cán bộ, công nhân) thay đổi và/hoặc khi có sự đầu tư thay đổi cơ bản về công nghệ XLNT, chất lượng dịch vụ và/hoặc sự thay đổi về cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

6.2 **Tỷ giá thanh toán:** là giá USD bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

6.3 Cơ sở ban đầu để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước trong Báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên A (Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước là Phụ lục II đính kèm hợp đồng này (được Bên B chấp nhận).

6.4 **Phương thức thanh toán**

(i) Bên A có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên B trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn hàng tháng của Bên B (hóa đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên B.

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên A vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên B, thì bên B sẽ ra thông báo lần 2.

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên B mà Bên A vẫn chưa thanh toán thì Bên B sẽ tạm ngưng cung cấp dịch vụ XLNT và đồng thời sẽ đề nghị đơn vị cấp nước ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo thông báo;

(iii) Kể từ ngày Bên A thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên B, Bên B sẽ mở van xả thải cho Bên A để Bên A được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên B. Khi đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước, và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có)

theo bảng chiết tính của Bên B cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên A thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán..

Phí dịch vụ trên sẽ được thanh thanh toán chuyển khoản vào tài khoản của Bên B.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM VÀ XLNT:

7.1 Khi Bên A vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải chung, Bên B sẽ lập biên bản về việc vi phạm và yêu cầu Bên A khắc phục. Sau 03 ngày kể từ ngày ký biên bản mà Bên A không chấp hành thì Bên B sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 03 ngày của thông báo lần 2 mà Bên A vẫn không chấp hành thì Bên B được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thoả thuận đã được quy định trong Hợp đồng này và Quy chế sử dụng dịch vụ XLNT của KCN.

7.2 Trường hợp nước thải của Bên A xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN vượt mức nước C: TCVN 5945-2005, Bên B sẽ lập biên bản yêu cầu Bên A khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước C và Bên B sẽ áp dụng mức phạt gấp hai (02) lần mức giá nêu tại Khoản 6.1 Điều 6 đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên A đạt mức nước C: TCVN 5945-2005 nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên B lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên A phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên B sẽ ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cấp nước ngừng cung cấp nước sạch. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên A và Bên A có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường của Bên A cho Bên B.

7.3 Khi Bên A vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung, Bên B tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên A phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên A không chấp hành yêu cầu, Bên B sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và dịch vụ cung cấp nước sạch.

7.4 Trường hợp Bên A vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm bổ sung theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

7.5 Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi khách hàng đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này.

7.6 Khi tiến hành sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và bảo hành, bảo dưỡng Nhà máy XLNT, Bên B sẽ có văn bản thông báo cho Bên A biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời, Bên B sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên A và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày: **01/01/2011** đến ngày **31/12/2012** và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên. Hết thời hạn trên không có thông báo hay thỏa thuận của hai bên thì hợp đồng sẽ được gia hạn thêm **01** năm nữa.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;

9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

(i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc

(ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hòa giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 11. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

11.1 Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều qui định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

11.2 Hợp đồng gồm năm (05) trang, mười một (11) điều, được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ một (01) làm cơ sở thực hiện.

11.3 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
OZEKI TOHRU	PHẠM VĂN HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

PHỤ LỤC

Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam, ngày 01/01/2011

Căn cứ:

- *Các qui định pháp luật liên quan;*
- *Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam*
- *Căn cứ Công văn số 25/CV-NQ/2015, ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Công ty CPĐT & PTHT Nam Quang về việc nâng cấp công suất, chất lượng xử lý nước thải của nhà máy XLNT tập trung KCN và điều chỉnh mức phí dịch vụ XLNT.*
- *Theo thoả thuận của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 4 năm 2015 tại Văn phòng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang , chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

Bên A: CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM

Trụ sở : Khu công nghiệp Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, TP. Hải Dương.

Đại diện PL : ..Mr. Yamamoto Satoshi.. Chức vụ: ..Tổng Giám đốc.....

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Trụ sở : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại : 03203 570.666 Fax: 03203 781.793

Đại diện : Ông **Phạm Văn Hồng** Chức vụ: Giám đốc

Các Bên trên đây đồng ý và thống nhất ký kết Phụ lục của Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa hai bên (sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để bổ sung, sửa đổi một số nội dung cụ thể dưới đây:

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

1.1 Sửa đổi khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng mục đơn giá dịch vụ XLNT như sau:

"6.1. Đơn giá dịch vụ:

+ Đơn giá: 13.000đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức C của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

+ Đơn giá: 10.000đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức B của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

+ Đơn giá: 4.500đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức A của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

- Đơn giá dịch vụ XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện, nước, hóa chất, tiền lương nhân công, phí BVMT…).".

II. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Bên A và Bên B. Các điều khoản khác không sửa đổi bổ sung vẫn được giữ nguyên và có hiệu lực bình thường.

Bản Phụ lục này được lập thành bốn (4) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản làm cơ sở thực hiện.

Bản Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, đóng dấu.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY T.N.H.H MEIJITSU TOMOKA VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
YAMAMOTO SATORU	Phạm Văn Hồng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

PHỤ LỤC

Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam, ngày 01/01/2011

Căn cứ:

- *Các qui định pháp luật liên quan;*
- *Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang và Công ty TNHH Meijitsu Tong da Việt Nam*
- *Căn cứ Công văn số 25/CV-NQ/2015, ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Công ty CPĐT & PTHT Nam Quang về việc nâng cấp công suất, chất lượng xử lý nước thải của nhà máy XLNT tập trung KCN và điều chỉnh mức phí dịch vụ XLNT.*
- *Theo thoả thuận của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 4 năm 2015 tại Văn phòng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang , chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

Bên A: CÔNG TY TNHH MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM

Trụ sở : Khu công nghiệp Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, TP. Hải Dương.

Đại diện PL : ..... Chức vụ: .....

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Trụ sở : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại : 03203 570.666 Fax: 03203 781.793

Đại diện : Ông **Phạm Văn Hồng** Chức vụ: Giám đốc

Các Bên trên đây đồng ý và thống nhất ký kết Phụ lục của Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa hai bên (sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để bổ sung, sửa đổi một số nội dung cụ thể dưới đây:

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

1.1 Sửa đổi khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng mục đơn giá dịch vụ XLNT như sau:

"6.1. Đơn giá dịch vụ:

+ Đơn giá: 13.000đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức C của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

+ Đơn giá: 10.000đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức B của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

+ Đơn giá: 4.500đ/m3: Áp dụng đối với nước thải có nồng độ ô nhiễm tương đương mức A của phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm kèm theo phụ lục này.

- Đơn giá dịch vụ XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện, nước, hóa chất, tiền lương nhân công, phí BVMT...)."

II. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/HĐ-XLNT ký giữa Bên A và Bên B. Các điều khoản khác không sửa đổi bổ sung vẫn được giữ nguyên và có hiệu lực bình thường.

Bản Phụ lục này được lập thành bốn (4) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản làm cơ sở thực hiện.

Bản Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, đóng dấu.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
YAMAMOTO SATORU	Phạm Văn Hồng

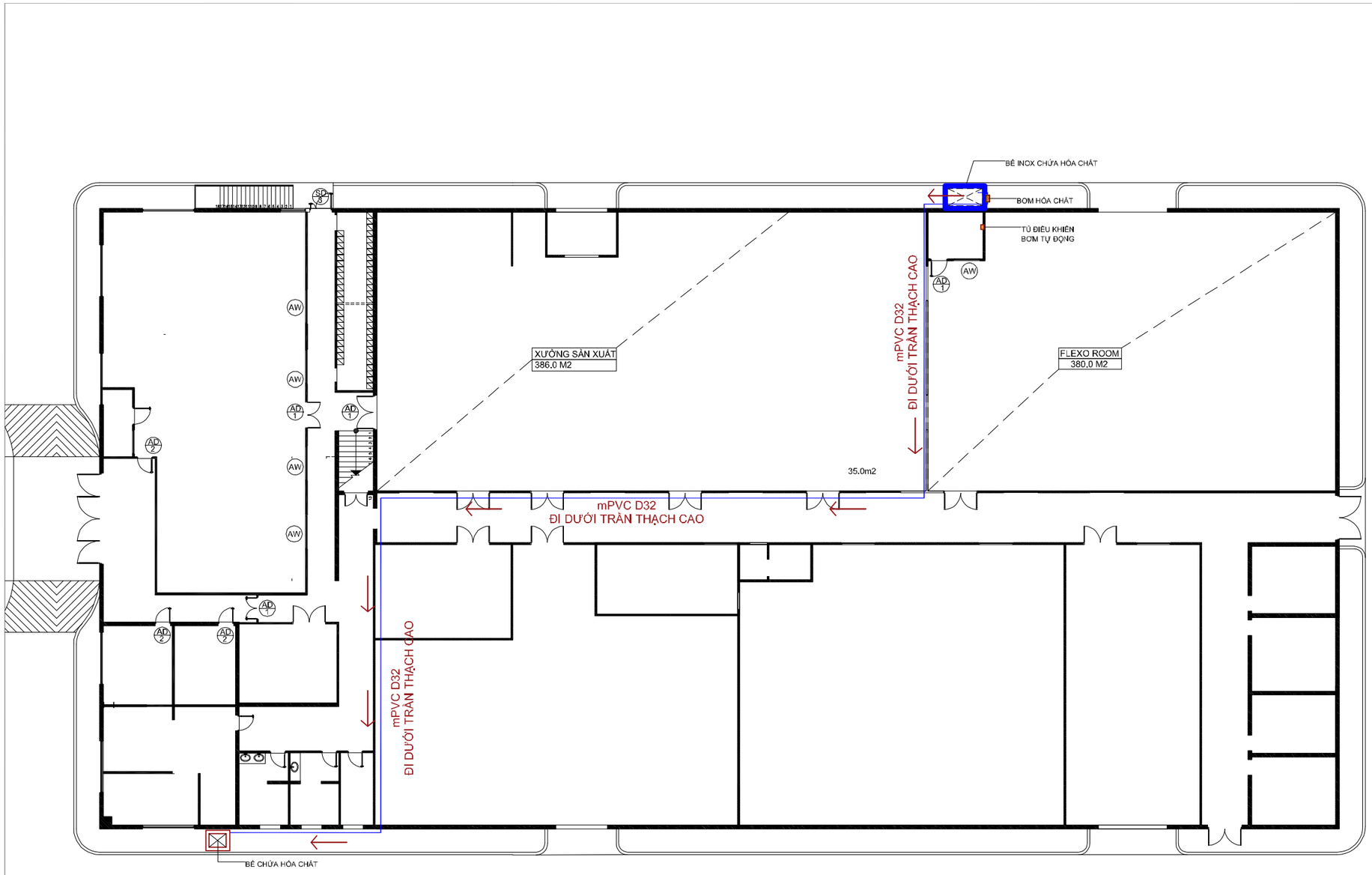

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS:

CONCEPT DRAWING — FOR CONTRACT
FOR CONFIRMATION — FOR CONTRUCTION
FOR REFERENCE ONLY — AS BUIT DRAWING
FOR TENDER

KEYPLAN:

PROJECT NAME / TÊN CÔNG TRÌNH:

MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION / ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

Phuc Dien Industrial Park, Cam Dien Commune Cam Giang District, Hai Duong, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ:

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR / NHÀ THẦU CHÍNH:

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HẠNG MỤC / WORK:

RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

AS-BUILT PLAN OF 1ST FLOOR FACTORY AREA

Ngày phát hành / Issuing date	Lần sửa đổi / Revision code
10/2025	0
Mã dự án / Project code: 0	Tỷ lệ / Scale: -
Số bản vẽ / Sheet number	KT-01

Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

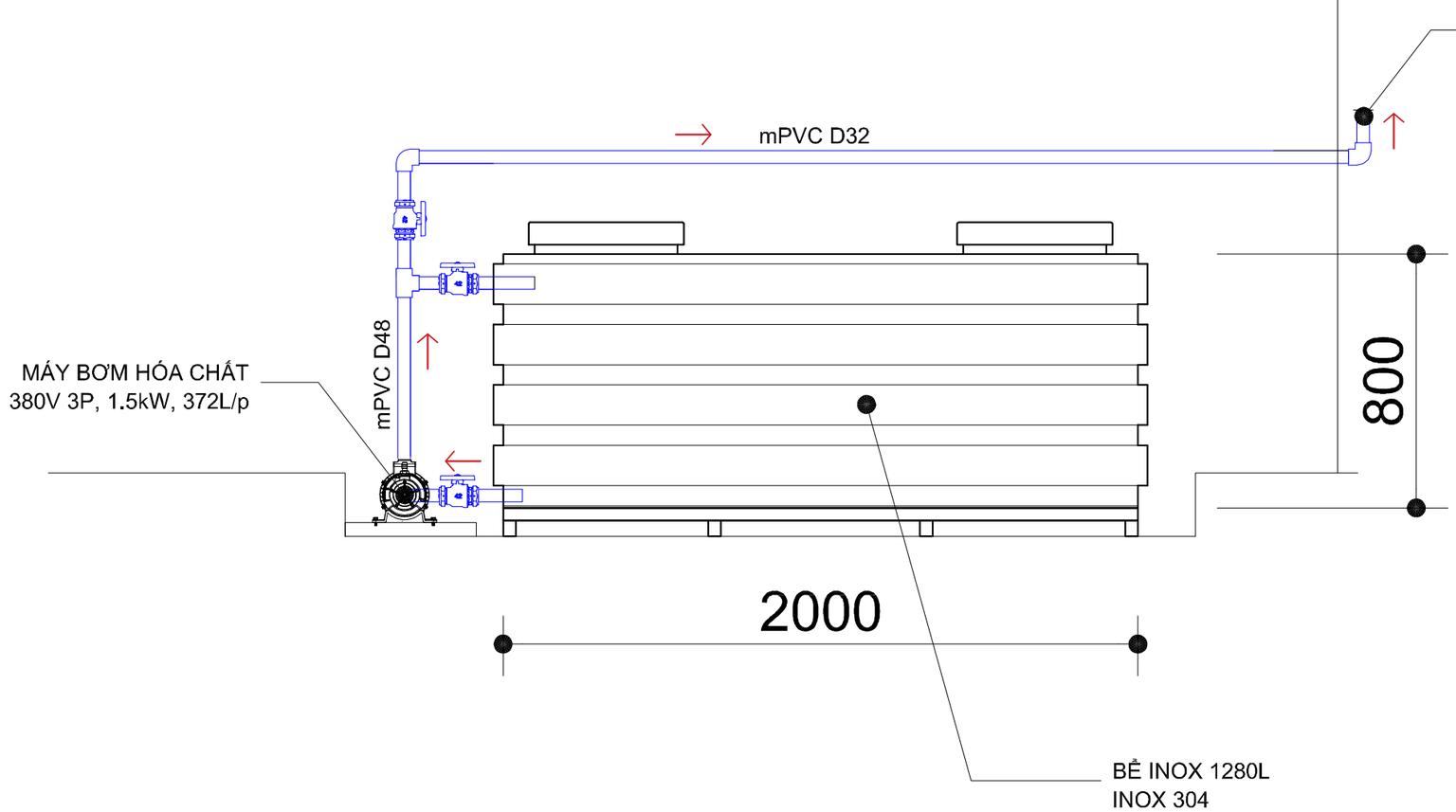

CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÁY BƠM HÓA CHẤT

REVISION		
VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS:

CONCEPT DRAWING — FOR CONTRACT
FOR CONFIRMATION — FOR CONTRUCTION
FOR REFERENCE ONLY — AS BUIT DRAWING
FOR TENDER

KEYPLAN:

PROJECT NAME:
TÊN CÔNG TRÌNH :

MEIJITSU VIETNAM
RENOVATION WORK

LOCATION :
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

Phuc Dien Industrial Park, Cam Dien Commune
Cam Giang District, Hai Duong, Vietnam

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR/ NHÀ THẦU CHÍNH:

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HẠNG MỤC
WORK

RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE

AS-BUILT PLAN OF 1ST FLOOR
FACTORY AREA

Ngày phát hành Issuing date	Lần sửa đổi Revision code
10/2025	0
Mã dự án Project code	Tỷ lệ Scale
0	-
Số bản vẽ Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

HỒ SƠ THI CÔNG CẢI TẠO HỆ THỐNG KHÍ THẢI

ĐỊA CHỈ	:	KHU CÔNG NGHIỆP PHÚC ĐIỀN, CẨM GIÀNG HẢI DƯƠNG
CÔNG TRÌNH	:	CẢI TẠO HỆ THỐNG KHÍ THẢI
CHỦ ĐẦU TƯ	:	CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM
NHÀ THẦU	:	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Tháng - 2025

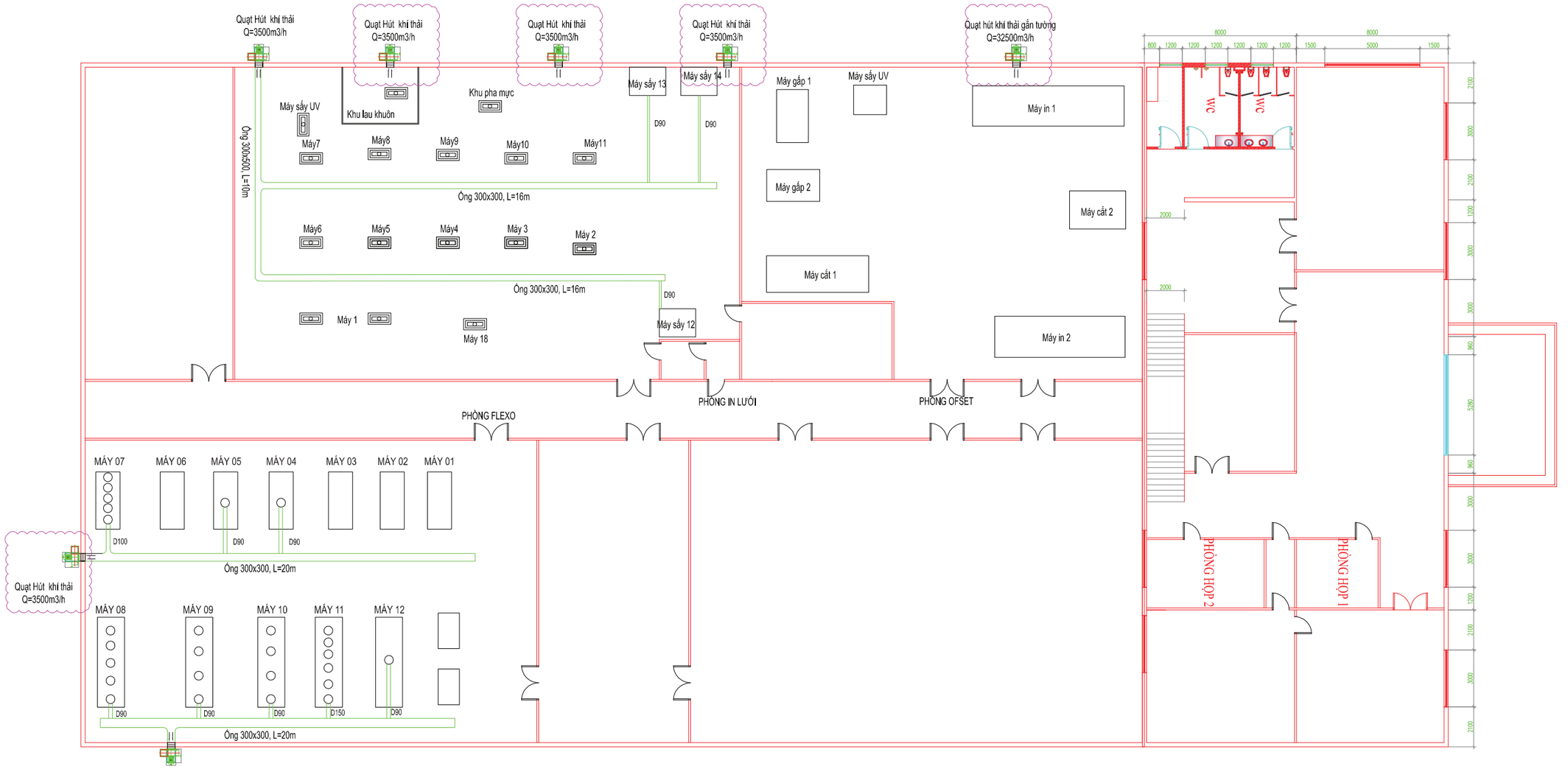

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐ CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑ BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐ TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐ FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
HOÀN CÔNG	☐ AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add : Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kiết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel : 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED 11/2024	HIỆU CHỈNH REVISION

BẢN VẼ SỐ
SHEET No.

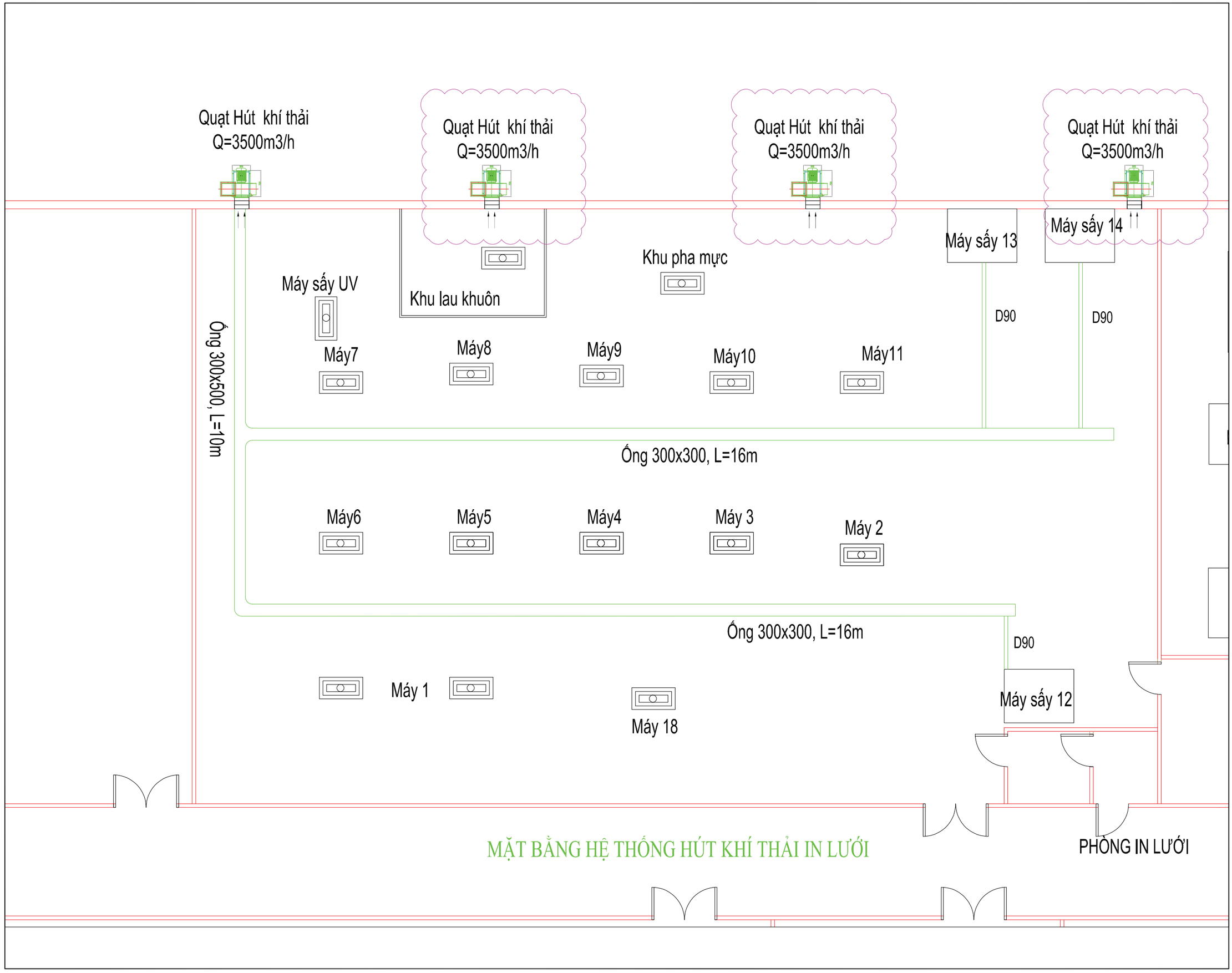

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI IN LƯỚI

GHI CHÚ
NOTE

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m^3/h
Airflow: 3500 m^3/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED 11/2024	HIỆU CHỈNH REVISION

BẢN VẼ SỐ
SHEET No.

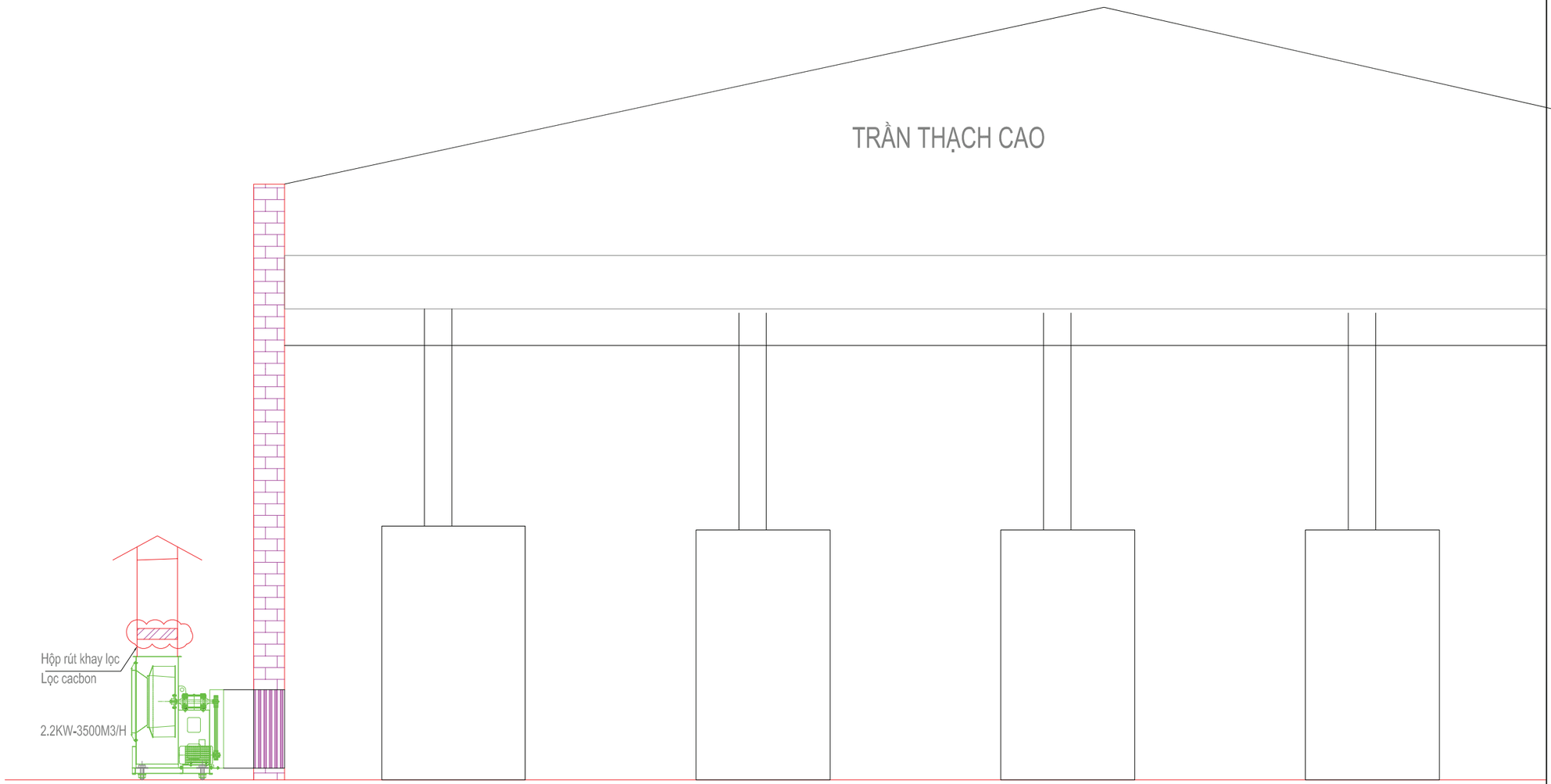

PHÒNG IN LƯỚI

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m^3/h
Airflow: 3500 m^3/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add : Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kiết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel : 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	11/2024	

BẢN VẼ SỐ
SHEET NO.

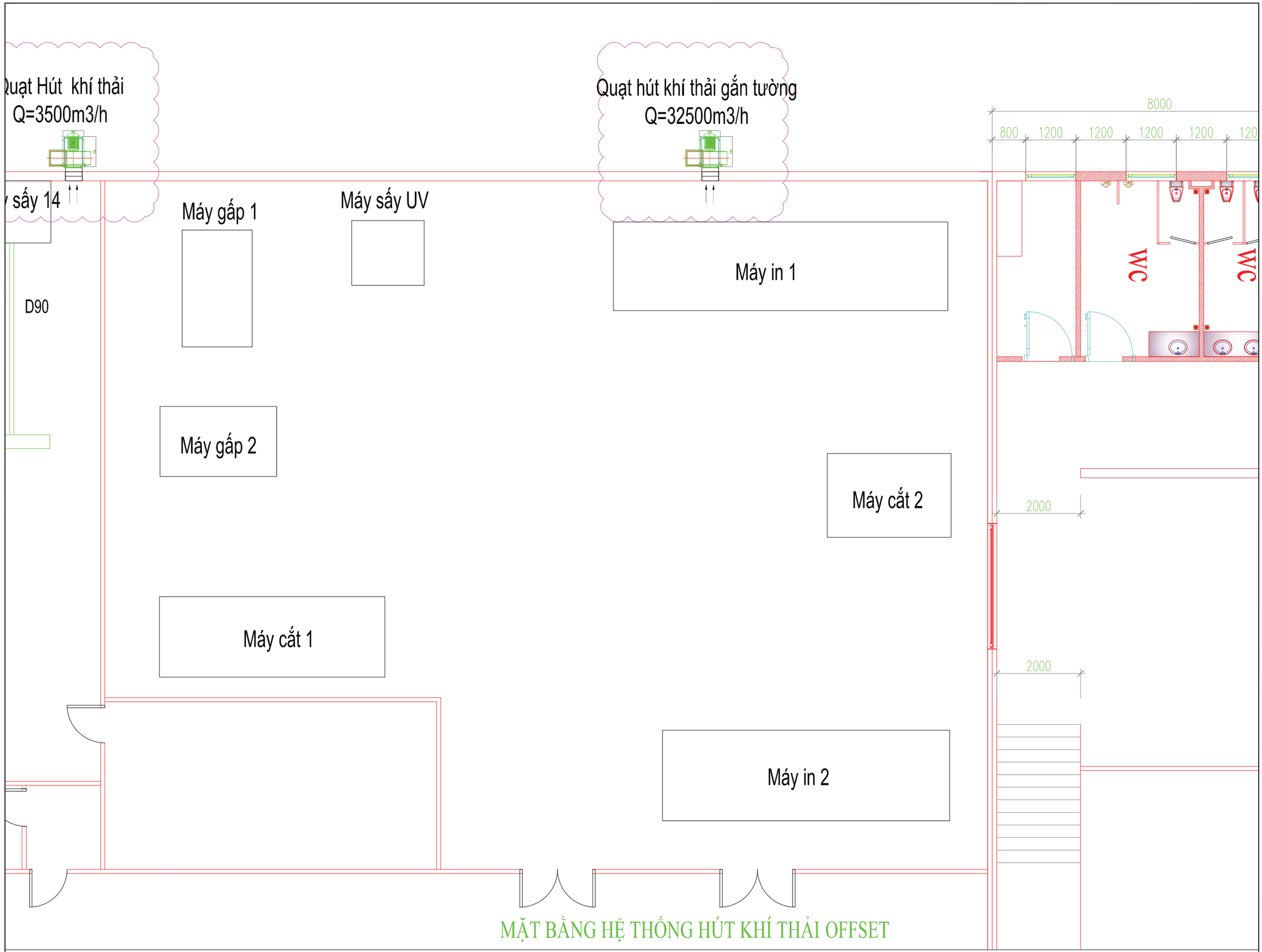

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI OFFSET

GHI CHÚ
NOTE

Lưu lượng gió: 32500 m3/h
Airflow: 32500 m3/h
Điện áp: 380 V / 50Hz
U: 380 V / 50Hz
Kích thước: 1100x400x 1100 mm
+ Quạt được đặt áp tường, không nối trực tiếp vào đầu máy in.

DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

0835446886

	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PROJECT BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

HOÀN THÀNH FINISHED	11/2024	HIỆU CHỈNH REVISION

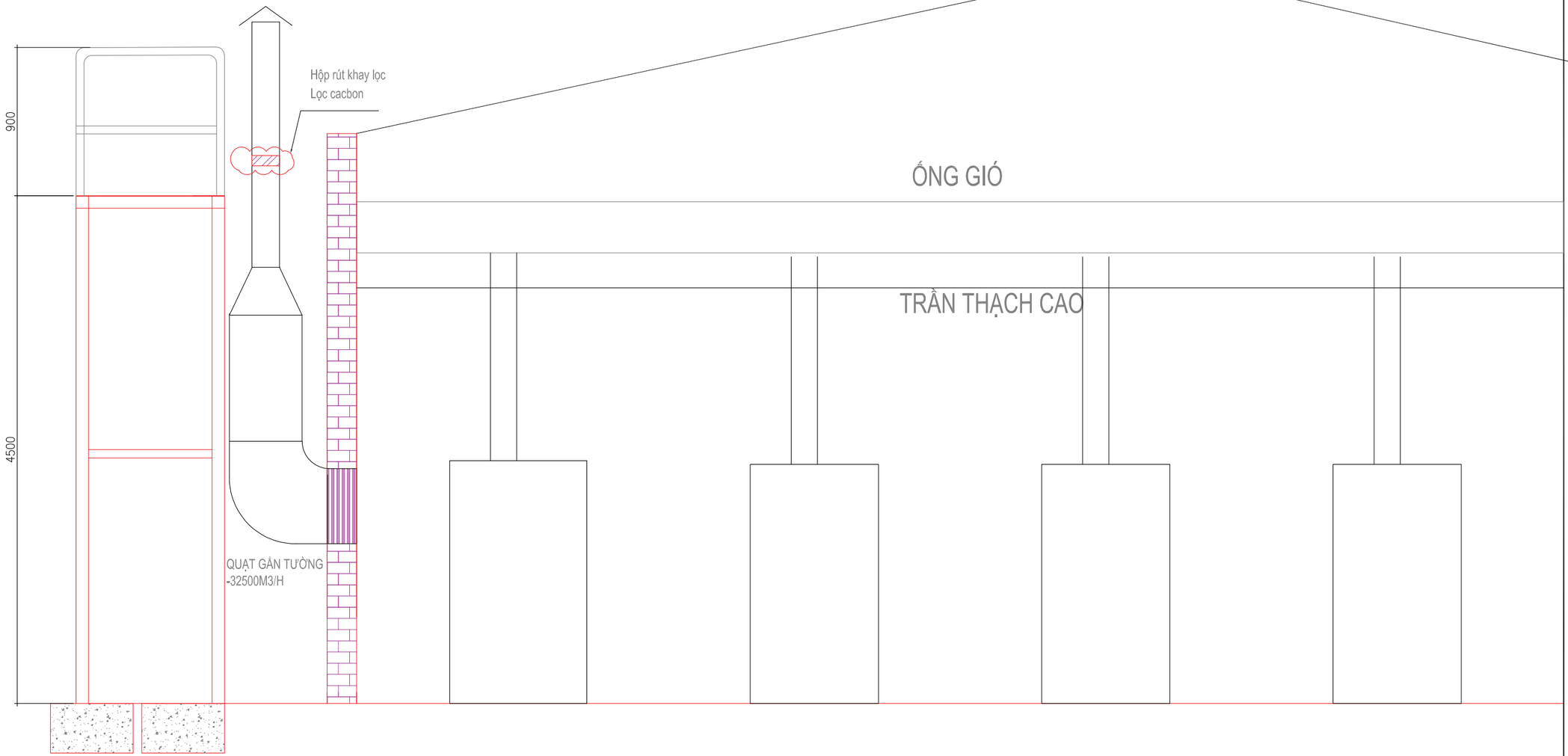

PHÒNG OFFSET

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

Lưu lượng gió: 32500 m3/h
Airflow: 32500 m3/h
Điện áp: 380 V / 50Hz
U: 380 V / 50Hz
Kích thước: 1100x400x 1100 mm
+ Quạt được đặt áp tường, không nối trực tiếp vào đầu máy in.

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add : Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel : 0835446886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	11/2024	

BẢN VẼ SỐ
SHEET NO.

PHÒNG FLEXO

MÁY 07 MÁY 06 MÁY 05 MÁY 04 MÁY 03 MÁY 02 MÁY 01

D100 D90 D90

Ống 300x300, L=20m

Quạt Hút khí thải
Q=3500m3/h

MÁY 08 MÁY 09 MÁY 10 MÁY 11 MÁY 12

D90 D90 D90 D150 D90

Ống 300x300, L=20m

Quạt Hút khí thải
Q=3500m3/h

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI FLEXO

GHI CHÚ
NOTE

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m^3/h
Airflow: 3500 m^3/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

0835446886

	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

HOÀN THÀNH FINISHED	11/2024	HIỆU CHỈNH REVISION

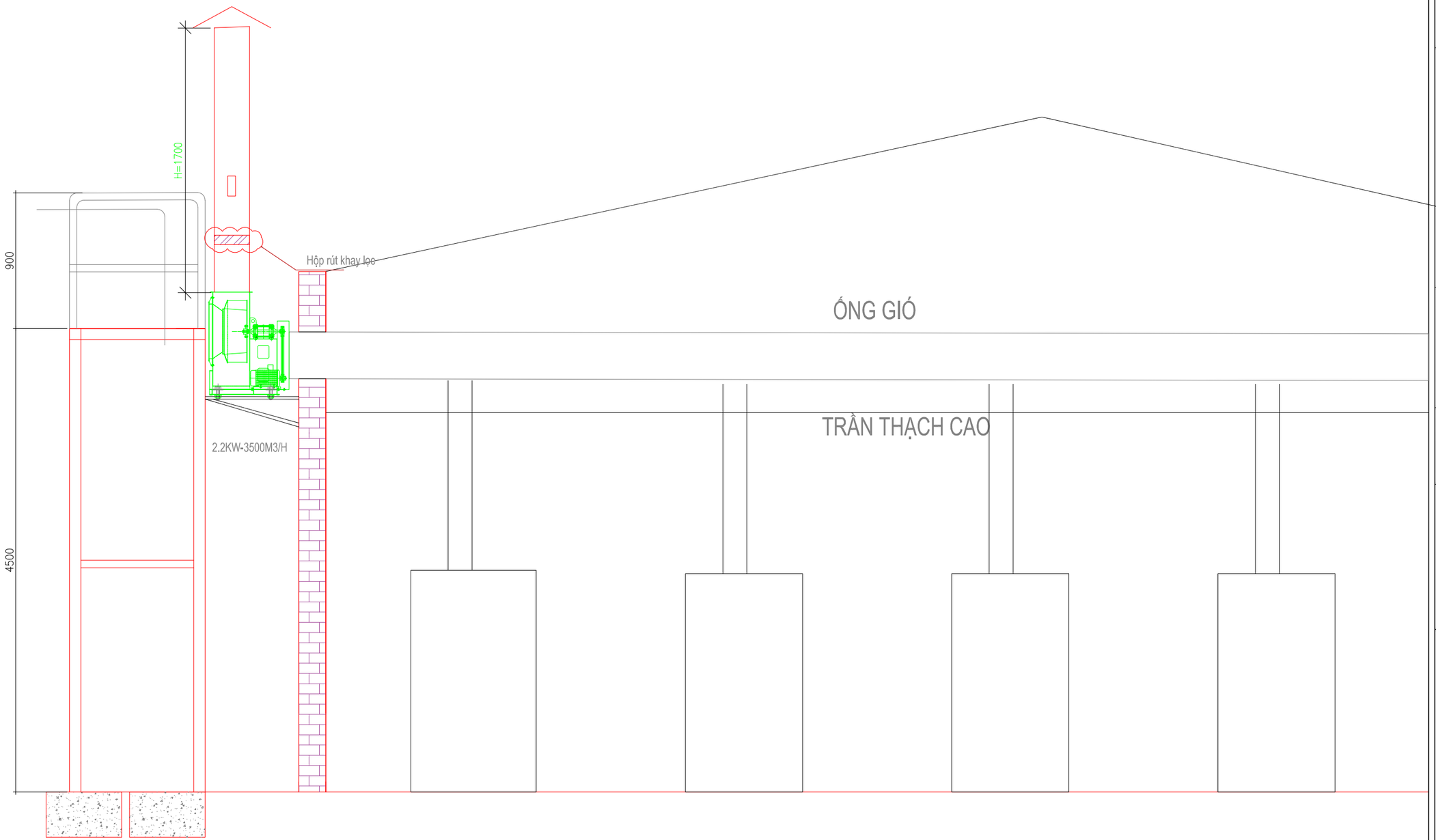

PHÒNG FLEXO

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m^3/h
Airflow: 3500 m^3/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add : Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel : 0835466886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

HỆ THỐNG THOÁT KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ CẨM PHÚC ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

HỆ QUẠT GIÓ+ KHAY KHÍ LỌC

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	11/2024	

BẢN VẼ SỐ
SHEET NO.

SƠ ĐỒ MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHÒNG OFFSET

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM

CHÚ THÍCH:

	Lối thoát hiểm		Túi sơ cấp cứu
	Bình chữa cháy		Đèn sự cố kết hợp exit
	Hộp chữa cháy		Bạn đang ở đấy
	Chuông báo cháy		

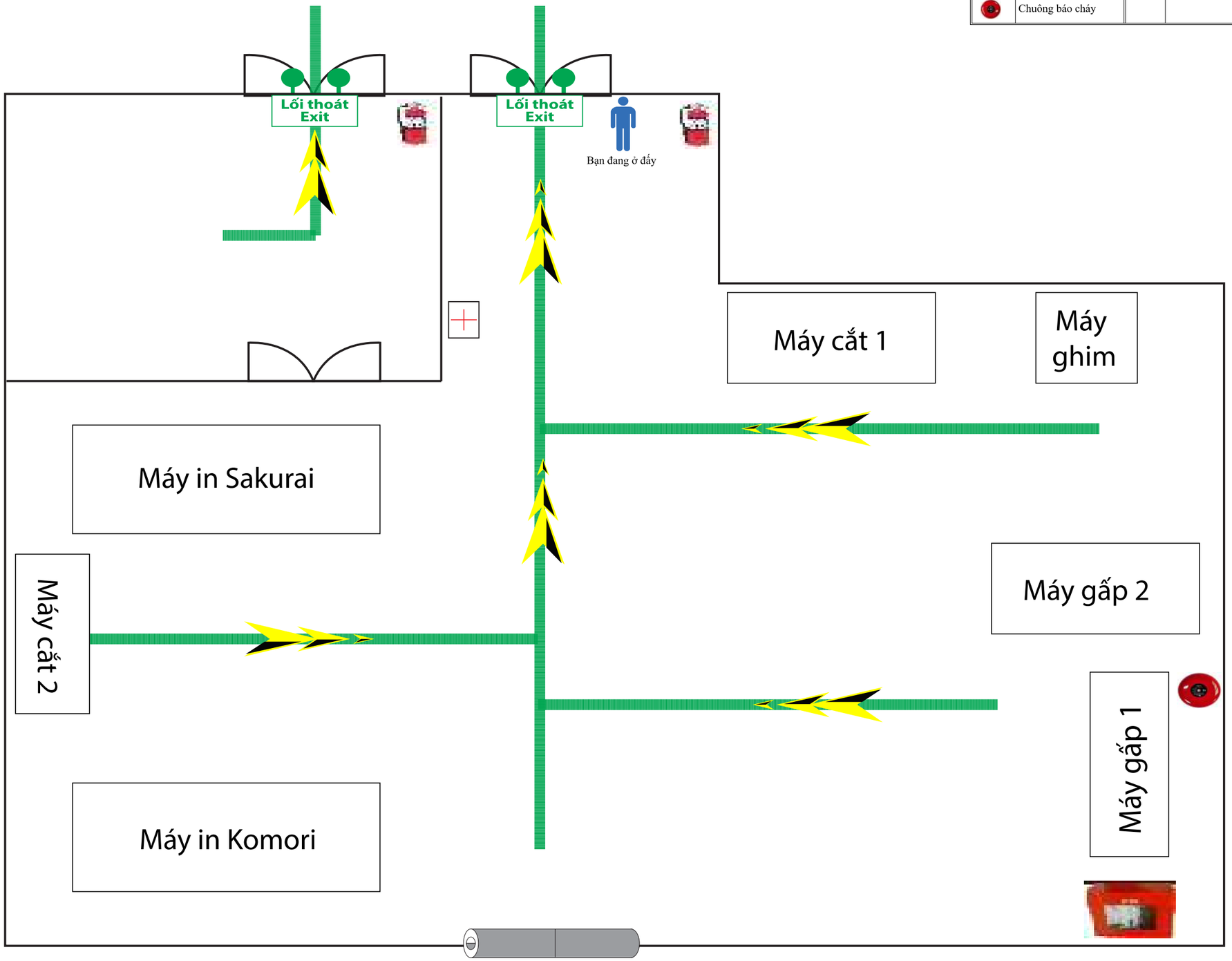

SƠ ĐỒ MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHÒNG IN LƯỚI

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM

CHÚ THÍCH:

	Lối thoát hiểm		Túi sơ cấp cứu
	Bình chữa cháy	Lối thoát Exit	Đèn sự cố kết hợp exit
	Hộp chữa cháy		Bạn đang ở đấy
	Chuông báo cháy		

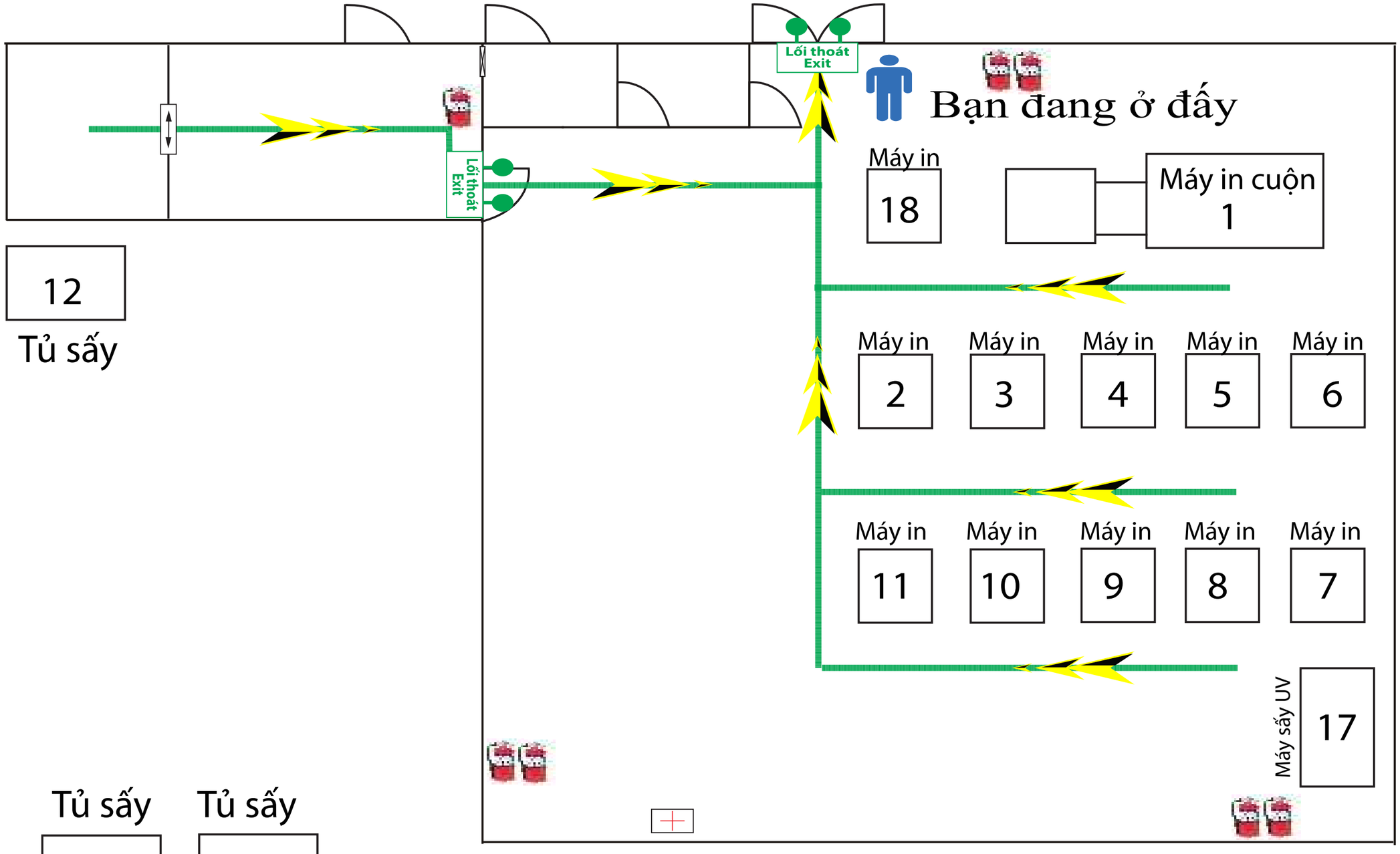

SƠ ĐỒ MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHÒNG FLEXO

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM

CHÚ THÍCH:

	Lối thoát hiểm		Túi sơ cấp cứu
	Bình chữa cháy		Đèn sự cố kết hợp exit
	Hộp chữa cháy		Bạn đang ở đấy
	Chuông báo cháy		

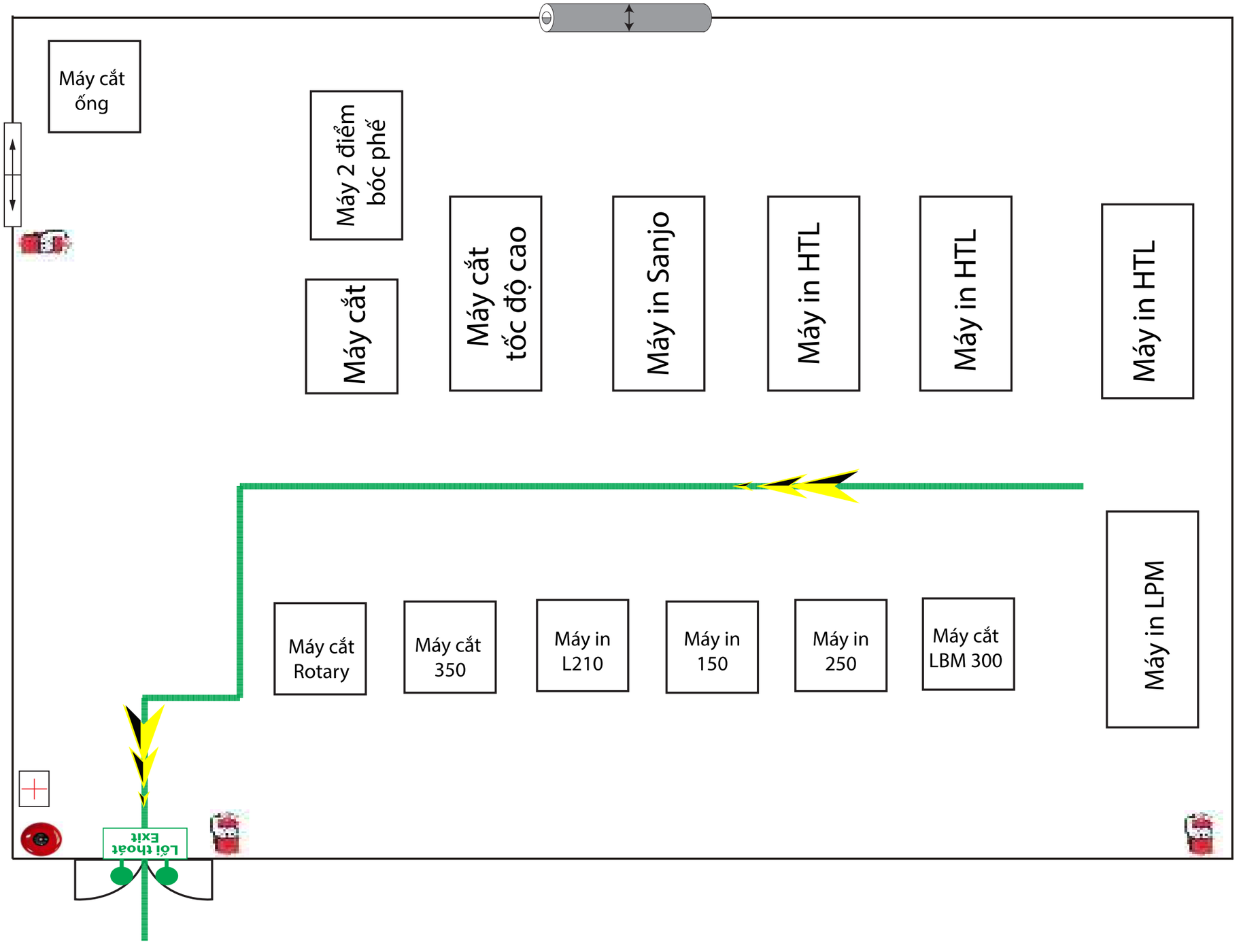

HỒ SƠ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG KHÍ LỌC

ĐỊA CHỈ	:	KHU CÔNG NGHIỆP PHÚC ĐIỀN, CẨM GIÀNG HẢI DƯƠNG
CÔNG TRÌNH	:	KHAY THAN HOẠT TÍNH
CHỦ ĐẦU TƯ	:	CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM
NHÀ THẦU	:	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Tháng 11- 2024

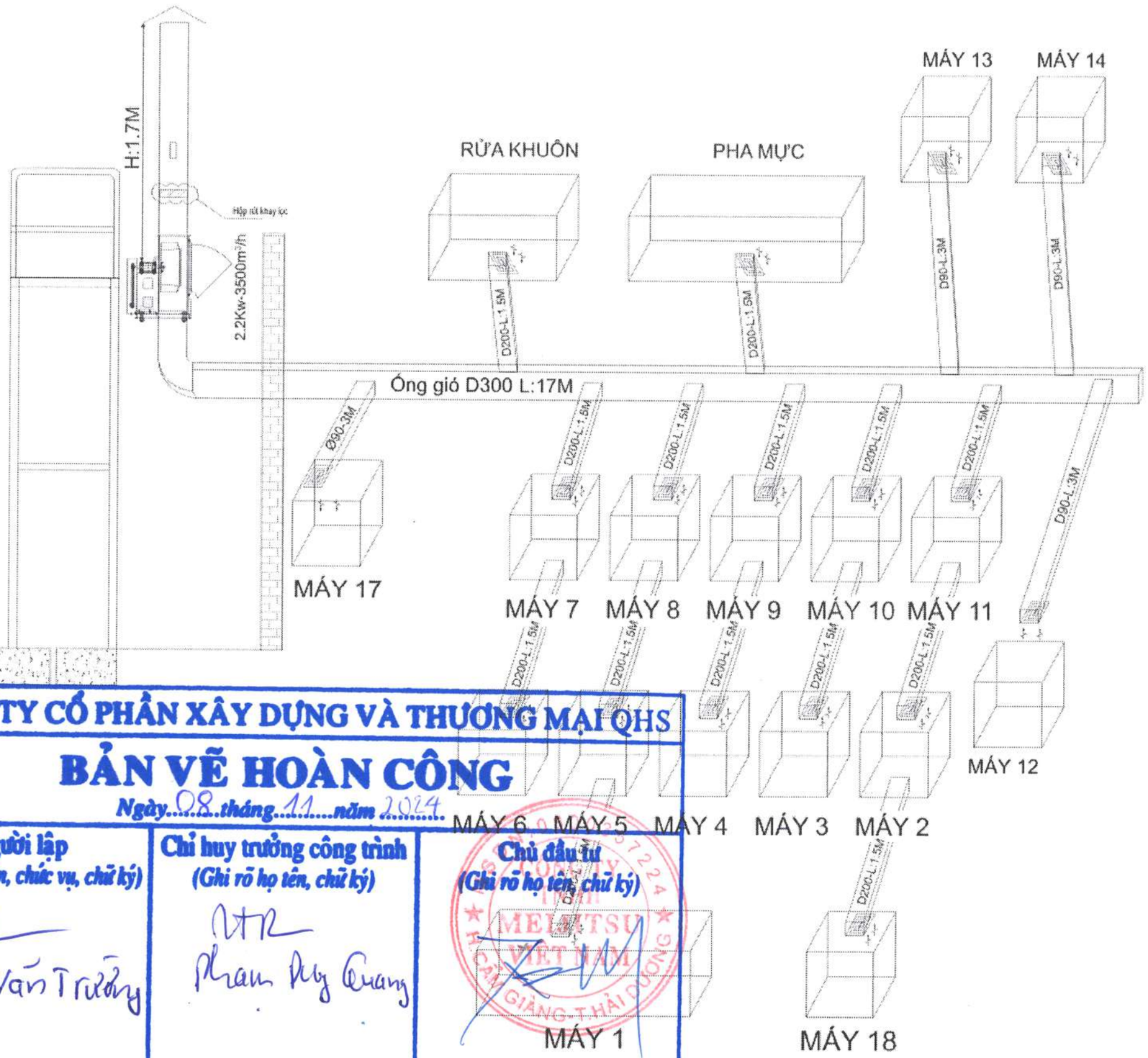

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng công trình *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Chủ đầu tư *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*
Trần Văn Trường	Phạm Duy Quang	

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m³/h
Airflow: 3500 m³/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

M.S.D.N: 0800357224 CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM X. MAO ĐIỀN - TP. HẢI PHÒNG

M.S.D.N: 0109981992 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS H. HOÀI ĐỨC - TP. HÀ NỘI

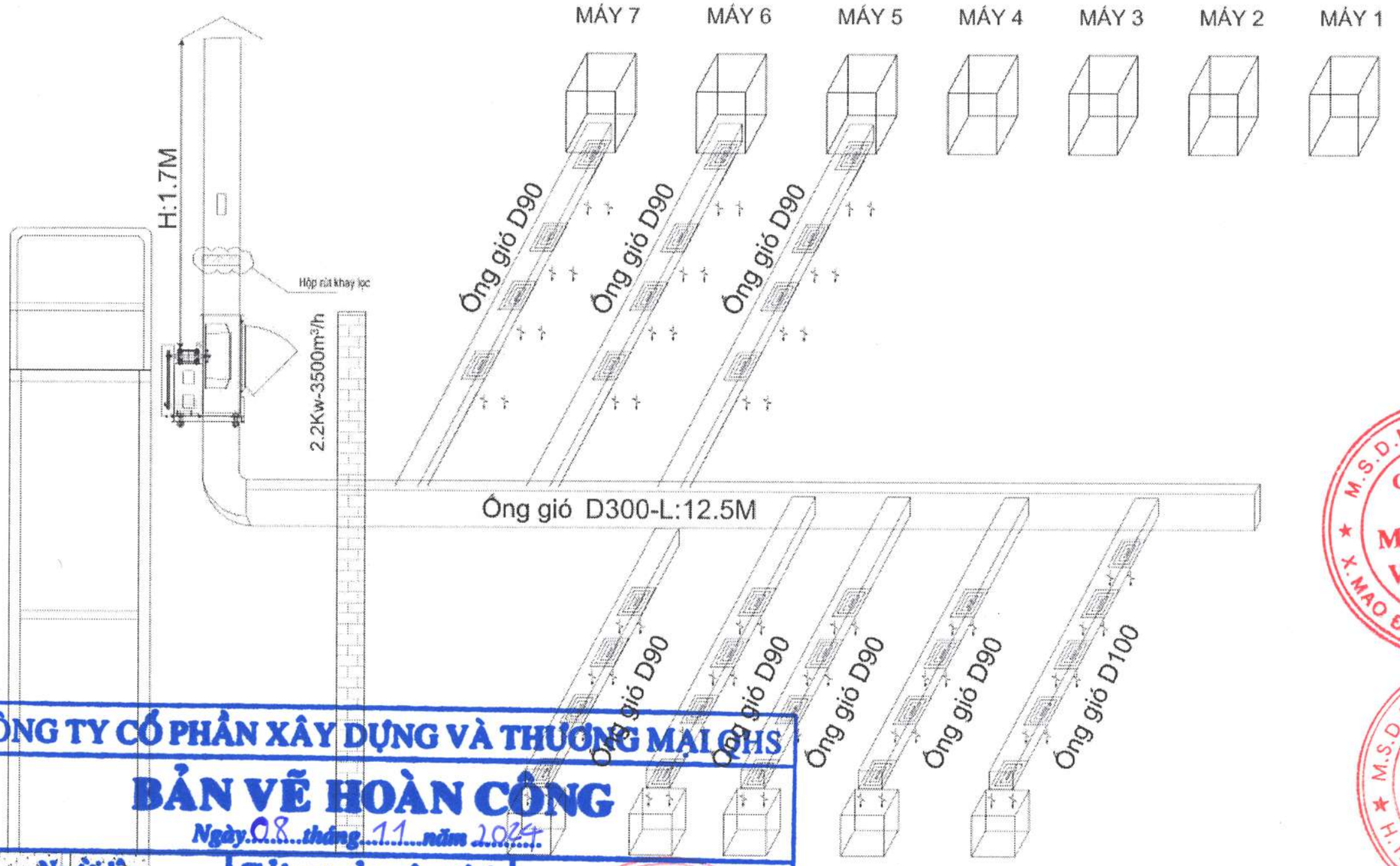

Nguồn: 2.2 kW
Power: 2.2 kW
Áp suất: 1100 Pa
Pressure: 1100 Pa
Lưu lượng gió: 3500 m³/h
Airflow: 3500 m³/h
Tốc độ quay: 1450 r.p.m
n: 1450 r.p.m
Điện áp: 380 V
U: 380 V

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng công trình *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Chủ đầu tư *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*
Trần Văn Trường	Phạm Duy Quang	

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM
H. CẨM GIÀNG-T. HẢI DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM
X. MAO ĐIỀN - TP. HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS
H. HOÀI ĐỨC - TP. HÀ NỘI

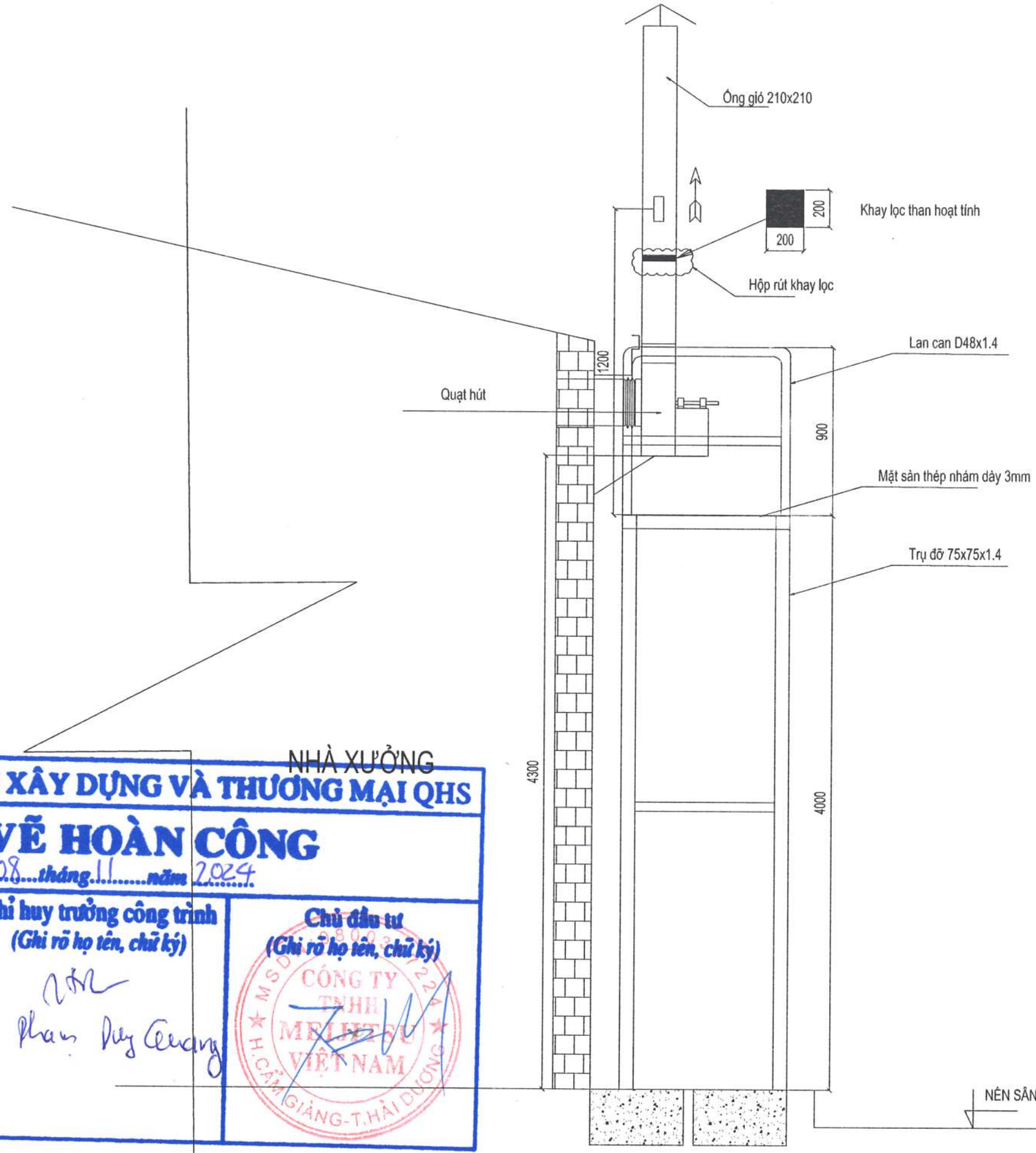

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	*(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	*(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*
Trần Văn Trường	Phạm Duy Quang	CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

KHAY THAN HOẠT TÍNH

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HỆ QUẠT GIÓ KHAY KHỬ LỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS
QHS TRADING AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independent – Freedom - Happiness
----oOo----

Date: 8/11/2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG
ACCEPTANCE FOR CONSTRUCTION WORK

BIÊN BẢN SỐ/REPORT No : MJV-KSVN/20240811

Dự án : **CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM**

Project : ***MEIJITSU VIETNAM CO., LTD***

Hạng mục : **Cải tạo hệ thống xử lý khí thải**

Work Items : ***Renovation exhaust gas processing system***

Thành phần tham gia nghiệm thu / *Parties attending the acceptance meeting:*

* Đại diện Khách hàng/ *Representative of Customer:* CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM/ *MEIJITSU VIETNAM CO., LTD*

Ông/Bà: ISHIKAWA HARUNA — Chức vụ: Phó tổng giám đốc
Mr/Ms: Ishikawa Haruna — *Pos:Deputy General Director*

Ông/Bà: Vũ Xuân Hưu — Chức vụ: Quản lý cá Diem
Mr/Ms: ..... — *Pos:* .....

* Đại diện nhà cung cấp/ *Representative of Supplier* : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS/ *QHS TRADING AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.*

Ông: TRẦN THỊ HƯỜNG — Chức vụ: Giám đốc
Mr Tran Thi Huong — *Pos.: Director*

Ông/Bà: ..... — Chức vụ: .....
Mr/Ms: ..... — *Pos:* .....

Thời gian nghiệm thu/ *Time of acceptance:*

Bắt đầu:	09h00	Ngày 08 tháng 11 năm 2024	*Start:*	*09h00 date*	*8/11/2024*
Kết thúc:	12h00	Ngày 08 tháng 11 năm 2024	*Finish:*	*12h00 date*	*8/11/2024*

Tại: Nhà máy / Location: factory

1. Kiểm tra tại hiện trường/ *Check at site:*

Stt No.	Nội dung kiểm tra *Work Description*	Bản vẽ số *Drawing No.*	Phương pháp kiểm tra *Check Method*	Kết quả kiểm tra *Checked Result*	
				Đạt *Pass*	Không đạt *Don't Pass*
1	Cải tạo hệ thống xử lý khí thải *Renovation exhaust gas processing system*		Quan sát bằng mắt và..... *View the eyes and*	OK	
Kiến nghị..... *Comment:*					

2. Khối lượng đã thực hiện/ *Quantity of work:*

- Theo yêu cầu của: theo hợp đồng số/PO số:

- *The expense requisition of* *0* *Contract/PO no:*

3. Những sửa đổi so với thiết kế đã được phê duyệt: Không
Changes compare with aprroved design: *No*

4. Kết luận/*Conclude:*
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thiện để đưa vào sử dụng
- *Acceptance all of work has been finished to purpose for use*

Các phụ lục kèm theo/*Attachment:* Không/*None*

ĐẠI DIỆN KHACH HANG
ONE BEHALF OF CUSTOMER

Vũ Xuân Huy

ĐẠI DIỆN NHÀ CUNG CẤP
ONE BEHALF OF SUPPLIER

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hường

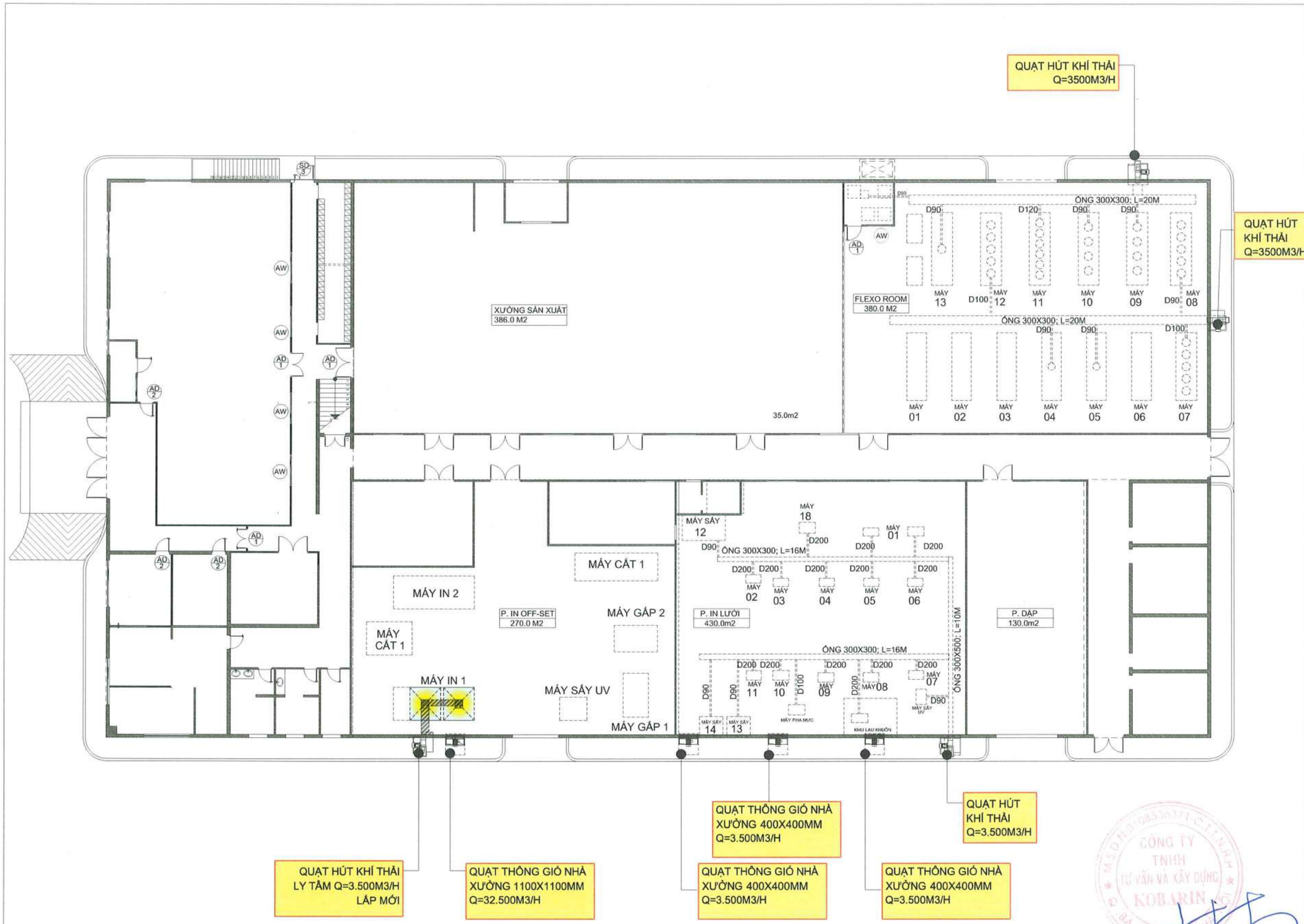

MASTER PLAN OF EXHAUST AND VENTILATION SYSTEM
TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASH

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS

CONCEPT DRAWING — FOR CONTRACT
FOR CONFIRMATION — FOR CONTRUCTION
FOR REFERENCE ONLY — AS BUIT DRAWING
FOR TENDER

KEYPLAN:

PROJECT NAME / TÊN CÔNG TRÌNH
MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION / ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Phuc Dien Industrial Park
Mao Dien Commune, Hai Phong City, Viet Nam

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ
MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR/ NHÀ THẦU CHÍNH
KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HANG MỤC / WORK
RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE
LAYOUT PLAN OF VENTILATION
MẶT BẰNG QUẠT HÚT KHÍ THẢI

Ngày phát hành / Issuing date	Lần sửa đổi / Revision code
10/2025	0
Mã dự án / Project code: 0	Tỷ lệ / Scale: -
Số bản vẽ / Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

MEIJITSU VIETNAM FACTORY

FILTER FOR EXHAUST FAN/ CUNG CẤP LỌC THANH HOẠT TÍNH CHO QUẠT HÚT NHÀ XƯỞNG

1.	**MẶT BẰNG QUẠT HÚT KHU XƯỞNG/ LAYOUT PLAN OF EXHAUST FAN**

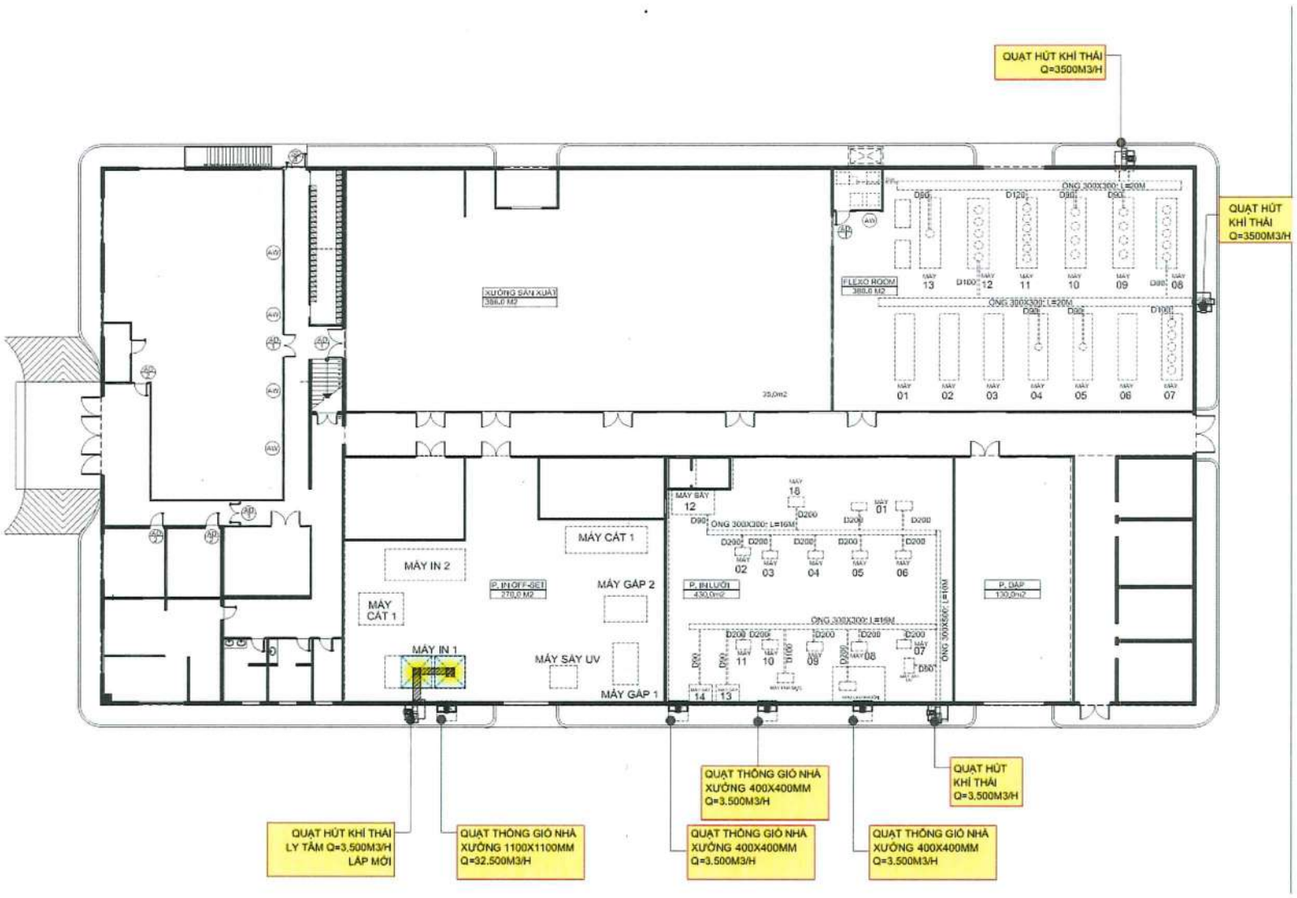

1	**QUẠT SỐ / FAN NO. 1**	
	- PHÒNG OFFSET - CÔNG SUẤT 32.500M3/H - KÍCH THƯỚC: 1100X1100MM	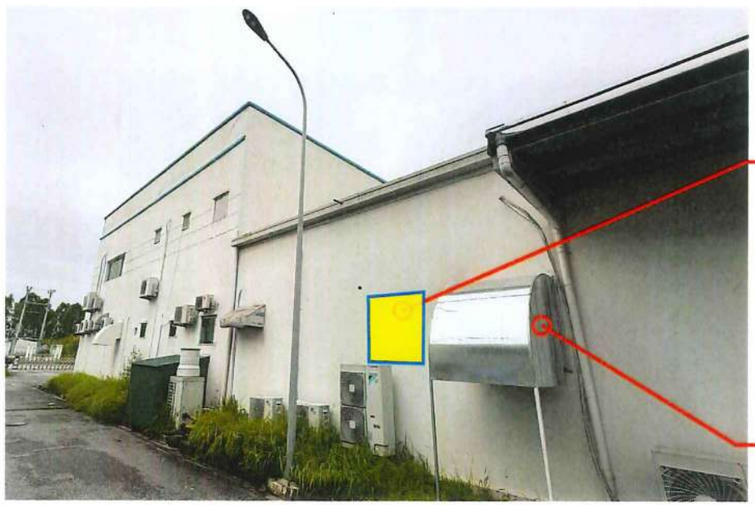

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KOBARIN

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

2	**QUẠT SỐ/ FAN NO. 2.1; 2.2; 2.3**	
	- PHÒNG IN LƯỚI - CÔNG SUẤT 3.500M3/H - KÍCH THƯỚC: 400X400MM	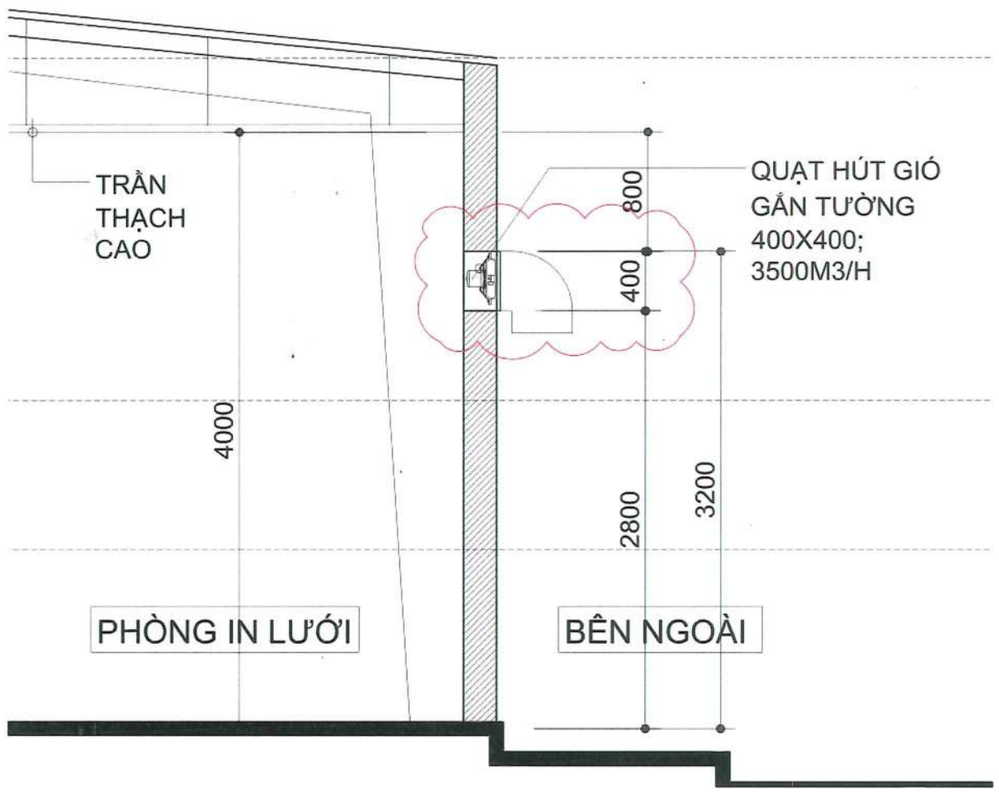
3	**QUẠT SỐ/ FAN NO. 3.1**	
	- PHÒNG FLEXO - CÔNG SUẤT 3.500M3/H - KÍCH THƯỚC: 240X240MM	

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

4	**QUẠT SỐ/ FAN NO. 3.2**	
	- PHÒNG FLEXO - CÔNG SUẤT 3.500M3/H - KÍCH THƯỚC: 240X240MM	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KOBARI

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

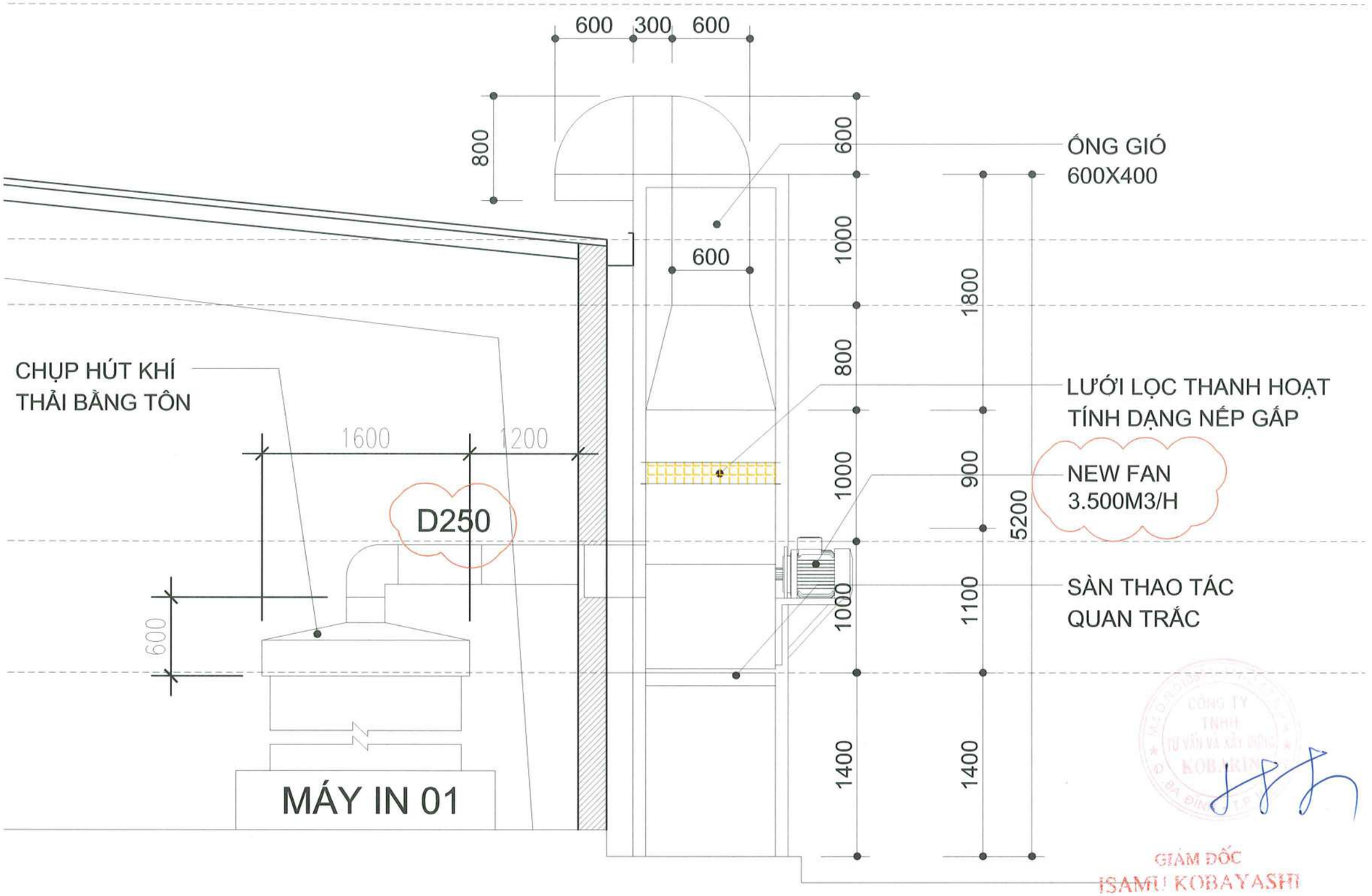

DETAILED INSTALLATION OF EXHAUST FAN FOR OFF-SET ROOM

CHI TIẾT LẮP ĐẶT QUẠT HÚT KHÍ THẢI PHÒNG OFF-SET

REVISION		
VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS

CONCEPT DRAWING — FOR CONTRACT

FOR CONFIRMATION — FOR CONTRUCTION

FOR REFERENCE ONLY — AS BUIT DRAWING

FOR TENDER

KEYPLAN:

PROJECT NAME / TÊN CÔNG TRÌNH

MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION / ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Phuc Dien Industrial Park
Mao Dien Commune, Hai Phong City, Viet Nam

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR/ NHÀ THẦU CHÍNH

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HANG MUC / WORK

RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE

DETAIL OF EXHAUST FAN

Ngày phát hành / Issuing date	Lần sửa đổi / Revision code
10/2025	0
Mã dự án / Project code: 0	Tỷ lệ / Scale: -
Số bản vẽ / Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KOBARIN

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

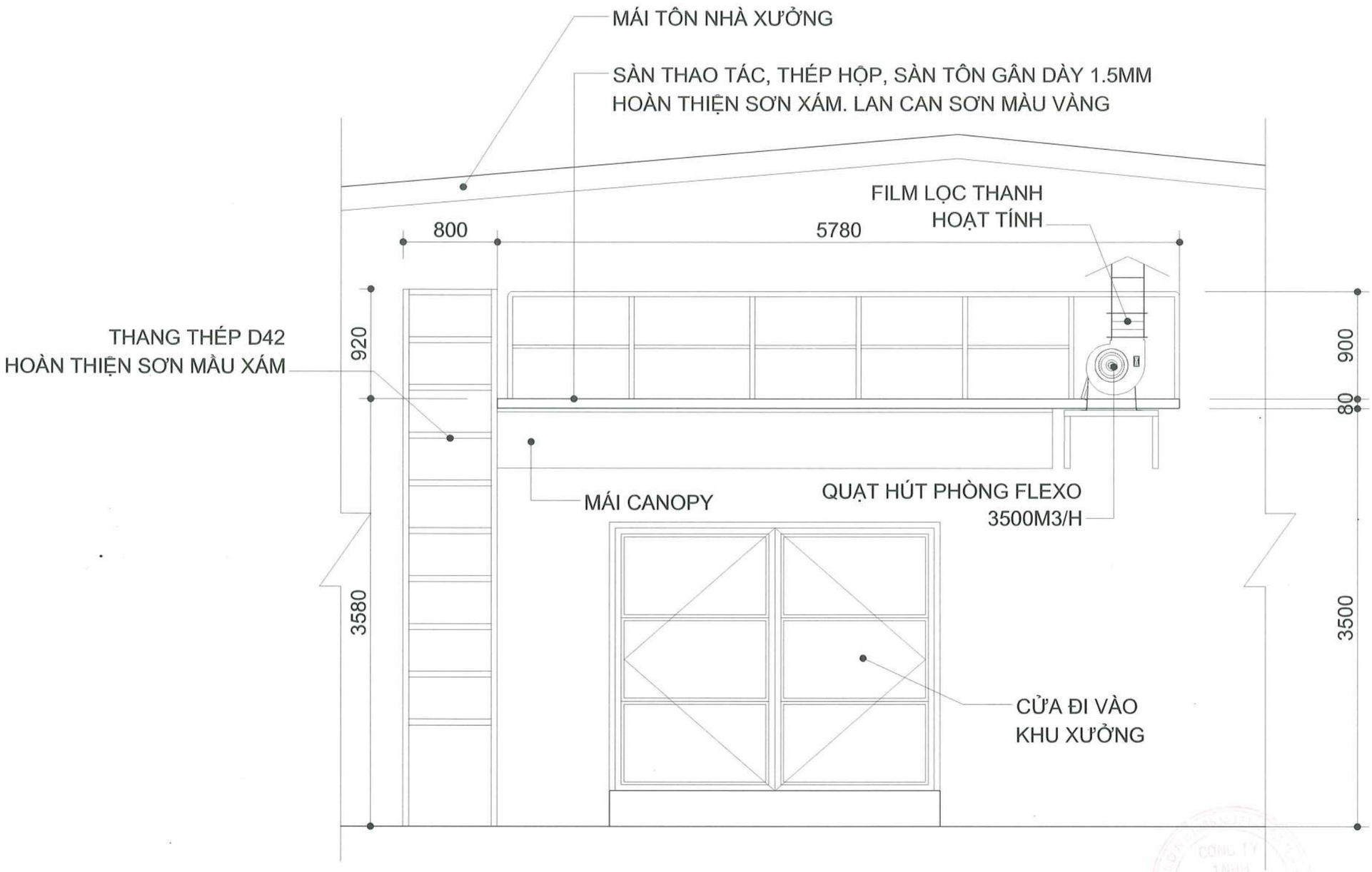

DETAILED INSTALLATION OF EXHAUST FAN FOR FLEXO ROOM
CHI TIẾT LẮP ĐẶT QUẠT HÚT KHÍ THẢI PHÒNG FLEXO

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS

- CONCEPT DRAWING
- FOR CONFIRMATION
- FOR REFERENCE ONLY
- FOR TENDER
- FOR CONTRACT
- FOR CONTRUCTION
- AS BUIT DRAWING

KEYPLAN:

PROJECT NAME
TÊN CÔNG TRÌNH

MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Phuc Dien Industrial Park
Mao Dien Commune, Hai Phong City, Viet Nam

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR/ NHÀ THẦU CHÍNH

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HANG MUC
WORK

RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE

DETAIL OF EXHAUST FAN

Ngày phát hành Issuing date	Lần sửa đổi Revision code
10/2025	0
Mã dự án Project code	Tỷ lệ Scale
0	-
Số bản vẽ Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

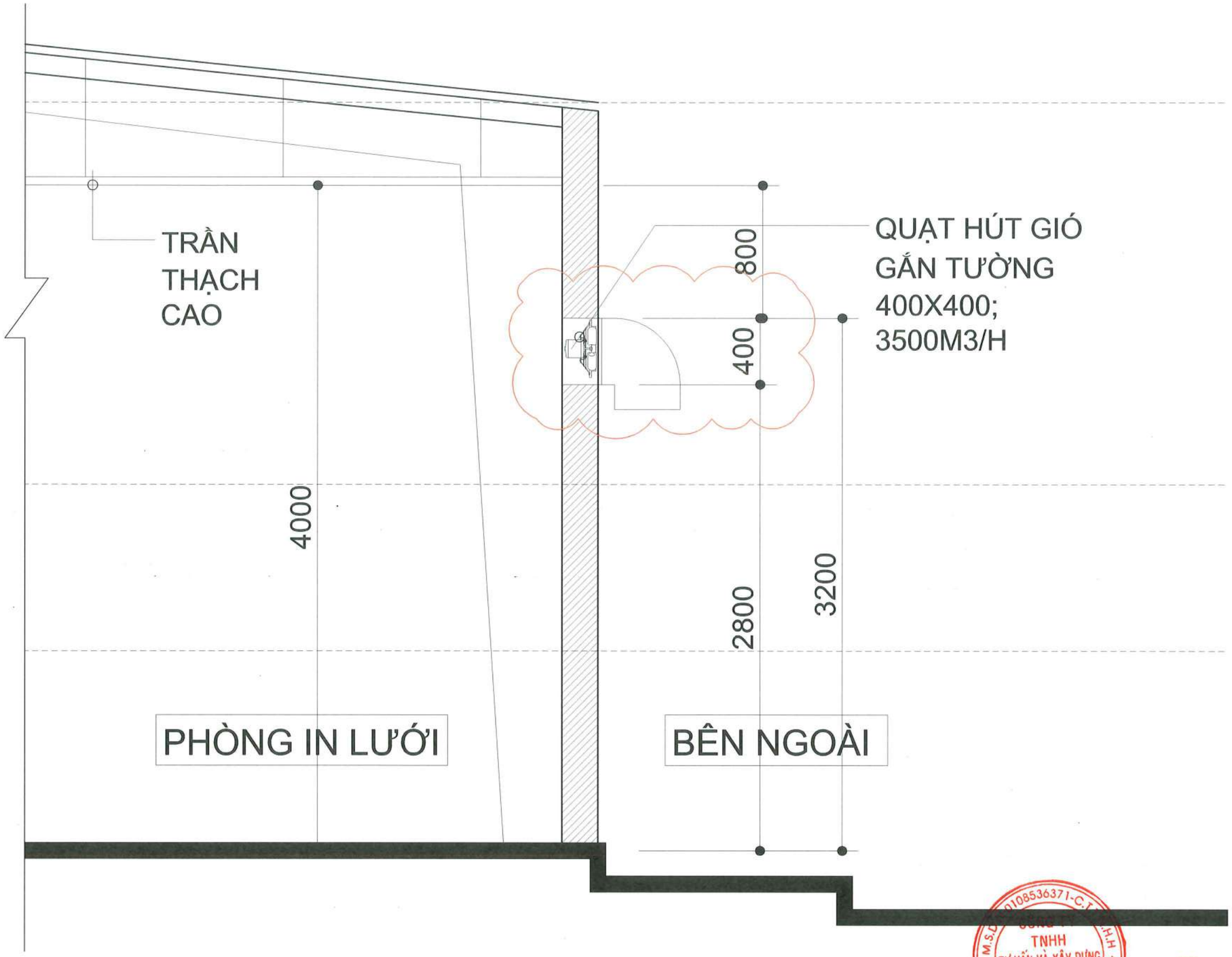

DETAILED INSTALLATION OF VENTILATION FAN
CHI TIẾT LẮP ĐẶT QUẠT THÔNG GIÓ PHÒNG IN LƯỚI

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS:

CONCEPT DRAWING — FOR CONTRACT
FOR CONFIRMATION — FOR CONTRUCTION
FOR REFERENCE ONLY — AS BUIT DRAWING
FOR TENDER

KEYPLAN:

PROJECT NAME
TÊN CÔNG TRÌNH

MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Phuc Dien Industrial Park
Mao Dien Commune, Hai Phong City, Viet Nam

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR/ NHÀ THẦU CHÍNH

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HẠNG MỤC
WORK

RENOVATION WORK

Mã dự án Project code: 0	Tỷ lệ Scale: -
Số bản vẽ Sheet number	
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

M.S.D.N: 0108536371-C.T.C.P
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KOBARIN
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
ISAMU KOBAYASHI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 26092019/HĐKT/AS-MV

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015;

-Căn cứ luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH 13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc " Quản lý chất thải và phế liệu";

- Căn cứ thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "Quy định về quản lý chất thải nguy hại";

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.024.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 27/06/2019 cho Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường An Sinh;

- Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam và khả năng của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh.

Hôm nay, ngày 26 tháng 09 năm 2019, tại Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, chúng tôi gồm có:

***ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM**

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 0800357224

Điện thoại: 02203 545 966 - Fax: 02203 545 967

Đại diện: Ông/Bà **Ishikawa Haruna** - Chức vụ: Chuyên Gia Hành Chính

***ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH**

Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, Xã Hoàng Diệu, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0800754983

Điện thoại: 0220 6612379 - Fax: 0220 3717555

Tài khoản số: 0341006990138 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Hải Dương

Đại diện: Ông **Nguyễn Trọng Quang** - Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

ĐIỀU I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A đồng ý chuyển giao, Bên B đồng ý nhận vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A.

ĐIỀU II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- ***Đặc tính chất thải***: Là các loại: Chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại.

- ***Địa điểm giao nhận chất thải:*** Tại kho lưu giữ chất thải của bên A.

- ***Địa điểm lưu giữ và xử lý***: Tại nhà máy xử lý chất thải của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;

- ***Số lượng:*** Căn cứ vào lượng chất thải phát sinh của chủ nguồn thải nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển của bên B.

- ***Phương tiện vận chuyển***: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho hàng lên xe.

- ***Thời gian thực hiện:*** Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng Fax, điện thoại, hoặc email của bên A, bên B sẽ bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

ĐIỀU III. ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

3.1/ Đơn giá

STT	Hạng mục	ĐVT	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)
1	Bùn mực thải có chứa các thành phần nguy hại	Kg	08 02 02	3.000
2	Hộp mực in thải	Kg	08 02 04	3.200
3	Dầu phân tán thải (dung môi pha mực)	Kg	08 02 05	2.800
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	16 01 06	4.000
5	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Kg	17 02 03	2.800
6	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 01 01	2.500
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 01 02	2.500
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 01 03	2.500
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 02 01	2.500
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng lưu điện, tắc te, bóng đèn led,…)	Kg	16 01 13	3.500
11	Pin, Ắc quy thải	Kg	19 06 01	3.500
12	Nước thải có TPNH	Kg	19 10 01	3.000
13	Chất thải công nghiệp, sinh hoạt	Kg		1.650

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

3.1/ Hình thức thanh toán

- Bên A thanh toán phí xử lý chất thải cho Bên B căn cứ vào khối lượng chất thải mà đại diện hai bên đã ký xác nhận với nhau.

- Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ kinh phí vận chuyển, xử lý cho bên B trong vòng 15 ngày. Sau bên A nhận được đầy đủ chứng từ để thanh toán

- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản sau:

Tên Tài khoản: **Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường An Sinh**

Số tài khoản: **0341006990138** tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Hải Dương

ĐIỀU IV. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1/ Trách nhiệm của bên A:

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải, bên A phải báo trước 48 giờ cho bên B để bên B bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

- Đảm bảo thành phần chất thải không được trộn lẫn với các chất thải khác.

- Cử cán bộ, nhân viên hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung của các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

4.2/ Trách nhiệm của bên B:

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định khi ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại địa bàn bên A.

- Thực hiện nhận bàn giao chất thải từ chủ nguồn thải, tổ chức bốc xếp và vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dụng đã được Cục Bảo vệ Môi trường cấp phép theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Vận chuyển đúng khối lượng và đúng chủng loại chất thải của chủ nguồn thải bàn giao cho chủ xử lý. Đảm bảo vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng các quy định về vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển (*kể từ lúc ra khỏi cổng của bên A*).

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với chất thải của bên A.

- Xác nhận chứng từ xử lý và xuất hóa đơn tài chính cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU V. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... thì:

+ Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng đều phải lập thành phụ lục hợp đồng và là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này.

Hai bên không được chuyển nhượng, giao bán hợp đồng này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào trong hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản giữa hai bên.

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải giữa các bên. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp sẽ được giải quyết cuối cùng bởi tòa án kinh tế Hải Dương.

ĐIỀU VII. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực một (01) năm kể từ ngày ngày ký và sau đó sẽ được tự động gia hạn thêm một (01) năm một, nếu không bên nào có ý kiến gì.

Tuy nhiên trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu bên nào muốn chấm dứt hợp đồng thì gửi thông báo "không tiếp tục hợp đồng"cho phía bên kia bằng văn bản, không chậm hơn một (01) tháng.

ĐIỀU VIII. SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thoả thuận giữa hai bên và sửa đổi, bổ sung đó sẽ là một phần không tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

Cả hai bên xác nhận rằng đã đọc kỹ và hiểu rõ nội dung của hợp đồng này, đồng thời xác nhận rằng không có sự khác biệt nghiêm trọng nào về ý nghĩa cũng như nội dung của bản.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH
CHUYÊN GIA HÀNH CHÍNH	GIÁM ĐỐC
ISHIKAWA HARUNA	Nguyễn Trọng Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 161124/HĐTMPL/MJV-MN

"V/v: Thu mua phế liệu"

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường Số: 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014;

- Căn cứ Nghị định Số: 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ Quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam và năng lực của Công ty TNHH Vận tải và Môi trường Minh Ngọc.

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam, chúng tôi gồm:

I. CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM (Gọi tắt là bên A)

- Địa chỉ: KCN Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Điện thoại: 02203 545 966 - Mã số thuế: 0800357224
- Số tài khoản: **0341 001969 149 (VND)**

Chủ tài khoản: **Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương

- ***Người đại diện**: **Bà Ishikawa Haruna** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc***

***II.* CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG MINH NGỌC**

(Gọi tắt là bên B)

- Địa chỉ: 69 Lê Viết Quang, P. Ngọc Châu, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
- Mã số thuế: 0801374575
- Điện thoại liên hệ: 0916.588261
- Người đại diện: **Ông PHẠM TUẤN ĐẠI** Chức vụ: Phó Giám đốc
- Tài khoản số: 24440337 tại ngân hàng Á Châu ACB – CN Hải Dương

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng nguyên tắc về việc *"thu mua phế liệu"* với những điều khoản sau:

Điều 1. MỤC ĐÍCH CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu mua phế liệu phát sinh từ quá trình sản xuất của bên A theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chất thải và các quy định khác có liên quan.

1.2. Bên A đồng ý bán, bên B đồng ý mua các loại phế liệu thanh lý của bên A đáp ứng các quy định có liên quan.

Điều 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

2.1. ***Địa điểm giao nhận phế liệu:*** Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

Địa chỉ: KCN Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương

2.2 ***Thời gian giao nhận:*** Thu gom, vận chuyển khi có sự thỏa thuận, thống nhất của hai bên.

2.3 ***Số lượng phế liệu:*** Tuỳ theo lượng phát sinh của bên A nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho năng lực bốc xếp và vận chuyển cho bên B.

2.4 ***Phương tiện vận chuyển:*** Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dùng, sắp xếp người cho hàng hoá lên xe.

Điều 3. ĐƠN GIÁ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN VÀ ĐẶT CỌC.

3.1. ***Đơn giá:***

Đơn giá của các phế liệu như sau:

Số TT	Tên	ĐVT	Đơn giá
1	Ba via nhựa	Kg	3.200
2	Giấy	Kg	2.000
3	Bìa carton	Kg	2.000
4	Sắt vụn các loại	Kg	5.000
5	Bản kẽm	Kg	42.000

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và chi phí hải quan.

Hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất về đơn giá vận chuyển, thu mua phế liệu theo từng thời điểm giao nhận, phù hợp với giá cả thị trường. Các phụ lục hợp đồng (nếu có) sẽ là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

3.2. ***Phương thức thanh toán***

3.2.1. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, chứng từ để làm cơ sở cho việc nghiệm thu, thanh toán.

3.2.2. Thời gian thanh toán:

- Bên B thanh toán cho bên A theo giá trị của đơn hàng đã được xác nhận trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất đầy đủ các thủ tục liên quan và các chứng từ hợp lệ.
- Sau mỗi lần bàn giao phế liệu, hai bên sẽ có phiếu xác nhận khối lượng cho từng lần bàn giao vận chuyển. Phiếu xác nhận khối lượng này sẽ được tổng hợp theo từng quý để đối chiếu và làm căn cứ hoàn tất các thủ tục và chứng từ để thanh toán.

3.2.3. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 4. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1. *Trách nhiệm bên A*

4.1.1. Trước mỗi đợt bàn giao phế liệu bên A phải báo trước cho bên B ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

4.1.2. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải, phế liệu để thực hiện bốc xếp lên phương tiện vận chuyển phù hợp.

4.1.3. Hỗ trợ xe nâng hàng khi cần thiết giúp bên B bốc xếp phế liệu lên xe (nếu có).

4.1.4. Cung cấp đầy đủ chứng từ, hóa đơn hợp lệ khi làm thủ tục xuất nhập khẩu.

4.1.5. Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc và giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, để công việc tiến triển thuận lợi và đúng pháp luật.

4.2. *Trách nhiệm của bên B*

4.2.1. Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao phế liệu và thông báo kịp thời cho bên A thời gian giao nhận phế liệu.

4.2.2. Vận chuyển đúng khối lượng và chủng loại phế liệu do bên A bàn giao. Có trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển, xử lý và ngay lập tức thông báo cho bên A để cùng phối hợp giải quyết các sự cố xảy ra (nếu có).

4.2.3. Chịu trách nhiệm đảm bảo việc vận chuyển, lưu giữ phế liệu của bên A tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

4.2.4. Thực hiện nghiêm túc các quy định, nội quy khi ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại bên A

4.2.5. Thực hiện mở tờ khai hải quan hai đầu và gửi cho bên A khối lượng phế liệu mở tờ khai hải quan từng lần đã được bên A xác nhận trong Invoice/Pakinglist cho mỗi lần khai báo hải quan.

4.2.6. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A.

4.2.7. Bên B có trách nhiệm bảo mật thông tin của bên A trên các phế liệu được bàn giao để tái chế giữa hai bên (Theo biên bản bàn giao mỗi lần giữa hai bên).

4.2.8. Bên B có trách nhiệm thực hiện nghiền, cắt, dập, xé hủy....phế liệu và không tái sử dụng, không cung cấp cho đơn vị thứ 3 khi chưa thực hiện các biện pháp hủy nội dung in trên phế liệu của bên A.

4.2.9. Trường hợp để xảy ra rò rỉ thông tin bảo mật của bên A trên các phế liệu đã bàn giao, bên B sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và phải bồi thường toàn bộ tổn thất cho bên A và khách hàng của bên A do việc rò rỉ thông tin này gây ra.

Điều 5. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 16 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2025. Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không có ý kiến gì, hợp đồng sẽ được tự động gia hạn một năm một.

Điều 6. CAM KẾT CHUNG

6.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, kịp thời thông báo cho nhau cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới Tòa án nhân dân có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để giải quyết.

6.3. Hợp đồng lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH MEIJITSU VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG MINH NGỌC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
ISHIKAWA HARUNA	PHẠM TUẤN ĐẠI

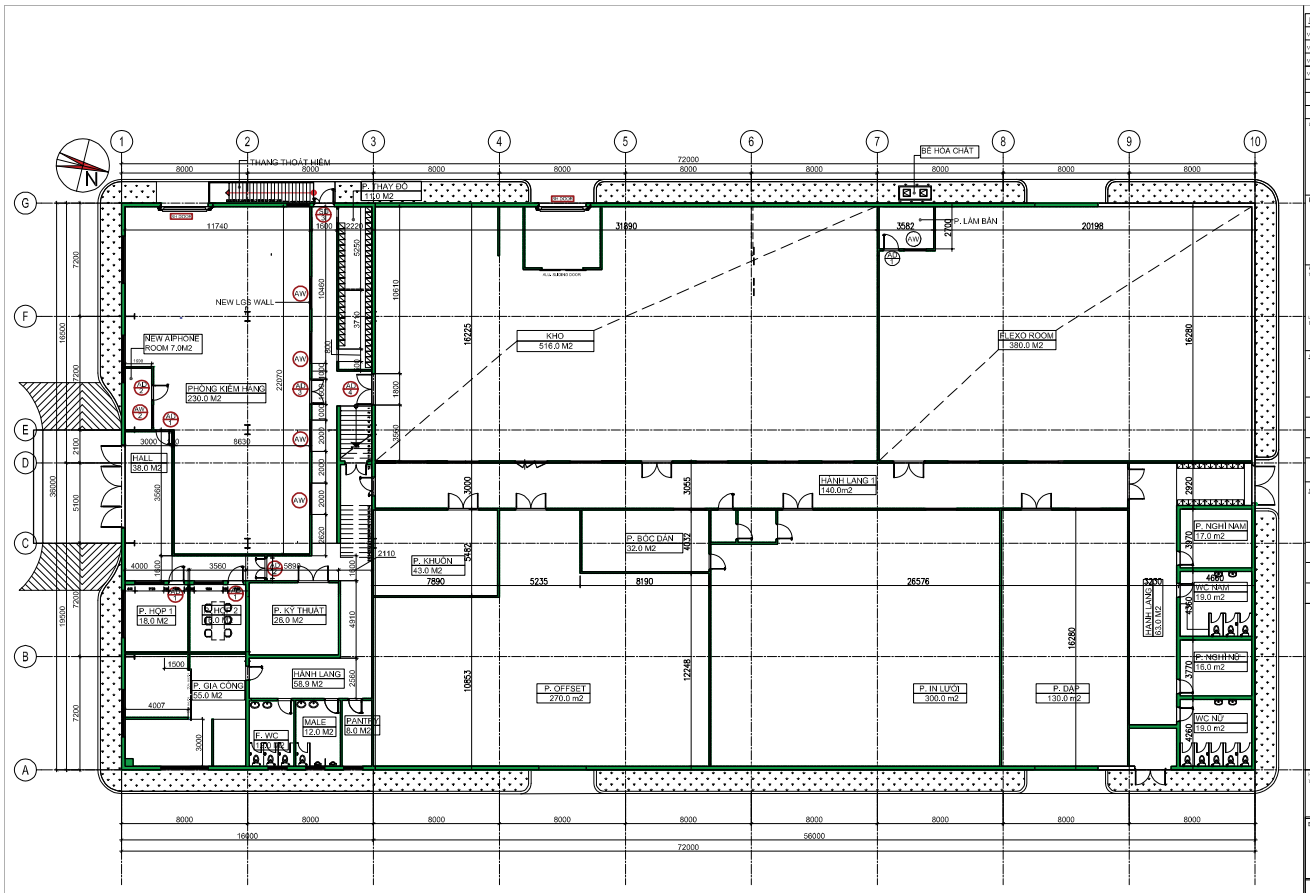

AS-BUILT PLAN OF FACTORY 1ST FLOOR
MẶT BẰNG HOÀN CÔNG TẦNG 1 NHÀ XƯỞNG

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION		
VERSION		
VERSION		
VERSION		

DRAWING STATUS:

- CONCEPT DRAWING
- FOR CONTRACT
- FOR CONFIRMATION
- FOR CONSTRUCTION
- FOR REFERENCE ONLY
- AS BUILT DRAWING
- FOR TENDER

KEY PLAN

PROJECT NAME / TÊN CÔNG TRÌNH:

MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION / ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

Phuc Dien Industrial Park, Cam Dien Commune
Cam Giang District, Hai Duong, Vietnam

OWNER / CHỦ ĐẦU TƯ:

MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR / NHÀ THẦU CHÍNH:

KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HẠNG MỤC / WORK:

RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

AS-BUILT PLAN OF 1ST FLOOR
FACTORY AREA

Ngày phát hành / Issuing date	Lần sửa đổi / Revision code
10/2025	0
Mã dự án / Project code	Tỷ lệ / Scale
0	-
Số bản vẽ / Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

AS-BUILT PLAN OF OFFICE 2ND FLOOR
MẶT BẰNG HOÀN CÔNG TẦNG 2 NHÀ VĂN PHÒNG

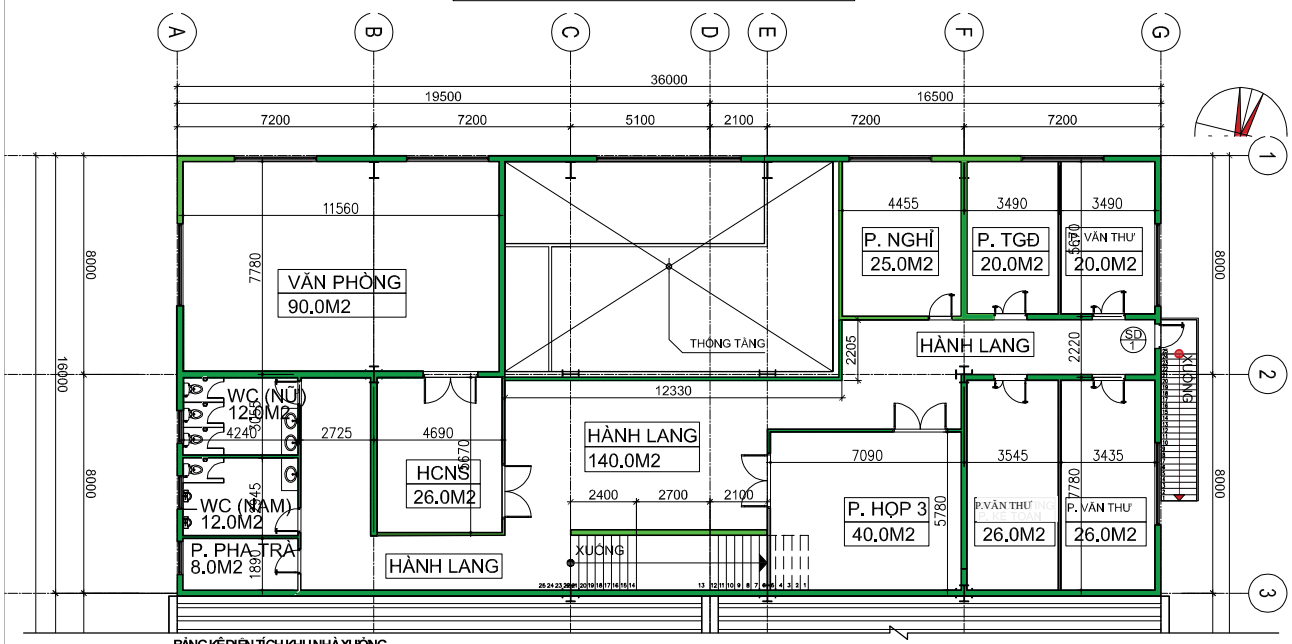

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH KHU NHÀ XƯỞNG

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH M2
A	TẦNG 1	
	KHU VĂN PHÒNG	
1	PHÒNG KIỂM HÀNG	230.0
2	AIPHONE	7.0
3	SẢNH CHÍNH	38.0
4	PHÒNG HỌP 1	18.0
5	PHÒNG HỌP 2	16.0
6	PHÒNG KỸ THUẬT	26.0
7	P. GIA CÔNG	55.0
8	WC NỮ	12.0
9	WC NAM	12.0
10	P. PHA CHẾ	8.0
11	PHÒNG THAY ĐỒ	22.0
12	HÀNH LANG	116.0

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH
A	TẦNG 1	
	KHU XƯỞNG	
13	KHO	516.0
14	PHÒNG LÀM BẢN	10.0
15	PHÒNG FLEXO	375.0
16	HÀNH LANG	242.0
17	PHÒNG IN LƯỚI	300.0
18	P. OFFSET	270.0
19	PHÒNG KHUÔN	43.0
20	PHÒNG BÓC DÁN	32.0
21	P. NGHỈ NAM	17.0
22	P. NGHỈ NỮ	16.0
23	WC NAM	19.0
24	WC NỮ	19.0
25	PHÒNG DẬP	130.0

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH
B	TẦNG 2	
	KHU VĂN PHÒNG	
26	VĂN PHÒNG	90.0
27	HCNS	26.0
28	PHÒNG HỌP 3	40.0
29	P.VĂN THƯ	26.0
30	P. VĂN THƯ 1	26.0
31	P. VĂN THƯ 2	20.0
32	P. TỔNG GIÁM ĐỐC	20.0
33	P. NGHỈ	25.0
34	WC NAM	12.0
35	WC NỮ	12.0
36	P. PHA TRÀ	8.0
37	HÀNH LANG	140.0
38	KHU THÔNG TẦNG	115.0

REVISION

VERSION	CONTENT	DATE
VERSION 1		
VERSION 2		
VERSION 3		
VERSION 4		
VERSION 5		

DRAWING STATUS:
CONCEPT DRAWING
FOR CONTRACT
FOR CONFIRMATION
FOR CONSTRUCTION
FOR REFERENCE ONLY
AS BUILT DRAWING
FOR TENDER

KEY PLAN

PROJECT NAME / HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:
MEIJITSU VIETNAM RENOVATION WORK

LOCATION / ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
Phuc Dien Industrial Park, Cam Dien Commune Cam Giang District, Hai Duong, Vietnam

OWNER / CHỦ ĐẦU TƯ:
MEIJITSU VIETNAM CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

MAIN CONTRACTOR / NHÀ THẦU THI CÔNG:
KOBARIN CONSTRUCTION & CONSULTING CO., LTD.

APPROVED BY	SIGNATURE	DATE

HẠNG MỤC / WORK:
RENOVATION WORK

BẢN VẼ - DRAWING TITLE:
AS-BUILT PLAN OF 2ND FLOOR OFFICE AREA

Ngày phát hành / Issuing date	Lần sửa đổi / Revision code
10/2025	0
Mã dự án / Project code	Tỷ lệ / Scale
0	-
Số bản vẽ / Sheet number	KT-01
Tên bộ hồ sơ - Sheet set:	HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ
Khổ giấy - Format:	A3
Mã hồ sơ lưu - Archivage:	-

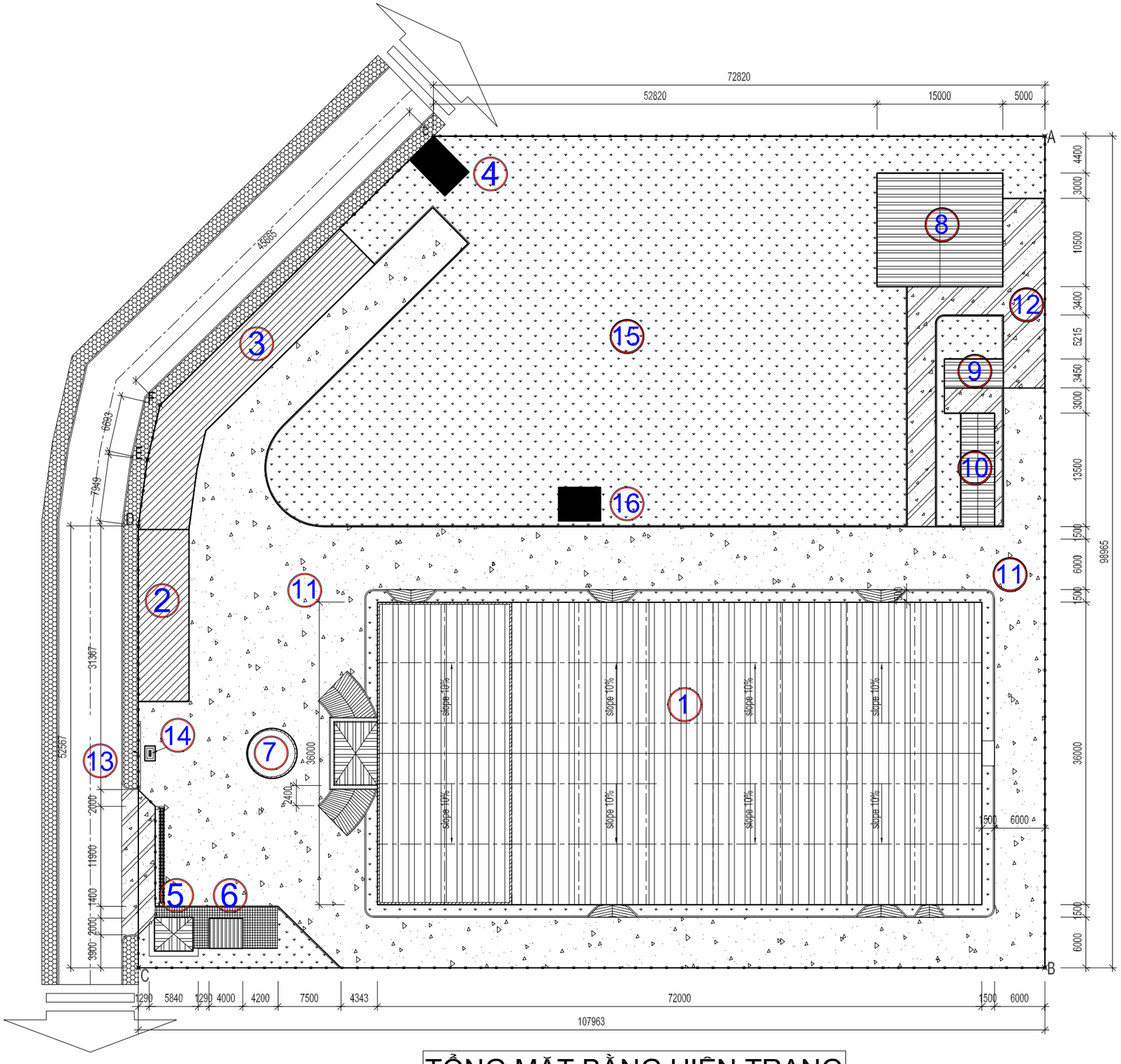

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH M2	% DIỆN TÍCH	GHI CHÚ
1	XƯỞNG SẢN XUẤT	2,592.0	25.7%	
2	NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ	120.0	1.2%	
3	NHÀ ĐỂ XE ĐẠP	260.0	2.6%	
4	TRẠM BIẾN ÁP	24.0	0.2%	
5	NHÀ BẢO VỆ	20.0	0.2%	
6	NHÀ BƠM	15.0	0.1%	
7	ĐÀI PHUN NƯỚC	30.0	0.3%	
8	NHÀ ĂN	200.0	2.0%	
9	NHÀ RÁC 1	24.0	0.2%	
10	NHÀ RÁC 2	54.0	0.5%	
11	ĐƯỜNG NHỰA	5,738.0	57.0%	
12	ĐƯỜNG BÊ TÔNG	272.0	2.7%	
13	BẢNG TÊN	-	0.0%	
14	CỘT CỜ	2.0	0.0%	
15	KHU ĐẤT DỰ TRỮ	699.0	6.9%	
16	NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN	20.0	0.2%	
	TỔNG	10,070.0	100.0%	

ĐỊNH VỊ
KEYPLAN

GHI CHÚ
NOTE

REV	DIỄN GIẢI DESCRIPTION	NGÀY DATE

LOẠI HỒ SƠ DESIGN CATEGORY

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	☐	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☑	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	TECHNICAL DRAWING
THẨM DUYỆT PCCC	☐	FIRE PROTECTION APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION DRAWING
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ:
CLIENT

Công Ty TNHH Meijitsu Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QHS

Add : Số 8, ngõ 73, Đường Bồ Kết,Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Tel : 0855448886

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	TRẦN THỊ HƯỜNG
CHỦ TRÌ PRESIDED BY	PHẠM DUY QUANG
THIẾT KẾ DESIGNED BY	NGUYỄN ĐỨC HƯNG
KIỂM TRA CHECKED BY	PHẠM DUY QUANG

DỰ ÁN
PROJECT

CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN PHÚC ĐIỀN,XÃ PHÚC ĐIỀN ,HUYỆN CẨM GIÀNG , TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ MÔN
SUBJECT

PHẦN KIẾN TRÚC
ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

CẢI TẠO

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

TỈ LỆ SCALE	HOÀN THÀNH FINISHED	HIỆU CHỈNH REVISION
	05/2025	

BẢN VẼ SỐ
SHEET No. MV-RV-MP-001

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 16 /GCN-PCCC (2007)

Hải Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2007

M.S.D.N:0800357224 CÔNG TY T.N.H.H MEIJITSU TONGDA VIỆT NAM TỈNH HẢI DƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG CHÁY

- Căn cứ Điều 15, 16 Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001;
- Căn cứ điều 18 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 4/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ §VI-Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/3/2004 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng chống cháy của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu PCCC ngày 14/8/2007.

Trưởng Phòng cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Hải Dương chứng nhận:

Công trình : Nhà máy MEIJITSU TONGDA Việt Nam
Chủ đầu tư : Công ty TNHH MEIJITSU TONGDA Việt Nam
Xây dựng tại : Khu công nghiệp Phúc Điền – Cẩm Giàng – Hải Dương

Đã được nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống chống sét, các bình chữa cháy tại chỗ.

Yêu cầu:

- Đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của trang thiết bị và toàn bộ hệ thống phòng chống cháy đã lắp đặt.
- Việc sử dụng, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống phòng chống cháy phải đúng quy trình quy định./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MEIJITSU TONGDA Việt Nam;
- Lưu: PCCC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Nguyễn Quý Bích

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------&----------

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Công trình: Nhà máy MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM PLANT
Hạng mục: phòng cháy và chữa cháy

Vào hồi 14 giờ 6 ngày 14 tháng 8 năm 2007.
Tại công trình: Nhà máy MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM PLANT
Thuộc: Công ty TNHH MEIJITSU TONG DA Việt Nam
Địa điểm xây dựng: KCN phúc điền – Cẩm Giàng – Hải Dương

Chúng tôi gồm:

1. *Đại diện cơ quan PCCC:*
   1. Ông Nguyễn Quý Biết – Thượng tá, Phó trưởng Cs.pccc
   2. Cô Đào Văn Phàng – Thượng uý, Đội phó Đội
2. *Đại diện chủ đầu tư:*
   1. Ông OZEKI TOHRU – Tổng giám đốc
3. *Đại diện đơn vị thi công:*
   1. Ông Nguyễn Ngọc Tăng – Cử kỹ thuật Công ty Cổ phần tonetsu xiku
   2. Ông Lưu Đức Thiều – Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ thiết bị bảo vệ Việt An.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình Nhà máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam PLANT với các nội dung sau:

1. *Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:*
   - Công văn số 09/CV ngày 7/8/2007 của Công ty TNHH MEIJITSU TONG DA Việt Nam về việc đề nghị phòng cảnh sát pccc Công an tỉnh kiểm tra nghiệm thu công trình Nhà máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam PLANT.
   - Hồ sơ thiết kế thi công, hồ sơ thiết kế hệ thống pccc công trình Nhà máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam PLANT đã được phòng cảnh sát pccc thẩm duyệt.
   - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về pccc số 53/TD-pccc ngày 27/2/2007 của phòng cảnh sát pccc Công an tỉnh.
   - Hồ sơ hoàn công hệ thống pccc công trình Nhà máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam PLANT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM – SGCNĐT:0420430000044-CTTNHH – H. CẨM GIÀNG – T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
OZEKI TOHRU

2. *Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:*

Có bản hệ thống pccc tại khu máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam PLAOT được lắp đặt theo thiết kế đã được phòng cs pccc phê duyệt, cụ thể:

- Hệ thống báo cháy tự động: lắp đặt tủ trung tâm báo cháy tự động 05 tầng loại TY có 08 đầu báo cháy khói, 08 đầu báo cháy nhiệt, 05 đế hộp chuông, đèn, nút ấn báo cháy khẩn cấp.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của các đầu báo cháy và các thiết bị hiển thị: các đầu báo hoạt động tốt, các chân báo cháy lắp đặt đúng với hồ sơ thiết kế, âm thanh báo cháy to rõ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Gồm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng Q = 34.72 m³/h, cột áp H = 32.51 M, công suất P = 11 Kw, 06 họng nước chữa cháy cách tường (tại mỗi họng nước chữa cháy có bố trí 01 cuộn vòi chữa cháy Φ51, 01 lăng phun nước).

Kiểm tra việc xả nước tại họng nước chữa cháy xa nhất thấy đầu báo yêu cầu về lưu lượng và cột áp để chữa cháy.

- Dụng cụ chữa cháy ban đầu: trang bị được 14 bình bột chữa cháy loại MFZ4, 11 bình chữa cháy khí CO₂ loại MT3; nội quy, tiêu lệnh pccc, biển cấm lửa, cấm hút thuốc. Qua kiểm tra các dụng cụ này đều bảo đảm chất lượng và đúng.

3. *Kết luận và kiến nghị:*

* Kết luận: Hệ thống pccc đã lắp đặt tại khu máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam đảm bảo yêu cầu về công tác pccc để đưa vào sử dụng.

* Kiến nghị:

1- Lắp đặt bổ sung hệ thống đèn chỉ dẫn lối thoát hiểm tại cầu thang và cửa ra vào khu nhà xưởng sản xuất.

2- Trước khi đi vào hoạt động đề nghị chủ đầu tư thực hiện tiếp xúc với cơ quan cảnh sát PCCC để tổ chức huấn luyện nghiệp vụ pccc lập kế hoạch thực tập phương án chữa cháy tại khu máy theo quy định tại nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 4/4/2003 của chính phủ Việt Nam.

Biên bản được lập xong vào hồi 16 giờ 30 ngày 14 / 08 / 2007, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
THƯỢNG TÁ NGUYỄN QUÝ BÍCH	Lưu Đức Trần	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MEIJITSU TONG DA VIỆT NAM

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
Số: 57 /TD-PCCC (P.PC1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 07/CV ngày 23/7/2007

của: Công ty TNHH MEIJITSU TONG DA Việt Nam

Người đại diện là ông/ bà: Tohru Ozeki Chức danh Tổng Giám đốc

(1) PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN:

(2) Công trình: Nhà máy MEIJITSU TONG DA Việt Nam

Địa điểm: Lô 4D Khu Công nghiệp Phúc Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH MEIJITSU TONG DA Việt Nam

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH Công nghệ thiết bị bảo vệ An

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC
- Hệ thống điện, hệ thống chống sét
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động
- Trang bị các bình chữa cháy tại chỗ

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà ≥100mm
2. Thiết kế lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động cho nhà kho C (S = 198 m²) theo quy định tại 6.2 TCVN 4317 - 1986 < Nhà kho - nguyên tắc thiết kế >
3. Trước khi xây dựng nhà xưởng số 10 đề nghị chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế PCCC nhà xưởng để thẩm duyệt PCCC bổ sung.
4. Thông báo cho Phòng Cảnh sát PCCC kiểm tra khi Công trình hoàn thành theo quy định

Hải Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2007

(4) T.L GIÁM ĐỐC

THƯỢNG TÁ NGUYỄN QUÝ BÍCH

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MEIJITSU TONG DA Việt Nam;
- Lưu PCCC.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Tổng mặt bằng	KT-01	
2	Mặt bằng tầng 1,2 Nhà xưởng	KT-02,03	
3	Mặt Cắt trục A-A ; B-B	KT-05	
4	Mặt Cắt trục 6-A	KT-06	
5.	Mặt bằng chống sét nhà số 1	Đ-02	
6.	Sơ đồ nguyên lý cấp điện chiếu	Đ-04	
7.	Mặt bằng điện tầng 1,2 nhà số 1	Đ-05,06	
8	Mặt bằng điện nhà ăn	Đ-07	
9.	Sơ đồ nguyên lý điện tầng 2	Đ-08	
10.	Sơ đồ nguyên lý hệ thống cấp nước cc	PCN-01	
11	Sơ đồ không gian cấp nước	PCN-03	
12	Nguyên lý bơm	PCN-04	
13	Chi tiết tủ chữa cháy	PCN-05,06	
14	Mặt bằng bố trí trụ chữa cháy	PCB-01,02	
15	Sơ đồ nguyên lý hệ thống BCTĐ	PCB-03	
16	Chi tiết lắp đặt hệ thống báo cháy TĐ	PCBC-04	
17	Mặt bằng hệ thống báo cháy	PCBC-01	

(Bản dịch)

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

1- Nhận dạng chất/ hỗn hợp và Công ty/ nhận diện sản phẩm.

1.1 Định danh sản phẩm

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161 SERIES

1.2 Các chất hoặc hỗn hợp và mục đích sử dụng.

Mục đích sử dụng: Mực in UV

1.3 Chi tiết nhà cung cấp

Xác định nhà cung cấp: T&K Toka Co.,Ltd

Địa chỉ: 283-1, Chikumazawa, Miyoshi-Cho, Iruma-Gun, Saitama 354-8577, Japan

Bộ phận phụ trách: Phòng kỹ thuật

Tel: +81-(0)49-258-3656 Fax: +81-(0)49-259-3260

: http://www.tk-toka.co.jp/english/request/sales/index.html

1.4 Điện thoại khẩn cấp.

T&K Toka Co.,Ltd

+81-(0) 49-258-3656

Giới hạn sử dụng: Chỉ dùng cho mục đích giới thiệu

2- Nhận diện mối nguy hiểm

Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 (CLP)

2.1- Phân loại chất hoặc hỗn hợp gây nguy hiểm

Phân loại nguy hiểm	Phân loại
Ăn mòn da/ kích thích	Loại 2
Nguy hại mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt	Loại 2A
Nhạy cảm da	Loại 1
Các mối nguy cấp với mội trường nước	Loại 3
Các mối nguy lâu dài với mội trường nước	Không phân loại

2.1- Các yếu tố trên nhãn

Ghi nhãn theo Quy Định (EC) số 1272/2008 (CLP)

Các hình ảnh đề phòng

Biểu tượng đề phòng theo chữ: Warning

Cảnh báo nguy cơ:
(H315) có thể gây dị ứng da
(H319) Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
(H317) Có thể gây dị ứng da
(H402) Gây hại môi trường nước

Tuyên bố phòng ngừa

Phòng ngừa:
(P261) Trách hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/phun.
(P264) Rửa tay sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

Hít phải	(P304 + P340) NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng không khí và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. (P314) Đến tư vấn / Chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe. Nếu khó thở, hãy sử dụng thở oxy.
Tiếp xúc da	(P302+P352) NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng. (P303+P361+P353) NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi / Cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước /vòi sen. (P332+P313)/ Nếu da vẫn bị kích ứng/ Hãy đến tư vấn/ chăm sóc y tế. (P362+P364) Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. (P362) Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc mắt	(P305+P351 +P338) NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa liên tục với nhiều nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có sử dụng và dễ làm. Tiếp tục rửa. (P337 + P313) Nếu bị kích ứng mắt: Đến tư vấn / Chăm sóc y tế. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. (Nếu dễ làm, hãy tháo kính áp tròng nếu có sử dụng.) Đến chăm sóc y tế ngay lập tức.
Nuốt phải	(P301+P330+P331) NẾU NUỐT PHẢI, xúc miệng ngay, không gây ói. (P313) Đến tư vấn/ chăm sóc y tế.
Bảo vệ người sơ cứu	Không có thông tin.

5- Các biện pháp Chữa Cháy

5.1-Phương tiện Chữa Cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp:	Sử dụng sương mù nước, bọt, hóa chất khô hoặc CO2
Phương tiện chữa cháy cần tránh:	Chất lỏng dễ cháy có thể lan rộng hơn khi phun nước

5.2 Các nguy cơ đặc biệt phát sinh từ hoá chất hoặc hỗn hợp

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:	Không Có thông tin.
Chữa Cháy:	(P381) Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa nếu an toàn. Chuyển thùng hàng đến nơi an toàn. Nếu không thể di chuyển hàng, hãy làm mát thùng hàng và khu vực xung quanh bằng nước.
Các thiết bị bảo vệ đặc biệt và phòng ngừa dành cho lính cứu hoả	(P370 + P376) Trong trường hợp hỏa hoạn: Ngăn chặn rò rỉ nếu thấy an toàn. Chữa lửa ngược chiều gió. Mang đầy đủ đồ chống cháy (full Bunker gear) và thiết bị bảo vệ hô hấp (SCBA). Phun nước làm mát thùng hàng

(P202) Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa đã được đọc và hiểu
(P260) Không hít thở bụi/khói/khí/sương mù/hơi/phun
Lưu trữ và sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ
Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Rửa kỹ sau khi tiếp xúc
Rửa tay trước khi ăn, uống nước hoặc hút thuốc.
Đậy kín thùng sau mỗi lần tiếp xúc. Cố gắng giảm thiểu sự phân tán của dòng chảy và giữ nồng độ trong môi trường làm việc dưới mức có thể quản lý được.

Tránh tiếp xúc: Không có thông tin
Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc

7.2 Điều kiện lưu trữ, bao gồm các điều kiện cần tránh

Điều kiện lưu trữ: (P235) Giữ mát
(P403+P233) Để nơi thoáng khí, đóng nắp kín
(P410) Tránh ánh sáng mặt trời
Không đặt gần các vật liệu dễ cháy hoặc nguồn nhiệt như lò hơi
Nếu vượt quá số lượng quy định, hãy tham khảo Quy định về Phòng Cháy Chữa Cháy.

Thùng chứa an toàn: Không có thông tin

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng

Sử dụng cho công nghiệp

8- Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ Cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Thành phần	ACGIH (H)	
	TLV-TWA	TLV-STEL
Carbon Black	3mg/m3 (I): phần có thể hít phải	Không có
Titanium dioxide	10mg/m3(I): phần có thể hít phải	Không có

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm:

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Chỉ sử dụng khi có thông gió phù hợp

Bảo vệ đường hô hấp: (P280) Mang găng tay/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Lưu trữ và sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

10.2 Tính ổn định hoá học

Ổn định trong các điều kiện sử dụng thông thường và lưu trữ(xem thông tin xử lý và lưu trữ trong phần 7)
Phản ứng đóng rắn xảy ra khi tiếp xúc với ánh sáng.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Tự phản ứng khi làm nóng

10.4 Các điều kiện cần tránh

Sốc cơ học, nhiệt độ quá cao, tiếp xúc không khí ẩm hoặc nước
Nhiệt độ quá cao
Trách để lâu dưới ánh nắng trực tiếp.

10.5 Vật liệu không tương thích

Không có thông tin
Chất oxy hoá mạnh, axit và chất kiềm mạnh

10.6 Các phế phẩn phân huỷ nguy hiểm

Khi CO và Nox sinh ra khi đốt cháy..vv

11- Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về tác dụng độc hại sản phẩm

Sản phẩm

Độc tính cấp (uống)	Không thể phân loại
Độc tính cấp tính (qua da)	Không thể phân loại
Độc tính cấp tính (hít phải)	Không thể phân loại (khí) Không thể phân loại (hơi) Không thể phân loại (bụi/bụi sương)
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích ứng	Loại 2A
Nhạy cảm hô hấp	Không thể phân loại
Nhạy cảm da	Loại 1
Tính đột biến	Không thể phân loại
Tính gấp ung thư	Không thể phân loại
Độc tính đến khả năng sinh	Không thể phân loại
Tác động đến cơ quan đích / phơi nhiễm đơn lẻ	Không thể phân loại
Tác động đến cơ quan đích / phơi nhiễm nhiều lần	Không thể phân loại
Độc tính tới đường hô hấp	Không thể phân loại

11.2 Thông tin khác

Sản phẩm (Carbon Black)

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

Độc tính với hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Titanium dioxide	
Độc tính cấp tính (uống)	Không phân loại LD50:> 2000 mg/kg (chuột) LD50:>10000 mg/kg (chuột)
Độc tính cấp tính (qua da)	Không thể phân loại LD50:> 10000 mg/kg (con bọ)
Độc tính cấp tính (hít)	Miễn phân loại (khí) Miễn phân loại (hơi) LC50: 5.09mg/L (chuột) Không phân loại (bụi/ sương) LC50:>5.09mg/L (chuột)
Ăn mòn / kích ứng da	Không phân loại Nhẹ (thỏ) Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Tổn thương mắt nghiêm trọng/ Kích ứng	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Nhạy cảm đường hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Nhạy cảm da	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến động vật :không nhập
Tính gây đột biến	Không thể phân loại Tính đột biến khác: không phân loại.
Khả năng gây ung thư:	Loại 2 ACGIH: A4 EU, IARC: 2B, Hiệp hội sức khoẻ nghề nghiệp Nhật Bản: 2B
Độc tính sinh sản	Không thể phân loại Khác
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm đơn lẻ	Không thể phân loại
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm nhiều lần	Loại 1 (thiết bị hô hấp)
Độc tính với hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập

12- Thông tin sinh thái

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

Nguy hại tầng ozone	Không thể phân loại

13- Xử lý chất thải

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Phương pháp thải bỏ	Việc xử lý chất thải phải tuân theo các quy định thích hợp của Liên Bang, Tiểu bang và địa phương của Hoa Kỳ, các quy định của Canada, Úc, các quốc gia thành viên EU và Nhật Bản. Đặt vào một thùng phuy hoặc các loại tươ ng tự và đậy nắp kín để chất bên trong không bị tràn ra ngoài ngay cả khi nó lật úp. Khi đốt thì đốt theo tiêu Chuẩn xử lý Chất thải Công nghiệp

13.2 Thông tin khác

Không có thông tin bổ sung

14- Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Khác	Số UN	Không áp dụng

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Khác	Tên thích hợp	Không áp dụng
Hạn chế nội địa		Không có thông tin

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng

Lưu ý an ninh đặc biệt và điều kiện vận chuyển	Vận chuyển vật liệu theo các quy định được liệt kê trong mục 15. Không để thùng chứa này và các vật chứa bên trong bị va đập và ma sát trong quá trình vận chuyển. Tránh bị tràn và làm hỏng thùng chứa, giữ thùng chứa xếp chồng lên nhau không bị đổ. Bảo quản trong các thùng chứa khi vận chuyển phù hợp với Loại Vật liệu Nguy hiểm loại III theo Đạo luật Cứu hỏa. 171.

15- Các quy định khác

15.1 Quy định/ luật An toàn, sức khoẻ và môi trường cho chất này

Quy định EU

Hiệp Hội Phòng cháy Quốc gia (NFPA)	Thông tin này được lập riêng cho cá nhân đã được huấn luyện Sức khoẻ : 1 Dễ cháy : 1 Phản ứng : 1

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm
(đối với mực in offset)

1. Thành phần hóa chất và thông tin nhà sản xuất

Chất hóa học (tên sản phẩm)

Thông tin nhà sản xuất mực BO series

Tên công ty Hanghua Ink Chemical Co., Ltd.

2. Thành phần, nguyên liệu

Danh mục sản phẩm: Hỗn hợp

Thành phần và nội dung:

Tên thành phần	Hàm lượng	CAS No.
Nhựa biến đổi nhựa thông	25~35%	Không xác định
Dầu thực vật	20~30%	8001-26-1
Dung môi dầu mỏ không chứa chất thơm có độ sôi cao	15~25%	8042- 47-5
Thuốc màu	15~25%	Nhiều loại
Phụ trợ	3~5%	Nhiều loại

3. Nguy hiểm và Có hại

Sản phẩm này không thuộc hàng hóa nguy hiểm do Liên Hợp Quốc xác định.

Mối nguy hiểm: Sẽ cháy nếu đun nóng.

4. Biện pháp khẩn cấp

Nếu dính vào mắt : Rửa ngay bằng nước trong ít nhất 15 phút, sau đó tham khảo ý kiến bác sĩ nhãn khoa.

Trên da: Thay quần áo và giày bị nhiễm bẩn, rửa sạch vết mực bằng xà phòng và nước, sau đó rửa sạch bằng nước. Trong trường hợp da bị kích ứng hoặc ngứa, hãy đến gặp bác sĩ ngay.

Hít phải: Nếu hít phải, ngay lập tức đưa ra nơi có không khí trong lành. Mũi và miệng, và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Khi nuốt phải: Rửa sạch bằng nước và hỏi ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Khi mực gần lửa: Lập tức đưa mực đến nơi an toàn. Nếu không thể chuyển đi, hãy vẩy nước lên và xung quanh thùng chứa để làm mát.
Khi mực bốc cháy: sử dụng chất chữa cháy hoặc sương nước để dập lửa, mặc đồ bảo hộ và dập lửa ở nơi ngược gió khi dập lửa.
Chất chữa cháy áp dụng: bột, bọt, carbon dioxide, nước, cát khô, chất lỏng tăng cường

6. Biện pháp xử lý khi rò rỉ

Kéo dây quanh chỗ rò rỉ và ngăn mọi người ra ngoài. Mang thiết bị bảo hộ khi làm việc và sử dụng cát để ngăn chất lỏng bị rò rỉ lan rộng. Sau khi được dẫn đến nơi an toàn, hãy cố gắng tái chế nó vào một cái xô rỗng, rồi rửa sạch bằng nước. Sử dụng dung dịch tẩy rửa trung tính và các chất phân tán khác khi xả nước, đồng thời cẩn thận không xả chất thải có nồng độ cao xuống sông.

Lưu ý khi sử dụng và bảo quản

Thận trọng khi sử dụng: Chú ý đến pháo hoa và giữ cho không khí lưu thông trong xưởng. Mặc đồ bảo hộ. Nếu quần áo lao động bị ảnh hưởng, cần xử lý kịp thời. Sau khi chạm vào mực, hãy rửa tay và súc miệng. Khăn lau, v.v. đã lau sản phẩm phải được đốt hoặc xử lý ngay lập tức.

Bảo quản: Bảo quản trong hộp kín và nơi thoáng mát, thông gió tốt. Nếu số lượng lưu trữ vượt quá số lượng quy định, vui lòng thực hiện các biện pháp tương ứng theo quy định phòng cháy chữa cháy.

8. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Quản lý nồng độ: Không chứa các chất cần kiểm soát nồng độ.

Các biện pháp đối phó của cơ sở: Khi sử dụng, hãy chú ý đến độ kín của nguồn hoặc lắp đặt thiết bị thông gió.
Trang bị bảo hộ lao động: Sử dụng găng tay chống dung môi. Khi có sương mù bay, hãy đeo mặt nạ chống bụi, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ

9. Tính chất vật lý/hóa học

Hình thức: dạng sệt Màu sắc: vàng-vàng, đỏ-đỏ, xanh lam, đen-đen Mùi: dầu
Trọng lượng riêng: 1,00～1,20 (25°C)
Điểm chớp cháy: 132°C (mở) Không tự cháy, nổ
Độ hòa tan: Khó hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ

10. Độ ổn định và phản ứng

Tiếp xúc với không khí sẽ từ từ oxy hóa và polyme hóa.
Các điều kiện cần tránh: Có nguy cơ tự bốc cháy nếu nhiệt độ quá cao trong quá trình tích tụ của kết mạc khô đã lau sản phẩm và khăn lau sản phẩm.

11. Thông tin độc hại

Kích ứng: kích ứng da, tiếp xúc lâu có thể gây viêm hoặc dị ứng.

12. Ảnh hưởng môi trường

Chưa có thông tin

13. Các biện pháp phòng ngừa khi xử lý

Đóng gói vào xô và đậy kín để tránh đổ ra ngoài nếu bị đổ.

Khi đốt, vui lòng đốt theo tiêu chuẩn xử lý chất thải công nghiệp.
Khi ủy thác xử lý bên ngoài, cần phải chỉ ra rằng đó là dầu thải (dễ cháy) và ủy thác cho một công ty xử lý chất thải được cấp phép xử lý.

14. Những hạng mục cần chú ý khi vận chuyển

Kiểm tra xem container có bị rò rỉ hay không, tránh trường hợp hàng hóa bị lật, đổ, hư hỏng, đổ vỡ trong quá trình chất hàng.
Vận chuyển sản phẩm này trong thùng chứa kín nhẹ theo Quy định xử lý hàng hóa nguy hiểm loại 3 trong Đạo luật phòng cháy chữa cháy.

15. Các nghị định áp dụng

Quy định phòng cháy chữa cháy: Chất dễ cháy, chất rắn dễ cháy (3000kg)

Quy định về xử lý và làm sạch chất thải

Đạo luật xúc tiến quản lý chất hóa học

Đạo luật sức khỏe và an toàn lao động

Machine Translated by Google

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

1. SẢN PHẨM HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

Tên sản phẩm: MỰC SERIES EF

Sử dụng chung: Mực in

Mô tả Sản phẩm: Hỗn hợp các chất màu trong xe chứa dầu.

NHÀ SẢN XUẤT: Công ty TNHH Mực in Hàng Châu Toka (Quảng Châu)

ĐỊA CHỈ: Đường Xin Ye số 1, Khu kinh tế Yonghe của GETDD, Quảng Châu
Mã bưu điện: 511356, Trung Quốc

THÔNG TIN CHUNG: Fax: 86-020-32222000 24 giờ mỗi ngày

SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP: Điện thoại: 86-020-32222961 8:30-17:00 CN MF

Được soạn bởi : Ông Hengshan Luo

2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc

LỚP NGUY HIỂM : Không áp dụng

SỐ UN/NA : Không áp dụng

Phân loại GHS* :

Thuộc vật chất	Chất lỏng dễ cháy - Không được phân loại
Sức khỏe	Độc tính cấp tính (qua đường miệng) - Không được phân loại
	Độc tính cấp tính (hít phải) - Loại 4
	Ăn mòn mắt (tổn thương/kích ứng nghiêm trọng) - Loại 2B
	Ăn mòn da - Không được phân loại
	Nhạy cảm da - Loại 1
	Gây đột biến - Loại 2
	Tính gây ung thư - Không được phân loại
	Độc tính sinh sản - Không được phân loại
	Độc tính cơ quan đích (sau phơi nhiễm đơn lẻ) - Loại 2
	Độc tính cơ quan đích (sau khi tiếp xúc nhiều lần) - Loại 2
Thuộc về môi trường	
	Độc tính thủy sinh (cấp tính) - Không được phân loại
	Độc tính thủy sinh (mãn tính) - Không được phân loại

Các thành phần nhãn GHS

Biểu tượng	
Mã chữ tượng hình	GHS07
	3.1/4
	3,4/1
Từ tín hiệu	Cảnh báo
Hazard Truyền thông	
Mã nguy hiểm	
H332	Có hại nếu hít phải (sương mù)
H320	Gây kích ứng mắt
H317	Có thể gây dị ứng da.
Phòng ngừa	
Bản tóm tắt	

Machine Translated by Google

	Tránh hít phải sương mù •Mặc quần áo và găng tay bảo hộ phù hợp. xử lý sản phẩm này, rửa tay ngay lập tức và súc miệng đầy đủ •Đọc well Bảng dữ liệu an toàn (SDS) trước khi xử lý •Nếu bạn cảm thấy không khỏe hoặc dị ứng, hãy tìm tư vấn y tế ngay lập tức.
Mã phòng ngừa	
P201	Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202	Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu.
P261	Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
P264	Rửa kỹ sau khi xử lý.
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P272	Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép mang ra khỏi nơi làm việc.
P280	Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt
P281	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.
P302+P352	NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.
P308+P313	NẾU bị phơi nhiễm hoặc có lo ngại: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.
P309+P311	NẾU bị phơi nhiễm hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe: Hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
P314	Nhận lời khuyên/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P321	Điều trị cụ thể (xem Phòng ngừa trên nhãn này).
P363	Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
P405	Cửa hàng bị khóa.
P501	Vứt bỏ nội dung/thùng chứa theo quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang quy định.

Các tuyên bố phòng ngừa khác

tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa - Không hút thuốc.

Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng.

Bảo quản thùng chứa đậy kín ở nơi mát mẻ/thông gió tốt.

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Các chất gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc môi trường theo nghĩa của Quy định (EC) Không 1272/2008 và Chỉ thị 67/548/EEC.

THÀNH PHẦN		CAS#	NỘI DUNG	
			% trọng lượng	
Nhựa phenolic biến tính rosin		68152-70-5	25~35	-
Dầu đậu nành		8001-22-7	20~30	-
Este axit oleic thực vật		112-62-9	10~20	-
Sắc tố	Vàng 13	5102-83-0	10~25	-
	Vàng 174	78952-72-4		
	Màu đỏ tươi	5281-04-9		-
	lục lam	147-14-8		-
	Hồng	1333-86-4		
	đen	12224-98-5		-
	Màu đỏ ấm áp	5160-02-1		-
	màu tím	1325-82-2		-
	Màu xanh lá	1328-53-6		-
	Phản xạ màu xanh	1324-76-1		-
	Canxi cacbonat	471-34-1		-
chất phụ gia	Sáp polyetylen	9002-88-4	1~5	-

(*) Toàn văn Sản phẩm EU CLP & DSD xem phần 15

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

TIẾP XÚC VỚI MẮT: Trong trường hợp bị kích ứng mắt, hãy rửa ngay bằng một lượng lớn nước sạch trong ít nhất ít nhất 15 phút. Mí mắt nên được giữ cách xa nhãn cầu để đảm bảo rửa kỹ. Nhận ngay lập tức chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

TIẾP XÚC VỚI DA : Ngứa hoặc rát da. Ngay lập tức rửa da với nhiều nước trong khi cởi bỏ quần áo và giày dép bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng xà phòng nhẹnước. Nhận ngay lập tức chăm sóc y tế. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Hít phải: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Nếu xảy ra kích ứng đường hô hấp, , bất tỉnh chóng mặt, buồn nôn, hãy tìm kiếm sự trợ giúp y tế ngay lập tức. Nếu nạn nhân ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo.

NUỐT PHẢI : Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. Không gây nôn trừ khi có chỉ dẫn của bác sĩ. nhân viên.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp : Sử dụng hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bọt để dập lửa. Nước có thể không hiệu quả nhưng nên sử dụng dạng phun/sương mù để làm mát và gây ngạt thở.Sử dụng nước để làm loãng chất tràn và để đẩy chúng ra khỏi nguồn gây cháy.

Quy trình chữa cháy đặc biệt: Lính cứu hỏa tiếp xúc phải mặc thiết bị bảo hộ thích hợp và thiết bị thở khép kín áp suất dương có mặt nạ che kín mặt. Không hít khí đốt.

SẢN PHẨM PHÂN GIẢI NGUY HIỂM : Sản phẩm cháy rất nguy hiểm bao gồm cacbon monoxit và carbon dioxide.

6. BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN

TỔNG QUÁT : Tham khảo ý kiến chuyên gia về việc xử lý vật liệu thu hồi. Đảm bảo việc thải bỏ tuân thủ quy định yêu cầu của chính phủ và đảm bảo sự phù hợp với các quy định xử lý của địa phương. Thông báo thích hợp cơ quan chức năng ngay lập tức. Thực hiện mọi hành động bổ sung cần thiết để ngăn ngừa và khắc phục những tác động bất lợi của Sự đổ tràn.

TRÀN ĐẤT : Phải mặc quần áo chống hơi khi bị rò rỉ. Tắt các nguồn gây cháy, không đốt lửa, hút thuốc hoặc ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Để xa nơi công cộng. Hút cát hoặc chất không cháy khác vật liệu hấp thụ và cho vào thùng chứa để xử lý sau. Ngăn chặn việc thải thêm sản phẩm, nếu có thể làm như vậy mà không gặp nguy hiểm.

TRÀN NƯỚC : Loại bỏ khỏi bề mặt bằng cách hớt bọt hoặc bằng chất hấp thụ thích hợp. Không xả vào cống hoặc đường thủy. Ngăn chặn thải ra môi trường nếu có thể.

7.XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Sự điều khiển

Tránh tiếp xúc với mắt.Tránh tiếp xúc lâu dài với da và tránh hít phải sương/hơi.Chỉ sử dụng có thông gió đầy đủ Thực hiện các biện pháp vệ sinh tốt Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Để xa nguồn nhiệt và ngọn lửa. Tiếp tục vận hành nhiệt độ luôn thấp hơn nhiệt độ bắt lửa. Sử dụng các dụng cụ không phát ra tia lửa điện.

Kho

NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN (tối thiểu/tối đa): 59°F (15°C)/86°F (30°C)

THỜI HẠN SỬ DỤNG TRUNG BÌNH: 2 năm ở 59°F (15°C)

ĐỘ NHẠY ĐẶC BIỆT: Nhiệt. Không khí (Ôxi)

Nguy cơ trùng hợp nhanh/có thể làm vỡ thùng chứa do lửa, nguồn nhiệt cao , nâng cao nhiệt độ.

Bảo quản trong thùng chứa kín ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt, nguồn lửa và không tương thích. Đường dây nối đất và thiết bị được sử dụng trong quá trình vận chuyển để giảm khả năng cháy hoặc nổ do tia lửa điện tĩnh điện. Bảo quản ở nhiệt độ môi trường xung quanh hoặc thấp hơn. Bảo quản tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo vệ chống lại thiệt hại vật chất.

Machine Translated by Google

Bảo quản trong thùng chứa kín ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt, nguồn lửa và không tương thích. Đường dây nối đất và thiết bị được sử dụng trong quá trình vận chuyển để giảm khả năng cháy hoặc nổ do tia lửa điện tĩnh điện. Bảo quản ở nhiệt độ môi trường xung quanh hoặc thấp hơn. Bảo quản tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo vệ chống lại thiệt hại vật chất.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm

OSHA Nguy hiểm theo định nghĩa của Tiêu chuẩn Truyền thông về Nguy hiểm (29 CFR 1910.1200):

Kiểm soát kỹ thuật

THÔNG GIÓ: Có thể cần phải thông gió cục bộ để kiểm soát các chất gây ô nhiễm không khí tới giới hạn phơi nhiễm. Nên sử dụng hệ thống thông gió cục bộ để kiểm soát lượng khí thải gần nguồn. thông gió cơ học cho không gian hạn chế Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN (PPE)

Đeo kính bảo hộ chống tia bắn an toàn hóa chất để bảo vệ mắt và tấm che mặt. Tránh tiếp xúc với da. Đeo găng tay không thấm nước để bảo vệ da. Sử dụng mặt nạ phòng độc được NIOSH phê duyệt khi cần thiết.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

XUẤT HIỆN: Dán nhớt

MÙI: Nhẹ

ĐIỂM CHÁY: 132°C270°F

ĐIỂM Sôi: 270-320°C (Dầu khoáng)

ĐIỂM NÓNG CHUYỂN: Không áp dụng

ÁP SUẤT HƠI : Không có sẵn dữ liệu

MẬT ĐỘ HƠI (AIR=1): Không có sẵn dữ liệu

CÔNG THỨC PHÂN TỬ: Hỗn hợp

WEIHGT PHÂN TỬ : Hỗn hợp

TRỌNG LỰC CỤ THỂ: 1,0-1,2 ở 25°C77°F

ĐỘ HÒA Tan TRONG NƯỚC: Không hòa tan

H : Không có dữ liệu

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Điều kiện cần tránh : Tránh ngọn lửa trần, hồ quang hàn hoặc các nguồn nhiệt độ cao khác bao gồm phân hủy nhiệt.

Không tương thích: Chất oxy hóa

Các chất phân hủy/Sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh. sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các oxit cacbon và nitơ.

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Thuộc tính ăn mòn và gây kích ứng

Hợp chất coban — LD50 đường uống (chuột) = 3900mg/kg

Thông tin Carbon Black -GHS

Hợp chất coban

Nhạy cảm da - Loại 1

Tính gây ung thư - Loại 2*

* IARC : Coban và các hợp chất có thể gây ung thư cho con người (Nhóm 2B). tài liệu liên quan không được phân loại nên có mô tả là "Có Bằng chứng không đầy đủ về khả năng gây ung thư của coban-. và coban[ ] axetat trong động vật thí nghiệm." (4.5 Đánh giá của IARC Monographs/mono52-16.11/10/09)

Đánh giá khác về khả năng gây ung thư không được EPA, EU và NTP áp dụng.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Thông tin GHS - Không được phân loại

13. XEM XÉT Vứt bỏ

Vứt bỏ theo quy định của Liên bang, Tiểu bang và địa phương.

Các thùng chứa rỗng phải được xử lý cẩn thận do sản phẩm còn sót lại.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ (DOT)

TÊN VẬN CHUYỂN đúng: Không áp dụng

LỚP NGUY HIỂM: Không áp dụng

UN/NA SỐ: Không áp dụng

Nhóm đóng gói: Không áp dụng

Nhãn bắt buộc: Không áp dụng

Mô tả sau đây là vận chuyển tuân theo ADR cho đường bộ, RID cho đường sắt, IMDG cho đường biển và ICAO cho vận tải hàng không

Loại ADR/RID/IMDG/ICAO/IATA: Không áp dụng

Số UN: Không áp dụng

Nhãn: Không áp dụng

Nhóm đóng gói: Không áp dụng

TÊN VẬN CHUYỂN đúng: Không áp dụng

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

(1) Quy định của Liên bang Hoa Kỳ

Thông tin về Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại (TSCA)

Tất cả các thành phần của những sản phẩm này đều có trong danh sách Kiểm kê TSCA 8(b).

Thông tin Tiêu đề III về Đạo luật Sửa đổi và Tái cấp phép Superfund (SARA)

Những sản phẩm này không chứa chất nào phải tuân theo yêu cầu báo cáo của SARA phần 313 (40 CFR 372)

Xếp hạng của Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia (NFPA) : Thông tin này chỉ nhằm mục đích sử dụng của các cá nhân được đào tạo trong hệ thống NFPA.

Sức khỏe: 1

Tính dễ cháy: 1

Khả năng phản ứng: 0

(2) Quy định của EU

Cục Kiểm kê Hóa chất Hiện có của Châu Âu (EINECS): Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được được đưa vào EINECS.

Thông tin sau đây dựa trên EU hiện hành (chỉ thị 67/548/EEC - cập nhật lần thứ 28 [2001/59/EC], 1999/45/EC, 2001/58/EC và CLP Phân loại mối nguy hiểm [Quy định (EC) số 1272/2008]).

Phân loại CLP & DSD của EU:

Ký hiệu theo hướng dẫn của EC trên nhãn:

CLP	CLP Chất nguy hiểm: không có Phân loại CLP : Không áp dụng tiêu chuẩn phân loại

Machine Translated by Google

DSD	Chứa [Cobalt Dryers] Có thể gây dị ứng da S: 7-24/25-26-28-36/37-61

Mã chữ và chỉ định nguy hiểm của sản phẩm: Không có ký hiệu

Rủi ro (R) Cụm từ: không có

Theo thành phần của máy sấy coban 1%, không được phân loại Cụm từ rủi ro R42/43.

Cụm từ an toàn (S):

S7 Đóng chặt thùng chứa

S24/25 Tránh tiếp xúc với mắt và da

S26 Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa ngay với nhiều nước và tìm tư vấn y tế.

S28 Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay với nhiều nước và tìm kiếm tư vấn y tế.

S36/37 Mặc quần áo và găng tay bảo hộ phù hợp.

S61 Tránh thải ra môi trường. Tham khảo hướng dẫn đặc biệt/An toàn bảng dữliệu

Thông tin về mối nguy hiểm của các thành phần:

Hợp chất coban (Co CAS số 7440-48-4)* CLP Phản ứng nhạy cảm 1 Cảm giác da 1 Thủy sản mãn tính 4		GHS08 H334	
		Dgr	H317
			H413

DSD XnCó hại

R42/43 Có thể gây mẫn cảm khi hít phải và tiếp xúc với da.

R68 Rủi ro có thể xảy ra, ảnh hưởng không thể đảo ngược.

*Coban trong vật liệu liên quan không được phân loại trong Quy định CLP và DSD dành cho hàm lượng dưới 0,1%.

Thực hiện theo tất cả các quy định ở nước bạn.

16. THÔNG TIN KHÁC

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, thông tin trong tài liệu này là chính xác. Tuy nhiên, Hàng Châu cũng không Toka(Guangzhou)Ink Co., Ltd. Cũng như bất kỳ công ty con nào của nó cũng không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này. Quyết định cuối cùng về tính phù hợp của bất kỳ tài liệu nào là trách nhiệm duy nhất của người dùng. Tất cả các vật liệu có thể gây ra những mối nguy hiểm chưa biết và nên được sử dụng cùng với thận trọng. Mặc dù một số mối nguy hiểm nhất định được mô tả ở đây, chúng tôi không thể đảm bảo rằng đây là những mối nguy hiểm duy nhất những mối nguy hiểm đang tồn tại.

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm (MSDS)

1. THÔNG TIN VỀ HÓA CHẤT VÀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm: Dòng phụ trợ FZ

Tên công ty: Hanghua Ink Co., Ltd.

2. DỮ LIỆU NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

Phân loại GHS	Phân loại
Dị ứng da	Loại 1
Gây ung thư	Ngoài danh mục
Độc tính cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc đơn lẻ)	Ngoài danh mục
Độc tính cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc nhiều lần)	Ngoài danh mục

Yếu tố nhãnGHS

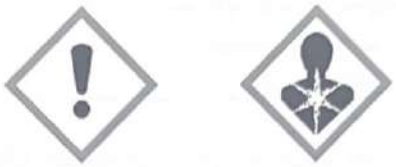

Cảnh báo	Cảnh báo
Nguy hiểm và thông tin nguy hiểm	(H317)Có thể gây kích ứng da.
Các biện pháp an ninh	(P261) Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước
	(P272) Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được mang ra khỏi nơi làm việc.
Các biện pháp khẩn cấp	(P302+P352) Tiếp xúc với da: rửa nhiều lần bằng xà phòng và nước.
	(P333+P313) Ngứa da, dị ứng: đến bệnh viện điều trị theo lời khuyên của bác sĩ.
	(P363)Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn phải được giặt trước khi sử dụng lại.
Chất thải	(P501)Việc xử lý mực và hộp đựng bao bì phải tuân thủ các luật và quy định có liên quan của quốc gia và địa phương, và được xử lý bởi các đơn vị có trình độ xử lý chất thải.

3. THÀNH PHẦN, THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Phân biệt đơn chất hay hỗn hợp: hỗn hợp

Tên hóa học	Hàm lượng	Cas.No
Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	40～55%	------
Các loại dầu thực vật Dầu đậu nành Dầu tùng Dầu hạt lanh	25～30%	 8001-22-7 8001-20-5 8001-26-1
dung môi dầu mỏ có điểm sôi cao	20～25%	8042-47-5
Các loại phụ gia	1～5%	------

4. BIỆN PHÁP KHẨN CẤP

Hít vào: (P304+P340) Khi hít vào, nhanh chóng di chuyển đến nơi có không khí trong lành và nghỉ ngơi ở tư thế có lợi cho việc nghỉ ngơi.

(P314)Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Thở oxy khi khó thở。

Tiếp xúc với da: (P302+P352)Khi tiếp xúc với da, rửa nhiều lần bằng nước xà phòng.

(P303+P361+P353)Khi dính vào da (tóc), nhanh chóng cởi bỏ quần áo, giày dép v.v... bị dính mực, trước tiên rửa sạch vết mực bằng nước xà phòng, sau đó rửa sạch bằng nước hoặc tắm cho đến khi sạch.

(P333+P313)Viêm hoặc ngứa da, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

(P362)Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm

Tiếp xúc bằng mắt: (P337+P313)Trong trường hợp kích ứng mắt dai dẳng: Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Khi tiếp xúc với mắt, rửa sạch bằng nước trong hơn 15 phút, nếu đeo kính áp tròng, hãy tháo ngay lập tức, đưa đến bệnh viện để điều trị và điều trị theo lời khuyên của bác sĩ.

Nuốt phải: (P301+P330+P331) Rửa miệng bằng nước. Không gây ói mửa.

(P313) Gửi đến bệnh viện để điều trị, theo lời khuyên của bác sĩ để điều trị.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Bột, bọt, carbon dioxide, cát khô.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Không sử dụng bình xịt nước.

Các phương pháp chữa cháy cụ thể: (P381) Loại bỏ nguồn đánh lửa nếu an toàn để làm như vậy.

Nhanh chóng di chuyển container đến nơi an toàn.

Tưới nước lên và xung quanh thùng chứa để làm mát nếu bất động. Dập tắt đám cháy bằng chất chữa cháy được chỉ định.

Bảo vệ lính cứu hỏa: (P370+P376) Ngăn chặn rò rỉ chất lỏng và cháy lan trên cơ sở đảm bảo an toàn. Khi làm việc ở nơi ngược gió phải trang bị bảo hộ lao động và mặt nạ phòng độc khi chữa cháy. Làm mát cơ sở lưu trữ dễ cháy bằng cách tưới nước.

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN

Biện pháp phòng ngừa cho cơ thể con người:

Đặt một hàng rào xung quanh chỗ rò rỉ và cấm những người không liên quan vào.

Loại bỏ các nguồn lửa gần đó càng sớm càng tốt.

Mặc quần áo và thiết bị bảo hộ. Nó bị cấm làm việc trong gió ngược.

Trong trường hợp rò rỉ trong nhà, cần tiến hành thông gió đầy đủ trước khi xử lý xong.

Những phòng ngừa thuộc về môi trường:	(P273)Tránh xả thải ra môi trường xung quanh. Ngăn chặn rò rỉ vào hệ thống thoát nước và cống rãnh. Chất thải làm sạch nồng độ cao bị cấm thải ra sông để ngăn ngừa ô nhiễm nước.
Cấm, thanh lọc và thiết bị:	(P391)Phục hồi sự cố tràn. Sử dụng cát để ngăn không cho chất lỏng tràn lan ra. Sau khi được dẫn đến nơi an toàn, hãy cố gắng tái chế nó vào một cái xô rỗng, rồi rửa sạch bằng nước. Sử dụng dung dịch tẩy rửa trung tính khi rửa.

7. LƯU Ý KHI SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Các biện pháp đối phó kỹ thuật:	(P210)Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các vật nóng Không hút thuốc.
	(P272)Mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.
Thông gió một phần và chung:	Mang thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp.
Biện pháp phòng ngừa an toàn:	Các hành vi thô bạo như đẩy, thả, kéo, v.v. đều bị cấm.
Thận trọng khi sử dụng:	(P103)Đọc kỹ thông tin ghi trên nhãn hiệu sản phẩm trước khi sử dụng
	(P201)Lấy tờ rơi sản phẩm trước khi sử dụng.
	(P202)Không sử dụng mà không hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.
	(P260)Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
	Bảo quản và sử dụng ở nơi thông thoáng.
	Tránh tiếp xúc với mắt, da, quần áo.
	Rửa sạch sau khi sử dụng.
	Luôn rửa tay trước khi ăn, uống và hút thuốc.
Bảo quản Điều kiện bảo quản an toàn	(P235)Luôn để ở nơi thoáng mát.
	(P403+P233)Bảo quản ở nơi có điều kiện thông gió tốt. Các thùng chứa phải được đậy kín. Tránh xa nguồn nhiệt và ngọn lửa trần.

Vật liệu đóng gói thùng chứa an toàn: Sử dụng các quy định phòng cháy chữa cháy trong thùng đóng gói để tránh rò rỉ nội dung.

8. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ BẢO VỆ PHƠI NHIỄM

Thiết bị bảo vệ	Thiết Bị Bảo Vệ Đường Hô Hấp: (P280) Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/kính an toàn/bảo vệ mặt. Bảo vệ tay. Mang thiết bị bảo vệ mắt phù hợp bao gồm cả kính bảo

hộ để tránh tiếp xúc với mắt. Bảo vệ da và cơ thể.

Các biện pháp vệ sinh thích hợp: Rửa kỹ sau khi sử dụng và trước khi ăn hoặc uống.
Rửa vùng da tiếp xúc với xà phòng và nước trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan: dính, bán lỏng

Màu sắc: Màu vàng nhạt hoặc nâu.

Mùi: mùi dầu

Trọng lượng riêng: 0,9～1,20 (25°C)

Điểm chớp cháy: 132°C (mở) Không tự cháy, nổ

Độ hòa tan: Khó hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính ổn định: Trùng hợp oxy hóa chậm khi tiếp xúc với không khí.
Phản ứng nguy hiểm: Có nguy cơ tự bốc cháy khi nhiệt độ của lớp vỏ sản phẩm và thanh gạt đã lau bằng sản phẩm quá cao trong quá trình tích tụ. Vỏ và giẻ bị loại bỏ nên được ngâm trong nước và cho vào thùng chứa không cháy có nắp đậy.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: CO, NOx và các khí độc hại khác có thể được tạo ra trong quá trình đốt cháy.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc tính của sản phẩm: Không có thông tin liên quan

Thông tin về độc tính của thành phần: (Thông tin phân loại GHS)

Thành phần	Độc tính cấp tính (miệng)	Độc tính cấp tính(thẩm thấu qua da)	Độc tính cấp tính (hít vào: khí)	Độc tính cấp tính (hít: hơi)	Hít phải chất độc cấp tính Vào: bụi, sương mù)	Ăn mòn da kích thích	Kích ứng mắt
Dầu khoáng	Ngoài danh mục	Không thể phân loại bên ngoài danh mục	Phân loại bên ngoài	Không thể phân loại	Loại 4	Loại 3	Loại 2B
Coban và các hợp chất của nó	Không thể phân loại	Không hề phân loại	Phân loại bên ngoài	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Nhựa thông	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Phân loại bên ngoài	Không thể phân loại	Loại 4	Loại 3	Loại 2B
Thành phần	**Nhạy cảm về hô hấp và da**	**Biến đổi tế bào mầm**	**Gây ung thư**	**Độc tính sinh sản**	**Cơ quan cụ thể Độc tính toàn thân (phơi nhiễm đơn lẻ)**	**Cơ quan cụ thể Độc tính toàn thân (phơi nhiễm nhiều lần)**	**Hít phải độc tính hô hấp**
Dầu khoáng	Không thể phân loại	Loại 2	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Loại 2 (phổi)	Loại 2 (phổi, da)	Loại 1
Coban và các hợp chất của nó	Loại 1	Không thể phân loại	Loại 2	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Nhựa thông	Loại 1	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Thông tin về độc tính của sản phẩm: Không có thông tin liên quan
Thông tin về độc tính của thành phần: (Thông tin phân loại GHS)

Thành phần	Có hại cho môi trường nước (cấp tính)	Có hại cho môi trường nước (mãn tính)
Dầu khoáng	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan
Coban và các hợp chất của nó	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Nhựa thông	Loại 2	Loại 2

13. XỬ LÝ RÁC THẢI

Tuân thủ luật pháp và các quy định liên quan đến xử lý chất thải ở mỗi quốc gia. Đóng gói vào xô và đậy kín để tránh đổ ra ngoài nếu bị đổ.
Khi đốt, vui lòng đốt theo tiêu chuẩn xử lý chất thải công nghiệp.
Khi ủy thác xử lý bên ngoài, cần phải chỉ ra rằng đó là dầu thải (dễ cháy) và ủy thác cho một công ty xử lý chất thải được cấp phép xử lý.

14. THẬN TRỌNG KHI VẬN CHUYỂN

Kiểm tra xem container có bị rò rỉ hay không, tránh trường hợp hàng hóa bị lật, đổ, hư hỏng, đổ vỡ trong quá trình chất hàng.
Vận chuyển sản phẩm này trong thùng chứa kín nhẹ theo Quy định xử lý hàng hóa nguy hiểm loại 3 của Đạo luật phòng cháy chữa cháy.

Ngày sửa đổi: 09/01/1997

Member of SGIA

Công Ty TNHH LaiRong (Thiết Bị Và Dịch Vụ In Lụa, In Pad)
CÔNG TY TNHH LINCH WIN (IN MÀN HÌNH. THIẾT BỊ & DỊCH VỤ IN PAD)

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm

1. **Sản phẩm và công ty**
   Tên sản phẩm: Bột làm mờ JC-388
   Tên công ty: Hong Kong Lai Rong Co., Ltd.

2. **Tổng quan về mối nguy hiểm Phân loại GHS**

Mối nguy vật lý và hóa học	Chất lỏng dễ cháy Chất rắn dễ cháy	Không áp dụng Bên ngoài cấp độ
Có hại cho sức khỏe	Độc tính cấp tính: Vào miệng	Bên ngoài cấp độ
	Độc tính cấp tính: Tiếp xúc với da	Bên ngoài cấp độ
	Độc tính cấp tính: Hít phải (Khí)	Không áp dụng
	Độc tính cấp tính: Hít phải (hơi)	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính: Hít phải (bụi và sương mù)	Không thể phân loại
	Ăn mòn da, kích ứng	Bên ngoài cấp độ
	Tổn thương nghiêm trọng cho mắt, kích ứng mắt	Không thể phân loại
	Dị ứng đường hô hấp	Không thể phân loại
	Dị ứng da	Không thể phân loại
	Năng gây đột biến tế bào mầm	Không thể phân loại
	Gây ung thư	Không thể phân loại
	Độc đối với sinh sản	Không thể phân loại
	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (phơi nhiễm đơn lẻ)	Cấp độ 1 (phổi: hít vào)
	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (phơi nhiễm nhiều lần	Cấp độ 1 (phổi: hít vào)
	Hít phải độc tính hô hấp	Không thể phân loại
Hiểm họa môi trường	Có hại cho môi trường nước (cấp tính) Có hại cho môi trường nước (mạn tính)	Không thể phân loại Không thể phân loại

Các yếu tố nhãn GHS

Chữ tượng hình

Từ báo hiệu: Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm Gây hại cho các cơ quan (phổi: hít phải).
Tổn thương các cơ quan (phổi: hít phải) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Các biện pháp phòng ngừa

Biện pháp đối phó an ninh
• Không hít bụi, hơi, v.v... của sản phẩm này.
• Rửa tay kỹ ngay sau khi sử dụng.
• Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng sản phẩm này. Các biện pháp khẩn cấp
Áp dụng
• Nếu bị phơi nhiễm hoặc có khả năng bị phơi nhiễm: Liên hệ với bác sĩ để được chẩn đoán và điều trị.
• Nếu bạn cảm thấy không khỏe: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế và được điều trị y tế. Bảo quản (Lưu trữ)
• Cả container và nội dung cần phải được chính phủ cấp phép và ủy thác cho một đơn vị xử lý chuyên nghiệp để xử lý

3. Thành phần và thông tin thành phần

Phân loại các chất và hỗn hợp hóa học: Chất hóa học

Tên hóa học hoặc tên thông thường

Luật liên quan	Tên hóa học	Hàm lượng%	Công thức hóa học	Thông báo số.	Số CAS.
*2	Silic điôxit	>99	SiO_2	1-548	112945-52-5

◎ *1～*4 phải được công bố trong các luật tương ứng sau
*1 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được đánh dấu.
*2 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được thông báo.
*3 Đạo luật đăng ký kiểm soát và giải phóng chất gây ô nhiễm (Đạo luật PRTR): Các chất hóa học được chỉ định loại I
*4 Quy tắc ngăn ngừa chất hóa học nguy hiểm cụ thể: Chất hóa học cụ thể
◎ Luật kiểm soát các chất độc hại và nguy hiểm: Không áp dụng.

4. Biện pháp khẩn cấp

Khi khí được hít vào: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Rửa sạch đường mũi bằng nước ấm. Nếu khó thở, hãy sử dụng bình oxy ngay lập tức và tìm kiếm sự chăm sóc y tế

Khi dính vào da: Rửa bằng nước hoặc nước xà phòng.

NẾU DÍNH VÀO MẮT: Ngay lập tức rửa mắt với thật nhiều nước.
Trường hợp nuốt phải: Súc miệng nhiều lần với nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi cần thiết.

5. Các biện pháp trong trường hợp hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy: Không phù hợp (Không bắt lửa)
Phương pháp chữa cháy cụ thể: Không phù hợp (Không bắt lửa)

6. Biện pháp xử lý trong trường hợp tràn đổ

Các biện pháp phòng ngừa, thiết bị bảo vệ và các biện pháp khẩn cấp cho cơ thể con người:
- Tránh đường cho người xuôi chiều gió. Băng cảnh báo xung quanh chu vi cấm nhân viên không liên quan vào.
- ạn phải mặc thiết bị bảo hộ khi làm việc và không làm việc khi gió ngược.
- Khi xảy ra trong nhà, cung cấp đầy đủ thông gió trước khi xử lý. Các biện pháp phòng ngừa cho môi trường: Cẩn thận không để bụi trôi nổi ngẫu nhiên. Phương pháp và thiết bị chặn và thanh lọc:

Vẩy nước để ngăn bụi nổi xung quanh, sau đó thu gom bằng thùng rác hoặc máy hút bụi.

7. Lưu ý khi sử dụng và bảo quản

Sử dụng:
Biện pháp đối phó kỹ thuật
- Để chống tĩnh điện, vui lòng nối đất thiết bị và máy móc, đồng thời sử dụng quần áo bảo hộ lao động và giày bảo hộ lao động dẫn điện để xử lý. Khí thải một phần • Khí thải tổng thể

Tham khảo [8. Biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm].
Biện pháp phòng ngừa để sử dụng an toàn
- Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi sử dụng và nơi làm việc được thông gió đầy đủ. Mang các thiết bị bảo hộ cần thiết để tránh hít phải, dính vào da hoặc quần áo.
- Cố gắng ngăn chặn bụi nổi và giữ cho môi trường làm việc dưới nồng độ quản lý.

Bảo quản:
Điều kiện bảo quản thích hợp
- Bảo quản nơi khô ráo sau khi niêm phong.

8. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Biện pháp đối phó với thiết bị: làm việc trong phòng kín: Đặt thiết bị xả

Nồng độ quy định và nồng độ cho phép: :

Tên hóa học	Tập trung quản lý	ACGIH	Viện vệ sinh công nghiệp
Silic điôxit	-	10mg/m^3	(吸)2－(总)8mg/m^3

(Hút): Bụi có thể hít phải (Tổng): Bụi hoàn toàn Thiết bị bảo hộ: Vui lòng sử dụng mặt nạ chống bụi thông thường, kính bảo hộ, găng tay, v.v. Các biện pháp vệ sinh phù hợp: Để ngăn ngừa khô da, nên sử dụng kem dưỡng tay, v.v.

9. Thành phần và thông tin thành phần

Phân loại các chất và hỗn hợp hóa học: Chất hóa học

Tên hóa học hoặc tên thông thường

Luật liên quan	Tên hóa học	Hàm lượng%	Công thức hóa học	Thông báo số.	Số CAS.
*2	Silic điôxit	>99	SiO_2	1-548	112945-52-5

◎ *1～*4 phải được công bố trong các luật tương ứng sau

*1 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được đánh dấu.

*2 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được thông báo.

*3 Đạo luật đăng ký kiểm soát và giải phóng chất gây ô nhiễm (Đạo luật PRTR): Các chất hóa học được chỉ định loại I

*4 Quy tắc ngăn ngừa chất hóa học nguy hiểm cụ thể: Chất hóa học cụ thể

◎ Luật kiểm soát các chất độc hại và nguy hiểm: Không áp dụng.

10. Biện pháp khẩn cấp

Khi khí được hít vào: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Rửa sạch đường mũi bằng nước ấm. Nếu khó thở, hãy sử dụng bình oxy ngay lập tức và tìm kiếm sự chăm sóc y tế

Khi dính vào da: Rửa bằng nước hoặc nước xà phòng.

NẾU DÍNH VÀO MẮT: Ngay lập tức rửa mắt với thật nhiều nước.

Trường hợp nuốt phải: Súc miệng nhiều lần với nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi cần thiết.

11. Các biện pháp trong trường hợp hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy: Không phù hợp (Không bắt lửa)

Phương pháp chữa cháy cụ thể: Không phù hợp (Không bắt lửa)

12. Biện pháp xử lý trong trường hợp tràn đổ

Các biện pháp phòng ngừa, thiết bị bảo vệ và các biện pháp khẩn cấp cho cơ thể con người:

- Tránh đường cho người xuôi chiều gió. Băng cảnh báo xung quanh chu vi cấm nhân viên không liên quan vào.
- ạn phải mặc thiết bị bảo hộ khi làm việc và không làm việc khi gió ngược.
- Khi xảy ra trong nhà, cung cấp đầy đủ thông gió trước khi xử lý. Các biện pháp phòng ngừa cho môi trường: Cẩn thận không để bụi trôi nổi ngẫu nhiên. Phương pháp và thiết bị chặn và thanh lọc:

Vẩy nước để ngăn bụi nổi xung quanh, sau đó thu gom bằng thùng rác hoặc máy hút bụi.

13. Lưu ý khi sử dụng và bảo quản

Sử dụng:

Biện pháp đối phó kỹ thuật

- Để chống tĩnh điện, vui lòng nối đất thiết bị và máy móc, đồng thời sử dụng quần áo bảo hộ lao động và giày bảo hộ lao động dẫn điện để xử lý. Khí thải một phần • Khí thải tổng thể

Tham khảo [8. Biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm].

Biện pháp phòng ngừa để sử dụng an toàn

- Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi sử dụng và nơi làm việc được thông gió đầy đủ. Mang các thiết bị bảo hộ cần thiết để tránh hít phải, dính vào da hoặc quần áo.
- Cố gắng ngăn chặn bụi nổi và giữ cho môi trường làm việc dưới nồng độ quản lý.

Bảo quản:

Điều kiện bảo quản thích hợp

- Bảo quản nơi khô ráo sau khi niêm phong.

14. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Biện pháp đối phó với thiết bị: làm việc trong phòng kín: Đặt thiết bị xả

Nồng độ quy định và nồng độ cho phép: :

Tên hóa học	Tập trung quản lý	ACGIH	Viện vệ sinh công nghiệp
Silic điôxit	-	10mg/m^3	(吸)2－(总)8mg/m^3

(Hút): Bụi có thể hít phải (Tổng): Bụi hoàn toàn Thiết bị bảo hộ: Vui lòng sử dụng mặt nạ chống bụi thông thường, kính bảo hộ, găng tay, v.v. Các biện pháp vệ sinh phù hợp: Để ngăn ngừa khô da, nên sử dụng kem dưỡng tay, v.v.

15. **Tính chất vật lí và hóa học**

Tính chất vật lý và hóa học của sản phẩm Hình dạng bên ngoài: dạng bột mịn
Màu: Trắng Mùi: Không Độ pH: Bazơ yếu
Điểm nóng chảy và điểm đóng băng: khoảng 1700°C Điểm sôi, điểm sôi ban đầu và khoảng sôi: không có dữ liệu
Điểm chớp cháy: Không có nhiệt độ đốt cháy tự nhiên (điểm đánh lửa tự phát): Không có phạm vi cháy và nổ: Không có dữ liệu Áp suất hơi: Không có dữ liệu Mật độ hơi: Không có dữ liệu Trọng lượng riêng: khoảng 2,2g
(20°C) Độ hòa tan trong dung môi
Không tan trong nước
Dung môi hữu cơ: n-octanol không hòa tan/nước Hệ số phân tán: không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy: không có dữ liệu

16. **Độ ổn định và phản ứng**

Ổn định: ổn định tốt, không có phản ứng. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có.

17. **Thông tin độc hại**

Thông tin nguy hiểm sản phẩm:

Ngộ độc cấp (miệng): LD50 > 5.000mg/kg (chuột cống)

Ngộ độc cấp (qua da): LD50 > 5.000mg/kg (thỏ)

18. **Thông tin tác động môi trường sinh thái**

Báo cáo tác động môi trường như một sản phẩm: Không có thông tin đặc biệt cho sản phẩm này.

19. **Biện pháp phòng ngừa chất thải**

A, Xử lý theo tiêu chuẩn chất thải công nghiệp.

b)Trường hợp phải ủy thác cho nước ngoài xử lý thì phải do đơn vị xử lý chất thải công nghiệp có năng lực được công nhận xử lý.

14. Lưu ý về vận chuyển

Các biện pháp phòng ngừa: Nghiêm cấm để bị ướt (về chất lượng) và chú ý đến hư hỏng của bao bì. Phân loại của UN Không được phân loại là Hóa chất Nguy hiểm Số UN Không áp dụng

* Nội dung được ghi trong bảng dữ liệu an toàn sản phẩm (MSDS) được biên soạn dựa trên các tài liệu, thông tin và dữ liệu hiện được thu thập và có thể được sửa đổi do những thay đổi về luật và quy định cũng như những hiểu biết mới. Khi sử dụng sản phẩm này, hãy tham khảo nội dung được ghi lại. Dựa trên trách nhiệm của người dùng, vui lòng thực hiện các biện pháp an toàn có liên quan theo tình hình thực tế. Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm này không phải là sự đảm bảo về an toàn hoặc chất lượng.

Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu

Ngày ban hành 2019/01/15
Ngày chỉnh sửa 2020/10/22
Phiên bản 2

1. Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

Tên sản phẩm MULTIFOUNT M

Số hiệu bản thông tin an toàn vật liệu MYSGVIA0072268 - 2

Cách sử dụng đề xuất Lithographic dampening solution

Nhà cung cấp TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. (Company No. 373634-A)
Lot 17942-44 & 17950-52, Tuanku Jaafar Industrial Park,
71450 Seremban, Negeri Sembilan Darul Khusus, Malaysia.
TEL 06-676-0045
FAX 06-676-0731

Số điện thoại khẩn cấp 06-676-0045 (TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. Press Chemical division)

2. Nhận diện hiểm họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Các nguy cơ hóa học và vật lý
Không được phân loại

Hiểm họa sức khỏe
Không được phân loại

Các nguy cơ môi trường
Không được phân loại

Thành phần nhãn GHS
Không được phân loại

Dấu hiệu Không có

Cảnh Báo Nguy Cơ
Không có cảnh báo nguy cơ

Tiêu Ngữ Đề Phòng
Không có

Hiểm họa không được phân loại khác (HNOC)
Chưa có thông tin

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	Vùng nồng độ
Nước	7732-18-5	75 - 85%
Glycerin	56-81-5	5 - 10%
NATRI GLUCONAT	527-07-1	3 - 5%
Citrate, sodium, dihydrate	6132-04-3	1 - 3%
Axit citric	77-92-9	3 - 5%
AMIDON HYĐROXYPROPYL	9049-76-7	3 - 5%
Propylen glycol	57-55-6	1 - 3%

4. Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với da
Loại bỏ càng nhiều càng tốt bằng cách lau
Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Ăn uống
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất
Chưa có thông tin

Các triệu trứng/ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và lâu dài
Chưa có thông tin

Bảo vệ người sơ cứu
Chưa có thông tin

Các ghi chú cho bác sỹ
Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy
Cacbon dioxyt (CO_2), Bọt, Bột khô

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn
Xịt nước mạnh tối đa

Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất
Xem mục 10(Các sản phẩm phân hủy nguy hại)

Mối nguy đặc biệt
lập tức loại bỏ các chất dễ cháy như (gỗ, giấy, dầu, quần áo, vv) có thể bắt lửa xung quanh khu vực hỏa hoạn.
hạ nhiệt độ thùng chứa đã đậy kín khi đã tiếp xúc với nhiệt độ cao bằng cách phun nước

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa
Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhận
Sơ tán khỏi khu vực và chữa cháy từ xa với một khoảng cách an toàn

Mã Hazchem Chưa có thông tin

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Phòng ngừa cá nhân

Với người không phải là nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sơ tán người đến khu vực an toàn

Phòng ngừa về mặt môi trường Ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn
Tránh xa cống rãnh, mương và kênh rạch

Không có thông tin Dùng cát, đất hoặc vật liệu thấm hút không cháy khác để thấm hút
Đối với các chất rò rỉ với lượng lớn, có thể chặn dòng chảy đó bằng đất cát, v.v…và đưa đến nơi an toàn.
Giữ trong dụng cụ đựng kín, phù hợp để thải bỏ
Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa

7. Thao tác và bảo quản

Xử lý

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ

Lời khuyên xử lý an toàn Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

Lưu trữ

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ Bảo vệ chống ánh nắng trực tiếp
Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô và thông khí tốt

8. Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

Hướng Dẫn Về Tiếp Xúc

Tên hóa học	Malaysia	TLV của ACGIH	ACGIH - BEI
Glycerin	TWA 10 mg/m^3	-	-

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp

Bảo vệ tay Găng tay bảo hộ

Bảo vệ mắt Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên

Bảo vệ da và cơ thể Quần áo ống dài Tạp dề chịu hóa chất Ủng chống tĩnh điện

Các biện pháp vệ sinh Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp

9. Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

Trạng Thái Vật Lý	Chất lỏng	**Màu sắc**	đỏ
Mùi	mùi nhẹ	**Ngưỡng Phát Hiện Mùi**	Chưa có thông tin

Tính chất

pH	4.4 - 4.8
Điểm/khoảng nóng chảy	Chưa có thông tin
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	>= 100 °C
Điểm chớp cháy	Không dễ bốc cháy
Tỉ lệ bay hơi	Chưa có thông tin
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Chưa có thông tin
Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới	Chưa có thông tin
Áp suất hơi	Chưa có thông tin
Mật độ hơi	Chưa có thông tin
Tỷ trọng	Chưa có thông tin
Khả năng hòa tan của nước	hòa tan được
Độ tan trong các dung môi khác	Chưa có thông tin
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Chưa có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Chưa có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Chưa có thông tin

Các thông tin khác -

Khối Lượng Riêng 1.04 - 1.08 / 20 °C

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng hoạt động của hóa chất Xem mục kế tiếp

Tính ổn định Bền trong các điều kiện thông thường

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm Không có trong điều kiện xử lý bình thường

Các điều kiện cần tránh nhiệt độ cao, ánh sáng mặt trời trực tiếp

Các vật liệu cần tránh Axit mạnh, kiềm mạnh và chất oxy hóa mạnh mẽ

Các sản phẩm phân hủy nguy hại Không có trong điều kiện sử dụng bình thường

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp Xem chương 4

Tính độc cấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Tên hóa học	Độc tính cấp tính (qua miệng)	Độc tính cấp tính (qua da)	Độc tính cấp tính (qua hô hấp)
Glycerin	LD50 = 12600 mg/kg (Rat) RTECS LD50 = 12600 mg/kg (Rat)	LD50 > 10 g/kg (Rabbit) NLM_CIP	-

	NLM_CIP		
Axit citric	LD50 = 3000 mg/kg (Rat) RTECS LD50 = 3 g/kg (Rat) NLM_CIP	LD50 > 2000 mg/kg (Rat) EU_CLH	-
Propylen glycol	LD50 = 20 g/kg (Rat) NLM_CIP	LD50 = 20800 mg/kg (Rabbit) NLM_CIP	-

NLM_CIP: National Library of Medicine - ChemID plus database
RTECS: Registry of Toxic Effects of Chemical Substances
EU_CLH: European Union Harmonised Classification and Labelling Proposal

Kích ứng/ăn mòn da Nhom 3: Gây kích ứng nhẹ cho da

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây mẫn cảm đường hô hấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây mẫn cảm da Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây ung thư Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tích sinh sản Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Hiểm họa hít phải qua miệng Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

12. Thông tin về sinh thái

Các hiểm họa cho môi trường Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Tên hóa học	Cá(96h)	Giáp xác(48h)	Tảo(72h)
Glycerin	LC50 51 - 57 mL/L (Oncorhynchus mykiss) EPA	-	-
Axit citric	LC50 = 1516 mg/L (Lepomis macrochirus) OECD_SIDS	-	-
Propylen glycol	LC50 41 - 47 mL/L (Oncorhynchus mykiss) EPA LC50 = 710 mg/L (Pimephales promelas) EPA LC50 = 51600 mg/L (Oncorhynchus mykiss) IUCLID LC50 = 51400 mg/L (Pimephales promelas)	EC50 > 1000 mg/L (Daphnia magna) EPA	-

	IUCLID		

EPA: United States Environmental Protection Agency
IUCLID: International Uniform Chemical Information Database
OECD_SIDS: Organisation for Economic Co-operation and Development Screening Information Data Sets

Độ bền và khả năng phân hủy Chưa có thông tin

Khả năng tích lũy sinh học Chưa có thông tin

Lưu động trong đất Chưa có thông tin

Nguy hại đối với tầng ozon Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Thông tin khác Chưa có thông tin

13. Xem xét về việc thải bỏ

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng Nó sẽ được bỏ đi sau khi sử dụng
Không xả vào cống rãnh
Thải bỏ theo các quy định của liên bang, bang và địa phương

Bao bì nhiễm bẩn Loại bỏ theo quy định của địa phương

14. Thông tin về vận chuyển

ADR/RID (Hiệp ước châu Âu về vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm theo đường bộ / Các Quy Định Về Việc Vận Chuyển Quốc Tế Các Hàng Hóa Nguy Hiểm theo Đường Sắt của châu Âu) ICAO/IATA IMDG/IMO

Số UN/ID Không áp dụng

Tên vận chuyển phù hợp Không áp dụng

Nhóm Không áp dụng

Nhóm đóng gói Không áp dụng

Chất ô nhiễm biển Không

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các biện pháp an toàn đặc biệt Khi vận chuyển chất này, phải đặt và cố định thùng đựng ở nơi an toàn.

Mã Hazchem Chưa có thông tin

15. Thông tin về quy định

qui định quốc gia

OSHA 1994 and relevant regulations
Occupational Safety and Health (Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health)

Regulations 2000
Có Trong Danh Mục

Factories and Machinery Act 1967 and relevant regulations
Factories and Machinery (Mineral Dusts) Regulations 1989
Không có trong danh sách

Các Quy Định Quốc Tế

Công ước Basel (Chất thải nguy hiểm)
Không có trong danh sách

Nghị Định Thư Montreal (Chất tiêu hủy tầng ozon)
Không có trong danh sách

Công ước Stockholm (Chất Ô Nhiễm Hữu cơ Bền)
Không có trong danh sách

Công ước Rotterdam (Các Hóa Chất phải thực hiện Thủ Tục Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC))
Không có trong danh sách

16. Thông tin khác

Ngày ban hành	2019/01/15
Ngày chỉnh sửa	2020/10/22
Tài liệu tham khảo	OHSA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe Nghề Nghiệp thuộc Bộ Lao Động Hoa Kỳ) Industry Code of Practice on Chemical Classification and Hazard Communication (ICOP) Occupational Safety and Health (Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals) Regulations 2013 (CLASS 2013) Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói] ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ) IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn
Mục 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA:	Trung bình về thời gian	STEL:	Giới hạn phơi nhiễm cấp
Ceiling:	Giá trị giới hạn tối đa		
S*:	Hấp thụ qua da	S+:	Các chất gây mẫn cảm

Nhà sản xuất Giống như nhà cung cấp

- Trường hợp xuất khẩu sản phẩm này hoặc hóa chất chứa trong sản phẩm này, phải đảm bảo tiến hành phù hợp với quy định của nước xuất khẩu đến. Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với bộ phận bán hàng của công ty chúng tôi.
- Nội dung của "Bảng dữ liệu an toàn" được biên soạn dựa trên tài liệu, thông tin, dữ liệu đã nhận được tại thời điểm hiện tại, do đó thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này có thể được thay đổi nếu có thay đổi thông tin về nguyên liệu sử dụng.
- Bảng dữ liệu an toàn này là giá trị đại diện cho sản phẩm này, và không phải là quy cách hay sự bảo chứng về an toàn và chất lượng của sản phẩm. Khi sử dụng sản phẩm này, vui lòng tham khảo nội dung đã ghi để lập đối sách an toàn phù hợp với tình hình thực tế về trách nhiệm của người sử dụng.

Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu

Ngày ban hành 2019/03/26
Ngày chỉnh sửa 2023/02/17
Phiên bản 6

1. Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

Tên sản phẩm	GREEN WASH 60
Số hiệu bản thông tin an toàn vật liệu	MYSGVIA0108774 - 6
Cách sử dụng đề xuất	Lithograhic Solvent
Nhà cung cấp	TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. (Company No. 373634-A) Lot 17942-44 & 17950-52, Tuanku Jaafar Industrial Park, 71450 Seremban, Negeri Sembilan Darul Khusus, Malaysia. TEL 06-676-0045 FAX 06-676-0731
Số điện thoại khẩn cấp	06-676-0045 (TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. Press Chemical division)

2. Nhận diện hiểm họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Các nguy cơ hóa học và vật lý
Không được phân loại

Hiểm họa sức khỏe
Không được phân loại

Các nguy cơ môi trường
Không được phân loại

Thành phần nhãn GHS
Không được phân loại

Dấu hiệu Không có

Cảnh Báo Nguy Cơ
Không có cảnh báo nguy cơ

Tiêu Ngữ Đề Phòng
Không có

Hiểm họa không được phân loại khác (HNOC)
Chưa có thông tin

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Scanned with CamScanner

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Tên hóa chất	Số CAS	% trọng lượng
Petroleum distillates, hydrotreated light	64742-47-8	55 - 65%
Synthetic isoparaffin, C6-13	64742-48-9	35 - 45%
Benzenesulfonic acid, dodecyl-, branched, compound with 2-propanamine	90218-35-2	1 - 3%
TRIBUTYL PHOTPHAT	126-73-8	<0.1%
1,2,3-Benzotriazole	95-14-7	<0.1%

4. Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với da
Loại bỏ càng nhiều càng tốt bằng cách lau
Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Ăn uống
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất Chưa có thông tin

Các triệu trứng/ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và lâu dài Chưa có thông tin

Bảo vệ người sơ cứu Chưa có thông tin

Các ghi chú cho bác sỹ Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy Cacbon dioxyt (CO_2), Bọt, Bột khô

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn Xịt nước mạnh tối đa

Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất Xem mục 10(Các sản phẩm phân hủy nguy hại)

Mối nguy đặc biệt Ngay lập tức loại bỏ các chất dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, quần áo, v.v.) có thể bốc cháy ra khỏi khu vực cháy.
Làm mát thùng kín tiếp xúc với nhiệt độ cao bằng vòi phun nước.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Mang thiết bị bảo hộ cá nhân
Sơ tán khỏi khu vực và chữa cháy từ xa với một khoảng cách an toàn

Mã Hazchem Chưa có thông tin

Scanned with CamScanner

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Phòng ngừa cá nhân

Với người không phải là nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sơ tán người đến khu vực an toàn

Phòng ngừa về mặt môi trường Ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn
Tránh xa cống rãnh, mương và kênh rạch

Không có thông tin Dùng cát, đất hoặc vật liệu thấm hút không cháy khác để thấm hút
Đối với các chất rò rỉ với lượng lớn, có thể chặn dòng chảy đó bằng đất cát, v.v...và đưa đến nơi an toàn.
Giữ trong dụng cụ đựng kín, phù hợp để thải bỏ
Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa

7. Thao tác và bảo quản

Xử lý

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ

Lời khuyên xử lý an toàn Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

Lưu trữ

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ Bảo vệ chống ánh nắng trực tiếp
Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô và thông khí tốt

8. Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

Hướng Dẫn Về Tiếp Xúc

Tên hóa chất	Malaysia	TLV của ACGIH	ACGIH - BEI
TRIBUTYL PHOTPHAT	TWA 0.2 ppm TWA 2.2 mg/m³	TWA 5 mg/m³ inhalable fraction and vapor	70 % of baseline red blood cells end of shift Acetylcholinesterase activity nonspecific 60 % of baseline plasma end of shift Butyrylcholinesterase activity nonspecific

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp

Bảo vệ tay Găng tay bảo hộ

Bảo vệ mắt Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên

Bảo vệ da và cơ thể Quần áo ống dài Tạp dề chịu hóa chất Ủng chống tĩnh điện

Scanned with CamScanner

Các biện pháp vệ sinh Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp

9. Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

Trạng Thái Vật Lý	Chất lỏng	**Màu sắc**	không màu và trong suốt
Mùi	mùi nhẹ	**Ngưỡng Phát Hiện Mùi**	Chưa có thông tin

Tính chất

pH	Không có thông tin
Điểm/khoảng nóng chảy	Chưa có thông tin
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	180 - 215
Điểm chớp cháy	Không dễ bốc cháy 62 °C (Cốc TAG kín)
Tỉ lệ bay hơi	Chưa có thông tin
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Chưa có thông tin
Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới	Chưa có thông tin
Áp suất hơi	0.1 kPa / 20 °C
Mật độ hơi	> 1 at 101 kPa
Tỷ trọng	Chưa có thông tin
Khả năng hòa tan của nước	hòa tan được
Độ tan trong các dung môi khác	Chưa có thông tin
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Chưa có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	> 200 °C
Nhiệt độ phân hủy	Chưa có thông tin
Các thông tin khác	-
Khối Lượng Riêng	0.8 - 0.85 / 20

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng hoạt động của hóa chất Xem mục tiếp theo

Độ bền Bền trong các điều kiện thông thường

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm Không có trong điều kiện xử lý bình thường

Các điều kiện cần tránh Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa

Các vật liệu cần tránh Axit mạnh, kiềm mạnh và chất oxy hóa mạnh

Các sản phẩm phân hủy nguy hại Các Cacbon oxyt
Cacbon monoxyt

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp Xem chương 4

Tính độc cấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Scanned with CamScanner

Tên hóa chất	Độc tính cấp tính (qua miệng)	Độc tính cấp tính (qua da)	Độc tính cấp tính (qua hô hấp)
Synthetic isoparaffin, C6-13	LD50 > 6000 mg/kg (Rat) EPA_HPV	LD50 > 5000 mg/kg (Rabbit) ECHA_API	LC50 > 8500 mg/m³ (Rat) 4 h EPA_HPV
TRIBUTYL PHOTPHAT	-	LD50 > 10000 mg/kg (Rabbit) OECD_SIDS	-
1,2,3-Benzotriazole	-	LD50 > 10000 mg/kg (Rabbit) EPA_HPV	-

OECD_SIDS: Organisation for Economic Co-operation and Development - Screening Information Data Sets
EPA_HPV: U.S. Environmental Protection Agency High Production Volume Chemicals
ECHA_API: European Chemicals Agency API

Kích ứng/ăn mòn da Gây kích ứng da nhẹ

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt Có thể gây kích ứng nhẹ cho mắt

Gây mẫn cảm đường hô hấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây mẫn cảm da Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây ung thư Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Tên hóa chất	ACGIH - chất gây ung thư	IARC - chất gây ung thư
TRIBUTYL PHOTPHAT	A3	-

Độc tích sinh sản Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Hiểm họa hít phải qua miệng Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

12. Thông tin về sinh thái

Các hiểm họa cho môi trường Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Tên hóa chất	Cá(96h)	Giáp xác(48h)	Tảo(72h)
Petroleum distillates, hydrotreated light	LC50 = 2.2 mg/L (Lepomis macrochirus) EPA LC50 = 2.4 mg/L (Oncorhynchus mykiss) EPA	-	-
TRIBUTYL PHOTPHAT	LC50 = 4.2 mg/L (Oncorhynchus mykiss) EPA LC50 7.66 - 8.74 mg/L (Pimephales promelas) EPA LC50 = 9.6 mg/L (Oryzias latipes) EPA LC50 1.0 - 10.0 mg/L	EC50 1.58 - 8.43 mg/L (Daphnia magna) EPA	EC50 = 1.1 mg/L (Desmodesmus subspicatus) EPA

Scanned with CamScanner

	(Pimephales promelas) EPA		

EPA: United States Environmental Protection Agency

Độ bền và khả năng phân hủy Chưa có thông tin

Khả năng tích lũy sinh học Chưa có thông tin

Lưu động trong đất Chưa có thông tin

Nguy hại đối với tầng ozon Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Thông tin khác Chưa có thông tin

13. Xem xét về việc thải bỏ

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng Nó sẽ được bỏ đi sau khi sử dụng
Không xả vào cống rãnh
Thải bỏ theo các quy định của liên bang, bang và địa phương

Bao bì nhiễm bẩn Loại bỏ theo quy định của địa phương

14. Thông tin về vận chuyển

ADR/RID IATA IMDG/IMO

Số UN/ID Không áp dụng

Tên vận chuyển phù hợp Không áp dụng

Nhóm Không áp dụng

Nhóm đóng gói Không áp dụng

Chất ô nhiễm biển Không

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và mã IBC Không áp dụng

Các biện pháp an toàn đặc biệt Khi vận chuyển chất này, phải đặt và cố định thùng đựng ở nơi an toàn.

Mã Hazchem Chưa có thông tin

15. Thông tin về quy định

qui định quốc gia

OSHA 1994 and relevant regulations
Occupational Safety and Health (Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health) Regulations 2000
Có Trong Danh Mục

Scanned with CamScanner

Factories and Machinery Act 1967 and relevant regulations
Factories and Machinery (Mineral Dusts) Regulations 1989
Không Có Trong Danh Mục

Các Quy Định Quốc Tế

Công ước Basel - Chất thải Nguy hại
Không Có Trong Danh Mục

Nghị định thư Montreal - Các chất làm Suy giảm tầng Ôzôn
Không Có Trong Danh Mục

Công ước Stockholm - Các chất Ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy (POP)
Không Có Trong Danh Mục

Công ước Rotterdam - Hóa chất phải được Thông báo Trước (PIC)
Không Có Trong Danh Mục

16. Thông tin khác

Ngày ban hành	2019/03/26
Ngày chỉnh sửa	2023/02/17
Tài liệu tham khảo	Industry Code of Practice on Chemical Classification and Hazard Communication (ICOP) Occupational Safety and Health (Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals) Regulations 2013 (CLASS 2013) Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói] ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ) IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn
Mục 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA	Trung bình về thời gian	STEL	Giới hạn phơi nhiễm cấp
Ceiling	Giá trị giới hạn tối đa		
S*	Hấp thụ qua da	S+	Các chất gây mẫn cảm

Nhà sản xuất Giống như nhà cung cấp

- Nội dung của "Bảng dữ liệu an toàn" được biên soạn dựa trên tài liệu, thông tin, dữ liệu đã nhận được tại thời điểm hiện tại, do đó thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này có thể được thay đổi nếu có thay đổi thông tin về nguyên liệu sử dụng.
- Bảng dữ liệu an toàn này là giá trị đại diện cho sản phẩm này, và không phải là quy cách hay sự bảo chứng về an toàn và chất lượng của sản phẩm. Khi sử dụng sản phẩm này, vui lòng tham khảo nội dung đã ghi để lập đối sách an toàn phù hợp với tình hình thực tế về trách nhiệm của người sử dụng.
- Trường hợp xuất khẩu sản phẩm này hoặc hóa chất chứa trong sản phẩm này, phải đảm bảo tiến hành phù hợp với quy định của nước xuất khẩu đến. Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với bộ phận bán hàng của công ty chúng tôi.

Scanned with CamScanner

Thượng Hải Peony Ink Co., Ltd.

Mực Offset theo Sheetfed

Ngày biên soạn: 2019-05-31

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm (MSDS)

1 Nhận dạng sản phẩm

Tên hóa học: Q/YQEH42

Tên công ty: Shanghai Peony Ink Co., Ltd.

2 Tổng quan về mối nguy hiểm

Phân loại nguy hiểm GHS:

Tổng quan về trường hợp khẩn cấp: Ăn mòn/Kích ứng da, Loại 2; Tổn thương mắt/Kích ứng mắt,

Loại 2B

Chữ tượng hình:

Từ cảnh báo: H315 Gây kích ứng da; H320Gây kích ứng mắt

Cảnh báo nguy hiểm:

Tuyên bố phòng ngừa:

Phòng ngừa:

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý

P280 Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng :

P302+P352 Nếu tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P321 Xem hướng dẫn sơ cứu trên nhãn này để biết cách điều trị cụ thể.

P332+P313 Nếu xảy ra kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

P362 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

P305+P351+P338 Nếu dính vào mắt: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu đeo và có thể tháo ra dễ dàng. Tiếp tục rửa sạch.

P337+P313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế

Tồn:--

Xử lý:--

Ứng phó sự cố:

Sơ tán nhân viên không liên quan khỏi khu vực bị ô nhiễm rò rỉ và hạn chế tiếp cận. Cắt nguồn lửa. Cắt nguồn rò rỉ càng nhiều càng tốt để tránh xâm nhập vào các không gian hạn chế như cống rãnh và cống thoát lũ. Sử dụng các công cụ phù hợp để chuyển lên xe bồn hoặc xe thu gom chuyên dụng, tái chế hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải để xử lý.

Mối nguy vật lý và hóa học: không bắt lửa, dễ bắt lửa trong trường hợp có ngọn lửa hoặc nhiệt độ cao. Phản ứng với các chất oxy hóa.

Nguy hiểm sức khỏe:
Ảnh hưởng sức khỏe cấp tính

Hít phải: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Mắt/Tiếp xúc: Hơi khó chịu.
Tiếp xúc với da: Tiếp xúc thường xuyên có thể gây kích ứng da.
Nuốt phải: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa.
CÁC NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG: Xem Phần 12 để biết chi tiết

3 Thành phần/thông tin về thành phần

Tinh khiết/hỗn hợp:

Thành phần	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (%)	Số CAS
Nhựa kiềm	4	--
Khô dầu thực vật	22	--
Dầu khoáng có điểm sôi cao	19	8042-47-5
Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	28	--
Canxi cacbonat	6	471-34-1
Màu liệu	18	--
Phụ trợ	3	--

4 Sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm ngay lập tức, rửa da kỹ bằng nước xà phòng hoặc nước chảy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích ứng xảy ra.

Tiếp xúc với mắt: Rửa ngay bằng nước chảy. Nếu không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải: Di chuyển khỏi khu vực bị ô nhiễm, giữ ấm và giữ im lặng. Giữ đường thở mở. Nếu không thở phải hô hấp nhân tạo ngay. Hơi thở và nhịp tim ngừng lại, CPR có thể được thực hiện. Gửi đến bệnh viện hoặc tìm kiếm sự trợ giúp y tế.

Nuốt phải: uống đủ nước, gây nôn hoặc rửa dạ dày theo hướng dẫn của nhân viên y tế, đề phòng sặc vào khí quản. Không được gây nôn khi hôn mê. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

5 Biện pháp chữa cháy

Tính dễ cháy: không bắt lửa.

Các sản phẩm đốt cháy: carbon monoxide, carbon dioxide và khói độc và có hại.

Các biện pháp bảo vệ: Mặc quần áo bảo hộ toàn thân và thiết bị thở khép kín với áp suất không khí dương.

Phương tiện chữa cháy có thể áp dụng: Phương tiện chữa cháy phù hợp với các vật liệu xung quanh.
Các mối nguy hiểm đặc biệt: Không bắt lửa, có thể cháy khi tiếp xúc với lửa hoặc nhiệt độ cao. Phản ứng với các chất oxy hóa.

6 Biện pháp giải phóng rò rỉ

Sơ tán nhân viên không liên quan khỏi khu vực bị ô nhiễm rò rỉ và hạn chế tiếp cận. Cắt nguồn lửa. Cắt nguồn rò rỉ càng nhiều càng tốt để tránh xâm nhập vào các không gian hạn chế như cống rãnh và cống thoát lũ. Sử dụng các công cụ phù hợp để chuyển lên xe bồn hoặc xe thu gom chuyên dụng, tái chế hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải để xử lý.

7 Xử lý và bảo quản

Lưu trữ trong một nhà kho mát mẻ, thông gió. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với các tác nhân oxy hóa. Trang bị phương tiện chữa cháy đúng chủng loại và số lượng. Khi xử lý, tải và dỡ nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Bảo vệ khỏi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

8 Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

STT	Tên thành phần	Số CAS	OELs(mg/m^3)			Ghi chú	Giới hạn tiếp xúc Sinh học (ACGIH)	
			MAC	PC-TWA	PC-STEL			/
1	Nhựa kiềm	/	/	/	/	/	/	/
2	Dầu thực vật khô	/	/	/	/	/	/	/
3	Dầu khoáng có điểm sôi cao	8042-47-5	/	/	/	/	/	/
4	Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	/	/	/	/	/	/	/
5	Canxi cacbonat	471-34-1	/	/	/	/	/	/
6	Màu liệu	/	/	/	/	/	/	/
7	Phụ trợ	/	/	/	/	/	/	/

Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió hiệu quả. Cung cấp vòi sen an toàn và thiết bị rửa mắt

Bảo vệ hệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy đeo mặt nạ bảo vệ phù hợp (mặt nạ nửa mặt). Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ hóa chất.

Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ. Bảo vệ tay: Đeo găng tay bảo hộ.

Khác: Sau khi làm việc, đi tắm và thay quần áo

9 Tính chất vật lí và hóa học

Ngoại quan: dính nhớt
pH: không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/thăng hoa: không có dữ liệu
Điểm tự bốc cháy: không có dữ liệu
Điểm chớp cháy (°C): >120°C (mở)
Tốc độ cháy: không có dữ liệu
Mật độ tương đối: 0,9-1,2
Mật độ: không có dữ liệu
Áp suất hơi: không có dữ liệu
Tỷ trọng hơi: không có dữ liệu
Tỷ lệ hóa hơi: không có dữ liệu

10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.
Phản ứng trùng hợp: trùng hợp oxy hóa chậm sau khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện tránh tiếp xúc với: nhiệt độ cao, ngọn lửa trần, tính không tương thích. Không tương thích: tác nhân oxy hóa mạnh.
Sản phẩm cháy (phân hủy): CO, CO2 và các khí độc hại.
Khác: Có nguy cơ tự bốc cháy nếu nhiệt độ của giẻ phế thải dính mực quá cao trong quá trình tích tụ.

11 Thông tin về chất độc hóa học

Độc tính cấp tính: Canxi cacbonat: Đường miệng chuột LD50: 6450 mg/kg.
Kích ứng da hoặc Ăn mòn: Gây kích ứng.
Kích Ứng Mắt hoặc Ăn Mòn: Gây kích ứng.
Nhạy cảm về hô hấp hoặc da: Không có thông tin.
Khả năng gây đột biến tế bào gốc: Không có thông tin.
Khả năng gây ung thư: Không có thông tin.
Độc tính sinh sản: Không có thông tin.
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc đơn lẻ: Không có sẵn.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc nhiều lần: Không có sẵn.
Nguy hiểm khi hít vào: Không có thông tin.

12 Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái: Không có thông tin.
Độ bền và khả năng phân hủy: Không có thông tin.
Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin.
Tính di động trong đất: Không có thông tin.

13 Xử lý rác thải

Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ. Nên tránh ô nhiễm môi trường trong quá trình xử lý.

14 Thông tin vận chuyển

Mã số Hàng hóa Nguy hiểm của Liên hợp quốc (Số UN): ---
Tên sản phẩm: ---
Phân loại nguy hiểm của UN: ---
Nhóm đóng gói: ---
Nhãn bao bì: -

Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu

Ngày ban hành 2022/02/24
Phiên bản **1**

1. Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

Tên sản phẩm POWERCLEAN R&B WASH

Số hiệu bản thông tin an toàn vật liệu MYSGVIA0138023 - 1

Cách sử dụng đề xuất Lithograhic Solvent

Nhà cung cấp TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. (Company No. 373634-A)
Lot 17942-44 & 17950-52, Tuanku Jaafar Industrial Park,
71450 Seremban, Negeri Sembilan Darul Khusus, Malaysia.
TEL 06-676-0045
FAX 06-676-0731

Số điện thoại khẩn cấp 06-676-0045 (TOYOCHEM SPECIALTY CHEMICAL SDN. BHD. Press Chemical division)

2. Nhận diện hiểm họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Các nguy cơ hóa học và vật lý

Các chất lỏng dễ cháy	Nhóm 3

Hiểm họa sức khỏe
Không được phân loại

Các nguy cơ môi trường
Không được phân loại

Thành phần nhãn GHS

Dấu hiệu CẢNH BÁO

Cảnh Báo Nguy Cơ
H226 - Chất lỏng và hơi dễ cháy

Tiêu Ngữ Đề Phòng
Tiêu Ngữ Đề Phòng
P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc
P233 - Giữ dụng cụ đựng thật kín
P240 - Tiếp đất/nối điện cho dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận

P241 - Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/ có khả năng chống nổ
P242 - Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa
P243 - Sử dụng các biện pháp đề phòng phóng tĩnh điện
P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt

Bảng cảnh báo - Đối phó
P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm
P370 + P378 - Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát khô, hóa chất khô hoặc bọt chịu alcol để chữa cháy

Bảng cảnh báo - Lưu giữ
P403 + P235 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát

Bảng cảnh báo - Thải loại
P501 - Thải bỏ vật liệu /bao bì đựng đúng theo qui định

Hiểm họa không được phân loại khác (HNOC)
Chưa có thông tin

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Chemical name	Số CAS	% trọng lượng
Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy	64742-82-1	50 - 60%
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	64742-95-6	40 - 50%
Pseudocumene	95-63-6	1 - 3%
Mesitylene	108-67-8	1 - 3%
SORBITAN MONOOLEAT	1338-43-8	0.1 - <1%
Sorbitan, (Z)-9-octadecenoate (2:3)	8007-43-0	0.1 - <1%
Benzenesulfonic acid, dodecyl-, branched, compound with 2-propanamine	90218-35-2	0.1 - <1%
Etyl benzen	100-41-4	0.1 - <1%
Nước	7732-18-5	<0.1%

4. Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với da Loại bỏ càng nhiều càng tốt bằng cách lau
Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với mắt Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Ăn uống Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất Chưa có thông tin

Các triệu trứng/ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và lâu dài Chưa có thông tin

Bảo vệ người sơ cứu Chưa có thông tin

Các ghi chú cho bác sỹ Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy Cacbon dioxyt (CO_2), Bọt, Bột khô

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn Xịt nước mạnh tối đa

Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất Xem mục 10(Các sản phẩm phân hủy nguy hại)

Mối nguy đặc biệt Ngay lập tức loại bỏ các chất dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, quần áo, v.v.) có thể bốc cháy ra khỏi khu vực cháy.
Làm mát thùng kín tiếp xúc với nhiệt độ cao bằng vòi phun nước.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Mang thiết bị bảo hộ cá nhân
Sơ tán khỏi khu vực và chữa cháy từ xa với một khoảng cách an toàn

Mã Hazchem 3 Y

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Phòng ngừa cá nhân

Với người không phải là nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sơ tán người đến khu vực an toàn

Phòng ngừa về mặt môi trường Ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn
Tránh xa cống rãnh, mương và kênh rạch

Không có thông tin Dùng cát, đất hoặc vật liệu thấm hút không cháy khác để thấm hút
Đối với các chất rò rỉ với lượng lớn, có thể chặn dòng chảy đó bằng đất cát, v.v…và đưa đến nơi an toàn.
Giữ trong dụng cụ đựng kín, phù hợp để thải bỏ
Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa

7. Thao tác và bảo quản

Xử lý

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ
Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa
Sử dụng các biện pháp đề phòng phóng tĩnh điện
Có biện pháp phòng ngừa tích điện
Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy

Ủng chống tĩnh điện
Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy
Đối với giẻ lau đã qua sử dụng, phải cho vào thùng đựng kim loại có nắp đậy cho đến khi thải bỏ.

Lời khuyên xử lý an toàn Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

Lưu trữ

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy

8. Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

Hướng Dẫn Về Tiếp Xúc

Chemical name	Malaysia	TLV của ACGIH	ACGIH - BEI
Etyl benzen	TWA 100 ppm TWA 434 mg/m^3	TWA 20 ppm	0.15 g/g creatinine urine end of shift Sum of mandelic acid and phenylglyoxylic acid nonspecific

Các biện pháp kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp

Bảo vệ tay Cao su / latex / neoprene hoặc găng tay chịu hóa chất thích hợp khác

Bảo vệ mắt Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể Quần áo ống dài Tạp dề chịu hóa chất Ủng chống tĩnh điện

Các biện pháp vệ sinh Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp

9. Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

Trạng Thái Vật Lý	Chất lỏng	**Màu sắc**	Chưa có thông tin
Mùi	Chưa có thông tin	**Ngưỡng Phát Hiện Mùi**	Chưa có thông tin

Tính chất

pH	Không có thông tin
Điểm/khoảng nóng chảy	Chưa có thông tin
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	Chưa có thông tin
Điểm chớp cháy	40 °C (Cốc TAG kín)
Tỉ lệ bay hơi	Chưa có thông tin
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Chưa có thông tin
Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới	Chưa có thông tin
Áp suất hơi	Chưa có thông tin
Mật độ hơi	Chưa có thông tin
Tỷ trọng	Chưa có thông tin
Khả năng hòa tan của nước	hòa tan được
Độ tan trong các dung môi khác	Hòa tan trong dung môi hữu cơ (Thinner of its own)
Hệ số phân tách	Chưa có thông tin

(n-octanol/nước)
Nhiệt độ tự bốc cháy Chưa có thông tin
Nhiệt độ phân hủy Chưa có thông tin

Các thông tin khác -
Khối Lượng Riêng khoảng 0.8 - 0.81 / 25 °C

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng hoạt động của hóa chất Xem mục tiếp theo

Độ bền Ổn định ở nhiệt độ phòng và áp suất khí quyển.
Nguy cơ bắt lửa - do ngọn lửa, tia lửa, sự tiếp cận của thân nhiệt cao, ma sát và sốc.

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm Không có trong điều kiện xử lý bình thường

Các điều kiện cần tránh Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa
Ánh nắng trực tiếp

Các vật liệu cần tránh Axit mạnh, kiềm mạnh và chất oxy hóa mạnh

Các sản phẩm phân hủy nguy hại Các Cacbon oxyt
khói
Cacbon monoxyt

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp Xem chương 4

Tính độc cấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Chemical name	Độc tính cấp tính (qua miệng)	Độc tính cấp tính (qua da)	Độc tính cấp tính (qua hô hấp)
Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy	LD50 > 5000 mg/kg (Rat) IUCLID	LD50 > 3160 mg/kg (Rabbit) IUCLID	-
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	LD50 = 8400 mg/kg (Rat) RTECS LD50 = 8400 mg/kg (Rat) NLM_CIP	LD50 > 2000 mg/kg (Rabbit) IUCLID	LC50 = 3400 ppm (Rat) 4 h IUCLID
Pseudocumene	LD50 = 3280 mg/kg (Rat) NZ_CCID	LD50 > 3160 mg/kg (Rabbit) IUCLID	LC50 = 18 g/m^3 (Rat) 4 h NLM_CIP LC50 = 18 g/m^3 (Rat) 4 h RTECS
Mesitylene	LD50 = 5000 mg/kg (Rat) RTECS	-	LC50 = 24 g/m^3 (Rat) 4 h RTECS LC50 = 24 g/m^3 (Rat) 4 h NLM_CIP
SORBITAN MONOOLEAT	LD50 > 39800 mg/kg (Rat)	-	-

	CHEMVIEW		
Sorbitan, (Z)-9-octadecenoate (2:3)	LD50 > 39800 mg/kg (Rat) CHEMVIEW	-	-
Benzenesulfonic acid, dodecyl-, branched, compound with 2-propanamine	LD50 = 1635 mg/kg (Rat) CHEMVIEW	-	-
Etyl benzen	LD50 = 3500 mg/kg (Rat) JAPAN_GHS	LD50 = 15400 mg/kg (Rabbit) JAPAN_GHS	LC50 = 17.4 mg/L (Rat) 4 h OECD_SIDS

IUCLID: International Uniform Chemical Information Database
Japan_GHS: Japan GHS Basis for Classification Data (NITE-CHRIP)
NLM_CIP: National Library of Medicine - ChemID plus database
NZ_CCID: New Zealand Chemical Classification and Information Database
OECD_SIDS: Organisation for Economic Co-operation and Development - Screening Information Data Sets
CHEMVIEW: U.S. Environmental Protection Agency ChemView
RTECS: Registry of Toxic Effects of Chemical Substances

Kích ứng/ăn mòn da Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây mẫn cảm đường hô hấp Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây mẫn cảm da Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Gây ung thư Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Chemical name	ACGIH - chất gây ung thư	IARC - chất gây ung thư
Etyl benzen	A3	2B

Độc tích sinh sản Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần) Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Hiểm họa hít phải qua miệng Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

12. Thông tin về sinh thái

Các hiểm họa cho môi trường Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Chemical name	Cá(96h)	Giáp xác(48h)	Tảo(72h)
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	LC50 = 9.22 mg/L (Oncorhynchus mykiss) IUCLID	EC50 = 6.14 mg/L (Daphnia magna) IUCLID	-
Pseudocumene	LC50 7.19 - 8.28 mg/L (Pimephales promelas) EPA	EC50 = 6.14 mg/L (Daphnia magna) IUCLID	-

Etyl benzen	LC50 = 9.6 mg/L (Poecilia reticulata) EPA LC50 9.1 - 15.6 mg/L (Pimephales promelas) EPA LC50 = 32 mg/L (Lepomis macrochirus) EPA LC50 11.0 - 18.0 mg/L (Oncorhynchus mykiss) EPA LC50 7.55 - 11 mg/L (Pimephales promelas) EPA LC50 = 4.2 mg/L (Oncorhynchus mykiss) EPA	EC50 1.8 - 2.4 mg/L (Daphnia magna) IUCLID	EC50 2.6 - 11.3 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata) EPA EC50 = 4.6 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata) IUCLID

EPA: United States Environmental Protection Agency
IUCLID: International Uniform Chemical Information Database

Độ bền và khả năng phân hủy Chưa có thông tin

Khả năng tích lũy sinh học Chưa có thông tin

Lưu động trong đất Chưa có thông tin

Nguy hại đối với tầng ozon Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần

Thông tin khác Chưa có thông tin

13. Xem xét về việc thải bỏ

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng Nó sẽ được bỏ đi sau khi sử dụng
Không xả vào cống rãnh
Thải bỏ theo các quy định của liên bang, bang và địa phương

Bao bì nhiễm bẩn Loại bỏ theo quy định của địa phương

14. Thông tin về vận chuyển

ADR/RID (Hiệp ước châu Âu về vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm theo đường bộ / Các Quy Định Về Việc Vận Chuyển Quốc Tế Các Hàng Hóa Nguy Hiểm theo Đường Sắt của châu Âu) IATA IMDG/IMO

Số UN/ID 1268

Tên vận chuyển phù hợp PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

Nhóm Class 3: Flammable liquids

Nhóm đóng gói III

Chất ô nhiễm biển Không

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các biện pháp an toàn đặc biệt Khi vận chuyển chất này, phải đặt và cố định thùng đựng ở nơi an toàn.

Mã Hazchem 3 Y

15. Thông tin về quy định

qui định quốc gia

OSHA 1994 and relevant regulations
Occupational Safety and Health (Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health) Regulations 2000
Có Trong Danh Mục

Factories and Machinery Act 1967 and relevant regulations
Factories and Machinery (Mineral Dusts) Regulations 1989
Không Có Trong Danh Mục

Các Quy Định Quốc Tế

Công ước Basel - Chất thải Nguy hại
Không Có Trong Danh Mục

Nghị định thư Montreal - Các chất làm Suy giảm tầng Ôzôn
Không Có Trong Danh Mục

Công ước Stockholm - Các chất Ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy (POP)
Không Có Trong Danh Mục

Công ước Rotterdam - Hóa chất phải được Thông báo Trước (PIC)
Không Có Trong Danh Mục

16. Thông tin khác

Ngày ban hành	2022/02/24
Ngày chỉnh sửa	-
Tài liệu tham khảo	ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ) IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế) Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói] Industry Code of Practice on Chemical Classification and Hazard Communication (ICOP) Occupational Safety and Health (Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals) Regulations 2013 (CLASS 2013)

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn
Mục 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA:	Trung bình về thời gian	STEL:	Giới hạn phơi nhiễm cấp
Ceiling:	Giá trị giới hạn tối đa		
S*:	Hấp thụ qua da	S+:	Các chất gây mẫn cảm

Nhà sản xuất Giống như nhà cung cấp

- Trường hợp xuất khẩu sản phẩm này hoặc hóa chất chứa trong sản phẩm này, phải đảm bảo tiến hành phù hợp với quy định của nước xuất khẩu đến. Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với bộ phận bán hàng của công ty

chúng tôi.
- Nội dung của "Bảng dữ liệu an toàn" được biên soạn dựa trên tài liệu, thông tin, dữ liệu đã nhận được tại thời điểm hiện tại, do đó thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này có thể được thay đổi nếu có thay đổi thông tin về nguyên liệu sử dụng.
- Bảng dữ liệu an toàn này là giá trị đại diện cho sản phẩm này, và không phải là quy cách hay sự bảo chứng về an toàn và chất lượng của sản phẩm. Khi sử dụng sản phẩm này, vui lòng tham khảo nội dung đã ghi để lập đối sách an toàn phù hợp với tình hình thực tế về trách nhiệm của người sử dụng.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng sản phẩm
TNMO ĐEN
Ngày sửa đổi -
Ngày phát hành 2021/01/01

Định dạng cơ sở
GB/T16483-2008, GB/T 17519-2013
Số tham chiếu 111NM73400
Phiên bản 1

Mục 1: XÁC ĐỊNH CHẤT/HỖN HỢP VÀ CỦA CHẤT CÔNG TY/ĐẠI DIỆN

Tên sản phẩm hóa chất — Mực in

Nhận dạng sản phẩm TNMO BLACK

Số tham chiếu — 111NM73400

Nhà cung cấp — CÔNG TY TNHH MỰC TOYO THIÊN TÂN.
Số 12, Đường nhánh 2 Xinghua, Khu phát triển kinh tế Tây Thanh, Thiên Tân 300385 Trung Quốc TEL: +86-22-2397-3966 FAX: +86-22-2397-9440 E-mail: info@tjtoyoink.com.cn

Số điện thoại khẩn cấp 022-8396-8346 — 400-108-1860 (CÔNG TY TNHH MỰC TOYO Thiên Tân)

Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng — Mực in

Mục 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY CƠ

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp :

Màu sắc ĐEN Trạng thái vật lý Chất lỏng (chất lỏng nhớt) Mùi Dầu Nếm thử

Phân loại GHS :

Mối nguy vật lý và hóa học :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường :
Không được phân loại

Các thành phần của Nhãn GHS :

chữ tượng hình

Từ tín hiệu

Báo cáo nguy hiểm

Machine Translated by Google

Các biện pháp phòng ngừa Các biện pháp phòng ngừa Bảo quản ở nơi thông thoáng một phần hoặc toàn bộ. Ngăn chặn đám cháy xung quanh xảy ra và tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Tránh hít phải, tiếp xúc với mắt, da và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp. Cấm mặc trang phục lao động bị ô nhiễm mang đi khỏi địa phương và đeo găng tay bảo hộ.

Tuyên bố phòng ngừa - Phản hồi

Khi cháy: Dùng CO2, bọt, bột khô hoặc cát để dập lửa.

Nuốt phải: Nằm yên, tìm kiếm sự chăm sóc y tế, tránh nuốt phải chất nôn mửa.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng da hoặc viêm da.

Tiếp xúc với mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Rò rỉ: Khôi phục rò rỉ bằng thùng chứa kín và chuyển đến nơi an toàn, quần áo bị ô nhiễm có thể được tái sử dụng sau khi giặt.

Lưu trữ an toàn: Tránh nhiệt độ cao, độ ẩm cao, ánh nắng trực tiếp, tiếp xúc với nước và bảo quản hàng hóa trong phòng ở nhiệt độ bình thường.

Xử lý chất thải: Chất thải như sản phẩm còn sót lại, thùng chứa phải được xử lý bằng cách ủy thác cho công ty xử lý chất thải công nghiệp đủ tiêu chuẩn.

Mối nguy vật lý và hóa học
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường
Không được phân loại

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Chất/hỗn hợp: Hỗn hợp

Tên hóa học	Trọng lượng	Số CAS
Nhựa tổng hợp	(%) 20~30%	–
Dầu thực vật	40-50%	–
Thuốc màu	15-25%	–
Phụ trợ	1-10%	–

Mục 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết : Hít phải Tìm kiếm sự chẩn đoán và điều trị y tế khi cảm thấy không thoải mái.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra tình trạng kích ứng da hoặc viêm da. Liên hệ với bác sĩ khi cảm thấy không thoải mái.

Giao tiếp bằng mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi tiếp tục bị kích ứng mắt.

Nhập: Nằm yên, tránh nuốt phải chất nôn và súc miệng, khi cảm thấy khó chịu hãy liên hệ với bác sĩ.

Bảo vệ người sơ cứu: Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp/không phù hợp

Phương tiện chữa cháy Bình chữa cháy bột khô, bình chữa cháy thông thường, CO2, cát, nước phun.

Phương tiện chữa cháy nào Không được sử dụng vì sự an toàn Lý do Phun nước hình câu lạc bộ

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất Kích ứng, ăn mòn hoặc khí độc có thể được tạo ra khi xảy ra hỏa hoạn.

Phương pháp cụ thể Phương pháp hiệu quả là dập lửa ở điều khiển từ xa.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa Đeo mặt nạ phòng độc và quần áo bảo hộ chống hóa chất thích hợp khi dập lửa.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Nhân viên không liên quan bị cấm vào địa phương.
Nhân viên vận hành mặc trang phục bảo hộ phù hợp, tránh tiếp xúc với mắt và da và tránh hít phải.
(Tham khảo 8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân)
Không tiếp xúc với thùng chứa bị vỡ hoặc rò rỉ khi không có quần áo bảo hộ thích hợp
Rách nát.

những phòng ngừa thuộc về môi trường Phát thải ngẫu nhiên bị cấm.
Hãy chú ý đến việc cấm phát thải ra sông và tránh gây ra ô nhiễm môi trường.

Phương pháp làm sạch và phương pháp ngăn chặn

Thu hồi hóa chất rò rỉ, phương pháp xử lý và công cụ xử lý

Khi có một chút rò rỉ, hãy sử dụng cát khô hoặc vật liệu không cháy để hấp thụ rò rỉ hoặc sử dụng thùng kín sau khi đậy nắp.
Vứt bỏ sau khi thu hồi lại. Dùng cát khô hoặc chất khó cháy để hấp thụ chất rò rỉ hoặc chuyển vào bên trong thùng chứa sau khi đậy nắp.
Sau khi tẩy rửa, hấp thụ chất này hoặc chất tải vào bên trong thùng chứa. Tất cả các thiết bị phải được nối đất khi xử lý rò rỉ. Nếu không quá nguy hiểm, nên dừng rò rỉ.

Khi có rò rỉ nhỏ thì dùng bạt nhựa che chắn, chống nước phun và mưa rơi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ sau khi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ.

Rửa sạch khu vực bị ô nhiễm bằng nước sau khi xử lý.

Biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn mối nguy hiểm thứ cấp

Nhanh chóng quét sạch tất cả các nguồn lửa (Cấm hút thuốc và đốt lửa xung quanh khu vực lân cận.
Ngăn không cho chảy tràn vào mương thoát nước, cống thoát nước, tầng hầm hoặc khu vực kín.

Machine Translated by Google

Phần 7: X H lý và bảo quản

Sự điều khiển

Biện pháp kỹ thuật

Thông gió một phần hoặc toàn bộ

Thực hiện biện pháp đối phó với thiết bị, trang phục bảo hộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Thực hiện biện pháp đối phó với việc thông gió một phần hoặc toàn bộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Nhận hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.
Việc sử dụng chỉ được phép sau khi đọc và hiểu tất cả các chú ý an toàn.
Hãy chú ý đến pháo hoa.
Cấm ăn kiêng và hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Rửa tay sau khi sử dụng.

Tránh tiêu hóa và tiếp xúc với da.
Tránh hít phải khí, khói, hơi nước và sương mù.
Sử dụng ống xả để giữ thông gió,

Tránh tiếp xúc trực tiếp

Tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Kho

Đo lường công nghệ

Thiết bị chiếu sáng ban ngày, chiếu sáng và tái tạo không khí là cần thiết khi lưu trữ hàng hóa. Nên sử dụng vật liệu khó cháy trên mái của kho chứa, đồng thời sử dụng tấm kim loại và các vật liệu khó cháy có trọng lượng nhẹ khác làm tấm lót nhưng không sử dụng vật liệu trang trí trần nhà. sử dụng kết cấu chống thấm hàng nguy hiểm và độ nghiêng thích hợp, cần bố trí bể thu gom phù hợp.

Chất bị cấm so sánh với tài liệu tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Điều kiện bảo quản an toàn Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa.
Giữ các thùng chứa đóng lại.

Nguyên liệu đóng gói

Sử dụng thùng chứa được quy định bởi Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật Giao thông vận tải của Liên hợp quốc.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Không có thông tin sẵn có

Giá trị giới hạn sinh học

Không có thông tin sẵn có

Phương pháp kiểm soát kỹ thuật

Không có thông tin sẵn có

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Không có thông tin.

bảo vệ tay

Không có thông tin.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt Không có thông tin.

Bảo vệ da và cơ thể Không có thông tin.

Biện pháp vệ sinh Rửa tay sau khi sử dụng.

Mục 9: TÍNH CHẤT LÝ, HÓA HỌC

Vẻ bề ngoài

Trạng thái vật lý	Chất lỏng (chất lỏng nhớt)
Màu	đen
Mùi	Nếm dầu

GIÁ TRỊ

pH đặc tính	Không có thông tin Không
Điểm/phạm vi nóng chảy	có thông tin Không có
Điểm sôi/Phạm vi sôi	thông tin 93°C không chớp
Điểm sáng	cháy(phương pháp cốc kín)
Giới hạn cháy trong không khí	Chưa có thông tin Không
Áp suất hơi	có thông tin
Mật độ hơi	
Tỉ trọng	0,9-1,1 (25oC)
độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	Khó hòa tan trong nước nhưng hòa tan trong dung môi hữu cơ.
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Nhiệt độ nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có
Áp lực tới hạn	Không có thông tin sẵn có
nhiệt do cháy	Không có thông tin sẵn có

Thông tin khác

Mục 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sự ổn định Quá trình oxy hóa và bong tróc dần dần khi tiếp xúc với không khí.

Tình trạng cần tránh Nhiệt độ cao

Chất không tương thích Chất oxy hóa mạnh.

Sự phân hủy nguy hiểm Đốt cháy có thể sinh ra các khí độc hại như CO, NO2.

Thông tin khác

Machine Translated by Google

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính

Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể xảy ra	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cấp tính	Không có thông tin sẵn có
Ăn mòn/kích ứng da	Không có thông tin sẵn có
Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt kích thích	Không có thông tin sẵn có
Nhạy cảm hô hấp	Không có thông tin sẵn có
Gây mẫn cảm da	Không có thông tin sẵn có
năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin sẵn có
Tính gây ung thư	Không có thông tin hoặc dữ liệu cụ thể về sản phẩm về tác dụng độc hại (sức khỏe) này
Độc tính sinh sản	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Tiếp xúc thường xuyên)	Không có thông tin sẵn có
Khát vọng nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Mối nguy hiểm môi trường	Không có thông tin sinh thái được biết đến cho sản phẩm này
Độ bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có thông tin sẵn có
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Phần 13 cân nhắc xử lí

Phương pháp xử lý chất thải

Chất thải dư thừa

Về vấn đề rác thải, các quy định liên quan và địa phương có thể được tuân theo.
Khi ủy thác cho cơ quan xử lý chất thải, cơ quan phải được thông báo rõ về sự nguy hiểm, tác hại trước khi ủy thác.

Thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm Thùng chứa

có thể được tái sử dụng sau khi rửa hoặc phải tuân thủ các quy định liên quan và tiêu chuẩn địa phương để xử lý chất thải. Khi lãng phí thùng rỗng, chất trong thùng chứa phải được loại bỏ hoàn toàn.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN TẢI

ADR/RID ICAO/IATA IMDG/IMO

số LHQ	Không thể áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc	Không thể áp dụng
Phân loại của Liên hợp quốc	Không thể áp dụng
Nhóm bao bì	Không thể áp dụng
ô nhiễm môi trường biển	Không thể áp dụng
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	Không thể áp dụng

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây về quản lý hóa chất đã tạo nên quy định phù hợp

Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Danh mục yếu tố nguy cơ bệnh nghề nghiệp được phân loại

Không được liệt kê

Quy định về quản lý an toàn hóa chất độc hại

Danh mục hóa chất nguy hiểm, Danh mục hóa chất nguy hiểm phục vụ giám sát quản lý, Danh mục chất nổ
Tiền thân: Không được liệt kê

GB18218-2009 (Xác định các cơ sở lắp đặt nguy hiểm chính đối với hóa chất nguy hiểm)

Không được liệt kê

Các biện pháp quản lý môi trường Đăng ký hóa chất độc hại (để thực hiện thử nghiệm)

Danh mục hóa chất độc hại ưu tiên quản lý môi trường: Chưa được liệt kê

Machine Translated by Google

Quy định về bảo hộ lao động ở nơi sử dụng chất độc hại
Danh mục các chất có độc tính cao: Không được liệt kê

Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu
Hóa chất độc hại

Danh mục Hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm trọng: Chưa được liệt kê

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chìa khóa hoặc chú giải cho các chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong bảng dữ liệu an toàn
PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân
Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

TWA:	Trung bình có trọng số theo thời gian	THÉP:	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
Trần nhà:	Giá trị giới hạn tối đa	S*:	Hấp thụ qua da
S+:	chất nhạy cảm	C:	chất gây ung thư

Trung Quốc - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - Chất gây ung thư	G1- Gây ung thư cho con người G2A- Có thể gây ung thư cho con người G2B- Có thể gây ung thư cho con người
ACGIH - Chất gây ung thư	A1 - Chất gây ung thư ở người đã biết A2 - Nghi ngờ chất gây ung thư ở người A3 - Chất gây ung thư động vật
IARC - Chất gây ung thư	1- Gây ung thư cho con người 2A- Có thể gây ung thư cho con người 2B- Có thể gây ung thư cho con người

nhà chế tạo: Giống như Nhà cung cấp

Tài liệu tham khảo văn học:
ACGIH (Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ)
IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)
ETAD(Hiệp hội sinh thái và độc tính của các nhà sản xuất thuốc nhuộm và bột màu hữu cơ)
Thông báo thông tin số 6 (2008)
Sổ tay dữ liệu nguyên liệu thô NPIRI (Viện nghiên cứu mực in quốc gia), tập 4-Pigment(2000)

Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản RTECS

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

- Thông tin được cung cấp trên SDS này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày công bố.

- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và giải phóng an toàn và không được coi là một thông số bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có hiệu lực đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định cụ thể trong văn bản.
- Khi bạn xuất khẩu sản phẩm này hoặc các chất hóa học trong đó có sản phẩm này, vui lòng tuân thủ luật pháp của nước đến xuất khẩu, nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh của chúng tôi.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng sản phẩm
TNMO Cyan

Ngày sửa đổi –

Ngày phát hành 2021/01/01

Định dạng cơ sở
GB/T16483-2008, GB/T 17519-2013

Số tham chiếu 111NM43400

Phiên bản 1

Mục 1: XÁC ĐỊNH CHẤT/HỖN HỢP VÀ CỦA CHẤT CÔNG TY/ĐẠI DIỆN

Tên sản phẩm hóa chất — Mực in

Nhận dạng sản phẩm TNMO CYAN

Số tham chiếu — 111NV43400

Nhà cung cấp — CÔNG TY TNHH MỰC TOYO THIÊN TÂN.
Số 12, Đường nhánh 2 Xinghua, Khu phát triển kinh tế Tây Thanh, Thiên Tân 300385 Trung Quốc TEL: +86-22-2397-3966 FAX: +86-22-2397-9440 E-mail: info@tjtoyoink.com.cn

Số điện thoại khẩn cấp 022-8396-8346 — 400-108-1860 (CÔNG TY TNHH MỰC TOYO Thiên Tân)

Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng — Mực in

Mục 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY CƠ

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp :

Màu sắc Lục lam Trạng thái vật lý Chất lỏng (chất lỏng nhớt) Mùi Dầu Nếm

Phân loại GHS :

Mối nguy vật lý và hóa học :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường :
Không được phân loại

Các thành phần của Nhãn GHS :

chữ tượng hình

Từ tín hiệu

Báo cáo nguy hiểm

Machine Translated by Google

Các biện pháp phòng ngừa Các biện pháp phòng ngừa Bảo quản ở nơi thông thoáng một phần hoặc toàn bộ. Ngăn chặn đám cháy xung quanh xảy ra và tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Tránh hít phải, tiếp xúc với mắt, da và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp. Cấm mặc trang phục lao động bị ô nhiễm mang đi khỏi địa phương và đeo găng tay bảo hộ.

Tuyên bố phòng ngừa - Phản hồi

Khi cháy: Dùng CO2, bọt, bột khô hoặc cát để dập lửa.

Nuốt phải: Nằm yên, tìm kiếm sự chăm sóc y tế, tránh nuốt phải chất nôn mửa.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng da hoặc viêm da.

Tiếp xúc với mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Rò rỉ: Khôi phục rò rỉ bằng thùng chứa kín và chuyển đến nơi an toàn, quần áo bị ô nhiễm có thể được tái sử dụng sau khi giặt.

Lưu trữ an toàn Tránh nhiệt độ cao, độ ẩm cao, ánh nắng trực tiếp, tiếp xúc với nước và bảo quản hàng hóa trong phòng ở nhiệt độ bình thường.

Xử lý chất thải Chất thải như sản phẩm còn sót lại, thùng chứa phải được xử lý bằng cách ủy thác cho công ty xử lý chất thải công nghiệp đủ tiêu chuẩn.

Mối nguy vật lý và hóa học
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường
Không được phân loại

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Tên hóa học	Trọng lượng	Số CAS
Nhựa tổng hợp	(%) 20~30%	–
Dầu thực vật	50-60%	–
Thuốc màu	15-25%	–
Phụ trợ	1-10%	–

Mục 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết : Hít phải Tìm kiếm sự chẩn đoán và điều trị y tế khi cảm thấy không thoải mái.

Tiếp xúc với da Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra tình trạng kích ứng da hoặc viêm da. Liên hệ với bác sĩ khi cảm thấy không thoải mái.

Giao tiếp bằng mắt Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi tiếp tục bị kích ứng mắt.

Nhập Nằm yên, tránh nuốt phải chất nôn và súc miệng, khi cảm thấy khó chịu hãy liên hệ với bác sĩ.

Bảo vệ người sơ cứu Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp/không phù hợp

Phương tiện chữa cháy	Bình chữa cháy bột khô, bình chữa cháy thông thường, CO2, cát, nước phun.
Phương tiện chữa cháy nào Không được sử dụng vì sự an toàn Lý do	Phun nước hình câu lạc bộ
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Kích ứng, ăn mòn hoặc khí độc có thể được tạo ra khi xảy ra hỏa hoạn.
Phương pháp cụ thể	Phương pháp hiệu quả là dập lửa ở điều khiển từ xa.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	Đeo mặt nạ phòng độc và quần áo bảo hộ chống hóa chất thích hợp khi dập lửa.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Nhân viên không liên quan bị cấm vào địa phương.
Nhân viên vận hành mặc trang phục bảo hộ phù hợp, tránh tiếp xúc với mắt và da và tránh hít phải.
(Tham khảo 8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân)
Không tiếp xúc với thùng chứa bị vỡ hoặc rò rỉ khi không có quần áo bảo hộ thích hợp
Rách nát.

những phòng ngừa thuộc về môi trường	Phát thải ngẫu nhiên bị cấm. Hãy chú ý đến việc cấm phát thải ra sông và tránh gây ra ô nhiễm môi trường.

Phương pháp làm sạch và phương pháp ngăn chặn

Thu hồi hóa chất rò rỉ, phương pháp xử lý và công cụ xử lý

Khi có một chút rò rỉ, hãy sử dụng cát khô hoặc vật liệu không cháy để hấp thụ rò rỉ hoặc sử dụng thùng kín sau khi đậy nắp.
Vứt bỏ sau khi thu hồi lại. Dùng cát khô hoặc chất khó cháy để hấp thụ chất rò rỉ hoặc chuyển vào bên trong thùng chứa sau khi đậy nắp.
Sau khi tẩy rửa, hấp thụ chất này hoặc chất tải vào bên trong thùng chứa. Tất cả các thiết bị phải được nối đất khi xử lý rò rỉ. Nếu không quá nguy hiểm, nên dừng rò rỉ.

Khi có rò rỉ nhỏ thì dùng bạt nhựa che chắn, chống nước phun và mưa rơi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ sau khi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ.

Rửa sạch khu vực bị ô nhiễm bằng nước sau khi xử lý.

Biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn mối nguy hiểm thứ cấp

Nhanh chóng quét sạch tất cả các nguồn lửa (Cấm hút thuốc và đốt lửa xung quanh khu vực lân cận.
Ngăn không cho chảy tràn vào mương thoát nước, cống thoát nước, tầng hầm hoặc khu vực kín.

Machine Translated by Google

Phần 7: X H lý và bảo quản

Sự điều khiển

Biện pháp kỹ thuật

Thông gió một phần hoặc toàn bộ

Thực hiện biện pháp đối phó với thiết bị, trang phục bảo hộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Thực hiện biện pháp đối phó với việc thông gió một phần hoặc toàn bộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Nhận hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.
Việc sử dụng chỉ được phép sau khi đọc và hiểu tất cả các chú ý an toàn.
Hãy chú ý đến pháo hoa.
Cấm ăn kiêng và hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Rửa tay sau khi sử dụng.

Tránh tiêu hóa và tiếp xúc với da.
Tránh hít phải khí, khói, hơi nước và sương mù.
Sử dụng ống xả để giữ thông gió,

Tránh tiếp xúc trực tiếp

Tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Kho

Đo lường công nghệ

Thiết bị chiếu sáng ban ngày, chiếu sáng và tái tạo không khí là cần thiết khi lưu trữ hàng hóa. Nên sử dụng vật liệu khó cháy trên mái của kho chứa, đồng thời sử dụng tấm kim loại và các vật liệu khó cháy có trọng lượng nhẹ khác làm tấm lót nhưng không sử dụng vật liệu trang trí trần nhà. sử dụng kết cấu chống thấm hàng nguy hiểm và độ nghiêng thích hợp, cần bố trí bể thu gom phù hợp.

Chất bị cấm so sánh với tài liệu tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Điều kiện bảo quản an toàn Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa.
Giữ các thùng chứa đóng lại.

Nguyên liệu đóng gói

Sử dụng thùng chứa được quy định bởi Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật Giao thông vận tải của Liên hợp quốc.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Không có thông tin sẵn có

Giá trị giới hạn sinh học

Không có thông tin sẵn có

Phương pháp kiểm soát kỹ thuật

Không có thông tin sẵn có

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Không có thông tin.

bảo vệ tay

Không có thông tin.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt	Không có thông tin.
Bảo vệ da và cơ thể	Không có thông tin.
Biện pháp vệ sinh	Rửa tay sau khi sử dụng.

Mục 9: TÍNH CHẤT LÝ, HÓA HỌC

Vẻ bề ngoài	
Trạng thái vật lý	Chất lỏng (chất lỏng nhớt)
Màu	lục lam
Mùi	Nếm dầu
GIÁ TRỊ	
pH đặc tính	Không có thông tin Không
Điểm/phạm vi nóng chảy	có thông tin Không có
Điểm sôi/Phạm vi sôi	thông tin 93°C không chớp
Điểm sáng	cháy(phương pháp cốc kín)
Giới hạn cháy trong không khí	Chưa có thông tin Không
Áp suất hơi	có thông tin
Mật độ hơi	
Tỉ trọng	0,9-1,1 (25oC)
độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	Khó hòa tan trong nước nhưng hòa tan trong dung môi hữu cơ.
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Nhiệt độ nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có
Áp lực tới hạn	Không có thông tin sẵn có
nhiệt do cháy	Không có thông tin sẵn có
Thông tin khác	

Mục 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sự ổn định	Quá trình oxy hóa và bong tróc dần dần khi tiếp xúc với không khí.
Tình trạng cần tránh	Nhiệt độ cao
Chất không tương thích	Chất oxy hóa mạnh.
Sự phân hủy nguy hiểm	Đốt cháy có thể sinh ra các khí độc hại như CO, NO2.
Thông tin khác	

Machine Translated by Google

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính

Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể xảy ra	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cấp tính	Không có thông tin sẵn có
Ăn mòn/kích ứng da	Không có thông tin sẵn có
Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt kích thích	Không có thông tin sẵn có
Nhạy cảm hô hấp	Không có thông tin sẵn có
Gây mẫn cảm da	Không có thông tin sẵn có
năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin sẵn có
Tính gây ung thư	Không có thông tin hoặc dữ liệu cụ thể về sản phẩm về tác dụng độc hại (sức khỏe) này
Độc tính sinh sản	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Tiếp xúc thường xuyên)	Không có thông tin sẵn có
Khát vọng nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Mối nguy hiểm môi trường	Không có thông tin sinh thái được biết đến cho sản phẩm này
Độ bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có thông tin sẵn có
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Phần 13 cân nhắc xử lí

Phương pháp xử lý chất thải

Chất thải dư thừa

Về vấn đề rác thải, các quy định liên quan và địa phương có thể được tuân theo.
Khi ủy thác cho cơ quan xử lý chất thải, cơ quan phải được thông báo rõ về sự nguy hiểm, tác hại trước khi ủy thác.

Thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm Thùng chứa

có thể được tái sử dụng sau khi rửa hoặc phải tuân thủ các quy định liên quan và tiêu chuẩn địa phương để xử lý chất thải. Khi lãng phí thùng rỗng, chất trong thùng chứa phải được loại bỏ hoàn toàn.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN TẢI

ADR/RID ICAO/IATA IMDG/IMO

số LHQ	Không thể áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc	Không thể áp dụng
Phân loại của Liên hợp quốc	Không thể áp dụng
Nhóm bao bì	Không thể áp dụng
ô nhiễm môi trường biển	Không thể áp dụng
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	Không thể áp dụng

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây về quản lý hóa chất đã tạo nên quy định phù hợp

Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Danh mục yếu tố nguy cơ bệnh nghề nghiệp được phân loại

Không được liệt kê

Quy định về quản lý an toàn hóa chất độc hại

Danh mục hóa chất nguy hiểm, Danh mục hóa chất nguy hiểm phục vụ giám sát quản lý, Danh mục chất nổ
Tiền thân: Không được liệt kê

GB18218-2009 (Xác định các cơ sở lắp đặt nguy hiểm chính đối với hóa chất nguy hiểm)

Không được liệt kê

Các biện pháp quản lý môi trường Đăng ký hóa chất độc hại (để thực hiện thử nghiệm)

Danh mục hóa chất độc hại ưu tiên quản lý môi trường: Chưa được liệt kê

Machine Translated by Google

Quy định về bảo hộ lao động ở nơi sử dụng chất độc hại
Danh mục các chất có độc tính cao: Không được liệt kê

Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu
Hóa chất độc hại
Danh mục Hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm trọng: Chưa được liệt kê

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chìa khóa hoặc chú giải cho các chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong bảng dữ liệu an toàn
PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân
Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

TWA:	Trung bình có trọng số theo thời gian	THÉP:	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
Trần nhà:	Giá trị giới hạn tối đa	S*:	Hấp thụ qua da
S+:	chất nhạy cảm	C:	chất gây ung thư

Trung Quốc - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - Chất gây ung thư	G1- Gây ung thư cho con người G2A- Có thể gây ung thư cho con người G2B- Có thể gây ung thư cho con người
ACGIH - Chất gây ung thư	A1 - Chất gây ung thư ở người đã biết A2 - Nghi ngờ chất gây ung thư ở người A3 - Chất gây ung thư động vật
IARC - Chất gây ung thư	1- Gây ung thư cho con người 2A- Có thể gây ung thư cho con người 2B- Có thể gây ung thư cho con người

nhà chế tạo: Giống như Nhà cung cấp

Tài liệu tham khảo văn học:
ACGIH (Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ)
IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)
ETAD(Hiệp hội sinh thái và độc tính của các nhà sản xuất thuốc nhuộm và bột màu hữu cơ)
Thông báo thông tin số 6 (2008)
Sổ tay dữ liệu nguyên liệu thô NPIRI (Viện nghiên cứu mực in quốc gia), tập 4-Pigment(2000)

Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản RTECS

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

- Thông tin được cung cấp trên SDS này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày công bố.

- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và giải phóng an toàn và không được coi là một thông số bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có hiệu lực đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định cụ thể trong văn bản.
- Khi bạn xuất khẩu sản phẩm này hoặc các chất hóa học trong đó có sản phẩm này, vui lòng tuân thủ luật pháp của nước đến xuất khẩu, nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh của chúng tôi.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng sản phẩm
TNMO ĐỎ ĐỎ
Ngày sửa đổi –
Ngày phát hành 2021/01/01

Định dạng cơ sở
GB/T16483-2008, GB/T 17519-2013
Số tham chiếu 111NM13400
Phiên bản 1

Mục 1: XÁC ĐỊNH CHẤT/HỖN HỢP VÀ CỦA CHẤT CÔNG TY/ĐẠI DIỆN

Tên sản phẩm hóa chất — Mực in

Nhận dạng sản phẩm TNMO MAGENTA

Số tham chiếu — 111NM13400

Nhà cung cấp — CÔNG TY TNHH MỰC TOYO THIÊN TÂN.
Số 12, Đường nhánh 2 Xinghua, Khu phát triển kinh tế Tây Thanh, Thiên Tân 300385
Trung Quốc TEL:
+86-22-2397-3966 FAX:
+86-22-2397-9440 E-mail:
info@tjtoyoink.com.cn

Số điện thoại khẩn cấp 022-8396-8346 — 400-108-1860 (CÔNG TY TNHH MỰC TOYO Thiên Tân)

Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng — Mực in

Mục 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY CƠ

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp :

Màu đỏ tươi. Trạng thái vật lý Chất lỏng (chất lỏng nhớt) Mùi Dầu Nếm

Phân loại GHS :

Mối nguy vật lý và hóa học :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường :
Không được phân loại

Các thành phần của Nhãn GHS :

chữ tượng hình

Từ tín hiệu

Báo cáo nguy hiểm

Machine Translated by Google

Các biện pháp phòng ngừa Các biện pháp phòng ngừa Bảo quản ở nơi thông thoáng một phần hoặc toàn bộ. Ngăn chặn đám cháy xung quanh xảy ra và tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Tránh hít phải, tiếp xúc với mắt, da và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp. Cấm mặc trang phục lao động bị ô nhiễm mang đi khỏi địa phương và đeo găng tay bảo hộ.

Tuyên bố phòng ngừa - Phản hồi

Khi cháy: Dùng CO2, bọt, bột khô hoặc cát để dập lửa.

Nuốt phải: Nằm yên, tìm kiếm sự chăm sóc y tế, tránh nuốt phải chất nôn mửa.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng da hoặc viêm da.

Tiếp xúc với mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Rò rỉ: Khôi phục rò rỉ bằng thùng chứa kín và chuyển đến nơi an toàn, quần áo bị ô nhiễm có thể được tái sử dụng sau khi giặt.

Lưu trữ an toàn Tránh nhiệt độ cao, độ ẩm cao, ánh nắng trực tiếp, tiếp xúc với nước và bảo quản hàng hóa trong phòng ở nhiệt độ bình thường.

Xử lý chất thải Chất thải như sản phẩm còn sót lại, thùng chứa phải được xử lý bằng cách ủy thác cho công ty xử lý chất thải công nghiệp đủ tiêu chuẩn.

Mối nguy vật lý và hóa học
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường
Không được phân loại

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Tên hóa học	Trọng lượng	Số CAS
Nhựa tổng hợp	(%) 25~35%	–
Dầu thực vật	45-55%	–
Thuốc màu	15-25%	–
Phụ trợ	1-10%	–

Mục 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết : Hít phải Tìm kiếm sự chẩn đoán và điều trị y tế khi cảm thấy không thoải mái.

Tiếp xúc với da Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra tình trạng kích ứng da hoặc viêm da. Liên hệ với bác sĩ khi cảm thấy không thoải mái.

Giao tiếp bằng mắt Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi tiếp tục bị kích ứng mắt.

Nhập Nằm yên, tránh nuốt phải chất nôn và súc miệng, khi cảm thấy khó chịu hãy liên hệ với bác sĩ.

Bảo vệ người sơ cứu Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp/không phù hợp

Phương tiện chữa cháy	Bình chữa cháy bột khô, bình chữa cháy thông thường, CO2, cát, nước phun.
Phương tiện chữa cháy nào Không được sử dụng vì sự an toàn Lý do	Phun nước hình câu lạc bộ
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Kích ứng, ăn mòn hoặc khí độc có thể được tạo ra khi xảy ra hỏa hoạn.
Phương pháp cụ thể	Phương pháp hiệu quả là dập lửa ở điều khiển từ xa.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	Đeo mặt nạ phòng độc và quần áo bảo hộ chống hóa chất thích hợp khi dập lửa.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Nhân viên không liên quan bị cấm vào địa phương.
Nhân viên vận hành mặc trang phục bảo hộ phù hợp, tránh tiếp xúc với mắt và da và tránh hít phải.
(Tham khảo 8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân)
Không tiếp xúc với thùng chứa bị vỡ hoặc rò rỉ khi không có quần áo bảo hộ thích hợp
Rách nát.

những phòng ngừa thuộc về môi trường	Phát thải ngẫu nhiên bị cấm. Hãy chú ý đến việc cấm phát thải ra sông và tránh gây ra ô nhiễm môi trường.

Phương pháp làm sạch và phương pháp ngăn chặn

Thu hồi hóa chất rò rỉ, phương pháp xử lý và công cụ xử lý

Khi có một chút rò rỉ, hãy sử dụng cát khô hoặc vật liệu không cháy để hấp thụ rò rỉ hoặc sử dụng thùng kín sau khi đậy nắp.
Vứt bỏ sau khi thu hồi lại. Dùng cát khô hoặc chất khó cháy để hấp thụ chất rò rỉ hoặc chuyển vào bên trong thùng chứa sau khi đậy nắp.
Sau khi tẩy rửa, hấp thụ chất này hoặc chất tải vào bên trong thùng chứa. Tất cả các thiết bị phải được nối đất khi xử lý rò rỉ. Nếu không quá nguy hiểm, nên dừng rò rỉ.

Khi có rò rỉ nhỏ thì dùng bạt nhựa che chắn, chống nước phun và mưa rơi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ sau khi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ.

Rửa sạch khu vực bị ô nhiễm bằng nước sau khi xử lý.

Biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn mối nguy hiểm thứ cấp

Nhanh chóng quét sạch tất cả các nguồn lửa (Cấm hút thuốc và đốt lửa xung quanh khu vực lân cận.
Ngăn không cho chảy tràn vào mương thoát nước, cống thoát nước, tầng hầm hoặc khu vực kín.

Machine Translated by Google

Phần 7: X H lý và bảo quản

Sự điều khiển

Biện pháp kỹ thuật

Thông gió một phần hoặc toàn bộ

Thực hiện biện pháp đối phó với thiết bị, trang phục bảo hộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Thực hiện biện pháp đối phó với việc thông gió một phần hoặc toàn bộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Nhận hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.
Việc sử dụng chỉ được phép sau khi đọc và hiểu tất cả các chú ý an toàn.
Hãy chú ý đến pháo hoa.
Cấm ăn kiêng và hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Rửa tay sau khi sử dụng.

Tránh tiêu hóa và tiếp xúc với da.
Tránh hít phải khí, khói, hơi nước và sương mù.
Sử dụng ống xả để giữ thông gió,

Tránh tiếp xúc trực tiếp

Tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Kho

Đo lường công nghệ

Khi lưu giữ hàng nguy hiểm cần có ánh sáng ban ngày, chiếu sáng và thiết bị tái tạo không khí, nên sử dụng vật liệu khó cháy trên mái của kho, đồng thời sử dụng tấm kim loại và các vật liệu khó cháy có trọng lượng nhẹ khác làm tấm lót nhưng không sử dụng vật liệu trang trí trần nhà. xây dựng kho chứa cần sử dụng kết cấu kín nước, xây dựng kho bãi trên mặt đất cần sử dụng kết cấu chống thấm hàng nguy hiểm và độ dốc thích hợp, đồng thời cần bố trí bể thu gom phù hợp.

Chất bị cấm so sánh với tài liệu tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Điều kiện bảo quản an toàn Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa.

Giữ các thùng chứa đóng lại.

Nguyên liệu đóng gói

Sử dụng thùng chứa được quy định bởi Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật Giao thông vận tải của Liên hợp quốc.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Không có thông tin sẵn có

Giá trị giới hạn sinh học

Không có thông tin sẵn có

Phương pháp kiểm soát kỹ thuật

Không có thông tin sẵn có

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Không có thông tin.

bảo vệ tay

Không có thông tin.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt	Không có thông tin.
Bảo vệ da và cơ thể	Không có thông tin.
Biện pháp vệ sinh	Rửa tay sau khi sử dụng.

Mục 9: TÍNH CHẤT LÝ, HÓA HỌC

Vẻ bề ngoài	
Trạng thái vật lý	Chất lỏng (chất lỏng nhớt)
Màu	Màu đỏ tươi
Mùi	Nếm dầu
GIÁ TRỊ	
pH đặc tính	Không có thông tin Không
Điểm/phạm vi nóng chảy	có thông tin Không có
Điểm sôi/Phạm vi sôi	thông tin 93°C không chớp
Điểm sáng	cháy(phương pháp cốc kín)
Giới hạn cháy trong không khí	Chưa có thông tin Không
Áp suất hơi	có thông tin
Mật độ hơi	
Tỉ trọng	0,9-1,1 (25oC)
độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	Khó hòa tan trong nước nhưng hòa tan trong dung môi hữu cơ.
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Nhiệt độ nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có
Áp lực tới hạn	Không có thông tin sẵn có
nhiệt do cháy	Không có thông tin sẵn có

Thông tin khác

Mục 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sự ổn định	Quá trình oxy hóa và bong tróc dần dần khi tiếp xúc với không khí.
Tình trạng cần tránh	Nhiệt độ cao
Chất không tương thích	Chất oxy hóa mạnh.
Sự phân hủy nguy hiểm	Đốt cháy có thể sinh ra các khí độc hại như CO, NO2.

Thông tin khác

Machine Translated by Google

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính

Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể xảy ra	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cấp tính	Không có thông tin sẵn có
Ăn mòn/kích ứng da	Không có thông tin sẵn có
Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt kích thích	Không có thông tin sẵn có
Nhạy cảm hô hấp	Không có thông tin sẵn có
Gây mẫn cảm da	Không có thông tin sẵn có
năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin sẵn có
Tính gây ung thư	Không có thông tin hoặc dữ liệu cụ thể về sản phẩm về tác dụng độc hại (sức khỏe) này
Độc tính sinh sản	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Tiếp xúc thường xuyên)	Không có thông tin sẵn có
Khát vọng nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Mối nguy hiểm môi trường	Không có thông tin sinh thái được biết đến cho sản phẩm này
Độ bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có thông tin sẵn có
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Phần 13 cân nhắc xử lí

Phương pháp xử lý chất thải

Chất thải dư thừa

Về vấn đề rác thải, các quy định liên quan và địa phương có thể được tuân theo.
Khi ủy thác cho cơ quan xử lý chất thải, cơ quan phải được thông báo rõ về sự nguy hiểm, tác hại trước khi ủy thác.

Thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm Thùng chứa

có thể được tái sử dụng sau khi rửa hoặc phải tuân thủ các quy định liên quan và tiêu chuẩn địa phương để xử lý chất thải. Khi lãng phí thùng rỗng, chất trong thùng chứa phải được loại bỏ hoàn toàn.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN TẢI

ADR/RID ICAO/IATA IMDG/IMO

số LHQ	Không thể áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc	Không thể áp dụng
Phân loại của Liên hợp quốc	Không thể áp dụng
Nhóm bao bì	Không thể áp dụng
ô nhiễm môi trường biển	Không thể áp dụng
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	Không thể áp dụng

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây về quản lý hóa chất đã tạo nên quy định phù hợp

Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Danh mục yếu tố nguy cơ bệnh nghề nghiệp được phân loại

Không được liệt kê

Quy định về quản lý an toàn hóa chất độc hại

Danh mục hóa chất nguy hiểm, Danh mục hóa chất nguy hiểm phục vụ giám sát quản lý, Danh mục chất nổ
Tiền thân: Không được liệt kê

GB18218-2009 (Xác định các cơ sở lắp đặt nguy hiểm chính đối với hóa chất nguy hiểm)

Không được liệt kê

Các biện pháp quản lý môi trường Đăng ký hóa chất độc hại (để thực hiện thử nghiệm)

Danh mục hóa chất độc hại ưu tiên quản lý môi trường: Chưa được liệt kê

Machine Translated by Google

Quy định về bảo hộ lao động ở nơi sử dụng chất độc hại
Danh mục các chất có độc tính cao: Không được liệt kê

Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu
Hóa chất độc hại
Danh mục Hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm trọng: Chưa được liệt kê

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chìa khóa hoặc chú giải cho các chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong bảng dữ liệu an toàn
PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân
Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

TWA:	Trung bình có trọng số theo thời gian	THÉP:	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
Trần nhà:	Giá trị giới hạn tối đa	S*:	Hấp thụ qua da
S+:	chất nhạy cảm	C:	chất gây ung thư

Trung Quốc - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - Chất gây ung thư	G1- Gây ung thư cho con người G2A- Có thể gây ung thư cho con người G2B- Có thể gây ung thư cho con người
ACGIH - Chất gây ung thư	A1 - Chất gây ung thư ở người đã biết A2 - Nghi ngờ chất gây ung thư ở người A3 - Chất gây ung thư động vật
IARC - Chất gây ung thư	1- Gây ung thư cho con người 2A- Có thể gây ung thư cho con người 2B- Có thể gây ung thư cho con người

nhà chế tạo
Giống như Nhà cung cấp

Tài liệu tham khảo văn học
ACGIH (Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ)
IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)
ETAD(Hiệp hội sinh thái và độc tính của các nhà sản xuất thuốc nhuộm và bột màu hữu cơ)
Thông báo thông tin số 6 (2008)
Sổ tay dữ liệu nguyên liệu thô NPIRI (Viện nghiên cứu mực in quốc gia), tập 4-Pigment(2000)

Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản RTECS

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm
- Thông tin được cung cấp trên SDS này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày công bố.

- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và giải phóng an toàn và không được coi là một thông số bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có hiệu lực đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định cụ thể trong văn bản.
- Khi bạn xuất khẩu sản phẩm này hoặc các chất hóa học trong đó có sản phẩm này, vui lòng tuân thủ luật pháp của nước đến xuất khẩu, nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh của chúng tôi.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng sản phẩm
TNMO VÀNG
Ngày sửa đổi –
Ngày phát hành 2021/01/01

Định dạng cơ sở
GB/T16483-2008, GB/T 17519-2013
Số tham chiếu 111NM23400
Phiên bản 1

Mục 1: XÁC ĐỊNH CHẤT/HỖN HỢP VÀ CỦA CHẤT CÔNG TY/ĐẠI DIỆN

Tên sản phẩm hóa chất — Mực in

Nhận dạng sản phẩm TNMO VÀNG

Số tham chiếu — 111NM23400

Nhà cung cấp — CÔNG TY TNHH MỰC TOYO THIÊN TÂN.
Số 12, Đường nhánh 2 Xinghua, Khu phát triển kinh tế Tây Thanh, Thiên Tân 300385 Trung Quốc TEL: +86-22-2397-3966 FAX: +86-22-2397-9440 E-mail: info@tjtoyoink.com.cn

Số điện thoại khẩn cấp 022-8396-8346 — 400-108-1860 (CÔNG TY TNHH MỰC TOYO Thiên Tân)

Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng — Mực in

Mục 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY CƠ

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp :

Màu vàng. Trạng thái vật lý Chất lỏng (chất lỏng nhớt) Mùi Dầu Nếm

Phân loại GHS :

Mối nguy vật lý và hóa học :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe :
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường :
Không được phân loại

Các thành phần của Nhãn GHS :

chữ tượng hình

Từ tín hiệu

Báo cáo nguy hiểm

Machine Translated by Google

Các biện pháp phòng ngừa Các biện pháp phòng ngừa Bảo quản ở nơi thông thoáng một phần hoặc toàn bộ. Ngăn chặn đám cháy xung quanh xảy ra và tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Tránh hít phải, tiếp xúc với mắt, da và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp. Cấm mặc trang phục lao động bị ô nhiễm mang đi khỏi địa phương và đeo găng tay bảo hộ.

Tuyên bố phòng ngừa - Phản hồi

Khi cháy: Dùng CO2, bọt, bột khô hoặc cát để dập lửa.

Nuốt phải: Nằm yên, tìm kiếm sự chăm sóc y tế, tránh nuốt phải chất nôn mửa.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng da hoặc viêm da.

Tiếp xúc với mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Rò rỉ: Khôi phục rò rỉ bằng thùng chứa kín và chuyển đến nơi an toàn, quần áo bị ô nhiễm có thể được tái sử dụng sau khi giặt.

Lưu trữ an toàn: Tránh nhiệt độ cao, độ ẩm cao, ánh nắng trực tiếp, tiếp xúc với nước và bảo quản hàng hóa trong phòng ở nhiệt độ bình thường.

Xử lý chất thải: Chất thải như sản phẩm còn sót lại, thùng chứa phải được xử lý bằng cách ủy thác cho công ty xử lý chất thải công nghiệp đủ tiêu chuẩn.

Mối nguy vật lý và hóa học
Không được phân loại

Mối nguy hiểm sức khỏe
Không được phân loại

Mối nguy hiểm môi trường
Không được phân loại

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Chất/hỗn hợp: Hỗn hợp

Tên hóa học	Trọng lượng	Số CAS
Nhựa tổng hợp	(%) 25~35%	–
Dầu thực vật	55-65%	–
Thuốc màu	10-20%	–
Phụ trợ	1-10%	–

Mục 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết : Hít phải Tìm kiếm sự chẩn đoán và điều trị y tế khi cảm thấy không thoải mái.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nhiều bọt xà phòng và nước, đồng thời tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra tình trạng kích ứng da hoặc viêm da. Liên hệ với bác sĩ khi cảm thấy không thoải mái.

Giao tiếp bằng mắt: Rửa khẩn cấp bằng nước máy trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi tiếp tục bị kích ứng mắt.

Nhập: Nằm yên, tránh nuốt phải chất nôn và súc miệng, khi cảm thấy khó chịu hãy liên hệ với bác sĩ.

Bảo vệ người sơ cứu: Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp/không phù hợp

Phương tiện chữa cháy	Bình chữa cháy bột khô, bình chữa cháy thông thường, CO2, cát, nước phun.
Phương tiện chữa cháy nào Không được sử dụng vì sự an toàn Lý do	Phun nước hình câu lạc bộ
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Kích ứng, ăn mòn hoặc khí độc có thể được tạo ra khi xảy ra hỏa hoạn.
Phương pháp cụ thể	Phương pháp hiệu quả là dập lửa ở điều khiển từ xa.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt Đeo mặt nạ phòng lính cứu hỏa	độc và quần áo bảo hộ chống hóa chất thích hợp khi dập lửa.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Nhân viên không liên quan bị cấm vào địa phương.
Nhân viên vận hành mặc trang phục bảo hộ phù hợp, tránh tiếp xúc với mắt và da và tránh hít phải.
(Tham khảo 8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân)
Không tiếp xúc với thùng chứa bị vỡ hoặc rò rỉ khi không có quần áo bảo hộ thích hợp
Rách nát.

những phòng ngừa thuộc về môi trường	Phát thải ngẫu nhiên bị cấm. Hãy chú ý đến việc cấm phát thải ra sông và tránh gây ra ô nhiễm môi trường.

Phương pháp làm sạch và phương pháp ngăn chặn

Thu hồi hóa chất rò rỉ, phương pháp xử lý và công cụ xử lý

Khi có một chút rò rỉ, hãy sử dụng cát khô hoặc vật liệu không cháy để hấp thụ rò rỉ hoặc sử dụng thùng kín sau khi đậy nắp.
Vứt bỏ sau khi thu hồi lại. Dùng cát khô hoặc chất khó cháy để hấp thụ chất rò rỉ hoặc chuyển vào bên trong thùng chứa sau khi đậy nắp.
Sau khi tẩy rửa, hấp thụ chất này hoặc chất tải vào bên trong thùng chứa. Tất cả các thiết bị phải được nối đất khi xử lý rò rỉ. Nếu không quá nguy hiểm, nên dừng rò rỉ.

Khi có rò rỉ nhỏ thì dùng bạt nhựa che chắn, chống nước phun và mưa rơi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ sau khi dùng cát khô hoặc vật liệu khó cháy để che phủ.

Rửa sạch khu vực bị ô nhiễm bằng nước sau khi xử lý.

Biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn mối nguy hiểm thứ cấp

Nhanh chóng quét sạch tất cả các nguồn lửa (Cấm hút thuốc và đốt lửa xung quanh khu vực lân cận.
Ngăn không cho chảy tràn vào mương thoát nước, cống thoát nước, tầng hầm hoặc khu vực kín.

Machine Translated by Google

Phần 7: X H lý và bảo quản

Sự điều khiển

Biện pháp kỹ thuật

Thông gió một phần hoặc toàn bộ

Thực hiện biện pháp đối phó với thiết bị, trang phục bảo hộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Thực hiện biện pháp đối phó với việc thông gió một phần hoặc toàn bộ trong 8. Kiểm soát liên lạc và bảo vệ cá nhân .

Nhận hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.
Việc sử dụng chỉ được phép sau khi đọc và hiểu tất cả các chú ý an toàn.
Hãy chú ý đến pháo hoa.
Cấm ăn kiêng và hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Rửa tay sau khi sử dụng.

Tránh tiêu hóa và tiếp xúc với da.
Tránh hít phải khí, khói, hơi nước và sương mù.
Sử dụng ống xả để giữ thông gió,

Tránh tiếp xúc trực tiếp

Tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Kho

Đo lường công nghệ

Thiết bị chiếu sáng ban ngày, chiếu sáng và tái tạo không khí là cần thiết khi lưu trữ hàng hóa. Nên sử dụng vật liệu khó cháy trên mái của kho chứa, đồng thời sử dụng tấm kim loại và các vật liệu khó cháy có trọng lượng nhẹ khác làm tấm lót nhưng không sử dụng vật liệu trang trí trần nhà. sử dụng kết cấu chống thấm hàng nguy hiểm và độ nghiêng thích hợp, cần bố trí bể thu gom phù hợp.

Chất bị cấm so sánh với tài liệu tham khảo 10.Tính ổn định và khả năng phản ứng

Điều kiện bảo quản an toàn Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa.
Giữ các thùng chứa đóng lại.

Nguyên liệu đóng gói

Sử dụng thùng chứa được quy định bởi Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật Giao thông vận tải của Liên hợp quốc.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Không có thông tin sẵn có

Giá trị giới hạn sinh học

Không có thông tin sẵn có

Phương pháp kiểm soát kỹ thuật

Không có thông tin sẵn có

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Không có thông tin.

bảo vệ tay

Không có thông tin.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt Không có thông tin.

Bảo vệ da và cơ thể Không có thông tin.

Biện pháp vệ sinh Rửa tay sau khi sử dụng.

Mục 9: TÍNH CHẤT LÝ, HÓA HỌC

Vẻ bề ngoài

Trạng thái vật lý	Chất lỏng (chất lỏng nhớt)
Màu	Màu vàng
Mùi	Nếm dầu

GIÁ TRỊ

pH đặc tính	Không có thông tin Không
Điểm/phạm vi nóng chảy	có thông tin Không có
Điểm sôi/Phạm vi sôi	thông tin 93°C không chớp
Điểm sáng	cháy(phương pháp cốc kín)
Giới hạn cháy trong không khí	Chưa có thông tin Không
Áp suất hơi	có thông tin
Mật độ hơi	
Tỉ trọng	0,9-1,1 (25oC)
độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	Khó hòa tan trong nước nhưng hòa tan trong dung môi hữu cơ.
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin sẵn có
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Nhiệt độ nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có
Áp lực tới hạn	Không có thông tin sẵn có
nhiệt do cháy	Không có thông tin sẵn có

Thông tin khác

Mục 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sự ổn định Quá trình oxy hóa và bong tróc dần dần khi tiếp xúc với không khí.

Tình trạng cần tránh Nhiệt độ cao

Chất không tương thích Chất oxy hóa mạnh.

Sự phân hủy nguy hiểm Đốt cháy có thể sinh ra các khí độc hại như CO, NO2.

Thông tin khác

Machine Translated by Google

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính

Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể xảy ra	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cấp tính	Không có thông tin sẵn có
Ăn mòn/kích ứng da	Không có thông tin sẵn có
Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt kích thích	Không có thông tin sẵn có
Nhạy cảm hô hấp	Không có thông tin sẵn có
Gây mẫn cảm da	Không có thông tin sẵn có
năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin sẵn có
Tính gây ung thư	Không có thông tin hoặc dữ liệu cụ thể về sản phẩm về tác dụng độc hại (sức khỏe) này
Độc tính sinh sản	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có thông tin sẵn có
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (Tiếp xúc thường xuyên)	Không có thông tin sẵn có
Khát vọng nguy hiểm	Không có thông tin sẵn có

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Mối nguy hiểm môi trường	Không có thông tin sinh thái được biết đến cho sản phẩm này
Độ bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có thông tin sẵn có
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước)	Không có thông tin sẵn có

Machine Translated by Google

Phần 13 cân nhắc xử lí

Phương pháp xử lý chất thải

Chất thải dư thừa

Về vấn đề rác thải, các quy định liên quan và địa phương có thể được tuân theo.
Khi ủy thác cho cơ quan xử lý chất thải, cơ quan phải được thông báo rõ về sự nguy hiểm, tác hại trước khi ủy thác.

Thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm Thùng chứa

có thể được tái sử dụng sau khi rửa hoặc phải tuân thủ các quy định liên quan và tiêu chuẩn địa phương để xử lý chất thải. Khi lãng phí thùng rỗng, chất trong thùng chứa phải được loại bỏ hoàn toàn.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN TẢI

ADR/RID ICAO/IATA IMDG/IMO

số LHQ	Không thể áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc	Không thể áp dụng
Phân loại của Liên hợp quốc	Không thể áp dụng
Nhóm bao bì	Không thể áp dụng
ô nhiễm môi trường biển	Không thể áp dụng
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	Không thể áp dụng

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây về quản lý hóa chất đã tạo nên quy định phù hợp

Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Danh mục yếu tố nguy cơ bệnh nghề nghiệp được phân loại

Không được liệt kê

Quy định về quản lý an toàn hóa chất độc hại

Danh mục hóa chất nguy hiểm, Danh mục hóa chất nguy hiểm phục vụ giám sát quản lý, Danh mục chất nổ
Tiền thân: Không được liệt kê

GB18218-2009 (Xác định các cơ sở lắp đặt nguy hiểm chính đối với hóa chất nguy hiểm)

Không được liệt kê

Các biện pháp quản lý môi trường Đăng ký hóa chất độc hại (để thực hiện thử nghiệm)

Danh mục hóa chất độc hại ưu tiên quản lý môi trường: Chưa được liệt kê

Machine Translated by Google

Quy định về bảo hộ lao động ở nơi sử dụng chất độc hại
Danh mục các chất có độc tính cao: Không được liệt kê

Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu
Hóa chất độc hại
Danh mục Hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm trọng: Chưa được liệt kê

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chìa khóa hoặc chú giải cho các chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong bảng dữ liệu an toàn
PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân
Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

TWA:	Trung bình có trọng số theo thời gian	THÉP:	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
Trần nhà:	Giá trị giới hạn tối đa	S*:	Hấp thụ qua da
S+:	chất nhạy cảm	C:	chất gây ung thư

Trung Quốc - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - Chất gây ung thư	G1- Gây ung thư cho con người G2A- Có thể gây ung thư cho con người G2B- Có thể gây ung thư cho con người
ACGIH - Chất gây ung thư	A1 - Chất gây ung thư ở người đã biết A2 - Nghi ngờ chất gây ung thư ở người A3 - Chất gây ung thư động vật
IARC - Chất gây ung thư	1- Gây ung thư cho con người 2A- Có thể gây ung thư cho con người 2B- Có thể gây ung thư cho con người

nhà chế tạo: Giống như Nhà cung cấp

Tài liệu tham khảo văn học:
ACGIH (Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ)
IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)
ETAD(Hiệp hội sinh thái và độc tính của các nhà sản xuất thuốc nhuộm và bột màu hữu cơ)
Thông báo thông tin số 6 (2008)
Sổ tay dữ liệu nguyên liệu thô NPIRI (Viện nghiên cứu mực in quốc gia), tập 4-Pigment(2000)

Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản RTECS

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

- Thông tin được cung cấp trên SDS này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày công bố.

- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và giải phóng an toàn và không được coi là một thông số bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có hiệu lực đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định cụ thể trong văn bản.
- Khi bạn xuất khẩu sản phẩm này hoặc các chất hóa học trong đó có sản phẩm này, vui lòng tuân thủ luật pháp của nước đến xuất khẩu, nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh của chúng tôi.

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất（MSDS）

SECTION 1 TÊN SẢN PHẨM VÀ GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	UV Chất tăng cường
Tên công ty	Hàng Châu Hanghua Ink Chemical Co., Ltd.

SECTION 2 TỔNG QUAN VỀ CÁC NGUY HIỂM

GHS Các loại nguy hiểm

Hại cho sức khỏe

	Ăn mòn/ kích ứng da	Loại 2
	Ăn mòn/ kích ứng mắt	Loại 2B
	Dị ứng da	Loại 1
	Độc tính sinh sản	Loại 2
Mối nguy hiểm môi trường	Có hại cho môi trường nước (cấp tính)	Loại 3
	Có hại cho môi trường nước (mãn tính)	Loại 3

GHS Các yếu tố nhãn

Chữ tượng hình

Cảnh báo Cảnh báo

Tuyên bố nguy hiểm

H315 Gây kích ứng da
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 Gây kích ứng mắt
H361 Bị nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi
H402 Có hại cho thủy sinh vật
H412 Có hại cho thủy sinh vật với các tác động lâu dài

Tuyên bố phòng ngừa

Đề phòng

P201 Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng
P202 Không vận hành trừ khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/sương/hơi/phun
P264 Rửa kỹ sau khi xử lý
P272 Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được mang ra khỏi nơi làm việc
P273 Tránh thải ra môi trường
P280 Quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt với găng tay bảo hộ
P281 Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu

Ứng phó sự cố
P321 Điều tị theo các triệu chứng, nếu cần CPR nhân tạo, hãy sử dụng ống ngậm, bộ hồi sức, mặt nạ hoặc thiết bị thông gió khác
P362 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại
P363 Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng

Lưu trữ an toàn
P405 Cửa hàng bị khóa

Xử lý
P501 Việc xử lý sản phẩm và bao bì của sản phẩm phải được thực hiện tại địa điểm xử lý rác thải quốc gia hoặc địa phương thích hợp

SECTION 3 THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HỖN HỢP

Tên hóa học	Nội dung %	Loại	CAS No.
Nhựa Polysiloxane biến tính	>95	Thân thiện với môi trường	63148-62-9

SECTION 4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với mắt: Rửa ngay với nhiều nước trong 15 phút, nếu phản ứng dị ứng nghiêm trọng, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế càng sớm càng tốt.
Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo của phần tiếp xúc càng sớm càng tốt, rửa ngay bằng xà phòng và nước, nếu kích ứng mạnh hãy đến cơ sở y tế càng sớm càng tốt.
Hít phải: Di chuyển bệnh nhân đến nơi có không khí trong lành càng sớm càng tốt, nếu phản ứng dị ứng nghiêm trọng hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế càng sớm càng tốt.
Nuốt phải: Gọi cho trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ ngay lập tức. Không gây nôn và không cho bất cứ thứ gì vào miệng bệnh nhân bất tỉnh.`

SECTION 5 BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Bọt chống cồn, carbon dioxide, hóa chất khô, cát khô.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp: không phun nước.
Biện pháp chữa cháy cụ thể: Di dời ngay container đến nơi an toàn. Nếu không thể di chuyển, hãy vẩy nước lên vật chứa và xung quanh để làm mát. Sử dụng chất chữa cháy được chỉ định để dập tắt đám cháy.
Bảo vệ lính cứu hỏa: Luôn mặc trang bị bảo hộ khi chữa cháy ở những khu vực xuôi chiều gió.

SECTION 6 XỬ LÝ KHẨN CẤP RÒ RỈ

Đề phòng than người: Hỏi người đang gặp bất lợi phải né tránh ngay.
Một dấu hiệu cấm vào đã được đăng xung quanh chỗ rò rỉ.
Nhanh chóng loại bỏ mọi hoạt động gần đó có thể gây ra hỏa hoạn.
Luôn mặc quần áo và thiết bị bảo hộ khi làm việc ở những khu vực có gió.
Trong trường hợp rò rỉ trong nhà, cần tiến hành thông gió đầy đủ trước khi xử lý xong.
Các biện pháp phòng ngừa đối với môi trường: Tránh xả các chất thải có tính tẩy rửa mạnh xuống cống để tránh làm ô nhiễm nguồn nước.
Phương pháp loại bỏ: Sử dụng cát đất để ngăn dòng chảy của chất lỏng bị rò rỉ và tái chế nó vào thùng chứa kín càng nhiều càng tốt. Sau đó rửa sạch với nhiều nước, chọn chất tẩy rửa trung tính để phân tán nước rửa.

SECTION 7 XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Sự điều khiển
Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng an toàn: Nghiêm cấm sử dụng pháo hoa ở nơi vận hành và nhà xưởng phải được thông gió đầy đủ.
Mang thiết bị bảo vệ thích hợp để tránh hít phải các chất độc hại và tiếp xúc với mắt và da.
Đóng thùng chứa càng sớm càng tốt cho mỗi lần vận hành và cố gắng duy trì nồng độ khí hoặc khói độc hại trong môi trường làm việc theo yêu cầu.
Kho
Điều kiện bảo quản thích hợp: Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi thoáng mát. Không đặt gần các nguồn nhiệt như nồi hơi và gần các vật liệu dễ cháy. Không nên đặt ở cùng một nơi với các chất oxy hóa, peraxit hữu cơ, v.v.

SECTION 8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp đối phó với thiết bị: Thiết bị liên quan đến nguyên liệu thô gây kích ứng phải được niêm phong hoặc lắp đặt các thiết bị thông gió và thông gió.
Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ phòng khí hữu cơ, kính bảo hộ, gang tay bảo hộ chống dầu, quần áo bảo hộ, ủng bảo hộ, v.v.

Các biện pháp đối phó vệ sinh phù hợp: Thường xuyên thay chất hấp thụ trong mặt nạ

SECTION 9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Tình trạng thể chất Gel trong suốt không màu
Mùi Rất nhỏ
Tỉ trọng 0.9～1.0 g/Cm3(25°C)
Độ hòa tan Không tan trong nước
Dung môi hữu cơ: hòa tan
Điểm sáng >150°C（Đã đóng）
Dễ cháy Không bắt lửa
Tính ổn định, khả năng
phản ứng Ổn định tốt
Tính chất vật lý và hóa học của các thành phần

Tên hóa học	Điểm sôi(°C)	Tỷ lệ	Độ hòa tan trong nước	Điểm chớp cháy(°C)	Điểm bắt lửa(°C)
Nhựa Polysiloxane biến tính	>300	0.9-1.0	Không hòa tan	-	-

SECTION 10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Sự ổn định： Ổn định tốt dưới nhiệt độ phòng;
Phản ứng： Ổn định tốt dưới nhiệt độ phòng;
Những điều kiện nên tránh： Nhiệt độ quá cao haowajc ánh sáng mặt trời trực tiếp;
Vật liệu cần tránh： Không có
Sản phẩm phân hủy độc hại： Quá trình đốt cháy tạo ra CO，NOx và các khí độc hại khác.

SECTION 11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin độc tính trên mực thành phẩm： Không có thông tin liên quan
Thông tin độc tính về thành phần

Tên hóa học	Độc tính cấp tính (bằng miệng)	Độc cấp tính (Da)	Độc tính cấp tính (Hít phải: bụi)	Kích ứng tiếp xúc với da	Kích ứng mắt	Nguy cơ hít phải
Nhựa Polysiloxane biến tính	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan

Tên hóa học	Nhạy cảm về hô hấp hoặc da	Đột biến tế bào mầm	Gây ung thư	Độc tính sinh sản	Độc tính cơ quan đích cụ thể-phơi nhiễm đơn lẻ	Độc tính cơ quan đích cụ thể-phơi nhiễm nhiều lần
Nhựa Polysiloxane biến tính	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan	Không có thông tin liên quan

SECTION 12 THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Mục đã hoàn thành： Không có thông tin liên quan, theo thông tin liên quan của các thành phần của nó, chúng tôi đánh giá mức độ nguy hiểm của nó như sau:
Nguy hiểm đối với môi trường nước (cấp tính) loại 3
Nguy hiểm đối với môi trường nước (mãn tính) loại 3

Thông tin nguy hiểm của các thành phần:

Tên hóa học	Có hại cho môi trường nước (cấp tính)	Có hại cho môi trường nước (mãn tính)
Không có thông tin liên quan	Loại	Loại

SECTION 13 CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đóng gói vào xô và đậy kín để tránh đổ ra ngoài nếu bị đổ.
Khi đốt, vui lòng đốt theo tiêu chuẩn xử lý chất thải công nghiệp.
Khi ủy thác xử lý bên ngoài, cần phải chỉ ra rằng đó là dầu thải (dễ cháy) và ủy thác cho một công ty xử lý chất
thải được cấp phép xử lý.

SECTION 14 GHI CHÚ VẬN CHUYỂN

Kiểm tra xem container có bị rò rỉ hay không, tránh trường hợp hàng hóa bị lật, đổ, hư hỏng, đổ sập khi chất hàng. Khi container được xếp chồng lên nhau để vận chuyển, chiều cao xếp chồng phải nhỏ hơn 3m.
Vận chuyển sản phẩm này trong thùng chứa nhẹ và không trộn lẫn với khí áp suất cao.
Tên vận chuyển Mực in. Đối với những người khác, vui lòng tuân theo các quy định vận chuyển của quốc gia bạn

TÀI LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tên sản phẩm:
Mực in lưới**: Dung môi 718**

1.Thông tin cơ bản:

. Tên hóa học: 1,2 –xylene; 0-xylene
. Công thức HH: C8H10
. CAS No.: 95-47-6
. Khối lượng phân tử: 106.17
. Phân loại nguy hiểm: Loại 3.3. Điểm nóng cao. Là chất lỏng dễ cháy
. Thể loại: Hydrocacbon thơm
. Hàm lượng: >96%
. Trạng thái: Chất lỏng trong suốt không màu
. Mục đích sử dụng: Dung môi

2. Thông tin nguy hiểm:

- Hít phải, nuốt phải, hấp thụ qua da gây nguy hiểm cho sức khỏe.
- Có tác dụng kích thích tới mắt và và đường hô hấp trên, gây mê trên hệ thống thần kinh trung ương ở nồng độ cao.
- Ngộ độc cấp tính: Hít phải ở nồng độ cao trong thời gian ngắn có thể gây hoa mắt và kích thích đường hô hấp trên, gây sung huyết giác mạc họng, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, nôn mửa, suy nhược, dáng đi xiêu vẹo. Trường hợp nặng có thể bồn chồn, co giật hoặc hôn mê.

Nếu tiếp xúc trong thời gian dài có thể sẽ dẫn đến hội chứng suy nhược thần kinh, phụ nữ sẽ có sự bất thường về kinh nguyệt, người lao động bình thường sẽ có các vấn đề về da như da khô, nứt nẻ, viêm da.

3. Hướng dẫn sơ cứu:

- Mắt: Rửa mắt với nước sạch trong 15 phút, đến ngay trạm y tế.
- Da: Cởi bỏ quần áo dính hóa chất, rửa sạch vùng da bị tiếp xúc hóa chất với xà phòng và nước sạch.
- Hít phải: Di chuyển tới nơi không khí trong lành và nghỉ ngơi. Hô hấp nhân tạo trong trường hợp khó thở hoặc ngừng hô hấp. Đến ngay trạm y tế.
- Nuốt phải: Uống nước ấm, gây ói mửa, đến ngay trạm y tế.

4. Đặc tính về cháy, nổ:

- Điểm chớp cháy: 30^0C
- Giới hạn nổ trên: 7%
- Giới hạn nổ dưới: 1%
- Nhiệt độ đánh lửa: 463^0C
- Áp suất nổ cực đại: 0.764 Mpa

5. Các đặc tính nguy hiểm

- Dễ cháy, hơi và không khí có thể tạo thành hỗn hợp nổ.
- Phản ứng mạnh với chất oxy hóa, dòng chảy nhanh, dễ tích tụ tĩnh điện.
- Nặng hơn không khí, có thể lan tới vị trí thấp hơn khá xa, trong trường hợp cháy sẽ lan nhanh.

6. Phương tiện chữa cháy:

- Dội nước lạnh, nếu có thể thì di chuyển vật chứa từ nơi đang cháy tới nơi an toàn.
- Các chất chống cháy: bọt, carbon dioxide, bột khô, cát.

7. Hướng dẫn xử lý tràn và rò rỉ
- Di chuyển ra vị trí an toàn. Tránh xa khu vực ô nhiễm. Tiến hành kiểm dịch và hạn chế sự tiếp cận.
- Nhân viên xử lý được đề nghị mang máy thở có chứa chất khử độc, mặc quần áo phòng cháy.
- Loại bỏ mọi nguồn gây cháy. Mặc đồ bảo hộ. Dùng mọi biện pháp để giữ hạn chế vật tràn, rò rỉ ở diện tích nhỏ. Ngăn chặn tiếp cận cống rãnh, rãnh lũ lụt và không gian hạn chế khác.
- Rò rỉ nhỏ: Hấp thụ với than hoạt tính hoặc vật liệu trơ. Cũng có thể được thực hiện bằng một chất tẩy nhũ tương không cháy, kem dưỡng da được pha loãng vào hệ thống nước thải.
- Rò rỉ lớn: Xây dựng kè hoặc nhà chứa. Che bọt và hạn chế bốc hơi. Vật chứa được chuyển chở bằng xe chuyên dụng, tái chế hoặc vận chuyển đến các địa điểm xử lý chất thải.

8. Thông tin lưu trữ và vận chuyển:
- Bốc dỡ: Bốc dỡ ở nơi không có nguồn gây cháy, đủ độ thông gió, sử dụng thiết bị, dụng cụ bảo hộ để tránh tiếp xúc, cách ly vật chứa sau khi sử dụng, ngăn chặn sự phát thải của hơi hóa chất để giữ mật độ dưới giá trị cho phép. Rửa sạch tay và súc miệng ngay sau khi bốc dỡ. Sử dụng biện pháp chống tĩnh điện phù hợp, sử dụng các thiết bị chống cháy nổ và dụng cụ chống tia lửa điện.
- Bảo quản: Lưu trữ trong một kho lạnh, thoáng mát. Giữ xa lửa và nhiệt. Nhiệt độ kho hàng không được vượt quá 30 ℃. Ngăn chặn ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ bình chứa kín. Nên được bảo quản riêng biệt với chất oxy hóa. Bảo quản trong các thùng chứa cách ly và ở nơi mát, tối và không có nguồn gây cháy. Không để gần các thiết bị tỏa nhiệt. Bảo quản riêng tại kho hóa chất nguy hiểm nơi thuận tiện cho việc chữa cháy. Được trang bị nhiều chủng loại và số lượng thiết bị chữa cháy thích hợp.
+ Mở các biện pháp làm lạnh bể chứa yào mùa hè. Không được sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ học. Nên để ý đến tốc độ dòng chảy (không quá 3m / s), và một thiết bị nối đất để ngăn sự tích tụ tĩnh điện.

9. Hạn mức và biện pháp bảo vệ an toàn
Tiêu chuẩn sức khoẻ hội thảo
Trung Quốc MAC (mg / m3): 100
Liên bang Xô viết cũ (mg / m3): 50
American ACGIH TLV-TWA
OSHA 100ppm, 434mg / m3;
ACGIH 100 IH 100 ppm, 43 mg / m3
Hoa Kỳ TLV-STEL
ACGIH 150 PPM, 651 mg / m3
- Kiểm soát giá trị mật độ và ngưỡng giới hạn.

10. Phương pháp phát hiện:
- Phương pháp: Sắc kí khí.
- Kiểm soát kỹ thuật: quá trình sản xuất kín, tăng cường thông gió.
- Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy dùng khẩu trang lọc (nửa mặt nạ). Cấp cứu khẩn cấp hoặc sơ tán, nên dùng máy thở.
- Bảo vệ mắt: đeo kính an toàn hóa chất.
- Bảo vệ cơ thể: Mang quần áo chống mòn xâm nhập.
- Bảo vệ tay: đeo găng tay cao su.

- Khác: Không hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Làm việc, tắm vòi sen. Duy trì vệ sinh tốt.

11. Đặc tính lý/hóa:

- Điểm nóng chảy (° C): -25,5
- Điểm sôi (° C): 144,4
- Mật độ tương đối (nước = 1): 0.88
- Mật độ tương đối (không khí = 1): 3,66
- Áp suất hơi bão hòa (kPa): 1,33 (32 ° C)
- Octanol / hệ số phân chia nước như log Pow: 2.8
- Nhiệt đốt (kJ / mol): 4563,3
- Nhiệt độ tới hạn (° C): 357,2
- Áp suất phê bình (MPa): 3.70
- Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước, trộn lẫn trong hầu hết các dung môi hữu cơ như ethanol, ether, chloroform.
- Tính ổn định và phản ứng

+ Ổn định: ổn định
+ Nguy cơ polyme hóa: không trùng hợp

- Cần tránh:

+ Taboo: chất oxy hóa mạnh
+ Sản phẩm đốt cháy (phân hủy): carbon monoxide, carbon dioxide

12. Thông tin về độc tính

- Độc tính cấp tính: LD50 136mg / kg (tĩnh mạch chuột)
  LC50
- Độc tính về Sinh sản: chuột ngộ độc khi hít phải nồng độ tối thiểu (TCL0): 1500mg / m3,24 giờ (thuốc mang thai 7-14 ngày), độc tính phôi.

13. Thông tin về ảnh hưởng môi trường, sinh thái

- Ô nhiễm môi trường mà chủ yếu là nguồn nước và không khí, sự tích lũy còn lại là không nghiêm trọng, có thể gây suy thoái môi trường sinh học, nhưng tốc độ của quá trình này là thấp hơn nhiều so với tốc độ của sự bay hơi, sự bay hơi vào khí quyển Xylen cũng có thể được photolyz.

14. Biện pháp xử lý thải bỏ:

Xử lý phải đề cập đến các luật và quy định của nhà nước và địa phương có liên quan. Kiểm soát bằng cách đốt.

15. Vận chuyển

- Mã nguy hiểm: 33535
- Số của Liên Hợp Quốc: 1307
- Bao bì Thể loại: III
- Biểu bì bao bì: 7
- Bao bì: Chai thủy tinh có nắp chịu áp lực, chai nhựa hoặc kim loại (lon) bên ngoài đc bao bọc bởi hộp gỗ.

16. Các quy định khác

Safety Data Sheet

according to JIS Z 7253 : 2019

Issue date: 4/13/2010
Revision date: 7/21/2022

1. Chemical product and company identification

Substance name : SAIVINOL AT-527

Product code : 121562-01

Company information
SAIDEN CHEMICAL INDUSTRY CO., LTD.
3-4-7, Honcho, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo, 103-0023, Japan
Telephone number 03-3279-4401

Emergency telephone number 048-852-1711
Quality Assurance Dept.

2. Hazards identification

No labelling applicable

Health hazards : If long time on skin, may cause inflammation.

Physical hazards : A dry thing after water evaporates is flammable.

3. Composition/information on ingredients

Distinction of substance or mixture : Mixture

Chemical name : Acrylic ester co-polymer emulsion

Component	CAS-No.	Concentration (%)
Acrylic ester co-polymer	Trade secret	54.8
Mineral oil	Trade secret	0.2
Water	7732-18-5	45.0

4. First aid measures

First aid measures

First-aid measures after inhalation : Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing.

First-aid measures after skin contact : Wash skin with plenty of water.

First-aid measures after eye contact : Rinse eyes with water as a precaution.

First-aid measures after ingestion : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

Notes to physician

Other medical advice or treatment : Treat symptomatically.

5. Fire fighting measures

Suitable extinguishing media	:	Water spray, Dry powder, Foam, Carbon dioxide
Unsuitable extinguishing media	:	No data available
Hazardous decomposition products in case of fire	:	Toxic fumes may be released
Protection during firefighting	:	Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Self-contained breathing apparatus. Complete protective clothing.

6. Accidental release measures

Personal Precautions, Protective Equipment and Emergency Procedures

For non-emergency personnel

Emergency procedures	:	Ventilate spillage area.

For emergency responders

Protective equipment	:	Do not attempt to take action without suitable protective equipment.

Environmental precautions

Environmental precautions	:	Avoid release to the environment.

Methods and Equipment for Containment and Cleaning up

Methods for cleaning up	:	Take up liquid spill into absorbent material.
Other information	:	Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

7. Handling and storage

Handling

Technical measures	:	No data available
Precautions for safe handling	:	Ensure good ventilation of the work station. Wear personal protective equipment.
Prevents handling of incompatible substances or mixtures	:	No data available
Hygiene measures	:	Do not eat, drink or smoke when using this product. Always wash hands after handling the product.

Storage

Storage conditions	:	Store in a well-ventilated place. Keep cool.
Material used in packaging/containers	:	No data available

8. Exposure controls / Personal protection equipment

Appropriate engineering controls	:	Ensure good ventilation of the work station
Protective equipment		
Respiratory protection	:	In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment
Hand protection	:	Protective gloves
Eye protection	:	Safety glasses
Skin and body protection	:	Wear suitable protective clothing
Environmental exposure controls	:	Avoid release to the environment.

9. Physical and chemical properties

Physical state	:	Liquid
Colour	:	milky
Odour	:	characteristic
pH	:	8.0
Melting point	:	No data available
Freezing point	:	No data available
Boiling point	:	Approximately 100 ° C
Flash point	:	No data available
Auto-ignition temperature	:	No data available
Decomposition temperature	:	No data available
Flammability (solid, gas)	:	No data available
Vapour pressure	:	No data available
Relative density	:	No data available
Density	:	1.03 g/cm^3
Relative gas density	:	No data available
Solubility	:	No data available
Partition coefficient n-octanol/water (Log Pow)	:	No data available
Explosive limits (vol %)	:	No data available
Viscosity, dynamic	:	35000 mPa·s
Viscosity, kinematic	:	33980.583 mm^2/s
Particle characteristics	:	No data available

10. Stability and reactivity

Reactivity	:	The product is non-reactive under normal conditions of use, storage and transport.
Chemical stability	:	Stable under normal conditions.
Possibility of hazardous reactions	:	No dangerous reactions known under normal conditions of use.
Conditions to avoid	:	None under recommended storage and handling conditions (see section 7).
Incompatible materials	:	No data available
Hazardous decomposition products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

11. Toxicological information

Acute toxicity (oral)	:	classification not possible
Acute toxicity (dermal)	:	classification not possible
Acute toxicity (inhalation)	:	classification not possible (gas) classification not possible (Vapour) classification not possible (dust, mist)
Skin corrosion/irritation	:	classification not possible
Serious eye damage/irritation	:	classification not possible
Respiratory sensitization	:	classification not possible
Skin sensitization	:	classification not possible
Germ cell mutagenicity	:	classification not possible
Carcinogenicity	:	classification not possible
Reproductive toxicity	:	classification not possible
STOT-single exposure	:	classification not possible
STOT-repeated exposure	:	classification not possible
Aspiration hazard	:	classification not possible

12. Ecological information

Hazardous to the aquatic environment, short-term (acute)	:	classification not possible
Hazardous to the aquatic environment, long-term (chronic)	:	classification not possible
Persistence and degradability	:	No data available
Bioaccumulative potential	:	No data available
Mobility in soil	:	No data available
Ozone	:	classification not possible
Other adverse effects	:	No additional information available

13. Disposal considerations

Waste treatment methods	:	Dispose of contents/container in accordance with licensed collector's sorting instructions.

14. Transport information

International Regulations

UN-No.(UN RTDG)	:	Not applicable
Proper Shipping Name(UN RTDG)	:	Not applicable
Packing group (UN RTDG)	:	Not applicable

Regulations in Japan

Other information	:	No supplementary information available

15. Regulatory information

It is user's liabilities to take all necessary measures to meet local required laws and regulations

16. Other information

DISCLAIMER OF LIABILITY The information in this SDS was obtained from sources which we believe are reliable. However, the information is provided without any warranty, express or implied, regarding its correctness. The conditions or methods of handling, storage, use or disposal of the product are beyond our control and may be beyond our knowledge. For this and other reasons, we do not assume responsibility and expressly disclaim liability for loss, damage or expense arising out of or in any way connected with the handling, storage, use or disposal of the product. This SDS was prepared and is to be used only for this product. If the product is used as a component in another product, this SDS information may not be applicable

SAFETY DATA SHEET AUT000060

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/PREPARATION AND COMPANY

Supplier: MacDermid Autotype Limited
Grove Road, Wantage,
Oxon OX12 7BZ, England

Telephone: 01235 771111

24 Hour Emergency Incident Contact No: +44 (0) 208 762 8322

Product Name: **BLUE FILLER**

Product Description: Aqueous dispersion of pigmented polymers.

2. COMPOSITION/INFORMATION ON HAZARDOUS INGREDIENTS

NAMES	CONCENTRATION	SYMBOL	R/S-PHRASES	REGISTRATION NOS
1,2-Benzisothiazolin-3-one	<500 ppm	Xn, N	R22,R38,R43,R50 S24,S26,S36/37/39 S45	CAS NR: 2634-33-5 EC No: 220-120-9
Chloromethylisothiazolinone	<15 ppm	T,C,N	R23/24/25,34,43,50 S24,26,37/39	CAS NR: 26172-55-4 EC No: 247-500-7
Methylisothiazolinone	<15 ppm	T,C,N	R24/25,34,37,43,50 S24,26,37/39	CAS NR: 2682-20-4 EC No: 220-239-6

3. HAZARD IDENTIFICATION

Contains: 1,2-Benzisothiazolin-3-one and Chloromethisothiazolinone
Repeated skin contact may cause allergic reaction.

4. FIRST AID MEASURES

Inhalation:
Not applicable.

Ingestion:
Seek medical advice.

Eye Contact:
Wash thoroughly with water.

Skin Contact:
Wash thoroughly with water.

Further Medical Treatment:

5. FIRE FIGHTING MEASURES

EXTINGUISHER MEDIA Suitable: Not applicable. Not Suitable:

Exposure Hazards:
Not applicable.

Protective Equipment:
Not applicable.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal Precautions:
None normally required.

Enviromental Precautions:
None.

Methods for Cleaning:
Wash to waste.

7. HANDLING AND STORAGE

Store in original container in cool, dry environment.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONNEL PROTECTION

Exposure Controls:
Not required.

Respiritory Equipment:
Not required.

Hand Protection:
PVC/Rubber Gloves

Eye Protection:
Not required.

Other Protection:
Not required.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Physical State:	Viscous liquid.	Colour:	Blue
Odour:	Faint.	pH:	5-7
Boiling Point:	As water.	Melting Point	N/A
Flash Point:	N/A	Flammability:	None.
Autoflammability:	N/A	Explosive Limit:	N/A
Oxidising Properties:	None.	Vapour Pressure:	As water.
Relative Density:	@ 20°C 1g/cm³.	Solubility in Water:	Dispersible.
Viscosity:	40-50 Secs/B6		

10. STABILITY AND REACTIVITY

Stability: Stable.

Conditions to Avoid:
No known hazards.

Materials to Avoid:
No known hazards.

Hazardous Decomposition Products:
None.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Inhalation:
Not applicable.

1,2-Benzisothiazolin-3-one	LC50=N/A.

Ingestion:
No harmful effects recorded.

1,2-Benzisothiazolin-3-one	LD50=>5000mg/Kg oral rat.
Chloromethylisothiazolinone (& MIT)	LD50=5000mg/Kg oral rat.

Skin Contact:
Normally no reaction.
Repeated skin contact may cause allergic reaction.

Eye Contact:
Irritation.

Long Term Exposure:
No effects if used according to instructions.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

This product is a mixture of water dispersible pigmented polymers. The polymers are polyvinylalcohols and/or plasticised polyvinylacetate with an insoluble pigment and surfactants. This product does not contain any materials regarded as ecotoxic or contained on the EC Black/Grey lists. Tests have shown no inhibition of activated sludge at typical effluent concentrations and the product may be regarded as drain safe and biodegradable.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Run to waste with dilution according to local regulations.
Waste Category: EWC 08 04 14

14. TRANSPORTATION INFORMATION

This product is not hazardous for shipment.

15. REGULATORY INFORMATION

Classification:
Not classified.

Contains:
1,2-Benzisothiazolin-3-one and Chloromethisothiazolinone

R-Phrases:
May cause allergic reaction through skin contact.

S-Phrases:
S24: Avoid contact with the skin.

16. OTHER INFORMATION

Read the Instructions carefully before using

N/A - Not Applicable

The information and recommendations contained in the Company's literature or elsewhere are based on knowledge at the time of printing and are believed to be accurate. Whilst such details are printed in good faith, they are intended to be a guide only and shall not bind the Company. Due to constant development, customers are urged to obtain up-to-date technicalinformation from representatives of the Company and not to rely exclusively on printed material.
Customers are reminded of the importance of obtaining and complying with instructions for the handling and use of chemicals and materials supplied as the Company cannot accept responsibility for any loss or injury caused through non-compliance.

Date of Printing 22/01/2007

作成日：2014年03月01日
改訂日：2023年10月05日

安全データシート

印刷インキ用稀釈溶剤

1.化学品及び会社情報

製品名	H-004溶剤
会社名	帝国インキ製造 株式会社
住所	〒116-0011 東京都荒川区西尾久8-43-2
担当部門	研究所
電話番号	03-3800-9911
FAX番号	03-3800-9919
メールアドレス	rdtkoku@teikokuink.com
緊急連絡先電話番号	03-3800-6760（研究所）
推奨用途及び使用上の制限	印刷インキ用稀釈溶剤
整理番号	11900804

2.危険有害性の要約（GHS分類）

物理化学的危険性	
引火性液体	区分 4
健康有害性	
急性毒性（経口）	区分 4
急性毒性（経皮）	区分 4
皮膚腐食性／刺激性	区分 2
眼に対する重篤な損傷性／眼刺激性	区分 2A
呼吸器感作性	区分 1
皮膚感作性	区分 1
発がん性	区分 2
特定標的臓器毒性（単回ばく露）	区分 2（臓器、造血器、神経系、呼吸器系）
特定標的臓器毒性（反復ばく露）	区分 2（臓器、造血器、神経系、呼吸器系）
環境有害性	区分 2
水生環境有害性 短期(急性)	
水生環境有害性 長期(慢性)	区分 2
GHSラベル要素	
絵表示	
注意喚起語	危険
危険有害性情報	H227 可燃性液体
	H302 飲み込むと有害
	H312 皮膚に接触すると有害
	H315 皮膚刺激

H319 強い眼刺激
H334 吸入するとアレルギー、喘息または呼吸困難を起こすおそれ
H317 アレルギー性皮膚反応を起こすおそれ
H351 発がんのおそれの疑い
H371 臓器の障害のおそれ
H373 長期又は反復暴露による臓器の障害のおそれ
H401 水生生物に毒性
H411 長期継続的影響により水生生物に毒性

注意書き　【安全対策】
P201 使用前に取扱説明書を入手すること。
P202 全ての安全注意を読み理解するまで取り扱わないこと。
P210 熱/火花/裸火/高温のもののような着火源から遠ざけること。－禁煙。
P260 粉じん/煙/ガス/ミスト/蒸気/スプレーを吸入しないこと。
P264 取扱い後は手をよく洗うこと。
P270 この製品を使用する時に、飲食または喫煙をしないこと。
P272 汚染された作業衣は作業場から出さないこと。
P273 環境への放出を避けること。
P280 保護手袋/保護衣/保護眼鏡/保護面を着用すること。
P284 【換気が不十分な場合】呼吸用保護具を着用すること。

【応急措置】
P330 口をすすぐこと。
P391 漏出物を回収すること。
P301＋P310 飲み込んだ場合：直ちに医師に連絡すること。
P302＋P352 皮膚に付着した場合：多量の水で洗うこと。
P304＋P340 吸入した場合：空気の新鮮な場所に移し、呼吸しやすい姿勢で休息させること。
P305＋P351＋P338 眼に入った場合：水で数分間注意深く洗うこと。次にコンタクトレンズを着用していて容易に外せる場合は外すこと。その後も洗浄を続けること。
P308＋P311 ばく露またはばく露の懸念がある場合：医師に連絡する事。
P333＋P313 皮膚刺激または発疹が生じた場合：医師の診断/手当てを受けること。
P337＋P313 眼の刺激が続く場合：医師の診断/手当てを受けること。
P342＋P311 呼吸に関する症状が出た場合：医師に連絡すること。
P362＋P364 汚染された衣類を脱ぎ、再使用する場合には洗濯をすること。
P370＋P378 火災の場合：消火するために適切な消火剤を使用すること。
P321 特別な処置が必要である。

【保管】
P405 施錠して保管すること。
P403＋P235 換気の良い場所で保管すること。涼しいところに置くこと。

【廃棄】
P501 内容物/容器を都道府県知事の許可を受けた専門の廃棄物処理業者に依頼して廃棄すること。

3.組成及び成分情報

化学物質・混合物の区分　　混合製品

化学名	濃度範囲(%)	Cas No.	適用法令
ｲｿﾎﾛﾝ	60.0以下	78-59-1	※
ｺｰﾙﾀｰﾙﾅﾌｻ	20.0以下	64742-94-5	※△
ﾅﾌﾀﾚﾝ	4.8	91-20-3	※■★
芳香族炭化水素系溶剤	10.0-20.0	-	

☆：韓国「有害化学物質管理法」観察物質に該当
※：労働安全衛生法　表示物質
＃：労働安全衛生法　通知物質
▼：労働安全衛生法　有機溶剤中毒予防規則（第一種有機溶剤）
▲：労働安全衛生法　有機溶剤中毒予防規則（第二種有機溶剤）
△：労働安全衛生法　有機溶剤中毒予防規則（第三種有機溶剤）
■：化学物質管理促進法（PRTR法）第一種指定化学物質
□：化学物質管理促進法（PRTR法）第二種指定化学物質
◇：化学物質管理促進法（PRTR法）特定第一種指定化学物質
＊：毒劇法　該当物質
★：特定化学物質障害予防規則

4.応急措置

吸入した場合　　暴露された人を新鮮な空気の場所へ避難させること。保温して安静を保ち、速やかに医師の診断を受けること。

皮膚に付着した場合　　汚染された衣服は直ちに着替える。十分な水又は温水で洗い流す。もし皮膚の炎症などが認められた場合には、直ちに医師の診断を受ける。

眼に入った場合　　直ちに多量の水又は温水で15分間洗い流し、その後に医師の診断を受ける。

飲み込んだ場合　　水で口の中をよく洗浄する。吐き出させると気管支に入る可能性があるので吐き出させずに直ちに医師の診断を受ける。

5.火災時の措置

特有の危険有害性　　可燃性液体。

燃焼ガスには一酸化炭素などの有毒ガスが含まれるので、消火作業の際には煙の吸入を避ける。

消火方法及び消火剤　　粉末，泡，二酸化炭素，乾燥砂，強化液，適切な消火剤を使用すること。

消火注意事項及び措置　　消火作業は、風上から行う。
周辺火災の場合に移動可能な容器は、速やかに安全な場所に移す。
火災発生場所の周辺に関係者以外の立入りを禁止する。
関係者以外は安全な場所に退去させる。
消火に粉末消火薬剤、泡消火薬剤、二酸化炭素、砂を使用すること。
水を噴霧して容器類を冷却する。
消火作業では、適切な保護具（手袋、眼鏡、マスク等）を着用する。

使ってはならない消火剤　　棒状水を消火剤に用いてはならない。

6.漏出時の措置

人体に対する注意事項、保護具及び緊急時措置	作業には、必ず保護具（手袋・眼鏡・マスクなど）を着用する。 多量の場合、人を安全な場所に退避させる。 必要に応じた換気を確保する。
環境に対する注意事項	漏出物を河川や下水に直接流してはいけない。
封じ込め及び浄化の方法・機材	少量の場合、吸着剤（土・砂・ウエスなど）で吸着させ、火花を発生させない工具（ヘラ等）を用いて回収する。回収物は処理するまで密閉しておく。その後、ウエスや雑巾などで拭き取り、大量の水で洗い流す。多量の場合、盛り土で囲って流出を防止する。その後、回収物は処理するまで密閉しておく。

7.取り扱い及び保管上の注意

取り扱い	屋外または換気の良い場所でのみ使用すること。全ての安全注意を読み理解するまで取り扱わないこと。保護手袋/保護衣/保護眼鏡/保護面を着用すること。熱/火花/裸火/高温のもののような着火源から遠ざけること。一禁煙。防爆型の電気機器/換気装置/照明機器を使用すること。火花を発生させない工具を使用すること。眼、皮膚、衣類につけないこと。粉じん/煙/ガス/ミスト/蒸気/スプレーの吸入を避けること。取扱い後は手をよく洗うこと。
保管	施錠して保管すること。換気の良い場所で保管すること。涼しいところに置くこと。容器を密閉しておくこと。

8.ばく露防止及び保護措置

許容濃度	ナフタレン CAS No.　91-20-3 管理濃度　10ppm ACGIH（09）TLV-TWA　10ppm 日本産業衛生学会（09）未設定 イソホロン CAS No. 78-59-1 管理濃度　未設定 ACGIH（05）TLV-STEL　5ppm 日本産業衛生学会（05）未設定
設備対策	蒸気またはヒュームやミストが発生する場合は、局所排気装置を設置する。取扱い場所の近くに、洗眼及び身体洗浄のための設備を設置する。容器を接地すること､アースをとること｡防爆型の電気機器､換気装置､照明機器を使用すること｡火花を発生させない工具を使用すること｡静電気放電に対する予防措置を講ずること。
呼吸用保護具	呼吸器用保護具を着用すること。
眼の保護具	保護眼鏡､保護面を着用すること。
皮膚及び身体の保護具	保護手袋､保護眼鏡､保護面を着用すること。
手の保護具	保護手袋を着用すること。
その他の保護	マスクなどの吸着剤の交換は、定期的又は使用の都度行う。

9.物理的及び化学的性質（製品の物理的及び化学的性質）

物理状態	液体
色	透明
臭い	有機溶剤臭
ｐＨ	知見なし。

融点／凝固点(℃)	知見なし。
沸点又は初留点及び沸点範囲(℃)	知見なし。
引火点(℃)	88.0
爆発下限界及び爆発上限界／可燃限界	0.84～3.8 Vol％（イソホロン）
	1.3～8.0 Vol％（芳香族炭化水素系溶剤）
	1.3～8.0 Vol％（コールタールナフサ）
蒸気圧	知見なし。
蒸気密度	知見なし。
比重（相対密度）	0.9-1.0
溶媒に対する溶解性	水に不可溶。
	有機溶剤に可溶
ｎ－オクタノール/水分配係数	知見なし。
自然発火点(℃)	知見なし。
分解温度(℃)	知見なし。
可燃性	可燃性液体。
動粘性率	知見なし。
相対ガス密度	知見なし。
粒子特性	知見なし。

10.安定性及び反応性

化学的安定性	常温以下では安定。
混触危険物質	強酸化剤
避けるべき条件	高温多湿の条件下に放置しない。
特定条件下で生じる危険有害反応可能性	知見なし。
危険有害な分解生成物	CO、NOxなどの有害ガス
反応性	知見なし。

11.有害性情報

急性毒性

コールタールナフサ
経口 LD50：3500mg/kg(ﾗｯﾄ)
経皮 LD50：3200mg/kg(ﾗｯﾄ)
吸入(蒸気)　分類できない
吸入(粉塵、ミスト)　分類できない

ナフタレン
経口 LD50：490mg/kg(ﾗｯﾄ)
経皮 LD50：>2,000mg/kg(ﾗｯﾄ)
吸入(蒸気) 分類できない
吸入(粉塵、ミスト) 分類できない

	イソホロン 経口 LD50：1843mg/kg(ﾗｯﾄ) 経皮 LD50：1265mg/kg(ｳｻｷﾞ) 吸入(蒸気) 分類できない 吸入(粉塵、ミスト) LC50：7mg/Ｌ
皮膚腐食性／刺激性	コールタールナフサ　区分2(ｳｻｷﾞ)
眼に対する重篤な損傷性／眼刺激性	コールタールナフサ　区分2
	ナフタレン　区分2B(ｳｻｷﾞ)
	イソホロン　区分2A－2B(ﾋﾄ、ｳｻｷﾞ)
呼吸器感作性又は皮膚感作性	ナフタレン 呼吸器感作性：分類できない 皮膚感作性：区分1(ﾋﾄ)
発がん性	ナフタレン　区分2(ﾏｳｽ)
	イソホロン　区分2
特定標的臓器毒性(単回ばく露)	コールタールナフサ　区分3（麻酔作用、気道刺激性）
	ナフタレン 区分1（血液）(ﾋﾄ) 区分2（眼）(ﾋﾄ)
	イソホロン　区分3（気道刺激性、麻酔作用）(ﾋﾄ、ﾗｯﾄ、ｳｻｷﾞ)
特定標的臓器毒性(反復ばく露)	ナフタレン　区分1（血液、眼、鼻）(ﾋﾄ)

12.環境影響情報

生態毒性	ナフタレン　LC50: 0.11mg/L(96h) 魚類 (ﾆｼﾞﾏｽ)
	イソホロン　LC50: 12.9mg/L(96h) 甲殻類 (ﾐｼｯﾄﾞｼｭﾘﾝﾌﾟ)
残留性・分解性	知見なし。
生体蓄積性	知見なし。
土壌中の移動性	知見なし。
オゾン層への有害性	知見なし。

13.廃棄上の注意

残余廃棄物	廃棄の前に、可能な限り無害化、安定化及び中和等の処理を行って危険有害性のレベルを低い状態にする。 内容物／容器を都道府県知事の許可を受けた専門の廃棄物処理業者に委託すること。
汚染容器及び包装	容器は清浄にしてリサイクルするか、関連法規並びに地方自治体の基準に従って適切な処分を行う。 空容器を廃棄する場合は、内容物を完全に除去すること。

14.輸送上の注意

国連番号	3082
品名（国連輸送名）	Environmentally hazardous substance,liquid,n.o.s.
国連分類（輸送における危険有害性クラス）	第9分類　環境有害物質

容器等級	Ⅲ
海洋汚染物質（該当・非該当）	該当
指針番号	129
注意事項	移送時にイエローカードの保持が必要。 食品や飼料と一緒に輸送してはならない。 輸送に際しては、直射日光を避け、容器の破損、腐食、漏れのないように積み込み、荷崩れの防止を確実に行う。 重量物を上積みしない。

15.適用法令

法規則

廃棄物の処理及び清掃に関する法律・・一般又は特別管理産業廃棄物

労働安全衛生法（該当物質名は第三項を参照下さい）

化学物質管理促進法（該当物質名は第三項を参照下さい）

道路法（水底トンネル、長大トンネル等における積載制限対象危険物）

海洋汚染防止法

危険物船舶輸送及び貯蔵規則

消防法・・第四類第三石油類（非水溶性）

有機溶剤中毒予防規則（第三種有機溶剤）（該当物質名は第三項を参照下さい）

特定化学物質障害予防規則（該当物質名は第三項を参照下さい）

16.その他の情報

参考資料

1)ACGIH（2010年）
2)日本産業衛生学会 許容濃度等の勧告（2021年度）
3)ICSC CARD http//:nihs.go.jp/ICSC
4)独立行政法人製品評価技術基盤機構GHS分類結果データベース
https://www.nite.go.jp/chem/ghs/ghs_index.html
5)原材料SDS
6)GHS対応ガイドライン ラベル及び表示・安全データシート作成指針（日本化学工業協会）
7)JIS Z 7252-2019
8)JIS Z 7253-2019
9)IARC（vol.1～85）

記載内容の変更等

・記載内容は現時点で入手出来る資料、情報、データに基づいて作成している。
・法令の改正や新しい知見、情報により、記載内容が予告なしに改訂されることがある。取り扱う場合は記載内容を参考にして、使用者の責任において実際に即した安全対策を講じること。
・この「安全データシート(SDS)」は、安全や品質の保証書ではない。

TÀI LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Thông tin cơ bản:
- Tên sản phẩm**: Chất phụ gia JA750**
- Nhà sản xuất: Jujo Chemical Co.,Ltd
- Địa chỉ: 6-10-22 Akabane-Nishi Kita-Ku, Tokyo, 115-0055, Japan

2. Nhận dạng nguy hiểm:

2.1 Phân loại GHS:
- Khía cạnh sức khỏe:

+ Độc tính cấp tính: Uống phải, da, hít phải, ăn mòn da, dị ứng, kích ứng mắt
- Khía cạnh môi trường: Gây độc cho nguồn nước.

2.2 Nhãn GHS
- Từ tín hiệu: Không
- Báo cáo nguy hiểm: Không
- Biện pháp phòng ngừa: Không

3. Thành phần:

Dạng hỗn hợp:
- Silicon Oil: >90%
- Silica: 1-10%

4. Hướng dẫn sơ cứu:
- Hít phải: Di chuyển đến nơi không khí trong lành ngay lập tức trong trường hợp hít phải hơi hoặc sương. Rửa mũi và súc miệng. Hãy chăm sóc y tế.
- Da: Loại bỏ tất cả quần áo bị ô nhiễm và rửa bằng xà phòng và nhiều nước.

Chăm sóc y tế khi da bị viêm.
- Mắt: Rửa ngay với nhiều nước trong hơn 15 phút. Hãy chăm sóc y tế.
- Nuốt phải: Rửa sạch miệng với nước. Hãy chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. Hướng dẫn chữa cháy:
- Phương tiện dập lửa thích hợp: bọt, carbon dioxide, cát khô
- Phương tiện dập tắt: không

Thêm thông tin :
- Di chuyển thùng chứa đến nơi an toàn ngay lập tức
- Khi bình chứa là bất động, làm lạnh bình chứa bằng nước.
- Sử dụng các phương tiện dập tắt lửa thích hợp.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho các máy phòng cháy chữa cháy:
Quần áo và thiết bị chữa cháy đầy đủ. Không làm việc ở hướng gió.

6. Các biên pháp giảm thiểu tai nạn

*Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp:
- Di chuyển tới khu vực hướng gió. Giữ ra khu vực nơi vật liệu được giải phóng.

Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy.
- Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp. Không làm việc ở hướng gió.
- Cung cấp thông gió đầy đủ trong trường hợp làm việc trong nhà.

*Những phòng ngừa thuộc về môi trường :
- Ngăn ngừa nước thải của vật liệu hoặc nước làm sạch vào cống rãnh hoặc đường nước.

*Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:
- Kiểm soát lưu lượng vật liệu bằng vật liệu hấp thụ như đất và cát.
- Bao gồm càng nhiều càng tốt trong bao bì có thể được niêm phong.
- Làm sạch phần còn lại bằng chất phân tán như chất tẩy rửa và nhiều nước.

7. Thông tin bốc dỡ và bảo quản:

* Xử lý bốc dỡ:
- Thiết bị và thủ tục được đề nghị:
Thực hiện các biện pháp thích hợp chống điện tĩnh. Mang quần áo làm việc và giày dép.
Sử dụng các thiết bị chống cháy và các dụng cụ chống tia lửa.
- Thông gió:
Xem phần 8. CÁC BIỆN PHÁP KHẢ NĂNG KH EXC PHỤC / BẢO VỆ CÁ NHÂN
- Thận trọng trong việc bảo quản :
Xử lý trong khu vực thoáng khí tốt, nơi không có nguồn gây cháy.
Mang thiết bị bảo vệ cá nhân để tránh hít phải hoặc tiếp xúc với mắt, da và quần áo.
Đóng hộp chứa sau mỗi lần xử lý.
Giữ khí thải càng nhiều càng tốt để giữ nồng độ không khí ở nơi làm việc dưới đây
giới hạn phơi nhiễm.
Rửa tay và súc miệng sau khi sử dụng.
* Lưu trữ
- Điều kiện bảo quản an toàn:
Giữ bình chứa kín ở nơi tối và thoáng mát với thông gió đầy đủ.
Để xa nguồn nhiệt và vật liệu dễ cháy.
Giữ xa oxit và peroxit hữu cơ.
Lưu trữ trong kho hàng nguy hiểm phù hợp với Luật Phòng cháy chữa cháy.

8. Hướng dẫn tiếp xúc/an toàn cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:
- Giữ hộp chứa kín ở nơi làm việc trong nhà hoặc sử dụng hệ thống thông gió thải cục bộ.
*Thiết bị bảo vệ cá nhân :
- mặt nạ lọc khí hữu cơ, kính an toàn, găng tay chống dầu, quần áo bảo hộ, ủng bảo hộ
Các thủ tục vệ sinh được đề nghị:
- Thay đổi chất hấp phụ của mặt nạ theo định kỳ hoặc mỗi lần sau khi sử dụng.

9. Đặc tính lý/hóa:

- Sản phẩm (hỗn hợp):
- Trạng thái vật lý: chất lỏng nhớt
- Màu sắc: màu trắng.
- Mùi: mùi nhẹ
- pH: không áp dụng
- Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: <50 ° C
- Độ sôi / điểm sôi ban đầu / dãi sôi:> 150 ° C
- Điểm chớp cháy: 300° C (Cốc đậy kín)
- Nhiệt độ tự bốc cháy (điểm đánh lửa): N.A.
- Giới hạn cháy nổ: N.A.
- Áp suất hơi: N.A.
- Mật độ hơi: N.A.
- Trọng lượng riêng: 0,99+-0.01 g/cm3
- Độ hòa tan: Không tan trong nước và cồn, hòa tan trong dung môi hữu cơ
- Hệ số phân chia: n-octanol / nước: N.A.
- Nhiệt độ phân hủy: N.A.

10. Tính ổn định và phản ứng

- Tính ổn định: Ổn định dưới nhiệt độ thấp hơn bình thường
- Điều kiện cần tránh: Container phát nổ bằng cách nung nóng.
- Vật liệu không phù hợp: oxy hóa chất lỏng, oxy hoá chất rắn, khí áp suất cao
- Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Khí độc như CO và NOx được tạo ra bởi sự cháy.

11. Thông tin độc hại

Sản phẩm (hỗn hợp): N.A

12. Thông tin sinh thái

Không

13. Biện pháp xử lý thải bỏ:

- Đặt sản phẩm vào trong hộp chứa có thể được niêm phong để tránh bị rò rỉ trong trường hợp quay trở lại.
- Tuân thủ các quy định về xử lý chất thải công nghiệp trong trường hợp đốt.
- Nếu việc thải bỏ được ký kết, hãy sử dụng công ty được chính quyền địa phương ủy quyền để xử lý chất thải công nghiệp

làm rõ rằng sản phẩm đó là dầu thải (dễ bắt lửa).

14. Vận chuyển

- Sau khi kiểm tra độ an toàn của bao bì bên trong, đóng gói hàng để chúng không bị lộn ngược, đổ hoặc bị hư hỏng trong suốt quá trình vận chuyển.
- Giữ chiều cao của gói xếp chồng lên nhau dưới 3 mét.
- Không vận chuyển chất lỏng oxy hoá, oxy hóa chất rắn và khí áp suất cao (trừ một số loại).
- Vận chuyển phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương, các quy định của IMDG về biển, IATA đối với vận chuyển đường hàng không.

UN Class 3 / IMDG 3 (chất lỏng dễ cháy)

9/9

UN 1210 Mực in hoặc mực in liên quan (IMDG), mực in (IATA)

Nhóm đóng gói III

15. Thông tin về các quy định

- Luật An toàn và Sức khoẻ Công nghiệp: Phải được đề cập trong SDS.
- Quản lý chất thải và Luật Rửa sạch Công cộng

16. Vấn đề khác

Tài liệu tham khảo tài liệu chính và nguồn

ICSC

Kết quả phân loại GHS: Viện Công nghệ và Đánh giá Quốc gia (NITE)

MSDS nguyên liệu

ACGIH (2006)

Hội Y tế lao động Nhật Bản (2011-2012).

L. M. SCOFIELD COMPANY
6533 BANDINI BLVD. • LOS ANGELES, CALIFORNIA 90040
4155 SCOFIELD ROAD • DOUGLASVILLE, GEORGIA 30134

MATERIAL SAFETY DATA SHEET and WARRANTY

A414CS15 Rev. 10/12 Date: October 1, 2012

Section I
Identification

HEALTH	[3]
FLAMMABILITY	[0]
REACTIVITY	[1]
PROTECTION	[H]

Product Name:	**LITHOCHROME® Chemstain™ Classic**
Color Name:	**CS-15 Antique Amber**
Chemical Name:	**Mixture**
Chemical Family:	**Inorganic Salt Solution**
Chemical Formula:	**Mixture**
Emergency Telephone Number:	**CHEMTREC (800) 424-9300**
Telephone Number for Information:	**SCOFIELD (770) 920-6000 (323) 720-3000**

Section II
Composition/ Information on Ingredients

Composition	Weight	OSHA TWA	ACGIH TLV	CAS Number
Hydrochloric Acid	**< 10%**	**5 ppm**	**5 ppm**	**7647-01-0**
Ferrous Chloride	**< 20%**	**1 mg/m^3 (Fe)**	**1 mg/m^3 (Fe)**	**7758-94-3**

Section III
Hazards Identification

Emergency Overview:

Danger! Corrosive — Causes eye and skin burns. Harmful or fatal if swallowed.
Highly reactive with alkaline materials.

Acute Exposure:

Causes severe irritation and damage to eyes, and may cause blindness very rapidly. Causes skin burns. Inhalation of vapor or mist can cause damage to nasal and respiratory passages. May result in severe liver and/or kidney damage if swallowed.

Chronic Exposure:

Prolonged or repeated skin exposure may cause dermatitis. Breathing of vapors or sprays (mists) may aggravate acute or chronic asthma and chronic pulmonary disease such as emphysema and bronchitis.

Signs and Symptoms of Exposure:

Inhalation — **Irritation of the upper respiratory tract, coughing, sore throat, and shortness of breath.**
Eyes — **Burning or stinging.**
Skin — **Irritation, redness, and burning.**
Ingestion — **Burning of mouth and throat, nausea, vomiting, diarrhea, or dizziness.**
Medical Conditions Generally Aggravated by Exposure — **Dermatitis**

Section IV
First Aid Measures

Emergency and First Aid Procedures:

Inhalation — **Move to fresh air. If breathing is difficult, administer oxygen. If breathing has stopped, give artificial respiration. Do not use mouth-to-mouth method if victim ingested or inhaled the substance: induce artificial respiration with the aid of a pocket mask equipped with a one-way valve or other proper respiratory medical device. Give Cardiopulmonary Resuscitation (CPR) if there is no pulse AND no breathing. Obtain medical attention IMMEDIATELY.**

Skin — **Immediately flush contaminated areas with water. Start flushing while removing contaminated clothing. If irritation persists, repeat flushing. Wash soiled clothing and footwear before reuse. Discard shoes contaminated with this product. If symptoms persist or develop, get medical attention.**

LITHOCHROME, , and Chemstain are trademarks of L. M. Scofield Company.

© L. M. Scofield Company 2012
All rights reserved

Section IV
First Aid Measures (continued)

Emergency and First Aid Procedures (continued):

Ingestion — **Do not induce vomiting. Vomiting will cause further damage to the throat. Give several glasses of water or milk. If spontaneous vomiting occurs, have victim lean forward with head down to avoid breathing in vomitus, rinse mouth and administer more water. IMMEDIATELY contact local poison control center. IMMEDIATELY transport victim to an emergency facility. Never give anything by mouth if victim is rapidly losing consciousness, or is unconscious or convulsing.**

Eyes — **OBJECT IS TO FLUSH MATERIAL OUT IMMEDIATELY, THEN GET MEDICAL ATTENTION. Flush IMMEDIATELY with large amounts of water while holding eyelids apart. Washing within several seconds is essential to achieve maximum effectiveness. GET MEDICAL ATTENTION IMMEDIATELY AFTER FLUSHING. If physician is not immediately available, continue flushing with water.**

Section V
Fire and Explosion Hazard Data

Flash Point (Method Used):	**None**
Flammable Limits:	**Not applicable**
Extinguishing Media:	**Nonflammable/noncombustible. Use agents appropriate for surrounding fire.**
Special Fire Fighting Procedures:	**NIOSH/MSHA pressure-demand, self-contained breathing apparatus should be provided for fire fighters in buildings or confined spaces where this product is stored.**
Unusual Fire and Explosion Hazards:	**Closed containers may rupture due to high buildup of pressure and weakening of the container structure when exposed to extreme heat. Will give off toxic corrosive fumes of HCl at high temperatures. Reacts with most metals to produce hydrogen gas which can form explosive mixtures in air.**

Section VI
Accidental Release Measures

Only qualified personnel who have read the product Tech-Data Bulletins and this MSDS should conduct these procedures. Persons not wearing protective equipment should be excluded from the area. Follow procedures in *Section VIII–Exposure Controls/Personal Protection*. Liquid material spills may be slippery. Spilled material may stain the floor and other surfaces.

Cordon off area if necessary to prevent unauthorized traffic or entry. Promptly dike to prevent spreading and stop spill at source. Collect with wet vacuum or absorb with inert material and place in labeled waste container for neutralization and disposal together with all contaminated matter or equipment. If unable to prevent release to soil or waters of the state, immediate notice to local regulatory authorities is required.

Section VII
Precautions for Safe Handling and Use

Precautions to Be Taken in Handling and Storing:

Follow personal protection procedures *(Section VIII)* when handling the material. Store upright in a cool, dry, well ventilated area, in tightly closed containers away from combustible materials and sources of heat. Do not use metal containers or equipment. Isolate from other chemicals and materials to avoid chemical incompatibility. Protect from physical damage. Labels must not be removed from containers. Product should only be stored in original containers. Do not reuse empty containers. Empty containers may contain residues which must be neutralized prior to disposal. See *Waste Disposal Methods (Section XIII)* below.

Steps to be Taken During Application and Cleanup Process:

Do not permit runoff. Do not use unless all product, runoff, and rinsate can be kept away from drains, ground water, and soil. Collect all runoff and rinsate with wet vacuum or absorb with inert material and dispose of as detailed in *Waste Disposal Methods (Section XIII)* below.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET and WARRANTY

Section VIII Exposure Controls/Personal Protection

Ventilation/Engineering Controls:	**Adequate ventilation and sufficient local exhaust as needed to maintain exposure below TWA and TLV limits.**
Respiratory Protection:	**Wear P100/Hydrogen Chloride respirator (NIOSH TC-84A approved). 3M Company's Tech Line (1-800-243-4630) may be helpful for respirator advice and availability. For respiratory protection guidelines refer to OSHA 29 CFR 1910.134.**
Eye Protection:	**Wear chemical-splash goggles.**
Skin Protection:	**Wear impervious, chemical-resistant gloves.**
Other Protective Clothing or Equipment:	**Wear suitable protective clothing, chemical-resistant apron and boots to avoid skin contact. Emergency eyewash and washing facilities should be available nearby.**
Work/Hygienic Practices:	**Minimize exposure in accordance with good hygienic practice. Wash with soap and water immediately after handling.**

Section IX Physical and Chemical Characteristics

Boiling Point:	**Not determined**
Vapor Pressure (mm Hg.):	**Not determined**
Vapor Density (Air = 1):	**Not determined**
Solubility in Water:	**Soluble**
pH:	**< 3.0**
Specific Gravity (H_2O = 1):	**Approximately 1.0–1.5**
Melting Point:	**Not applicable**
Evaporation Rate (Butyl Acetate = 1):	**Not determined**
Volatile Organic Compounds:	**Nil**
Appearance and Odor:	**Light yellow-green liquid. Chlorine odor.**

Section X Stability and Reactivity

Stability:	**Stable**
Conditions to Avoid:	**Excessive heat**
Incompatibility (Materials to Avoid):	**Metals, especially alkali or alkaline earth metals, reducing agents, alkalis, organic and oxidizable materials.**
Hazardous Decomposition or By-products:	**May evolve highly toxic chloride and chlorine fumes. Hydrogen may be liberated in contact with certain metals.**
Hazardous Polymerization:	**Will not occur.**

Section XI Toxicological Information

There are no ingredient raw materials at 0.1% or greater listed as potential carcinogens by OSHA, IARC, or NTP.

Section XII Ecological Information

Aquatic Toxicity Rating:

LC50 aquatic toxicity rating not determined. Although there is no toxicity data available, it is reasonable to assume that sufficient quantities will affect aquatic life. Precautions should be taken to prevent the accidental release of this material to the environment.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET and WARRANTY

Section XIII Disposal Considerations

Waste disposal method:

Follow personal protection procedures *(Section VIII)* when rinsing or washing equipment or disposing of material. Rinse or wash equipment in baking soda solution to neutralize pH (acidity). pH neutralized cleanup materials may still contain components listed in this MSDS on Page 1 which are hazardous. Disposal of all residual product, runoff, rinsate, used absorbent materials, and discarded equipment must be in accordance with applicable federal, state, and local regulations.

Scofield cannot make specific recommendations for disposal in any particular locality. The user is cautioned to be thoroughly familiar with all applicable requirements before use. Without endorsement of any particular waste disposal company, Scofield offers the following companies as possible resources for the disposal of industrial or hazardous waste:

Veolia Environmental 1-800-426-2382 Heritage Environmental 1-800-827-4374

Companies who dispose of hazardous waste may also be found on the Internet using "Hazardous Waste Disposal" as the key search words.

Section XIV Transport Information

Proper DOT Shipping Name: **Paint related material, 8, UN3066, II**

Section XV Regulatory Information

U. S. Federal Regulations:

This product contains a toxic chemical or chemicals subject to the reporting requirements of Section 313 of Title III of the *Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986 and 40 CFR 372*. See Section 2, List Legend 02.

OSHA Standard 19 CFR 1910.1200 requires that information be provided to employees regarding the hazards of chemicals by means of a hazard communication program including labeling, material safety data sheets, training, and access to written records. It is your legal duty to make all information in this Material Safety Data Sheet available to your employees.

Resource Conservation and Recovery Act:

Test waste material for corrosivity, D002, prior to disposal.

State Regulations:

State of California *Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act of 1986 (Proposition 65);* WARNING: This product contains a chemical known to the State of California to cause cancer, or birth defects or other reproductive harm.

For all state regulations, please check with the appropriate state agency.

International Regulations:

Consult the regulations of the importing country.

Section XVI Other Information

Before using this product: **Completely read the Scofield Tech-Data Bulletin *A-414 LITHOCHROME Chemstain Classic* and the container label.**

WARRANTY

Since no control is exercised over product use, L. M. Scofield Company (Scofield) represents and warrants only that its products are of consistent quality within manufacturing tolerances. NO OTHER ORAL OR WRITTEN REPRESENTATION OR STATEMENT OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, NOW OR HEREAFTER MADE IS AUTHORIZED OR WARRANTED BY SCOFIELD, INCLUDING THOSE OF MERCHANTABILITY OR FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE. Liability for breach of contract, negligence, or on any other legal basis is limited to the lesser of refund or replacement of defective materials. SCOFIELD WILL NOT BE LIABLE FOR SPECIAL, INCIDENTAL OR CONSEQUENTIAL DAMAGES, INCLUDING FOR DELAYS OR LOST PROFITS. Communication of this warranty and its limitations to end users is not the responsibility of Scofield, but should be communicated by those in direct contract with the end user. Any claim regarding product defect must be received in writing within one year from the date of manufacture. No claim will be considered without such written notice or after the specified time interval. The end user shall determine the suitability of the products for the intended use and assumes all risks and liability in connection therewith.

METERIAL SAFETY DATA SHEET

1. IDENTIFICATION OF PRODUCT AND COMPANY

PRODUCT NAME RED FILLER

CHEMICAL NAME Synthetic resin

APPLICATION Block out filler for screen printing mesh

SUPPLIER Guangzhou Sunyoung Screen Printing Equipment Co.,Ltd

ADRESS NO.22-1, Shafeng Zhongcun RD, Shafeng building, Bai Yun District, Guangzhou,China

TEL 86-20-81973085

FAX 86-20-81974587

CONTAINER SIZE 1KG, 12KG per carton

2. HAZARDS IDENTIFICATION

Contact with combustible material may cause fire. Harmful if swallowed.

CLASSIFICATION Xn;R22. O;R8.

ENVIRONMENT The product is not expected to be hazardous to the environment.

PHYSICAL AND CHEMICAL HAZARDS Avoid contact with fire.

HUMAN HEALTH Harmful if swallowed. It may irritate the eyes

3. COMPOSITION ON INGREDIENTS

Name	EC No.	CAS-No.	Content	Classification
POLYVINYL ALCOHOL-PVA	220-120-9	1310-58-3	≥ 80%	Xn;R22 R43 Xi;R38,R41 N;R50
METHYL ALCOHOL	200-695-6	67-56-1	≥ 15%	Xn;R11 R23 Xi;R24,R25 N;R50

4. FIRST-AID MEASURES

INHALATION

Move into fresh air and keep at rest. Get medical attention if any discomfort continues.

INGESTION

Immediately rinse mouth and drink plenty of water. If person becomes uncomfortable or if ingested in large amounts (50-100 ml for an adult person): Take to hospital along with these instructions.

SKIN CONTACT

Wash skin thoroughly with soap and water. Get medical attention if any discomfort continues.

EYE CONTACT

Immediately flush with plenty of water for up to 15 minutes. Remove any contact lenses and open eyelids widely. If irritation persists: Seek medical attention and bring along these instructions.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

EXTINGUISHING MEDIA

The product is combustible.

SPECIAL FIRE FIGHTING PROCEDURES

Strictly prohibited to direct sunlight, avoid contact with heat, electrostatic, spark ignition, etc.

UNUSUAL FIRE & EXPLOSION HAZARDS

Methanol fire invisible flame during the day.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

PERSONAL PRECAUTIONS

Wear protective clothing as described in section 8 of this safety data sheet.

ENVIRONMENTAL PRECAUTIONS

Do not discharge into drains, water courses or onto the ground. Collect and dispose of spillage as indicated in section 13.

SPILL CLEAN UP METHODS

Absorb spillage with suitable absorbent material. Collect in containers and seal securely. Flush contaminated area with plenty of water.

7. HANDLING AND STORAGE

USAGE DESCRIPTION

Refer to product data sheet and usage instructions

STORAGE PRECAUTIONS

Store in closed original container at temperatures between 8°C and 28°C, keep away from flame.

8. EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION

PROTECTIVE EQUIPMENT

ENGINEERING MEASURES

Provide adequate ventilation.

RESPIRATORY EQUIPMENT

Respiratory protection not required.

HAND PROTECTION

Rubber gloves are recommended.

EYE PROTECTION

Wear approved safety goggles.

OTHER PROTECTION

Wear appropriate clothing to prevent any possibility of skin contact.

HYGIENE MEASURES

When using do not eat, drink or smoke.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

APPEARANCE	Viscous liquid	**COLOUR**	Red
ODOUR	Mild	**SOLUBILITY**	Soluble in water.
BOILING POINT (°C)	＜64.7℃	**VAPOUR DENSITY (air=1)**	1.1
RELATIVE DENSITY	0.79	**FLAMMABILITY LIMIT**	385℃
FLASH POINT (°C)	12℃	**VISCOSITY**	60 - 70 seconds/B6 Cup
EXPLOSION LIMIT- LOWER(%)	6%	**EXPLOSION LIMIT - UPPER(%)**	36.5%
ADR CLASS	Class 3: Inflammable Class 6.1: Toxic and harmful substances		

10. TABILITY AND REACTIVITY

STABILITY

No particular stability concerns.

CONDITIONS TO AVOID

Avoid exposure to high temperatures or direct sunlight.

HAZARDOUS POLYMERISATION

Will not polymerise.

POLYMERISATION DESCRIPTION

Avoid alkalis, strong acids and heat.

MATERIALS TO AVOID

Fair reactive material.

HAZARDOUS DECOMPOSITION PRODUCTS

Carbon monoxide and carbon dioxide.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

TOXIC DOSE 1 - LD 50 600 mg/kg (oral rat)

TOXIC DOSE 2 - LC 50 64000pmm/4H (oral rat)

INHALATION

No specific health warnings noted.

INGESTION

May cause discomfort if swallowed.

SKIN CONTACT

Risk of sensitisation or allergic reactions among sensitive individuals.

EYE CONTACT

Irritating to eyes.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

ECOTOXICITY

The product is not expected to be hazardous to the environment. The product is not expected to be hazardous to waste water treatment processes.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

GENERAL INFORMATION

Waste to be treated as controlled waste. Disposal to licensed waste disposal site in accordance with local waste disposal authority.

DISPOSAL METHODS

Contact specialist disposal companies.

WASTE CLASS

EWC 16 10 02

14. TRANSPORT INFORMATION

INTERNATIONAL TRANSPORTATION RULES

DOT 49CFR	Liquid III	**Packaging level**	II
IATA/CAD CLASS	**3**	**United Nations NO.**	1230

15. REGULATORY INFORMATION

RISK PHRASES

NC	III

SAFETY PHRASES

NC	III
P14	Contains methyl alcohol. May produce an allergic reaction.

16. OTHER INFORMATION

REPORT COMMENTS

This is first issue.

REPORT DATE

2010-08-06

RISK PHRASES IN FULL

R8 Contact with combustible material may cause fire.

R25 Toxic if swallowed.

R36 Irritating to eyes.

R37 Irritating to respiratory system

R38 Irritating to skin

DISCLAIMER

This information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process. Such information is, to the best of the company's knowledge and belief, accurate and reliable as of the date indicated. However, no warranty guarantee or representation is made to its accuracy, reliability or completeness. It is the user's responsibility to satisfy himself as to the suitability of such information for his own particular use.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

To comply with OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Manufacturer: *SEIKO (VIETNAM) CO., LTD*
Address *NO XN 25-2, ROAD NO.8,*
DAI AN INDUSTRIAL ZONE,
KM 51, HIGHWAY NO.5,
HAI DUAONG PROVINCE.
VIETNAM.
Telephone No. *0084(0)3203 555 929*
Emergency *0084(0)3203 555 930*
Date Printed *01 October 2008*

SECTION 1 – IDENTITY

PRODUCT CODE: T-980
PRODUCT NAME: RETARDER SOLVENT

CLASS: DILUENT FOR SCREEN PRINTING INK

SECTION 2 – COMPOSITION / INFORMATION ON CHEEMICAL INGREDIENTS

SUBSTANCE MIXTURE: MIXTURE
PRODUCT NAME: SCREEN PRINTING INK DILUTION

Hazardous Components	CONTROL DENSITY	ACGIH-TLV Mg/m3: PPM	IARC	C.A.S Reg. No.
ETHYLENE GLYCOL MONOBUTHYL ETHER ACETATE	OVER 90%			124-17-4

POISONOUS AND DELETERIOUS SUBSTANCES CONTOROL LOW: NOT APPLICABLE

# TARGETED LAW O= OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY LAW
S=PRTR-LAW-SPECIFIED-CALASS-1-DESIGNATED CHEMICAL SUBSTANCES
I=PRTR LAW-CLASS 1 DESIGNATES CHEMICAL SUBSTANCES
II=PRTR LAW-CLASS 2 DESIGNATED CHEMOCAL SUBSTANCES

SECTION 3 – HAZARDOUS IDENTIFICATION

HAZARD AND TOXICITY INFORMATION
TOXICITY INFORMATION: MAY HAVE A RISK OF ORGANIC SOLVENT POISANING
PHYSICAL-AND-CHENICAL-HAZARD: INFLAMMABLE-LIQUID-REMAINING-CAS-MAY-CAUSE

EXPLOSION IN
CONTACT WITH AIR FLOWING OR STIRRING THE PRODUCT MAY PRODUCE A STATIC ELECTRICITY AND IT
IS IN DANGER OF IGNITION AND BLOWUP.
CLASS NAME OF HAZARDOUS CHEMICAL: (BASED-ON-JAPANESE-REGULATION): INFLAMMABLE LIQUID ACUTE TOXIC SUBSTANCE

SECTION 4-FIRST AID MEASURES

INHALTION: WRAP THE VICTIM IN A BLANKET KEEP IN QUITE AND MOVE TO FRESH AIR.
IF BREATHING IS WEAK, IRREGULAR OR STOPPED, ADMINISTER ARTIFICAL OESPIRATION AND ARRANGE THE MEDICAL TREATMENT BY A PHYSICIAN AS SOON AS POSSIBLE
SKIN: REMOVE ALL CONTAMINARED CLOTHES AND SHOES IMMEDIATELY, WASH THE AFFECTED AREA WITH PLENTY OF WATER, ARRANGE THE MEDICAL TREATMENT BY A PHYSICIAN ON INJURED SKIN OR PAINFUL PARTS,
EYE: WASH OFF WHITE PLENTY OF WATER FOR LEAST 15 MINUTES, ARRANGE THE MEDICAL YREATMENT,
INGESTION: DO NOT INDUCE VOMITTING, ARRANGE MEDICAL INSOECTION IMMIDIATELY.

SECTION 5- FIRE FIGHTING MEASURES

EXTINGUISH MEDIA: POWDER, FOAM, CARBON DIOXIDE, DRY SAND, ENFORCED LIQUID SPRAY
EXTINGUISH MEDIA NOT TO BE USED: WATER
SPECIAL FIRE FIGHTING PROCEDURES: PEMOVE THE CONTAINER TO SAFE PLACE IMMEDIATELY.
IF DIFFICULT TO REMOVE, COOL DOWN THE CONTAINER AND SURROUNDING AREA WITH WATERING
USE THE SPECFIC EXTINGUISH MEDIA
FIRE FIGHTER SHOULD WEAR PROPER PROTECTIVE EQUIPMENT. KEEP AWAY FROM UPWIND OF FIRE

SECTION 6- ACCIDENTAL RELEASE MEASURE

PERSONAL PRECAUTION: EVACUATE PERSONNEL NEAR FIRE. SEAL OFF THE AREA SHUT OFF ALL SOURCE OF IGNITION IMMEDIATELY.
FIRE FIGHTER SHOULD WEAR PROPER PROTECTIVE EQUIPMENT. KEEP AWAY FROM UPWIND OF FIRE VENTILATE THE AREA UNTIL ALL WORK IS COMLETED,
ENVIRONMENTAL PRECAUTIONS: PREVENT WASTEWATER FROM ENTERING WATER COURSES.
METHODS OF CLEANING UP: SOAK UP THE LEAKAGE WITH DRY SAND PACKAGE ALL MATERIALS IN A CLOSED CONTAINER, FLUSH THE AREA WITH PLENTY OF WATER USING MILD DETERGENT.

SECTION 7- HANDLING AND STORAGE PRECAUTIONS

HANDILNG:
TECHNICAL, MEASURES: IMPLEMENT AND EQUIPMENT SHOULD BE GROUNDED PROPERLY FOR STATIC PROTECTION, WEAR CONDUCTIVE WORK CLOTHES AND SHOES.
USE EXPLOSION-RROOF TYPE OF ELECTRICAL EQUIPMENT AND NON-SPARKLING TOOLS
HANDLING PRECAUTION: KEEP AWAY FROM FIRE, SPARK AND HEAT, USE IN THE WELL-VENTILATED AREA WEAR PROPER PROTECTIVE EQUIPMENT TO AVOID INHALATION AND PROTECT EYES AND SKIN. KEEP CONTAINER TIGHTLY CLOSED. MINIMIZE VAPOR EXHALATION IN THE AIR AND KEEP CONTROL CONCENTRATION BELOW STANDRD.
STORAGE:
PUT IN A CLOSED CONTAINER AFTER USE. STORE IN COOL, DRY AND WELL-VENTILATED AREA,
KEEP AWAY FROM SOURCE OF HEAT SUCH AS BOILER. KEEP AWAY FLAMMABLE SUBSTANCES.SEPARATE FROM OXIDIZING AGENT AND ORGANIC PEROXIDE.
STORE IN A DANGEROUS OBJECT WAREHOUSE ACCORDNING TO FIRE DEFENCE LOW.

SECTION 8- EXPOUSE CONTROL AND PERSONAL PROTECTION

ENGINEERING MEASURES: USE ONLY WITH ADEQUATE VENTILATION IN CLOSED SYSTEM.
PROTECTIVE EQUIPMENT:E GAS MASK , PROTECTIVE GLASSES, OILL RESISTANCE G;OVES, PROTECTIVE CLOTHERS AND PROTECTVE BOOTS.
SANITARY MEASURES: CHANGE THE MASK REGULARLY OR ON AS CASE BY CASE BASIS.

SECTION 9 — PHYSICAL DATA

Boiling Point:	210C~216C	Specific Gravity (H20=1)	0.96~1.00
Vapor Pressure (mmHg@20C):	N/A	Melting Point:	-8C
Vapor Density (Air=1):	N/A	% Volatile by Volume:	0.8%~3.8%
SOLUBILITY IN WATER	12g/1	Flash Points:	85.0C

APPEARANCE AND ODOR: COLORLESS CLEAR LIQUID / SOLVENT ODOR

SECTION 10- REACTIVITY AND STABILITY

STABILITY: STABLE AT ROOM TEMPERATURE OR BELOW (23 ~ 27DEGREE WITH AIR CIRCULATION)
CONDITION TO AVOID: HEAT
INCOMPATIBLE MATERIALS:DANGEROUS SUBSTANCES (CLASS 1, CLASS 6) AND HIGH-PRESSURE GAS
HAZARDOUS DECOMPOSITION PRODUCTS: HYDROGEN CHLORIDE (HCL) CARBON OXIDE (CO)

SECTION 11- TOXICOLOGICAL INFORMATION

NO INFORMATION ON ACUTE TOXICITY AND EFFECTS AVAILABLE EXCEPT BEING SPECIFIED AS ABOVE.

SECTION 12- ECOLOGICAL INFORMATION

ECOLOGICAL INFORMATION ON ISOPHORONE
ECOLOGICAL INFORMATION: NA
NO INFORMATION AVAILABLE EXCEPT BEING SPECIFIED AS ABOVE.

SECTION 13- DISPOSAL CONSIDERATION

PUT IN A DRUM AND SEAL IT TIGHTLY IN ORDER TO AVOID LEAKAGE WHEN OVERTURNING.
INCINERATE IT ACCORDING TO THE DISPOSAL STANDARD OF INDUSTRIAL WASTE.
WHEN OUTSOURCING INDUSTRIAL WASTE DISPOSAL TO AUTHORIZED PROCESSOR, MENTION THAT IT IS OIL WASTE (INFLAMMABLE).

SECTION 14- TRANSPORTATION INFORMATION

PRECAUTION: MAKE SURE THERE IS NO LEAKAGE FROM CONTAINER, LOAD ITS CARCO WITH CARE TO AVOID OVERTURNING, FALLING OR DAMAGES, THE CONTAINR SHOULD NOT BE PILED UP OVER 3M HIGH
DO NOT MIX AND LOAD WITH DANGEROUS SUBSTANCES (CLASS 1, CLASS 6 AND HIGH-PRESSURE GAS)
TRANSPORT WITH THE CONTAINER CORRELATING TO FIRE DEFENCE LAW (DANGER RATING 111)
FOLLOW ALL REGULATION IN YOUR COUNTRY IN CASE OF EXCESS QUANTITY SHIPPED
EQUIP VIHICLE WITH APPROPRIATE FIRE EXTINGUISHER
UN PACKING GROUP: CLSSS 3.3
U.N. NUMBER: 1210

SECTION 15-REGULATORY INFORMATION

FIRE DEFENCE LAW (DANGEROUS SUBSTANCE CLASS 4-2 OIL INSOLUBLE IN WATER)
REGULATION ON TRANSPORTATION AND STORAGE OF DANGEROUS SUBSTANCE
(INFLAMMABLE LIQUID WITH A FLASH POINT HIGHER THAN 23C)
OCCUPATIONAL HEALTH & SAFETY LAW (ORDINANCE ON THE PREVENTION OF ORGANIC SOLVENT POISONING,
SECONDARY ORGANIC SOLVENT, SPECFIC CHEMICAL SUBSTANCES)
ROAD TRAFFIC LAW (REGULATION ON LONG AND MASSIVE TUNNEL, UNDERWATER TUNNEL, EXPRESS HIGHWAY)
LAW OF WASTE DISPOSAL AND CLEANING

SECTION 16- OTHER INFORMATION

BACKGROUND INFORMATION 1) NATIONAL INSTITUTE FOR ENVIRONMENTAL STUDIES: DATA BASE: HTTP://W-CHEMOB. NIES. GO.JP/
2) JAPAN INDUSTRIAL SAFETY & HEALTH ASSOCIATION: DATA BASE: HTTP:*//.JAISH.GR.JP/

3) MSDS OF RAW MATERIALS
4) ICSC CARD HTTP://WWW.NIHS.CO.JP/ICSC/
5) JAPAN PRINTING INK MARKET ASSOCIATION: GIODE BOOK (VER 2) MATERIAL SAFETY DATA SHEET INQUIRIES
SECTION CONCERNED: TECHNICAL DEPARTMENT
PHONE NO +81-48-766-4516 FAX NO +81-48-766-5104
#THE INFORMATION PROVIDED IN THIS SAFETY DATA SHEET IS CORRECT TO THE BEST OF OUR KNOWLEDGE, INFORMATION AND BELIEF AT THE DATA OF ITS PUBLICATION.
THE INFORMATION GIVEN IS DESIGNED ONLY AS GUIDANCE. IT IS THE USE 'S OBLIGATION TO THE DETERMINE THE CONDITION OF SAFE USE OF THE PRODUCT.
THIS SAFETY DATE SHEET IS NOT TO BE CONSIDERED A WARRANTY OR QUALITY SPECIFICATION.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

(According to ANSI Z400.1-2004)

PRODUCT NAME: **#8 REGENERATOR PASTE**

Previous Issue: January 31, 2008 **Date Prepared: April 23, 2009**

1. IDENTIFICATION OF PRODUCT AND COMPANY

Product Name: **#8 REGENERATOR PASTE**
Company: ULANO® CORPORATION
110 Third Avenue
Brooklyn, NY 11217
Phone: 718-237-4700
Fax: 718-802-1119
Emergency contact: 1-800-424-9300 (CHEMTREC)

MSDS prepared by: Fred Widman

Recommended use: Screen cleaner for screenprinting screens

2. HAZARD IDENTIFICATION OF THE PREPARATION

This preparation is classified as Corrosive liquid according to 29CFR 1910-1200.

Appearance / Odor: paste / mild odor

Potential Health Effects: Eyes
Corrosive! This product causes irritation to eyes. Greater exposure can cause burns that may result in permanent impairment of vision and blindness.

Potential Health Effects: Skin
Corrosive! Contact with skin can cause irritation or severe burns and scaring with greater exposures.

Potential Health Effects: Ingestion
Swallowing can cause severe burns of the mouth, throat and stomach. Severe scarring of tissue and death may result. Symptoms may include bleeding, vomiting, diarrhea and a fall in blood pressure.

Potential Health Effects: Inhalation
Signs of respiratory tract irritation (such as nasal discharge and difficulty breathing) may occur after exposure to aerosol or high vapor concentrations.

C	Corrosive
35	Causes severe burns
36/37/38	Irritating to eyes, respiratory and skin

Target Organs: skin, eyes, and mucous membranes

This product does not contain any carcinogens or potential carcinogens as listed by OSHA, IARC or NTP.

Potential Environmental Effects: See Section 12 for more information.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Mixture of the below mentioned materials
Hazardous components:

PRODUCT NAME: **#8 REGENERATOR PASTE**

Date Prepared: April 23, 2009

EINECS-No CAS-No.	Name R-phrases	Hazard	%content
215-185-5 1310-73-2	Sodium Hydroxide 35	C	2.0-20.0%
Unlisted 10101-89-0	Trisodium Phosphate 36/37/37	Xi	10.0-30.0%
200-018-0 50-21-5	Lactic Acid 34	C	3.0-7.0%

Additional information:
For full text of risk phrases see Section 16.

4. FIRST AID MEASURES

After skin contact:
CORROSIVE - Causes severe irritation and burns. Corrosive action causes burns and frequent deep ulceration with ultimate scaring. Note that irritation may follow an initial latency. The latency may vary as much as hours for dilute solutions to minutes for more concentrated solutions. Prolonged contact can cause tissue destruction and permanent skin damage. Dust or mist from solutions can cause irritant dermatitis. Repeated exposure may cause inflammation of the skin.

After eye contact:
CORROSIVE – Causes severe irritation and burns. Small amounts may cause: permanent eye damage, blindness, corneal damage. Mists may cause irritation. High mist concentrations may cause tissue destruction. Effects may vary depending on length of exposure, solution concentration and first aid measures.

After ingestion:
CORROSIVE – Causes severe irritation and burns. May cause damage to the: mouth, throat, stomach, gastrointestinal tract. Ingestion can cause severe burns and complete tissue perforation of the mucous membranes of the mouth, throat and stomach. May cause: abdominal pain nausea, vomiting, diarrhea, bleeding, fall in blood pressure, shock, collapse and gastrointestinal ulceration. Damage may appear days after exposure.

After Inhalation:
CORROSIVE – Causes severe irritation and burns. Dusts or mists may irritate: nose, mouth, throat and respiratory tract. Dusts or mists may cause damage to the: upper respiratory tract and lungs. May cause coughing, sneezing, running nose, sore throat, shortness of breath, wheezing, tightness in he chest, chest pain, chocking, impaired lung function, pneumonitis and pulmonary edema.

Note to Physicians: Treat as exposure to corrosives

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

Flammable: no
Means of extinction: treat surrounding fire
Unsuitable extinguishing media: Hard water stream
Flash point: n.a
Upper flammable limit: n.a
Explosion data impact: n.a
Lower flammable limit: n.a
Explosion data static: n.a

Hazardous combustion products: typical carbon oxygen compounds.
Fire fighters should wear SCBA for fighting fires in enclosed areas.
Autoignition temp: n.a

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Do not empty large quantities directly into drains. Collect with liquid absorbing material and proceed according to local waste disposal regulations.

7. HANDLING AND STORAGE

Keep container tightly closed and in a cool and well ventilated place.
Ensure adequate ventilation. Avoid contact with skin and eyes.

8. EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION

Occupational exposure limit:

CAS #	Name	OSHA TWA	ACGIH TWA
1310-73-2	Sodium Hydroxide	2 mg/m³	2 mg/m³
50-21-5	Lactic Acid	not listed	not listed
10101-89-0	Trisodium Phosphate	not listed	not listed

Engineering controls
General- not required
Local exhaust- recommended
Other- none
Personal Protection
Gloves- recommended
Respirator- not required
Eye- protective goggles recommended
Protective footwear- not required
Protective clothing- protective apron
Other- none

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Form:	paste
Color:	white
Odor:	mild
Flash point:	n.a
Ignition temperature:	n.a
Density:	~1.1 g/cm³
Viscosity:	paste
Explosion limits:	n.a
Boiling point:	unknown
Vapour density:	>1(air=1)
Vapour pressure:	not known
Freezing point:	not known
pH:	~13

Coefficient of water/ oil distribution: not known

Volatile Organic Compounds: less than 0.1%

PRODUCT NAME: **#8 REGENERATOR PASTE**

Date Prepared: April 23, 2009

10. STABILITY AND REACTIVITY

Stable under recommended storage and handling conditions
(see Section 7).
Store as a corrosive liquid

INCOMPATABILITY: Strong oxidizers, acids

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Effects of acute exposure:

COMPONENT	CAS#	LD_{50}	LC_{50}
Sodium Hydroxide	1310-73-2	500 mg/24H, skin, rabbit, severe	No data
Trisodium Phosphate	10101-89-0	7400 mg/kg, oral, rat	No data
Lactic Acid	50-21-5	3543 mg/kg, oral, rat	No data

General information:
Effects of acute exposure:
Repeated or prolonged contact causes severe burns of the skin mucous membranes and particularly the eyes.
Irritancy of product- Corrosive
Skin sensitization- Corrosive
Respiratory sensitization- Corrosive
Carcinogenicity- no
IARC- no
ACGIH - no
Reproductive toxicity - none known
Teratogenicity - none known
Embryotoxicity - none known
Mutagenicity - none known
Name of synergistic products/effects- none known

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Do not empty into drains or release into open water.
Do not store at public waste disposal sites.

13. WASTE DISPOSAL INFORMATION

Dispose of as a corrosive aqueous waste
Empty container: scrap recycling or re-conditioning
Soiled container: (treatment like product itself)

14. TRANSPORT INFORMATION

ADR/RID/DOT/IATA:	Class: 8 UN: 3266 Corrosive liquid, basic, inorganic, nos (sodium hydroxide)
Packaging group:	II
IMDG:	Class: 8 UN: 3266 Corrosive liquid, basic, inorganic, nos (sodium hydroxide)
Marine pollutant:	no
Packaging group:	II

15. REGULATORY INFORMATION

California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act of 1986 (Proposition 65)

This material is not known to contain any chemicals currently listed as carcinogens or reproductive toxins under California Proposition 65 at levels which would be subject to the proposition.

This product has been classified in accordance with the hazard criteria of the Controlled Products Regulations (CPR) and the MSDS contains all of information required by the CPR, and it is classified as a code E hazardous material.

Labeling
C
R-phrases:

35	Causes severe burns
36/37/38	Irritating to eyes, respiratory and skin

S-phrases:

24/25	Avoid contact with skin and eyes
26	In case of contact with eyes, rinse immediately with plenty of water and seek medical advice
37/39	Wear suitable gloves and eye / face protection

Special labeling:
n.a
National Regulation for Germany:
Water pollution class: 2

			--Canada--	
Ingredient	TSCA	EC	DSL	NDSL
Sodium Hydroxide (1310-73-2)	Yes	Yes	Yes	No
Trisodium Phosphate (10101-89-0	Yes	No	Yes	No
Lactic Acid (50-21-5)	Yes	Yes	Yes	No

	-SARA 302-		SARA 313	-RCRA-	CERCLA -	TSCA
Ingredient	RQ	TPQ	List	RQ	261.33	8(d)
Sodium Hydroxide	No	No	No	No	1,000	No
Trisodium Phosphate	No	No	No	No	5,000	No

Lactic Acid	No	No	No	No	No	No

PRODUCT NAME: **#8 REGENERATOR PASTE**

Date Prepared: April 23, 2009

16. OTHER INFORMATION

HMIS: Health 3, Flammability 0, Reactivity 0

Text of risk phrases mentioned in Section 2:

C	Corrosive
35	Causes severe burns
36/37/38	Irritating to eyes, respiratory system and skin

For further information please refer to our technical information sheet. Data in this MSDS correspond with our current level of knowledge, but do not represent any assurance of product properties. The user personally is responsible for compliance with all legal requirements.

DISCLAIMER OF RESPONSIBILITY:

This document is generated for the purpose of distributing health, safety and environmental data. It is not a specification sheet nor should any displayed data be construed as a specification. The information on this MSDS was obtained from sources which we believe are reliable. However, the information is provided without any warranty, expressed or implied, regarding its correctness. Some information presented and conclusions drawn herein are from sources other than direct test data on the substance itself. The conditions or methods of handling, storage, use and disposal of the product are beyond our control and may be beyond our knowledge. For this and other reasons, we do not assume responsibility and expressly disclaim liability for loss, damage or expense arising out of or in any way connected with handling, storage, use or disposal of this product.

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

1. Product Identification

Trade name: **BC-10**
SDS Number; A-043E-E1S
Manufacturer's name: Murakami Screen (Singapore) Pte. Ltd.
Addres; 35 Loyang Drive, Singapore
Phone number; (+65)6546-0355
FAX number; (+65)6546-0365
Recommended use of chemical and restrictions on use:
Material for screen printing. Not intended for other applications

2. Hazard identification

GHS classification:

Physical hazards;

Explosives	Not applicable
Flammable gases	Not applicable
Flammable aerosols	Not applicable
Oxidizing gases	Not applicable
Gases under pressure	Not applicable
Flammable liquids	Not classified
Flammable solids	Not applicable
Self-reactive substances and mixtures	Not classified
Pyrophoric liquids	Not classified
Pyrophoric solids	Not applicable
Self-heating substances and mixtures	Not classified
Substances and mixtures, which in contact with water, emit flammable gases	Not classified
Oxidizing liquids	Not applicable
Oxidizing solids	Not applicable
Organic peroxides	Not applicable
Corrosive metals	Classification not possible

Health hazards;

Acute toxicity (Oral)	Classification not possible
Acute toxicity (Dermal)	Classification not possible
Acute toxicity (Inhalation:Gases)	Not applicable
Acute toxicity (Inhalation:Vapours)	Classification not possible
Acute toxicity (Inhalation:Dusts and Mists)	Classification not possible
Skin corrosion/irritation	Category 3
Eye damage/eye irritation	Category 2
Respiratory sensitization	Classification not possible
Skin sensitization	Category 1
Germ cell mutagenicity	Classification not possible
Carcinogenicity	Classification not possible
Reproductive toxicity	Classification not possible
Specfic target organ toxicity（Single exposure）	Classification not possible
Specfic target organ toxicity（Repeated exposure）	Classification not possible
Aspiration hazard	Classification not possible

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Environmental hazards;

Hazardous to the aquatic environment (Acute toxicity)	Category 3
Hazardous to the aquatic environment (Chronic toxicity)	Category 3
Hazardous to the ozone layer	Classification not possible

Pictogram and Symbol:

Exclamation mark

Signal Word: Warning

H316 Causes mild skin irritation
H317 May cause an allergic skin reaction
H319 Causes serious eye irritation
H402 Harmful to aquatic life
H412 Harmful to aquatic life with long lasting effects

Precautionary statements:

Prevention;
P261 Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapours/spray.
P264 Wash hands thoroughly after handling.
P272 Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.
P273 Avoid release to the environment.

Response;
P302+P352 IF ON SKIN: Wash with plenty of water.
P305+P351+P338 IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.
P333+P313 If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention.
P337+P313 If eye irritation persists: Get medical advice/attention.
P362+P364 Take off contaminated clothing and wash it before reuse.

Disposal;
P501 Dispose of contents / container in accordance with local / regional / national / international regulations.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

3. Composition/information on ingredients

Substance or Mixture: Mixture

Ingredients and concentration ranges:

Chemical name		Water	Water based emulsion	Acrylate monomer	PVA-SBQ
wt%		65≤ <75wt%	10≤ <20wt%	5≤ <15wt%	5≤ <15wt%
CAS No.		7732-18-5	Listed	Listed	Listed
Global Inventories	TSCA (USA)	Listed	Listed	Listed	Listed
	ENCS (Japan)	-	Listed	Listed	Listed
	EC No. (EU)	Listed	Listed	Listed	Listed
	IECSC (China)	Listed	Listed	Listed	Listed

※) PVA-SBQ = Poly (vinyl alcohol) with pendent styryl pyridinium group

4. First aid measures

Inhalation: Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing.
Get medical advice / attention if you feel unwell.
Get medical advice / attention if experiencing respiratory symptoms.
Cover body with blanket to warm and keep at rest.
Perform CPR if not breathing.

Skin Contact: Remove / Take off all contaminated clothing immediately.
Wash with plenty of soap and water.
Get immediate medical advice / attention, if skin irritation or rash occurs.

Eye Contact: Rinse cautiously with water for several minutes.
Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.
Rinse with clean water for at least 15 minutes and then seek medical attention if necessary.
When rinsing, open your eyelids with fingers to insure saturation of water.
Seek medical attention if the problem persists.

Ingestion: Rinse mouth. Do not induce vomiting.
Get immediate medical advice / attention.
Do not give an unconscious person anything to drink.
If vomiting occurs, lean patient forward or place on left side (head-down position, if possible) to maintain open airway and prevent aspiration.
Do not induce vomiting.

Protection for personnel administering first aid:
Wear appropriate protective equipment if necessary.

5. Firefighting measures

Extinguishing media:

Suitable extinguishing media; Fire-extinguishing powder, fire-fighting foam, carbon dioxide, sand, water spray

Unsuitable extinguishing media; Straight stream water

Specific hazards arising from the product:

When exposed to high temperatures, this product may generate dangerous decompositions such as nitrogen oxides carbon monoxide, carbon dioxide, and sulfur dioxide.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Specific extinguishing measures： Cut off the combustion source to the origin of fire and extinguish by using the appropriate fire extinguishing media.

Firefighting measures should be done from windward as much as possible.

Take appropriate measures to disallow substances that may affect the environment from being dispersed by the drainage.

Remove all containers possible to a safe place promptly.

If not possible to remove, cool down the area. Work from windward and use respiratory equipment if necessary.

Special protective equipment and precautions：

Cut off the combustion source to the origin of fire and extinguish by using extinguishing media.

Combustion / Flue gases generate carbon monoxide and etc.

To avoid the fire from spreading, cool surrounding area with water spray.

Extinguish from windward and avoid inhaling any harmful gases. Use respiratory equipment if necessary.

Extinguish from the windward where the gases do not accumulate and prevent the leakage from spreading .

Wear appropriate protective wear (heat-proof) including air respirators.

Wear respiratory equipment for harmful gases are produced from combustion or high temperature.

6. Accidental release measures

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures：

Avoid breathing dust / fume / gas / mist / vapors /spray.

Wear protective equipment (boots, gloves, and glasses) to prevent contact with skin.

Remove ignition sources in the area and work from windward.

Clean up immediately when it spills on the floor or any surface. (The floor surface becomes slippery).

Prohibit entry other than related personnel.

Ventilate released area.

Do not touch and/or walk in the spills.

The worker wears an appropriate protective equipment, and avoids eyes, the skin contacts, and inhalations. (refer to Item 8)

Provide adequate ventilation if indoors.

Cordon off the area and prevent entry of non-related personnel.

Work from windward and remove personnel downwind of the area.

Wear appropriate protective equipment to prevent contact with skin and inhaling fumes.

Remove ignition sources in the area promptly.

Prepare fire extinguishing equipment in case of ignition.

Environmental precautions：

Avoid releasing to the environment.

Collect spillage.

Do not empty into drain.

If it is mixed with wastewater, drain it after the activated sludge process.

Be careful not to influence living organisms and water quality in the environment by products released into rivers and any type of body of water.

Contact local authorities if it is flowing into rivers or any type of body of water as necessary.

Be careful not to influence the environment by products released into rivers or any type of body of water.

If the pollution of water pipes or waterways occur, contact relevant organizations.

Clean the area and avoid entry into plumbing system.

Be careful not drain or release untreated waste water into the environment.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Methods and materials for recovery and neutralization:

Contain the flow path with blankets or sand bags and collect into an appropriate container for large spills.
Gather and collect into a container for small spills.
Prevent the inflow into drains, sewer, basement, or enclosed areas.
Clean spills frequently as there is danger of slipping on remnants.
Remove all ignition sources.
Smoking, open flame or ignition sources are not allowed in the area.
Contain with consideration to safety.
Collect into open container by absorbing with cloths, rags, sand or etc. and then rinse with plenty of water.
Clean the spilled area with a cloth or a rag.
Wear appropriate protective equipment throughout the process.

7. Handling and storage

Relevant regulations shall be subject to where this product will be handled and stored.

Handling:
Work in accordance with the Occupational Safety and Health Act and related laws and regulations.
Keep the concentration below the allowed limit.
Avoid inhalation and contact.
Wear protection if risk of exposure occurs.
Use only in a well-ventilated area.
Avoid smoking, open flames, heat and sources of ignition.
Always cleanse with soap and water after handling.
Determine proper procedures for compliance.
Seal container after use.
Avoid leakage, overflow, dispersal and generating steam without any good reason.
Avoid improper handling like tipping over, dropping, strong impact to or dragging the container.
Wash hands thoroughly and rinse mouth after handling.
Do not eat, drink or smoke when using this product.
Do not carry contaminated gloves and protective equipment into rest / break areas.
Prohibit entry to work areas other than related personnel.
Collect used containers in a defined / fixed area.
Use containers that are not damaged, corroded or cracked.
Use local exhaust ventilation systems indoors work areas.
Wear proper protective equipment to avoid inhalation and contact with eyes and skin.

Storage:
Store in a well-ventilated area.
Protect from sunlight (Ultra Violet-light).
Keep container tightly closed.
Keep cool.
Store in a dark light-safe area.
Do not freeze.

8. Exposure controls/personal protection

Management density: Not specified.

Exposure limit values：

ACGIH(2010); 1,000ppm (STEL) ／ Ethyl alcohol

Engineering measures: In the case of indoor use, contain at the source or install a local exhaust system.
Provide safety shower and eye / hand wash stations and identify the area clearly.
Contain at the source and install a local exhaust system if dust is generated.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Personal protective equipment: Wear following protective equipment as necessary and accordingly.
Inspect equipment on a regular basis by using a protective equipment maintenance chart.

Respiratory protection; Supplied air respirator, air / oxygen breathing apparatus, organic vapor gas mask

Eye protection; Wearing protective glasses is preferred.

Hand protection; Wearing gloves that organic solvents or chemicals do not penetrate is preferred.

Skin protection; Wearing protective clothing (long sleeve uniform) that organic solvent or the chemical do not infiltrate easily is preferred.

9. Physical and chemical properties

Appearance (physical state, color, etc.):

Physical state;	Aqueous solution
Color;	Green
Odour:	Mild
pH:	4.0 - 6.0
Melting point/freezing point:	Approx 0℃
Initial boiling point and boilinr range:	Approx 100℃
Relative density:	Approx 1mg/cm3
Solubility:	dispersible, soluble

10. Stability and reactivity

Reactivity: Decomposes upon heating and produces carbon dioxide and carbon monoxide.

Chemical stability: Stable under normal conditions.

Conditions to avoid: Sunlight, heat, open flame, high temperature, sparks, static electricity, other sources of ignition.

Incompatible materials: Incompatible with acid, alkali, amines and is prohibited to mix with.

Hazardous decomposition products:
Carbon monoxide (CO), carbon dioxide (CO2) gas might be generated by combustion.
Vapor from organic solvents.

11. Toxicological information

Acute toxicity(Oral):

Information on product; No information available, Classification not possible based on the calculation.

Information on ingredients;

Poly vinyl alcohol Not classified. Oral, rat LD_{50}>2,000mg/kg

Acrylate monomer Category 4. Oral, rat LD50=686 mg/kg

Acute toxicity (Transdermal):

Information on product; No information available, Classification not possible based on the calculation.

Information on ingredients;

Poly vinyl alcohol Not classified. Dermal, rat LD_{50}>2,000mg/kg

Acrylate monomer Category 5. Dermal, rat LD_{50}>2,000mg/kg

Acute toxicity(Inhalation):

Information on product; No information available, Not applicable based on the calculation.

Information on ingredients; No information available.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Skin corrosion/irritation:

Information on product;	No information available, Category 3 based on the calculation.
Information on ingredients;	
Poly vinyl alcohol	Corrosivity/stimulation to the skin is hardly recognized.
Acrylate monomer	Category 2

Serious eye damage/irritation:

Information on product;	No information available, Category 2 based on the calculation.
Information on ingredients;	
Poly vinyl alcohol	Irritation to the skin is hardly recognized.
Acrylate monomer	Category 1(Ingredient of Category1 is included less than 30% in Acrylate monomer.)

Respiratory sensitization:

Information on product;	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients;	No information available.

Skin sensitization:

Information on product;	No information available, Category 1 based on the calculation.
Information on ingredients;	
Acrylate monomer	Category 1

Germ cell mutagenicity:

Information on product;	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients;	
Poly vinyl alcohol	Negative mutagenicity test using bacteria.

Carcinogenicity:

Information on product;	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients;	
Poly vinyl alcohol	Rat tests in the past show no carcinogenicity.

Reproductive toxicity:

Information on product;	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients;	
Acrylate monomer	Category 2(Ingredient of Category2 is included less than 30% in Acrylate monomer.)

STOT-single exposure:

Information on product;	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients;	No information available.

STOT-repeated exposure：

Information on product；	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients；	No information available.

Aspiration hazard：

Information on product；	No information available, Classification not possible based on the calculation.
Information on ingredients；	No information available.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

12. Ecological information

Ecotoxicity:

Information on product;	No information available, Category 3 based on the calculation.
Information on ingredients;	
Acrylate monomer	Category 2

Persistence and degradability:

Information on product;	No information available.
Information on ingredients;	
Poly vinyl alcohol	Biodegradation is carried out by sludge containing pseudomonas. Classified as a "Substance determined to have very little or no bioaccumulation."

Bioaccumulative potential:

Information on product;	No information available.
Information on ingredients;	No information available.

Mobility in soil:

Information on product;	No information available.
Information on ingredients;	No information available.

Other adverse effects:

Information on product;	The product is not allowed to run into drain or waterways.
Information on ingredients;	No information available.

13. Disposal considerations

Dispose of contents / container in accordance with local / regional / national / international regulations.

14. Transport information

Avoid direct sunlight during transportation. Confirm the container has no damage, corrosion, leakage before transportation. Take measures to prevent the load from tipping, falling and damages.

Verify the container has no leaks when transporting and take preventative measure when loading so that the cargo does not tip, fall or get damaged during transit.

UN classification:

UN number;	Not applicable.
UN proper shipping name;	Not applicable.
Transport hazard class(es);	Not applicable.
Packing group;	Not applicable.
Environmental hazards (Marine pollutant):	Not applicable.

＜To be continued＞

MURAKAMI CO.,LTD.

Safety Data Sheet

Land transport ADR / RID: Not applicable.

Maritime transport IMDG: Not applicable.

Air transport ICAO and IATA: Not applicable.

15. Regulatory information

The product must be used, stored, and transported in accordance with local / regional / national / international

16. Other information

Handling of described contents:

The information contained herein is given in good faith and accurate to the best of our knowledge. No warranty is given, expressed, or implied.

The product must not be used for any purposes other than those specified under heading 1 without first obtaining written handling instructions.

It is at all times the responsibility of the user to take all necessary measures to comply with legal requirements and local regulations.

The information given on this safety data sheet must be regarded as a description of the safety requirements relating to our product and not a guarantee of its properties.

Moreover, it is likely to be revised based on a revision of the law and a new finding.
This product is developed for general industry. Please use it after confirming safety in your company for special applications.

Reference citations:

Raw material company submitting MSDS

The Chemical Daily Co.,Ltd. "2011 version 15911 chemical products" (2011)

＜End＞

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN VẬT LIỆU

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM HÓA CHẤT:

Tên: Bột phun khô (SS-100)

2. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ THÀNH PHẦN:

Thành Phần	Tên hóa chất và số CAS	Phần trăm trọng lượng
Tinh bột	Tinh bột	99.9%
	Số Cas: 9005-25-8	

3. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHUNG

- **Phun một lượng vừa đủ lên bề mặt để chống dính**
- **Chỉ dùng trong công nghiệp**

4. NHẬN DIỆN HIỂM HỌA

TỔNG QUAN VỀ TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

- Ngoại quan: Bột màu trắng
- Cảnh báo: Có thể là nguyên nhân gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt.
- Hiểm họa sức khỏe:
  - Mắt: Có thể gây kích ứng mắt
  - Da: Có thể gây kích ứng da nhẹ. Mực độ nguy hiểm thấp khi sử dụng trong các ngành công nghiệp thông thường.
  - Nuốt phải: Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Mực độ nguy hiểm thấp khi sử dụng trong các ngành công nghiệp thông thường.
  - Mãn tính: Không

5. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Mắt: Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút. Nếu kích ứng không giảm, chăm sóc y tế ngay lập tức.
- Da: Chăm sóc y tế nếu kích ứng nhiều và lâu. Rửa sạch vùng da bị kích ứng với xà phòng và nước.
- Nuốt phải: Xúc miệng sạch với nước. Tìm ngay bác sĩ nếu có triệu chứng xuất hiện.
- Hít phải: Di chuyển tới nơi không khí trong lành ngày lập tức. Nếu không thở được, hãy hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, hãy thở bằng mặt nạ thở.
- Ghi chú cho bác sỹ: Xử lý các triệu chứng và hỗ trợ.

6. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Thông tin chung: Mang mặt nạ thở, MSHA/NIOSH (đã được kiểm duyệt hoặc tương đương) và đồ bảo hộ đầy đủ. Trong đám cháy, có thể tạo ra các khí độc hại hoặc khó thở do sự phân hủy bởi nhiệt hoặc đốt cháy.
- Dập tắt: Với các đám cháy nhỏ, sử dụng vòi xịt nước, hóa chất khô, cacbon dioxyt (CO_2), bọt khô.

7. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

- Thông tin chung: Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp như được nêu trong mục 8.
- Tràn/rò rỉ: Quét sạch, sau đó cho vào một thùng chứa phù hợp để xử lý. Tránh tạo bụi. Cung cấp sự thông gió.

8. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

- Thao tác: Rửa sạch sau khi thao tác. Giảm thiểu bụi và cặn. Tránh ăn và hít phải. Sử dụng thông gió đầy đủ.

- Bảo quản: Bảo quản ở nơi mát, khô, thông gió tốt và tránh xa các chất không tương thích.
- Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt nào.

9. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC, BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Kiểm soát kĩ thuật

  Sử dụng thông gió đầy đủ để duy trì nồng độ trong không khí thấp.

GIỚI HẠN PHƠI NHIỄM

Tên hóa chất	ACIGIH	NIOSH	OSHA-FINAL PELS
Tinh bột	10mg/m3	Tổng: 10mg/m3 TWA: có thể hô hấp được Bụi: 5mg/m3 TWA	Mg/m3 TWA Có thể hô hấp được Tỷ lệ: 5mg/m3 TWA

- OSHA vacted PELs:

  Tinh bột

  Tổng bụi: 15mg/m3 TWA, tỷ lệ có thể hô hấp được: 5mg/m3 TWA

  Trang thiết bị bảo hộ cá nhân

- Mắt:

  Đeo kính bảo hộ thích hợp hoặc kính bảo hộ hóa học như đã được mô tả bởi các quy định bảo vệ mắt và mặt của OSHA trong 29 CFR 1910.13 hoặc tiêu chuẩn Châu Âu EN 166

- Da:

  Đeo găng tay bảo hộ thích hợp để bảo vệ da tay khỏi sự phơi nhiễm.

- Quần áo:

  Mặc quần áo bảo hộ thích hợp để giảm tối thiểu sự tiếp xúc với da.

10. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

- Trạng thái vật lý: Chất rắn.
- Ngoại quan: Màu trắng.
- Mùi: Không mùi.
- PH: Không có thông tin.
- Áp suất hơi: Không đáng kể.
- Mật độ hơi: Không có thông tin.
- Tốc độ bay hơi: Không đáng kể
- Độ nhớt: Không có thông tin.
- Điểm sôi: Không có thông tin.
- Điểm đóng băng/nóng chảy: Không có thông tin.
- Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có thông tin.
- Điểm chớp cháy: Không có thông tin.
- Xếp hạng mức độ độc hại: (Ước tính) Sức khỏe:0; Tính dễ cháy:1; Khả năng phản ứng: 0
- Giới hạn nổ trên: Không có thông tin.
- Giới hạn nổ dưới: Không có thông tin.
- Nhiệt độ phân hủy:
- Độ hòa tan:
- Trọng lượng/mật độ riêng: Hòa tan
- Công thức phân tử: 1.5000g/cm3
- Trọng lượng phân tử:

11. ĐỘ BỀN VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- Tính ổn định: bền trong các điều kiện nhiệt độ và áp suất thông thường.
- Các điều kiện cần tránh: Nhiệt độ cao, vật liệu không tương thích, sự phát sinh ra bụi.
- Sự không tương thích với các vật liệu khác: Các tác nhân oxy hóa mạnh.

- Các sản phẩm phân hủy nguy hại: carbon monoxide, khói và khí độc hại, carbon dioxide
- Sự polymer hóa nguy hại: Chưa được báo cáo.

12. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

- Gây ung thư: Tinh bột
- ACGIH: A4 – Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.
- Dịch tễ học: Không có thông tin.
- Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản: Không có thông tin.
- Nhiễm độc thần kinh: Không có thông tin.
- Gây đột biến: Không có thông tin.
- Các nghiên cứu khác: Không có sẵn dữ liệu.

13. THÔNG TIN VÊ SINH THÁI

14. XEM XÉT VỀ VIỆC THẢI BỎ

15. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Không quy định

IATA: Không bị hạn chế

16. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

17. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin trên là chính xác và mô tả các thông tin tốt nhất mà chúng tôi hiện có. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo về tính thương mại hoặc bất kì đảm bảo nào khác kể cả rõ ràng hoặc ngụ ý đối với các thông tin trên và chúng tôi không chịu trách nhiệm về mặt pháp lý đối với việc sử dụng các thông tin trên. Người sử dụng nên tự tìm hiểu để xác định sự phù hợp của thông tin này với mục đích riêng của họ. Với những thông tin đưa ra ở trên, công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm với mọi thiệt hại, khiếu nại từ bên thứ ba hoặc các khoản lợi nhuận bị mất hoặc bất kì thiệt hại đặc biệt, gián tiếp, ngẫu nhiên…

OOTA 大田 大田感光乳剂(北京)有限公司
OOTA EMULSION (BEI JING)CO.,LTD.

Material Safety Data Sheet

[Identification of the material and supplier]

Company: OOTA Emulsion (Beijing) Co., Ltd.

Address: No.6 Yuchang Road,Yufa Town,Daxing District, Beijing city, China

Post Code: 102602

Department: Technology

Telephone: 0086-10-89218080

Fax: 0086-10-63483833

Reference Number: OOTA-MSDS-2016 **Issue date:** 1, Jun. 2016

[Production Name] CX-W$_2$water based emulsion

[**Composition and information on ingredients]**

Characterization ingredients	CAS No.	Content (%)	Comment
Polyvinyl alcohol (PVA)	25213-24-5	10-30	
Polyvinyl acetate (PVAc)	9003-20-7	50-70	
Water	7732-18-5	30-50	

※ Indicate hazardous substances

[Hazards identification]

Not longer within the classification standard, no harmful danger

[First aid measures]

Eye: If in eyes, hold eyes open flood with water for at least 15 minutes and see a doctor.

Ingestion: Rinse mouth with water. Do not induce vomiting. Seek medical advice.

[Firefighting measures]

Generally this product is not flammable, but it can be flammable after the water evaporated. Therefore store the product should avoid ignition source.

Specific methods: In case of small fire or explosion use water.

In case of major emergency use the personal protective equipment (PPE) such as, uniform, safety glasses, gloves and a respirator etc.

Extinguishing Media: Use extinguishing media appropriate to surrounding fire. Use water, fire extinguish powder, foam, carbon dioxide gas etc. as an extinguishing media.

[Accidental release measures]

Personal protection: jobs should be equipped with personal protective equipment (PPE), such as, safety glasses, gloves, masks, boots and uniforms etc.

The environmental safety concern: spill must not be directly discharged into sewers or rivers.

Remedy method: fully sucked spilling use dry sands, or sawdust or shredded broken yarn into a special container for recycling.

[Handling and Storage]

Handling: avoid ultraviolet rays and direct sunlight, exhaust fans or local exhaust fan should be provided. Ensure good ventilation.

Storage: avoid sunlight, good ventilation, so the container tightly sealed. Should be stored avoid extremely low or high temperatures in the winter and summer.

[Physical and chemical properties]

Appearance: White viscous emulsion

Boiling point: 100 ℃

Solubility in water: Miscible with water in all proportions.

PH value: 4.5-5.5

Volatile: Nile

Viscosity: 5000-6500mPa.s (room temperature 25 °C before diazo)

Solid content: 37-39% (wt)

Partition coefficient factor: No data

[Stability and reactivity]

Usually under the correct storage and usage condition, the product is in a stable state of stability. Of the product itself, though not with the flammability, due to moisture evaporation after the solid can be flammable. When the product is burn, it produces toxic gases (carbon monoxide and compounds, etc.) in the post-combustion.

[Toxicological information]

Centralized toxicity: No data

Skin corrosive: No data

Skin irritation: No data (or low irritation)

Eye irritation: No data (or Low irritation)

[Ecological information]

There is no report on hazard of environmental implications.

[Disposal considerations]

Waste deposal must not be discharged directly into the sewer.

Waste deposal must not be buried directly into the land.

Waste deposal must be precipitated before discharge.

Entrusted to a recycling company, should be entrusted to the lack of recovery qualified recyclers parallel schedules.

Shall to defy environmental regulations unauthorized processing (strict implementation of national law and local environmental rules and regulations).

[Transport information]

Vehicle handling, the consignor must hand over the document of transportation information to the person who deliver the product.

Must pay attention to the leakage of container, flip or fall, damaged, and bundle seed to prevent disintegration.

[Regulatory information]

Labor Safety and Health Law;

Fire Control Law;

Hazardous materials shipping and storage rules;

Marine Pollution Prevention Act;

[Other information]

Contact person or point: Require more detail information, please contact to the technical manager of OOTA Emulsion (Beijing) Co., Ltd.

Telephone: 0086-10 -89218080

Fax: 0086-10-63483833

[Postscript PS]

The company has taken care in compiling this information. No liability is accepted whether direct or indirect from its application since the conditions of final use are outside the Company's control.

The end user is obliged to conform to relevant government regulations and /or patent laws applicable in their respecting.

In addition, in accordance with the Act, regulations corrections and new toxicity test report, this report is revised without prior notice.

MSDS-182 thinner
Safety Technical Specification

Part I: Chemicals and Company Identification

Chinese name of chemical: diluent

Common name or trade name of chemical: thinner 182

Part II: Ingredients/Ingredient Information

Mixture: Acetone, Diacetone Alcohol

Percentage of Hazardous Substances: ≤5%

Part III Hazard Overview

Health Hazard Effects: Headache, Dizziness, Drowsiness, Vomiting.

Physical and Chemical Hazards: Ingestion is harmful to health.

Part IV First Aid Measures

Inhalation: If symptoms are mild, move to fresh air; if breathing becomes difficult, oxygen should be inhaled; if breathing stops, artificial respiration should be performed immediately and emergency medical assistance should be implemented.

Skin Contact: Immediately remove contaminated clothing and thoroughly rinse all exposed areas with soap and water. If the situation worsens, go to the hospital immediately. Use labor gloves or baby oil to remove dried glue.

Eye Contact: If glue enters the eyes or smoke causes irritation, immediately rinse with water until the chemical is eliminated. If symptoms do not ease, go to the hospital immediately.

Ingestion: Do not induce vomiting, drink water and do not give anything to patients in a coma. Seek help from the poison control center or doctor. If first aid advice is not available, the patient and the product should be immediately sent to the nearest local emergency rescue center or hospital.

Part V Firefighting Measures

Applicable fire extinguishers: Use "dry ice" or foam to extinguish fire. Water can cool down but may be ineffective or inefficient as a fire extinguishing agent. When extinguishing fires in areas where chemicals are used or stored, firefighters should wear fireproof clothing and oxygen breathing apparatus.

Special hazards that may be encountered during firefighting: This product is an extremely flammable object. Keep away from high temperatures and heat sources including electric sparks, flames, burning cigarette butts, and beacon lights. Avoid container rupture or explosion at high temperatures.

When the volatilization causes the concentration to be higher than the air, it should be moved away from heat sources and sparks.

Part VI Emergency treatment of leakage

Personal precautions: Avoid direct contact without any protective measures and avoid large amounts of ingestion.

Environmental precautions: Fire prevention and high temperature prevention

Cleaning method: bury with sand and clean up.

Part VII Handling and Storage

Handling: Keep the work area well ventilated

Storage: The container must be tightly closed and placed at 5-40℃

Part VIII Contact Control/Personal Protection

Respiratory protection: Wear a protective mask.

Hand protection: Wear gloves.

Eye protection: Wear a protective mask.

Skin and body protection: Wear protection.

Hygiene measures: General protective measures, change contaminated clothes immediately, and wash hands after work.

Part IX Physical and Chemical Properties

Material state: transparent liquid

Color: light yellow

Odor: similar to camphor

PH value: 5-7 Boiling point/boiling point range 215℃

Decomposition temperature: 50℃—55℃

Flash point: 96℃

Test method: open cup ■ closed cup □

Autoignition temperature: 462℃

Explosion limit: 0.84 or 3

Vapor pressure: 0.13kPa (38℃)

Density: 0.93 (25℃)

Part X Stability and reactivity

Stability: Sealed shelf life of two years

Possible hazardous reactions under special conditions: No data

Conditions to be avoided: No data
Material to be avoided: Strong acid, strong alkali
Hazardous decomposition products: No data

Part XI Toxicological data

Acute toxicity: None
Local effects: Direct contact with skin is harmful to health
Sensitization: No data
Chronic toxicity or long-term toxicity: Long-term ingestion is harmful to health
Special effects: No data

Part XII Ecological information

Possible environmental impact/environmental spread: No data

Part XIII Waste treatment

Waste disposal method: Landfill

Part XIV Transport information

International transport regulations: No data
UN number: No data
Domestic transport number: Class III dangerous goods
Special transport methods and precautions: Avoid high temperature, high pressure, and fire

Part XV Regulatory information

Applicable regulations: No data

Part XVI Other information

Reference: CAS 78-59-1
Filling time:
Filling department:
Data review unit:

SAFETY DATA SHEET

UNIMIX 55

PHẦN I: Nhận dạng hóa chất

1.1 Tên sản phẩm:
- Tên sản phẩm : Unimix 55
1.2 Mục đích sử dụng : Sản dụng làm chất tẩy bản in
1.3 Thông tin nhà cung cấp:
- Tên : ULANO® CORPORATION
- Địa chỉ : 110 Third Avenue, Brooklyn, NY 11217, USA
Tel. +1 718-237-4700
Fax +1 718-802-1119
Email: info@ulano.com
1.4 Thông tin liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
- Ulano - 1-800-424-9300 / +1-703-527-3887 (CHEMTREC)

PHẦN II: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Sự phân loại chất hoặc hỗn hợp:
Quy định GHS:

Phân lại nguy hiểm:
H315 : kích ứng da
H318: kích ứng mắt
H373: Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp
P260: Không hít
P280: đeo kính và găng tay
P305+P351+P338: Nếu vào mắt caàn rửa ngay với nhiều nước, tháo kính áp tròng nếu có thể
P310: liên hệ trung tâm chống độc và nhân viên y tế
2.3 Những chất nguy hiểm khác

PHẦN III: Cấu tạo/ thông tin về các thành phần

3.1 Các chất: Thông tin không liên quan
3.2 Hỗn hợp
- Nước - Cas: 7732-18-5 - 96,7%
-Sodium metaperiodate - Cas: 7790-28-5 - 3%
- Silicone dioxide - Cas: 7631-86-9 - 0,2%
- 5 chloro2 methy4 isothiazolin 3-one/2 methyl-2h- isothiazol- 3 one- Cas: 55965-84-9 - 0.00012%

PHẦN IV: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Các biện pháp sơ cứu đầu tiên

Hướng dẫn chung: trong mọi trường hợp nghi ngờ hoặc khi các triệu chứng vẫn không hết, hãy tìm tư
vấn y tế. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp cung cấp hô hấp nhân tạo.

Tiếp xúc với da: sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều nước và xà phòng. Hãy cởi ngay
quần áo bị nhiễm bẩn.

Sau khi tiếp xúc với mắt:

NẾU TRONG MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để
làm. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

Sau khi uống:

Tìm kiếm lời khuyên y tế ngay lập tức. KHÔNG gây nôn.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất

Trong mọi trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.3 Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế tức thời nào và cần điều trị đặc biệt

Thông tin không có sẵn

PHẦN V: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Thiết bị chữa cháy phù hợp

Các chất dập tắt là: carbon dioxide, bột và nước.

Thiết bị không phù hợp để chữa cháy

Không sử dụng vòi phun nước quá mạnh.

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khí / hơi, độc. Làm nóng gây ra áp lực tăng với nguy cơ nổ.

5.3 Hỗ trợ nhân viên cứu hỏa

Cung cấp một thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp.

Các thông tin khác

Các khu vực nguy hiểm phải được phân loại và xác định bằng các dấu hiệu cảnh báo và an toàn có liên
quan. Làm mát các thùng kín gần nguồn lửa. Không được sử dụng nước để dập tắt lửa để thoát vào cống,
mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN VI: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1. Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp.

Tránh xa các nguồn phát lửa. Các khu vực ảnh hưởng thông gió. Đưa người đến nơi an toàn. Không hít
hơi. Xem các biện pháp bảo vệ ở điểm 7 và 8.

6.2 Phòng ngừa về môi trường

Sản phẩm không được xả vào hệ thống cống rãnh, tiếp xúc với nước mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật dụng để ngăn chặn và làm sạch
Cô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất tảo cát) và thu
gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13).
6.4 Các tham khảo khác
Mọi thông tin về bảo vệ và xử lý cá nhân được đưa ra trong phần 7 và 8.

PHẦN VII: Xử lý và lưu trữ

7.1 Thận trọng trong việc bảo quản
Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có ánh sáng mở, tránh xa lửa và các nguồn dễ cháy khác.
Tránh tiếp xúc với mắt và da. Không hít phải hơi.
Không trộn lẫn với các hóa chất khác.
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
Thiết bị bảo vệ cá nhân: tham khảo mục 8. Thực hiện theo các quy định bảo vệ và an toàn pháp lý.
7.2 Điều kiện lưu trữ an toàn
Biện pháp kỹ thuật và điều kiện bảo quản
Giữ chặt thùng chứa ở nơi thoáng mát, thoáng mát.
Yêu cầu đối với phòng lưu trữ và tàu
Luôn giữ trong các thùng chứa tương ứng với vật liệu của thùng chứa ban đầu. Đảm bảo thông gió đầy đủ
cho khu vực lưu trữ.
Gợi ý về lưu trữ chung
Có thể đánh lửa tự phát thông qua quá trình tự oxy hóa của vải được ngâm trong sản phẩm.
Tránh xa axit
mạnh và vật liệu kiềm cũng như chất oxy hóa.
Thêm thông tin
Lưu trữ VCI, xem Chương 15

PHẦN VIII: Kiểm soát phơi nhiễm/ Bảo vệ cá nhân

8.1 Các giới hạn phơi nhiễm
Các quy tắc tham khảo: không thích hợp
8.2 Thiết bị bảo hộ cá nhân
BẢO VỆ HÔ HẤP
Khi chất bị bắn tung tóe hoặc dạng sương mịn, phải sử dụng thiết bị thở được phép phù hợp cho các mục
đích này. Duy trì giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ
hô hấp (BGR 190).
BẢO VỆ TAY
Bảo vệ tay bằng găng tay làm việc.
ĐỒ BẢO HỘ
Mặc đồ chống lại axit.
BẢO VỆ MẮT
Đeo kính bảo hộ kín.

BIỆN PHÁP BẢO VỆ
Sau khi tiếp xúc làm sạch da kỹ với nước và xà phòng hoặc sử dụng sữa rửa mặt thích hợp.
KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG
Không đổ vào nước thải hoặc cống.

PHẦN IX: Các tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái: kem nhão
Mùi: đặc trưng
Áp suất ở 20C: 23 mbar
Khối lượng riêng ở 20 C: 1g/cm3
Điểm sôi: 100C
PH ở 20 C: 4.25
Hàm lượng rắn: 10.32 %

PHẦN X: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng
10.2. Ổn định hóa học.
Sản phẩm ổn định trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác:
tham khảo phần 7.
10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm.
Tránh xa axit mạnh, bazơ mạnh và các tác nhân oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.
10.4 Cần phải tránh
10.5 Các vật liệu không tương thích

PHẦN XI: Thông tin về độc tố

Phân loại hỗn hợp và phương pháp đánh giá được sử dụng theo GHS
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.
Thông tin về tác dụng độc hại:
Độc tính cấp tính
Dữ liệu độc tính không có sẵn.
Ăn mòn / kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt
Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Kích ứng hoặc hô hấp da
Dữ liệu độc tính không có sẵn.
Độc tính cơ quan đích cụ thể
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Đánh giá tổng thể
Phân loại hỗn hợp và phương pháp đánh giá được sử dụng theo GHS. Không lưu trữ tại các bãi chôn lấp
công cộng.
Kinh nghiệm thực tế / bằng chứng con người

Những quan sát khác:
Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại với việc chuẩn bị có thể dẫn đến kích ứng niêm mạc và da như đỏ,
hình thành các bọng nước, viêm da, vv..

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo
CLP.

Ghi chú

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc tính
Không có thông tin có sẵn.

Độc tính sinh thái lâu dài

Dữ liệu độc tính không có sẵn.
12.2 Tính bền và phân hủy
Dữ liệu độc tính không có sẵn.
12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học.
Dữ liệu độc tính không có sẵn.
12.4. Tính di động trong đất.
Dữ liệu độc tính không có sẵn.
12.5. Các tác dụng phụ khác.

PHẦN XIII: Các lưu ý về tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải.
Tái sử dụng, khi có thể. Dư lượng sản phẩm phải được coi là chất thải nguy hại đặc biệt. Mức độ nguy hại
của chất thải có chứa sản phẩm này cần được đánh giá theo các quy định hiện hành.

ĐÓNG GÓI BAO BÌ

Bao bì bị ô nhiễm phải được thu hồi hoặc xử lý phù hợp với quy định quản lý chất thải quốc gia.

PHẦN XIV: Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN: không thích hợp.
14.2: Tên vận chuyển phù hợp
14.3 Nhóm vận chuyển nguy hiểm: không thích hợp.
14.4 Nhóm đóng gói: không thích hợp
14.5 Ô nhiễm môi trường:
ADR / RID: Không
14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng.
Vận chuyển luôn trong các thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản
phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.
Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8.

Giao thông đường bộ (ADR / RID)

Mã giới hạn đường hầm
Vận tải đường biển (IMDG)
EmS-Không. không áp dụng
Bao bì> 30 l
14.7 Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL73 / 78 và Bộ luật IBC:
Không áp dụng

PHẦN XV: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định / luật về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp
Quan sát thêm bất kỳ quy định quốc gia: được tính theo quy tắc trộn.
Chất / sản phẩm được liệt kê trong hàng tồn kho sau đây:
Hoa Kỳ: TSCA - CÓ
15.2. Đánh giá an toàn hóa chất.
Không có đánh giá an toàn hóa chất nào được xử lý cho hỗn hợp và các chất chứa trong đó.

PHẦN XVI: Các thông tin khác

Phân loại hỗn hợp và phương pháp đánh giá được sử dụng theo GHS
Thông tin được cung cấp trên bảng dữ liệu an toàn này là chính xác theo sự hiểu biết tốt nhất của chúng
tôi. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với
các mục đích được đề cập trong chương 1. Luôn luôn có nghĩa vụ của người dùng để thực hiện bất kỳ
biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu được đặt ra bởi các quy tắc và quy định của địa phương.
Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu an toàn của sản phẩm của chúng tôi và
không được coi là thuộc tính được bảo đảm của sản phẩm.

ThreeBond

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành: 20/01/2017 **Ngày hiệu chỉnh**: 26/11/2020 **Phiên bản** 2

Phần 1. NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP

Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm ThreeBond 1549

Hoạt động sử dụng hóa chất được khuyến nghị và hạn chế sử dụng

Hoạt động sử dụng được khuyến nghị Chất kết dính, keo

Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất này

Nhà sản xuất

Công ty TNHH Sản xuất Threebond (Thái Lan)
700/432 Moo 7, Tumbol Donhuaroh, Amphur Muangchonburi, Chonburi 2000 Thái Lan
ĐT: +66-38-454-251
Fax: +66-38-717-048

Số điện thoại khẩn cấp

ĐT: +(66)-38-454-251
Fax: +(66)-38-717-048

Số đăng ký Không có thông tin

Nhập khẩu và phân phối: Công ty TNHH Three Bond Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, Phòng 1.2, Tòa nhà E.town 5, số 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại khẩn cấp: 02838150558/59 - 02437623620
Số đăng ký Không có thông tin

Phần 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Không phải chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm theo Hệ thống Hài hòa Toàn cầu (GHS)

Đồ hình cảnh báo

Ký hiệu từ Không có

Cảnh báo nguy hiểm

Không phải chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm theo Hệ thống Hài hòa Toàn cầu (GHS)

Phần 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

.

Tên hóa học	Số CAS	Trọng lượng %
Acrylic emulsion, Water	-	90<

Phần 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Hướng dẫn chung Không có thông tin.

Tiếp xúc với mắt Nếu dính vào MẮT: Cẩn thận rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Tìm kiếm chăm sóc/hướng dẫn y tế.

Tiếp xúc với da Lập tức rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước, đồng thời cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn. Trong trường hợp bị kích ứng da hoặc có phản ứng dị ứng ở da, hãy khám bác sĩ.

Hít phải Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Tìm kiếm chăm sóc/hướng dẫn y tế.

Nuốt phải Rửa sạch miệng. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

Đối với nhân viên ứng phó khẩn cấp

Tự trang bị bảo hộ dành cho người sơ cứu y tế Không có thông tin.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, kể cả ảnh hưởng dần dần và tức thời

Triệu chứng Không có thông tin

Các dấu hiệu cho biết cần chăm sóc y tế ngay lập tức hoặc điều trị đặc biệt

Thông báo cho bác sĩ Không có thông tin.

Phần 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Đặc tính dễ cháy

Có thể gây cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Bụi nước (sương), Cacbon dioxit CO_2, bột chữa cháy, bọt chống cồn, cát.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Không có thông tin

Các rủi ro đặc biệt phát sinh từ hóa chất

Có thể sinh ra khí gây kích ứng, có hại.

Thiết bị bảo hộ và các biện pháp phòng ngừa cho nhân viên chữa cháy

Đeo thiết bị thở độc lập và mặc quần áo bảo hộ.

Phần 6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp phòng ngừa cho cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa cho cá nhân Trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp (Xem phần 8) và tránh tiếp xúc với mắt/da.

Các biện pháp bảo vệ môi trường

Các biện pháp bảo vệ môi trường Xem phần 12 về thông tin sinh thái khác. Tránh xa đường nước. Không xả rác ra môi trường.

Các biện pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Các biện pháp ngăn chặn	Trong trường hợp tràn đổ ít, hấp thu chất tràn đổ bằng cát khô, đất hoặc vải và cho vào thùng chứa kín. Trong trường hợp tràn đổ lớn, ngăn chặn chất tràn đổ bằng cách đắp đê ngăn và thu gom chất tràn đổ, sau đó chuyển đến nơi an toàn.
Các biện pháp làm sạch	Thu gom bằng máy móc, cho vào thùng chứa thích hợp để thải bỏ.
Các biện pháp phòng ngừa chất nguy hiểm thứ yếu	Giữ nguồn đánh lửa tránh xa sự cố tràn.

Phần 7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Các biện pháp thao tác an toàn

Hướng dẫn thao tác an toàn Thực hiện các biện pháp thiết bị được liệt kê trong Phần 8. Mặc đồ bảo hộ.

Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các chất không tương thích

Điều kiện bảo quản Đậy kín nắp. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp và nguồn đánh lửa. Giữ nhiệt độ thích hợp.

Các vật liệu không tương thích Không có thông tin

Phần 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Hướng dẫn phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát thích hợp

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật Đảm bảo đủ thông thoáng, đặc biệt trong không gian hạn chế.

Các thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ Mắt/Mặt	Đeo kính bảo hộ khít chặt
Bảo vệ Da và cơ thể	Quần áo bảo hộ thích hợp
Bảo vệ tay	Găng tay cao su
Bảo vệ hô hấp	Không có thông tin

Các yêu cầu vệ sinh chung

Thao tác theo thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp.

Phần 9. CÁC ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng
Mùi	Mùi đặc trưng
Màu	Trắng

Đặc tính	**Giá trị**	**Ghi chú**
Giá trị pH	Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy/điểm đông đặc	Không có dữ liệu	
Điểm sôi /giới hạn sôi	Không có dữ liệu	
Điểm bắt cháy	Không dễ cháy	
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu	
Khả năng cháy (rắn, khí)		

Giới hạn khả năng cháy trong không khí	
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Trọng lượng riêng	1.01
Khả năng hòa tan trong nước	Tan ít
Nhiệt độ tự bắt cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	20 Pa.s

Phần 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

Tính ổn định	Ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong điều kiện bình thường.
Các điều kiện cần tránh	Không có thông tin.
Các vật liệu không tương thích	Không có thông tin.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Có thể sinh ra khí có hại khi thiêu hủy

Phần 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin sản phẩm

Độc tính mãn tính

Khả năng gây ung thư Bảng dưới đây chỉ ra mỗi phân điểm được nêu có thành phần là chất gây ung thư hay không.

Gây kích ứng	Không có thông tin.
Gây ăn mòn	Không có thông tin.
Gây mẫn cảm	Không có thông tin.
Ảnh hưởng thần kinh	Không có thông tin.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin.
Độc tính đối với sinh sản	
Độc tính đối với phát triển	Không có thông tin.
Ảnh hưởng đối với các cơ quan mục tiêu	Không có thông tin.

Phần 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Tính bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin.
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.
Khả năng dịch chuyển trong đất	Không có thông tin.

Phần 13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Chất thải từ cặn/không sử dụng Thải bỏ theo luật pháp và quy định của khu vực, quốc gia, và địa phương.

Phần 14. YÊU CẦU VỀ VẬN CHUYỂN

IMDG	Không quy định
ICAO/IATA (đường hàng không)	Không quy định
ADR	Không quy định

Phần 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định, pháp luật cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất/hỗn hợp

Thái Lan – Các chất nguy hiểm	Không áp dụng
Tăng cường và Bảo tồn Đạo luật chất lượng môi trường quốc gia	Không áp dụng

Phần 16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu và nguồn tham khảo chính
ACGIH - Giá trị giới hạn ngưỡng
Hoa Kỳ - OSHA - PELs cuối cùng
Nhật Bản - Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị

Ngày ban hành	20/01/2017
Ngày hiệu chỉnh	26/11/2020
Ghi chú hiệu chỉnh	Ký hiệu (*) ở lề phiếu ATHC chỉ ra rằng dòng này đã được sửa đổi

Hết

On the line MSDS 物质安全资料表 TÀI LIỆU AN TOÀN SẢN PHẨM

1.	Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	GRECO-420	Usage 用途 Công dụng	Grafted Polychloroprene Adhesive 藥水糊 Keo thuốc

2. Physical Description 物性 Tính chất

Appearance 外觀 Ngoại quan	Light yellow 微黃白濁 Màu vàng nhạt
Odor 氣味 Mùi vị	Aromatic benzene like oder 刺激溶劑味 Mùi vị dung môi
Boiling point 沸點 Điểm sôi	80~110℃
Conditions to Avoid 應避免之狀況 T.thái cần để phòng	Keep away from flame. 遠離火源 Tránh xa nguồn lửa
Materials to Avoid 應避免之物質 Vật liệu nên tránh	Strong acids and oxidizers 強氧化劑 Chất Axit

3. Chemical Contents 化學成份

丁酮 (MEK)	8-12 %
甲苯 (Toluene)	58-63 %
甲基丙烯酸甲酯(MMA)	0-4 %
樹脂 (Resin)	4-8 %

4. Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施 Phương pháp cấp cứu và nguy hại sức khỏe

	Health Hazards 健康危害 N.hại sức khỏe	First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu
Eye contact 眼睛接觸 Tiếp xúc mắt	May cause irritation. 引起刺激 Tạo sự kích thích	Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘，然後迅速接受醫生治療. Lập tức dùng nước rửa sạch mắt ít nhất 15 phút, lập tức đưa vào bệnh viện.
Skin contact 皮膚接觸 Tiếp xúc da	May cause irritation. 引起刺激 Tạo sự kích thích	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子，以大量肥皂水洗清. 然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giầy dép có dính chất hóa học, dùng xà phòng rửa sạch, lập tức đưa vào bệnh viện.
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛，暈眩，嘔吐，困倦 Tạo nên nhức đầu, ói mửa, chóng mặt	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處，嚴重者可進行人工呼吸，然後接受醫生治療. Đưa nạn nhân ra khỏi nơi thoáng mát, nếu nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, lập tức đưa vào bệnh viện.
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐，呼吸困難，頭痛 Tạo nên ói mửa, khó thở, nhức đầu	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐，保持休息狀態，及時進行醫護. Không được móc cho ói mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị.
Chronic effects 慢性效應 Tính hiệu ứng chậm	Nervous breakdown. 神經系統障礙，遲緩 Ảnh hưởng hệ thần kinh	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively 提醒醫生: 沒有特殊的解藥，須按症狀進行治療. Nhắc nhở bác sĩ: Không có thuốc điều trị đặc biệt, cần phải theo triệu chứng chữa trị.
Signs & symptoms 迹象及症狀 Chứng bệnh chủ yếu	Headache, dizziness, vomit and drowsiness. 頭痛，暈眩，嘔吐，困倦. Nhức đầu, chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi.	

5. Fire Fighting Measuresv 滅火措施 Phương pháp chữa cháy

Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa thích ứng	Dry chemical powder, carbon dioxide.化學乾粉，二氧化碳，泡沫. Bột khô hóa chất, Cacbondiôxít, bột hỗn hợp
Fire fighting 滅火程式 Trình tự chữa cháy	Dry chemical powder, carbon dioxide. Eliminate source of ignition: heat, electrical equipment, sparks, and flames Vapor may form explosive mixture with air. 位於上風處以避免危險的蒸氣和有毒的分解物，以水霧冷卻暴露火場的容器 Vị trí nơi làm việc thoáng mát để tránh nguy hiểm vì chất này có độ phân giải cao.

6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Phương pháp xử lý chất thải bị chảy

Personal protection 個人注意事項 Trang bị bảo vệ cá nhân	Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. 戴口罩,橡膠手套,護目鏡及防護衣. Khẩu trang, bao tay bằng cao su, mặt nạ và quần áo bảo hộ.
Environmental protection 環境防護 Bảo vệ môi trường	Use appropriate personnel protective equipment. Keep unnecessary and unprotected personnel from entering. 勿使之流入排水管或水中，隔離火源. Phòng tránh chất thải bị chảy vào ống cống công cộng. Tránh xa nguồn lửa.
Methods for cleaning up 清理方式 Phương pháp xử lý	Ventilate area of leak or spill. Remove all source of ignition. Keep away from heat. Use water spray to reduce vapors 使用潮濕的吸附劑物質（如沙、木屑及矽酸鈣化學吸附劑）Khi chảy nhanh chóng dùng chất hấp thụ để thấm xung quanh và bỏ vào bình kín.

7. PPE個人防護設備 Phương pháp bảo hộ cá nhân

Respiration protection 呼吸防護 Bảo vệ hô hấp	Protective mask. 呼吸防護具 Dụng cụ bảo vệ hô hấp
Hand protection 手部防護 Bảo vệ tay	RB gloves 橡膠手套 Bao tay bằng cao su
Cautions 注意 Chú ý	Do not eat at work and wash hands after working. 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Nơi làm việc nghiêm cấm hút thuốc hoặc ăn uống, sau giờ làm việc phải rửa tay.

8. Handling and Storage 安全處置及儲存方法 Phương pháp bố trí và dự trữ an toàn

Handling 處置	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 保持通風良好，遠離易燃物質，避免眼睛，皮膚接觸。Nơi làm việc phải sử dụng hệ thống thông gió, tránh xa nguồn lửa, tránh tiếp xúc với mắt và da.
Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store in a cool location. 容器保持密閉，儲存於陰凉場所. Bình chứa đậy kính, dự trữ ở nơi thoáng mát.

9. FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 ĐT khẩn cấp của xưởng

Fire Alarm 火警 : 114
First Aid 急救 : 115

10. FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整 MSDS 的位置. Vị trí để hoàn chỉnh MSDS.

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên hoá chất : **Toluene**
Cách sử dụng : Vật liệu thô sử dụng trong công nghiệp hoá chất. Dung môi .
Mã số tham chiếu : T1402, Q9138, Q9131, Q9250, Q9300, Q9308, X211H

Nhà cung cấp : **Công ty Cổ phần Hóa dầu và Thiết Bị Công Nghiệp Hà Nội.**
Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà Hòa Bình, 431
Tam Trinh - KCN Hoàng Mai, Hà Nội

Số điện thoại : +844 36340 779
Số Fax :

Số điện thoại khẩn cấp : +844 36340 779

2 THÀNH PHẦN /THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HỢP CHẤT

Tên chính thức : Benzene, methyl
Tên khác : Methyl benzol
Phenyl methane
Toluol
Số CAS : 108-88-3
Số chỉ số : 601-021-00-3
Số EINECS : 203-625-9

Các thành phần nguy hiểm

Tên hoá chất	CAS	EINECS	Ký hiệu	Cụm từ -R	Nồng độ
Toluene	108-88-3	203-625-9	F, Xn	R11; R38; R48/20; R63; R65; R67	100.00 %

Thông tin bổ sung : Tham khảo chương 16 để có đầy đủ về các cụm từ –R trong EC.

3. CÁC NGUY HẠI

Nguy hại cho sức khoẻ : Độc hại: tổn thương nghiêm trọng cho sức khoẻ nếu hít hơi hóa chất kéo dài. Hơi thoát ra có thể gây xây xẩm và choáng váng. Gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp. Gây kích ứng cho da. Gây kích ứng vừa phải cho mắt. Có thể gây tổn thương cho phổi nếu nuốt phải. Khả năng tổn thương cơ quan hay hệ thống cơ quan từ việc tiếp xúc trực tiếp hoá chất kéo dài; xem chương 11 để biết chi tiết. (Các) cơ quan đích: Thính giác. Hệ thần kinh trung ương (CNS). Hệ hô hấp. Thị giác. Có khả năng nguy hại cho thai nhi.

Triệu chứng : Triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác nóng bỏng ,đỏ mắt, sưng phòng, và/hoặc nhìn mờ. Các triệu chứng kích ứng da có thể là cảm giác rát, đỏ, sưng phù và/hay nốt phồng. Nếu hoá chất này vào phổi, các triệu chứng có thể là ho, nghẹt thở, khò khè, khó thở, xung huyết ngực, thở gấp, và/hay sốt. Các triệu chứng về hô hấp có thể xảy ra nhiều giờ sau khi tiếp xúc với hoá chất. Việc hít thở hoá chất nồng độ cao có thể gây ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS) dẫn tới chóng mặt, choáng váng, nhứt đầu, buồn nôn, và mất điều hợp. Tiếp tục hít phải có thể gây bất tỉnh hoặc tử vong. Tổn thương của thính giác có thể là điếc hay ù tai. Tổn thương thị giác có thể là giảm khả năng phân biệt màu.

Điều kiện làm nặng thêm tình trạng bệnh lý : Các điều kiện y tế đã có trước của (các) cơ quan hay (các) hệ cơ quan có thể bị trầm trọng thêm khi tiếp xúc trực tiếp hoá chất này: Thính giác. Hệ thần kinh trung ương (CNS). Hệ hô hấp. Mắt. Da. Thị giác. Thận.

Nguy hại cho sự an toàn : Rất dễ cháy. Khi sử dụng, hoá chất này có thể hình thành hợp chất hơi khí dễ cháy /nổ . Các điện tích tĩnh điện có thể phát sinh trong suốt quá trình bơm. Sự phóng thích tĩnh điện có thể gây cháy

Nguy hại cho môi trường : Không được phân loại là nguy hiểm theo tiêu chuẩn của EC

4. PHƯƠNG PHÁP SƠ CỨU

Tổng quát : Giữ cho nạn nhân bình tĩnh. Chuyển đi chữa trị ngay lập

tức

Sơ cứu khi hít phải	:	KHÔNG CHẬM TRỄ. Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không phục hồi nhanh, phải đưa đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.
Sơ cứu khi tiếp xúc với da	:	Cởi bỏ quần áo bị nhiễm hoá chất. Lập tức dội thật nhiều nước ít nhất 15 phút và sau đó rửa bằng xà phòng và nước nếu có sẵn. Nếu bị đỏ, sưng phồng, đau nhức, va /hay bỏng giộp phải đưa đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.
Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt	:	Lập tức dội thật nhiều nước vào mắt ít nhất 15 phút trong khi giữ mí mắt mở. Đưa đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm
Sơ cứu khi nuốt phải	:	Nếu nuốt phải, đừng gây ói: đưa đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm. Nếu tự động ói, phải giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hút hoá chất ngược lại vào phổi.
Thông báo bác sĩ	:	Khả năng gây viêm phổi do hoá chất. Lưu ý: súc rửa dạ dày với đường hô hấp được bảo vệ, cho dùng than hoạt tính. Khả năng kích ứng tim, đặc biệt trong các trường hợp tiếp xúc nhiều. Thiếu oxy hay rối loạn co thắt của tim có thể làm tăng các hậu quả này. Lưu ý cho thở oxy.

5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Sơ tán tất cả những người không phận sự ra khỏi vùng bị cháy

Các nguy hiểm đặc biệt	:	Hơi hoá chất nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có thể bắt lửa từ xa. Nổi và có thể bắt cháy lại trên mặt nước. CO có thể sinh nếu cháy không hoàn toàn.
Phương tiện chữa cháy	:	Bọt, bình phun nước hoặc sương. Bột hoá chất khô ,CO_2, cát hoặc đất chỉ có thể dùng cho các đám cháy nhỏ
Các phương tiện chữa lửa không thích hợp	:	Không dùng nước được xịt thành vòi.
Trang bị bảo hộ cho nhân viên cứu hoả	:	Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ và thiết bị thở bình hơi.
Chỉ dẫn bổ sung	:	Giữ mát các bồn kế cận bằng cách phun nước

6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Tránh tiếp xúc với các hoá chất bị tràn đổ hay rò rĩ. Lập tức cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm hoá chất. Xem Chương 8 Tài Liệu An Toàn Sản phẩm này để được hướng dẫn việc lựa chọn trang bị bảo hộ cá nhân. Xem Chương 13 Tài Liệu An Toàn Sản phẩm này để được hướng dẫn về việc loại bỏ chất thải và hoá chất bị tràn đổ. Tuân thủ tất cả các quy định địa phương và quốc tế có liên quan .

Các biện pháp bảo vệ : Cô lập vùng nguy hại và ngăn không cho ai không liên quan hay không được bảo vệ vào khu vực này. Phải ở trên chiều gió và tránh các khu vực thấp. Loại bỏ tất cả các nguồn có thể đánh lửa ở khu vực xung quanh. Dùng các biện pháp thích hợp để tránh làm ô nhiễm môi trường. Ngăn không cho chảy vào cống rãnh, mương rạch hay sông ngòi bằng cách dùng cát, đất, hay những đồ ngăn chặn thích hợp khác. Cố gắng phân tán hơi thoát hoặc hướng chúng qua hướng an toàn ví dụ như dùng phun sương. Thận trọng tránh sự phóng thích của tĩnh điện. Bảo đảm sự liên tục của dòng điện bằng cách tiếp đất tất cả dụng cụ

Các biện pháp dọn sạch : Đối với lượng thất thoát ít (< 1 bồn), chuyển bằng phương tiện cơ khí đến bồn có dán nhãn, khằng kín được để có thể thu hồi hay loại bỏ an toàn. Để cho cặn bốc hơi hay thấm chúng bằng chất thấm thích ứng và loại bỏ cách an toàn. Lấy đất đã bị thấm hóa chất và loại bỏ an toàn.

Nếu lượng dung dịch bị đổ tràn lớn (> 1 bồn), dọn bằng phương tiện cơ khí như xe hút đến bồn chứa để thu hồi hay để xử lý an toàn. Không dọn sạch phần còn lại bằng cách dội nước. Giữ lại xem là chất thải đã bị nhiễm. Để cho cặn bốc hơi hay thấm chúng bằng chất thấm thích ứng và loại bỏ cách an toàn. Lấy đất đã bị thấm hóa chất và loại bỏ an toàn.

Chỉ dẫn bổ sung : Thông báo với giới chức trách nếu có nguy cơ gây ô nhiễm cho cộng đồng hay môi trường. Phải thông báo cho chức trách địa phương nếu có sự tràn đổ hoá chất đáng kể không thể khắc phục. Hơi hoá chất nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có thể bắt lửa từ xa. Nó có thể hình thành nên hỗn hợp cháy nổ với

không khí. Tham khảo Chương 13 về thông tin loại bỏ.

7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

Đề phòng tổng quát	:	Tránh hít thở hay tiếp xúc hoá chất. Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng tốt. Rửa sạch toàn bộ sau khi xử lý. Xem Chương 8 Tài Liệu An Toàn Sản phẩm để được hướng dẫn việc lựa chọn trang bị bảo hộ cá nhân. Sử dụng thông tin trong tài liệu này làm cơ sở đánh giá các trường hợp rủi ro tại chỗ để giúp xác định cách xử lý thích hợp về việc quản lý, lưu trữ và loại bỏ an toàn hoá chất
Xử lý	:	Tránh tiếp xúc với da, mắt, và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa. Không hút thuốc. Triệt tiêu các nguồn đánh lửa. Tránh các tia lửa. Các điện tích tĩnh điện có thể sinh ra trong suốt quá trình bơm. Sự phóng thích tĩnh điện có thể gây cháy. Bảo đảm sự liên tục về điện bằng cách tiếp đất tất cả các thiết bị. Giới hạn vận tốc bơm để tránh phát sinh sự phát sinh tĩnh điện (<= 1 m/giây cho tới khi ống đầy ngập xuống gấp 2 lần đường kính của nó, sau đó <=7 m/giây) Tránh làm văng bắn. Không dùng khí nén để bơm , hút hay xử lý. Xử lý và mở bồn chứa cẩn thận ở khu vực thật thông thoáng .
Lưu trữ	:	Hơi hoá chất từ bồn chứa không được cho thoát vào bầu khí quyển. Việc bốc hơi trong suốt quá trình lưu trữ phải được kiểm soát bằng hệ thống xử lý thích hợp. Các bồn trữ loại lớn phải được bảo vệ bằng đê(đập). Phải được trữ ở nơi thông thoáng tốt được bảo vệ bằng đê (đập), tránh ánh sáng mặt trời, các nguồn lửa và các nguồn nhiệt khác.Tránh xa các chất dễ bay hơi, dễ cháy, các tác nhân oxýt hoá, chất ăn mòn và các chất dễ cháy không gây độc hại cho con người hay môi trường khác. Hơi hoá chất nặng hơn không khí. Chú ý sự tích tụ hơi hoá chất trong các hầm hố và không gian nhỏ hẹp
Di chuyển sản phẩm	:	Giữ kín bồn chứa khi không sử dụng. Không dùng khí nén cho các hoạt động làm đầy, bơm, hay xử lý.
Vật liệu yêu cầu	:	Đối với bồn chứa hay lớp lót của bồn chứa dùng thép mềm, thép không gỉ.
Vật liệu không thích	:	Cao su thiên nhiên , butyl, neoprene hay cao su nitrile.

ứng

Lời khuyên về bồn chứa : Bồn chứa, ngay cả khi đã lấy hết vẫn có thể chứa hơi dễ nổ. Không cắt, khoan, nghiền, hàn hay chọc thủng hay làm tương tự đối với bồn chứa hay gần bồn chứa.

Thông tin bổ sung : Phải bảo đảm rằng các phương tiện xử lý và lưu trữ phải tuân thủ tất cả các quy định địa

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT /BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các giới hạn tiếp xúc trực tiếp với hoá chất do nghề nghiệp

Hoá chất	Nguồn	Loại	ppm	mg/m3	Chú thích
Toluene	ACGIH	TWA	50 ppm		
	ACGIH	SKIN_DES			Có thể hấp thu qua da.
	VN OEL	TWA		100 mg/m3	
	VN OEL	STEL		300 mg/m3	

Hoá chất	Nguồn	Nguy hại
Toluene	ACGIH	Không được xếp loại như chất gây ung thư cho người.

Kiểm soát tiếp xúc : Mức bảo vệ và loại kiểm soát khác nhau tuỳ thuộc vào các điều kiện tiếp xúc tiềm ẩn. Chọn biện pháp kiểm soát dựa trên những đánh giá các trường hợp rủi ro tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Sử dụng các hệ thống kín đến mức tối đa. Thông thoáng đầy đủ để kiểm soát nồng độ hơi hoá chất trong không khí dưới các hướng dẫn/giới hạn tiếp xúc trực tiếp với hoá chất. Việc thông thoáng triệt để tại chỗ phải được lưu ý. Việc giám sát nước cứu hoả và các hệ thống xả phải được khuyến khích. Thuốc rửa mắt và vòi sen dùng cho các trường cấp cứu

Trang bị bảo hộ cá nhân : Trang bị bảo hộ cá nhân (PPE) phải đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc gia. Kiểm tra với các nhà cung ứng.

Bảo vệ đường hô hấp : Nếu các biện pháp kỹ thuật không duy trì được nồng độ hóa chất ở mức có thể bảo vệ sức khoẻ công nhân, phải lự chọn trang bị thích hợp đối với các điều kiện đặc biệt khi sử dụng và đáp ứng được luật định liên quan. Kiểm tra với các nhà cung ứng trang bị bảo hộ đường hô hấp.

		Ở nơi mặt nạ lọc khí thích hợp, phải kết hợp mặt nạ và bộ lọc tương ứng. Chọn bộ lọc khí phù hợp đối với các khí hữu cơ và hơi hoá chất (điểm sôi >65 ●C (149 ●F)] đáp ứng với EN141. Ở nơi đòi hỏi phải trang bị bảo vệ đường hô hấp thì dùng mặt nạ che mặt toàn bộ. Ở nơi mặt nạ lọc khí không phù hợp (ví dụ nồng độ hoá chất trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn hẹp) thì phải dùng thiết bị thở bình hơi áp suất tốt ,thích hợp .
Bảo vệ tay	:	Nơi nào dùng tay tiếp xúc với sản phẩm thì việc sử dụng găng tay phải đúng với các tiêu chuẩn liên quan. (Châu Âu: EN374, Hoa Kỳ :F739) được làm bằng những vật liệu sau có thể thích hợp để bảo vệ chống hóa chất: Bảo vệ lâu dài: Viton. Tiếp xúc ngẫu nhiên/ bảo vệ tránh văng bắn: Cao su Nitrile. Độ ổn định và bền của một chiếc găng tay phụ thuộc vào việc sử dụng, ví dụ số lần và thời gian tiếp xúc , độ chịu đựng của găng tay với hoá chất, độ dày của găng tay, cách sử dụng. Luôn tìm thông tin từ các nhà cung ứng găng tay. Các găng tay bị nhiễm hoá chất phải được thay
Bảo vệ mắt	:	Kính chống văng bắn hóa chất (kính đôi liền)
Quần áo bảo hộ	:	Bao tay/găng tay dài chống hoá chất. Ở nơi có rủi ro về sự văng bắn hay trong khi dọn sạch sự tràn đổ thì phải dùng nguyên bộ chống hoá chất với mũ trùm đầu
Các biện pháp giám sát	:	Giám sát nồng độ hơi hoá chất trong vùng của công nhân hay ở nơi làm việc chung được khuyến cáo để phù hợp với OEL và các biện pháp kiểm soát đúng đắn. Đối với một số chất, thì việc giám sát sinh học cũng có thể thích hợp. Một số ví dụ về nguồn gốc của các phương pháp được khuyến cáo dùng để kiểm soát nồng độ không khí được nêu sau đây hoặc liên lạc với nhà cung cấp. Hiện sẵn có các phương pháp của một số quốc gia như: Viện Quốc Gia về An Toàn và Sức Khoẻ Nghề nghiệp, (NIOSH), Mỹ: sổ tay các phương pháp phân tích. http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html Cơ quan quản lý sức khoẻ và an toàn nghề nghiệp, (OSHA), Mỹ: các phương pháp lấy mẫu và phương pháp phân tích. http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html Ủy ban an toàn và sức khoẻ, (HSE), của Anh: phương pháp xác định các chất

		độc hại http://www.hsl.gov.uk/search.htm Berufsgenossenschaftliches Institut fr Arbeitssicherheit (BIA), Đức http://www.hvbg.de/d/bia/pub/grl/grle.htm Viện Nghiên cứu và An toàn, (INRS), Pháp http://www.inrs.fr/indexnosdoss.html
Kiểm soát ô nhiễm môi trường	:	Hướng dẫn của địa phương về giới hạn thoát hơi của những chất dễ bay hơi trong không khí phải được tuân thủ

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Tính chất vật lý	:	Dung dịch không màu .
Mùi	:	Thơm
Ngưỡng mùi	:	1.74 ppm
Điểm sôi	:	110 - 111 ●C / 230 - 232 ●F
Điểm tan/đông	:	khoảng -95 ●C / -139 ●F
Điểm chớp cháy	:	4 ●C / 39 ●F(Abel)
Giới hạn nổ/cháy trong không khí	:	1.2 - 8 %(V)
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	480 - 536 ●C / 896 - 997 ●F(ASTM E-659)
Áp suất hơi	:	khoảng 1 kPa ở 0 ●C / 32 ●F khoảng 3 - 3.5 kPa at 20 ●C / 68 ●F khoảng 12 kPa ở 50 ●C / 122 ●F
Tỷ trọng	:	khoảng 871 kg/m3 ở 15 ●C / 59 ●F
Tính tan trong nước	:	0.515 kg/m3
Hệ số n-octanol trong nước (log Pow)	:	2.65
Tính dẻo	:	0.63 mm2/s ở 25 ●C / 77 ●F
Tỷ trọng hơi (khí=1)	:	3.1
Tính dẫn điện	:	khoảng 2.4
Tỷ lệ bốc hơi (nBuAc=1)	:	6.1 (DIN 53170, di-ethyl ether=1) 2 (ASTM D 3539, nBuAc=1)
Sức căng bề mặt	:	khoảng 28.5 mN/m ở 20 ●C / 68 ●F(ASTM D-971)
Trọng lượng phân tử	:	92 g/mol

10. ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Độ bền	:	Bền ở điều kiện sử dụng thông thường Phản ứng mãnh liệt với các chất oxi hoá mạnh.

Điều kiện nên tránh	:	Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và những nguồn gây lửa khác.Tránh tích tụ hơi hoá chất .
Vật liệu nên tránh	:	Chất oxýt hóa mạnh
Chất phân hủy có hại	:	Sự phân hủy do nhiệt tùy thuộc nhiều vào theo điều kiện. Một hỗn hợp hơi đậm đặc, dung dịch và khí, bao gồm CO, CO2 và những hợp chất hữu cơ có thể tạo thành khi chất này cháy, bị phân hủy do nhiệt hay do oxy..

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đánh giá cơ bản	:	Thông tin được cung cấp dựa trên dữ liệu về sản phẩm .
Ngộ độc cấp tính đường miệng	:	Độc tính thấp: LD50 >2000 mg/kg , chuột Hít hơi vào phổi khi nuốt phải hay nôn ra có thể gây viêm phổi, dẫn đến tử vong.
Ngộ độc cấp tính đường da	:	Độc tính thấp: LD50 >2000 mg/kg , Thỏ
Ngộ độc cấp tính khi hít phải	:	Độc tính thấp: LC50 >20 mg/l / 4 giờ, Chuột Được phân loại như là chất độc hại bởi Hội đồng Châu Âu . Nồng độ cao có thể ức chế hệ thần kinh trung ương gây nhức đầu, choáng váng và buồn nôn; tiếp tục hít có thể làm bất tỉnh và/hay tử vong.
Kích ứng da	:	Gây kích ứng cho da.
Kích ứng mắt	:	Gây kích ứng mắt vừa phải (nhưng không đủ để phân loại)
Ngộ độc cấp tính đường hô hấp	:	Hít hơi và sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Tính mẫn cảm	:	Không là chất gây mẫn cảm cho da.
Độc hại khi tiếp xúc nhiều lần	:	Hệ thần kinh trung ương: tiếp xúc liên tục có ảnh hưởng đến hệ thần kinh. Ảnh hưởng chỉ được thấy rõ khi với liều cao. Hệ hô hấp : tiếp xúc liên tục có tác dụng trên hệ hô hấp . Ảnh hưởng chỉ được thấy rõ khi với liều cao . Cơ quan thị giác: có khả năng làm giảm sự nhận thức màu sắc. Tuy nhiên không dẫn đến sự suy yếu chức năng thị lực. Cơ quan thính giác: tiếp xúc lâu dài và liên tục với

		nồng độ cao gây mất khả năng thính giác ở chuột. Lạm dụng hóa chất và sự tương tác tiếng động trong môi trường làm việc có thể gây mất khả năng thính giác.
Đột biến gen	:	Không gây đột biến gien.
Gây ung thư	:	Theo các nghiên cứu trên động vật thì đây không phải là chất gây ung thư .
Độc tính cho sự sinh sản và phát triển	:	Độc hại cho bào thai ở thú vật với liều gây độc cho mẹ. Không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản .
Thông tin bổ sung	:	Tiếp xúc các chất tương tự ở nồng độ cao sẽ gây ra rối loạn nhịp tim và tình trạng tim ngừng đập tạm thời. Tiếp xúc hơi hoá chất liên tục sẽ gây tổn thương các cơ quan và dẫn đến tử vong

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Ngộ độc cấp tính		
Cá	:	Độc tính: 1 < LC/EC/IC50 <= 10 mg/l
Động vật không xương sống sống trong nước	:	Độc hại : 10 < LC/EC/IC50 <= 100 mg/l
Tảo	:	Độc tính thấp: LC/EC/IC50 > 100 mg/l
Độ di động	:	Nổi trên nước . Nếu sản phẩm vào đất, sẽ di chuyển rất nhanh và có thể gây ô nhiễm nước ngầm.
Độ bền/ độ phân hủy	:	Dễ dàng phân huỷ sinh học trong thời gian 10 ngày . Oxýt hoá nhanh bởi phản ứng quang-hoá trong không khí.
Tích tụ sinh học	:	Không tích tụ sinh học đáng kể.
Các ảnh hưởng xấu khác	:	Nhìn về các giải pháp còn thiếu sót nhiều thì sản phẩm này không tỏ ra là chất nguy hiểm đáng kể cho đời sống dưới nước .

13. XEM XÉT CÁCH LOẠI BỎ

Loại bỏ sản phẩm	:	Thu hồi hoặc tái chế nếu có thể. Đây là trách nhiệm của người xử lý chất thải để xác định độc tính và tính chất vật lý của sản phẩm tạo thành hầu phân loại chất thải và cách xử lý phù hợp theo các quy định.
Loại bỏ vật chứa	:	Làm sạch hoàn toàn bồn chứa. Sau khi làm sạch, làm

thông thoáng ở một nơi an toàn xa các nguồn tia lửa và lửa. Cặn còn lại có nguy cơ gây nổ. Không được chọc thủng, cắt hay hàn bồn chưa được làm sạch. Gửi cho nhà thu hồi hay tái chế bồn.

Quy định địa phương : Xử lý chất thải phải phù hợp với những quy định và luật pháp tương ứng của địa phương, quốc gia và vùng.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

IMDG

Số nhận dạng	UN 1294
Tên hàng vận chuyển	TOLUENE
Loại / nhóm	3
Nhóm đóng gói	II
Ô nhiễm hàng hải	Không gây ô nhiễm

IATA (thay đổi theo từng quốc gia)

Số UN	:	1294
Tên hàng vận chuyển	:	Toluene
Class / Division Loại / nhóm	:	3
Nhóm đóng gói	:	II

15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Thông tin quy định này không bao hàm hết. Những quy định khác có thể được áp dụng cho loại hoá chất này.

Tên nhãn theo EC	:	TOLUENE
Tên nhãn/số theo EC	:	203-625-9
Phân loại theo EC	:	Rất dễ cháy. Độc hại.
Số phụ lục I theo EC	:	601-021-00-3
Biểu tượng theo EC	:	F Rất dễ cháy. Xn Độc hại.
Báo nguy hiểm theo EC	:	R11 Rất dễ cháy. R38 Kích ứng da.

		R48/20 Độc hại: gây tổn hại cho sức khoẻ nếu hít lâu. R63 Có khả năng gây ảnhh hưởng độc hại lên các đứa con sinh về sau. R65 Độc hại: có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải. R67 Khí thoát có thể gây buồn ngủ và choáng váng.
Những cụm từ an toàn theo EC	:	S2 Tránh xa tầm với của trẻ em . S36/37 Mặc quần áo bảo hộ và mang găng phù hợp. S62 Nếu nuốt phải, không gây ói: ngay lập tức chuyển đến bệnh viện và mang theo vật chứa hay nhãn sản phẩm. S46 Nếu nuốt phải, ngay lập tức chuyển đến bệnh viện và mang theo vật chứa hay nhãn sản phẩm.
AICS	:	Danh sách liệt kê
DSL	:	Danh sách liệt kê
INV (CN)	:	Danh sách liệt kê
ENCS (JP)	:	Danh sách liệt kê (3)-2
TSCA	:	Danh sách liệt kê
EINECS	:	Danh sách liệt kê 203-625-9
KECI (KR)	:	Danh sách liệt kê 97-1-298
KECI (KR)	:	Danh sách liệt kê KE-33936
PICCS (PH)	:	Danh sách liệt kê

16. THÔNG TIN KHÁC

Các cụm từ -R

R11	Rất dễ cháy.
R38	Kích ứng da.
R48/20	Độc hại: gây tổn hại cho sức khoẻ nếu hít lâu.
R63	Có khả năng gây ảnh hưởng độc hại lên các đứa con sinh về sau.
R65	Độc hại: có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải
R67	Khí thoát có thể gây buồn ngủ và choáng váng.

Số phiên bản của MSDS	:	
Ngày ban hành của bản MSDS	:	20/03/2020
Sửa đổi của bản MSDS	:	Dấu sổ (I) ghi ở lề bên trái biểu thị phần thông tin được tu sửa so với phiên bản trước đây.
Công dụng và giới hạn	:	Vật liệu thô sử dụng trong công nghiệp hoá chất . Dùng như dung môi chỉ sử dụng cho các quá trình sản xuất công nghiệp.
Phân phối bản MSDS	:	Thông tin trong tài liệu này phải được đưa đến cho tất cả những ai có thể đụng chạm đến sản phẩm.
Không cam đoan	:	Tài liệu này được dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và sự mô tả sản phẩm chỉ với những mục đích cho sức khoẻ, sự an toàn và những đòi hỏi về môi trường mà thôi. Vì vậy nó không được hiểu như là một bảo đảm về bất cứ tiêu chuẩn riêng biệt nào của sản phẩm.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

1- Nhận dạng chất/ hỗn hợp và Công ty/ nhận diện sản phẩm.

1.1 Định danh sản phẩm

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161 SERIES

1.2 Các chất hoặc hỗn hợp và mục đích sử dụng.

Mục đích sử dụng: Mực in UV

1.3 Chi tiết nhà cung cấp

Xác định nhà cung cấp T&K Toka Co.,Ltd
Địa chỉ 283-1, Chikumazawa, Miyoshi-Cho, Iruma-Gun, Saitama 354-8577, Japan
Bộ phận phụ trách Phòng kỹ thuật
Tel: +81-(0)49-258-3656 Fax: +81-(0)49-259-3260
: http://www.tk-toka.co.jp/english/request/sales/index.html

1.4 Điện thoại khẩn cấp.

T&K Toka Co.,Ltd
+81-(0) 49-258-3656

Giới hạn sử dụng: Chỉ dùng cho mục đích giới thiệu

2- Nhận diện mối nguy hiểm

Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 (CLP)

2.1- Phân loại chất hoặc hỗn hợp gây nguy hiểm

Phân loại nguy hiểm	Phân loại
Ăn mòn da/ kích thích	Loại 2
Nguy hại mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt	Loại 2A
Nhạy cảm da	Loại 1
Các mối nguy cấp với mội trường nước	Loại 3
Các mối nguy lâu dài với mội trường nước	Không phân loại

2.1- Các yếu tố trên nhãn

Ghi nhãn theo Quy Định (EC) số 1272/2008 (CLP)

Các hình ảnh đề phòng
Biểu tượng đề phòng theo chữ Warning
Cảnh báo nguy cơ (H315) có thể gây dị ứng da
(H319) Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
(H317) Có thể gây dị ứng da
(H402) Gây hại môi trường nước

Tuyên bố phòng ngừa
Phòng ngừa (P261) Trách hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/phun.
(P264) Rửa tay sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

	(P272) Không mang găng tay/quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi khu vực làm việc. (P273) Tránh xả thải ra môi trường (P280) Mang găng tay bảo hộ /quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.
Ứng phó	(P302 + P352) NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng (P305+P351 +P338) NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch với nhiều nước và xà phòng. (P333 + P313) Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Hãy đến tư vấn / chăm sóc y tế. (P337 + P313)/ Nếu mắt vẫn còn bị kích ứng/ Hãy đến tư vấn/ chăm sóc y tế. (P332+P313)/ Nếu da vẫn bị kích ứng/ Hãy đến tư vấn/ chăm sóc y tế. (P321) Điều trị cụ thể (xem ghi chú SDS này). P362 + P364 Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi tái sử dụng.
Khu vực kho	(P410) Tránh ánh sáng mặt trời
Xử lý chất thải	(P501) xử lý vật dụng/ lon chứa theo quy định địa phương/ khu vực/ Quốc gia/ quốc tế

3- Thành phần/ Thông tin về các thành phần

Chất/ hỗn hợp
Thành phần và nồng độ

Thành phần	Nồng độ (%)	CAS
Prepolymer	10-20	Không công khai
Hợp chất acrylic ester monomer	30-60	Không công khai
Hợp chất chất nhạy sáng	1-10	Không công khai
Chất nhạy sáng khác	1-3	Không công khai
Carbon Black	0-20	1333-86-4
Titanium dioxide	0-50	13463-67-7
Bột màu	0-30	Không công khai
Phụ gia	<5	Không công khai

4- Các biện pháp sơ cứu

4.1- Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải	(P304 + P340) NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng không khí và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. (P314) Đến tư vấn / Chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe. Nếu khó thở, hãy sử dụng thở oxy.
Tiếp xúc da	(P302+P352) NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng. (P303+P361+P353) NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi / Cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước /vòi sen. (P332+P313)/ Nếu da vẫn bị kích ứng/ Hãy đến tư vấn/ chăm sóc y tế. (P362+P364) Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. (P362) Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc mắt	(P305+P351 +P338) NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa liên tục với nhiều nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có sử dụng và dễ làm. Tiếp tục rửa. (P337 + P313) Nếu bị kích ứng mắt: Đến tư vấn / Chăm sóc y tế. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. (Nếu dễ làm, hãy tháo kính áp tròng nếu có sử dụng.) Đến chăm sóc y tế ngay lập tức.
Nuốt phải	(P301+P330+P331) NẾU NUỐT PHẢI, xúc miệng ngay, không gây ói. (P313) Đến tư vấn/ chăm sóc y tế.
Bảo vệ người sơ cứu	Không có thông tin.

5- Các biện pháp Chữa Cháy

5.1-Phương tiện Chữa Cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp:	Sử dụng sương mù nước, bọt, hóa chất khô hoặc CO2
Phương tiện chữa cháy cần tránh:	Chất lỏng dễ cháy có thể lan rộng hơn khi phun nước

5.2 Các nguy cơ đặc biệt phát sinh từ hoá chất hoặc hỗn hợp

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:	Không Có thông tin.
Chữa Cháy:	(P381) Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa nếu an toàn. Chuyển thùng hàng đến nơi an toàn. Nếu không thể di chuyển hàng, hãy làm mát thùng hàng và khu vực xung quanh bằng nước.
Các thiết bị bảo vệ đặc biệt và phòng ngừa dành cho lính cứu hoả	(P370 + P376) Trong trường hợp hỏa hoạn: Ngăn chặn rò rỉ nếu thấy an toàn. Chữa lửa ngược chiều gió. Mang đầy đủ đồ chống cháy (full Bunker gear) và thiết bị bảo vệ hô hấp (SCBA). Phun nước làm mát thùng hàng

6- Các biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố

6.1 Các cảnh báo cá nhân, thiết bị bảo vệ và các biện pháp khẩn cấp

Sơ tán những người đang ở cùng chiều gió. Đảm bảo mọi người không xâm nhập bằng cách băng qua khu vực rò rỉ. Loại bỏ ngay các nguồn đánh lửa gần đó.
Nếu rò rỉ xảy ra trong nhà, hãy thông gió triệt để cho đến khi việc xử lý hoàn tất.
Sử dụng biện pháp bảo vệ cá nhân được khuyến nghị trong Phần 8. Cô lập khu vực nguy hiểm và từ chối cho những người không cần thiết và không được bảo vệ vào khu vực.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

P273 Tránh thải ra môi trường
Ngăn dòng chảy tràn vào ống thoát nước, cống và suối.
Hãy cẩn thận không để chất thải ra sông và đường thủy.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

(P391) Thu thập đồ đạc rơi vãi.
Đựng và/hoặc hấp thụ chất tràn bằng vật liệu trơ (Chỉ định cát, vật liệu làm sạch hoặc vật liệu phù hợp khác), sau đó cho vào thùng chứa thích hợp. Không sử dụng nước để vệ sinh khu vực bị nhiễm.
Sử dụng cát khô, đất và các chất không cháy khác để ngăn dòng rò rỉ và dẫn đến khu vực an toàn. Từ đó, thu hồi càng nhiều càng tốt cho vào một thùng rỗng có thể đậy kín trước khi rửa sạch khu vực đó với nhiều nước.
Khi rửa khu vực này, hãy sử dụng chất phân tán như chất tẩy rửa trung tính.

7- Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa an toàn

Các biện pháp kỹ thuật	(P210) Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc lá. (P264) Rửa tay sau khi tiếp xúc. (P272) Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.
Yêu cầu thông gió	Chỉ sử dụng khi có đủ hệ thống thông gió/ bảo vệ cá nhân
Thận trọng trong bảo quản	(P103) Đọc nhãn trước khi sử dụng. (P201) Hiểu rõ hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng

	(P202) Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa đã được đọc và hiểu (P260) Không hít thở bụi/khói/khí/sương mù/hơi/phun Lưu trữ và sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa kỹ sau khi tiếp xúc Rửa tay trước khi ăn, uống nước hoặc hút thuốc. Đậy kín thùng sau mỗi lần tiếp xúc. Cố gắng giảm thiểu sự phân tán của dòng chảy và giữ nồng độ trong môi trường làm việc dưới mức có thể quản lý được.
Tránh tiếp xúc	Không có thông tin
Các biện pháp vệ sinh	Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc

7.2 Điều kiện lưu trữ, bao gồm các điều kiện cần tránh

Điều kiện lưu trữ	(P235) Giữ mát (P403+P233) Để nơi thoáng khí, đóng nắp kín (P410) Tránh ánh sáng mặt trời Không đặt gần các vật liệu dễ cháy hoặc nguồn nhiệt như lò hơi Nếu vượt quá số lượng quy định, hãy tham khảo Quy định về Phòng Cháy Chữa Cháy.
Thùng chứa an toàn	Không có thông tin

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng

Sử dụng cho công nghiệp

8- Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ Cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Thành phần	ACGIH (H)	
	TLV-TWA	TLV-STEL
Carbon Black	3mg/m3 (I): phần có thể hít phải	Không có
Titanium dioxide	10mg/m3(I): phần có thể hít phải	Không có

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm:

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Chỉ sử dụng khi có thông gió phù hợp
Bảo vệ đường hô hấp:	(P280) Mang găng tay/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. Lưu trữ và sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ

Bảo vệ tay	(P280) Mang găng tay/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Bảo vệ mắt/mặt	(P280) Mang găng tay/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. Đeo kính bảo vệ mặt thích hợp tránh tiếp xúc với mắt
Bảo vệ da	(P280) Mang găng tay/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Các biện pháp vệ sinh	Rửa tay sạch sau khi tiếp xúc, và trước khi ăn hoặc uống Rửa sạch vùng da tiếp xúc với xà phòng, và nước trước khi ăn, uống, và hút thuốc lá Thay thế thường xuyên các vật dụng hấp thụ như mặt nạ hoặc sau mỗi lần sử dụng.

9- Tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hoá học

Trạng thái vật lý	Rắn
Hình thức	Đặc sệt
Màu sắc	Có màu
Mùi	Mùi nhẹ
Điểm sôi/đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu/ khoảng sôi	Không có thông tin
Tính dễ cháy(thể rắn, khí)	Không có thông tin
Tính dễ bắt lửa trên/dưới hoặc giới hạn nổ	Không có thông tin
Điểm cháy	>= 170 độ C Bị polymer hoá và đông đặc khi bị làm nóng
Nhiệt độ tự cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ tự phân huỷ	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Độ nhớt động học	Không có thông tin
Độ hoà tan	Trong nước: không tan theo thực tế Dung môi hữu cơ: tan hoàn toàn
Hệ số phân tán n-octanol/nước	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Trọng lượng riêng	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Đặc điểm hạt	Không có thông tin

10- Độ ổn định và phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không phản ứng

10.2 Tính ổn định hoá học

Ổn định trong các điều kiện sử dụng thông thường và lưu trữ(xem thông tin xử lý và lưu trữ trong phần 7)
Phản ứng đóng rắn xảy ra khi tiếp xúc với ánh sáng.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Tự phản ứng khi làm nóng

10.4 Các điều kiện cần tránh

Sốc cơ học, nhiệt độ quá cao, tiếp xúc không khí ẩm hoặc nước
Nhiệt độ quá cao
Trách để lâu dưới ánh nắng trực tiếp.

10.5 Vật liệu không tương thích

Không có thông tin
Chất oxy hoá mạnh, axit và chất kiềm mạnh

10.6 Các phế phẩn phân huỷ nguy hiểm

Khi CO và Nox sinh ra khi đốt cháy..vv

11- Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về tác dụng độc hại sản phẩm

Sản phẩm

Độc tính cấp (uống)	Không thể phân loại
Độc tính cấp tính (qua da)	Không thể phân loại
Độc tính cấp tính (hít phải)	Không thể phân loại (khí) Không thể phân loại (hơi) Không thể phân loại (bụi/bụi sương)
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích ứng	Loại 2A
Nhạy cảm hô hấp	Không thể phân loại
Nhạy cảm da	Loại 1
Tính đột biến	Không thể phân loại
Tính gấp ung thư	Không thể phân loại
Độc tính đến khả năng sinh	Không thể phân loại
Tác động đến cơ quan đích / phơi nhiễm đơn lẻ	Không thể phân loại
Tác động đến cơ quan đích / phơi nhiễm nhiều lần	Không thể phân loại
Độc tính tới đường hô hấp	Không thể phân loại

11.2 Thông tin khác

Sản phẩm (Carbon Black)

Được phân loại trên cơ sở đánh giá là Nhóm 2B (Có thể gây ung thư cho người) theo IARC. Mực in không được phân loại là có khả năng gây ung thư đối với Con người (Nhóm 3).

(Titanium(IV) oxide)
Được phân loại trên Cơ sở đánh giá là Nhóm 2B (Có thể gây ung thư Cho người) theo IARC. Mực in không được phân loại là có khả năng gây ung thư đối với Con người (Nhóm 3).

Nguyên liệu
Carbon Black

Độc tính cấp tính (uống)	Không phân loại LD50:> 8000 mg/kg (chuột) LD50:>15400 mg/kg (chuột)
Độc tính cấp tính (qua da)	Không thể phân loại LD50:> 3000 mg/kg (thỏ)
Độc tính cấp tính (hít)	Miễn phân loại (khí) Miễn phân loại (hơi) Không thể phân loại (bụi/ sương) Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Ăn mòn / kích ứng da	Không phân loại Không (thỏ) Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Tổn thương mắt nghiêm trọng/ Kích ứng	Không phân loại Không (thỏ) Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Nhạy cảm đường hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Nhạy cảm da	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Tính gây đột biến	Không thể phân loại Tính đột biến khác: không phân loại.
Khả năng gây ung thư:	Loại 2 Hiệp hội sức khoẻ nghề nghiệp Nhật Bản: 2B IARC: 2B ACGIH: A3
Độc tính sinh sản	Không thể phân loại Khác
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm đơn lẻ	Không thể phân loại
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm nhiều lần	Loại 1 (thiết bị hô hấp)

Độc tính với hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Titanium dioxide	
Độc tính cấp tính (uống)	Không phân loại LD50:> 2000 mg/kg (chuột) LD50:>10000 mg/kg (chuột)
Độc tính cấp tính (qua da)	Không thể phân loại LD50:> 10000 mg/kg (con bọ)
Độc tính cấp tính (hít)	Miễn phân loại (khí) Miễn phân loại (hơi) LC50: 5.09mg/L (chuột) Không phân loại (bụi/ sương) LC50:>5.09mg/L (chuột)
Ăn mòn / kích ứng da	Không phân loại Nhẹ (thỏ) Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Tổn thương mắt nghiêm trọng/ Kích ứng	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến động vật: không nhập
Nhạy cảm đường hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập
Nhạy cảm da	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến động vật :không nhập
Tính gây đột biến	Không thể phân loại Tính đột biến khác: không phân loại.
Khả năng gây ung thư:	Loại 2 ACGIH: A4 EU, IARC: 2B, Hiệp hội sức khoẻ nghề nghiệp Nhật Bản: 2B
Độc tính sinh sản	Không thể phân loại Khác
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm đơn lẻ	Không thể phân loại
Ảnh hưởng cơ quan đích /phơi nhiễm nhiều lần	Loại 1 (thiết bị hô hấp)
Độc tính với hô hấp	Không thể phân loại Ảnh hưởng đến người: không nhập

12- Thông tin sinh thái

12.1 Độc tính

Đặc tính sinh thái	
Đặc tính cấp tính	Loại 3
Đặc tính mãn tính	Không phân loại
Tính bền và phân huỷ	Không có thông tin
Tích tụ sinh học tiềm năng	Không có thông tin

12.4 Tính lưu biến trong đất

Tính lưu biến trong đất	Không có thông tin
Nguy hại tầng ozone	Không thể phân loại

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không áp dụng

12.6 Các ảnh hưởng khác

Tác động khác	Không có thông tin

Nguyên liệu

Carbon black

Độc tính sinh thái	
Độc tính cấp tính	Không phân loại
Cá	96hrLC50:>1000mg/L (Tribolodon hakonensis)
Daphnia	24hrEC50:>5600 mg/L (Daphnia magne)
Tảo	72hrEC50:>10000mg/L (Scenedesmus)
Độc tính mãn tính	Không thể phân loại
Cá	Không có thông tin
Daphnia	Không có thông tin
Tảo	Không có thông tin
Tính bền và phân huỷ	Không có thông tin
Tích tụ sinh học tiềm năng	Không có thông tin
Nguy hại tầng ozone	Không thể phân loại

Titanium dioxide

Độc tính sinh thái	
Độc tính cấp tính	Không phân loại
Cá	96hrLC50:>100mg/L (Oryzias latipes)
Daphnia	48hrEC50:>100 mg/L (Daphnia magne)
Tảo	72hrEC50:>100mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata)
Độc tính mãn tính	Loại 4
Cá	Không có thông tin
Daphnia	Không có thông tin
Tảo	Không có thông tin
Tính bền và phân huỷ	Không có thông tin
Tích tụ sinh học tiềm năng	Nồng độ sinh học thấp

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

(Theo quy định (EC) Số 1272/2008

SDS: ESJ0000101-02E
Ngày soạn: 8 tháng 9, năm 2020
Ngày cập nhật: 19 tháng 8, năm 2021

Tên sản phẩm: BEST CURE UV 161

Nguy hại tầng ozone	Không thể phân loại

13- Xử lý chất thải

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Phương pháp thải bỏ	Việc xử lý chất thải phải tuân theo các quy định thích hợp của Liên Bang, Tiểu bang và địa phương của Hoa Kỳ, các quy định của Canada, Úc, các quốc gia thành viên EU và Nhật Bản. Đặt vào một thùng phuy hoặc các loại tươ ng tự và đậy nắp kín để chất bên trong không bị tràn ra ngoài ngay cả khi nó lật úp. Khi đốt thì đốt theo tiêu Chuẩn xử lý Chất thải Công nghiệp

13.2 Thông tin khác

Không có thông tin bổ sung

14- Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Khác	Số UN	Không áp dụng

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Khác	Tên thích hợp	Không áp dụng
Hạn chế nội địa		Không có thông tin

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng

Lưu ý an ninh đặc biệt và điều kiện vận chuyển	Vận chuyển vật liệu theo các quy định được liệt kê trong mục 15. Không để thùng chứa này và các vật chứa bên trong bị va đập và ma sát trong quá trình vận chuyển. Tránh bị tràn và làm hỏng thùng chứa, giữ thùng chứa xếp chồng lên nhau không bị đổ. Bảo quản trong các thùng chứa khi vận chuyển phù hợp với Loại Vật liệu Nguy hiểm loại III theo Đạo luật Cứu hỏa. 171.

15- Các quy định khác

15.1 Quy định/ luật An toàn, sức khoẻ và môi trường cho chất này

Quy định EU

Hiệp Hội Phòng cháy Quốc gia (NFPA)	Thông tin này được lập riêng cho cá nhân đã được huấn luyện Sức khoẻ : 1 Dễ cháy : 1 Phản ứng : 1

Tuân thủ các quy định ở quốc gia nơi sử dụng sản phẩm

Quy định EU

Danh mục hoá chất hiện tại EU (EINECS) : Tất cả các nguyên phụ liệu của sản phẩm này được có trong EINECS và ELINCS

15.2 Tiếp cận hoá chất an toàn

Không được tiến hành

16- Thông tin khác

Tài liệu tham khảo	Hệ thống tìm kiếm toàn diện các chất hóa học (Viện công nghệ và Đánh giá quốc gia, NITE) Cơ sở dữ liệu của Viện Nghiên Cứu Môi trường Quốc Gia http//www.chemdp.nies.go.jp MSDS của nguyên liệu thô Thẻ ICSC http://www.nihs.go.jp/ICSC RTECS ACGIH Hiệp hội sức khoẻ nghề nghiệp Nhật Bản IARC
Tuyên bố từ chối trách nhiệm	Thông tin có trong tài liệu này được tạo dựa trên các tài liệu, dữ liệu và thông tin có sẵn cho chúng tôi tại thời điểm viết bài này. Tuy nhiên, chúng tôi không có bất kỳ bảo đảm nào về thành phần, các đặc tính vật lý và hóa học, cũng như các mối nguy hiểm của sản phẩm và các thành phần của nó. Các cảnh báo phòng ngừa chỉ áp dụng khi sản phẩm này được sử dụng trong điều kiện bình thường. Xin lưu ý rằng người sử dụng có trách nhiệm xác định và thực hiện các biện pháp an toàn thích hợp khi sản phẩm không được sử dụng cho mục đích quy định trong tài liệu này.

Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu

Ngày ban hành 2016/10/07
Phiên bản 1

1. Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

Tên sản phẩm FD REDDISH GOLD ESM VN

Số hiệu bản thông tin an toàn vật liệu VNMVID0078345 - 1

Cách sử dụng đề xuất
mực

Nhà cung cấp
TOYO INK VIETNAM CO., LTD.
Lot 201, Amata Rd., Amata Industrial Park, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
061-393-6646/6647/6648

Số điện thoại khẩn cấp
+84-61-393-6647/6648 (TOYO INK VIETNAM CO., LTD.)

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Các nguy cơ hóa học và vật lý
Không được phân loại

Hiểm họa sức khỏe
Không được phân loại

Các nguy cơ môi trường

Độc tính thủy sinh cấp	Nhóm 1
Độc tính thủy sinh lâu dài	Nhóm 3

Các mục của nhãn GHS, bao gồm cả các cảnh báo an toàn

Ký Hiệu/Hình Đồ

Dấu hiệu Cảnh báo

Tiêu ngữ hiểm họa
H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật
H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Tiêu Ngữ Đề Phòng
Tiêu Ngữ Đề Phòng - Phòng Ngừa
P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

Bảng cảnh báo - Đối phó
P391 - Thu gom lượng tràn đổ

Bảng cảnh báo - Thải loại
P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Hiểm họa không được phân loại khác (HNOC)
Không có thông tin

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	Phần trăm trọng lượng
Đồng	7440-50-8	30-40%
oligo acrylate	Bí mật thương mại	25-35%
nhựa tổng hợp	Bí mật thương mại	10-20%
Kẽm	7440-66-6	5-15%
Ảnh khởi	Bí mật thương mại	1-10%
1 - Propanone , 2 - methyl - 1- [4- (methylthio) phenyl] -2 (4 - morpholinyl) -	71868-10-5	1-10%
Dầu khoáng	Bí mật thương mại	1-5%
Nhôm	7429-90-5	<1%

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với da
Loại bỏ càng nhiều càng tốt bằng cách lau
Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước
Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện

Tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Ăn uống
Chăm sóc y tế ngay lập tức là điều bắt buộc

Các triệu trứng/ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và lâu dài
Không có thông tin

Most Important Symptoms/Effects
Không có thông tin

Bảo vệ người sơ cứu
Không có thông tin

Các ghi chú cho bác sỹ
Điều trị theo triệu trứng

5. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy

Cacbon dioxyt (CO2), Bọt, Bột khô

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn
Xịt nước mạnh tối đa

Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất
xem mục 10(Các sản phẩm phân hủy nguy hại)

Mối nguy đặc biệt
Có thể gây cháy cho các chất có thể cháy (gỗ, giấy, dầu, quần áo, v.v..)
Làm nguội thùng chứa bằng nước xịt

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa
Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân
Sơ tán khỏi khu vực và chữa cháy từ xa với một khoảng cách an toàn

6. Các Biện Pháp Xử Lý Rò Rỉ Bất Ngờ

Phòng ngừa cá nhân
Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp
Sơ tán người đến khu vực an toàn

Phòng ngừa về mặt môi trường
Tránh phóng thích ra môi trường
Thu gom lượng tràn đổ
Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn
Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn

Không có thông tin
Dùng cát, đất hoặc vật liệu thấm hút không cháy khác để thấm hút
Đối với các chất rò rỉ với lượng lớn, có thể chặn dòng chảy đó bằng đất cát, v.v…và đưa đến nơi an toàn.
Giữ trong dụng cụ đựng kín, phù hợp để thải bỏ
Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa

7. Thao Tác và Bảo Quản

Xử lý

Các biện pháp kỹ thuật Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ

Lời khuyên xử lý an toàn Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm
Cấm ăn uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc.

Lưu trữ

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ Phản ứng polyme hóa có thể xảy ra- Các điều kiện cần tránh:tử ngoại (UV), Nhiệt
Đóng kín bình chứa
Sử dụng thùng ngăn ánh sáng.
Bảo quản ở nhiệt độ không quá 25 °C

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

Hướng Dẫn Về Tiếp Xúc

Tên hóa học	Việt Nam	TLV của ACGIH	ACGIH - BEI
Đồng	0.5 mg/m³ TWA (dust); 0.1 mg/m³ TWA (fume) 1 mg/m³ STEL (dust); 0.2 mg/m³ STEL (fume)	TWA: 0.2 mg/m³ fume	-
Nhôm	2 mg/m³ TWA 4 mg/m³ STEL	TWA: 1 mg/m³ respirable fraction	-

Các biện pháp kỹ thuật Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp

Bảo vệ tay Găng tay bảo hộ

Bảo vệ mắt Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên

Bảo vệ da và cơ thể Quần áo ống dài Tạp dề chịu hóa chất Ủng chống tĩnh điện

Các biện pháp vệ sinh Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý	Chất lỏng(chất lỏng nhớt)	**Màu sắc**	vàng
Mùi	mùi nhẹ	**Ngưỡng Phát Hiện Mùi**	Không có thông tin

Tính chất

pH	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	140 C trở lên -
Điểm/khoảng nóng chảy	Không có thông tin
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	Không có thông tin
Các Giới Hạn Khả Năng Cháy trong Không Khí	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Khối Lượng Riêng	khoảng 1.6 - 1.8 / 25 C
Tỷ trọng	Không có thông tin
Khả năng hòa tan của nước	khó tan
Độ tan trong các dung môi khác	Hòa tan trong các dung môi hữu cơ
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Tỉ lệ bay hơi	Không có thông tin
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Tính dính	Không có thông tin

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

Tính ổn định
Tia cực tím hoặc nhiệt, axit, kiềm, mạt kim loại có thể gây ra phản ứng polymer hóa.

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm
Không có gì đặc biệt

Các điều kiện cần tránh
Nhiệt độ cao, Độ ẩm cao, tử ngoại (UV)

Các vật liệu cần tránh
xem mục 10

Các sản phẩm phân hủy nguy hại
Khi đốt, v.v… có thể làm phát sinh khí độc hại như CO, NOx, v.v...

11. Thông Tin Về Độc Tính

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp Xem chương 4

Tính độc cấp
Không có thông tin về độc tính cấp tính cho sản phẩm này

Kích ứng/ăn mòn da
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Gây mẫn cảm đường hô hấp
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Gây mẫn cảm da
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Khả năng gây đột biến tế bào mầm
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Gây ung thư
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Độc tích sinh sản
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần)
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần)
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

Hiểm họa hít phải qua miệng
Không có thông tin có sẵn như là một sản phẩm

12. Thông tin sinh thái học

Các hiểm họa cho môi trường
Cấp tính: Nhóm 1: Rất độc cho các thủy sinh vật
Lâu dài: Nhóm 3: Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Tên hóa học	Cá(96h)	Giáp xác(48h)	Tảo(72h)
Đồng	LC50 = 1.25 mg/L (Lepomis macrochirus) LC50 = 0.052 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 = 0.2 mg/L (Pimephales promelas) LC50 < 0.3 mg/L (Pimephales promelas) LC50 0.0068 - 0.0156 mg/L (Pimephales promelas) LC50 = 0.112 mg/L (Poecilia reticulata) LC50 = 0.8 mg/L (Cyprinus carpio) LC50 = 0.3 mg/L (Cyprinus carpio)	EC50 = 0.03 mg/L (Daphnia magna)	EC50 0.0426 - 0.0535 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata)

Kẽm	LC50 0.211 - 0.269 mg/L (Pimephales promelas) LC50 2.16 - 3.05 mg/L (Pimephales promelas) LC50 = 0.41 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 = 0.59 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 = 0.24 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 = 3.5 mg/L (Lepomis macrochirus) LC50 = 7.8 mg/L (Cyprinus carpio) LC50 = 0.45 mg/L (Cyprinus carpio) LC50 = 30 mg/L (Cyprinus carpio) LC50 = 2.66 mg/L (Pimephales promelas)	EC50 0.139 - 0.908 mg/L (Daphnia magna)	EC50 0.09 - 0.125 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata)

Độ bền và khả năng phân hủy
Không có thông tin

Khả năng tích lũy sinh học
Không có thông tin

Lưu động trong đất
Không có thông tin

Thông tin khác
Không có thông tin

13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp thải bỏ

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng
Nó sẽ được bỏ đi sau khi sử dụng
Thải bỏ theo các quy định của liên bang, bang và địa phương

Bao bì nhiễm bẩn
Loại bỏ theo quy định của địa phương

14. Thông tin vận chuyển

ADR/RID (Hiệp ước châu Âu về vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm theo đường bộ / Các Quy Định Về Việc Vận Chuyển Quốc Tế Các Hàng Hóa Nguy Hiểm theo Đường Sắt của châu Âu) ICAO/IATA IMDG/IMO

Số UN/ID 3082

Tên vận chuyển phù hợp ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.

Nhóm Class 9: Miscellaneous dangerous substances and articles

Nhóm đóng gói III

Chất ô nhiễm biển P

Các biện pháp an toàn đặc biệt
Khi vận chuyển chất này, phải đặt và cố định thùng đựng ở nơi an toàn.

15. Thông tin pháp luật

Quy định

Luật Hóa Chất

Tên hóa học	Annex I - Conditional Chemicals	Annex II - Restricted Chemicals	Annex III - Prohibited Chemicals	Annex IV - Chemicals Subject to Developing an Incident Prevention and Response Plan
Nhôm	X	-	-	-
Kẽm	X	-	-	-

Tên hóa học	Annex V - Chemicals Subject to Declaration	Annex VI - Toxic Chemicals	Annex VII - Hazardous Chemicals Subject to Elaborating Incident Prevention and Response Measures
Nhôm	-	-	X
Kẽm	-	-	X

Các Quy Định Quốc Tế

Công ước Basel (Chất thải nguy hiểm)
Không Có Trong Danh Mục

Nghị định thư Montreal (Ozone Depleting Substances)
Không Có Trong Danh Mục

Stockholm Convention (Persistent Organic Pollutants)
Không Có Trong Danh Mục

Rotterdam Convention (Prior Informed Consent)
Không Có Trong Danh Mục

16. Các thông tin khác

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

Mục 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA: Trung bình về thời gian
Ceiling: Giá trị giới hạn tối đa
S*: Hấp thụ qua da
STEL: Giới hạn phơi nhiễm cấp
S+: Các chất gây mẫn cảm

Mục 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ACGIH - chất gây ung thư
A1 - Chất Gây Ung Thư Cho Người Đã Biết Rõ
A2 - Chất Nghi Gây Ung Thư Cho Người
A3 - Chất Gây Ung Thư Cho Động Vật

IARC - chất gây ung thư
1- Gây ung thư cho Người
2A- Hầu Như Chắc Chắn Gây Ung Thư cho Người
2B- Có thể Gây Ung Thư cho Người

Tài liệu tham khảo	Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói] ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ) IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)
Nhà sản xuất	TOYO INK CO., LTD. 1, Sakae, Kawagoe City, Saitama, 350-0803, JAPAN +81-49-233-2240
Ngày ban hành	2016/10/07
Ngày chỉnh sửa	-
Phiên bản	1

- Nội dung của "Bảng dữ liệu an toàn" được biên soạn dựa trên tài liệu, thông tin, dữ liệu đã nhận được tại thời điểm hiện tại, do đó thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này có thể được thay đổi nếu có thay đổi thông tin về nguyên liệu sử dụng.
- Bảng dữ liệu an toàn này là giá trị đại diện cho sản phẩm này, và không phải là quy cách hay sự bảo chứng về an toàn và chất lượng của sản phẩm. Khi sử dụng sản phẩm này, vui lòng tham khảo nội dung đã ghi để lập đối sách an toàn phù hợp với tình hình thực tế về trách nhiệm của người sử dụng.
- Trường hợp xuất khẩu sản phẩm này hoặc hóa chất chứa trong sản phẩm này, phải đảm bảo tiến hành phù hợp với quy định của nước xuất khẩu đến. Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với bộ phận bán hàng của công ty chúng tôi.

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm
(MSDS)

Nhận dạng sản phẩm

TÊN NHÀ SẢN XUẤT: JUJO CHEMICAL COMPANY LTD.

TÊN SẢN PHẨM: MỰC PET DÒNG 9000

I. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Chất hoặc hợp chất đơn giản: Hợp chất

TÊN HÓA HỌC	HÀM LƯỢNG(%)	CÔNG THỨC HÓA HỌC	CAS NO.
Thuốc màu	0-50		
Nhựa tổng hợp	20-40		
Ester loãng hơn với nhiệt độ sôi cao	20-40	H3COOOCH2)nCOOOCH3	111940-0,etc.
Cyclohexanone	5-10	C6H10O	108-94-1
Aromatic hydrocarbon	10-20	C9C10 mainly alkyl benzene	64742-94-5

II. THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

PHÂN LOẠI Chất lỏng dễ cháy, Độ độc cấp tính

TÁC HẠI: Hơi gây kích ứng mắt, mũi và cổ họng. Thuốc mê bằng đường hô hấp..

III. QUY TRÌNH SƠ CỨU

MẮT : Rửa mắt bằng nước sạch trong 15 phút. Được chăm sóc y tế.

DA : Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước. Chăm sóc y tế nếu da bị viêm.

HÍT PHẢI: Di chuyển đến nơi có không khí trong lành . Thực hành hô hấp nhân tạo trong trường hợp khó thở hoặc ngừng hô hấp. Nhận chăm sóc y tế ngay lập tức. .

Nuốt phải: Không gây nôn. Nhận chăm sóc y tế ngay lập tức

IV. QUY TRÌNH CHỮA CHÁY

CHỮA CHÁY : Di chuyển sản phẩm đến nơi an toàn. Nếu không thể di chuyển sản phẩm, hãy vẩy nước xung quanh vật chứa để làm mát. Việc chữa cháy nên được thực hiện từ phía đón gió. Sử dụng bình chữa cháy hoặc bình xịt nước. Mặc quần áo bảo hộ.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY: Bọt, Carbon dioxide, Bột, Nước, Cát khô

CÁC BIỆN PHÁP TRONG TRƯỜNG HỢP TRÀN

Sơ tán nơi khuất gió. Tránh xa khu vực bị ô nhiễm. Loại bỏ mọi nguồn đánh lửa. Mặc quần áo bảo hộ. Thực hiện các quy trình để giữ các sản phẩm bị đổ hoặc rò rỉ trong khu vực nhỏ. Đặt sản phẩm bị đổ hoặc rò rỉ vào hộp có thể đậy kín và làm sạch khu vực bằng chất tẩy rửa. Thông gió khu vực trong trường hợp làm việc trong nhà. Cẩn thận để phế phẩm không chảy xuống sông.

V. XỬ LÝ & LƯU TRỮ THÔNG TIN

XỬ LÝ: Xử lý ở nơi không có nguồn bắt lửa. Cung cấp đủ thông gió. Sử dụng các thiết bị bảo hộ để tránh tiếp xúc. Đậy kín nắp hộp sau khi sử dụng. Ngăn chặn sự phát tán hơi nước để giữ mật độ dưới giá trị cho phép. Rửa tay và súc miệng sau khi xử lý. Thực hiện các biện pháp thích hợp chống tĩnh điện. Sử dụng các thiết bị chống cháy nổ và các công cụ chống tia lửa.

BẢO QUẢN Giữ sản phẩm trong hộp đậy kín và bảo quản ở nơi tối và mát, nơi không có nguồn lửa. Không đặt sản phẩm gần các thiết bị tỏa nhiệt. Không lưu trữ với các hợp chất oxit và peroxit hữu cơ. Lưu trữ trong kho đối với hàng hóa nguy hiểm theo Đạo luật Dịch vụ Cứu hỏa.

VI. OVEREXPOSURE PROCEDURES

GIÁ TRỊ MẬT ĐỘ KIỂM SOÁT và GIÁ TRỊ GIỚI HẠN NGƯỠNG

	Ester thinner with High boiling poin	Aromatic hydrocarbon	Cyclohexanone
Giá trị mật độ kiểm soát	N/A(not available)	N/A	25 ppm
Giá trị giới hạn ngưỡng TWA	N/A	N/A	25 ppm
Viện vệ sinh công nghiệp			(100mg/m³)
Nhật Bản			'92
Giá Giá trị giới hạn ngưỡng TWA	5 ppm	N/A	dermal 25 ppm
			(100mg/m³)
			'92-93

BIỆN PHÁP GIẢI PHÁP: Đậy nắp các thùng chứa trong trường hợp làm việc trong nhà. Lắp đặt thiết bị thông gió.

CÁC THIẾT BỊ BẢO HỘ KHÁC: Mặt nạ phòng dung môi hữu cơ. Kính bảo hộ lao động, găng tay chống dung môi. quần áo bảo hộ và ủng

VII. TÍNH CHẤT VẬT LÝ/HÓA HỌC

NGOẠI QUAN: Chất lỏng nhớt

TRỌNG LƯỢNG CỤ THỂ :1.05-1.50(25 độ C)

ĐỘ TAN: Khó tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ

MÙI: Mùi dung môi

THÔNG TIN NGUY HIỂM

ĐIỂM TỎA: 55 độ C (Đóng cửa)

TÍNH ỔN ĐỊNH Ổn định ở nhiệt độ vừa phải

PHẢN ỨNG: Ổn định ở nhiệt độ vừa phải

DỮ LIỆU NGUY HIỂM CỦA CÁC THÀNH PHẦN:

	Ester thinner with high boiling point	Aromatic hydrocarbon	Cyclohexanone
Điểm sáng	100 ° C	63 °C	42 °C
Điểm đánh lửa	370 ° C	443 ° C	420 ° C
Giới hạn cháy nổ UEL	8.0%	7.0%	9.4%
(Trong không khí) LEL	0.9%	0.6%	1.1%

VIII. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Dữ liệu về chất pha loãng Ester có nhiệt độ sôi cao

Kích ứng: Kích ứng nhẹ cho mắt và da

Độc tính cấp tính:Rat oral LD50 8,191 mg/kg

Rabbit dermal LD50 >2.250 mg/kg

Dữ liệu của Hydrocacbon thơm

Kích ứng Hơi gây kích ứng niêm mạc mắt và các cơ quan hô hấp.

Độc tính cấp tính: Ma túy. Trung tâm thần kinh có thể bị ảnh hưởng. Nhức đầu hoặc chóng mặt có thể được gây ra. Tiếp xúc với da nhiều lần có thể gây khô da, mỡ hoặc viêm da.

Dữ liệu của Cyclohexanone

Kích ứng: Kích ứng mạnh khi tiếp xúc. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây ra vấn đề về da.

Độc tính cấp tính: Rat oral LD50 1,620 mg/kg

Rat inhalation LCL0 2,000 ppm/4H

Mouse oral LD50 1,400 mg/kg

50 ppm gây kích ứng cổ họng. 75 ppm gây kích ứng mắt và mũi.

Tiếp xúc 8 giờ dưới 25 ppm là có thể chịu được.

Narcotic.

IX. XỬ LÝ RÁC THẢI

Đậy kín thùng chứa để tránh rò rỉ hoặc tràn. Trong trường hợp đốt, hãy tuân theo tiêu chuẩn xử lý chất thải công nghiệp. Giao việc xử lý cho chuyên gia xử lý chất thải công nghiệp sau khi làm rõ rằng hàng hóa là dầu thải dễ cháy.

X. VẬN TẢI

Sau khi kiểm tra độ an toàn của các gói bên trong, hãy đóng gói chúng trong các gói bên ngoài. Vận chuyển hàng hóa theo gói kết hợp (bao trong + kiện ngoài). Loại gói này phải vượt qua bài kiểm tra rơi, loại III, được thiết lập bởi Đạo luật Dịch vụ Cứu hỏa. Xếp các kiện hàng sao cho không bị lật, đổ, hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Giữ chiều cao của các sản phẩm xếp chồng lên nhau dưới 3 mét. Không vận chuyển các sản phẩm có một số loại vật liệu nguy hiểm và khí có áp suất cao. Vận chuyển hàng hóa theo quy định có liên quan.

Ngày sửa đổi: 01/10/2011

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

1. NHẬN DẠNG

Tên sản phẩm : Mực in PET dòng 9100PL

Tên nhà sản xuất : Jujo Chemical Co.,Ltd.

2. NHẬN DIỆN NGUY HIỂM

2-1 Phân loại GHS

		Màu sắc áp dụng
		Tất cả các màu tiêu chuẩn
Mối nguy vật lý	Chất lỏng dễ cháy	Loại 3
Mối nguy hiểm sức khỏe	Độc tính cấp tính : miệng	Ngoài danh mục
	Độc tính cấp tính : da	Loại 4
	Độc tính cấp tính : hít phải (khí)	Không áp dụng
	Độc tính cấp tính : hít phải (hơi)	Loại 4
	Độc tính cấp tính : hít phải (bụi)	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính : hít phải (sương mù)	Không thể phân loại
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Loại 2A
	Nhạy cảm đường hô hấp	Không thể phân loại
	Nhạy cảm da	Không thể phân loại
	Biến đổi tế bào mầm	Loại 2
	Gây ung thư	Không thể phân loại
	Độc đối với sinh sản	Loại 2
	Độc cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc đơn lẻ)	Loại 1 (gan, lách, thần kinh trung ương) Loại 2 (phổi)
	Độc tính cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc nhiều lần)	Loại 1 (thận, gan, thần kinh trung ương)
	Nguy hiểm hít phải	Không thể phân loại
Mối nguy hiểm môi trường	Độc tính thủy sinh (cấp tính)	Loại 3
	Độc tính thủy sinh (mãn tính)	Loại 3

2-2 Các yếu tố nhãn GHS

Tượng hình:

Các từ cảnh báo : Nguy hiểm Tuyên bố nguy hiểm :

Chất lỏng và hơi dễ cháy Có hại khi tiếp xúc với da Có hại nếu hít phải

Gây kích ứng da Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Nghi ngờ gây dị tật gen

Nghi ngờ gây tổn thương khả năng sinh sản hoặc thai nhi gây tổn thương các cơ quan (gan, lá lách, dây thần kinh trung ương) Có thể gây tổn thương cơ quan (phổi)

Gây tổn thương các cơ quan (thận, gan, thần kinh trung ương) khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có hại cho đời sống thủy sinh

Có hại cho đời sống thủy sinh với các tác động lâu dài

Tuyên bố phòng ngừa

Hít phải hoặc nuốt phải có thể gây ngộ độc. Xử lý sản phẩm theo các hướng dẫn được đề cập dưới đây.

1. Thông gió cục bộ là cần thiết tại nơi làm việc.
2. Cẩn thận không làm đổ sản phẩm. Trong trường hợp tràn đổ, thấm hút vật liệu bằng cát hoặc vật liệu hấp thụ khác và thải bỏ.
3. Tránh tiếp xúc với da. Mang, nếu cần thiết, thiết bị bảo vệ hô hấp chống lại khí hữu cơ, kính bảo hộ và găng tay bảo hộ.
4. Rửa tay và súc miệng sau khi xử lý.
5. Bảo quản ở nơi cố định thoáng mát.

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Hỗn hợp hoặc đơn chất : Hỗn hợp

Tên hóa học hoặc Tên thông thường

Luật liên quan	Tên hóa học	Màu sắc áp dụng[B]	Hàm lượng	Công thức hóa học	CAS No.
–	Pigment	Tất cả các màu tiêu chuẩn	0-50	–	–
–	Synthetic resin	Tất cả các màu tiêu chuẩn	20-40	–	–
–	Ester thinner with high boiling point	Tất cả các màu tiêu chuẩn	15-25	$H_3COOC(CH_2)_nCOOCH_3$	1119-40-0, etc
*1,2	Cyclohexanone	Tất cả các màu tiêu chuẩn	5-15	$C_6H_{10}O$	108-94-1
–	Diethyleneglycol mono etylether	Tất cả các màu tiêu chuẩn	5-15	$H_5C_2(OCH_2CH_2)_2OH$	111-90-0
–	Ethyleneglycol mono butylether acetate	Tất cả các màu tiêu chuẩn	1-10	$CH_3COOC_2H_4OC_4H_9$	112-07-2
*2,3	1,2,4-Trimethylbenzene (*296)	Tất cả các màu tiêu chuẩn	7.7	$C_6H_3(CH_3)_3$	95-63-6
*2	Mineral spirit	Tất cả các màu tiêu chuẩn	1-5	–	8052-41-3
*2	Ethyleneglycol mono butylether [A]	9192P	<1%	$H_9C_4O(CH_2)_2OH$	111-76-2

Thành phần của sắc tố, vv					
Luật liên quan	Tên hóa học	Màu sắc áp dụng[B]	Hàm lượng	Công thức hóa học	CAS No.
*2	Silica	Tất cả các màu tiêu chuẩn	1-10	SiO_2	112945-52-5
*2	Titanium dioxide(IV)	9101P, 9107P	30-50	TiO_2	13463-67-7
*2	Copper and its compound	9125P, 9145P, 9146P, 9175P, TP blue	1-10	$C_{32}H_{16}CuN_8$	147-14-8
*2	Carbon black	9192P, TP black	1-10	–	1333-86-4
*2	Rosin	9108P	<1%	–	73138-82-6

* Số Danh mục Phụ lục 1 của PRTR.

[A] Không được quy định vì nội dung thấp hơn giá trị được kiểm soát để chỉ định theo Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp

[B] Mực phối màu là hỗn hợp của các màu tiêu chuẩn nêu trên.

◎ *1-*3 có nghĩa là chất này phải được thông báo theo các luật sau:

*1 Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp : Phải được ghi rõ trên nhãn.

*2 Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp : Phải được đề cập trong MSDS.

*3 Luật PRTR: Các chất hóa học được chỉ định loại I

◎ Luật Kiểm soát Chất độc và Có hại : Không áp dụng.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Hít phải : Quấn nạn nhân trong chăn và nghỉ ngơi ngay lập tức. Di chuyển đến không khí trong lành.

Thực hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức trong trường hợp thở khó khăn hoặc ngừng hô hấp, Chăm sóc y tế.

Da : Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và rửa bằng xà phòng và nhiều nước.

Chăm sóc y tế khi da bị viêm.

Mắt : Rửa ngay với nhiều nước trong hơn 15 phút. Chăm sóc y tế. Nuốt phải : Không gây nôn khi vật liệu đi vào phế quản. Chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp : phương tiện chữa cháy khô, bọt, carbon dioxide, cát khô,

Dòng nạp kiểu phun Phương tiện chữa cháy không phù hợp : nước

Thêm thông tin :

- Di chuyển container đến nơi an toàn ngay lập tức
- Khi thùng chứa cố định, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.
- Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:

Phải mặc đầy đủ trang phục, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Không làm việc ở phía ngược gió.

6. BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp:

- Sơ tán khu vực xuôi chiều gió. Tránh xa khu vực mà vật liệu được giải phóng.

Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.

- Mang thiết bị bảo hộ phù hợp. Không làm việc ở phía ngược gió.
- Cung cấp đầy đủ thông gió trong trường hợp làm việc trong nhà. Những phòng ngừa thuộc về môi trường :
- Ngăn chặn vật liệu hoặc nước thải làm sạch của nó chảy vào cống rãnh hoặc dòng nước. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:
- Kiểm soát dòng chảy của vật liệu bằng vật liệu hấp thụ như đất và cát.
- Chứa càng nhiều càng tốt trong thùng có thể bịt kín.
- Làm sạch phần còn lại bằng chất phân tán như chất tẩy rửa và nhiều nước.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý :

- Thiết bị và quy trình đề xuất:

Thực hiện các biện pháp thích hợp chống tĩnh điện. Mặc quần áo và giày làm việc dẫn điện. Sử dụng thiết bị chống cháy nổ và dụng cụ chống tia lửa.

- Thông gió :

Vui lòng tham khảo 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/CÁ NHÂN.

- Thận trọng trong việc bảo quản :

Xử lý ở khu vực thông gió tốt, nơi không có nguồn bắt lửa.

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân để tránh hít phải hoặc tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Đóng thùng chứa sau mỗi lần xử lý.

Giữ mức phát thải khói càng nhiều càng tốt để giữ nồng độ không khí tại nơi làm việc dưới giới hạn tiếp xúc.

Rửa tay và súc miệng sau khi sử dụng.

Kho

- Điều kiện bảo quản an toàn :

Đậy kín bình chứa ở nơi tối và mát, có đủ thông gió. Tránh xa nguồn nhiệt và vật liệu dễ cháy. Tránh xa oxit và peroxit hữu cơ.

Bảo quản trong kho đối với hàng nguy hiểm theo quy định của Luật Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/CÁ NHÂN

BẢO VỆ Kiểm soát kỹ thuật thích hợp :

- Đậy kín thùng chứa ở nơi làm việc trong nhà hoặc sử dụng hệ thống thông gió cục bộ. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp và giới hạn phơi nhiễm cho phép:

Tên hóa học	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	ACGIH	Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản
Ester thinner with high boiling point	N.A.	N.A.	N.A.
Cyclohexanone	20ppm	20ppm	25ppm
Diethyleneglycol mono etylether	---	---	---
Ethyleneglycol mono butylether acetate	N.A.	20ppm	N.A.
1,2,4-Trimethylbenzene	---	25ppm	25ppm
Mineral spirit	N.A.	N.A.	N.A.
Ethyleneglycol mono butylether	25ppm	20ppm	N.A.

Thiết bị bảo vệ cá nhân :

- mặt nạ phòng khí hữu cơ, kính bảo hộ, găng tay chống dầu, quần áo bảo hộ, ủng bảo hộ Quy trình vệ sinh khuyến nghị :

- Thay đổi chất hấp phụ của mặt nạ định kỳ hoặc mỗi lần sau khi sử dụng.

9. VẬT LÝ HÓA HỌC

TÍNH CHẤT Sản phẩm (hỗn hợp):

Trạng thái vật lý : lỏng nhớt Màu sắc : không xác định được Mùi : mùi dung môi

pH : không áp dụng

Điểm nóng chảy / điểm đóng băng : N.A.

Điểm sôi/điểm sôi ban đầu/khoảng sôi : ≥70 °C Điểm chớp cháy : 49°C(Cốc kín)

Nhiệt độ tự đánh lửa (điểm đánh lửa): N.A.

Giới hạn cháy/nổ : N.A. Áp suất hơi : N.A.

Mật độ hơi : N.A.

Khối lượng riêng: 1,05-1,40(25°C)

Tính tan : Khó tan trong nước, Tan trong dung môi hữu cơ Hệ số phân tán :n-octanol/nước : N.A.

Nhiệt độ phân hủy : N.A.

Ingredients :

Tên hóa học	Điểm chớp cháy (°C)	Điểm đánh lửa(°C)	Giới hạn cháy nổ vol%(trong không khí)	Nguồn
Ester thinner with high boiling point	100 (open cup)	370	0.9 - 8.0	2
Cyclohexanone	44 (closed cup)	420	1.1 - 9.4	1
Diethyleneglycol mono etylether	96 (closed cup)	204	1.2 - 23.5	1,3
Ethyleneglycol mono butylether acetate	71 (closed cup)	340	0.9 - 8.5	1
1,2,4-Trimethylbenzene	44 (closed cup)	500	0.9 - 6.4	1
Mineral spirit	21 - 60	230 - 240	0.6 - 8.0	1
Ethyleneglycol mono butylether	62 (closed cup)	238	1.1 - 12.7	3

Nguồn 1 : THE ICSC

Nguồn 2 : MSDS nguyên liệu

Nguồn 3: Nền tảng thông tin rủi ro hóa chất (NITE)

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính ổn định : Ổn định ở nhiệt độ thấp hơn bình thường Các điều kiện cần tránh : Bình chứa phát nổ do đun nóng.

Vật liệu không tương thích: chất lỏng oxy hóa, chất rắn oxy hóa, khí áp suất cao

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Khí độc như CO và NOx được tạo ra bởi quá trình đốt cháy.

11. ĐỘC TỐ

THÔNG TIN Sản phẩm (hỗn hợp):

Độc tính cấp tính (miệng): Ước tính độc tính cấp tính LD50 > 2.000mg/kg

Độc tính cấp tính (da): 1.000mg/kg < LD50 ước tính độc tính cấp tính ≤ 2.000mg/kg

Độc tính cấp tính (hơi hít phải): 2.500ppm < Ước tính độc tính cấp tính LC50 ≤ 20.000ppm Khả năng gây ung thư : Bản thân muội than thuộc Nhóm 2B trong chuyên khảo Tập 65 của IARC.

Hỗn hợp, như mực in, thuộc Nhóm 3.

Thành phần (Danh mục GHS):

Tên hóa học	Độc tính cấp tính					
	Miệng	Ngoài da	Hít (khí)	Hít (hơi)	Hít phải (bụi)	Hít vào (sương mù)
Synthetic resin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ester thinner with high boiling point	Ngoài danh mục	Loại 5 (>2.250mg/kg)	Không áp dụng	Loại 4 (>2.675ppm)	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Cyclohexanone	Loại 4 (1.544mg/kg)	Loại 3 (947mg/kg)	Không áp dụng	Loại 3 (2.450ppm)	Không thể phân loại	Ngoài danh mục
Diethyleneglycol mono etylether	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether acetate	Loại 5 (2.400mg/kg)	Loại 4 (1.500mg/kg)	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Tên hóa học	Độc tính cấp tính					
	Miệng	Ngoài da	Hít (khí)	Hít (hơi)	Hít phải (bụi)	Hít vào (sương mù)
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 5 (5.000mg/kg)	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Ngoài danh mục
Mineral spirit	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether	Loại 4 (1.746mg/kg)	Loại 2 (135mg/kg)	Không áp dụng	Loại 2 (450ppm)	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Silica	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Titanium dioxide(IV)	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không áp dụng	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Không thể phân loại
Copper compound	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Carbon black	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Rosin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Tên hóa học	Ăn mòn/ kích ứng da	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Mẫn cảm đường hô hấp	Mẫn cảm da	Năng gây đột biến tế bào mầm	Gây ung thư
Synthetic resin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ester thinner with high boiling point	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Cyclohexanone	Loại 2	Loại 2A	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Loại 2	Ngoài danh mục
Diethyleneglycol mono etylether	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether acetate	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
1,2,4-Trimethylbenzene	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Không thể phân loại
Mineral spirit	Loại 2	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether	Loại 2	Loại 2A	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục
Silica	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Titanium dioxide(IV)	Ngoài danh mục	Loại 2B	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục
Copper compound	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Carbon black	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Loại 2

Rosin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Tên hóa học	Độc đối với sinh sản	Độc tính cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc đơn)	Độc tính cơ quan đích cụ thể (tiếp xúc thường xuyên)	Khát vọng nguy hiểm
Synthetic resin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ester thinner with high boiling point	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Cyclohexanone	Loại 2	Loại 1 (gan, lách, thần kinh trung ương), Loại 2 (phổi)	Loại 1 (thận, gan, thần kinh trung ương)	Loại 2
Diethyleneglycol mono etylether	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether acetate	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
1,2,4-Trimethylbenzene	Không thể phân loại	Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp, Ma tuý)	Loại 2 (thần kinh trung ương, phổi)	Loại 1
Mineral spirit	Ngoài danh mục	Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp, Ma tuý)	Loại 2 (gan, tinh hoàn)	Loại 1
Ethyleneglycol mono butylether	Loại 2	Loại 1 (thần kinh trung ương, máu, thận, gan) Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp)	Loại 2 (máu)	Không áp dụng
Silica	Không thể phân loại	Loại 1 (phổi : hít phải)	Loại 1 (phổi : hít phải)	Không thể phân loại
Titanium dioxide(IV)	Không thể phân loại	Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp)	Loại 1 (phổi : hít phải)	Không thể phân loại
Copper compound	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Carbon black	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Loại 1 (phổi : hít phải)	Không thể phân loại
Rosin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

12. SINH THÁI

THÔNG TIN Sản phẩm (hỗn hợp): Thành phần N.A.

(Danh mục GHS):

Tên hóa học	Độc tính thủy sinh (Cấp tính)	Độc tính thủy sinh (mãn tính)
Synthetic resin	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ester thinner with high boiling point	Loại 3	Không thể phân loại
Cyclohexanone	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục
Diethyleneglycol mono etylether	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Ethyleneglycol mono butylether acetate	Không thể phân loại	Không thể phân loại
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 2	Loại 2

Tên hóa học	Độc tính thủy sinh (Cấp tính)	Độc tính thủy sinh (mãn tính)
Mineral spirit	Loại 1	Loại 1
Ethyleneglycol mono butylether	Loại 2	Ngoài danh mục
Silica	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Titanium dioxide(IV)	Ngoài danh mục	Loại 4
Copper compound	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Carbon black	Ngoài danh mục	Không thể phân loại
Rosin	Không thể phân loại	Không thể phân loại

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cho sản phẩm vào hộp có thể bịt kín để tránh rò rỉ trong trường hợp bị lật. Tuân thủ các quy định liên quan đến xử lý chất thải công nghiệp trong trường hợp đốt.
Nếu việc xử lý được ký gửi, hãy liên hệ với công ty được chính quyền địa phương ủy quyền để xử lý chất thải công nghiệp để làm rõ rằng sản phẩm là dầu thải (dễ cháy).

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Sau khi kiểm tra độ an toàn của các kiện hàng bên trong, tiến hành xếp các kiện hàng sao cho không bị lật, đổ, hư hỏng trong quá trình vận chuyển.
Giữ chiều cao của các kiện hàng xếp chồng lên nhau dưới 3 mét.
Không vận chuyển chất lỏng oxy hóa, chất rắn oxy hóa và khí áp suất cao (trừ một số loại). Vận chuyển tuân thủ các quy định của quốc gia và địa phương, các quy định của IMDG đối với đường biển, IATA đối với vận tải hàng không.
UN Class 3 / IMDG 3 (chất lỏng dễ cháy)
Số UN 1210 Mực in hoặc Vật liệu liên quan đến mực in (IMDG), Mực in (IATA) Nhóm đóng gói III

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp : Pháp lệnh Ngăn ngừa Ngộ độc Dung môi Hữu cơ Phát tán và Chuyển giao Chất gây ô nhiễm Sổ đăng ký : Các chất hóa học được chỉ định
Quy định về Vận chuyển và Lưu trữ Hàng hóa Nguy hiểm trên Tàu : Luật Quản lý Chất thải lỏng Dễ cháy và Vệ sinh Công cộng

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo chính và nguồn ICSC
Kết quả phân loại GHS : Viện Công nghệ và Đánh giá Quốc gia (NITE) MSDS của nguyên liệu thô
ACGIH(2006)

Hiệp hội Sức khỏe Nghề nghiệp Nhật Bản (2006-2007) IARC

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày xuất bản. Thông tin được cung cấp chỉ là mô tả về các yêu cầu an toàn và không được coi là một đặc điểm kỹ thuật đảm bảo hoặc chất lượng.

Người dùng phải xác minh tính phù hợp của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng cụ thể của sản phẩm và thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để xử lý an toàn cũng như tuân thủ các yêu cầu pháp lý và quy định của địa phương thuộc trách nhiệm của mình.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Ngày sửa đổi: 2021/03/03

Ngày biên soạn lần đầu: 24/04/2015

Biên dịch theo GB/T16483, GB/T17519

Tên sản phẩm: Dòng sơn phủ hiệu suất cao IPX

PHẦN I NHẬN DẠNG SẢN PHẨM

Tên sản phẩm	Dòng sơn phủ hiệu suất cao IPX
Tên tiếng anh của sản phẩm	IPX PAINT SERIES
Tên công ty	Caihuang (Thượng Hải) Fine Chemical Co., Ltd.

PHẦN 2 TỔNG QUAN VỀ CÁC NGUY HẠI

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

H227 Chất lỏng dễ cháy
H315 Gây kích ứng da
H319 gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H350 Có thể gây ung thư
H335+H336 Có thể gây kích ứng đường hô hấp; hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H372 Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại

Lớp nguy hiểm GHS: Theo loạt tiêu chuẩn về phân loại hóa chất, nhãn đề phòng và tuyên bố đề phòng (xem Phần XV), sản phẩm thuộc;

Chất lỏng dễ cháy	Loại 4
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Loại 2A
Gây ung thư	Loại 1A
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể phơi nhiễm một lần	Loại 3 (tác dụng gây ngủ, kích ứng đường hô hấp)
Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể Phơi nhiễm nhiều lần	Loại 1 (các cơ quan, cơ quan tạo máu, hệ thần kinh, hệ hô hấp) Cấp tính với môi trường nước
Nguy cơ gây hại	Loại 3
Nguy cơ mãn tính đối với môi trường nước	Loại 3

Thành phần nhãn Chữ tượng hình

Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Tuyên bố nguy hiểm	H227 chất lỏng dễ cháy H315 gây kích ứng da H319 gây kích ứng mắt nghiêm trọng

	H350 Có thể gây ung thư
	H335+H336 Có thể gây kích ứng đường hô hấp; hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
	H372 Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại
	H402 có hại cho đời sống thủy sinh
	H412 Có hại cho đời sống thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài
Để phòng phòng ngừa	P201 Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
	P202 Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc.
	P210 Tránh xa sức nóng, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt nóng. -Không hút thuốc
	P260 Không hít bụi, khói, khí, sương, hơi, tia nước
	P264 Rửa tay kỹ càng sau khi cầm đồ vật
	P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng sản phẩm này.
	P271 Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
	P273 không xả rác ra môi trường
	P280 Đeo găng tay bảo hộ, kính bảo hộ, tấm che mặt bảo vệ và quần áo bảo hộ
Ứng phó sự cố	P312 Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ
	P302+P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
	P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ yên ở tư thế dễ thở.
	P305+P351+P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu đeo và có thể tháo ra dễ dàng. Tiếp tục rửa sạch
	P308+P313 Nếu tiếp xúc hoặc nghi ngờ: Nhận tư vấn y tế.
	P332+P313 Trường hợp bị kích ứng da: Xin tư vấn y tế, bác sĩ
	P337+P313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm tư vấn y tế.。
	P362+P364 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
	P370+P378 Trong trường hợp hỏa hoạn: sử dụng bọt, carbon dioxide, hóa chất khô, cát khô và chất lỏng tăng cường để dập lửa
	P321 Điều trị cụ thể, tìm kiếm điều trị y tế.
Lưu trữ an toàn	P405 Nơi lưu trữ phải được khóa.
	P403+P233 Bảo quản ở nơi thông thoáng, đậy kín bình chứa.
	P403+P235 Bảo quản ở nơi thông thoáng. Duy trì ở nhiệt độ thấp.
Xử lý rác thải	P501 Vứt bỏ sản phẩm vào thùng chứa tuân thủ tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Mối nguy hóa học vật lý	H227 Chất lỏng dễ cháy
Mối nguy sức khỏe	H315 Gây kích ứng da
	H319 gây kích ứng mắt nghiêm trọng
	H350 Có thể gây ung thư
	H335+H336 Có thể gây kích ứng đường hô hấp; hoặc có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
	H372 Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại
Hiểm họa môi trường	H402 có hại cho đời sống thủy sinh
	H412 Có hại cho đời sống thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài

PHẦN 3 THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Phân loại các chất và hỗn hợp hóa học : Hỗn hợp

Tên hóa học	Khoảng nồng độ (%)	Cas No.
Dung môi naphtha	>40.0	64742-94-5
Silic điôxít	>10.0	7631-86-9
Trimetylbenzen	>10.0	25551-13-7
1,2,4-Trimetylbenzen	>10.0	95-63-6
Naphtalen	>1.0	91-20-3
1,3,5-Trimetylbenzen	>1.0	108-67-8
Thiếc và hợp chất thiếc	>1.0	-
Oxit titan	0.0-50.0	13463-67-7
Muội than	0.0-20.0	1333-86-4
Đồng và các hợp chất của nó	0.0-20.0	-
Nhựa polyester	20.0-50.0	-
Dung môi este	1.0-20.0	-
Bột màu (bao gồm cả bột màu mở rộng)	0.0-20.0	-
Dung môi hydrocacbon thơm	0.1-10.0	-
Tá dược	0.1-10.0	-

PHẦN 4 BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Sơ cứu	Hít vào	Nhanh chóng rời khỏi hiện trường để có không khí trong lành. Giữ ấm và giữ im lặng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
	Tiếp xúc với da	Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa liên tục bằng xà phòng và nhiều nước ấm/nước chảy. Trong trường hợp khó chịu kéo dài, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
	Tiếp xúc bằng mắt	Nhấc mí mắt lên và ngay lập tức rửa sạch bằng nhiều nước chảy hoặc nước ấm trong 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
	Ăn vào	Súc miệng bằng nước. Không gây ói mửa. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các triệu chứng chính và ảnh hưởng chính đến sức khỏe	Không có dữ liệu
Lời khuyên để bảo vệ nhân viên cứu hộ	Không có dữ liệu
Lưu ý đặc biệt cho bác sĩ	Không có dữ liệu

PHẦN 5 BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Rủi ro đặc biệt	Chất lỏng dễ cháy. Trong trường hợp có lửa hoặc nhiệt độ cao có thể gây cháy. Quá trình đốt cháy hoặc phân hủy nhiệt tạo ra khói độc và khó chịu. Tại hiện trường vụ cháy, áp suất bên trong container tăng cao, có nguy cơ nứt, nổ
Phương pháp và tác nhân dập lửa	Dập lửa bằng bọt, carbon dioxide, hóa chất khô, cát khô và chất lỏng tăng cường. Không dập lửa bằng nước.
Bảo vệ lính cứu hỏa	Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở độc lập có áp suất dương và bộ quần áo chữa cháy toàn thân để chữa cháy theo hướng ngược gió. Di chuyển các thùng chứa từ lửa đến khu vực mở nếu có thể Phun nước làm mát thùng chứa lửa cho đến khi dập tắt đám cháy.

Phần 6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN

Các biện pháp bảo vệ người vận hành, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp	Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa. Theo khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chất lỏng và khuếch tán hơi, khu vực cảnh báo được chỉ định và nhân viên không liên quan được sơ tán khỏi hướng gió và ngược gió đến khu vực an toàn. Cô lập khu vực tràn. Cung cấp thông gió thích hợp. Khuyến cáo rằng nhân viên cấp cứu mặc thiết bị bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường	Không chạm vào hoặc bước qua tràn. Cắt nguồn rò rỉ càng nhiều càng tốt. Ngăn chặn sự cố tràn vào các vùng nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế.
Phương pháp ngăn chặn và loại bỏ hóa chất tràn đổ và vật liệu xử lý được sử dụng	Lượng rò rỉ nhỏ: Thấm hút bằng các vật liệu trơ như cát và vermiculite, sau đó thu gom vào thùng chứa có thể bịt kín bằng các dụng cụ không phát ra tia lửa (máy cạo, v.v.) để xử lý. Sau đó lau bằng sợi bông thải hoặc rửa sạch với nhiều nước. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn Đê. Sau đó thu thập trong các thùng chứa có thể bịt kín để xử lý.

PHẦN 7 XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Thao tác xử lý	Hoạt động kín gió, thông gió đầy đủ. Người vận hành phải trải qua khóa đào tạo đặc biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Người vận hành nên mặc thiết bị bảo hộ. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt, nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng các thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ. Cấm sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Ngăn chặn hơi thoát vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt và da, tránh hít phải và nuốt phải, và rửa kỹ sau khi xử lý. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa. Khi xử lý, tải và dỡ nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại, số lượng. Các thùng chứa rỗng có thể là dư lượng có hại.
Bảo quản	Lưu trữ trong một nhà kho mát mẻ, thông gió. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Bao bì yêu cầu niêm phong. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa, v.v., và không được lưu trữ cùng nhau. Sử dụng các thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ. Cấm sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị chữa cháy tương ứng, thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu ngăn chặn phù hợp.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT SỰ TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn tiếp xúc	Muội than Số CAS: 1333-86-4 OEL (mg/m³) MAC: OEL (mg/m³) PC-TWA: 4 (tổng bụi) OEL (mg/m³) PC-STEL: Lưu ý: G2B Giới hạn Phơi nhiễm Sinh học: -

	Oxit titan	Số CAS: 13463-67-7 OELs (mg/m³) MAC: OELs (mg/m³) PC-TWA: 8 (tổng bụi) OELs (mg/m³) PC-STEL: Lưu ý: — Giới hạn Phơi nhiễm Sinh học: —
	Silic điôxit	Số CAS: 7631-86-9 OELs (mg/m³) MAC: OELs (mg/m³) PC-TWA: 5 (tổng bụi) OELs (mg/m³) PC-STEL: Lưu ý: — Giới hạn Phơi nhiễm Sinh học: —
	Naphtalen	Số CAS: 91-20-3 OELs (mg/m³) MAC: — OELs (mg/m³) PC-TWA: 50 OELs (mg/m³) PC-STEL: 75 Ghi chú: Da, G2B Giới hạn Phơi nhiễm Sinh học: —
Phương pháp giám sát		Kkhông có dữ liệu.
Kiểm soát kỹ thuật		Không có dữ liệu
Thiết bị bảo vệ cá nhân		Quy trình sản xuất kín gió và thông gió đầy đủ. Cung cấp vòi sen an toàn và thiết bị rửa mắt.
Bảo vệ đường hô hấp		Đeo mặt nạ lọc bụi/mặt nạ phòng độc (mặt nạ nửa mặt).
Bảo vệ mắt		Đeo kính bảo vệ.
Bảo vệ da và cơ thể		Mặc quần áo bảo hộ
Bảo vệ tay		Đeo găng tay bảo vệ.
Bảo vệ khác		Các chất hấp phụ như mặt nạ nên được thay thế thường xuyên hoặc mỗi khi chúng được sử dụng

PHẦN 9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái vật lý	Dán (bán rắn)
Màu	Đơn sắc
Mùi	Mmùi dung môi hữu cơ
Giá trị pH (ghi rõ nồng độ)	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng (°C)	Không có dữ liệu
Điểm sôi, điểm sôi ban đầu và khoảng sôi (°C)	Không có dữ liệu
Điểm sáng(°C)	67.0
Phạm vi nổ	1.3～8.0 Vol% (dung môi hydrocacbon thơm) 1.5～10.0 Vol% (dung môi este) 1.3～8.0 Vol% (Dung môi naphtha)
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Mật độ hơi	Không có dữ liệu
Mật độ/mật độ tương đối	1.1-1.4
Độ hòa tan	Không tan trong nước Hòa tan trong dung môi hữu cơ
n-octanol/hệ số phân chia nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy (°C)	Không có dữ liệu
Dễ cháy	Dễ cháy.

PHẦN 10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sự ổn định	Ổn định ở nhiệt độ phòng.
Không tương thích	Chất oxy hóa mạnh
Điều kiện để tránh	Không đặt ở nhiệt độ cao và điều kiện độ ẩm cao.
Phản ứng nguy hiểm	Không có dữ liệu
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	CO, NOx và các khí độc hại khác

PHẦN 11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính

Dung môi naphtha
LD50 qua đường miệng: 3500mg/kg (chuột cống)
LD50 qua da: 3200mg/kg (chuột cống)
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, sương mù) Không phân loại được

Naphtalen
LD50 qua đường miệng: 490mg/kg (chuột cống)
LD50 ngoài da: >2.000mg/kg (chuột)
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, sương mù) Không phân loại được

Oxit titan
LD50 đường uống: >20.000mg/kg (chuột cống)LD50 ngoài da: >10.000mg/kg (thỏ)
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, khói) LC50: >6.82mg/L (chuột)

Muội than
LD50 qua đường miệng: >8.000mg/kg (chuột)
Ngoài da Không thể phân loại
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, sương mù)
Không phân loại được

Trimetylbenzen
LD50 Đường miệng: 8970mg/kg (chuột)
Ngoài da Không phân loại được
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, sương mù)
Không phân loại được

1,2,4-Trimetylbenzen
LD50 Đường miệng: 5000mg/kg (chuột cống)
Ngoài da Không phân loại được
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, khói) LC50: 18mg/L (chuột)

1,3,5-Trimetylbenzen
Miệng Không phân loại được
Qua da Không phân loại được
Hít phải (hơi) không thể được phân loại
Hít phải (bụi, khói) LC50: 24mg/L (chuột)

Kích ứng da hoặc ăn mòn	Naphtha dung môi loại 2 (thỏ) Trimetylbenzen Loại 2 (thỏ) 1,3,5-Trimetylbenzen Loại 2 (thỏ)
Kích ứng mắt hoặc ăn mòn	Naphtha dung môi Loại 2 Naphtalen Loại 2B (thỏ) Oxit titan Loại 2B (thỏ) Trimetylbenzen Loại 2B (thỏ) 1,3,5-Trimetylbenzen Loại 2B (thỏ)
Dị ứng đường hô hấp hoặc da	Naphtalen Nhạy cảm đường hô hấp: không phân loại được Nhạy cảm với da: Loại 1 (Con người)
Gây ung thư	Naphtalen Loại 2 (chuột) Muội than loại 2 (chuột)

Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể khi tiếp xúc một lần	Naphtha dung môi loại 3 (kích ứng đường hô hấp, tác dụng gây nghiện) Naphtalen Loại 1 (máu) (con người) Loại 2 (mắt) (con người) Trimethylbenzene Loại 3 (kích ứng đường hô hấp, tác dụng gây nghiện) (con người) 1,2,4-Trimethylbenzene Loại 3 (kích ứng đường hô hấp, tác dụng gây mê) (người, chuột) 1,3,5-Trimetylbenzen Loại 3 (tác dụng gây nghiện)
Cơ quan đích cụ thể nhiễm độc lặp đi lặp lại	Naphthalene Loại 1 (máu, mắt, mũi) (con người) Muội than Loại 1 (Phổi) (Con người) Trimethylbenzene Loại 2 (da, cơ quan hô hấp, máu, hệ thần kinh trung ương) (con người) Thiếc và các hợp chất của nó Loại 1 (phổi) 1,2,4-Trimethylbenzene Loại 2 (hệ thần kinh trung ương, phổi) (người, chuột nhắt, chuột cống)
Nguy hại khi khi hít vào	Trimetylbenzen loại 1 1,2,4-Trimetylbenzen Loại 1 1,3,5-Trimetylbenzen Loại 1

PHẦN 12 THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái	Naphtalen LC50: 0.11mg/L(96h) Loài cá Muội than EC50: >5600 mg/L(48h) Loài giáp xác Trimethylbenzene LC50: 5400µg/L (96h) Loài giáp xác 1,2,4-trimethylbenzene LC50: 6,14mg/L Loài giáp xác 1,3,5-Trimethylbenzene LC50: 6,00mg/L Loài giáp xác
Tính bền bỉ và khả năng phân hủy	không có dữ liệu
Tiềm năng tích tụ sinh học	không có dữ liệu
Tính di động trong đất	không có dữ liệu

PHẦN 13 XỬ LÍ RÁC THẢI

Cân nhắc thải bỏ	Sản phẩm	Nên ủy thác cho bộ phận xử lý chất thải được chính phủ phê duyệt để xử lý. Hoặc xử lý theo quy định của quốc gia và địa phương.
	Bao bì bẩn	Các hộp và gói bị loại bỏ cũng phải được xử lý theo các phương pháp xử lý chất thải.

PHẦN 14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Hạng mục cần chú ý khi vận chuyển

Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải được trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại và số lượng.

Tốt nhất là vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Nghiêm cấm trộn và vận chuyển với chất oxy hóa và hóa chất thực phẩm. Kiểm tra xem thùng chứa đã hoàn thành và niêm phong trước khi vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo thùng hàng không bị rò rỉ, xẹp, đổ, hư hỏng. Trong quá trình vận chuyển, cần được bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao. Tránh xa lửa, nguồn nhiệt và các khu vực có nhiệt độ cao trong thời gian dừng chân. Ống xả của phương tiện chở hàng này phải được trang bị thiết bị bắt lửa, cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện để bốc xếp. Khi vận chuyển bằng đường bộ phải đi đúng lộ trình quy định, không lưu lại khu dân cư, khu đông dân cư. Cấm trượt khi vận chuyển bằng đường sắt.

Ngày sửa đổi: 12/02/2013

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

1. NHẬN DẠNG

Tên sản phẩm : Chất làm cứng JA-950

Tên nhà sản xuất: Jujo Chemical Co.,Ltd.

2. NHẬN DIỆN NGUY HIỂM

2-1 Phân loại GHS

Mối nguy vật lý	Chất lỏng dễ cháy	Loại 3
	Chất rắn dễ cháy	Không áp dụng
Mối nguy hiểm sức khỏe	Độc tính cấp tính : miệng	Ngoài danh mục
	Độc tính cấp tính : da	Ngoài danh mục
	Độc tính cấp tính : hít phải (khí)	Không áp dụng
	Độc tính cấp tính : hít phải (hơi)	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính : hít phải (bụi, sương mù)	Không thể phân loại
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Loại 2B
	Nhạy cảm đường hô hấp	Không thể phân loại
	Nhạy cảm da	Loại 1
	Biến đổi tế bào gốc	Không thể phân loại
	Khả năng gây ung thư	Không thể phân loại
	Độc tính sinh sản	Không thể phân loại
	Độc tính cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp, Narcotic)
	Độc tính cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	Không thể phân loại
	Nguy cơ hít phải	Ngoài danh mục
Mối nguy hiểm môi trường	Độc tính thủy sinh (cấp tính)	Ngoài danh mục
	Độc tính thủy sinh (Dài hạn)	Không thể phân loại

2-2 Các yếu tố nhãn :

Từ Tín hiệu : Cảnh báo

Tuyên bố nguy hiểm:

Chất lỏng và hơi dễ cháy

Gây kích ứng da

Gây kích ứng mắt

Có thể gây phản ứng dị ứng da

Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

Tuyên bố phòng ngừa

- Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng. Không hút thuốc.
- Giữ kín thùng chứa.
- Thùng chứa đất/bond và thiết bị tiếp nhận.
- Sử dụng thiết bị điện/Thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.
- Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.
- Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
- Rửa tay kỹ càng sau khi cầm đồ vật.
- Tránh hít sương/hơi/bụi nước.
- Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép ra khỏi nơi làm việc.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.

Phản ứng

- NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.
- Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện thích hợp để dập tắt.
- NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
- NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch.
- Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
- NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ dễ thở.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Kho

- Bảo quản nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.
- Giữ mát.

Xử lý

- Ủy thác cho nhà điều hành xử lý chất thải công nghiệp được Tỉnh trưởng ủy quyền xử lý các chất bên trong/thùng chứa.

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN Hỗn hợp hoặc đơn chất :

Hỗn hợp

Tên hóa học hoặc Tên thông thường

Luật liên quan	Tên hóa học	%	Công thức hóa học	Số CAS.

–	Nhựa tổng hợp	70-80	–	–
–	Propyleneglycol monomethylether acetate	20-30	CH3COOC3H6OCH3	108-65-6

◎ Không có chất nào phải được đề cập trong SDS theo các luật sau đây được chứa trong sản phẩm này.

*1 Luật an toàn và sức khỏe công nghiệp : Phải được ghi rõ trên nhãn.

*2 Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp : Phải được đề cập trong SDS.

*3 Luật PRTR: Các chất hóa học được chỉ định loại I

*4 Pháp lệnh phòng chống các mối nguy hại do hóa chất đặc định : chất hóa học đặc định

◎ Luật kiểm soát chất độc và có hại : Không áp dụng.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Hít phải : Quấn nạn nhân trong chăn và nghỉ ngơi ngay lập tức. Di chuyển đến không khí trong lành.

Thực hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức trong trường hợp thở khó khăn hoặc ngừng hô hấp, Chăm sóc y tế.

Da : Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và rửa bằng xà phòng và nhiều nước.
Chăm sóc y tế khi da bị viêm.

Mắt : Rửa ngay với nhiều nước trong hơn 15 phút. Chăm sóc y tế.

Nuốt phải : Không gây nôn khi vật liệu đi vào phế quản. Chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện chữa cháy thích hợp: phương tiện chữa cháy khô, bọt, carbon dioxide, dòng nạp kiểu phun cát khô
- Phương tiện chữa cháy không phù hợp: nước
- Nguy hiểm đặc biệt : Hơi HDI được tạo ra trong trường hợp hỏa hoạn. NOx có thể được tạo ra bởi quá trình phân hủy.

Thêm thông tin :

- Di chuyển container đến nơi an toàn ngay lập tức
- Khi thùng chứa cố định, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.
- Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:

- Trang bị đầy đủ trang phục, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Không làm việc ở phía ngược gió.
- Tránh xa khu vực có lửa bùng phát

6. BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

- Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp:
- Sơ tán khu vực xuôi chiều gió. Tránh xa khu vực mà vật liệu được giải phóng.
- Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.
- Mang thiết bị bảo hộ phù hợp. Không làm việc ở phía ngược gió.
- Cung cấp đủ thông gió trong trường hợp trong phòng.

Những phòng ngừa thuộc về môi trường

- Ngăn chặn vật liệu hoặc nước thải làm sạch của nó chảy vào cống rãnh hoặc dòng nước. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:
- Kiểm soát dòng chảy của vật liệu bằng vật liệu hấp thụ như đất và cát.
- Chứa càng nhiều càng tốt trong thùng có thể bịt kín.
- Làm sạch phần còn lại bằng chất phân tán như chất tẩy rửa và nhiều nước.

7. XỬ LÝ

Xử lý LƯU TRỮ:

- Thiết bị và quy trình đề xuất:

Thực hiện các biện pháp thích hợp chống tĩnh điện. Mặc quần áo và giày làm việc dẫn điện. Sử dụng thiết bị chống cháy nổ và dụng cụ chống tia lửa.

- Thông gió :

Vui lòng tham khảo 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN.

- Thận trọng trong việc bảo quản:

Xử lý ở khu vực thông gió tốt, nơi không có nguồn bắt lửa.

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân để tránh hít phải hoặc tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Đóng thùng chứa sau mỗi lần xử lý.

Giữ mức phát thải khói càng nhiều càng tốt để giữ nồng độ không khí tại nơi làm việc dưới giới hạn tiếp xúc.

Rửa tay và súc miệng sau khi sử dụng.

Kho

- Điều kiện bảo quản an toàn :

Đậy kín bình chứa ở nơi tối và mát, có đủ thông gió. Tránh xa nguồn nhiệt và vật liệu dễ cháy.

Tránh xa oxit và peroxit hữu cơ.

Bảo quản trong kho đối với hàng nguy hiểm theo quy định của Luật Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/CÁ NHÂN

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

- Đậy kín thùng chứa ở nơi làm việc trong nhà hoặc sử dụng hệ thống thông gió cục bộ.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp và giới hạn phơi nhiễm cho phép:

Tên hóa học	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	ACGIH	Hiệp hội sức khỏe nghề nghiệp Nhật Bản
Propyleneglycol mono-methylether acetate	N.A.	N.A.	N.A.

Thiết bị bảo vệ cá nhân :

- Mặt nạ phòng khí hữu cơ, kính bảo hộ, găng tay chống dầu, quần áo bảo hộ, ủng bảo hộ Quy trình vệ sinh khuyến nghị :

- Thay đổi chất hấp phụ của mặt nạ định kỳ hoặc mỗi lần sau khi sử dụng.

9. VẬT LÝ HÓA HỌC

TÍNH CHẤT Sản phẩm (hỗn hợp):

Trạng thái vật lý : lỏng
Màu sắc : vàng nhạt
Mùi : mùi dung môi
pH : không áp dụng
Điểm nóng chảy / điểm đóng băng : N.A.
Điểm sôi/điểm sôi ban đầu/khoảng sôi : ≥70 °C
Điểm chớp cháy : 42 °C(Cốc kín)
Nhiệt độ tự bốc cháy (điểm bắt lửa) : N.A.
Giới hạn cháy/nổ : N.A.
Áp suất hơi : N.A.
Tỷ trọng hơi : N.A.
Trọng lượng riêng: Khoảng 1,07 (20°C)
Tính tan : Không tan trong nước, Tan trong dung môi hữu cơ

Hệ số phân tán :n-octanol/nước : N.A.
Nhiệt độ phân hủy : N.A.
Thành phần :

Tên hóa học	Điểm chớp cháy (°C)	Điểm đánh lửa(°C)	Giới hạn cháy nổ vol%(trong không khí)	Nguồn
Propyleneglycol mono-methylether acetate	42		1.5 - 7.0	1

Nguồn 1 : THẺ ICSC

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính ổn định / Khả năng phản ứng nguy hiểm : Carbon dioxide được tạo ra bởi phản ứng với nước.
Sản phẩm phản ứng với rượu, amin và axit cacboxylic Những điều kiện cần tránh : Bình chứa phát nổ khi đun nóng.
Vật liệu không tương thích: chất lỏng oxy hóa, chất rắn oxy hóa, khí áp suất cao
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Khí độc như CO và NOx được tạo ra bởi quá trình đốt cháy.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Sản phẩm (hỗn hợp):

Độc tính cấp tính (miệng): Ước tính độc tính cấp tính LD50 > 2.000mg/kg

Độc tính cấp tính (da): Ước tính độc tính cấp tính LD50 > 2.000mg/kg

Nguy cơ hít phải: ước tính độ nhớt động học (40°C) > 20,5mm2/s

Thành phần (Danh mục GHS):

Tên hóa học	Độc tính cấp tính					
	Miệng	Ngoài da	Hít (khí)	Hít (hơi)	Hít phải (bụi)	Hít phải (sương mù)
Nhựa tổng hợp	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Propyleneglycol mono-methylether acetate	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Tên hóa học	Ăn mòn/kích ứng da	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Mẫn cảm đường hô hấp	Mẫn cảm da	Năng gây đột biến tế bào mầm	Gây ung thư
Synthetic resin	Loại 2	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Loại 1	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Propyleneglycol mono-methylether acetate	Ngoài danh mục	Loại 2B	Không thể phân loại	Ngoài danh mục	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Tên hóa học	Độc tính sinh sản	Độc tính cơ quan đích cụ thể (Tiếp xúc đơn lẻ)	Độc tính cơ quan đích cụ thể (Tiếp xúc nhiều lần)	Nguy hiểm hít phải

Synthetic resin	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Ngoài danh mục
Propyleneglycol mono-methylether acetate	Ngoài danh mục	Loại 3 (Ma túy, Kích ứng đường hô hấp)	Không thể phân loại	Ngoài danh mục

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Sản phẩm (hỗn hợp): Thành phần N.A. (Danh mục GHS):

Tên hóa học	độc tính thủy sinh (Cấp tính)	độc tính thủy sinh (Mãn tính)
Synthetic resin	Ngoài danh mục	Không thể phân loại
Propyleneglycol mono- methylether acetate	Ngoài danh mục	Ngoài danh mục

13. XEM XÉT XỬ LÝ RÁC THẢI

Đặt sản phẩm vào hộp có thể đậy kín để tránh rò rỉ trong trường hợp bị lật Tuân thủ các quy định liên quan đến xử lý chất thải công nghiệp trong trường hợp đốt.

Nếu việc xử lý được ký gửi, hãy liên hệ với công ty được chính quyền địa phương ủy quyền để xử lý chất thải công nghiệp để làm rõ rằng sản phẩm là dầu thải (dễ cháy).

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Sau khi kiểm tra độ an toàn của các kiện hàng bên trong, tiến hành xếp các kiện hàng sao cho không bị lật, đổ, hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

Giữ chiều cao của các kiện hàng xếp chồng lên nhau dưới 3 mét.

Không vận chuyển với chất lỏng oxy hóa, chất rắn oxy hóa và khí áp suất cao (trừ một số loại)

Vận chuyển tuân thủ các quy định của quốc gia và địa phương, quy định của IMDG đối với đường biển, IATA đối với vận chuyển hàng không.

UN Class 3 / IMDG 3(chất lỏng dễ cháy) UN No. 1210 Vật liệu liên quan đến mực in Nhóm đóng gói III

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định về Vận chuyển và Lưu trữ Hàng hóa

Nguy hiểm trên Tàu : Luật Quản lý Chất thải lỏng Dễ cháy và Vệ sinh Công cộng

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo chính và nguồn ICSC

Kết quả phân loại GHS : Viện Công nghệ và Đánh giá Quốc gia (NITE) SDS của nguyên liệu thô ACGIH (2012)

Hiệp hội Sức khỏe Nghề nghiệp Nhật Bản (2011-2012) IARC

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày xuất bản. Thông tin được cung cấp chỉ là mô tả về các yêu cầu an toàn

và không được coi là một đặc điểm kỹ thuật đảm bảo hoặc chất lượng.

Người dùng phải xác minh tính phù hợp của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng cụ thể của sản phẩm và thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để xử lý an toàn cũng như tuân thủ các yêu cầu pháp lý và quy định của địa phương thuộc trách nhiệm của mình.

Dòng mực LP 4700

Số hoàn thiện của Công ty TNHH Hóa chất Jujo 1146
2010.03.19.

Ngày: 19/03/2010

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm (MSDS)

I. Thông tin về sản phẩm công ty

Tên sản phẩm : LP Ink 4700 Series

Tên công ty : Jujo Chemical Co.,

II. Tổng quan về mối nguy

Phân loại GHS		Tên màu liên quan Tất cả các màu tiêu chuẩn
Mối nguy vật lý và hóa học	Chất lỏng dễ cháy	Phân loại
Hại cho sức khỏe	Độc tính cấp tính: Vào miệng	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính: Tiếp xúc với da	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính: Hít phải (khí)	Không áp dụng
	Độc tính cấp tính: Hít phải (hơi)	Không áp dụng
	Độc tính cấp tính: Hít phải (bụi)	Không thể phân loại
	Độc tính cấp tính: Hít phải (sương mù)	Không thể phân loại
	Ăn mòn da, kích ứng	Không thể phân loại
	Tổn thương nghiêm trọng cho mắt, kích ứng mắt	Không thể phân loại
	Dị ứng đường hô hấp	Không thể phân loại
	Dị ứng da	Cấp độ 1
	Gây đột biến tế bào mầm	Không thể phân loại
	Gây ung thư	Không thể phân loại
	Độc đối với sinh sản	Không thể phân loại
	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (tiếp xúc đơn lẻ)	Không thể phân loại
	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (tiếp xúc nhiều lần)	Không thể phân loại
	Hít phải độc tính hô hấp	Không thể phân loại
Hiểm họa môi trường	Có hại cho môi trường nước (cấp tính)	Cấp độ 2
	Có hại cho môi trường nước (mãn tính)	Cấp độ 2

Các yếu tố nhãn GHS
Chữ tượng hình

Cảnh báo: Cảnh báo
Cảnh báo nguy hiểm

Có thể gây kích ứng da
Độc cho thủy sinh vật
Có thể gây hại cho thủy sinh vật với những ảnh hư ởng lâu dài

Các biện pháp phòng ngừa hít phải hoặc nuốt phải có thể gây ngộ độc, vui lòng tuân thủ các biện pháp phòng ngừa sau khi sử dụng.

1. Cố gắng tránh tiếp xúc với da và quần áo khi sử dụng, đồng thời làm việc ở những nơ i ngư ợc gió càng nhiều càng tốt. Nếu cần thiết, vui lòng đeo khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ và găng tay bảo hộ, v.v.
2. Chú ý đến nguy cơ hỏa hoạn, làm việc ở nơ i thông thoáng và chú ý tránh tia cực tím khi sử dụng.
3. Nếu quần áo lao động bị dính mực thì phải dọn dẹp ngay chỗ nhiễm bẩn và thay quần áo sạch, không để da tiếp xúc lâu với mực.
4. Không làm đổ sản phẩm. Trong trư ờng hợp bị tràn, thấm hút và xử lý bằng cát hoặc vật liệu thấm hút khác.
5. Rửa kỹ sau khi sử dụng.
6. Niêm phong và bảo quản ở nơ i tối, thông thoáng

III.Thành phần và thông tin thành phần

Phân loại các chất và hỗn hợp hóa học: Hỗn hợp
Tên hóa học hoặc tên thông thường

Luật liên quan	Tên hóa học	Màu áp dụng [B]	Hàm lượng	Công thức hóa học	Công báo Thông báo số.	CAS No.
—	Màu liệu	Tất cả các màu tiêu chuẩn	0-50	—	—	—
—	Nhựa cảm quang	Nhựa cảm quang	20-80	—	—	—
*3	Hexylene glycol diacrylate (※Số 306)	Tất cả các màu tiêu chuẩn	9.1	C12H18O4	2-1007	13048-33-4
—	Monome cảm quang	Tất cả các màu tiêu chuẩn	10-30	—	—	—
—	Photopolyme hóa	Tất cả các màu tiêu chuẩn	1-10	—	—	—
Các thành phần của sắc tố vv						
*2	Silic điôxit	Vecni mờ, Vecni mờ trong suốt Tất cả các màu tiêu chuẩn ngoại trừ những màu được đề cập ở trên	10-20 1-10	SiO2	1—548	112945-52-5
*2	Titan dioxit (IV)	4701LP, 4707LP	15-20	TiO2	1—558	13463-67-7
*2	Đồng và hỗn hợp của nó	4745LP, 4746LP, 4787LP, HT màu xanh	1-10	C32H16CuN8	5—3299	147-14-8
		4775LP	1-10	—	5—3315	1328-53-6
*2	Muội than	4790LP, HT màu đen	1-10	—	—	1333-86-4
*2	Nhựa thông	4708LP	<1%	—	—	73138-82-6

* Số lượng của Bảng 1 được quy định trong Đạo luật PRTR.
[A] Không được quy định vì nội dung của nó ít hơn quy định của PRTR.
◎ *1～*3 phải được công bố trong các luật tương ứng sau
*1 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được đánh dấu.
*2 Luật An toàn vệ sinh lao động: Đối tượng được thông báo.
*3 Đạo luật đăng ký và quản lý chất gây ô nhiễm (Đạo luật PRTR): Chất hóa học được chỉ định loại I
◎ Luật kiểm soát các chất độc hại và nguy hiểm: Không áp dụng.

IV. Các biện pháp khẩn cấp

Khi hít phải khí gas: Ngay lập tức quấn nạn nhân trong chăn, giữ im lặng và di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Trong trường hợp khó thở hoặc ngừng thở, ngay lập tức tiến hành hô hấp nhân tạo và được chăm sóc y tế.

Khi dính vào da: Cởi bỏ quần áo hoặc giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức, rửa các bộ phận dính hoặc tiếp xúc bằng nước xà phòng và rửa sạch bằng nhiều nước. Trong trường hợp viêm da, tìm kiếm sự chăm sóc y tế

Khi vào mắt: Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong hơn 15 phút và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Khi ăn nhầm vào cơ thể: để người ăn ra sẽ dẫn vào phế quản làm tăng nguy cơ mắc bệnh. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

V. Các biện pháp trong trường hợp hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy: bột, bọt, carbon dioxide, nước, cát khô, chất lỏng tăng cường phun sương

Phương tiện chữa cháy không sử dụng được: không có

Các phương pháp chữa cháy cụ thể:

- Nhanh chóng di chuyển thùng chứa đến nơ i an toàn.
- Tư ới nư ớc làm mát container và môi trường xung quanhkhi không di chuyển đư ợc.
- Dập tắt đám cháy bằng chất chữa cháy được chỉ định.

Bảo vệ lính cứu hỏa: Thiết bị bảo hộ phải được mặc trong quá trình chữa cháy và không hoạt động ở cửa xả gió.

VI. Các biện pháp trong trường hợp tràn

Các biện pháp phòng ngừa, thiết bị bảo vệ và các biện pháp khẩn cấp cho cơ thể con người:

- Hãy để những người đang đứng xuôi chiều gió rút lui. Quấn băng cảnh báo xung quanh vị trí rò rỉ để cấm mọi người vào. Nhanh chóng loại bỏ bùi nhùi gần đó.
- Bạn phải mặc thiết bị bảo hộ khi làm việc và không làm việc ở cửa thoát khí phía dưới.
- Khi nó xảy ra trong nhà, hãy hít một hơi đầy đủ trước khi xử lý.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường: Cẩn thận không xả chất thải tẩy rửa có nồng độ cao xuống sông. Dùng cát bịt kín chất lỏng bị rò rỉ để ngăn không cho nó chảy ra, dẫn đến nơi an toàn và tái chế trong thùng rỗng có thể bịt kín càng nhiều càng tốt, sau đó dùng thùng rỗng để tái chế càng nhiều càng tốt. và sau đó rửa sạch với nhiều nước. Tại thời điểm này, sử dụng chất phân tán như chất tẩy rửa trung tính để rửa sạch.

VII. Thận trọng khi sử dụng và bảo quản

Sửdụng:

Khí thải một phần • Khí thải tổng thể

- Tham khảo【8. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm】.

Biện pháp phòng ngừa để sử dụng an toàn

- Nghiêm cấm hút thuốc và lửa ở nơi sử dụng và nơi làm việc phải được thông gió đầy đủ. Mang các thiết bị bảo hộ cần thiết để tránh hít phải, bám dính trên da hoặc quần áo.
- Đậy kín thùng chứa sau khi sử dụng. Cố gắng ngăn chặn sự bay hơi khí và cố gắng giữ nồng độ khí trong môi trường làm việc dưới nồng độ quản lý
- Rửa tay và súc miệng kỹ sau khi sử dụng.

Bảo quản:

Điều kiện bảo quản thích hợp

Bởi vì nó sẽ phản ứng với tia cực tím, nó phải được niêm phong và bảo quản ở nơi thoáng khí và tối. Nếu dung lượng lưu trữ đạt hơn 2M3, hãy đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy

VIII. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Các biện pháp đối phó với thiết bị: làm việc trong phòng kín và thiết lập các cơ sở xả khí.

Đồ bảo hộ: Vui lòng sử dụng mặt nạ chống khí độc hữu cơ, kính bảo hộ, găng tay chống dầu, quần áo đặc biệt và ủng.

Các biện pháp đối phó hợp vệ sinh phù hợp: Các bộ lọc trên khẩu trang, v.v. nên được thay thế thường xuyên hoặc mỗi lần.

IX.Các tính chất vật lý và hóa học

Tính chất vật lý và hóa học của sản phẩm

Hình dạng bên ngoài: chất lỏng nhớt

Màu sắc: Không được chỉ định.

Mùi: mùi hơi đặc biệt

pH: không áp dụng.

Điểm nóng chảy • Điểm đóng băng: không có dữ liệu

Điểm sôi, điểm sôi ban đầu và khoảng sôi: trên 70°C

Điểm chớp cháy: 105°C (mở)
Nhiệt độ đốt cháy tự nhiên (điểm tự bốc cháy): không có dữ liệu
Phạm vi cháy và nổ: không có dữ liệu
Áp suất hơi: không có dữ liệu
Mật độ hơi: không có dữ liệu
Trọng lượng riêng: 1,10～1,40 (25°C)
Độ hòa tan với dung môi nước: không hòa tan
Dung môi hữu cơ: hòa tan
Hệ số phân tán n-octanol/nước: không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy: không có dữ liệu

X. Độ ổn định và khả năng phản ứng

Tính ổn định: Quá trình trùng hợp sẽ xảy ra khi tiếp xúc với tia cực tím hoặc nhiệt.
Các điều kiện cần tránh: Làm nóng có thể gây nổ bình chứa.
Các chất nguy hiểm hỗn hợp: loại hàng nguy hiểm thứ nhất và thứ sáu và khí áp suất cao.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: CO, NOX và các khí độc hại khác được tạo ra sau quá trình đốt cháy.

XI. Thông tin nguy cơ Gây ung

Tính gây ung thư : Trong Chuyên khảo số 65 của IARC, bản thân muội than được phân loại là loại 2B, nhưng với tư cách là mực in, nó được phân loại là loại 3.
Báo cáo nguy hiểm của các thành phần (kết quả phân loại GHS):

Thành phần	Ngộ độc cấp tính vào miệng	Ngộ độc cấp tính do tiếp xúc với da	Ngộ độc cấp tính do hít phải (khí)	Ngộ độc cấp tính do hít phải (hơi)	Ngộ độc cấp tính do hít phải (bụi)	Ngộ độc cấp tính do hít phải (sương mù)
Nhựa cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Hexylene glycol diacrylate	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Monome cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Photopolyme hóa	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Silic điôxit	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Titan dioxit (IV)	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ	Không áp dụng	Không thể phân loại	Bên ngoài cấp độ	Không thể phân loại
Đồng và hỗn hợp của nó	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Muội than	Bên ngoài cấp độ	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Nhựa thông	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không áp dụng	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Thành phần	Ăn mòn da • Kích ứng	Tổn thương nghiêm trọng cho mắt • Kích ứng mắt	Dị ứng đường hô hấp	Dị ứng da	Gây đột biến tế bào mầm	Gây ung thư
Nhựa cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Hexylene glycol diacrylate	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Cấp độ 1	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Monome cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Cấp độ 1	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Photopolyme hóa	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Silic điôxit	Không thể phân loại	Cấp 2B	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Bên ngoài cấp độ
Titan dioxit (IV)	Bên ngoài cấp độ	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ	Bên ngoài cấp độ
Đồng và hỗn hợp của nó	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Muội than	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Cấp độ 2
Nhựa thông	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

Thành phần	Độc tính sinh sản	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (tiếp xúc đơn lẻ)	Cơ quan đích, độc tính toàn thân (tiếp xúc nhiều lần)	Nguy cơ đường hô hấp
Nhựa cảm quang		Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Hexylene glycol diacrylate	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Monome cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Photopolyme hóa	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Silic điôxit	Không thể phân loại	Độ 1 (Phổi : Hít phải)	Độ 1 (Phổi : Hít phải)	Không thể phân loại
Titan dioxit (IV)	Không thể phân loại	Cấp độ 3 (kích ứng đường hô hấp)	Độ 1 (Phổi : Hít phải)	Không thể phân loại
Đồng và hỗn hợp của nó	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Muội than	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Độ 1 (Phổi : Hít phải)	Không thể phân loại
Nhựa thông	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại	Không thể phân loại

XII. Thông tin tác động môi trường sinh thái

Báo cáo tác động môi trường dưới dạng sản phẩm: Không có báo cáo nào dưới dạng sản phẩm.

Báo cáo tác động môi trường của các thành phần (kết quả phân loại GHS):

Thành phần	Nguy hiểm cấp tính đối với môi trường nước (cấp tính)	Nguy hiểm cấp tính đối với môi trường nước (mãn tính)
Nhựa cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Hexylene glycol diacrylate	Cấp độ 1	Cấp độ 1
Monome cảm quang	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Photopolyme hóa	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Silic điôxit	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Titan dioxit (IV)	Bên ngoài cấp độ	Cấp độ 4
Đồng và hỗn hợp của nó	Không thể phân loại	Không thể phân loại
Muội than	Bên ngoài cấp độ	Không thể phân loại
Nhựa thông	Không thể phân loại	Không thể phân loại

XIII. Ghi chú về Xử lý

- Đổ đầy thùng dầu diesel, v.v. và đậy nắp lại để tránh rò rỉ chất bên trong khi lật thùng.
- Thiêu đốt phải đốt theo tiêu chuẩn chất thải công nghiệp.
- Khi ủy thác cho bên nước ngoài xử lý, cần đánh dấu rõ ràng [dầu thải (dễ cháy)] và ủy thác cho đơn vị xử lý chất thải công nghiệp có năng lực được công nhận xử lý.

XIV. Lưu ý về vận chuyển

Các biện pháp phòng ngừa:

- Xác nhận rằng thùng chứa không bị rò rỉ và cẩn thận không lật đổ, làm rơi hoặc làm hỏng thùng chứa khi chất hàng và đảm bảo rằng chất hàng không bị trượt. Khi xếp chồng các thùng chứa, hãy cẩn thận không xếp chồng chiều cao quá 3 mét. Không trộn lẫn với hóa chất độc hại cấp I và cấp VI và khí áp suất cao (ngoại trừ một số).
- Vận chuyển trong thùng vận chuyển phù hợp với loại nguy hiểm III của Đạo luật Dịch vụ Cứu hỏa.
- Khi sử dụng phương tiện để vận chuyển quá số lượng sản phẩm quy định, phương tiện phải treo biển báo liên quan đến quy định của pháp luật và được trang bị bình chữa cháy tương ứng.

PHIẾU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SEIKO (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số XN 25-2, Đường số 8, Khu Công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số ĐT : 0084(0)3203 555 929

SĐT khẩn cấp : 0084(0)3203 555 930

Ngày lập : 06/04/2023

PHẦN 1 – THÔNG TIN SẢN PHẨM

Mã sản phẩm: **MET 009**

Tên sản phẩm: **CAV MATTE MEDIUM**

120 /120 CONC/ WHITE, CONC NC 200 / NC 200/ PRIMROSE YELLOW, (T) NC 200 PRIMROSE YELLOW (TH), CONC NC

210/NC 210/ CONC (T) NC 210/LEMON YELLOW, SUPER CONC NC 210 LEMON YELLOW (TH), (T) NC 210 LEMON

YELLOW (TH), CONC NC 220 / NC 220 / (T) NC 220/ MEDIUM YELLOW, CONC NC 265 / CONC (T) NC 265 / NC 265 /

ULTRA ORANGE, SUPER CONC NC 265 / (T) NC 265 / ULTRA ORANGE (TH), 320 / CONC 320 / FAST GREEN, 322

PHOSPHOR GREEN, 350 / CONC 350 / CONC 350 TAP / GREEN, SUPER SHINE COLOR 372 GREEN, 400 ULTRA BLUE, 440

/ CONC 440 / BLUE, 460 SKY BLUE, 495 / CONC 495 / VIOLET, 500 / CONC 500 / FIRE RED, 510 / CONC 510 / CONC (T) 510

/ AMERICAN RED, 550 /CONC 550 / RUBY RED, 580/CONC 580 / MAGENTA, 710 BLACK, 800 / MATTE 800 / MEDIUM

CLEAR, 850 HALFTONE BASE, M2649 CONC 710 BLACK,Y0631 BLACK NC 40, SUPER WHITE – H , ULTRA WHITE – H

(TH) , Y0649 WHITE SS ARH , Y0718 BLACK NC (NON – DYE) / TH2018 ER BLACK F3, CAV (T) (Z) 208 PROCESS

YELLOW, 209/CONC 209 /YELOW, 304/304 TAP / PROCESS GREEN, 456/CONC 456/PROCESS BLUE, 498/CONC

498/PROCESS VIOLET, 513/ CONC 513/PERMANENT RED, 538 / CONC 538 / PROCESS RED, FOR METALLIC 580

MAGENTA, 586/ CONC 586 / PERM MAGENTA, 765 / COLOR BASE 765 / PROCESS BLACK, 800 MEDIUM CLEAR,

TRANS YELLOW, Y0325 PROCESS VIOLET FOR METALLIC

Nhóm: Mực nhựa VINYL URETHANE RESIN dùng trong in lưới

PHẦN 2 – THÀNH PHẦN VÀ HÀM LƯỢNG NGUYÊN VẬT LIỆU CÓ HẠI VÀ NGUY HIỂM

Tên	Thành phần	Công thức hóa học	Số CAS
ISOPHORONE	4~16	C9H14O	78-59-1
BENZENE, 1,3,5-TRIMETHYL	1.1~2.2	C9H12	108-67-8
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	4.0~7.9	C9H12	95-63-6
CYCLOHEXANONE	6~29	C6H10O	108-94-1
ETHANOL,2-BUTOXY-	9~19	C6H14O2	111-76-2

PHẦN 3 – NHẬN DẠNG CÁC CHẤT NGUY HẠI

GHS:

Thông tin về mức nguy hiểm và độc hại

Thông tin về mức độc hại: Có thể có nguy cơ nhiễm độc dung môi hữu cơ

Mức độ nguy hiểm hóa lý: Dung dịch dễ cháy, khí gas còn lại có thể gây nổ khi tiếp xúc với luồng không khí hoặc khi khuấy sản phẩm có thể tạo ra dòng tĩnh điện và có nguy cơ phát cháy và gây nổ.

Tên nhóm hóa chất nguy hiểm: (Theo luật Nhật Bản): Dung dịch dễ cháy, chất độc hại cấp tính

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc theo đường hô hấp: Trùm nạn nhân vào trong chăn, đưa ra nơi yên tĩnh và thoáng mát. Trường hợp nạn nhân thở yếu, thở bất thường hoặc ngừng thở, phải hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

Tiếp xúc trên da: Cởi quần áo, giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức; Dùng nước rửa sạch vùng da bị nhiễm, đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ để chữa trị vùng da hay bộ phận bị tổn thương.

Tiếp xúc với mắt: Dùng nước trắng rửa sạch mắt trong ít nhất 15 phút sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

Tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Không khuyến khích nạn nhân nôn mửa, đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập cháy: Bọt, bột chữa cháy, CO2, cát khô, phun dung dịch làm mát

Chất dập cháy không sử dụng: Nước

Biện pháp chữa cháy đặc biệt: Di chuyển bình chứa tới nơi an toàn ngay lập tức.

Rất khó có thể di chuyển, làm mát bình chứa và khu vực xung quanh bằng cách phụt nước bằng loại dung môi cứu hỏa phù hợp.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết vị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió cháy.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Biện pháp an toàn cho con người: Sơ tán mọi người đang ở gần nơi cháy. Niêm phong khu vực cháy. Ngắt tất cả các nguồn lửa liên quan tới đám cháy ngay lập tức.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió trong khu vực cháy cho tới khi tất cả công việc hoàn tất,

Biện pháp bảo vệ môi trường: Đề phòng nước thải chảy vào trong dòng nước.

Phương pháp làm sạch: Làm sạch khu vực rò rỉ bằng cát khô, thu gom tất cả vật liệu vào thùng chứa kín, Dùng nước có pha chất tẩy nhẹ dội sạch khu vực rò rỉ.

PHẦN 7 – CẢNH BÁO AN TOÀN KHI VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

Vận chuyển:

Kỹ thuật, giải pháp: Lắp đặt trang thiết bị được nối đất đúng quy cách để bảo vệ tĩnh điện, khi tiến hành công việc mang quần áo và giấy bảo hộ lao động cách điện.

Sử dụng trang thiết bị điện chống cháy nổ và các dụng cụ không gây tia lửa điện.

Cảnh báo khi vận chuyển: Tránh lửa, tia lửa và nhiệt độ cao. Sử dụng thiết bị trong môi trường thông thoáng đối lưu, mang các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để bảo vệ đường hô hấp, mắt và da. Luôn đóng chặt các thiết bị chứa đồ. Hạn chế tối đa sự bốc hơi trong không khí và kiểm soát sự tập chung theo tiêu chuẩn.

Bảo quản:

Bảo quản trong thiết bị chứa đóng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông thoáng khí.

Tránh xa các nguồn nhiệt như thiết bị đun sôi. Tránh xa các vật liệu dễ bắt lửa và tránh tiếp xúc với các chất ô xi hóa và peroxide hữu cơ.

Bảo quan trong nhà kho chống nguy hại theo luật phòng chống cháy nổ.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các biện pháp kỹ thuật: Chỉ sử dụng trong môi trường thông thoáng khi phù hợp trong hệ thống kín.

Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ chống khí ga, kính bảo vệ, dầu bảo vệ …

Biện pháp vệ sinh: Thay đổi mặt nạ thường xuyên hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ tương tự khác.

Giới hạn phơi nhiễm:

Tên chất hóa học	Giới hạn phơi nhiễm	ACGIH (YEAR 2002)
ISOPHORONE	.00	5.00 PPM
BENZENE, 1,3,5-TRIMETHYL	25.00 PPM	25.00 PPM
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	.00	25.00PPM

PHẦN 9 – DỮ LIỆU VẬT LÝ

Tính chất vật lý: có độ dính

Màu sắc: màu hợp chất

Mùi: Mùi dung môi

PH:N/A

Nhiệt độ sôi: 154°C ~ 215°C

Điểm sáng: (0C): 45.0°C~47.5°C

Mật độ: 1.02~1.05

Khả năng hòa tan: khó

Giới hạn nổ(%): Dưới 0.80 hoặc lớn hơn 16.00

PHẦN 10 – HOẠT TÍNH VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ trong phòng hoặc thấp hơn.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt độ

Vật liệu không tương thích: Chất nguy hiểm (Loại 1, loại 6) và khí áp suất cao.

Các sản phẩm phân giải nguy hiểm: hidro clorua (HCl), cacbon dioxit (CO).

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

CYCLOHEXANONE
ACUTE TOXIC SUSTANCE 8 ORAL LD50 1544.00 MG/KG

BENZENE, 1,3,5-TRIMETHYL-
ACUTE TOXICITY: IRRITATE THE EYES, NOSE AND THROAT, MAY PRODUCE SLLEEPNESS, EXCITEMENT AND UNCONSCIOUSNESS IN HIGH CONCENTRATION. ALSO HAVE A WEAK SKIN IRRITION.

1,2,4- TRIMETHYLBENZENE
ACUTE TOXICITY SUBSTANCE 8) ORAL LD50 5,000MG/KG

ISOPHORONE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 2,330MG/KG RAT
DERMAL TOXICITY LD50 1,500MG/KG RAT
EPA: C ACGIH: A3 EU: 3

Không có thông tin về độc tính và các tác động khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

MỤC 12. THÔNG TIN SINH THÁI

Thông tin sinh thái về BENZENE, 1,3,5-TRIMETHYL- kế quả hoạt động sinh học: 9)

Thông tin sinh thái về ISOPHORONE

Thông tin sinh thái: Không

Không có thông tin khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đặt vào trong một thùng và đậy chặt để tránh rò rỉ khi quay.

Đốt theo tiêu chuẩn xử lý rác thải công nghiệp.

Khi đưa chất thải công nghiệp đến cho một tổ chức được ủy quyền để xử lý, cần chú ý rằng đây là dầu thải (dễ cháy).

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Biện pháp an toàn: Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, vận chuyển bốc dỡ hàng hóa cẩn thận tránh bị lật, rơi hoặc hư hại, thùng chứa không được đổ đầy quá độ cao 3 m.

Không trộn hoặc bốc dỡ cùng với các chất nguy hại (loại 1, loại 6 và khí cao áp).

Vận chuyển bằng thùng containers theo Luật phòng chống cháy nổ (Mức độ nguy hiểm 111)

Tuân theo tất cả các quy định tại nước sở tại trong trường hợp vận chuyển quá số lượng

Trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp cho phương tiện vận chuyển.

Nhóm đóng gói UN: CLSSS 3.3

Số U.N: 1210

NORTH AMERICAN EMERGENCY RESPONSE GUIDEBOOK-GUIDE#129

PHẦN 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật phòng chống cháy (chất nguy hại loại 4-2 dầu không tan trong nước)

Quy định về vận chuyển và bảo quản chất nguy hại

(Dung dịch dễ cháy có điểm bốc cháy hơn 23 độ C)

Luật sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (Pháp lệnh về phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ,

Dung môi hữu cơ thứ cấp, các chất hóa học cụ thể)

Luật giao thông đường bộ (Quy định về đường hầm trọng tải lớn và dài, đường hầm dưới nước, đường cao tốc)

Luật vệ sinh xử lý chất thải.

PHẦN16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin cơ sở: 1) Viện Quốc gia về Nghiên cứu Môi trường:

Cơ sở dữ liệu: http://w-chemob. NIES. GO.JP/

2) Hiệp hội Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản: Cơ sở dữ liệu: http:*//jaish.gr.jp/

3) MSDS về nguyên liệu

4) Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế: http://www.nihs.co.jp/icsc/

5) Hiệu hội Thị trường Mực in Nhật Bản: GIODE BOOK (Ấn bản 2) Các dữ liệu an toàn về vật liệu.

Bộ phận liên quan: Phòng Kỹ thuật

Điện thoại: +81-48-766-4516 Fax: +81-48-766-5104

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là thông tin chính xác theo sự hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi đối với dữ liệu được công bố.

Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn. Người sử dụng phải chịu trách nhiệm về việc xác định điều kiện sử dụng sản phẩm an toàn.

Bảng dữ liệu an toàn này không được coi là giấy bảo hành hoặc đảm bảo chất lượng.

PHIẾU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SEIKO (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số XN 25-2, Đường số 8, Khu Công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số ĐT : 0084(0)3203 555 929

SĐT khẩn cấp : 0084(0)3203 555 930

Ngày lập : 19/04/2023

PHẦN 1 – THÔNG TIN SẢN PHẨM

Mã sản phẩm: **MET 028**

Tên sản phẩm: **MS8-710 BLACK**

Nhóm: Mực nhựa VINYL URETHANE RESIN TWO-PART REACTION dùng trong in lưới

PHẦN 2 – THÀNH PHẦN VÀ HÀM LƯỢNG NGUYÊN VẬT LIỆU CÓ HẠI VÀ NGUY HIỂM

Thành phần nguy hiểm	Hàm lượng điều chỉnh	ACGIH-TLV Mg/m3: PPM	IARC	Số đăng ký C.A.S
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5~10	C6H12O3		111-15-9
CYCLOHEXANONE	5~10	C6H10O		108-94-1
XYLENE	1.5~2.5	C8H10		1330-20-7
ETHYLBENZENE	1.0~2.0	C8H10		100-41-4
CUMENE	1~5	C9H12		98-82-8
ARCYLIC RESIN	19~50	NON DISCLOSURE		
PIGMENT	49~59	NON DISCLOSURE		

PHẦN 3 – NHẬN DẠNG CÁC CHẤT NGUY HẠI

GHS:

Từ cảnh báo: Nguy Hiểm

Thông tin về mức nguy hiểm và độc hại

Thông tin về mức độc hại: Có thể có nguy cơ nhiễm độc dung môi hữu cơ

Mức độ nguy hiểm hóa lý: Dung dịch dễ cháy, khí gas còn lại có thể gây nổ khi tiếp xúc với luồng không khí hoặc khi khuấy sản phẩm có thể tạo ra dòng tĩnh điện và có nguy cơ phát cháy và gây nổ.

Tên nhóm hóa chất nguy hiểm: (Theo luật Nhật Bản): Dung dịch dễ cháy, chất độc hại cấp tính

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc theo đường hô hấp: Trùm nạn nhân vào trong chăn, đưa ra nơi yên tĩnh và thoáng mát. Trường hợp nạn nhân thở yếu, thở bất thường hoặc ngừng thở, phải hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

Tiếp xúc trên da: Cởi quần áo, giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức; Dùng nước rửa sạch vùng da bị nhiễm, đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ để chữa trị vùng da hay bộ phận bị tổn thương.

Tiếp xúc với mắt: Dùng nước trắng rửa sạch mắt trong ít nhất 15 phút sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

Tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Không khuyến khích nạn nhân nôn mửa, đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập cháy: Bọt, bột chữa cháy, CO2, cát khô, phun dung dịch làm mát

Chất dập cháy không sử dụng: Nước

Biện pháp chữa cháy đặc biệt: Di chuyển bình chứa tới nơi an toàn ngay lập tức.

Rất khó có thể di chuyển, làm mát bình chứa và khu vực xung quanh bằng cách phụt nước bằng loại dung môi cứu hỏa phù hợp.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết vị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió cháy.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Biện pháp an toàn cho con người: Sơ tán mọi người đang ở gần nơi cháy. Niêm phong khu vực cháy. Ngắt tất cả các nguồn lửa liên quan tới đám cháy ngay lập tức.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió trong khu vực cháy cho tới khi tất cả công việc hoàn tất,

Biện pháp bảo vệ môi trường: Đề phòng nước thải chảy vào trong dòng nước.

Phương pháp làm sạch: Làm sạch khu vực rò rỉ bằng cát khô, thu gom tất cả vật liệu vào thùng chứa kín, Dùng nước có pha chất tẩy nhẹ dội sạch khu vực rò rỉ.

PHẦN 7 – CẢNH BÁO AN TOÀN KHI VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

Vận chuyển:

Kỹ thuật, giải pháp: Lắp đặt trang thiết bị được nối đất đúng quy cách để bảo vệ tĩnh điện, khi tiến hành công việc mang quần áo và giấy bảo hộ lao động cách điện.

Sử dụng trang thiết bị điện chống cháy nổ và các dụng cụ không gây tia lửa điện.

Cảnh báo khi vận chuyển: Tránh lửa, tia lửa và nhiệt độ cao. Sử dụng thiết bị trong môi trường thông thoáng đối lưu, mang các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để bảo vệ đường hô hấp, mắt và

da. Luôn đóng chặt các thiết bị chứa đồ. Hạn chế tối đa sự bốc hơi trong không khí và kiểm soát sự tập chung theo tiêu chuẩn.

Bảo quản:

Bảo quản trong thiết bị chứa đóng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông thoáng khí.

Tránh xa các nguồn nhiệt như thiết bị đun sôi. Tránh xa các vật liệu dễ bắt lửa và tránh tiếp xúc với các chất ô xi hóa và peroxide hữu cơ.

Bảo quan trong nhà kho chống nguy hại theo luật phòng chống cháy nổ.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các biện pháp kỹ thuật: Chỉ sử dụng trong môi trường thông thoáng khi phù hợp trong hệ thống kín.

Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ chống khí ga, kính bảo vệ, dầu bảo vệ …

Biện pháp vệ sinh: Thay đổi mặt nạ thường xuyên hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ tương tự khác.

Giới hạn phơi nhiễm:

CHEMICAL NAME	EXPOSURE LIMIT	ACGIH (YEAR 2002)
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5.00PPM	5.00PPM
XYLENE	50.00PPM	50.00PPM
ETHYLBENZENE	.00PPM	100.00PPM

PHẦN 9 – DỮ LIỆU VẬT LÝ

Tính chất vật lý: có độ dính Màu sắc: màu hợp chất

Mùi: Mùi dung môi PH:N/A

Nhiệt độ sôi: 155~190 độ C Điểm sáng: (0C): 45.8~47.3

Mật độ: 1.04~1.06 Khả năng hòa tan: khó Giới hạn nổ(%): Dưới 0.80 hoặc lớn hơn 9.4

PHẦN 10 – HOẠT TÍNH VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ trong phòng hoặc thấp hơn.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt độ

Vật liệu không tương thích: Chất nguy hiểm (Loại 1, loại 6) và khí áp suất cao.

Các sản phẩm phân giải nguy hiểm: hidro clorua (HCl), cacbon dioxit (CO).

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 2,700MG/KG RAT

DERMAL TOXICITY LD50 10,500MG/KG RAT RABBIT
EU RISK ASSESSMENTS: R60/R61 ANIMAL SPECIES: MOUSE ADMINISTRATION ROUTE: WATER-DRINKING
ENDPOINT: NOEL TOXICITY: 900MG/KG/DAY SOURCE:BUA

CYCLOHEXANONE
ACUTE TOXIC SUSTANCE 8 ORAL LD50 1544.00 MG/KG

XYLENE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 4,300MG/KG RAT

ETHYLBENZENE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 3,500MG/KG RAT
DERMAL TOXICITY LD50 17,800MG/KG RAT RABBIT

CUMENE
ACUTE TOXICITY SUBSTANCE 8) ORAL LD50 2,210MG/KG

Không có thông tin về độc tính và các tác động khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 12. THÔNG TIN SINH THÁI

Thông tin sinh thái về ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE

ECOLOGICAL EFFECT: 9)

ALGAE 72HR-EC50 :> 1000MG/L
WATER FLEA ACUTE INHIBITION OF SWIMMING ABILITY 48HR-EC50 :> 200MG/L
FIN ACUTE TOXICITY 96HR-LC50: >42MG/L

ECOLOGICAL INFORMATION ON XYLENE
ACCUMULATION/DEGRADABILITY: 1)
DEGRADED BY MICROORGANISM IN WATER
EFFECT ON UNDERWATED CREATURE: 2)
ACUTE TOXICITY TO FIN(RAINBOW TROUT AND FATHEAD MINNOW), THE OECD CLASSIFIES XYLENE AS HARMFUL
RESULT OF ECOLOGICAL EFFECT: 4)
ALGAL GROWTH INHIBITION 72HR-EC50: 25MG/L WATER FLEA INHIBITION OF SWIMMING ABILITY
48HR: 1.1MG/L FISH ACUTE TOXICITY 96HR-LC50: 0.63MG/L

ECOLOGICAL INFORMATION ON ETHYLBENZENE
ACCUMULATION/DAGRADABILITY: 1)
GOOD DEGRADABILITY UNDER AEROBIC CONDITION
EFFECT ON UNDERWATER CREATURE: 1)

Không có thông tin khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đặt vào trong một thùng và đậy chặt để tránh rò rỉ khi quay.

Đốt theo tiêu chuẩn xử lý rác thải công nghiệp.

Khi đưa chất thải công nghiệp đến cho một tổ chức được ủy quyền để xử lý, cần chú ý rằng đây là dầu thải (dễ cháy).

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Biện pháp an toàn: Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, vận chuyển bốc dỡ hàng hóa cẩn thận tránh bị lật, rơi hoặc hư hại, thùng chứa không được đổ đầy quá độ cao 3 m.

Không trộn hoặc bốc dỡ cùng với các chất nguy hại (loại 1, loại 6 và khí cao áp).

Vận chuyển bằng thùng containers theo Luật phòng chống cháy nổ (Mức độ nguy hiểm 111)

Tuân theo tất cả các quy định tại nước sở tại trong trường hợp vận chuyển quá số lượng

Trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp cho phương tiện vận chuyển.

Nhóm đóng gói UN: CLSSS 3.3

Số U.N: 1210

NORTH AMERICAN EMERGENCY RESPONSE GUIDEBOOK-GUIDE#129

PHẦN 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật phòng chống cháy (chất nguy hại loại 4-2 dầu không tan trong nước)

Quy định về vận chuyển và bảo quản chất nguy hại

(Dung dịch dễ cháy có điểm bốc cháy hơn 23 độ C)

Luật sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (Pháp lệnh về phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ,

Dung môi hữu cơ thứ cấp, các chất hóa học cụ thể)

Luật giao thông đường bộ (Quy định về đường hầm trọng tải lớn và dài, đường hầm dưới nước, đường cao tốc)

Luật vệ sinh xử lý chất thải.

PHẦN 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin cơ sở: 1) Viện Quốc gia về Nghiên cứu Môi trường:

Cơ sở dữ liệu: http://w-chemob. NIES. GO.JP/

2) Hiệp hội Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản: Cơ sở dữ liệu: http:*//jaish.gr.jp/

3) MSDS về nguyên liệu

4) Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế: http://www.nihs.co.jp/icsc/

5) Hiệu hội Thị trường Mực in Nhật Bản: GIODE BOOK (Ấn bản 2) Các dữ liệu an toàn về vật liệu.

Bộ phận liên quan: Phòng Kỹ thuật

Điện thoại: +81-48-766-4516 Fax: +81-48-766-5104

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là thông tin chính xác theo sự hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi đối với dữ liệu được công bố.

Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn. Người sử dụng phải chịu trách nhiệm về việc xác định điều kiện sử dụng sản phẩm an toàn.

Bảng dữ liệu an toàn này không được coi là giấy bảo hành hoặc đảm bảo chất lượng.

PHIẾU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SEIKO (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số XN 25-2, Đường số 8, Khu Công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số ĐT : 0084(0)3203 555 929

SĐT khẩn cấp : 0084(0)3203 555 930

Ngày lập : 19/04/2023

PHẦN 1 – THÔNG TIN SẢN PHẨM

Mã sản phẩm: **MET 029**

Tên sản phẩm: **MS8-120 WHITE**

Nhóm: Mực nhựa VINYL URETHANE RESIN TWO-PART REACTION dùng trong in lưới

PHẦN 2 – THÀNH PHẦN VÀ HÀM LƯỢNG NGUYÊN VẬT LIỆU CÓ HẠI VÀ NGUY HIỂM

Thành phần nguy hiểm	Hàm lượng điều chỉnh	ACGIH-TLV Mg/m3: PPM	IARC	Số đăng ký C.A.S
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5~10	C6H12O3		111-15-9
CYCLOHEXANONE	5~10	C6H10O		108-94-1
XYLENE	1.5~2.5	C8H10		1330-20-7
ETHYLBENZENE	1.0~2.0	C8H10		100-41-4
CUMENE	1~5	C9H12		98-82-8
ARCYLIC RESIN	19~50	NON DISCLOSURE		
PIGMENT	49~59	NON DISCLOSURE		

PHẦN 3 – NHẬN DẠNG CÁC CHẤT NGUY HẠI

GHS:

Từ cảnh báo: Nguy Hiểm

Thông tin về mức nguy hiểm và độc hại

Thông tin về mức độc hại: Có thể có nguy cơ nhiễm độc dung môi hữu cơ

Mức độ nguy hiểm hóa lý: Dung dịch dễ cháy, khí gas còn lại có thể gây nổ khi tiếp xúc với luồng không khí hoặc khi khuấy sản phẩm có thể tạo ra dòng tĩnh điện và có nguy cơ phát cháy và gây nổ.

Tên nhóm hóa chất nguy hiểm: (Theo luật Nhật Bản): Dung dịch dễ cháy, chất độc hại cấp tính

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc theo đường hô hấp: Trùm nạn nhân vào trong chăn, đưa ra nơi yên tĩnh và thoáng mát. Trường hợp nạn nhân thở yếu, thở bất thường hoặc ngừng thở, phải hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

Tiếp xúc trên da: Cởi quần áo, giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức; Dùng nước rửa sạch vùng da bị nhiễm, đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ để chữa trị vùng da hay bộ phận bị tổn thương.

Tiếp xúc với mắt: Dùng nước trắng rửa sạch mắt trong ít nhất 15 phút sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

Tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Không khuyến khích nạn nhân nôn mửa, đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập cháy: Bọt, bột chữa cháy, CO2, cát khô, phun dung dịch làm mát

Chất dập cháy không sử dụng: Nước

Biện pháp chữa cháy đặc biệt: Di chuyển bình chứa tới nơi an toàn ngay lập tức.

Rất khó có thể di chuyển, làm mát bình chứa và khu vực xung quanh bằng cách phụt nước bằng loại dung môi cứu hỏa phù hợp.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết vị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió cháy.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Biện pháp an toàn cho con người: Sơ tán mọi người đang ở gần nơi cháy. Niêm phong khu vực cháy. Ngắt tất cả các nguồn lửa liên quan tới đám cháy ngay lập tức.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió trong khu vực cháy cho tới khi tất cả công việc hoàn tất,

Biện pháp bảo vệ môi trường: Đề phòng nước thải chảy vào trong dòng nước.

Phương pháp làm sạch: Làm sạch khu vực rò rỉ bằng cát khô, thu gom tất cả vật liệu vào thùng chứa kín, Dùng nước có pha chất tẩy nhẹ dội sạch khu vực rò rỉ.

PHẦN 7 – CẢNH BÁO AN TOÀN KHI VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

Vận chuyển:

Kỹ thuật, giải pháp: Lắp đặt trang thiết bị được nối đất đúng quy cách để bảo vệ tĩnh điện, khi tiến hành công việc mang quần áo và giấy bảo hộ lao động cách điện.

Sử dụng trang thiết bị điện chống cháy nổ và các dụng cụ không gây tia lửa điện.

Cảnh báo khi vận chuyển: Tránh lửa, tia lửa và nhiệt độ cao. Sử dụng thiết bị trong môi trường thông thoáng đối lưu, mang các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để bảo vệ đường hô hấp, mắt và

da. Luôn đóng chặt các thiết bị chứa đồ. Hạn chế tối đa sự bốc hơi trong không khí và kiểm soát sự tập chung theo tiêu chuẩn.

Bảo quản:

Bảo quản trong thiết bị chứa đóng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông thoáng khí.

Tránh xa các nguồn nhiệt như thiết bị đun sôi. Tránh xa các vật liệu dễ bắt lửa và tránh tiếp xúc với các chất ô xi hóa và peroxide hữu cơ.

Bảo quan trong nhà kho chống nguy hại theo luật phòng chống cháy nổ.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các biện pháp kỹ thuật: Chỉ sử dụng trong môi trường thông thoáng khi phù hợp trong hệ thống kín.

Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ chống khí ga, kính bảo vệ, dầu bảo vệ …

Biện pháp vệ sinh: Thay đổi mặt nạ thường xuyên hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ tương tự khác.

Giới hạn phơi nhiễm:

CHEMICAL NAME	EXPOSURE LIMIT	ACGIH (YEAR 2002)
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5.00PPM	5.00PPM
XYLENE	50.00PPM	50.00PPM
ETHYLBENZENE	.00PPM	100.00PPM

PHẦN 9 – DỮ LIỆU VẬT LÝ

Tính chất vật lý: có độ dính Màu sắc: màu hợp chất

Mùi: Mùi dung môi PH:N/A

Nhiệt độ sôi: 155~190 độ C Điểm sáng: (0C): 45.8~47.3

Mật độ: 1.04~1.06 Khả năng hòa tan: khó Giới hạn nổ(%): Dưới 0.80 hoặc lớn hơn 9.4

PHẦN 10 – HOẠT TÍNH VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ trong phòng hoặc thấp hơn.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt độ

Vật liệu không tương thích: Chất nguy hiểm (Loại 1, loại 6) và khí áp suất cao.

Các sản phẩm phân giải nguy hiểm: hidro clorua (HCl), cacbon dioxit (CO).

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 2,700MG/KG RAT

DERMAL TOXICITY LD50 10,500MG/KG RAT RABBIT
EU RISK ASSESSMENTS: R60/R61 ANIMAL SPECIES: MOUSE ADMINISTRATION ROUTE: WATER-DRINKING
ENDPOINT: NOEL TOXICITY: 900MG/KG/DAY SOURCE:BUA

CYCLOHEXANONE
ACUTE TOXIC SUSTANCE 8 ORAL LD50 1544.00 MG/KG

XYLENE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 4,300MG/KG RAT

ETHYLBENZENE
ACUTE TOXICITY: ORAL TOXICITY LD50 3,500MG/KG RAT
DERMAL TOXICITY LD50 17,800MG/KG RAT RABBIT

CUMENE
ACUTE TOXICITY SUBSTANCE 8) ORAL LD50 2,210MG/KG

Không có thông tin về độc tính và các tác động khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 12. THÔNG TIN SINH THÁI

Thông tin sinh thái về ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE

ECOLOGICAL EFFECT: 9)

ALGAE 72HR-EC50 :> 1000MG/L
WATER FLEA ACUTE INHIBITION OF SWIMMING ABILITY 48HR-EC50 :> 200MG/L
FIN ACUTE TOXICITY 96HR-LC50: >42MG/L

ECOLOGICAL INFORMATION ON XYLENE
ACCUMULATION/DEGRADABILITY: 1)
DEGRADED BY MICROORGANISM IN WATER
EFFECT ON UNDERWATED CREATURE: 2)
ACUTE TOXICITY TO FIN(RAINBOW TROUT AND FATHEAD MINNOW), THE OECD CLASSIFIES XYLENE AS HARMFUL
RESULT OF ECOLOGICAL EFFECT: 4)
ALGAL GROWTH INHIBITION 72HR-EC50: 25MG/L WATER FLEA INHIBITION OF SWIMMING ABILITY
48HR: 1.1MG/L FISH ACUTE TOXICITY 96HR-LC50: 0.63MG/L

ECOLOGICAL INFORMATION ON ETHYLBENZENE
ACCUMULATION/DAGRADABILITY: 1)
GOOD DEGRADABILITY UNDER AEROBIC CONDITION
EFFECT ON UNDERWATER CREATURE: 1)

Không có thông tin khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đặt vào trong một thùng và đậy chặt để tránh rò rỉ khi quay.

Đốt theo tiêu chuẩn xử lý rác thải công nghiệp.

Khi đưa chất thải công nghiệp đến cho một tổ chức được ủy quyền để xử lý, cần chú ý rằng đây là dầu thải (dễ cháy).

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Biện pháp an toàn: Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, vận chuyển bốc dỡ hàng hóa cẩn thận tránh bị lật, rơi hoặc hư hại, thùng chứa không được đổ đầy quá độ cao 3 m.

Không trộn hoặc bốc dỡ cùng với các chất nguy hại (loại 1, loại 6 và khí cao áp).

Vận chuyển bằng thùng containers theo Luật phòng chống cháy nổ (Mức độ nguy hiểm 111)

Tuân theo tất cả các quy định tại nước sở tại trong trường hợp vận chuyển quá số lượng

Trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp cho phương tiện vận chuyển.

Nhóm đóng gói UN: CLSSS 3.3

Số U.N: 1210

NORTH AMERICAN EMERGENCY RESPONSE GUIDEBOOK-GUIDE#129

PHẦN 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật phòng chống cháy (chất nguy hại loại 4-2 dầu không tan trong nước)

Quy định về vận chuyển và bảo quản chất nguy hại

(Dung dịch dễ cháy có điểm bốc cháy hơn 23 độ C)

Luật sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (Pháp lệnh về phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ,

Dung môi hữu cơ thứ cấp, các chất hóa học cụ thể)

Luật giao thông đường bộ (Quy định về đường hầm trọng tải lớn và dài, đường hầm dưới nước, đường cao tốc)

Luật vệ sinh xử lý chất thải.

PHẦN 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin cơ sở: 1) Viện Quốc gia về Nghiên cứu Môi trường:

Cơ sở dữ liệu: http://w-chemob. NIES. GO.JP/

2) Hiệp hội Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản: Cơ sở dữ liệu: http:*//jaish.gr.jp/

3) MSDS về nguyên liệu

4) Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế: http://www.nihs.co.jp/icsc/

5) Hiệu hội Thị trường Mực in Nhật Bản: GIODE BOOK (Ấn bản 2) Các dữ liệu an toàn về vật liệu.

Bộ phận liên quan: Phòng Kỹ thuật

Điện thoại: +81-48-766-4516 Fax: +81-48-766-5104

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là thông tin chính xác theo sự hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi đối với dữ liệu được công bố.

Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn. Người sử dụng phải chịu trách nhiệm về việc xác định điều kiện sử dụng sản phẩm an toàn.

Bảng dữ liệu an toàn này không được coi là giấy bảo hành hoặc đảm bảo chất lượng.

PHIẾU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SEIKO (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số XN 25-2, Đường số 8, Khu Công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số ĐT : 0084(0)3203 555 929

SĐT khẩn cấp : 0084(0)3203 555 930

Ngày lập : 18/07/2022

Ngày cập nhập:

PHẦN 1 – THÔNG TIN SẢN PHẨM

Mã sản phẩm: **MET 014**

Tên sản phẩm: **VIC MATTE WHITE SMOKE**

120/120 CONC/120 SUPER CONC /WHITE, 200 CONC NC/200 CONC TEIKOSEI NC/200 NC /200 TEIKOSEI NC/PRIMROSE YELLOW, 208/208 TEIKOSEI / PROCESS YELLOW, 209 /209 CONC/YELLOW, 210 NC/210 CONC NC/210 CONC TEIKOSEI NC/210 TEIKOSEI NC/LEMON YELLOW, 220 CONC NC/220 CONC TEIKOSEI NC/220 NC/220 TEIKOSEI NC/MEDIUM YELLOW, 265 CONC NC/265 CONC TEIKOSEI NC/265 NC/ 265 CONC TEIKOSEI NC/265 TEIKOSEI NC/ULTRA ORANGE, 304 PROCESS GREEN, 320/320 CONC/ FAST GREEN, 350/350 CONC/GREEN, 400/400 CONC/ULTRA BLUE, 440/440 CONC/BLUE, 456/456 CONC NL/ PROCESS BLUE, 460 SKY BLUE, 495/495 CONC/VIOLET, 498 PROCESS VIOLET/500 CONC NC/500 CONC TEIKOSEI NC/500 NC/ 500 TEIKOSEI NC/FIRE RED, 510 CONC NC/510 CONC TEIKOSEI NC/510 NC/510 TEIKOSEI MATTE NC/510 TEIKOSEI NC/AMERICAN RED, 513/513 CONC/ PERMANENT RED, 538 PROCESS RED, 550 CONC TEIKOSEI NC/550 NC/550 TEIKOSEI NC/RUBY RED, 580/580 CONC/MAGENTA , 586 PERM MAGENTA, 710/710 CONC/710 MATTE/BLACK, 765 PROCESS BLACK, 800/800 MATTE/MEDIUM CLEAR, 850 HALFTONE BASE, SUPER WHITE-H, I.R. BLACK, HIN-SUPER BLACK, M2847 WHITE, TEIKOSEI NC RED-DW, Y0655 PM/800 SOCH, Y0616 BLACK NC60, 125 PURE WHITE

PHẦN 2 – THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC

Chất/ Hợp chất: Hợp chất

Tên sản phẩm: Mực in lưới

Thành phần nguy hiểm	Hàm lượng điều chỉnh	Công thức Hóa học	Số đăng ký C.A.S
ISOPHORONE	5~22	C9H14O	78-59-1
CYCLOHEXANONE	8~26	C6H10O	108-94-1
NAPHTHALENE	1.0~1.6	C10H8	91-20-3
TITANIUM OXIDE	31~41	O2T1	13463-67-7
PIGMENT	5~10	Không tiết lộ	Không tiết lộ
METHANOL	0.1~1	CH40	67-56-1
ACETONE	0.1~1	C3H60	67-64-1

PHẦN 3 – THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

GHS:

Từ Cảnh báo: Nguy Hiểm
Phân loại theo GHS:
-nguy hại vật lý-
Chất lỏng dễ cháy loại 3

-nguy hại với sức khỏe-
Độc cấp tính (qua miệng)
không phân loại
Độc cấp tính (tiếp xúc với
da) không phân loại
Độc cấp tính (khi hít phải) loại 5
Kích ứng ăn mòn da loại 2
Nguy hại nghiêm trọng đến mắt. Kích ứng mắt loại 2
Nhạy cảm đối với da loại 1
Chất gây ung thư loại 2
Độc tính sản sinh loại 2
Độc tính tiếp xúc đơn mục tiêu cụ thể loại 1
Hệ tuần hoàn khác loại 3
Gây kích ứng đường thở
Độc tính tiếp xúc nhắc lại mục tiêu cụ thể loại 1
Cơ quan hô hấp hệ tuần hoàn phổi khác loại 2
Hệ thần kinh trung ương
Độc hại khi hít vào loại 1
-nguy hại với môi trường-
Độc tính cấp tính loại 2
Độc tính mãn tính loại 2
Thông tin nguy hại và độc tính
Thông tin về độc tính: có nguy cơ ngộ độc dung môi hữu cơ
Nguy hại hóa học và vật lý: chất lỏng dễ cháy có thể gây ra nổ khi tiếp xúc với không khí. Phun hoặc khuấy sản phẩm có thể tạo ra điện tĩnh và có nguy cơ gây cháy nổ.
Phân loại tên chất hóa học nguy hại: (theo quy định nhật bản): chất độc hại chất lỏng dễ cháy .

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc theo đường hô hấp: Trùm nạn nhân vào trong chăn, đưa ra nơi yên tĩnh và thoáng mát. Trường hợp nạn nhân thở yếu, thở bất thường hoặc ngừng thở, phải hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

Tiếp xúc trên da: Cởi quần áo, giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức; Dùng nước rửa sạch vùng da bị nhiễm, đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ để chữa trị vùng da hay bộ phận bị tổn thương.

Tiếp xúc với mắt: Dùng nước trắng rửa sạch mắt trong ít nhất 15 phút sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

Tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Không khuyến khích nạn nhân nôn mửa, đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập cháy: Bọt, bột chữa cháy, CO_2, cát khô, phun dung dịch làm mát

Chất dập cháy không sử dụng: Nước

Biện pháp chữa cháy đặc biệt: Di chuyển bình chứa tới nơi an toàn ngay lập tức.

Rất khó có thể di chuyển, làm mát bình chứa và khu vực xung quanh bằng cách phụt nước bằng loại dung môi cứu hỏa phù hợp.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết vị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió cháy.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Biện pháp an toàn cho con người: Sơ tán mọi người đang ở gần nơi cháy. Niêm phong khu vực cháy. Ngắt tất cả các nguồn lửa liên quan tới đám cháy ngay lập tức.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió trong khu vực cháy cho tới khi tất cả công việc hoàn tất,

Biện pháp bảo vệ môi trường: Đề phòng nước thải chảy vào trong dòng nước.

Phương pháp làm sạch: Làm sạch khu vực rò rỉ bằng cát khô, thu gom tất cả vật liệu vào thùng chứa kín, Dùng nước có pha chất tẩy nhẹ dội sạch khu vực rò rỉ.

PHẦN 7 – CẢNH BÁO AN TOÀN KHI VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

Vận chuyển:

Kỹ thuật, giải pháp: Lắp đặt trang thiết bị được nối đất đúng quy cách để bảo vệ tĩnh điện, khi tiến hành công việc mang quần áo và giấy bảo hộ lao động cách điện.

Sử dụng trang thiết bị điện chống cháy nổ và các dụng cụ không gây tia lửa điện.

Cảnh báo khi vận chuyển: Tránh lửa, tia lửa và nhiệt độ cao. Sử dụng thiết bị trong môi trường thông thoáng đối lưu, mang các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để bảo vệ đường hô hấp, mắt và da. Luôn đóng chặt các thiết bị chứa đồ. Hạn chế tối đa sự bốc hơi trong không khí và kiểm soát sự tập chung theo tiêu chuẩn.

Bảo quản:

Bảo quản trong thiết bị chứa đóng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông thoáng khí.

Tránh xa các nguồn nhiệt như thiết bị đun sôi. Tránh xa các vật liệu dễ bắt lửa và tránh tiếp xúc với các chất ô xi hóa và peroxide hữu cơ.

Bảo quan trong nhà kho chống nguy hại theo luật phòng chống cháy nổ.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các biện pháp kỹ thuật: Chỉ sử dụng trong môi trường thông thoáng khi phù hợp trong hệ thống kín.

Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ chống khí ga, kính bảo vệ, dầu bảo vệ …

Biện pháp vệ sinh: Thay đổi mặt nạ thường xuyên hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ tương tự khác.

Giới hạn tiếp xúc:

CHEMICAL NAME	EXPOSURE LIMIT	ACGIH (YEAR 2002)
ISOPHORONE	.00	5.00 PPM
METHANOL	200.00PPM	200.00 PPM

PHẦN 9 – DỮ LIỆU VẬT LÝ

Tính chất vật lý: có độ dính Màu sắc: màu hợp chất

Mùi: Mùi dung môi PH:N/A

Nhiệt độ sôi: 155~235 °C Điểm sáng: (0C): 58.0°C ~62.0°C

Mật độ: 1.04~1.60 Khả năng hòa tan: khó Giới hạn nổ(%): Dưới 0.80 hoặc lớn hơn 9.40

PHẦN 10 – HOẠT TÍNH VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ trong phòng hoặc thấp hơn.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt

Vật liệu không tương thích: Chất nguy hiểm (Loại 1, loại 6) và khí áp suất cao.

Các sản phẩm phân giải nguy hiểm: hidro clorua (HCl), cacbon dioxit (CO).

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính (qua da) [không thuộc loại] ld50> 5.000,00 mg / kg thỏ

Độc cấp tính (hít phải, hơi) [chưa được phân loại] ld50 32.000,00 ppm chuột

Ăn mòn và kích ứng da [không được phân loại]

Tổn thương mắt nghiêm trọng và kích ứng mắt [loại 2b] kích ứng mắt

Da nhạy cảm [không phải danh mục]

Gây đột biến tế bào gốc [không được phân loại]

Khả năng gây ung thư [không được phân loại]

Độc tính trên sinh sản [loại 2] nghi ngờ có ảnh hưởng xấu đến chức năng sinh sản và thai nhi

Tác hại của khẩu trang hút [loại 2] có thể có hại nếu nuốt phải vào đường thở

Không có thông tin về độc tính và các tác động khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 12. THÔNG TIN SINH THÁI

CYCLOHEXANONE

Mối nguy cấp tính trong môi trường nước: [not category] Lc50 527,00 mg / l / 96 giờ cá (pimephales promelas)

Tác hại mãn tính của môi trường nước: [not category]

ISOPHORONE

Độc cấp tính đối với môi trường nước: [loại 3] có hại đối với sinh vật sống dưới nước Lc50 12,90 mg / l / 96h giáp xác (mysidpsis bahia)

Tác hại mãn tính đối với môi trường nước: [không phải loại]

Không có thông tin khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đặt vào trong một thùng và đậy chặt để tránh rò rỉ khi quay.

Đốt theo tiêu chuẩn xử lý rác thải công nghiệp.

Khi đưa chất thải công nghiệp đến cho một tổ chức được ủy quyền để xử lý, cần chú ý rằng đây là dầu thải (dễ cháy).

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Biện pháp an toàn: Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, vận chuyển bốc dỡ hàng hóa cẩn thận tránh bị lật, rơi hoặc hư hại, thùng chứa không được đổ đầy quá độ cao 3 m.

Không trộn hoặc bốc dỡ cùng với các chất nguy hại (loại 1, loại 6 và khí cao áp).

Vận chuyển bằng thùng containers theo Luật phòng chống cháy nổ (Mức độ nguy hiểm 111)

Tuân theo tất cả các quy định tại nước sở tại trong trường hợp vận chuyển quá số lượng

Trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp cho phương tiện vận chuyển.

Nhóm đóng gói UN: CLSSS 3.3

Số U.N: 1210

NORTH AMERICAN EMERGENCY RESPONSE GUIDEBOOK-GUIDE#129

PHẦN 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật phòng cháy chữa cháy (chất nguy hiểm loại 4-2 dầu không tan trong nước)

Quy định về vận chuyển và tàng trữ chất nguy hiểm (chất lỏng dễ cháy có điểm chớp cháy cao hơn 23 ° c)

Luật an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (pháp lệnh về phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ. Dung môi hữu cơ thứ cấp, các chất hóa học đặc biệt)

Luật giao thông đường bộ (quy định về đường hầm dài và lớn, đường hầm dưới nước, đường cao tốc)

Luật xử lý và làm sạch chất thảiLuật vệ sinh xử lý chất thải.

PHẦN 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin cơ sở: 1) Viện Quốc gia về Nghiên cứu Môi trường:

Cơ sở dữ liệu: http://w-chemob. NIES. GO.JP/

2) Hiệp hội Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản: Cơ sở dữ liệu: http:*//jaish.gr.jp/

3) MSDS về nguyên liệu

4) Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế: http://www.nihs.co.jp/icsc/

5) Hiệu hội Thị trường Mực in Nhật Bản: GIODE BOOK (Ấn bản 2) Các dữ liệu an toàn về vật liệu.

Bộ phận liên quan: Phòng Kỹ thuật

Điện thoại: +81-48-766-4516 Fax: +81-48-766-5104

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là thông tin chính xác theo sự hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi đối với dữ liệu được công bố.

Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn. Người sử dụng phải chịu trách nhiệm về việc xác định điều kiện sử dụng sản phẩm an toàn.

Bảng dữ liệu an toàn này không được coi là giấy bảo hành hoặc đảm bảo chất lượng.

PHIẾU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communications Standard 29 CFR 1910 1200

Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SEIKO (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số XN 25-2, Đường số 8, Khu Công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số ĐT : 0084(0)3203 555 929

SĐT khẩn cấp : 0084(0)3203 555 930

Ngày lập : 18/07/2022

Ngày cập nhập:

PHẦN 1 – THÔNG TIN SẢN PHẨM

Mã sản phẩm: **MET 069**

Tên sản phẩm: **VIC-NU-0214 GLEAM BLACK**

120/120 CONC/120 SUPER CONC /WHITE, 200 CONC NC/200 CONC TEIKOSEI NC/200 NC /200 TEIKOSEI NC/PRIMROSE YELLOW, 208/208 TEIKOSEI / PROCESS YELLOW, 209 /209 CONC/YELLOW, 210 NC/210 CONC NC/210 CONC TEIKOSEI NC/210 TEIKOSEI NC/LEMON YELLOW, 220 CONC NC/220 CONC TEIKOSEI NC/220 NC/220 TEIKOSEI NC/MEDIUM YELLOW, 265 CONC NC/265 CONC TEIKOSEI NC/265 NC/ 265 CONC TEIKOSEI NC/265 TEIKOSEI NC/ULTRA ORANGE, 304 PROCESS GREEN, 320/320 CONC/ FAST GREEN, 350/350 CONC/GREEN, 400/400 CONC/ULTRA BLUE, 440/440 CONC/BLUE, 456/456 CONC NL/ PROCESS BLUE, 460 SKY BLUE, 495/495 CONC/VIOLET, 498 PROCESS VIOLET/500 CONC NC/500 CONC TEIKOSEI NC/500 NC/ 500 TEIKOSEI NC/FIRE RED, 510 CONC NC/510 CONC TEIKOSEI NC/510 NC/510 TEIKOSEI MATTE NC/510 TEIKOSEI NC/AMERICAN RED, 513/513 CONC/ PERMANENT RED, 538 PROCESS RED, 550 CONC TEIKOSEI NC/550 NC/550 TEIKOSEI NC/RUBY RED, 580/580 CONC/MAGENTA , 586 PERM MAGENTA, 710/710 CONC/710 MATTE/BLACK, 765 PROCESS BLACK, 800/800 MATTE/MEDIUM CLEAR, 850 HALFTONE BASE, SUPER WHITE-H, I.R. BLACK, HIN-SUPER BLACK, M2847 WHITE, TEIKOSEI NC RED-DW, Y0655 PM/800 SOCH, Y0616 BLACK NC60, 125 PURE WHITE

PHẦN 2 – THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC

Chất/ Hợp chất: Hợp chất

Tên sản phẩm: Mực in lưới

Thành phần nguy hiểm	Hàm lượng điều chỉnh	Công thức Hóa học	Số đăng ký C.A.S
ISOPHORONE	5~22	C9H14O	78-59-1
CYCLOHEXANONE	8~26	C6H10O	108-94-1
NAPHTHALENE	1.0~1.6	C10H8	91-20-3
TITANIUM OXIDE	31~41	O2T1	13463-67-7
PIGMENT	5~10	Không tiết lộ	Không tiết lộ
METHANOL	0.1~1	CH40	67-56-1
ACETONE	0.1~1	C3H60	67-64-1

PHẦN 3 – THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

GHS:

Từ Cảnh báo: Nguy Hiểm
Phân loại theo GHS:
-nguy hại vật lý-
Chất lỏng dễ cháy loại 3

-nguy hại với sức khỏe-
Độc cấp tính (qua miệng)
không phân loại
Độc cấp tính (tiếp xúc với
da) không phân loại
Độc cấp tính (khi hít phải) loại 5
Kích ứng ăn mòn da loại 2
Nguy hại nghiêm trọng đến mắt. Kích ứng mắt loại 2
Nhạy cảm đối với da loại 1
Chất gây ung thư loại 2
Độc tính sản sinh loại 2
Độc tính tiếp xúc đơn mục tiêu cụ thể loại 1
Hệ tuần hoàn khác loại 3
Gây kích ứng đường thở
Độc tính tiếp xúc nhắc lại mục tiêu cụ thể loại 1
Cơ quan hô hấp hệ tuần hoàn phổi khác loại 2
Hệ thần kinh trung ương
Độc hại khi hít vào loại 1
-nguy hại với môi trường-
Độc tính cấp tính loại 2
Độc tính mãn tính loại 2
Thông tin nguy hại và độc tính
Thông tin về độc tính: có nguy cơ ngộ độc dung môi hữu cơ
Nguy hại hóa học và vật lý: chất lỏng dễ cháy có thể gây ra nổ khi tiếp xúc với không khí. Phun hoặc khuấy sản phẩm có thể tạo ra điện tĩnh và có nguy cơ gây cháy nổ.
Phân loại tên chất hóa học nguy hại: (theo quy định nhật bản): chất độc hại chất lỏng dễ cháy .

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc theo đường hô hấp: Trùm nạn nhân vào trong chăn, đưa ra nơi yên tĩnh và thoáng mát. Trường hợp nạn nhân thở yếu, thở bất thường hoặc ngừng thở, phải hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

Tiếp xúc trên da: Cởi quần áo, giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức; Dùng nước rửa sạch vùng da bị nhiễm, đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ để chữa trị vùng da hay bộ phận bị tổn thương.

Tiếp xúc với mắt: Dùng nước trắng rửa sạch mắt trong ít nhất 15 phút sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

Tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Không khuyến khích nạn nhân nôn mửa, đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập cháy: Bọt, bột chữa cháy, CO_2, cát khô, phun dung dịch làm mát

Chất dập cháy không sử dụng: Nước

Biện pháp chữa cháy đặc biệt: Di chuyển bình chứa tới nơi an toàn ngay lập tức.

Rất khó có thể di chuyển, làm mát bình chứa và khu vực xung quanh bằng cách phụt nước bằng loại dung môi cứu hỏa phù hợp.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết vị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió cháy.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Biện pháp an toàn cho con người: Sơ tán mọi người đang ở gần nơi cháy. Niêm phong khu vực cháy. Ngắt tất cả các nguồn lửa liên quan tới đám cháy ngay lập tức.

Nhân viên cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ đúng quy cách. Tránh xa hướng gió trong khu vực cháy cho tới khi tất cả công việc hoàn tất,

Biện pháp bảo vệ môi trường: Đề phòng nước thải chảy vào trong dòng nước.

Phương pháp làm sạch: Làm sạch khu vực rò rỉ bằng cát khô, thu gom tất cả vật liệu vào thùng chứa kín, Dùng nước có pha chất tẩy nhẹ dội sạch khu vực rò rỉ.

PHẦN 7 – CẢNH BÁO AN TOÀN KHI VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

Vận chuyển:

Kỹ thuật, giải pháp: Lắp đặt trang thiết bị được nối đất đúng quy cách để bảo vệ tĩnh điện, khi tiến hành công việc mang quần áo và giấy bảo hộ lao động cách điện.

Sử dụng trang thiết bị điện chống cháy nổ và các dụng cụ không gây tia lửa điện.

Cảnh báo khi vận chuyển: Tránh lửa, tia lửa và nhiệt độ cao. Sử dụng thiết bị trong môi trường thông thoáng đối lưu, mang các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để bảo vệ đường hô hấp, mắt và da. Luôn đóng chặt các thiết bị chứa đồ. Hạn chế tối đa sự bốc hơi trong không khí và kiểm soát sự tập chung theo tiêu chuẩn.

Bảo quản:

Bảo quản trong thiết bị chứa đóng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông thoáng khí.

Tránh xa các nguồn nhiệt như thiết bị đun sôi. Tránh xa các vật liệu dễ bắt lửa và tránh tiếp xúc với các chất ô xi hóa và peroxide hữu cơ.

Bảo quan trong nhà kho chống nguy hại theo luật phòng chống cháy nổ.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các biện pháp kỹ thuật: Chỉ sử dụng trong môi trường thông thoáng khi phù hợp trong hệ thống kín.

Thiết bị bảo hộ: Mặt nạ chống khí ga, kính bảo vệ, dầu bảo vệ …

Biện pháp vệ sinh: Thay đổi mặt nạ thường xuyên hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ tương tự khác.

Giới hạn tiếp xúc:

CHEMICAL NAME	EXPOSURE LIMIT	ACGIH (YEAR 2002)
ISOPHORONE	.00	5.00 PPM
METHANOL	200.00PPM	200.00 PPM

PHẦN 9 – DỮ LIỆU VẬT LÝ

Tính chất vật lý: có độ dính Màu sắc: màu hợp chất

Mùi: Mùi dung môi PH:N/A

Nhiệt độ sôi: 155~235 °C Điểm sáng: (0C): 58.0°C ~62.0°C

Mật độ: 1.04~1.60 Khả năng hòa tan: khó Giới hạn nổ(%): Dưới 0.80 hoặc lớn hơn 9.40

PHẦN 10 – HOẠT TÍNH VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ trong phòng hoặc thấp hơn.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt

Vật liệu không tương thích: Chất nguy hiểm (Loại 1, loại 6) và khí áp suất cao.

Các sản phẩm phân giải nguy hiểm: hidro clorua (HCl), cacbon dioxit (CO).

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính (qua da) [không thuộc loại] ld50> 5.000,00 mg / kg thỏ

Độc cấp tính (hít phải, hơi) [chưa được phân loại] ld50 32.000,00 ppm chuột

Ăn mòn và kích ứng da [không được phân loại]

Tổn thương mắt nghiêm trọng và kích ứng mắt [loại 2b] kích ứng mắt

Da nhạy cảm [không phải danh mục]

Gây đột biến tế bào gốc [không được phân loại]

Khả năng gây ung thư [không được phân loại]

Độc tính trên sinh sản [loại 2] nghi ngờ có ảnh hưởng xấu đến chức năng sinh sản và thai nhi

Tác hại của khẩu trang hút [loại 2] có thể có hại nếu nuốt phải vào đường thở

Không có thông tin về độc tính và các tác động khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 12. THÔNG TIN SINH THÁI

CYCLOHEXANONE

Mối nguy cấp tính trong môi trường nước: [not category] Lc50 527,00 mg / l / 96 giờ cá (pimephales promelas)

Tác hại mãn tính của môi trường nước: [not category]

ISOPHORONE

Độc cấp tính đối với môi trường nước: [loại 3] có hại đối với sinh vật sống dưới nước Lc50 12,90 mg / l / 96h giáp xác (mysidpsis bahia)

Tác hại mãn tính đối với môi trường nước: [không phải loại]

Không có thông tin khác ngoài các thông tin được trình bày ở trên.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Đặt vào trong một thùng và đậy chặt để tránh rò rỉ khi quay.

Đốt theo tiêu chuẩn xử lý rác thải công nghiệp.

Khi đưa chất thải công nghiệp đến cho một tổ chức được ủy quyền để xử lý, cần chú ý rằng đây là dầu thải (dễ cháy).

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Biện pháp an toàn: Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, vận chuyển bốc dỡ hàng hóa cẩn thận tránh bị lật, rơi hoặc hư hại, thùng chứa không được đổ đầy quá độ cao 3 m.

Không trộn hoặc bốc dỡ cùng với các chất nguy hại (loại 1, loại 6 và khí cao áp).

Vận chuyển bằng thùng containers theo Luật phòng chống cháy nổ (Mức độ nguy hiểm 111)

Tuân theo tất cả các quy định tại nước sở tại trong trường hợp vận chuyển quá số lượng

Trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp cho phương tiện vận chuyển.

Nhóm đóng gói UN: CLSSS 3.3

Số U.N: 1210

NORTH AMERICAN EMERGENCY RESPONSE GUIDEBOOK-GUIDE#129

PHẦN 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Luật phòng cháy chữa cháy (chất nguy hiểm loại 4-2 dầu không tan trong nước)

Quy định về vận chuyển và tàng trữ chất nguy hiểm (chất lỏng dễ cháy có điểm chớp cháy cao hơn 23 ° c)

Luật an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (pháp lệnh về phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ. Dung môi hữu cơ thứ cấp, các chất hóa học đặc biệt)

Luật giao thông đường bộ (quy định về đường hầm dài và lớn, đường hầm dưới nước, đường cao tốc)

Luật xử lý và làm sạch chất thảiLuật vệ sinh xử lý chất thải.

PHẦN 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin cơ sở: 1) Viện Quốc gia về Nghiên cứu Môi trường:

Cơ sở dữ liệu: http://w-chemob. NIES. GO.JP/

2) Hiệp hội Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản: Cơ sở dữ liệu: http:*//jaish.gr.jp/

3) MSDS về nguyên liệu

4) Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế: http://www.nihs.co.jp/icsc/

5) Hiệu hội Thị trường Mực in Nhật Bản: GIODE BOOK (Ấn bản 2) Các dữ liệu an toàn về vật liệu.

Bộ phận liên quan: Phòng Kỹ thuật

Điện thoại: +81-48-766-4516 Fax: +81-48-766-5104

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là thông tin chính xác theo sự hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi đối với dữ liệu được công bố.

Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn. Người sử dụng phải chịu trách nhiệm về việc xác định điều kiện sử dụng sản phẩm an toàn.

Bảng dữ liệu an toàn này không được coi là giấy bảo hành hoặc đảm bảo chất lượng.

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

I.MẶT HÀNG VÀ THÔNG TIN NHÀ SẢN XUẤT NGÀY: 2017. 03. 10

Tên mặt hàng: Mực polyester dầu (nhựa Polyester) titan dioxide (TiO2)
Vài cái tên khác: PET-8001 (trắng thêm) PET-8002 (đen) PET-8003 (đỏ) PET-8004 (đỏ nguyên bản) PET-8005 (đỏ vàng) PET-8006 (hồng) PET-8008 (đỏ tươi) PET-8009 (Đỏ đậm) PET-8010 (đỏ) PET-8011 (đỏ tươi) PET-8012 (vàng) PET-8013 (vàng chanh) PET-8015 (xanh đậm) PET-8016 (xanh dương) PET-8017 (xanh nước biển) PET- 8018 (Xanh da trời) PET-8020 (đỏ đậm) PET-8021 (vàng vừa) PET-8022 (vàng sáng) PET-8023 (vàng đậm) PET-8025 (tím) PET-8026 (tím) PET-8028 (cam) PET-8075 (xanh ngọc lục bảo) PET-8076 (xanh đậm) PET-8085 (xanh ngọc lục bảo)
CAS NO：13463-67-7
Đề xuất sử dụng và hạn chế sử dụng:
Tên nhà sản xuất: Công ty TNHH Vật liệu in mới Thâm Quyến Chuangxing

II.DỮ LIỆU NHẬN DẠNG MỐI NGUY

Phân loại nguy hiểm của vật phẩm: chất lỏng dễ cháy cấp 2, chất độc cấp tính cấp 4 (nuốt phải), chất độc cấp tính cấp 3 (hít phải), chất độc hệ thống cơ quan đích cụ thể ~ tiếp xúc nhiều lần cấp 2.
Nội dung được dán nhãn: Biểu tượng tượng trưng: lửa, dấu chấm than, nguy hiểm sức khỏe Từ báo hiệu: nguy hiểm Thông báo Cảnh báo Nguy hiểm: Chất lỏng và hơi dễ cháy Có thể có hại nếu nuốt phải Có hại nếu hít phải Gây kích ứng da nhẹ Gây kích ứng mắt Các biện pháp phòng ngừa rủi ro: Thùng có nắp kín Để bình chứa ở nơi thông thoáng Tránh xa các vật liệu dễ cháy - không hút thuốc Ngăn ngừa tĩnh điện Mặc quần áo và găng tay bảo hộ thích hợp
Các mối nguy hiểm khác：-

III.THÔNG TIN NHẬN DIỆN THÀNH PHẦN

Chất tinh khiết:

Tên sản phẩm: Nhựa Polyester (Polyester resin)
Số đăng ký Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất (Số CAS): 25135-73-3
Thành phần chất độc hại (tỷ lệ phần trăm thành phần): 25~38%

Hỗn hợp:

Tính chất hóa học:	
Tên các chất nguy hiểm	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần trăm thành phần)
PMA, DBE, PMA, dung môi pha sơn #100	25~38%
Toner	0~40%
Hàm lượng VOC	250~380g/L

IV.BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau: Hít phải: 1. Ngay lập tức loại bỏ nguồn ô nhiễm hoặc chuyển bệnh nhân đến nơi có không khí

trong lành.
Tiếp xúc với da:
1. Ngay lập tức rửa sạch từ từ bằng nước ấm trong hơn 20 phút.
2. Cởi bỏ quần áo, giày dép và các sản phẩm bằng da bị nhiễm bẩn trong nước xả.
3. Nếu vẫn còn kích ứng, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
Tiếp xúc với mắt:
1. Giữ mắt mở và từ từ rửa sạch bằng nước ấm trong hơn 20 phút.
2. Nếu vẫn còn kích ứng, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
Nuốt phải:
1. Nếu bệnh nhân bất tỉnh hoặc co giật, không cho ăn bất kỳ thức ăn nào.
2. Không gây nôn.
3. Cho bệnh nhân uống 240-300ml nước để làm loãng dịch trong dạ dày.
4. Nếu tự nôn phải để người bệnh cúi người về phía trước để tránh hít phải chất nôn.
5. Cấp nước lặp đi lặp lại.
6. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các triệu chứng quan trọng nhất và tác động nguy hiểm: Kích ứng, Chất lỏng có thể gây bỏng mắt

Bảo vệ cho nhân viên sơ cứu: Sơ cứu nên được thực hiện ở khu vực an toàn với thiết bị bảo hộ loại C.

Lưu ý cho bác sĩ: Khi nuốt phải, xem xét rửa dạ dày, than hoạt tính và thuốc nhuận tràng.

V.BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy áp dụng: bột khô hóa học, bọt cồn, carbon dioxide

Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình dập lửa: 1. Bình chứa kín khí có thể phát nổ dữ dội khi đun nóng trong hiện trường hỏa hoạn.

Quy trình chữa cháy đặc biệt: 1. Đặt hướng gió để tránh hơi nguy hiểm và các sản phẩm phân hủy độc hại.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc, găng tay bảo hộ và quần áo chữa cháy.

VI.PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân:
1. Trước khi khu vực bị ô nhiễm được dọn sạch hoàn toàn, hãy hạn chế mọi người đến gần khu vực.
2. Đảm bảo rằng việc dọn dẹp được thực hiện bởi nhân viên đã qua đào tạo.
3. Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:
1. Thông gió cho khu vực.
2. Dập tắt hoặc loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ.
3. Thông báo cho các đơn vị chính phủ có liên quan về an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường.

Phương pháp làm sạch:
1. Không chạm vào vết tràn.
2. Trong điều kiện cho phép an toàn, hãy cố gắng ngăn chặn sự rò rỉ.
3. Rò rỉ nhỏ: Sử dụng chất hấp thụ không cháy để hấp thụ, đặt vào thùng chứa được đậy kín và xả sạch khu vực rò rỉ bằng nước.
4. Rò rỉ lớn: Chứa cát, đất hoặc các chất không cháy khác, đồng thời sử dụng máy bơm hoặc thiết bị chân không để chuyển chất lỏng vào thùng chứa thích hợp.

VII.XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN AN TOÀN

Xử lý:
1. Sử dụng một lượng nhỏ ở nơi thông thoáng và tránh xa nguồn lửa.
2. Sử dụng các hộp chứa đã được phê duyệt có nhãn, đậy kín khi không sử dụng và tránh làm hỏng.
3. Bình chứa được nối đất và phải được kết nối đẳng thế khi chuyển.
4. "Cấm hút thuốc" dán tại nơi làm việc.

Bảo quản:
1. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
2. Bảo quản tránh xa nguồn nhiệt, nguồn bắt lửa và các chất không tương thích như chất oxy hóa mạnh.
3. Bảo quản trong hộp đựng có dán nhãn thích hợp và bảo quản với số lượng hạn chế.
4. Các thùng chứa và thùng rỗng không sử dụng phải được đậy kín.
5. Tránh làm hỏng thùng chứa và thường xuyên kiểm tra thùng chứa để phát hiện các khuyết tật như hư hỏng hoặc tràn đổ.
6. Đăng các biển cảnh báo ở mọi nơi.
7. Phải cung cấp thiết bị chữa cháy ngay lập tức trong khu vực kho và vùng lân cận.
8. Sử dụng hệ thống thông gió và thiết bị điện không phát ra tia lửa và được nối đất để tránh trở thành nguồn gây cháy.

VIII.THẬN TRỌNG KHI TIẾP XÚC

Kiểm soát Kỹ thuật:
1. Khí thải cục bộ.
2. Thiết bị thông gió tổng thể.

Thông số điều khiển			
Nồng độ cho phép trung bình hàng ngày tám giờ TWA	Nồng độ trung bình cho phép trong thời gian ngắn STEL	Nồng độ tối đa cho phép CEILING	Chỉ số sinh học BEI
25ppm(da)	37.5ppm(da)	-	-

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ đường hô hấp:

1. Dưới 1,5ppm: mặt nạ phòng độc dạng hộp hóa chất có chứa các hộp hơi hữu cơ hoặc mặt nạ cung cấp không khí.
2. Dưới 12,5ppm: mặt nạ cung cấp không khí lưu lượng liên tục, mặt nạ lọc không khí chạy bằng điện với bình lọc hơi hữu cơ.
3. Dưới 25ppm: mặt nạ lọc hóa chất với bộ lọc hơi hữu cơ, mặt nạ phòng độc với bộ lọc hơi hữu cơ, mặt nạ lọc không khí chạy bằng điện với mặt nạ kín và bộ lọc hơi hữu cơ, mặt nạ phòng độc toàn diện hoặc cung cấp.
4. Dưới 50ppm: thiết bị bảo vệ hô hấp cung cấp không khí áp suất dương.
5. Không rõ nồng độ: Mặt nạ phòng độc áp lực dương, mặt nạ phòng độc cấp khí toàn thân áp lực dương bổ sung cho mặt nạ phòng độc khép kín.
6. Thoát hiểm: mặt nạ phòng độc với bộ lọc hơi hữu cơ, thiết bị bảo vệ hô hấp khép kín kiểu thoát hiểm.

Bảo vệ tay: 1. Vật liệu tốt nhất là cao su butyl, Rào chắn và Phản hồi.

Bảo vệ mắt: 1. Kính chống văng hóa chất hoặc tấm che mặt

Bảo vệ da và cơ thể: 1. Quần áo không thấm nước, ủng bảo hộ lao động, quần yếm, quần dài, tạp dề

Các biện pháp vệ sinh:
1. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn càng sớm càng tốt sau khi làm việc, sau đó mặc hoặc vứt bỏ sa giặt.
2. Nghiêm cấm hút thuốc hoặc ăn uống tại nơi làm việc.
3. Sau khi xử lý sản phẩm này, hãy rửa tay kỹ.
4. Giữ nơi làm việc sạch sẽ。

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

IX.TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan: chất lỏng nhớt	Mùi: Thơm
Ngưỡng mùi: 0,024ppm (phát hiện), 1ppm (cảm nhận)	Điểm nóng chảy: -71,2°C
Giá trị pH: 6,5-7	Điểm sôi/phạm vi điểm sôi: 150-210°C
Tính dễ cháy (rắn, khí): -	Điểm chớp cháy: 48°C-
Nhiệt độ phân hủy: 500°C	Phương pháp thử: () cốc hở (˜) cốc kín
Nhiệt độ tự bốc cháy: 500°C	Giới hạn cháy nổ: 1,7%~19,4%
Áp suất hơi: 6 mmHg 20°C	Mật độ hơi: 2 (không khí=1)
Mật độ: 0,995 (nước=1)	Độ hòa tan: không hòa tan trong nước
Hệ số phân chia octanol/nước (log Kow): 1,32	Tỷ lệ bay hơi: 3,3 (butyl axetat=1)

X.TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Ổn định: ổn định trong điều kiện bình thường
Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các điều kiện đặc biệt: 1. Chất oxy hóa mạnh: tăng nguy cơ cháy nổ. 2. Tránh nhiệt và tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.
Các điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt, tiếp xúc với ánh sáng mặt trời
Các chất cần tránh: chất oxy hóa mạnh, axit mạnh, bazơ mạnh
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:-

XI.THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các đường phơi nhiễm: Hít phải, Nuốt phải, Mắt
Triệu chứng: Kích ứng
Độc tính cấp tính: Hít phải: 1. Gây kích ứng nhẹ cho mũi, cổ họng và mắt. Mắt: 1. Nồng độ cao có thể gây kích ứng. Nuốt phải: 1. Gây kích ứng đường ruột và dạ dày. 2. Ức chế thần kinh trung ương. 3. Có thể làm hỏng thận. LD50 (động vật thử nghiệm, đường hấp thụ): 2900mg/kg (chuột cống, nuốt phải) LC50 (động vật thử nghiệm, đường hấp thụ): <1500ppm/8H (chuột, hít phải) Thử nghiệm mở 490mg (thỏ, da): gây kích ứng nhẹ
Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: 1. Tiếp xúc lâu dài ở nồng độ cao có thể gây buồn ngủ, nhức đầu và buồn nôn. 2. Những người bị dị ứng sẽ bị đau mắt, nhức đầu và phát ban da..

XII.THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái: LC50 (Cá): - EC50 (Động vật không xương sống dưới nước): - Hệ số cô đặc sinh học (BCF): -
Tính bền vững và khả năng phân hủy: 1. Khi hợp chất này được thải vào khí quyển, nó có thể bị phân hủy nhanh chóng do tác dụng của các nhóm hydroxyl được tạo ra bởi phản ứng quang hóa, với chu kỳ bán rã khoảng 1 ngày 2. Khi hợp chất này được thải vào nước, nó cũng có thể bay hơi vào khí quyển qua bề mặt nước 3. Chất này có thể được phân hủy sinh học và tốc độ phân hủy của nó có thể phân hủy 80% trong vòng 20 ngày Chu kỳ bán rã (không khí): 2,37-22,7 giờ Chu kỳ bán rã (mặt nước): 24~168 giờ Chu kỳ bán rã (nước ngầm): 48-336 Chu kỳ bán rã (đất): 24-168
Tích lũy sinh học: -

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Tính di động trong đất:-
Các tác dụng phụ khác: -

XIII.XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp thải bỏ: 1. Tiêu hủy theo quy định hiện hành.

XIV.THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Số liên hợp quốc:
Tên vận chuyển UN: NHỰA POLYESTER, ỔN ĐỊNH
Phân loại Nguy cơ Vận chuyển: Chất lỏng Dễ cháy Loại 3
Danh mục đóng gói: III
Chất gây ô nhiễm biển (có/không): không
Phương pháp giao hàng đặc biệt và biện pháp phòng ngừa: -

XV.THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định áp dụng: 1. Nội quy cơ sở an toàn, vệ sinh lao động 2. Quy tắc truyền thông và ghi nhãn chất nguy hiểm và có hại 3. Quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ 4. Tiêu chuẩn nồng độ cho phép của các chất có hại trong không khí môi trường lao động lao động 5. Quy tắc an toàn giao thông đường bộ 6. Phương pháp lưu giữ, loại bỏ và xử lý chất thải công nghiệp và tiêu chuẩn cơ sở 7. Quy định tiêu chuẩn, biện pháp quản lý an toàn đối với hàng nguy hiểm công cộng, khí cao áp cháy được

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Ngày: 2016.05.19

1. Xác định sản phẩm và nhà sản

Tên sản phẩm — Mực in PTC-7300
Tên công ty — Shen Zhen HAI ZHONG HUI New materia Technology Co.,LTD

2. Thành Phần/Thông Tin Thành Phần

Thành phần = Nhựa Polyester, KetonResin, Tio2, Xanh lam, Đen carbon, Đỏ, Vàng, Xanh biển...		
PTC-7323,	Hồng	CAS:C.I.Pigment Đỏ 122
PTC-7332,	Xanh da trời	CI SỐ: 77007
PTC-7342,	Màu vàng	CAS:22094-93-5
PTC-7324,	Gearbi đỏ	CAS:5160-02-1 C.I.Pigment Đỏ 53:1
Thành phần nguy hiểm:DBE,PMAC,PMP ;64-75%		
Thành phần nguy hiểm dạng phân tử:		
Nồng độ thành phần nguy hiểm:25-36%		

3. Nhận diện mối nguy

Ảnh hưởng sức khỏe:Ức chế hệ thần kinh trung ương, tiếp xúc với nồng độ cao có thể gây mất ý thức.
Ảnh hưởng môi trường: có thể gây ô nhiễm sông và đất hoặc bay hơi vào khí quyển.
Mối nguy vật lý hoặc hóa học: khá dễ cháy, đặc biệt ở trạng thái hơi, bình chứa kín có thể gây ra nổ khi đun nóng.
Các triệu chứng chính: nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

HÍT PHẢI:

Di chuyển từ khu vực tiếp xúc với không khí trong lành và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

TIẾP XÚC DA :

Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa bằng xà phòng hoặc chất tẩy rửa nhẹ và một lượng lớn nước cho đến khi không còn dấu vết của hóa chất (ít nhất 15-20 phút). Liên hệ y tế ngay lập tức

TIẾP XÚC BẰNG MẮT:

Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước, nâng mí mắt trên và dưới, cho đến khi không còn hóa chất (ít nhất 15-20 phút). Nhận chăm sóc y tế ngay lập tức.

UỐNG PHẢI:

Không được gây nôn, phải hết sức cẩn thận để tránh hít phải, đặc biệt là khi rửa dạ dày.

LƯU Ý CHO BÁC SĨ:

Điều trị triệu chứng và hỗ trợ.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

PHƯƠNG TIỆN DẬP LỬA:

Hóa chất khô, carbon dioxide, phun nước hoặc dạng thông thường.

NGUY HIỂM CHÁY NỔ:

Nguy cơ hỏa hoạn nguy hiểm khi tiếp xúc với nhiệt hoặc ngọn lửa. Hơi nặng hơn không khí và có thể di chuyển một khoảng cách đáng kể đến nguồn đánh lửa và bốc cháy trở lại. Hỗn hợp hơi-không khí dễ nổ. Do tính dẫn điện thấp của chất này, dòng chảy hoặc kích động có thể tạo ra các xung tĩnh điện dẫn đến tia lửa điện và có thể bắt lửa.

CHỮA CHÁY:

Di chuyển container ra khỏi khu vực cháy nếu có thể làm việc đó mà không gặp rủi ro. Xịt nước làm mát vào các mặt của thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa cho đến khi lửa đã tắt. Tránh xa các đầu của xe tăng.

CÁC SẢN PHẨM ĐỐT CHÁY NGUY HIỂM:

Các sản phẩm phân hủy nhiệt có thể bao gồm các oxit cacbon độc hại và các hydrocacbon khác nhau.

6. BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

BẢO VỆ CÁ NHÂN:

Tránh hít phải hoặc tiếp xúc, sử dụng hô hấp nhân tạo và các thiết bị bảo vệ.

SƠ XUẤT NGHỀ NGHIỆP:

Tắt lửa. Nếu bạn có thể làm điều đó mà không gặp rủi ro, hãy ngăn chặn rò rỉ. Dùng vòi phun nước để giảm bớt hơi nước. Đối với những vết tràn nhỏ, hãy thấm bằng cát hoặc vật liệu thấm hút khác và cho vào thùng chứa để xử lý tiếp. Đối với các vết tràn lớn hơn, hãy đắp đê xa phía trước vết tràn để xử lý sau. Cấm hút thuốc và đốt lửa trong khu vực nguy hiểm và những người không liên quan nên tránh xa; cô lập khu vực nguy hiểm và hạn chế tiếp cận.

TRÀN ĐẤT:

Đào khu vực chứa như đầm hoặc hố để chứa. Sử dụng bột xi măng hoặc tro bay để hấp thụ khối chất lỏng. Cố định vết tràn bằng chất keo phổ thông. Giảm hơi và nguy cơ cháy bằng bọt thích hợp.

TRÀN KHÔNG KHÍ:

Hạ gục hơi nước bằng vòi phun nước. Giữ ngược chiều gió.

TRÀN NƯỚC:

Nếu vật liệu bị hòa tan, hãy sử dụng than hoạt tính. Sử dụng máy nạo vét hoặc máy nâng để loại bỏ khối lượng ô nhiễm. Sử dụng chất tạo gel phổ quát để cố định vết tràn bị mắc kẹt và tăng hiệu quả loại bỏ. Sử dụng xà phòng, chất tẩy rửa, cồn hoặc chất hoạt động bề mặt khác để làm đặc vật liệu bị tràn. Sử dụng lực hút ống để loại bỏ vật liệu tràn bị mắc kẹt.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang hoặc địa phương khi lưu trữ chất này. Bảo vệ chống lại thiệt hại vật chất. Lưu trữ bên trong phải ở trong phòng lưu trữ chất lỏng dễ cháy tiêu chuẩn. Nên lưu trữ trong thùng chứa đáp ứng nối đất và liên kết. Tách biệt khỏi các vật liệu oxy hóa.

Tránh xa các chất không tương thích và giữ bình chứa đóng kín và mát.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC

BẢO VỆ ĐƯỜNG HÔ HẤP:
Người vận hành nên trang bị thiết bị bảo vệ hô hấp:
Bất kỳ mặt nạ phòng độc dạng hộp hóa chất nào có hộp chứa hơi hữu cơ
Bất kỳ mặt nạ phòng độc toàn diện làm sạch không khí nào
Bất kỳ mặt nạ cung cấp không khí nào
BẢO VỆ MẮT:
Nhân viên phải đeo kính bảo hộ chống tia nước hoặc chống bụi để tránh tiếp xúc với mắt với chất này.Người sử dụng lao động nên cung cấp vòi rửa mắt trong khu vực làm việc ngay lập tức của tmh để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.
BẢO VỆ TAY
Nhân viên phải đeo găng tay bảo hộ thích hợp để tránh tiếp xúc với chất này.
CƠ THỂ VÀ QUẦN ÁO
Nhân viên phải mặc quần áo và thiết bị bảo hộ thích hợp để tránh da tiếp xúc với chất này.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ & HÓA HỌC

Trạng thái chất: Chất lỏng nhớt	Mùi: mùi este
Màu sắc: trong suốt, màu liệu	Điểm sôi (phạm vi):185°C
Giá trị PH: 7	Điểm chớp cháy:85°C (cốc kín)
Nhiệt độ phân hủy: > 350°C	Giới hạn nổ:1-7%
Đánh lửa :>400°C	Mật độ hơi: <5
Áp suất hơi:< 6 mmHg (20°C)	Độ hòa tan: hòa tan trong dung môi hydrocacbon thơm,
Mật độ: 1,0-0,995	không hòa tan trong nước

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

PHẢN ỨNG:
Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường.
ĐIỀU KIỆN CẦN TRÁNH:
Tránh tiếp xúc với tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt lửa khác. Tránh để bình chứa quá nóng. Bình chứa có thể bị vỡ dữ dội khi gặp lửa. Tránh làm nhiễm bẩn nguồn nước.
SỰ PHÂN HỦY NGUY HIỂM:
Các sản phẩm phân hủy nhiệt có thể bao gồm các oxit cacbon độc hại và các hydrocacbon khác nhau.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

TIẾP XÚC CẤP TÍNH:
Chất này nếu không được loại bỏ ngay có thể gây kích ứng, bỏng da, hít phải sẽ gây mệt mỏi, suy nhược, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, tiết dịch mũi và mất thăng bằng.
TIẾP XÚC MÃN TÍNH:
Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng màng nhầy, nôn mửa, chảy máu cam, đau ngực, hưng phấn, suy giảm khả năng nói.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Không có dữ liệu

13. CÂN NHẮC XỬ LÝ RÁC THẢI

Quá trình đốt cháy phải dưới sự cho phép của các quy định của tiểu bang hoặc địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Không được phân loại là nguy hiểm khi vận chuyển (ADR, RID, UN, IATA/ICAO).

ThreeBond

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành: 20/01/2017 **Ngày hiệu chỉnh**: 26/11/2020 **Phiên bản** 2

Phần 1. NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP

Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm ThreeBond 1549

Hoạt động sử dụng hóa chất được khuyến nghị và hạn chế sử dụng

Hoạt động sử dụng được khuyến nghị Chất kết dính, keo

Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất này

Nhà sản xuất

Công ty TNHH Sản xuất Threebond (Thái Lan)
700/432 Moo 7, Tumbol Donhuaroh, Amphur Muangchonburi, Chonburi 2000 Thái Lan
ĐT: +66-38-454-251
Fax: +66-38-717-048

Số điện thoại khẩn cấp

ĐT: +(66)-38-454-251
Fax: +(66)-38-717-048

Số đăng ký Không có thông tin

Nhập khẩu và phân phối: Công ty TNHH Three Bond Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, Phòng 1.2, Tòa nhà E.town 5, số 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại khẩn cấp: 02838150558/59 - 02437623620
Số đăng ký Không có thông tin

Phần 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Không phải chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm theo Hệ thống Hài hòa Toàn cầu (GHS)

Đồ hình cảnh báo

Ký hiệu từ Không có

Cảnh báo nguy hiểm

Không phải chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm theo Hệ thống Hài hòa Toàn cầu (GHS)

Phần 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

.

Tên hóa học	Số CAS	Trọng lượng %
Acrylic emulsion, Water	-	90<

Phần 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu y tế

Hướng dẫn chung Không có thông tin.

Tiếp xúc với mắt Nếu dính vào MẮT: Cẩn thận rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Tìm kiếm chăm sóc/hướng dẫn y tế.

Tiếp xúc với da Lập tức rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước, đồng thời cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn. Trong trường hợp bị kích ứng da hoặc có phản ứng dị ứng ở da, hãy khám bác sĩ.

Hít phải Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Tìm kiếm chăm sóc/hướng dẫn y tế.

Nuốt phải Rửa sạch miệng. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

Đối với nhân viên ứng phó khẩn cấp

Tự trang bị bảo hộ dành cho người sơ cứu y tế Không có thông tin.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, kể cả ảnh hưởng dần dần và tức thời

Triệu chứng Không có thông tin

Các dấu hiệu cho biết cần chăm sóc y tế ngay lập tức hoặc điều trị đặc biệt

Thông báo cho bác sĩ Không có thông tin.

Phần 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Đặc tính dễ cháy

Có thể gây cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Bụi nước (sương), Cacbon dioxit CO_2, bột chữa cháy, bọt chống cồn, cát.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Không có thông tin

Các rủi ro đặc biệt phát sinh từ hóa chất

Có thể sinh ra khí gây kích ứng, có hại.

Thiết bị bảo hộ và các biện pháp phòng ngừa cho nhân viên chữa cháy

Đeo thiết bị thở độc lập và mặc quần áo bảo hộ.

Phần 6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp phòng ngừa cho cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa cho cá nhân Trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp (Xem phần 8) và tránh tiếp xúc với mắt/da.

Các biện pháp bảo vệ môi trường

Các biện pháp bảo vệ môi trường Xem phần 12 về thông tin sinh thái khác. Tránh xa đường nước. Không xả rác ra môi trường.

Các biện pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Các biện pháp ngăn chặn	Trong trường hợp tràn đổ ít, hấp thu chất tràn đổ bằng cát khô, đất hoặc vải và cho vào thùng chứa kín. Trong trường hợp tràn đổ lớn, ngăn chặn chất tràn đổ bằng cách đắp đê ngăn và thu gom chất tràn đổ, sau đó chuyển đến nơi an toàn.
Các biện pháp làm sạch	Thu gom bằng máy móc, cho vào thùng chứa thích hợp để thải bỏ.
Các biện pháp phòng ngừa chất nguy hiểm thứ yếu	Giữ nguồn đánh lửa tránh xa sự cố tràn.

Phần 7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Các biện pháp thao tác an toàn

Hướng dẫn thao tác an toàn Thực hiện các biện pháp thiết bị được liệt kê trong Phần 8. Mặc đồ bảo hộ.

Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các chất không tương thích

Điều kiện bảo quản Đậy kín nắp. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp và nguồn đánh lửa. Giữ nhiệt độ thích hợp.

Các vật liệu không tương thích Không có thông tin

Phần 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Hướng dẫn phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát thích hợp

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật Đảm bảo đủ thông thoáng, đặc biệt trong không gian hạn chế.

Các thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ Mắt/Mặt	Đeo kính bảo hộ khít chặt
Bảo vệ Da và cơ thể	Quần áo bảo hộ thích hợp
Bảo vệ tay	Găng tay cao su
Bảo vệ hô hấp	Không có thông tin

Các yêu cầu vệ sinh chung

Thao tác theo thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp.

Phần 9. CÁC ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng
Mùi	Mùi đặc trưng
Màu	Trắng

Đặc tính	**Giá trị**	**Ghi chú**
Giá trị pH	Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy/điểm đông đặc	Không có dữ liệu	
Điểm sôi /giới hạn sôi	Không có dữ liệu	
Điểm bắt cháy	Không dễ cháy	
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu	
Khả năng cháy (rắn, khí)		

Giới hạn khả năng cháy trong không khí	
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Trọng lượng riêng	1.01
Khả năng hòa tan trong nước	Tan ít
Nhiệt độ tự bắt cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	20 Pa.s

Phần 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

Tính ổn định	Ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong điều kiện bình thường.
Các điều kiện cần tránh	Không có thông tin.
Các vật liệu không tương thích	Không có thông tin.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Có thể sinh ra khí có hại khi thiêu hủy

Phần 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin sản phẩm

Độc tính mãn tính

Khả năng gây ung thư Bảng dưới đây chỉ ra mỗi phân điểm được nêu có thành phần là chất gây ung thư hay không.

Gây kích ứng	Không có thông tin.
Gây ăn mòn	Không có thông tin.
Gây mẫn cảm	Không có thông tin.
Ảnh hưởng thần kinh	Không có thông tin.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có thông tin.
Độc tính đối với sinh sản	
Độc tính đối với phát triển	Không có thông tin.
Ảnh hưởng đối với các cơ quan mục tiêu	Không có thông tin.

Phần 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Tính bền và khả năng phân hủy	Không có thông tin.
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.
Khả năng dịch chuyển trong đất	Không có thông tin.

Phần 13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Chất thải từ cặn/không sử dụng Thải bỏ theo luật pháp và quy định của khu vực, quốc gia, và địa phương.

Phần 14. YÊU CẦU VỀ VẬN CHUYỂN

IMDG	Không quy định
ICAO/IATA (đường hàng không)	Không quy định
ADR	Không quy định

Phần 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định, pháp luật cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất/hỗn hợp

Thái Lan – Các chất nguy hiểm	Không áp dụng
Tăng cường và Bảo tồn Đạo luật chất lượng môi trường quốc gia	Không áp dụng

Phần 16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu và nguồn tham khảo chính
ACGIH - Giá trị giới hạn ngưỡng
Hoa Kỳ - OSHA - PELs cuối cùng
Nhật Bản - Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị

Ngày ban hành	20/01/2017
Ngày hiệu chỉnh	26/11/2020
Ghi chú hiệu chỉnh	Ký hiệu (*) ở lề phiếu ATHC chỉ ra rằng dòng này đã được sửa đổi

Hết

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23 /GPMT-UBND	*Cẩm Giàng, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường đơn giản số 446/GXN-UBND ngày 09/10/2014 do UBND huyện Cẩm Giàng cấp

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam ngày 29/11/2024 và Văn bản số 106/CV-CT ngày 30/12/2024 của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 389/TTr-TNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng tại lô D5, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can dùng cho các thiết bị tự động văn phòng, ô tô và thiết bị gia dụng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D5, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Phúc

Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 0800357224 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10/12/2024;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7635134787 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 05/11/2021.

1.4. Mã số thuế: 0800357224.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo); thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hoá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 10.028 m^2.

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất, gia công các loại tem nhãn và đề can (từ giấy, từ plastic, theo công nghệ in offset, in lưới, in flexo): 240.000.000 PCS/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hoá: Doanh thu khoảng 120.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng có thẩm quyền nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Giàng;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Meijitsu Việt Nam đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Điền).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của Công ty được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 3 bể tự hoại là 95,76 m^3 và 48,52 m^3 và 4 m^3) và nước thải nhà ăn xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ với dung tích 5 m^3 chảy về hố gom sau đó theo đường ống PVC D110 tự chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

* Nước thải sản xuất: thu gom vào bể chứa nước thải có thể tích 7,8 m^3 và thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → hố gom → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp.

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → hố gom → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp.

- Số lượng và thể tích: 03 bể phốt 3 ngăn với thể tích là 95,76 m^3; 48,52 m^3; 4 m^3 và 01 bể tách mỡ với thể tích là 5 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Không.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình vệ sinh khuôn in, bản in → bể chứa nước → Thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

- Bể chứa có thể tích 7,8 m^3

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống làm mát và các hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

- Định kỳ thuê hút bùn bể tự hoại để ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại (01 năm/lần).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lưới, phòng pha mực, phòng rửa khuôn.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in flexo

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in offset

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải 1 (từ nguồn số 01,03): dòng khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lưới và in offset;

- Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 2314979; Y(m) = 572259

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.500 m^3/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn

2.2. Dòng khí thải 2 (từ nguồn số 02): dòng khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in flexo

- Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 2314982; Y(m) = 572218

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.500 m^3/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metyl axetat	mg/Nm^3	610	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Etylaxetat	mg/Nm^3	1.400		
3	Cyclohexan	mg/Nm^3	1.300		
4	n-Butanol	mg/Nm^3	360		

5	Metylcyclohecxan	mg/Nm^3	2000		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	950		
7	Toluen	mg/Nm^3	750		
8	Xylen	mg/Nm^3	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền in lưới, từ phòng pha mực, rửa khuôn, từ dây chuyền in offset được quạt hút, hút vào các chụp hút sau đó theo các đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch theo ống thải thoát ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền in flexo được quạt hút, hút vào các ống hút sau đó theo các đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch theo ống thải thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền in lưới, phòng rửa khuôn, phòng pha mực, từ dây chuyền in offset

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ dây chuyền in lưới, phòng rửa khuôn, phòng pha mực, từ dây chuyền in offset → Chụp hút hoặc ống hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

* Công suất thiết kế: 3.500 m^3/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền in flexo

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ dây chuyền in flexo → ống hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

* Công suất thiết kế: 3.500 m^3/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ từ dây chuyền in lưới, phòng rửa khuôn, phòng pha mực, từ dây chuyền in offset, công suất 3.500 m^3/h.

- Hệ thống xử lý khí thải từ từ dây chuyền in flexo, công suất 3.500 m^3/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Điểm quan trắc trên ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền in lưới.
- Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền in flexo.
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền in offset.
- Nguồn số 04: Khu vực phòng dập

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315345; Y(m) = 580104.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315340; Y(m) = 580105.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315350; Y(m) = 580100.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315352; Y(m) = 580101.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.

- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mực thải in thừa có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	195	08 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	1.304	08 02 04
3	Dầu phân tán thải (Dung môi pha mực)	Lỏng	95	08 02 05
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	73	16 01 06
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng lưu điện, tắc te, bóng đèn led,...)	Rắn	30	16 01 13
6	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	215	17 02 03
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	98	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	737	18 01 02
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	135	18 01 03
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5.982	18 02 01
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	19 06 01
12	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	28.000	19 10 01
	Tổng		**36.914**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	35.421	18 01 05
2	Bao bì nhựa (bavia nhựa, vỏ chai nước uống)	Rắn	2.461	18 01 06
3	Sắt vụn	Rắn	588	-
4	Bản kẽm	Rắn	1.317	-
5	Giấy, Bìa đã in và có dán băng dính, keo, màng phủ nilon.	Rắn	71.130	-
6	Tấm nhựa đã in và có dán băng dính, keo, màng phủ nilon.	Rắn	25.691	-

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 13 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các bao bì, thùng, phuy, can.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: khu vực lưu trữ có diện tích 40 m^2. Khu vực chứa chất thải nguy hại được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn. Bên ngoài khu vực chứa chất thải nguy hại được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: khu vực lưu trữ có diện tích 80 m^2. Khu vực chứa chất thải rắn thông thường được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

- Thực hiện thu gom theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi số 23 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.